

Khi bài hát trở về

Khi bài hát trở về

Trần Trung Đạo



Nhà xuất bản Chúng Ta
Việt Nam 2011

Khi bài hát trở về

Tuyển tập tiểu luận Trần Trung Đạo

Nhà xuất bản Chúng Ta bổ sung và in lại theo bản in lần đầu của Dieucay Books 2009.

Kích thước: 14×21cm.

In xong 2011 tại Việt Nam.

Bìa & trình bày: Kông Iên

© 2009, Dieucay Books & Trần Trung Đạo.

© 2011, Chúng Ta & Trần Trung Đạo.

Mục lục

| | |
|--|-----|
| Lời tựa cho ấn bản Việt Nam lần thứ hai | ix |
| Tranh chấp Mỹ – Trung, một cảnh giác cho lòng yêu nước | 13 |
| Chủ nghĩa thực dân Trung Quốc tại Congo | 30 |
| Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong tình hình mới | 52 |
| Từ buổi chiều trên nghĩa địa Hàng Dương | 66 |
| Mặc cảm chiêu hồi và khát vọng tự do | 77 |
| Ai phi báng dân tộc? | 90 |
| Đừng đánh rơi tuổi trẻ | 101 |
| Chính sách bế môn tỏa cảng thời Cộng Sản | 111 |
| Nếu biển cổ Thiên An Môn xảy ra hôm nay | 120 |
| Từ Thép đã tôi thế đấy đến Nhật ký Đặng Thùy Trâm, những ước mơ bị phản bội | 131 |
| Những người đi tìm tổ quốc | 143 |
| Trách nhiệm của các thế hệ Việt Nam | 157 |
| Góp ý với ông Võ Văn Kiệt về hòa giải dân tộc và khép lại quá khứ | 171 |
| Khám nghiệm một “hồn ma” | 184 |
| Tuổi trẻ Việt Nam, học lịch sử để làm lịch sử | 197 |
| Hẹn một ngày giành lại Hoàng Sa | 207 |
| Tương lai bắt đầu từ quá khứ | 217 |
| Tuổi trẻ phải nói | 229 |
| Một bóng ma đang ám ảnh Việt Nam | 241 |
| Trí thức xã hội chủ nghĩa, nổi bất hạnh của dân tộc Việt Nam | 254 |
| Khi bài hát trở về | 267 |
| Từ Olympic đến Darfur, để quốc đỏ trên lục địa đen | 276 |
| Nỗi đau chưa thắm | 289 |
| Số phận một loài chim | 299 |
| Nhìn lại chiến tranh | 304 |
| Ai giết 9 ngư dân Thanh Hóa? | 317 |

| | |
|---|-----|
| Nhìn tấm bia tưởng niệm ở Galang suy nghĩ về hòa giải | 326 |
| Ông Thiện, ông Ác | 337 |
| Những bài ca từ khát vọng chưa thành | 345 |
| Diễn biến, chống diễn biến và tự diễn biến hòa bình | 356 |
| Phong trào dân chủ Việt Nam, thử thách và triển vọng | 369 |
| Bảng tra | 387 |
| Về tác giả | 393 |

Lời tựa cho ấn bản Việt Nam lần thứ hai

Tháng Mười 2010, trước khi đóng cửa, diễn đàn Talawas gửi cho các cộng tác viên, trong đó có tôi, ba câu hỏi, và câu hỏi thứ nhất “Theo anh, 5 vấn đề hệ trọng nhất của Việt Nam hiện nay là gì?”

Phần trả lời của tôi, ngoài các vấn đề bức thiết như sự phân hóa vô cùng trầm trọng trong lòng dân tộc, lạc hậu về mọi mặt so với đà tiến của văn minh nhân loại, một nền giáo dục hủy diệt mọi khả năng sáng tạo, một xã hội tham nhũng thối nát trong đó giới lãnh đạo thờ ơ trước đòi hỏi của nhân dân và nhân dân không có niềm tin nơi giới lãnh đạo, một vấn đề hệ trọng thứ năm có tính thời sự, là Việt Nam hoàn toàn không sẵn sàng cho một cuộc xung đột vũ trang trong vùng Đông Nam Á.

Sau cuộc chiến biên giới Việt Trung 1979, một bài bình luận đăng trên tạp chí Time có tựa là “Ai đã học bài học?”, trong đó tác giả nhận xét rằng không phải Việt Nam mà là Đặng Tiểu Bình và giới lãnh đạo Trung Quốc mới chính là những người đã học bài học cay đắng. Với võ khí lạc hậu và chiến thuật biển người phi nhân cố hữu như họ đã từng sử dụng trong chiến tranh Triều Tiên, trong tuần lễ đầu phía Trung Quốc đã chịu đựng các thiệt hại nhân mạng nặng nề. Hàng chục ngàn lính Trung Quốc gục xuống như rơm rạ trước hỏa lực vượt trội của phía Việt Nam. Nhưng cũng từ bài học đó, họ Đặng đã thúc đẩy nhanh hơn chính sách hiện đại hóa hải, lục, không quân để ba chục năm sau công khai bày tỏ ý định thống trị biển Đông.

Việt Nam thì không. Hơn 30 năm sau chiến tranh biên giới, Việt Nam vẫn “tiếp tục canh giữ nền hòa bình thế giới” bằng một cơ chế chính trị độc tài, bằng một nền kinh tế lạc hậu, bằng một chính sách giáo dục ngu dân. Nếu gọi cái học là những gì còn lại

sau khi quên hết thì cái còn lại trong các đa số tuổi trẻ là những bài học tuyên truyền rẻ tiền phản văn minh, phản khoa học và phản dân tộc. Việt Nam, hơn 30 năm, vẫn chưa được trang bị một hệ thống phòng thủ có khả năng bảo vệ tổ quốc. Trong cuộc chạy đua vũ trang để hiện đại hóa quốc phòng sôi nổi hiện nay tại các quốc gia Á Châu, so sánh về mặt vũ khí, Việt Nam coi như đã trở về với thời tầm vông vót nhọn xa xưa.

Nhìn quanh Việt Nam, Nhật Bản chỉ cần vón vẹn 7 năm sau thế chiến thứ 2 để phục hồi toàn bộ chủ quyền, và 15 năm sau được xem như một cường quốc kinh tế thế giới. Nam Hàn chỉ cần 8 năm sau khi chiến tranh Quốc Cộng chấm dứt vào 1953 để bắt đầu kế hoạch phát triển kinh tế diệu kỳ mở đường cho việc trở thành một con rồng Châu Á. Singapore chỉ cần 10 năm sau khi tách rời khỏi Liên Bang Mã Lai vào 1965 để trở thành cảng trung chuyển và trung tâm tài chính lớn của Á Châu.

Và Việt Nam sau 36 năm, vẫn tiếp tục làm người bộ hành già nua đơn độc trên xa lộ toàn cầu hóa. Xin đừng đổ thừa Nhật, Nam Hàn, Singapore phát triển nhờ vào đô la Mỹ. Đồng đô la không phải là chiếc đũa thần để có thể biến Nhật Bản, Nam Hàn, Singapore trở nên những cường quốc nếu những nhà lãnh đạo các quốc gia này không đủ khôn ngoan, không biết nỗ lực, không biết vươn lên, không biết vận dụng lấy cơ hội, không biết nhìn xa vì tương lai của con cháu họ.

Cái duy nhất mà các lãnh đạo đảng và nhà nước Việt Nam bảo vệ được, đó là quyền thống trị trên đầu trên cổ nhân dân, phó mặc cho đất nước đang rơi vào thảm họa diệt vong. Phần lớn tiền của, mồ hôi nước mắt cả nước đổ ra, nếu không bị thất thoát do quản lý tồi tệ thì cũng rơi vào túi của tập đoàn lãnh đạo Đảng. Những gì gọi là thành tựu tại Việt Nam ngày nay thật quá nhỏ nhoi so với sự phát triển của nhân loại nhưng lại quá đắt so với chịu đựng triền miên của đồng bào cả nước.

Một số nhà đấu tranh trong và cả ngoài nước thường mô tả vị trí

chính trị Việt Nam qua câu nói quen thuộc “đi với Tàu thì mất nước, đi với Mỹ thì mất đảng”, và có người còn đề cao Việt Nam khi cho rằng mối quan hệ giữa Trung Quốc, Mỹ và Việt Nam là quan hệ chân vạc. Tôi cho rằng đánh giá Việt Nam như thế là quá cao và không phản ánh thực tế kinh tế chính trị của Việt Nam trong bang giao quốc tế. Việt Nam không có được vị trí của một chân kiềng hay chân vạc gì cả, và Việt Nam có muốn “đi theo Tàu” cũng chưa chắc được nhận mà “đi theo Mỹ” cũng chưa hẳn được cho đi. Trung Quốc và Mỹ đều muốn làm thầy, làm chủ để sai khiến giới lãnh đạo đảng Cộng sản Việt Nam hơn là một đồng minh thân cận, và cả hai, dù tuyên bố hùng hổ, cứng rắn bao nhiêu, cũng đều không muốn vì một Việt Nam nghèo nàn lạc hậu với tổng sản lượng quốc gia chỉ hơn một nửa của thành phố Thượng Hải, mà phải đụng độ nhau trong giai đoạn chưa cần thiết trước mắt.

Đối với Trung Quốc, mọi hòa hoãn nếu có chỉ là tạm thời bởi vì họ không bao giờ chấp nhận chủ trương xem biển Đông là chiếc ao nuôi cá chung của các quốc gia trong vùng, và không bao giờ chịu phân chia quyền lợi đồng đều với một quốc gia nhỏ cỡ Brunei. Mâu thuẫn giữa các quốc gia có quyền lợi kinh tế trong vùng biển Đông ngày càng gay gắt và không sớm thì muộn cũng sẽ dẫn đến chiến tranh. Và nếu đúng như vậy, Việt Nam sẽ xuất hiện sau chiến tranh Thái Bình Dương như một quốc gia có nhiều lợi nhất như trường hợp Thụy Sĩ, Thổ Nhĩ Kỳ sau thế chiến thứ hai, hay mảnh giang sơn gấm vóc của tổ tiên để lại vì số phận của một sân sau và bị đè nặng bởi cơ chế độc tài lạc hậu, sẽ trở thành một biển máu đào, một rừng xương trắng?

Đó là câu hỏi và cũng là một thách thức lịch sử cho những ai đang thao thức với tiền đồ dân tộc. Những thách thức đó vượt qua giới hạn và khả năng của mỗi người, mỗi đoàn thể, mỗi tôn giáo. Những thách thức đó vượt qua cả giới hạn của miền Bắc hay miền Nam, của trong nước hay ngoài nước, của người Kinh hay người Thượng. Đó là thách thức chung cho tất cả người Việt Nam như một dân tộc. Chính dân tộc Việt Nam phải tự tìm lấy

một câu trả lời cho vấn nạn của chính mình chứ không thể đi tìm từ đâu khác, hay trông cậy vào ai khác sống thay cho số phận của mình.

Đây là thời điểm mà mọi người Việt Nam quan tâm đến tiền đồ dân tộc phải gạt bỏ quyền lợi cá nhân, đứng lên nhận lãnh trách nhiệm bảo vệ tổ quốc. Mỗi người Việt Nam có hoàn cảnh sống khác nhau, quá khứ khác nhau, tôn giáo khác nhau và mang trên thân thể những thương tích khác nhau, nhưng chỉ có một đất nước để cùng lo gánh vác. Đất nước phải vượt qua hố thẳm đói nghèo lạc hậu và đi lên cùng nhân loại. Sinh mệnh dân tộc không nằm trong tay thiểu số lãnh đạo nhưng thuộc về 90 triệu người dân Việt Nam dù đang sống ở đâu trên mặt đất này. Con đường chung để đến một điểm hẹn lịch sử huy hoàng cho con cháu, chính là con đường dân tộc, dân chủ, dân bản và không có một con đường nào khác.

Chúng ta đang đứng trước nhiều khó khăn, đe dọa nhưng đồng thời cũng đang đứng trước một cơ hội lịch sử: cơ hội đoàn kết dân tộc. Bằng sức mạnh đoàn kết dân tộc, chúng ta mới có khả năng bảo vệ được chủ quyền và lãnh thổ Việt Nam. Bằng sức mạnh đoàn kết dân tộc, chúng ta mới có khả năng vượt lên những hệ lụy quá khứ để hướng vào tương lai tươi sáng cho đời đời con cháu mai sau. Bằng sức mạnh đoàn kết dân tộc, chúng ta mới có khả năng phục hồi sự kính trọng Việt Nam trong lân quốc cũng như trong bang giao quốc tế. Nếu chúng ta bỏ lỡ cơ hội này thì chính chúng ta sẽ có tội với đất nước. Nếu mỗi chúng ta không gạt bỏ được những ty hiềm tôn giáo, bức xúc cá nhân, ganh đua phe phái để tạo tiền đề cho được sự đoàn kết dân tộc, thì rồi chúng ta, dù có sống nhục ở quê hương hay gởi thân tàn trên đất khách thì cũng không nên oán trách chi ai, không nên đổ thừa cho ai khác.

Trần Trung Đạo

Tranh chấp Mỹ – Trung, một cảnh giác cho lòng yêu nước

Tại Diễn đàn Khu vực về Hợp tác an ninh ở châu Á tổ chức tại Hà Nội hôm 23 tháng Bảy, 2010, Ngoại Trưởng Hoa Kỳ Hillary Clinton tuyên bố: “Hoa Kỳ, giống như các quốc gia khác, có quyền lợi quốc gia về tự do hàng hải, mở cửa những thủy lộ chung tại châu Á, và tôn trọng luật pháp quốc tế trên Biển Đông. Hoa Kỳ chia sẻ quyền lợi này chẳng những với các quốc gia thành viên ASEAN hoặc các quốc gia tham dự Diễn đàn Khu vực ASEAN; mà còn với các quốc gia có nhu cầu về hàng hải khác và cộng đồng quốc tế rộng lớn hơn”.

Ngoài ra bà cũng tuyên bố Hoa Kỳ ủng hộ việc quốc tế hóa cuộc tranh chấp hải phận và giải quyết tranh chấp trên cơ sở công ước Liên Hiệp Quốc về luật biển và “chống lại việc bất cứ một quốc gia tranh chấp nào xử dụng vũ lực”. Mặc dù Ngoại Trưởng Clinton xác định vai trò trung lập của Hoa Kỳ, những lời tuyên bố của bà rõ ràng nhằm bênh vực các nước nhỏ trong vùng, nhất là Việt Nam. Ngoại Trưởng Trung Quốc Dương Khiết Trì giận dữ phản ứng: “Nhận xét của bà Clinton có vẻ như thực sự nhằm mục đích tấn công Trung Quốc bằng cách tạo ra một ảo ảnh rằng tình hình Biển Đông là đáng báo động”. Theo bình luận của báo New York Times, đây là “một chiến thắng đầy ý nghĩa đối với Việt Nam”.

Trong ba tuần qua, lần đầu tiên sau 35 năm, các phương tiện truyền thông của Đảng lẫn chống Đảng từ trong nước cũng như chống Cộng từ ngoài nước đã loan tải những lời tuyên bố cứng rắn của bà Ngoại Trưởng Mỹ Hillary Clinton kèm theo những lời bình luận vui mừng, tích cực giống nhau.

Điều đó cũng dễ hiểu. Khoan kể mối thù truyền kiếp giữa Trung Quốc và Việt Nam từ mấy ngàn năm trước, khi tổ tiên chúng ta phải sáng xuồng biển tìm ngọc trai, chiều lên non tìm ngà voi, trầm hương, châu báu; khoan kể đến hàng triệu tấn súng đạn, xe tăng, đại pháo Trung Quốc đã cày xéo lên quê hương Việt Nam trong suốt cuộc chiến dài; khoan kể những tư tưởng độc hại Cộng sản Trung Quốc đã cấy vào tâm hồn bao thế hệ Việt Nam, chỉ nhắc đến Hoàng Sa Trường Sa, chỉ nhắc đến ngư dân Thanh Hóa thôi là máu hận đã xông lên trong mỗi con người Việt Nam. Trong lúc đang hoàn cảnh sức yếu thể cô, có một người mạnh như Mỹ từ xa đến bênh vực và nói lên lời phải trái, vui mừng là chuyện tự nhiên.

“Mỹ đang trở lại!”. Câu nói đó, suốt tháng qua, hẳn đã dội lại từ Nam ra Bắc và từ Bắc vào Nam trong tâm trạng hồi hộp đợi chờ của rất đông người Việt. Hình ảnh một hàng không mẫu hạm George Washington hùng mạnh đậu ngoài khơi Đà Nẵng như nhắc nhở câu chuyện của tháng Ba 1965 khi Chuẩn Tướng Frederick J. Karch và các đơn vị Thủy Quân Lục Chiến Viễn Chinh đổ bộ xuống thành phố này mở đầu cho cuộc chiến lâu dài nhất mà Mỹ đã tham gia.

Khác chăng lần này Mỹ trở lại không phải để bảo vệ miền Nam nhưng bảo vệ Việt Nam. Ở hải ngoại, thậm chí có người còn đi xa hơn khi cho rằng người Mỹ sẽ giúp xây dựng một chế độ tự do dân chủ để họ sớm trở về sống những ngày cuối đời trong thanh bình, an lạc. Ở trong nước có vị còn nóng lòng cho rằng Việt Nam phải gấp rút chế bom nguyên tử. Tất cả không hẹn đã vô tình sắp hàng dưới ngọn cờ của Đảng. Như thế mới biết tình yêu nước, dù trong một thanh niên hay một chính trị gia giàu kinh nghiệm, có khi cũng vội vàng và đầy cảm tính như nhau.

Những lời tuyên bố của bà Ngoại Trưởng Hillary Clinton thật ra phát xuất từ chính sách ngăn chặn (containment) đã bắt nguồn từ sau Thế Chiến thứ Hai. Một số nhà bình luận gọi chính sách Mỹ đang áp dụng là ngăn chặn mới (new containment) mang nội

dung kinh tế quân sự để phân biệt với chính sách ngăn chặn thời Chiến Tranh Lạnh mang nội dung chống Cộng sản. Để hiểu các hoạt động của Mỹ trong vùng Đông Nam Á, thiết tưởng nên đọc lại chính sách ngăn chặn mà Mỹ đã và đang áp dụng.

Tháng 2 năm 1946, George F. Kennan còn là một nhân viên ngoại giao trung cấp làm việc cho tòa đại sứ Mỹ tại Liên Xô. Để đáp lại câu hỏi của Bộ Tài Chánh Mỹ gửi tòa đại sứ tại sao Liên Xô lại chống lại việc thành lập Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế, George F. Kennan gửi Bộ Ngoại giao Mỹ một bản phân tích qua hình thức một điện tín dài 5,500 chữ, trong đó ông trình bày một cách chi tiết quan điểm của Stalin về tương lai nhân loại, mục tiêu và chiến lược của Liên Xô sẽ được áp dụng trên phạm vi toàn thế giới, điểm mạnh và điểm yếu của chế độ Cộng sản, đồng thời đề nghị một số biện pháp cần thiết phải được áp dụng để ngăn chặn làn sóng Cộng sản.

Bài phân tích của George Kennan không có tựa đề nên chỉ được biết ngày nay như là Bức Điện Tín Dài. Nếu bản phân tích được gửi đến Bộ Ngoại giao Mỹ một năm trước đó, có lẽ nó đã vào sọt rác hay đi thẳng vào phòng lưu trữ vì Mỹ và Liên Xô còn đang liên minh nhau tấn công Đức từ hai hướng Đông, Tây. Nhưng tháng 2 năm 1946, văn kiện đã làm Bộ Ngoại giao chú ý. Chính tổng thống Harry S. Truman cũng chỉ thị thành lập một nhóm nghiên cứu để phân tích bản tường trình của George Kennan và phát thảo một chính sách đối ngoại dựa trên các dữ kiện mà ông đưa ra. Bức điện tín của George Kennan được xem như một trong những văn kiện lịch sử bởi vì nó ảnh hưởng đến toàn bộ chính sách đối ngoại của Mỹ trong gần nửa thế kỷ, từ sau Thế chiến thứ Hai cho đến khi hệ thống Liên Xô sụp đổ năm 1991. Chính sách đối ngoại chỉ đạo của Mỹ đặt cơ sở trên những phân tích của George Kennan được gọi là ngăn chặn (containment).

Hàng loạt các chủ thuyết như Domino, Nixon, Reagan; các kế hoạch kinh tế như Marshall Plan; các liên minh như Liên phòng Bắc Đại Tây Dương (The North Atlantic Treaty Organization) gọi

tất là NATO tại châu Âu, Liên Phòng Đông Nam Á (Southeast Asia Treaty Organization) gọi tắt là SEATO tại Đông Nam Á hay Hiệp ước Hỗ tương Liên Mỹ Châu (Inter-American Treaty of Reciprocal Assistance) tại Mỹ Châu cũng đều phát xuất từ chính sách chỉ đạo ngăn chặn đó. Suốt 9 đời tổng thống từ Harry Truman đến George Herbert Walker Bush, tùy thuộc vào điều kiện chính trị quốc tế trong mỗi giai đoạn, các chiến lược chiến thuật cũng được thay đổi thích nghi nhưng đều không đi xa mục tiêu chính là ngăn chặn sự bành trướng của chủ nghĩa Cộng sản. George Kennan được xem như là cha đẻ của lý thuyết ngăn chặn.

Chính sách ngăn chặn đã diễn ra dưới nhiều hình thức. Bên cạnh cuộc chạy đua vũ trang, Star Wars, viện trợ và phản viện trợ, đảo chánh và phản đảo chánh, cách mạng và phản cách mạng, các cuộc giành dân chiếm đất bằng súng đạn cũng đã diễn ra tại một số quốc gia độn với nhiều mức độ khác nhau.

Các lý thuyết về quốc gia độn có nguồn gốc rất xa xưa nhằm chỉ các vùng đất hay quốc gia nhược tiểu nằm giữa hai cường quốc đối nghịch. Từ thời La Mã, các hoàng đế của đế quốc mênh mông đó đã nghĩ đến việc thiết lập các vùng đất rộng được gọi là vùng giới hạn nằm ngoài biên giới. Về sau, các học giả giải thích khái niệm vùng độn một cách rộng rãi chứ không chỉ thuần nguyên nhân địa lý. Vùng độn có khi chỉ là một dải đất rộng vài chục cây số vuông để bảo đảm cho an ninh nội địa như trường hợp các làng xã nằm phía Nam Lebanon và khu vực Golan Height đối với nền an ninh Do Thái, có khi là một quốc gia như trường hợp Ba Lan sau Thế chiến thứ Nhất nằm giữa Nga và Đức, có khi bao gồm nhiều quốc gia như hàng loạt các nước Đông Âu nằm giữa Liên Xô và khối dân chủ Tây phương, cũng có khi bao gồm chỉ một quốc gia và một khối như trường hợp Thổ Nhĩ Kỳ, Phần Lan.

Sau chiến tranh Việt Nam, chính sách Ngăn Chặn của Mỹ dưới thời Tổng thống Jimmy Carter và nhất là Ronald Reagan đã chuyển từ thể thủ sang thể công ở Afghanistan như Brzezinski kể

lại “Nay chúng ta cơ hội để tặng cho Nga một Việt Nam riêng của họ”, bằng việc yểm trợ vũ khí cho phe Contras ở Nicaragua, giúp đỡ cho Liên minh Dân tộc Vì Độc lập Hoàn toàn của Angola (The National Union for the Total Independence of Angola, UNITA) ở Angola, đồng thời đẩy mạnh với kế hoạch chạy đua vũ trang vô cùng tốn kém nhằm làm phá sản nền kinh tế Liên Xô. Cuối cùng hệ thống Liên Xô kiệt quệ và tan rã.

Hiện nay, chủ nghĩa Cộng sản chỉ còn thoi thóp ở vài nơi, Chiến tranh Lạnh đã chấm dứt nhưng chính sách ngăn chặn đối với Nga và Trung Quốc, hai đối thủ nguyên tử đang cạnh tranh kinh tế và quân sự với Mỹ vẫn được tiến hành.

Đối với Nga, bất chấp lời hứa vào những năm đầu 1990 rằng NATO sẽ không mở rộng ra khỏi biên giới Đức, Mỹ đã mời hàng loạt quốc gia, không chỉ các nước thuộc khối Cộng sản Đông Âu trước đây mà còn những quốc gia nhỏ nhưng có biên giới sát với Nga như Latvia, Lithuania, Estonia tham gia vào NATO. Ngoài ra, Mỹ còn dự tính thiết lập hàng rào hỏa tiễn tại Ba Lan để gọi là “phòng thủ” nhưng thực tế là “trung lập hóa” hàng rào hỏa tiễn Nga. Lãnh tụ Nga Vladimir Putin xem kế hoạch của Mỹ chẳng khác gì dựng lên một Cuba ở Đông Âu. Ở phía Nam, Mỹ bao vây Nga bằng cách ủng hộ Ukraine và Georgia. Ukraine giữ một vị trí cực kỳ quan trọng về cả chiến lược lẫn văn hóa. Các sử gia Nga theo truyền thống vẫn gọi thủ đô Kiev là “Mẹ của các thành phố Nga”. Mỹ cũng ủng hộ cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân Kosovo và công khai phản đối Nga khi họ thắng tay đàn áp phong trào đòi ly khai của dân Chechnya, một trong 83 Cộng hòa độc lập trong Liên bang Nga. Dù sao, chuyến viếng thăm Nga của tổng thống Barack Obama vào đầu tháng 7, 2009 đã giúp làm dịu một số căng thẳng giữa hai nước. Nga đơn phương cho phép vũ khí và quân đội Mỹ được sử dụng không phận Nga trên đường đến Afghanistan thay vì phải vượt qua đèo Khyber hiểm trở. Hai tháng sau đó, Obama đã làm Vladimir Putin ngạc nhiên khi tuyên bố hủy bỏ kế hoạch xây dựng phòng tuyến hỏa tiễn tại Ba Lan. Đáp lại, Nga cũng hủy bỏ ý định trả đũa các dự

tính quân sự tại Ba Lan của cựu tổng thống George W. Bush.

Việc làm dịu quan hệ ngoại giao giữa Mỹ và Nga cũng dễ hiểu vì đối thủ chính trong thế kỷ XXI của Mỹ không phải Nga mà là Trung Quốc.

Nếu tính từ thời điểm 1978, khi chính sách đổi mới của Đặng Tiểu Bình ra đời đến nay, Trung Quốc là quốc gia phát triển nhanh nhất thế giới. Chỉ trong vòng chưa đầy 30 năm, lợi tức bình quân tính theo đầu người của Trung Quốc vào năm 2005 tăng gấp 9 lần. Mới đây, đệ nhị cá nguyệt của 2010, Trung Quốc chính thức qua mặt Nhật Bản để trở thành nước có nền kinh tế lớn thứ hai thế giới. Trung Quốc là nhà máy sản xuất hàng tiêu dùng cho cả thế giới. Dù thương hay ghét, dù ủng hộ hay bài trừ, một nửa đồ dùng trong trong nhà một gia đình Mỹ được chế tạo tại Trung Quốc. Từ chiếc DVD, TV, máy in, máy điện toán cá nhân, giày dép, áo quần và ngay cả lá cờ Mỹ, cũng "Made in China".

Ngoài các lý do chủ quan phát xuất từ chính sách kinh tế của họ Đặng, một yếu tố khách quan thuận lợi cho việc phát triển nhanh chóng là việc nước này hội nhập vào thế giới đúng thời điểm nền kinh tế thế giới đang bắt đầu chuyển động theo hướng toàn cầu hóa. Chỉ trong vòng 25 năm, từ một quốc gia tự cô lập, Trung Quốc trở thành một cường quốc và đang tiếp tục xuất hiện như một siêu cường của thế kỷ XXI. Chính sách của Trung Quốc ảnh hưởng cả thế giới, không phải chỉ trong lãnh vực kinh tế, tài chính, ngân hàng mà cả chính trị và quân sự.

Nếu lịch sử là một chu kỳ lặp lại, tham vọng bành trướng của Trung Quốc không khác nhiều so với thời kỳ sau cuộc cách mạng kỹ nghệ và chủ nghĩa Thực dân Âu châu bắt đầu xâm thực các nước Á, Phi vào đầu thế kỷ 18. Chỉ trong vòng 6 năm, từ 2001 đến 2006, quan hệ thương mại giữa Trung Quốc và các nước Phi Châu đã tăng từ 1 tỉ đô la đến 50 tỉ đô la. Hai chục năm trước đây, ít khi các lãnh đạo Trung Quốc đặt chân đến Phi châu, nhưng chỉ trong 5 năm qua, các lãnh đạo hàng đầu Trung Quốc đã viếng thăm Phi

châu 5 lần để tăng cường các hợp tác kinh tế quân sự giữa Trung Quốc và lục địa đầy tài nguyên thiên nhiên này. Trung Quốc hiện diện cùng khắp Phi Châu, từ bệnh viện đến trường học, từ cầu cống đến phi trường và đang tiêu diệt tận gốc rễ mọi mầm mống phát triển kinh tế của các quốc gia mới vừa thoát khỏi ách thực dân và nội chiến. Giấc mơ độc lập của các nước châu Phi chỉ là một giấc mơ trong quá khứ.

Tuy nhiên, con bạch tuộc Trung Quốc rất hùng hổ, rất đe dọa đối với thế giới bên ngoài nhưng lại rất yếu đuối, mong manh trong nội bộ. Bà Susan L.Shirk, một học giả quan tâm đến Trung Quốc khi còn là một những sinh viên Mỹ thăm viếng Trung Quốc và được Thủ tướng Chu Ân Lai chào đón vào năm 1971, trong tác phẩm *Trung Quốc, siêu cường để vỡ* cho rằng đe dọa lớn nhất của Trung Quốc là từ bên trong.

Về chính trị. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc không phải lo ứng cử đề cử như các quốc gia dân chủ, nhưng lại cho sợ mất quyền hành hơn là các lãnh đạo Tây phương dân chủ. Bài học Liên Xô và các chế độ tài khác trong lịch sử đã cho giới lãnh đạo Cộng sản Trung Quốc biết không sớm thì muộn tòa lâu đài xây trên cát hiện nay cũng bị ngọn sóng dân chủ cuốn ra khơi. Các lãnh đạo Cộng sản Trung Quốc luôn bị ám ảnh với các những cuộc nổi dậy như Thiên An Môn có thể xảy ra bất cứ lúc nào và bất cứ tại đâu trên lãnh thổ mênh mông và đầy dị biệt sâu sắc về kinh tế, văn hóa, xã hội. Sự thay đổi các triều đại phong kiến Trung Quốc là những cuộc thanh toán nhau bằng máu. Ngày nay, những mâu thuẫn giữa mức độ xã hội hóa của nền kinh tế và cơ chế chính trị ngày càng trầm trọng đến nỗi nhiều học giả cho rằng vấn đề không phải chế độ độc tài Cộng sản tại Trung Quốc có sụp đổ hay không mà là sớm hay muộn.

Về kinh tế. Nền kinh tế Trung Quốc tăng liên tục trong mấy chục năm qua nhưng không có nghĩa là sẽ tăng mãi mãi. Nền kinh tế Trung Quốc tuy nằm trong tay một đảng có tổ chức rất cao, nhưng sự tăng trưởng kinh tế Trung Quốc phần lớn lệ thuộc vào

kinh tế thế giới. Một định luật có tính lặp lại theo chu kỳ của nền kinh tế thị trường là tăng trưởng, suy thoái và điều chỉnh. Và khi có sự điều chỉnh, kinh tế thị trường sẽ dẫn đến hậu quả thất nghiệp trong kỹ nghệ và trong nông nghiệp, lạm phát gia tăng, giá cả đắt đỏ, tiền lương hạ thấp, tiền tiết kiệm ký thác trong ngân hàng sẽ bị hàng trăm triệu người đập lên nhau để rút ra. Thời đại tin học có lợi nhưng cũng vô cùng tác hại khi các nguồn tin được tung ra quá nhanh chóng, nhưng lại không có phương tiện để kiểm chứng. Quân đội dù có đông đảo và tàn bạo bao nhiêu cũng không thể ngăn được làn sóng của một tỉ người từ Hải Nam đến Tân Cương đều có một phản ứng tiêu cực giống nhau. Các cuộc biểu tình ở Tân Cương mới đây cho thấy không nhất thiết phải có một tổ chức quy mô nhưng chỉ cần một tin ngắn được phát ra đúng lúc và đúng chỗ cũng có thể tạo nên một biến cố lớn. Bom nguyên tử, hỏa tiễn, chiến hạm, tàu ngầm đều trở thành vô dụng.

Về quân sự. Trung Quốc là một đất nước có lịch sử phân hóa và nội phản từ trong xương tủy. Là một nước lớn, nhưng Trung Quốc thường không đủ khả năng bảo vệ chính mình. Đừng nói chi thời cuối đời nhà Thanh bị 8 nước Mỹ và Âu Châu cẩu xé, mà ngay thời nhà Tống vàng son nhất của Trung Quốc cuối cùng rơi vào tay Mông Cổ, một nước rất nhỏ trên thảo nguyên phía Bắc. Và một lần nữa vào thế kỷ XVII, khi nhà Minh, một triều đại rất mạnh về quân sự nhưng cũng không tránh bị tiêu diệt trong bàn tay của dân tộc Mãn Thanh nhỏ bé. Lịch sử Trung Quốc cũng để lại rất nhiều bài học về các cuộc nổi loạn lớn làm lung lay tận gốc rễ nhiều đế chế trước đó tưởng chừng không thể nào sụp đổ. Cuộc nổi dậy Thái Bình Thiên Quốc là một ví dụ điển hình. Mặc dù loạn Hồng Tú Toàn bị dẹp nhưng đã mang theo sinh mạng của 20 triệu người trong 15 năm khói lửa. Đảng Cộng sản Trung Quốc sẽ không được may mắn như nhà Thanh vì họ sẽ không tồn tại được lâu như thế.

Về xã hội. Trước thời mở cửa kinh tế, đại đa số người dân Trung Quốc lớn lên từ nơi họ sinh ra nhưng từ khi kinh tế phát triển,

lực lượng lao động của Trung Quốc đổ dồn vào các thành phố. Sự chênh lệch giữa giàu và nghèo, đô thị và nông thôn ngày càng trầm trọng. Tại Trung Quốc, chỉ 10 phần trăm dân số chiếm hữu 45 phần trăm tài sản quốc gia. Sự phân cực trong xã hội do hậu quả của phát triển kinh tế không cân bằng sẽ dẫn đến tình trạng bất ổn xã hội. Giống như các nước dân chủ, khi gặp khó khăn, người dân sẽ đặt vấn đề với hàng ngũ lãnh đạo, nhưng khác với các nước dân chủ, cách giải quyết tại Trung Quốc cũng như tại hầu hết các nước độc tài thường diễn ra bằng sắc máu. Với sự phân cách về địa lý và dị biệt về chủng tộc tại Trung Quốc, sẽ không có một hình thức cách mạng nhưng, cách mạng da cam, da vàng nào dành cho Trung Quốc.

Cách giải quyết dùng xe tăng, đại pháo bắn thẳng vào những thanh niên tay trắng tại Thiên An Môn của Đảng Tiểu Bình đối với phần lớn nhân loại là dã man nhưng lại phù hợp với truyền thống dã man của Trung Quốc. Biếm cổ Thiên An Môn đã qua gần 20 năm nhưng vẫn là mối ám ảnh thường xuyên trong giấc ngủ của các lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc bởi vì đảng chỉ dập tắt ngọn lửa trên quảng trường Thiên An Môn nhưng không dập tắt được ngọn lửa chống đối trong lòng người. Ngọn lửa tự do dân chủ đó vẫn sáng và sẽ một ngày bùng cháy.

Về đối ngoại. Trung Quốc có nhiều đối thủ lợi hại, trong đó gồm Nhật Bản, Ấn Độ, và Mỹ. Quan hệ kinh tế giữa Trung Quốc và Mỹ trong 10 năm qua đã phát triển đến một mức độ vô cùng phức tạp. Mỹ là một trong những quốc gia nhập cảng nhiều nhất từ Trung Quốc, từ 100 tỉ đô-la năm 2000 đến 296 tỉ đô-la vào năm 2009. Trung Quốc nhập cảng từ Mỹ cũng tăng từ 16 tỉ đô-la năm 2000 đến 70 tỉ đô-la năm 2009. Tuy nhiên, sự phụ thuộc vào nhau về mặt kinh tế không có nghĩa là các chính quyền Mỹ không xem Trung Quốc là đối thủ nguy hiểm trong tương lai gần và không có nghĩa là Mỹ ngồi yên để nhìn bàn tay tham vọng của Trung Quốc vươn xa toàn thế giới.

Ngày 29 tháng Giêng, 2010, chính quyền Obama chấp thuận

thương vụ trị giá 6.4 tỉ đô-la gồm trực thăng Black Hawk và vũ khí chống hỏa tiễn Patriots, tàu vét mìn cho Đài Loan, cùng với việc hợp tác để sản xuất tàu ngầm hoạt động trong vùng biển mà Trung Quốc cho là thuộc lãnh hải của họ. Trung Quốc luôn xem Đài Loan thuộc về Trung Quốc, do đó, như Thứ trưởng Ngoại giao Trung Quốc He Yafei tức khắc phản đối cho rằng Mỹ đã can thiệp vào vấn đề nội bộ của Trung Quốc. Trung Quốc trả thù bằng cách hủy bỏ các thương vụ của Trung Quốc với các công ty Mỹ đang bán vũ khí cho Đài Loan. Phát ngôn viên Bộ Ngoại giao Mỹ đáp lại: “Đây là một bằng chứng rõ ràng, chính phủ Mỹ phải cung cấp cho Đài Loan các vũ khí phòng thủ mà họ cần”. Ngoài ra, chính phủ Mỹ xác định tiếp tục xem xét nhu cầu phòng thủ không phận Đài Loan trước khi bán cả phi cơ chiến đấu F-16 tinh xảo cho Đài Loan.

Sau đó hai tuần lễ, ngày 18 tháng Hai 2010, Tổng Thống Barack Obama đã tiếp kiến Đức Đạt Lai Lạt Ma tại tòa Bạch Ốc. Lần nữa, Trung Quốc đã phản đối mạnh mẽ và cho rằng việc tiếp vị lãnh đạo tinh thần nhân dân Tây Tạng là vi phạm lời cam kết của Mỹ rằng Tây Tạng là một phần của Trung Quốc. Mỹ đáp lại, mặc dù Mỹ công nhận Tây Tạng là một phần của Trung Quốc nhưng Trung Quốc cũng phải tôn trọng sự khác biệt văn hóa giữa Tây Tạng và phần còn lại của Trung Quốc. Để làm nhẹ ảnh hưởng của buổi tiếp kiến, chính quyền Obama không cho phép báo chí vào chụp hình, nhưng sau buổi tiếp kiến, tòa Bạch Ốc đã công bố bức hình Đức Đạt Lai Lạt Ma và Tổng Thống Obama ngồi cạnh nhau. Phát ngôn viên tòa Bạch ốc ca ngợi Đức Đạt Lai Lạt Ma đã theo đuổi mục tiêu bằng phương pháp bất bạo động và cho báo chí biết tổng thống Obama đã ủng hộ một cách mạnh mẽ việc giữ gìn đặc điểm ngôn ngữ, văn hóa, và tôn giáo độc đáo của dân tộc này.

Nhưng dù bán bao nhiêu vũ khí cho Đài Loan hay tiếp kiến Đức Đạt Lai Lạt Ma, Đài Loan và Tây Tạng cũng chỉ là những yếu tố tĩnh chứ không phải yếu tố động. Cả hai đều không hội đủ điều kiện để tạo nên những biến cố có ảnh hưởng vùng hay thế giới.

Những cuộc nổi dậy của nhân dân Tây Tạng đều mang tính địa phương, gây được thiện cảm nhưng không có tác dụng lớn với chính quyền Trung Quốc. Chuyện Trung Quốc thanh toán Đài Loan bằng võ lực cũng rất khó xảy ra vì Trung Quốc biết Hoa Kỳ không bao giờ để xảy ra và dù có xảy ra cũng chưa chắc đã thắng, còn chuyện Đài Loan giải phóng Trung Hoa lục địa thì đã chết theo Tưởng Giới Thạch từ 1975. Chỉ có hai quốc gia độn là Bắc Hàn và Việt Nam mới thật sự đóng vai trò quan trọng.

Không ai biết rõ, hiểu rõ Bắc Hàn và Việt Nam hơn đàn anh Trung Quốc và cũng không ai hiểu thế mạnh thế yếu của đàn anh Trung Quốc hơn Bắc Hàn và Việt Nam. Như lịch sử chứng minh, Trung Quốc sẽ phải làm tất cả những gì có thể làm, kể cả hy sinh mạng sống của nhân dân họ để duy trì ảnh hưởng với hai Đảng Cộng sản Việt Nam và Bắc Hàn.

Đối với Bắc Hàn, ngoài mấy chục ngàn chí nguyện quân Trung Quốc đã bỏ thân trong chiến tranh Nam Bắc Hàn, Trung Quốc hàng năm đã phải dành riêng một nguồn tài nguyên, của cải lớn để nuôi dưỡng Bắc Hàn. Mặc dù không có tài liệu chính thức nào cho biết tổng số viện trợ Trung Quốc dành cho Bắc Hàn là bao nhiêu nhưng cả thế giới đều biết nguồn viện trợ chính của Bắc Hàn không đến từ đâu khác hơn là Trung Quốc. Theo báo Korea Times, Trung Quốc cung cấp gần hết nguồn năng lượng cho Bắc Hàn và một nửa số thực phẩm người dân Bắc Hàn đang dùng mang nhãn hiệu Trung Quốc.

Một số nhà phân tích chính trị cho rằng hành vi và cách cư xử bất thường của lãnh tụ Bắc Hàn Kim Chính Nhật trong quan hệ ngoại giao quốc tế nhiều khi đặt giới lãnh đạo Trung Quốc vào vị thế khó xử. Nhận xét đó chỉ đúng một nửa. Với Trung Quốc, một Kim Chính Nhật bất bình thường vẫn tốt hơn là một Kim Chính Nhật bình thường, một Bắc Hàn tự cô lập vẫn tốt hơn là một Bắc Hàn mở rộng. Giả thiết, vì bất cứ lý do gì, Bắc Hàn trở mặt với Trung Quốc, quay sang bắt tay với Mỹ, hòa giải với Nam Hàn, mở cửa ngoại thương, hội nhập vào thế giới v.v... qua

thật vô cùng bất lợi cho Trung Quốc. Nếu một ngày nào đó Kim Chính Nhật giống như nhà độc tài Libya Muammar al-Gaddafi, người mà trước đây từng bị cố Tổng Thống Reagan gọi là “Chó dại vùng Trung Đông”, bỗng dưng “buông dao đồ tể” lên tiếng kết án khủng bố, xin lỗi nạn nhân, Trung Quốc sẽ phải lo lắng nhiều hơn là mừng rỡ. Không có Kim Chính Nhật, chung quanh Trung Quốc sẽ còn lại toàn là kẻ thù. Ngoài mấy chục ngàn quân Mỹ và Hạm đội thứ Bảy hùng hậu đặt bản doanh ở Yokosuka, Trung Quốc bị bao vây bởi hai anh khổng lồ Nhật Bản và Ấn Độ. Kim Chính Nhật biết rõ thế yếu của Trung Quốc nên sử dụng vị trí sân sau và lá bài võ khí nguyên tử của mình một cách có lợi cho việc duy trì quyền lãnh đạo tuyệt đối trên bán đảo Triều Tiên. Không có tài trợ từ Trung Quốc, Bắc Hàn sẽ sụp đổ; nhưng không có Bắc Hàn, phòng tuyến an ninh dài 1400 km phía Đông Bắc sẽ bị phá vỡ. Trung Quốc ưa thích Kim Chính Nhật? Chắc chắn là không, nhưng cần thì quá sức cần.

Khác với Phi Châu, chính sách bành trướng của Trung Quốc tại Đông Nam Á không chỉ nhằm mục đích kinh tế mà quan trọng hơn là an ninh và quân sự. Trung Quốc đã dùng vũ lực để chiếm phần lớn các đảo trong vùng Biển Đông mà nhiều nước đang tranh chấp chủ quyền. Tháng Hai 1992, quốc hội Trung Quốc ngang ngược thông qua một đạo luật tuyên bố rằng 80 phần trăm biển Đông là của họ. Năm 1994, Trung Quốc ngang nhiên thiết lập các căn cứ quân sự trên các đảo bất chấp sự phản đối của thế giới. Trong quá trình bành trướng của Trung Quốc, Việt Nam là nước bị thiệt hại nặng nhất về lãnh thổ, lãnh hải và nhân mạng.

Quan hệ giữa Trung Quốc và Cộng sản Việt Nam có một lịch sử lâu dài từ ngày Đảng Cộng sản hai nước được thành lập. Năm 1950, Trung Quốc là nước đầu tiên công nhận Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa. Cả hai nước đã thừa nhận sự đóng góp của cải và xương máu của Trung Quốc vào mục đích thiết lập chế độ Cộng sản tại Việt Nam.

Không giống như Kim Nhật Thành đầu độc cán bộ đảng và nhân

dân Bắc Hàn bằng mớ lý luận Juche mơ hồ, không tưởng, các nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam là những người Cộng sản đê Tam chính thống, vốn thấm nhuần lý thuyết Mác Lê và tư tưởng Mao Trạch Đông. Các lãnh đạo đảng là những người tuyệt đối trung thành với lý tưởng Cộng sản và có một thời rất lâu tin một cách chân thành vào đàn anh Trung Quốc. Việc chọn đứng về phe Liên Xô và tiến chiếm Campuchia của Việt Nam đã dẫn đến cuộc chiến tranh biên giới năm 1979 và hàng loạt các cuộc đụng lớn vào những năm sau đó như trận Cao Bằng 1980, Lạng Sơn và Hà Tuyên 1981, Vị Xuyên Hà Tuyên 1984, Lào Sơn Hà Giang 1984, Vị Xuyên lần nữa vào 1985 và 1986.

Sau khi hệ thống Liên Xô sụp đổ, chỗ dựa vững chắc của Đảng Cộng sản Việt Nam về tư tưởng lý luận, bang giao quốc tế, viện trợ kinh tế cũng sụp đổ theo. Đảng Cộng sản Việt Nam đứng bên bờ vực thẳm và không còn con đường nào khác là lần nữa tìm nơi nương tựa dưới tàng cây Trung Quốc.

Tháng 9 năm 1990, lãnh đạo cao cấp của hai đảng gặp ở Thành Đô để bàn về việc giải quyết xung đột Campuchia và tái lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước. Ngay vào thời điểm một siêu cường như Liên Xô và cả khối Đông Âu đã sụp đổ mà các lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam vẫn còn tin rằng Trung Quốc sẽ thay thế Liên Xô lãnh đạo phong trào Cộng sản thế giới và tiếp tục giương cao ngọn cờ Xã hội Chủ nghĩa. Cựu Thứ trưởng Ngoại giao Trần Quang Cơ đã viết lại trong hồi ký của ông: “Sở dĩ ta dễ dàng bị mắc lừa ở Thành Đô là vì chính ta đã tự lừa ta. Ta đã tự tạo ra ảo tưởng là Trung Quốc sẽ giương cao ngọn cờ CNXH, thay thế cho Liên Xô làm chỗ dựa vững chắc cho cách mạng Việt Nam và CNXH thế giới, chống lại hiểm hoạ ‘diễn biến hoà bình’ của chủ nghĩa đế quốc do Mỹ đứng đầu. Tư tưởng đó đã dẫn đến sai lầm Thành Đô cũng như sai lầm ‘giải pháp Đờ’, tức giải pháp nhằm loại bỏ các thành phần không Cộng sản ra khỏi chính quyền liên hiệp tại Campuchia.

Dù sao, sau lần gặp gỡ đó, quan hệ Việt Trung đã cải thiện. Hàng

loạt các thỏa hiệp đã được ký kết. Năm 1999, Giang Trạch Dân đề ra một khẩu hiệu để biểu hiện cho mối quan hệ mới giữa hai nước và được gọi là 16 chữ vàng: “Láng giềng hữu nghị. Hợp tác toàn diện. Ổn định lâu dài. Hướng tới tương lai”. Một vài quan điểm cho rằng mười sáu chữ vàng là chiếc vòng kim cô Đảng phải đội trên đầu, nhưng cũng có nguồn tin khác cho rằng Đảng còn muốn lệ thuộc hơn thế nữa bằng việc thay chữ hợp tác “toàn diện” thành hợp tác “chiến lược” nhưng Trung Quốc không đồng ý.

Trung Quốc hiểu vị trí khó khăn của Đảng Cộng sản Việt Nam, do đó, trong lúc Việt Nam tìm cách để được phụ thuộc vào Trung Quốc như một đàn anh Xã hội Chủ nghĩa, Trung Quốc tỏ ra thiếu tin tưởng vào người đàn em có một quá khứ đầy phẫn nức này. Ngoài miệng tuy không ngừng lặp lại mười sáu chữ vàng, trong thâm tâm, Trung Quốc không từ bỏ tham vọng nước lớn bằng việc ra lệnh hải quân Trung Quốc bắn thủng các tàu thuyền đánh cá của Việt Nam một cách không thương tiếc. Hành động coi thường sinh mạng người Việt là một cách thể hiện thái độ khinh bỉ giới lãnh đạo Cộng sản Việt Nam.

Ngày 23 tháng Bảy vừa qua, cái nút chặn Việt Nam mà Trung Quốc tin rằng không thể nào thoát được bỗng dưng lỏng lẻo. Chiếc vòng kim cô Trung Quốc gắn lên đầu Đảng Cộng sản Việt Nam có nguy cơ rơi xuống. Chuyến viếng thăm Việt Nam của Ngoại trưởng Mỹ Hillary Clinton và một loạt những biến cố chung quanh bao gồm việc hợp tác hạch nhân mà không bao gồm các điều khoản cấm tinh chế Uranium và chuyến viếng thăm vùng biển Đà Nẵng của Hàng không Mẫu hạm USS George Washington đã làm thay đổi cán cân quyền lực trong vùng. Và lần nữa, Việt Nam lại đóng vai trò của một vị trí chiến lược trong chính sách ngăn chặn của Mỹ đối với Trung Quốc tại Đông Nam Á.

Đất Việt Nam, máu Việt Nam, xương thịt Việt Nam trong số phận của một sân sau an toàn của Trung Quốc và một tiền đồn của phe

chống Trung Quốc bành trướng, do nhu cầu của chính sách ngăn chặn mới, có thể sắp bắt đầu lên giá.

Nhìn vào bản đồ Á châu, chúng ta không khỏi nghĩ đến chiến tranh Trung Mỹ rồi sẽ phải xảy ra. Dù các nhà bình luận có cho rằng quyền lợi của các siêu cường ngày nay đã phụ thuộc, quỵen lẫn vào nhau đến mức độ không thể có một bên thắng, một bên bại nếu chiến tranh bùng nổ. Nhưng quan niệm đó không phải là mới. Trước đây đã có nhiều người nói như thế. Sau Thế chiến thứ Nhất, Hội Quốc Liên được thành lập với chức năng duy nhất là bảo đảm nhân loại sẽ không bị tàn sát khủng khiếp như thế nữa. Bao nhiêu tài năng và nỗ lực đã được dành vào mục đích đó, nhưng chưa đầy 20 năm sau, nhân loại lại phải lao vào cuộc chém giết với hậu quả trầm trọng gấp nhiều lần hơn trước.

Cuộc xung đột Mỹ, Trung, Nga trong Chiến tranh Lạnh để lại nhiều bài học quý giá về số phận của những sân sau, tiền đồn và vùng đệm. Có những tiền đồn chìm đắm trong chiến tranh hận thù nghèo đói như Cu Ba, Việt Nam, Bắc Hàn, Afghanistan nhưng cũng có những tiền đồn nhờ xung đột đã trở nên giàu có như Nam Hàn, Tây Đức, Đài Loan. Có những vùng đệm phải trở thành chư hầu lệ thuộc như các nước Đông Âu thời Liên Xô nhưng cũng có những vùng đệm nhờ tài năng của những người lãnh đạo mà duy trì được độc lập như Phần Lan, Thụy Điển, Thổ Nhĩ Kỳ. Và đặc điểm chung rõ nét của những quốc gia vượt qua được số phận sân sau, tiền đồn và vùng đệm để trở nên thăng tiến giàu mạnh chính là dân chủ. Dân chủ là đôi cánh thời đại đã giúp Nam Hàn, Đài Loan, Tây Đức, Phần Lan, Thổ Nhĩ Kỳ vượt qua những vị trí địa lý chính trị khó khăn và trở thành quốc gia giàu mạnh, được kính trọng, có tiếng nói độc lập trong bang giao quốc tế.

Không ai có thể tiên đoán một ngàn năm nữa Việt Nam sẽ ra sao. Nhưng dù ra sao thì đó cũng là trách nhiệm của các thế hệ sau này. Trách nhiệm của các thế hệ hôm nay là giữ nguyên vẹn được mảnh đất mà tổ tiên để lại và xây dựng trên đó một căn nhà

thương yêu, đoàn kết, tự do, dân chủ và giàu mạnh. Dân chủ sẽ là vũ khí hữu hiệu nhất để ngăn chặn những đe dọa từ Trung Quốc và dân chủ cũng là phương tiện giúp Việt Nam thăng tiến cùng thế giới.

Những lời tuyên bố của bà Ngoại trưởng Hillary Clinton chưa hẳn giúp gì cho số phận của các anh Nguyễn Văn Đài, Trần Huỳnh Duy Thức, Lê Thăng Long, Điếu Cày Nguyễn Văn Hải, Nguyễn Xuân Nghĩa, Lê Công Định, Nguyễn Tiến Trung, Trần Anh Kim v.v... đang ở trong tù như một số người đang nghĩ, trái lại các nỗ lực của họ có thể bị quên đi hay bị cuộc tranh chấp Mỹ – Trung che mờ đi. Với Mỹ, chủ nghĩa Cộng sản thế giới đã chết. Những chế độ độc tài còn rơi rớt ở Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Cuba, Bắc Hàn phát xuất từ điều kiện riêng của các quốc gia này chứ không phải nhờ vào các tinh hoa tinh huyết gì của chủ nghĩa Cộng sản. Ngày nay, Mỹ đối xử với các chính quyền Trung Quốc hay Việt Nam như là những chính quyền hợp pháp mặc dù Mỹ biết không ai bầu các chính quyền này ra.

Cuộc vận động dân chủ tại Việt Nam, vì thế, còn nhiều khó khăn và sẽ đòi hỏi nhiều thời gian, công sức, hy sinh. Tuy nhiên như bác sĩ Lê Nguyên Sang vừa phát biểu sau khi vừa ra khỏi tù “Con đường dân chủ Việt Nam là con đường không thể đảo ngược được”. Đúng vậy. Dân chủ, tự do, bình đẳng là quyền bẩm sinh của mỗi con người. Không một ông Harry Truman nào đến Nam Hàn để trao món quà dân chủ trước đây và cũng không có bà Hillary Clinton nào đến Việt Nam để ban phát tự do hôm nay. Sáu chục năm trước, từ đống tro tàn của cuộc chiến, nếu có người tiên đoán rằng năm 2010, Nam Hàn sẽ là một cường quốc kinh tế thứ tư của Á Châu và thứ mười hai của thế giới, người đó có thể bị cho là mỉa mai dân tộc Triều Tiên hay là điên khùng. Tương tự hôm nay, có thể cũng có người cười mỉa mỉa khi nghe rằng dân tộc Việt Nam rồi cũng sẽ đạt đến điểm hẹn huy hoàng tự do, dân chủ, giàu mạnh như bất cứ dân tộc nào khác trên thế giới đã từng đạt được. Đó không phải là một khẩu hiệu, một ước mơ, nhưng là sự thật, là chân lý. Đảng Cộng sản Việt Nam muốn có

mặt trong cuộc vận hành lịch sử của dân tộc Việt Nam trước hết họ phải tự tan biến đi.

Chủ nghĩa thực dân Trung Quốc tại Congo

Những tuổi thơ trong mỏ quặng

Em Adon Kalenga làm việc cho một hãng thu mua quặng. Công việc của em mỗi ngày là vác những bao quặng nặng gần 100 kí lô từ những hầm sâu, ẩm thấp đi rửa sạch và vác trở về cho chủ hãng thầu. Như em tả, cả thân thể em đều cảm thấy đau nhức và cả mười ngón tay trắng trợt sau một ngày dài rửa quặng. Em Adon Kalenga chỉ mới 13 tuổi. Trong lúc hầu hết thiếu niên cùng tuổi em trên thế giới đang đến trường thì em phải làm việc không ngưng nghỉ suốt bảy ngày mỗi tuần. Em không đủ tiền để đóng học phí, trung bình khoảng 6 Dollar một tháng. Em không có nhà ở. Đêm về, em ngủ nhiều nơi trên đường phố và cũng có khi tìm đến tạm trú trong các trại mồ côi. Cha của Adon chết khi em mới 9 tuổi. Mẹ em sau đó cũng bỏ nhà ra đi. Bà con thân thích không ai nhận nuôi dưỡng em khi chính họ còn không đủ sức nuôi con của họ. Em trở thành đứa bé mồ côi. Sau khi lang thang bụi đời một thời gian, các bạn của em gợi ý nên đi đào quặng bán lại cho các công ty thu mua Trung Quốc. Thế là em cùng các bạn đi đào quặng để kiếm sống. Trong năm đầu tiên em có lần suýt chết khi trời mưa lớn làm đất sụp thành bùn đè lên những người đang làm dưới hầm sâu. Bốn người bạn của em, Fabrice, Jean, Patient and Patrick đều bị bùn chôn sống trong tai nạn đó. Em may mắn sống sót nhưng thương tích đầy mình. Adon nói “Cuộc sống của em rất khó khăn. Em không hiểu tại sao.”

Một người bạn của Adon tên là Carlito Muamba, cũng chỉ mới 15 tuổi nhưng mỗi ngày phải chui vào những hố sâu trong lòng đất để đào bằng tay và chiếc xẻng nhỏ. Phía trên hầm không có gì che, mỗi khi đào, đất và bụi rơi xuống phủ kín chiếc đầu không

tóc của em. Áo quần em biến thành màu đỏ nhưng em vẫn tiếp tục đào. Mồ hôi trộn lẫn vào bụi đỏ. Không có thang để trèo. Mỗi khi muốn vào hay ra khỏi hầm, em phải bò bằng chân tay. Và đến cuối ngày em cũng được chủ thầu phát một số tiền tương đương với 3 Dollar. Khi được hỏi lý do em làm việc cực nhọc, Carlito trả lời “em cần tiền để mua thức ăn.” Rất đông các bạn cùng tuổi em đi đào quặng.

Mặc dù trên giấy tờ Congo có ký vào hiệp ước quốc tế nghiêm cấm lao động trẻ em vị thành niên, trong thực tế chẳng bao giờ được áp dụng. Ở châu Phi giá trị của mạng sống con người rất rẻ. Nhiều chuyện còn quan trọng hơn như việc hàng trăm người trong đó có bốn trẻ em bạn của Adon, bị đất sập chôn sống cũng chẳng được ai quan tâm nói chi là chuyện trẻ em đi làm. Bà Wangari Maathai, người phụ nữ Phi châu đầu tiên được trao giải Nobel Hòa bình năm 2004, quy trách nhiệm không chỉ lên chính phủ Congo mà cả các công ty đầu tư cũng đã vi phạm luật lạm dụng lao động trẻ em: “Tại những quốc gia, nơi nhân quyền không được tôn trọng và người dân không thể buộc chính phủ để chịu trách nhiệm thì chính phủ của các công ty đầu tư phải đề ra những điều kiện lao động.” Chính phủ mà bà muốn nói là Trung Quốc và các công ty thu mua quặng cũng là các công ty Trung Quốc tại Congo, nhưng phía chính phủ Trung Quốc bao giờ họ cũng trả lời “đó là vấn đề của Congo, không liên quan gì đến công ty hay chính phủ Trung Quốc.”

Adon và Carlito là hai trong số 67 ngàn người Congo đang sống bằng nghề đào quặng tại tỉnh Katanga, phía nam Congo, và câu chuyện cảm động về hai em Adon Carlito do một nhóm phóng viên của hãng Bloomberg thực hiện.

Cuối tháng Tám 2008 trên báo Daily Mail ở Anh, nhà báo Peter Hitchens trong phóng sự “Làm thế nào Trung Quốc đã dựng nên một đế quốc nô lệ mới tại Phi Châu” (How China has created a new slave empire in Africa), đã mô tả đời sống của những người dân Congo mà tác giả gọi là “nghèo khổ, vô vọng, giận dữ” khi

phải chui vào những hố sâu 25 mét trong những mỏ quặng bỏ hoang để tìm những mảnh quặng đồng còn sót lại, rửa sạch từ những vũng nước dơ và chất thành những kiện nặng tới hàng trăm kí-lô trên những chiếc xe đạp già nua để đem bán cho các thương gia Trung Quốc đang cần nguyên liệu. Nhiều trong số họ đã chết khi những hầm đất sụp hay bị thương nhưng không có thuốc men. Phần lớn đều có con nhỏ. Nhưng nếu họ may mắn sống sót và sau một ngày thu nhặt quặng thành công, họ kiếm được 3 Dollar để nuôi sống bản thân và gia đình trong những thôn xóm tồi tàn đầy bệnh tật. Và cũng theo phóng sự của Peter Hitchens, đời sống một người dân Congo hôm nay không khác gì của ông bà họ ở thế kỷ 18, nếu có khác chăng họ phải làm việc nhiều lần khổ hơn trong một điều kiện cũng tệ hại hơn nhiều.

Dù sao, công việc đào quặng đó cũng chỉ là một phần của các công ty thu mua tư doanh Trung Quốc, thỏa hiệp kinh tế được ký kết giữa chính phủ Congo và Trung Quốc đầu năm 2008 lớn hơn nhiều. Hiệp ước kinh tế trị giá hàng chục tỉ Dollar, có ảnh hưởng gần như hầu hết các mặt trong đời sống xã hội tại Congo không phải chỉ trong vòng 10 năm tới mà trong một thời gian rất dài và cũng không chỉ ảnh hưởng về mặt kinh tế mà cả xã hội, văn hóa, truyền thống.

Để cảm thông với số phận Congo, có lẽ nên đi ngược dòng lịch sử tìm hiểu thêm về vùng đất giàu tài nguyên nhất nhưng là một đất nước chịu đựng nhiều thiệt thòi và bất hạnh nhất trên lục địa Phi châu.

Tội ác diệt chủng bị lãng quên

Cộng hòa Dân chủ Congo (Democratic Republic of the Congo, thời Mobutu được gọi là Zaire, thường dễ bị nhầm lẫn với Cộng hòa Congo hay Congo-Brazzaville) là một quốc gia vùng trung Phi, có diện tích 2.3 triệu kilô mét vuông và dân số 64 triệu theo thống kê 2008, thủ đô là Kinshasa. Congo có nhiều nguồn tài nguyên phong phú như đồng, vàng, kim cương, cao su, cobalt

nhưng lợi tức đầu người hàng năm chỉ có 140 Dollar. Congo tập hợp của khoảng 200 sắc dân. Về căn bản, Congo vẫn là một quốc gia nông nghiệp nhưng từ 1985 việc đô thị hóa ngày càng gia tăng. Về mặt chính trị, chính phủ Congo hiện nay chi phối bởi hiến pháp 2006. Để đạt được một xã hội tạm yên như hiện nay, nhân dân Congo cũng đã phải trả một giá bằng máu của nhiều triệu dân Congo.

Không giống chế độ thực dân tại các nước khác được mở đầu bằng võ trang xâm lược, chế độ thực dân Bỉ có mặt tại Congo được diễn ra dưới hình thức mua bán, trao đổi giữa Henry M. Stanley, đặc sứ của vua Bỉ Leopold đệ nhị và các lãnh đạo Congo địa phương sống dọc sông Congo. Cuối năm 1884, Stanley đã ký 450 hiệp ước thay mặt cho vua Leopold. Kết quả, Congo trở thành một nước có tên gọi mỉa mai “Nước Congo Tự do” dưới quyền sở hữu cá nhân của vua Leopold với thủ đô đặt tại Boma, một quận nằm bên bờ sông Congo.

Dưới sự bóc lột sức lao động tàn nhẫn để phục vụ cho túi tham không đáy của vua Bỉ Leopold đệ nhị, người dân Congo trải qua gần một thế kỷ trong địa ngục trần gian. Nhân loại nhắc nhiều về Holocaust, diệt chủng Armenian nhưng so với tội ác của Bỉ tại Congo, số người Do Thái bị Hitler giết hay Armenian bị Thổ Nhĩ Kỳ tiêu diệt còn thấp hơn nhiều. Khoảng một nửa dân số Congo thời bấy giờ, 10 đến 15 triệu dân, đã bị quân đội và tay sai dưới quyền của vua Leopold tàn sát. Mặc dù chưa bao giờ đặt chân đến Congo, đất nước đã là phần tài sản của ông ta. Vua Leopold đệ nhị thành lập một hệ thống lao động khổ sai trong đó con người đơn giản chỉ là một dụng cụ sản xuất. Những năm giá cao su lên cao, Leopold chỉ thị cho phu đồn điền phải tăng giờ làm việc. Những ai không làm việc được bị hành hạ bằng nhiều cách như đánh roi, tra tấn và giết chết. Nhiều cuộc nổi dậy của dân chúng đã bị quân đội riêng của vua Leopold được gọi là Lực lượng Công cộng (Force Publique) tàn sát không thương tiếc. Quân lính trong Lực lượng Công cộng có thông lệ mỗi khi giết một kẻ chống đối, họ chặt một cánh tay mang về trình lên cấp chỉ

huy để làm chứng cho số lượng đạn dược đã dùng. Nhiều lính của Leopold thích đi săn khỉ, để giải thích cho số đạn đã bắn ra, chúng đã chặt tay thường dân để đem về trình thượng cấp. Việc chặt tay không chỉ bị xảy ra cho người lớn mà cả trẻ em vô tội. Hình phạt chặt tay này còn tồn tại đến hôm nay tại Sierra Leone là vết tích của chế độ thực dân mà vua Bỉ Leopold đã để lại tại châu Phi. Mặc dù được các nước thực dân châu Âu cố tình che đậy và chìm vào quên lãng, tội ác diệt chủng của vua Leopold đã được ghi lại trong một số tác phẩm, tiểu thuyết, hồi ký và sử học, trong đó có sử liệu Tội ác tại Congo (The crime of the Congo) của Arthur Conan Doyle xuất bản tại London ngay trong năm Leopold chết, 1909, và Bóng ma của vua Leopold (King Leopold's Ghost) của sử gia Adam Hochschild được xuất bản năm 1999.

Congo độc lập trong nhiễu nhương, phân hóa (1960 – 1965)

Trước áp lực dư luận quốc tế và cả quốc hội Bỉ, sau 1908, Congo bị sáp nhập vào Bỉ lần nữa. Quốc gia gọi là “Nước Congo Tự do” do Leopold lập ra dần dần bị giải tán nhưng điều kiện sống của người dân Congo không phải nhờ đó mà tốt đẹp hơn. Dân Congo vẫn một nước thuộc địa, không có một chút quyền hành gì trong bộ máy hành chính từ cấp trung ương đến địa phương. Đến 1955, ngọn lửa đòi độc lập được nhen nhúm từ các nhà ái quốc Phi châu lan rộng đến nhiều nước. Tại Congo nổi bật nhất là Patrice Emery Lumumba. Sau lời hứa trao trả độc lập dành cho các quốc gia thuộc địa Pháp của Tổng thống Pháp Charles de Gaulle nhân chuyến viếng thăm Trung Congo (nay thuộc Congo) đã kích thích việc đòi hỏi tự do của quốc gia trong lục địa Phi châu. Cuối cùng, Bỉ đã quyết định trao trả độc lập cho Congo vào ngày 30 tháng 6 1960. Patrice Emery Lumumba, 35 tuổi, trở thành Thủ tướng đầu tiên. Chính sách ngu dân và cô lập Congo với thế giới bên ngoài của vua Leopold và thực dân Bỉ để lại một hậu quả vô cùng trầm trọng về mọi mặt trong đời sống xã hội Congo sau khi được trao trả độc lập. Bản thân Thủ tướng Lumumba cũng chỉ học được bốn năm tiểu học và một

năm huấn luyện làm nhân viên bưu chính. Dù ít học, Lumumba là một người rất thông minh, có lòng yêu nước sâu sắc, có tài ăn nói và giàu năng lực làm việc. Năm 1958, Lumumba và một nhóm thanh niên có học thành lập Phong trào Quốc gia Congo (Movement National Congolais, MNC) và là tổ chức chính trị có nhiều ảnh hưởng trong quần chúng nhất tại Congo lúc bấy giờ. Giành được độc lập là một chuyện nhưng điều hành đất nước lại là chuyện khác. Vào 1960, cả nước Congo chỉ có 30 thanh niên là tốt nghiệp đại học và 136 học sinh hoàn tất chương trình trung học. Congo không có ngay cả một bác sĩ, không có thầy hay cô giáo và sĩ quan quân đội. Cấp cao nhất trong quân đội mà một người Congo được thăng là thượng sĩ và người đó không ai khác hơn là Joseph Mobutu, nhà độc tài sắp xuất hiện trong lịch sử Congo.

Để thay thế quân đội Bỉ, Lumumba phong Mobutu lên chức tham mưu trưởng của quân đội Congo. Trước một đất nước có chủ quyền mà coi như vô chủ với hơn 50 phe nhóm chính trị được hình thành trong giai đoạn chuyển tiếp, Thủ tướng Lumumba vốn không có thiện cảm với các đế quốc thực dân, kể cả Mỹ, đã trở nên cực đoan trong cách giải quyết những xung đột nội bộ Congo. Ông kêu gọi Liên Hiệp Quốc giúp ổn định trật tự tại Congo. Sau khi quân đội Liên Hiệp Quốc đổ bộ xuống Congo, Lumumba còn đi xa hơn khi đòi trục xuất toàn bộ quân đội Bỉ chưa rút hết khỏi Congo, nếu không ông ta sẽ cầu cứu Liên-Xô. Trong thời kỳ chiến tranh lạnh đang ở cao điểm, việc Lumumba cầu cứu Liên-Xô là một thách thức lớn đối với Mỹ. Sự có mặt của Liên-Xô ngay trong trái tim của Phi châu đối với Mỹ là một sự kiện không thể chấp nhận được. Tổng thống Eisenhower không muốn thấy một Cuba tại Phi châu nên đã quyết định loại trừ Lumumba bằng mọi cách, kể cả ám sát nếu cần. Mỹ mua chuộc được Joseph Mobutu, một phụ tá tin cẩn Lumumba và cũng là đương kim tổng tham mưu trưởng quân đội để thực hiện cuộc đảo chánh không đổ máu. Một trong những hành động đầu tiên của Mobutu là trục xuất các nhà ngoại giao Liên-Xô và các quốc gia thuộc khối cộng sản ra khỏi Congo. Lumumba bị bắt, bị tù và

cuối cùng bị phe Katanga thù địch thân Bỉ giết chết lúc 10 sáng 17 tháng Giêng 1961.

Việc thiếu tin tưởng vào Tây phương và Mỹ đã dẫn Lumumba đến những quyết định sai lầm, không thực tế trong thời gian ngắn lãnh đạo Congo và bản thân Lumumba cũng chịu trách nhiệm một phần không nhỏ cho tình trạng xáo trộn của Congo, tuy nhiên, không thể phủ nhận tinh thần yêu nước, lập trường chống thực dân kiên quyết mà ông đã theo đuổi từ những ngày còn nhỏ. Sau khi Lumumba bị giết hàng trăm cuộc biểu tình chống Bỉ được phát động khắp thế giới. Patrice Emery Lumumba đã trở thành biểu tượng cho khát vọng độc lập của nhân dân Congo và nhiều chính đảng tại Congo hiện nay mang tên ông. Từ đó cho đến ngày 17 tháng 5 1997, Congo nằm trong tay của nhà độc tài tham nhũng Joseph Mobutu.

Mobutu Sese Seko Nkuku Ngbendu wa Za Banga (1965 – 1997)

Mobutu Sese Seko Nkuku Ngbendu wa Za Banga hay viết gọn là Mobutu Sese Seko, với tên trong khai sinh là Joseph Mobutu sinh ngày 14 tháng 10 1930 tại Lisala, một tỉnh Congo thuộc Bỉ. Cha mất sớm nhưng Mobutu đã xoay sở để theo học trong các trường đạo cho đến khi bị trục xuất vì lý do hạnh kiểm. Mobutu đăng lính. Với trình độ học vấn sẵn có và nói thạo tiếng Pháp, trong quân đội Mobutu được huấn luyện nghề thư ký kế toán tại tổng hành dinh của Lực lượng Công cộng. Mobutu được phong tới chức thượng sĩ, chức vụ cao nhất mà một người lính Congo được phong. Sau khi trở về đời sống dân sự Mobutu đi làm báo. Với tính thông minh, lanh lợi, Mobutu quen biết nhiều người, nhiều phe nhóm trong đó có cả nhà cách mạng chống thực dân Patric Emery Lumumba lẫn các nhân viên tình báo CIA. Mặc dù chưa bao giờ trực tiếp tham gia chống thực dân hay các phong trào cách mạng giành độc lập Mobutu đã vận dụng sự quen biết để tạo một vị trí chính trị lẫn quân sự vững chắc cho mình trong giai đoạn chuyển tiếp tranh tối tranh sáng tại Congo.

Sau khi chính thức nắm toàn quyền lãnh đạo Congo từ 1965, Mobutu lần lượt loại bỏ ra ngoài vòng pháp luật tất cả đảng phái, ngoài trừ Phong trào Nhân dân Cách mạng (Movement Populaire de la Revolution, MPR) do chính ông ta lập ra. Trong suốt 32 năm cai trị Congo, Mobutu dành dụm cho mình một tài sản được ước tính khoảng 5 tỉ Dollar trên sự nghèo đói cùng cực của đại đa số dân Congo. Con số 5 tỉ này tương đương với toàn bộ số nợ mà Congo phải vay mượn thế giới.

Những lời tung hô lãnh tụ đầy tính nịnh bợ, các khẩu hiệu tuyên truyền dối trá nhưng rất êm tai Mobutu nghe được trong những dịp viếng thăm các quốc gia cộng sản như Trung Quốc, Bắc Hàn, Rumania, hấp dẫn y đến nỗi khi về nước một trong việc làm đầu tiên của Mobutu không phải xây cầu, đắp đập mà là hình thành ngay một tư tưởng Mobutu. Mobutu ra lệnh thay đổi tên đường, tên phố, quốc kỳ, quốc ca, và tháng 10 1971 thay cả tên nước. Báo chí quốc doanh ca tụng Mobutu như một bậc tiên tri. Mobutu, người bị tố cáo đã giao nộp Lumumba cho phe Katanga giết để tránh tiếng sát nhân, phục hồi danh dự cho Lumumba. Y làm việc này không phải phát xuất từ sự kính phục lòng yêu nước của Lumumba, mà để giải tỏa dư luận, và đồng thời để tự phong mình là nhân vật số hai trong lịch sử Congo, sau Lumumba, có công giành độc lập.

Bạn thân nhất của Mobutu là nhà độc tài Nicholas Ceaușescu của Romania. Quan hệ của hai nhà độc tài không chỉ giới hạn ở cấp đảng, nhà nước mà cả cá tính thích sùng bái cá nhân cùng cực. Mobutu cũng thán phục chính cá tính độc lập của Nicholas Ceaușescu đối với Liên-Xô. Sự thân thiết của giữa Mobutu và Nicholas Ceaușescu phổ biến đến mức trong các câu chuyện trào phúng tại Congo, Mobutu Sese Seko được gọi thành Mobutu Sesesescu. Tháng 11 1996, Laurent-Desire Kabila với sự yểm trợ của Burundi, Uganda, Rwanda, đã phát động chiến tranh được gọi là chiến tranh Congo thứ nhất nhằm lật đổ Mobutu. Mobutu đang bị bệnh ung thư tiền liệt tuyến vào giai đoạn cuối, không chống trả nổi, phải lưu đày sang Morocco và chết một thời gian ngắn sau đó.

Laurent-Desire Kabila (1997 – 2001)

Một trong những kẻ thù thuộc loại kỳ cựu của Mobutu là Laurent-Desire Kabila, một lãnh tụ cộng sản hoạt động từ thời Lumumba. Trong thời gian Lumumba làm Thủ tướng, Laurent-Desire Kabila là một lãnh tụ thanh niên có trình độ đại học của một đảng nhỏ liên minh với Phong trào Quốc gia Congo của Lumumba trong quốc hội. Khi Lumumba bị giết, Kabila trốn vào rừng và thành lập Đảng Nhân dân Cách mạng Congo. Với sự yểm trợ vũ khí của Trung Quốc, Kabila dù chỉ mới 24 tuổi, tuyên bố thành lập chính phủ ly khai theo chế độ cộng sản tại tỉnh Nam Kivu, phía tây hồ Tanganyika.

Năm 1965, Kabila liên kết với một trong những người cộng sản nhiều huyền thoại nhất của Mỹ châu là Che Guevara. Che nhận xét, trong số những người ông ta gặp, Kabila là người có nhiều điều kiện để lãnh đạo quần chúng. Kabila có tương lai vì tuổi còn rất trẻ và từng theo học triết học tại đại học ở Pháp. Tuy nhiên, cách sống xa hoa, chìm đắm trong rượu chè và chỉ biết quanh quẩn với gái của lãnh tụ cộng sản Kabila đã làm Che thất vọng và cuối cùng bỏ đi vào cuối năm 1965. Nhà nước cộng sản nhỏ nhoi này bị Mobutu càn quét và tan vỡ. Báo chí và cả Mobutu đều nghĩ rằng Kabila đã chết, nhưng không, ba mươi năm sau, Kabila lại xuất hiện và lần này lãnh đạo một liên minh quân sự của nhiều nước dưới danh nghĩa Liên minh Các Lực lượng Dân chủ Giải phóng Congo (Alliance des Forces Democratiques pour la Liberation du Congo-Zaire). Quân đội của liên minh đánh bại quân đội của Mobutu chỉ trong vòng vài tháng, và Kabila chiếm thủ đô Kinshasa ngày 20 tháng 5 1997.

Sau khi đánh bại Mobutu, Kabila tự phong là chủ tịch nước đứng đầu một chính phủ cứu nguy dân tộc và đổi tên nước là Cộng hòa Dân chủ Congo như đang được gọi hiện nay. Cuộc đời 30 năm sống trong bí mật của Laurent-Desire Kabila cho đến nay cũng còn nhiều huyền bí vì khi còn sống Kabila thường đánh trống lảng khi được hỏi về quá khứ của mình. Tuy nhiên theo

các phóng viên điều tra trong đó có ABC News, lãnh tụ cộng sản Kabila và phe phiến loạn của ông đã sống bằng việc giết voi để lấy ngà, đào mỏ, buôn vàng, kim cương qua ngã Burundi, một nước nhỏ trên biên giới phía đông của Congo và cả bắt cóc người để tống tiền, trong đó ít nhất một người là Mỹ. Nhân dân Congo tránh vỏ dưa gặp phải vỏ dừa vì tham vọng của nhà độc tài Maoist Laurent-Desire Kabila không kém gì của Mobutu. Các nhóm dân chủ thật sự đều rút ra khỏi liên minh hay bị loại bỏ. Laurent-Desire Kabila bị một cận vệ ám sát ngày 18 tháng Giêng 2001. Con trai Laurent-Desire Kabila là Joseph Kabima được trao quyền Tổng thống thay cha.

Joseph Kabila và quan hệ Trung Quốc (từ 2001)

Joseph Kabila lên kế vị cha nắm chức vụ Tổng thống Cộng hòa Dân chủ Congo khi chỉ mới 29 tuổi. Tuổi thơ ấu của ông ta cũng có nhiều huyền bí. Joseph Kabila sinh khoảng tháng 4 1971 tại một nơi nào đó hoặc miền đông Congo hay tại Tanzania. Mẹ của ông ta là vợ thứ ba của Laurent-Desire Kabila. Tuy còn trẻ nhưng Joseph Kabila tỏ ra khôn khéo về ngoại giao hơn cha. Trong chuyến thăm viếng Mỹ theo lời mời của Tổng thống George Bush sau khi được quốc hội Congo giao quyền Tổng thống, Joseph Kabila mong muốn có một Congo hòa bình sau khi đã trải qua hai cuộc chiến, Congo thứ nhất từ 1996 đến 1997 và Congo thứ hai từ 1998 đến 2003, với trên 4 triệu người chết. Trong buổi tiếp xúc Ngoại trưởng Mỹ Colin Powell, Joseph Kabila cũng hứa hẹn sẽ có những cải cách dân chủ và nhân quyền tại Congo. Tháng 12 2005, một cuộc trưng cầu dân ý Congo chấp thuận một hiến pháp mới. Joseph Kabila ghi danh ứng cử với tư cách độc lập. Đối thủ của Joseph Kabila là Jean-Pierre Bemba, cựu phó Tổng thống và cũng là bạn chiến đấu của cha ông ta. Vì vòng đầu cả hai đều không đạt tỉ lệ trên 50 phần trăm như luật bầu cử quy định, cuộc bầu cử phải tiến vào vòng hai, và lần này Kabila đắc cử Tổng thống với 58.5 phần trăm tổng số phiếu bầu. Còn khá sớm để đánh giá Joseph Kabila liệu có trở thành một Mobutu hay Laurent-Desire Kabila hay không, nhưng có nhiều dấu hiệu cho

thấy Joseph Kabila đã có nhiều thay đổi như việc sắp xếp lại cơ cấu hành chính và cho về hưu các viên chức quá già trong hệ thống công quyền. Joseph Kabila có quan hệ mật thiết với Trung Quốc. Khi vào tuổi 25, Joseph Kabila đã từng là tư lệnh binh đoàn Kadogos nổi tiếng đánh chiếm thủ đô Kinshasa. Sau khi cha làm Tổng thống, Joseph Kabila được gửi sang Trung Quốc để theo học quân sự tại Đại học Quốc phòng Quân Giải phóng Nhân dân Trung Hoa tại Bắc Kinh. Xa hơn nữa, quan hệ mật thiết giữa Trung Quốc và gia đình Kabila bắt đầu từ khi Joseph Kabila chưa ra đời. Bản thân Kabila cha là một Maoist và công khai bày tỏ lòng kính phục đối Mao Trạch Đông. Trong chuyến viếng thăm Trung Quốc của Joseph Kabila vào 22 tháng 3 2002, chủ tịch Trung Quốc Giang Trạch Dân cũng nhắc lại tình hữu nghị cổ cựu giữa cha con Kabila và Trung Quốc. Uống nước nhớ nguồn, Joseph Kabila cũng bày tỏ lòng biết ơn đối với Đảng Cộng sản Trung Quốc vì đã hết lòng ủng hộ cha con ông ta trong giai đoạn khó khăn dài trước đó.

Chủ nghĩa bành trướng của Trung Quốc tại Phi châu

Sau khi thiết lập chế độ cộng sản tại lục địa Trung Hoa, Đảng Cộng sản Trung Quốc bắt đầu tìm cách tạo ảnh hưởng tại Phi châu thể hiện qua các chuyến viếng thăm châu Phi ba tuần của Thủ tướng Chu Ân Lai và ngoại trưởng Trần Di vào đầu năm 1964. Tuy còn rất nghèo nàn nhưng đối với các phong trào du kích tại nhiều nước Á, Phi, Trung Quốc được xem như là ngọn hải đăng cho lý tưởng giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp. Trung Quốc sử dụng lý luận cách mạng để tạo ảnh hưởng và củng cố vị trí quốc tế qua việc khuyến khích các cuộc nổi dậy vũ trang dưới hình thức cách mạng nhân dân tại các quốc gia đang đấu tranh vì độc lập hay vừa được trao trả độc lập nhưng chưa ổn định. Trong thập niên 50 và đầu thập niên 60, ngoài một số vũ khí phần lớn là chế tạo rập theo khuôn mẫu của Liên-Xô, Trung Quốc là một nước lạc hậu về kinh tế kỹ thuật. Vốn liếng và vũ khí mạnh nhất của Trung Quốc là lý luận cách mạng chống thực dân đế quốc.

Tại đại hội Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 9 1962, Mao nhấn mạnh sự liên hệ giữa đấu tranh giai cấp trong nước phải được tiến hành đồng thời với việc yểm trợ các cuộc tranh đấu võ trang của các nước khác. Về mặt chính trị, Trung Quốc tích cực tham gia Hội nghị Bandung lịch sử, diễn ra từ 18 đến 24 tháng Tư 1955 tại thành phố Bandung, Nam Dương và sau đó một thời gian ngắn là sự ra đời của Phong trào các Quốc gia không Liên kết.

Về mặt quân sự, các phong trào Maoist được Trung Quốc võ trang hình thành khắp nơi, không những trong các quốc gia đang là thuộc địa, các quốc gia đã được trao trả độc lập mà cả những quốc gia chưa từng bị thuộc địa. Trung Quốc huấn luyện du kích quân thuộc phong trào FRELIMO tại Mozambique, PAIGC tại Guinea, ZANU in Rhodesia (Zimbabwe), ANC tại Nam Phi. Năm 1963, Trung Quốc gửi quân dụng và vũ khí đến các lực lượng du kích đang hoạt động tại miền đông Congo dưới sự lãnh đạo của Antoine Gizenga, nguyên là một bộ trưởng trong chính phủ Lumumba, chống lại Mobutu thân Mỹ. Điểm đặc biệt, khác với Liên-Xô và Mỹ, Trung Quốc nhắm vào các mục đích đầu tư dài hạn nên vũ khí tặng cho các phong trào Maoist phần lớn đều dưới hình thức cho không.

Cuối thập niên 50, lý luận “giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc” không còn hiệu quả vì phần lớn các nước đã giành được hay được trao trả độc lập, Trung Quốc chuyển hướng đấu tranh sang việc phát động phong trào chống thực dân mới và đế quốc Mỹ. Trung Quốc cảnh cáo các nước Á, Phi, độc lập chính trị chỉ là bước đầu trong tiến trình giải phóng đất nước, quan trọng là phải có độc lập về kinh tế. Một số thỏa hiệp kinh tế, dù rất tượng trưng, đã được ký kết giữa Trung Quốc và các quốc gia như Ghana, Guinea, Mali, Tanzania. Trong nội bộ phong trào cộng sản thế giới Trung Quốc tấn công vào chủ nghĩa xét lại Khrushchev.

Để chứng tỏ Trung Quốc không chỉ là một mớ lý luận và những vũ khí thô sơ, giới lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc đã không

ngần ngại thực hiện vài đề án lớn với một số nước Phi châu như trường hợp đề án đường rầy xe lửa Tanzam nối liền Zambia và bờ phía đông của Tanzania năm 1970. Đề án Tanzam được xem như là một đề án lớn nhất của Trung Quốc thời bấy giờ với kinh phí 500 triệu Dollar để xây dựng một hệ thống đường xe lửa dài 1870 kí lô mét từ Dar es Salamm đến khu vực mỏ quặng chính của Zambia. Số nhân công được sử dụng gồm 50 ngàn tuyển mộ từ Tanzania và 25 ngàn được đưa sang từ Trung Quốc. Bất chấp nắng mưa, chết chóc, 75 ngàn người đã làm việc suốt 5 năm dài, bắt 300 cầu, đào thông 23 hầm và đặt 147 trạm xe lửa. Đề án được Trung Quốc ca ngợi như một thành công vĩ đại vào năm 1975 mặc dù Trung Quốc biết cả vốn lẫn lời có thể đều không thu lại được. Trung Quốc thực hiện đề án Tanzam không nhằm theo đuổi mục đích lợi nhuận kinh tế nhưng qua đó thiết lập một đầu cầu quan trọng cho việc đổ bộ ồ ạt vào Phi châu trong đầu thiên niên kỷ này và đồng chứng tỏ cho các lãnh đạo các nước Phi châu thấy không chỉ có Mỹ hay Liên-Xô mới khả năng thực hiện các đề án lớn.

Các chính sách đổi mới kinh tế của Đặng Tiểu Bình bắt đầu thập niên 80, về mục tiêu có nhiều thay đổi, nhưng một số điểm trong chính sách đối với châu Phi thời Mao vẫn được duy trì. Giới lãnh đạo cộng sản Trung Quốc sử dụng và khai thác lịch sử như một vũ khí chiến lược để phục vụ cho mục tiêu bành trướng. Trung Quốc vẫn lặp đi lặp lại khẩu hiệu hợp tác hữu nghị, tình đồng chí anh em thắm thiết giữa các quốc gia cùng cảnh ngộ được như Chu Ân Lai đã tuyên bố từ Hội nghị Bandung hơn nửa thế kỷ trước, có khác chăng các lãnh tụ phiến loạn ngày xưa nay đã là những tổng thống và Trung Quốc, lãnh tụ của thế giới thứ ba nghèo khổ, nay là một siêu cường.

Các mục tiêu của chủ nghĩa bành trướng Trung Quốc

1. Thỏa mãn nhu cầu năng lượng và nguyên liệu

Phát triển kinh tế đòi hỏi trước hết là nguyên liệu. Sự thất thoát

và lãng phí nguyên vật liệu trong sản xuất đã làm nhu cầu nguyên liệu của Trung Quốc vốn đã thiếu hụt lại càng thiếu hụt trầm trọng hơn. Để đuổi kịp các nước tư bản phát triển và vượt qua những khiếm khuyết trong sử dụng nguyên liệu, giới lãnh đạo kinh tế Trung Quốc không áp dụng các phương pháp kinh doanh truyền thống mà Mỹ và các nước Tây Âu đã và đang áp dụng. Các chuyên viên đặt hàng của các công ty Trung Quốc không ngồi trong các phòng có gắn máy lạnh, trước máy vi tính và mua nguyên vật liệu từ các thị trường nguyên liệu quốc tế mà đến tận nơi, mua tận gốc và mua với giá rẻ nhất. Tệ hại hơn cả các chế độ thực dân trước đây, Trung Quốc vơ vét đủ cách, đủ kiểu, chính thức qua các hợp đồng nhà nước và không chính thức qua trung gian các công ty thầu thu mua do người bản xứ điều hành. Các công ty Trung Quốc bắt chấp các nguyên tắc, luật lệ lao động và họ không quan tâm các bao quặng kia do ai đào ra, dù từ bàn tay của một phụ nữ Congo đang cõng trên lưng một đứa bé sơ sinh hay một em Adon Kalenga chỉ mới 13 tuổi.

2. Giải quyết nạn thặng dư dân số tại Trung Hoa lục địa

Nội dung của chủ nghĩa bành trướng thế giới của Trung Quốc không chỉ giới hạn về kinh tế mà đồng thời để giải quyết được nạn thặng dư dân số tại nội địa Trung Quốc. Dân số Trung Quốc theo thống kê tháng 7 2008 là 1 tỉ 330 triệu người. Trong 20 năm qua, việc thực thi chính sách kiểm soát dân số mỗi gia đình một con khá hữu hiệu đã giúp mức gia tăng dân số chậm lại tại mức 0.65 phần trăm mỗi năm. Nếu cứ tiếp tục duy trì chính sách hạn chế sinh đẻ như hiện nay, nghĩa là cứ hai người lớn tuổi mới có một em bé, số lượng người già trong dân số Trung Quốc theo tỉ lệ sẽ tăng nhanh hơn số lượng trẻ em. Theo các nhà phân tích dân số, nếu mức phát triển dân số không thay đổi, trong tương lai không xa Trung Quốc sẽ là một viện dưỡng lão khổng lồ.

Việc thỏa mãn các nhu cầu an sinh, xã hội, y tế cho nhiều trăm triệu người già không còn khả năng lao động, là một viễn ảnh đầy lo sợ của giới lãnh đạo Trung Quốc. Theo báo Sunday Times

xuất bản tại Anh số tháng Hai 2008, một chuyên viên về Trung Quốc ước lượng rằng chính phủ Trung Quốc cần phải đưa ra khỏi Trung Hoa lục địa 300 triệu người mới có thể giải quyết nạn thặng dư dân số. Đưa đi đâu? Bất cứ nơi nào, nhưng nơi di dân thích hợp nhất của thời đại ngày nay không đâu khác hơn là Phi châu đất rộng, người thưa, tài nguyên phong phú. Trung Quốc cũng tìm cách truyền bá tiếng phổ thông Trung Quốc sang các nước Phi châu. Mặc dù rất khó học, các lớp dạy tiếng Trung Quốc được mở khắp mọi nơi. Chính phủ Trung Quốc ước lượng sẽ có 100 triệu người nước ngoài, hẳn nhiên đa số sẽ từ châu Phi, nói tiếng Trung Quốc. Tại Kenya còn có một học viện mang tên Viện Khổng Tử chuyên dạy về văn hóa và ngôn ngữ Trung Quốc.

Theo phân tích của các tác giả tại Trung tâm Nghiên cứu Quốc tế và Chiến lược (the Center for Strategic and International Studies) trong tổng kết China the Balance Sheet, Trung Quốc là một nước già, và vào giữa thế kỷ này Trung Quốc sẽ có 349 triệu cao niên. Hệ thống dưỡng lão tại Trung Quốc ngày nay vẫn còn theo kiểu con cái phụng dưỡng cha mẹ già nhưng 30 năm nữa một người trẻ phải phụng dưỡng bốn người già. Tình trạng mất cân đối giới tính trong dân số Trung Quốc cũng là một mầm mống khác cho những bất ổn xã hội tương lai. Mặc dù trên giấy tờ chính phủ Trung Quốc nghiêm cấm việc phá thai dựa theo giới tính nhưng tình trạng phá thai một cách bất nhân khi đã biết bào thai là còn gái vẫn xảy ra rất phổ biến tại Trung Quốc. Điều đó dẫn đến tình trạng trai thừa gái thiếu. Phương pháp để giải quyết tình trạng đó là mua vợ từ các nước Á châu khác.

3. Xuất cảng hàng hóa tiêu dùng

Không giống các quốc gia Tây phương, viện trợ và đầu tư được tính toán một cách cân đối dựa trên nhu cầu ngắn hạn và dài hạn của một quốc gia, trong đó có đầu tư về giáo dục, huấn luyện nghề nghiệp, khoa học kỹ thuật, các đầu tư của Trung Quốc nhắm nhiều nhất vào các mục đích tiêu dùng và dịch vụ như phi trường, sân vận động. Tập san nghiên cứu China Monitor

của Trung tâm Nghiên cứu Trung Quốc tại Congo cho rằng việc Trung Quốc xây dựng các công trình chẳng khác mang cá đến cho người đùng mà không chỉ cho họ cách để tự đánh cá.

Như một nước nông nghiệp với nhiều triệu dân là những người tỵ nạn chiến tranh vừa mới hồi cư, sản phẩm công nghiệp Congo không phải là đối thủ cạnh tranh với hàng hóa Trung Quốc. Đường phố Lubumbashi, thủ phủ tỉnh Katanga, là một phố Tàu lớn với các cơ sở thương mại Trung Quốc, từ các ngân hàng, các công ty lớn cho đến các nhà hàng, tiệm ăn, tiệm tạp hóa và cả tiệm thuốc bắc. Về hàng hóa, không chỉ đồng hồ, TV, radio, điện thoại mà ngay cả loại vải truyền thống nhiều màu mà phụ nữ Phi châu ưa chuộng, vốn là đặc sản Congo, cũng được may từ Trung Quốc đem sang. Ngoài việc đánh gục hàng nội địa, các công ty Trung Quốc còn cạnh tranh với cả hàng nhập cảng. Công ty điện thoại di động Congo Chinese Telecomps (CTT) bán các điện thoại phẩm chất không thua kém các công ty lớn thế giới nhưng giá rất thấp so với các sản phẩm nhập từ Mỹ hay châu Âu.

4. Mua chuộc và bao che giới lãnh đạo để khai thác lâu dài

Các lãnh đạo Phi châu không phải là không biết thâm ý của Trung Quốc nhưng họ vẫn muốn hợp tác kinh tế với Trung Quốc hơn là các nước Tây phương. Như đã trình bày, hợp tác với Trung Quốc, các lãnh đạo Phi châu không phải bận tâm về các vấn đề tự do, dân chủ, nhân quyền vì chính sách của Trung Quốc không can thiệp vào nội bộ của các nước khác. Trong khi các vấn đề nhân quyền đã đẩy các công ty phương Tây ra khỏi châu Phi thì Trung Quốc trở thành nước độc quyền đầu tư và khai thác kinh tế. Ngoài ra, hợp tác với Trung Quốc không phải thông qua các thủ tục, các điều kiện phức tạp như khi vay tiền của IMF (Quỹ Tiền tệ Quốc tế). Thảo luận hay ký kết các hợp đồng thương mại với các công ty Trung Quốc cũng chẳng khác gì ký kết với chính phủ Trung Quốc và do đó không cần phải thông qua sự chấp thuận của chính phủ hay quốc hội, nếu có cũng chỉ là vấn đề thủ tục. Trung Quốc ưu đãi, bao che và nếu cần sẽ sẵn sàng tiếp tay

cho giới lãnh đạo để đàn áp các thành phần đối lập, các tầng lớp nhân dân. Giống như chế độ thực dân đế quốc trước đây, Trung Quốc nuôi dưỡng, bao che, cung cấp cho giới lãnh đạo Phi châu tiền bạc, súng đạn, an ninh cá nhân và bảo vệ chế độ bằng sử dụng quyền phủ quyết trong các cơ quan quốc tế như Liên Hiệp Quốc.

Trung Quốc và Congo

Riêng với Congo, năm 1964, Mao Trạch Đông đã tuyên bố “Nếu chúng ta có được Congo, chúng ta sẽ có được cả Phi châu”. Về mặt lịch sử, người Trung Quốc có mặt ở Congo từ lâu lắm. Các nhà khảo cổ học đã tìm thấy dấu tích người Trung Quốc có mặt tại Phi châu từ thế kỷ thứ sáu. Trong thế kỷ 18, thời kỳ vua Leopold cai trị Congo, nhiều ngàn người Hoa đã bị đưa tới để làm đường rầy xe lửa. Đa số đã bị chết vì đói khát hay kiệt sức lao động, một số ít sống sót đã chạy về các thành phố. Tức khắc sau khi Bỉ trao trả độc lập cho Congo, Thủ tướng Trung Quốc Chu Ân Lai đã gửi điện văn chúc mừng Thủ tướng Lumumba và công nhận Congo độc lập. Tuy nhiên hai quốc gia sau đó đã có xung đột ngoại giao khi Tổng thống Kasavubu thiết lập quan hệ ngoại giao với Đài Loan. Để trả đũa, Trung Quốc gửi vũ khí cho quân đội của Gizenga đang chống lại chính quyền Congo trung ương của Kasavubu và Mobutu.

Sau khi loại bỏ Tổng thống Kasavubu, siết chặt quyền lãnh đạo tại Congo, Mobutu bắt đầu có có tham vọng lãnh đạo cả lục địa Phi châu. Để làm được điều đó nhà độc tài xứ Congo cần phải hòa hoãn với Trung Quốc, quốc gia có ảnh hưởng nhất trong Phong trào các Quốc gia không Liên kết. Congo và Trung Quốc chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao 1972. Cũng trong năm này, Mobutu công nhận đàn em thân tín của Trung Quốc là Bắc Hàn. Mobutu thăm Trung Quốc 5 lần trong khoảng thời gian từ 1973 đến 1994. Đáp lại, từ 1973, các lãnh đạo đảng và nhà nước Trung Quốc viếng thăm Congo, đầu tiên với Ngoại trưởng Hoàng Hoa thăm Congo 1978, đến phó Thủ tướng Lý Tiên Niệm đến

Congo 1979. Trung Quốc nắm lấy cơ hội các quốc gia dân chủ Tây phương và Mỹ dưới thời Tổng thống Jimmy Carter bắt đầu tẩy chay chế độ độc tài Mobutu để gây ảnh hưởng với Mobutu. Năm 1983, Trung Quốc tuyên bố hủy bỏ số nợ 100 triệu Dollar Congo đã vay của Trung Quốc, ngoài ra còn gởi khoảng 1 ngàn chuyên viên Trung Quốc sang làm việc trong các đề án nông và lâm nghiệp tại Congo.

Khi nhà độc tài Mobutu bị Laurent-Desire Kabila lật đổ, quan hệ hai quốc gia chẳng những không gián đoạn mà còn được củng cố vững chắc thêm. Quan hệ giữa Tổng thống Laurent-Desire Kabila và Bắc Kinh không chỉ là quan hệ giữa hai nước mà còn là quan hệ đồng chí anh em vì Laurent-Desire Kabila vốn là một nhà Maoist và đã từng được Mao yểm trợ vũ khí khi còn ở trong rừng. Chỉ một thời gian ngắn sau khi lật đổ Mobutu, Tổng thống Congo Laurent-Desire Kabila lên đường viếng thăm Bắc Kinh. Khi Laurent-Desire Kabila bị ám sát, con trai của ông ta lên làm Tổng thống cũng đã thăm Trung Quốc để xin viện trợ, và đổi lại Trung Quốc được hưởng nhiều đặc quyền khai thác quặng mỏ, nhất là đồng và cobalt. Trung Quốc bắt đầu xây dựng hệ thống đường sá, khách sạn, phi trường, nhà máy điện, cơ sở giáo dục cho Congo, cũng như khai thác gỗ và dần dần lan đến các đề án nông nghiệp, ngay cả cà-phê, đường, cây trái.

Cuối tháng 9 2007, Trung Quốc ký với Congo một hợp đồng được xem là lớn nhất từ trước đến nay với một quốc gia Phi châu. Tổng giá trị của hợp đồng lên đến 9.25 tỉ Dollar. Ngân hàng Xuất nhập Cảng Trung Quốc Exim (Export-Import Bank of China) đã đồng ý cho Congo vay để tân trang hệ thống đường sá tại Congo. Đổi lại, Trung Quốc được quyền khai thác 10.6 triệu tấn đồng và 626,619 tấn cobalt. Theo nội dung của hiệp ước khai thác quặng, được đàm phán tại Bắc Kinh giữa luật sư Pual Fortin thay mặt cho công ty quốc doanh Gecamines của Congo và chính phủ Trung Quốc, số tiền sẽ được chi thành 3 giai đoạn, mỗi giai đoạn 3 năm phù hợp với tiến trình xây dựng và khai thác quặng mỏ. Sau thời gian 10 năm, vai trò độc quyền của Trung Quốc sẽ chấm dứt và hai

quốc gia sẽ hợp tác với 2 phần 3 thuộc về Trung Quốc và 1 phần 3 thuộc về Congo, để tiếp tục khai thác quặng mỏ. Hiệp ước đã được Quốc hội Congo chấp thuận tháng 5 năm 2008.

Một số nhà phân tích cho rằng đây là một hiệp ước hai bên cùng có lợi vì Congo sẽ có một số cơ sở xây dựng mà họ chưa từng có như Tổng thống Joseph Kabila tuyên bố: “Lần đầu tiên trong lịch sử, nhân dân Congo có thể thấy những quặng đồng, kẽm của Congo đem về những kết quả tốt”. Tuy nhiên theo luật sư Georges Kapiamba, một trong số ít người đọc được nội dung của thỏa hiệp, cho rằng thỏa hiệp ký kết vào năm 2008 cũng chẳng khác gì “thỏa hiệp” mà Congo phải ký dưới thời vua Leopold đệ nhị của Bỉ. Cộng hòa Dân chủ Congo, trên thực tế sẽ bị thực dân hóa lần nữa. Có khác chăng, vua Leopold chưa bao giờ đặt chân đến Congo nhưng người Hoa sẽ tràn ngập Congo. Congo sẽ được Trung Quốc xây dựng 176 bệnh viện, hai trường đại học, một cảng, 500 chung cư. Đó là những công trình xây dựng lớn, tuy nhiên so sánh giữa gì sẽ nhận về và những gì sẽ mất đi, Congo sẽ bị thiệt hại nhiều hơn. Đừng nói gì đến chủ quyền đất nước và tài nguyên thiên nhiên, chỉ riêng về thu nhập tiền lời, với giá quặng mỏ vẫn còn cao, các nhà phân tích ước lượng, sau thời hạn 10 năm Trung Quốc sẽ thu lại từ 42 tỉ Dollar đến 90 tỉ Dollar.

Trung Quốc trong vai trò thực dân của họ, hơn ai hết mong được thấy một Cộng hòa Dân chủ Congo ổn định để khai thác tài nguyên của quốc gia này, nhưng liệu ước muốn đó có là một hiện thực hay không là điều khó ai biết trước. Lịch sử đã chứng minh Mỹ, Pháp, Anh không bao giờ nhường Phi châu cho Trung Quốc một cách dễ dàng. Khi thỏa hiệp được trình lên Quốc hội Congo tháng 5 2008, 105 nghị sĩ thuộc các đảng đối lập Congo đã bước ra khỏi phòng để phản đối. Tháng 10 2008, lực lượng Tutsi dưới quyền của tướng Laurent Nkunda đánh bại các lực lượng chính phủ Cộng hòa Dân chủ Congo và có ý định tiến về phía khu hầm mỏ Congo. Tướng Nkunda tuyên bố một trong những điều kiện đàm phán giữa ông ta và chính phủ của Tổng thống Joseph Kabila là Congo phải hủy bỏ hiệp ước 9 tỉ Dollar với Trung

Quốc. Mặc dù tướng Nkunda vừa bị bắt cách đây 3 tháng nhưng các thành phần chống chính phủ vẫn còn rất mạnh. Thỏa hiệp kinh tế 9 tỉ Dollar vì thế đã trở thành con tin cho cuộc tranh chấp giữa nhiều phe phái. Máu có thể sẽ đổ lần nữa trên đất Congo và giống như hàng trăm năm qua, giọt máu đầu tiên hay cuối cùng cũng chỉ là máu của nhân dân Congo vô tội.

Và Việt Nam?

Bên cạnh nhiều điểm khác nhau về mức độ phát triển kinh tế, khoa học kỹ thuật, địa lý chính trị, hai dân tộc Congo và Việt Nam có chung nhiều điểm bất hạnh giống nhau. Cobalt Congo và Bauxite Việt Nam đều là bước đầu của chủ nghĩa bành trướng của thực dân đỏ Trung Quốc, và viễn ảnh đen tối bị lệ thuộc lâu dài vào Trung Quốc là điều có thực.

Giống như Congo, dân tộc Việt Nam cũng trải qua một cuộc chiến tranh dài, với số người chết gần bằng nhau, và cả hai dân tộc đều nằm dưới sự cai trị của một giới lãnh đạo tự nguyện đặt mình dưới sự bảo hộ của Trung Quốc. Bởi vì, chỉ có cộng sản Trung Quốc mới làm ngõ trước các hành động bỏ tù, tra tấn, chặt tay, bịt miệng người dân, chỉ có cộng sản Trung Quốc mới im lặng khi giới cầm quyền sống xa hoa, phung phí trên máu xương, mồ hôi nước mắt của nhân dân, và chỉ núp dưới bóng của cộng sản Trung Quốc giới lãnh đạo có mới thể kéo dài quyền cai trị đất nước. Giống như Congo, Việt Nam cũng có tài nguyên phong phú, nhân lực dồi dào, lẽ ra hôm nay đã thành một con rồng, con phụng ở Á châu, nhưng không, Việt Nam vẫn còn là một nước nghèo về kinh tế và có một cơ chế chính trị còn lạc hậu hơn cả Congo.

Dân tộc Việt Nam, sau 34 năm nguyên rủa, van xin, đánh thức lương tâm của giới lãnh đạo cộng sản bằng bao nhiêu bức tâm thư, bao nhiêu lời thỉnh nguyện. Tất cả chỉ là những giọt nước rơi vào biển cả, không tạo được âm vang, không gây nên chút sóng. Đảng Cộng sản đã chọn lựa cho họ một con đường riêng để tồn

tại thì dân tộc Việt Nam cũng phải biết đứng lên để thay đổi vận mệnh của chính mình. Lịch sử nhân loại chứng minh, những kẻ độc tài thường không bước xuống theo nguyện vọng nhân dân, họ chỉ chết già trong quyền lực hay bị lật đổ.

Tham khảo:

1. Richard Dowden, *Africa, Altered States, Ordinary Miracles*, Public Affairs, New York 2008
2. Adam Hochschild, *King Leopold's Ghost: A Story of Greed, Terror, and Heroism in Colonial Africa*, Mariner Books 1999.
3. Arthur Conan Doyle, *The Crime of the Congo*, London Hutchinson & Co, 1909
4. Martin Meredith, *The Fate of Africa*, Public Affairs 2005
5. Princeton Lyman, Director of Africa Policy Studies, Council on Foreign Relation, *China's Rising Role in Africa*, July 2005
6. Center for Strategic and International Studies and the Peter G. Peterson Institute for International Economics, *China: The Balance Sheet*, Public Affairs 2007
7. David Pugh, *Chinese Foreign Policy during the Maoist Era and its Lessons for Today*
8. Peter Hitchens, *How China has created a new slave empire in Africa*, Mail 28th September 2008
9. Wenran Jiang, *Chinese Inroads in DR Congo: A Chinese "Marshall Plan" or Business?*, The Jamestown Foundation, Jan 12 2009.
10. Amb David H. Shinn, *China's Relations with Zimbabwe, Sudan,*

and the Democratic Republic of the Congo

11. Hannah Edinger & Johanna Jansson, Center for Chinese Studies, China and the Democratic Republic of Congo: Partners in Development? October 2008
12. Simon Clark, Michael Smith and Franz Wild, China Lets Child Workers Die Digging in Congo Mines for Copper, Bloomberg, July 22 2008.
13. Richard Behar, Mineral Wealth of the Congo, June 1 2008
14. F William Engdahl, China's US\$9bn hostage in the Congo war, Asia Times, Dec 2 2008
15. Jon Swain, Africa, China's new frontier Time, February, 10 2008
16. Hình ảnh từ mục chinaafrica của website paolowoods.net

Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong tình hình mới

Lịch sử Việt Nam từ khi có Đảng Cộng sản đến nay là lịch sử của những ngộ nhận, và ngộ nhận lớn nhất là ngộ nhận giữa yêu nước và bán nước.

Bắt đầu từ hoàn cảnh cá nhân, tôi hay suy nghĩ về chiến tranh và đất nước. Như một lẽ tự nhiên, tôi cũng kết bạn với những người có ít nhiều thao thức về đất nước. Những đứa không cùng sở thích lần lượt xa dần. Từ một nhóm nhỏ thời trung học, sau thêm bạn từ các tỉnh khác khi lên đại học. Chúng tôi thường quây quần nhau ở một quán cà phê bình dân gần chợ Hòa Hưng. Quán không có tên nên chúng tôi đặt tên là Cà phê Lương Sơn Bạc để dễ hẹn hò nhau (ngày đó chúng tôi chưa đủ nhận thức để đặt tên quán là Cà phê Lũng Nhai). Với tôi, bạn bè không những chỉ là những người cùng thao thức, cùng lứa tuổi, mà còn là bóng mát, là gia đình vui buồn riêng của tôi.

Giống như nhiều gia đình sau biến cố 30 tháng 4-1975, “gia đình” chúng tôi cũng trải qua một giai đoạn đấu tranh nội bộ trầm trọng. Có đứa ủng hộ chính quyền mới một cách nhiệt tình, có đứa miễn cưỡng phải tham gia để tồn tại trong xã hội đang thay đổi, nhưng cũng có đứa chống chế độ một cách quyết liệt. Dù ủng hộ hay chống đối, chúng tôi, những thanh niên nặng về lý luận hơn là hành động, cũng chỉ đấu tranh tư tưởng ở quán cà phê.

Ngày nọ, một người bạn đến nhà chào tôi để ra đi. Sau thời gian học tập chính trị ở trường, anh đã dứt khoát về quan điểm nên có thể sẽ không có thời gian để ghé Lương Sơn Bạc nữa. Anh không đi Mỹ, đi Tây gì nhưng tham gia một công tác khoa học của nhà

nước. Anh cho tôi biết, tuy chưa đồng ý với lý luận của Đảng về cách mạng xã hội chủ nghĩa, anh tin cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân là đúng. Theo bạn tôi, đất nước không có con đường nào khác. Thái độ tích cực nhất của một người Việt Nam là xây dựng đất nước tốt đẹp hơn. Mọi chống đối chỉ làm cho dân tộc thêm điêu linh, thống khổ.

Bạn tôi là một người yêu nước chân thành. Chúng tôi đã từng ngồi yên lặng như âm thầm mặc niệm những người vừa chết khi nghe những bản tin chiến sự phát ra từ chiếc radio cũ kỹ của tôi. Chúng tôi đã từng san sẻ những ngậm ngùi chua xót mỗi khi nghe giọng hát Khánh Ly cất lên từ chiếc máy cassette nhỏ của bà chủ quán: “Huế Sài Gòn Hà Nội, hai mươi năm sao vẫn còn xa”. Chưa bao giờ hai chữ hòa bình quan trọng hơn thế. Chưa bao giờ hai tiếng thống nhất thiết tha hơn thế. Hai mươi năm, dài đất Việt Nam là những dòng sông máu, những khu rừng xương, những cánh đồng nhầy nhựa da thịt anh em. Phải chấm dứt chiến tranh. Phải có hòa bình. Không có chọn lựa nào khác.

Người bạn lớn hơn tôi vài tuổi nên dù chơi với nhau tôi vẫn gọi anh ta bằng anh chứ không mày tao như với vài người khác. Tôi nhớ là đã nói với anh: “Điều mà Đảng cần nhất ở anh là đồng ý với lý luận của họ về cách mạng dân chủ nhân dân, bởi vì, từ cơ sở đó, sớm hay muộn rồi anh cũng sẽ đồng ý với lý luận về cách mạng xã hội chủ nghĩa.” Anh không tranh luận. Anh chỉ ra đi. Anh ra đi như hàng triệu thanh niên miền Bắc đã băng rừng vượt suối ra đi, và cũng giống như hàng trăm trí thức tả khuynh miền Nam ngày đó ra đi. Họ bỏ tổ quốc mà đi nhưng cứ tưởng ra đi vì tổ quốc. Tất cả đã rơi vào chiếc bẫy của Đảng, và miếng mồi đặt trên chiếc bẫy không gì khác hơn là lòng yêu nước, khát vọng hòa bình và giấc mơ đoàn viên dân tộc.

Tôi thông cảm với anh cũng như sau này thông cảm với Đặng Thùy Trâm, Nguyễn Văn Thạc và nhiều người khác. Nhận thức và quan điểm của một người bao giờ cũng mang tính lịch sử, bị quy định bởi các yếu tố chủ quan cũng như khách quan của

hoàn cảnh xã hội. Sài Gòn ngày đó như sắp tận thế. Đời sống con người bị khép kín trong một phòng tối khổng lồ, một căn hầm sâu không lối thoát. Tiếng nói duy nhất vọng lên là tiếng nói của Đảng. Cánh cửa duy nhất được phép mở ra là cánh cửa của Đảng.

Ngồi trong thư viện của một đại học Mỹ để ca ngợi dân chủ, phê phán độc tài là chuyện dễ dàng, ai viết cũng hay, ai nói cũng hợp tình hợp lý, nhưng sống tại Việt Nam sau 30 tháng 4, suốt 24 giờ một ngày bị xoáy tròn trong một bộ máy tuyên truyền tinh vi nhất thế giới với các phương tiện lừa dối, cám dỗ, đe dọa, việc giữ được niềm tin vào một ngày tia sáng dân chủ sẽ rọi vào địa ngục trần gian Việt Nam là cả một thách thức vô cùng to lớn.

Nội dung của cuộc cách mạng Đảng gọi là “dân tộc dân chủ nhân dân” gồm “đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ, đập đổ ngụy quyền miền Nam, thực hiện thống nhất đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, mở đường cho cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa”. Còn cách mạng xã hội chủ nghĩa là gì người dân không cần phải quan tâm hay đồng ý. Đó là chuyện của nội bộ Đảng Cộng sản Việt Nam.

Những ngày sau 30.4.1975, từ chiếc loa treo ở đầu phố cho đến các giáo trình, giáo án, sách vở ở trường, tất cả đều tập trung vào việc đề cao vai trò của Đảng. Nào là không có Đảng, dân tộc Việt Nam sẽ mãi mãi chìm đắm trong bóng tối của nô lệ, lạc hậu, đói nghèo. Nào là các đảng phái quốc gia nếu không phải “thân Nhật” thì cũng “thân Pháp” hay “thân Mỹ”. Tương tự, không một lãnh tụ cách mạng nào xứng đáng hơn Hồ Chí Minh. Một “Phan Chu Trinh yêu nước nhưng cải lương”, một “Phan Bội Châu nhiệt tình nhưng vọng ngoại”, một “Nguyễn Hải Thần bám Tàu lâu đến nỗi quên cả tiếng Việt”, chỉ có Hồ Chí Minh là suốt đời “vì dân vì nước”.

Đảng đã cụ thể hóa và cơ cấu hóa lý luận về “cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân” thành các đoàn thể phụ thuộc như Trí thức

Yêu nước, Phật giáo Yêu nước, Công giáo Yêu nước, Liên hiệp Thanh niên Sinh viên v.v... Cơ cấu trung ương tập quyền trong chế độ Cộng sản vận hành như một thái dương hệ. Đảng là mặt trời và các tổ chức, đoàn thể là những thiên thể chung quanh, mỗi thiên thể có quỹ đạo riêng, có vệ tinh riêng, có vòng trong, vòng ngoài nhưng cùng bị chi phối bởi cùng một lực hấp dẫn của mặt trời.

Từ sau hiệp định Geneve đến nay, không biết bao nhiêu giấy mực Đảng đổ ra để biện minh cho việc cưỡng chiếm miền Nam bằng súng đạn của Nga Tàu, với lý do chính vẫn là Việt Nam Cộng hòa từ chối tổng tuyển cử. Tuy nhiên, cốt tủy của vấn đề không phải bên nào ký bên nào không, bên nào chủ trương tổng tuyển cử, bên nào từ chối tổng tuyển cử, mà là sự chọn lựa giữa ý thức hệ Quốc gia và Cộng sản.

Miền Nam, với một quân đội mới được chuyển giao chỉ vài tiểu đoàn, một chính quyền còn đang chập chững bước thấp bước cao trên con đường dân chủ, một xã hội còn đang bị khoanh vùng bằng phe phái, giáo phái, và đại đa số người dân vẫn chưa phân biệt được sự khác nhau giữa Việt Minh và Cộng sản thì làm sao Việt Nam Cộng hòa có thể thắng Đảng Cộng sản, một tổ chức quy củ, dạn dày kinh nghiệm lọc lừa và có một bộ máy tuyên truyền biến trắng thành đen vô cùng lợi hại.

Và giả thiết có bầu cử và Việt Nam Cộng hòa thắng, Đảng Cộng sản Việt Nam sẽ giải thể hệ thống chính ủy, đảng bộ trong quân đội, giao nộp vũ khí, sáp nhập vào quân đội chính phủ, giải tán bộ máy công an, dẹp bỏ bộ máy tuyên truyền, tự nguyện đặt mình trong khuôn khổ luật pháp và hoạt động một cách công khai như các chính đảng khác? Một người có nhận thức chính trị căn bản cũng biết những chuyện đó còn khó xảy ra hơn chuyện mặt trời mọc ở phương tây và lặn ở phương đông.

Với các lãnh đạo Cộng sản miền Bắc, cộng sản hóa Việt Nam là canh bạc của đời họ. Những năm tháng trui rèn ngoài Côn Đảo

hay trốn tránh ở Liên Xô, Trung Quốc, họ cũng chỉ nghiền ngẫm một mục tiêu Cộng sản duy nhất đó. Nếu có tổng tuyển cử thì tốt. Họ sẽ chiếm miền Nam không cần súng đạn. Nếu không có tổng tuyển cử cũng không sao. Họ vẫn chiếm miền Nam nhưng bằng bạo lực. Dù qua phương cách gian lận bầu cử hay phải “đốt cháy cả dãy Trường Sơn”, mục tiêu toàn trị vẫn không thay đổi. Sinh mạng của nhiều triệu người Việt, tương lai bao nhiêu thế hệ Việt Nam, viễn ảnh một Việt Nam nghèo nàn thua sút phần lớn nhân loại không nằm trên bàn tính của Bộ Chính trị Trung ương Đảng. Bài học chiến tranh Triều Tiên chưa phai mùi thuốc súng với hơn 3 triệu người thiệt mạng chỉ trong vòng 37 tháng đánh nhau không làm Đảng phân vân. Khả năng Mỹ trực tiếp đưa quân tham chiến và nhiều triệu tấn Napalm sẽ được ném xuống hai miền không khiến Đảng do dự. Đảng chỉ cần chiến thắng, dù là chiến thắng trên máu xương của đồng bào ruột thịt, trên xác đám trẻ thơ vừa mới chào đời, trên cảnh tượng tàn phá phân hóa tận cùng của đất nước.

Nếu ai cho rằng nhận xét như thế là một chiều và quá đáng, hãy đọc lại các chính sách của Đảng và việc thực hiện các chính sách đó từ 1954 tại miền Bắc, và từ 1975 trên phạm vi cả nước đối với các tầng lớp nhân dân, các thành phần dân tộc không Cộng sản.

Một số người có thể cho rằng nói như thế là đánh giá quá cao mục tiêu của Đảng Cộng sản mà bỏ qua nguyện vọng thống nhất đất nước là nguyện vọng thiêng liêng, phản ảnh truyền thống yêu nước mấy ngàn năm lịch sử của dân tộc Việt Nam. Không. Không ai bỏ qua. Nguyện vọng thống nhất đất nước, tình dân tộc thiêng liêng là tình cảm có thật và vô cùng sâu sắc. Nhưng tình cảm đó chỉ có trong con người Việt Nam bình thường, có trong bác nông phu tay lấm chân bùn, có trong anh công nhân đầu tắt mặt tối, có trong hàng triệu thanh niên nam nữ miền Bắc phải lên đường vào Nam chiến đấu, nhưng không có trong trong đầu óc của giới lãnh đạo Cộng sản, những người thợ vẽ đã vẽ lên tâm hồn nóng bỏng của tuổi hai mươi trong sáng những chân trời không có thực.

Nhà văn Nguyễn Khải, vào cuối đời đã viết về bản chất lừa dối của Đảng trong Đi tìm cái tôi đã mất:

“Và nói dối, nói dối hiển nhiên, không cần che đậy. Vẫn biết rằng nói dối như thế sẽ không thay đổi được gì vì không một ai tin nhưng vẫn cứ nói. Nói đủ thứ chuyện, nói về dân chủ và tự do, về tập trung và dân chủ, về nhân dân là người chủ của đất nước còn người cầm quyền chỉ là nô bộc của nhân dân. Rồi nói về cần kiệm liêm chính, về chí công vô tư, về lý tưởng và cả quyết tâm đưa đất nước tiến lên chủ nghĩa Cộng sản. Nói dối lem lém, nói dối lì lợm, nói không biết xấu hổ, không biết run sợ vì người nghe không có thói quen hỏi lại, không có thói quen lưu giữ các lời giải thích và lời hứa để kiểm tra.”

Mặc dù nhiều người đã biết dối trá thuộc về bản chất của chế độ Cộng sản, bài viết như lời trối của nhà văn Nguyễn Khải gây chấn động bởi vì ông ta là một người suốt đời sống, viết và chiến đấu dưới ngọn cờ của Đảng.

Một câu hỏi thường được đặt ra, tại sao các nước Cộng sản Đông Âu và Liên Xô sụp đổ mà Cộng sản tại các nước Á châu như Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Miên không sụp đổ. Mặc dầu mỗi nhà phân tích chính trị có thể giải thích nguyên nhân một cách khác nhau tùy theo góc độ họ đứng và mục đích nghiên cứu, đa số đã đồng ý rằng các nước Cộng sản tại Á Châu có một điểm mà các nước Cộng sản Đông Âu không có, đó là sự ràng buộc lịch sử giữa dòng sống của đảng Cộng sản và dòng sống của đất nước nơi đảng ra đời. Đảng Cộng sản Trung Quốc được thành lập 1921 trong cuộc kháng chiến chống Nhật, đảng Cộng sản Việt Nam ra đời 1930 trong cuộc kháng chiến Pháp. Đảng Cộng sản Việt Nam sao chép toàn bộ lý luận của Đảng Cộng sản Trung Quốc kể cả việc lợi dụng mối liên hệ lịch sử gắn liền giữa Đảng và dân tộc để giải thích tính chính danh của Đảng trong tương lai lâu dài của dân tộc.

Đừng quên, trong thời điểm đó, không phải chỉ có Đảng Cộng

sản Việt Nam mà rất nhiều đảng, nhiều phong trào cách mạng khác ra đời từ nam đến bắc để cùng đánh đuổi Thực dân. Tuy nhiên, không có một phong trào nào, một đảng phái nào trong cương lĩnh đã tự cho rằng vì họ đánh Pháp nên đảng của họ có đặc quyền lãnh đạo cách mạng, đặc quyền lãnh đạo đất nước, không chỉ hôm nay và mãi mãi về sau như Đảng Cộng sản Việt Nam.

Con đường cách mạng Việt Nam lót bằng xương máu của hàng vạn người yêu đất nước từ mọi giới, mọi thế hệ. Tác giả Louis Roubaud in trong cuốn sách Việt Nam, xuất bản 1931, được trích dẫn khá nhiều, viết về cuộc khởi nghĩa Yên Bái và những diễn biến tại pháp trường. Ngay ở trang đầu Roubaud đã viết: “Việt Nam! Việt Nam! Việt Nam! 13 lần tôi nghe tiếng hô này trước máy chém ở Yên Bái. 13 người bị kết án tử hình đã lần lượt thét lên như vậy cách đoạn đầu đài hai thước”. Tác giả cũng viết về nhà cách mạng Nguyễn Thái Học: “Anh mỉm miệng cười, cực kỳ bình thản, đưa mắt nhìn đám đông công chúng và cúi đầu chào đồng bào rồi cất giọng đĩnh đạc, trầm hùng mà hô lớn: “Việt Nam vạn tuế”. Cô Giang, vợ chưa cưới của Nguyễn Thái Học, cũng có mặt trong đám đông.”

Trong giây phút lịch sử đó, 13 đảng viên Việt Nam Quốc dân Đảng đã dành hơi thở cuối cùng của đời mình trên mặt đất này để gọi tên hai tiếng Việt Nam. Tuyệt nhiên không ai trong số họ kể cả Đảng trưởng Nguyễn Thái Học đã hô Việt Nam Quốc dân Đảng. Điều này khác hẳn với những lãnh đạo Cộng sản như Nguyễn Thị Minh Khai trước giờ bị xử tử chỉ hô lớn “Đảng Cộng sản Việt Nam muôn năm!” để thể hiện tinh thần bất khuất, kiên trung của bà ta đối với Đảng, cũng như Lê Hồng Phong, trong lời trần trối cuối cùng ngoài Côn Đảo chỉ nguyện trung thành với Đảng.

Với những người yêu nước chân chính, đảng cách mạng chỉ là chiếc ghe để đưa dân tộc Việt Nam qua sông, trong khi với Đảng Cộng sản, chiếc ghe lại chính là dân tộc.

Sau 35 năm, lý luận gọi là “cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân” vẫn còn được Đảng lặp đi lặp lại để lừa gạt các thế hệ trẻ Việt Nam như đã từng lừa gạt các thế hệ cha chú họ. Không ít những người lớn tuổi thuộc thế hệ chiến tranh 1954 đến 1975 đã từng theo Đảng, dù biết lầm đường, vẫn tiếp tục bám vào lý luận đó và tự lừa dối chính mình rằng cuộc chiến gọi là “giải phóng miền Nam bằng võ lực” là đúng và kết quả, vai trò lãnh đạo của Đảng là tất yếu. Họ tự lừa dối chỉ vì quyền lợi bản thân, chén cơm manh áo, chức quyền, và trong vài trường hợp chỉ là kỷ niệm của một thời trai trẻ đã qua.

Sự sụp đổ của hệ thống Cộng sản quốc tế, xu hướng phát triển dân chủ văn minh của nhân loại và quyền lợi bức thiết của dân tộc Việt Nam đã làm cho mâu thuẫn giữa dân tộc và Đảng Cộng sản chưa rõ nét trong chiến tranh trở nên ngày càng sâu sắc sau cuộc chiến. Dù cho Đảng có ngụy biện và lừa dối bao nhiêu, đại đa số người dân hôm nay đã biết Đảng Cộng sản Việt Nam là vật cản lớn nhất của phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội tại Việt Nam, cũng như để chuẩn bị cho cuộc chiến tranh một mất một còn chống chủ nghĩa bành trướng Trung Quốc không thể nào tránh khỏi trong tương lai.

Chưa bao giờ trong lịch sử Việt Nam, việc tập trung sức mạnh dân tộc trên nền tảng một xã hội dân chủ trở thành một nhu cầu bức thiết hơn hôm nay. Khác với lý luận “cách mạng dân tộc dân chủ” có tính áp đặt, dựng trên những lọc lừa dối trá, cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ngày nay là cuộc vận động toàn dân tộc, tận dụng mọi chất liệu, vốn liếng, tài năng của người Việt trong cũng như ngoài nước.

Nội dung của cách mạng dân tộc dân chủ là tập trung sức mạnh dân tộc, gạt bỏ mọi bất đồng, vận dụng các điều kiện quốc tế thuận lợi để đẩy mạnh cuộc vận động dân chủ tại Việt Nam đến thành công, thiết lập một chế độ dân chủ pháp trị, hiện đại hóa đất nước toàn diện làm nền tảng cho việc phục hồi chủ quyền đất nước, mở đường cho một Việt Nam thăng tiến lâu dài.

Bởi vì, chỉ có một dân tộc Việt Nam đoàn kết dưới ngọn cờ dân chủ mới thắng được bá quyền Trung Quốc.

Trung Quốc không sợ USS George Washington hay bom nguyên tử mà sợ dân chủ. Ngọn đuốc dân chủ sẽ đốt cháy lây đến cơ chế trung ương tập quyền Trung Quốc một cách vô cùng nhanh chóng. Các tan vỡ trong cơ chế chính trị sẽ gây một phản ứng dây chuyền dẫn tới sự tan vỡ toàn bộ cơ cấu xã hội vốn đặt trên một nền tảng chính trị rất mong manh. Bài học đế quốc La Mã, Áo Hung trước đây hay Liên Xô, Nam Tư còn sờ sờ trước mắt. Chẳng những các dân tộc lớn như Mãn, Mông, Hồi, Tạng sẽ trở nên các quốc gia độc lập, mà ngay các tỉnh lớn trong nội bộ dân tộc Hán cũng có khả năng tuyên bố chủ quyền. Chẳng những Phật giáo, Pháp Luân Công mà cả Hồi giáo Tân Cương tuy ít nhưng có khuynh hướng bạo động, cũng là những đe dọa đối với Bắc Kinh. Một Trung Hoa mênh mông còn có nguy cơ tan thành từng mảnh, chủ quyền quốc gia trong lục địa còn không giữ được nói chi là chủ quyền trên hai nhóm đảo Hoàng Sa, Trường Sa xa xôi.

Là một nước nhỏ, Việt Nam phải biết vận dụng mọi biến động chính trị của các nước lớn để phục hồi lãnh thổ và bảo vệ chủ quyền. Đó là những kinh nghiệm tổ tiên ta đã đúc kết bằng xương máu. Một Mai Thúc Loan không thành công, một Ngô Quyền thành công, một Bà Trưng thành công, một Bà Triệu không thành công, nhưng lòng yêu nước, yêu độc lập tự chủ dân tộc trong lòng các vị vẫn giống nhau. Khát vọng đó qua nhiều thời đại đã trở thành một truyền thống và luôn âm ỉ cháy trong lòng người Việt dù đang sống ở đâu trên mặt đất này. Nếu không có truyền thống độc lập tự chủ đó, Việt Nam ngày nay không phải là nước Việt Nam mà có thể đã được gọi là Khu tự trị An Nam.

Chính sách của Trung Quốc đối với cuộc tranh chấp Biển Đông thể hiện chỗ yếu của Trung Quốc nhiều hơn thế mạnh. Trung Quốc chỉ giỏi ăn hiếp những ngư dân Hòa Lộc không một tấc sắt trong tay trên những chiếc ghe đánh cá bằng gỗ mỏng vì họ biết không có một Hội đồng Bảo an Liên hiệp quốc nào rảnh rỗi

để thảo luận hay ra nghị quyết lên án Trung Quốc về việc bắn một chiếc ghe hay đưa một đoàn du lịch đi thăm viếng Trường Sa. Nhưng Trung Quốc rất tránh đụng những vấn đề nhạy cảm và có ảnh hưởng quốc tế. Ngay cả đồng minh và khách hàng lớn nhất của Trung Quốc trong thế giới Hồi giáo là Iran mà còn gọi Trung Quốc là con cọp giấy khi không dám phủ quyết quyết nghị của Hội đồng Bảo an Liên hiệp quốc kết án chính sách nguyên tử của Iran. Nhiều người lo ngại một ngày Trung Quốc có thể sẽ “dạy Việt Nam một bài học” nữa. Tuy nhiên đừng quên, năm 1979 Trung Quốc không có gì để mất, nhưng năm 2010 trở về sau Trung Quốc có khả năng mất tất cả dù thắng hay bại trong chiến tranh với Việt Nam. Ngay trong chiến tranh biên giới 1979, khi tuyên bố cuộc chiến với Việt Nam là “chiến tranh giới hạn” trong bụng Đặng Tiểu Bình cũng đã dọn đường cho việc rút quân. Với bản chất tiểu nhân của giới lãnh đạo Cộng sản Trung Quốc, họ có thể sẽ thực hiện vài hành động khiêu khích trong vùng Biển Đông để đo lường phản ứng của Mỹ, nhưng cho ăn vàng cũng không dám xua 300 ngàn quân sang biên giới như họ đã làm trong 1979.

Dân tộc Việt Nam cần một kẻ thù và đang có một kẻ thù. Đó là chủ nghĩa bành trướng bá quyền Trung Quốc. Kẻ thù này chẳng những đã được nhân dân trong cũng như ngoài nước xác định mà một bộ phận lãnh đạo trung ương của Đảng, vì lý do gì đó, cũng đã xác định. Nhưng để thắng Trung Quốc, đoàn kết nội bộ dân tộc chưa đủ mà phải vận dụng được các lợi thế quốc tế trên cơ sở của một chế độ dân chủ.

Về lâu dài, vì lợi ích kinh tế cũng như về các giá trị nhân quyền, Mỹ muốn thấy Trung Quốc trở thành một quốc gia dân chủ trong một châu Á và Thái Bình Dương ổn định. Trung Quốc là nhà băng của nhiều quốc gia trên thế giới kể cả Mỹ, nhưng không giống như các công ty tài chính Lehman Brothers hay Merrill Lynch, sự khủng hoảng chính trị Trung Quốc sẽ gây tác hại vô cùng trầm trọng đối với nền kinh tế thế giới không thể đo lường được.

Đài Tiếng nói Hoa Kỳ phát thanh 9 giờ một ngày bằng Hoa Ngữ hướng về lục địa Trung Quốc qua hai đài chuyển vận, một đặt ở Thái Lan và một đặt ở Philippines. Ngoài ra, mặc dù mối quan hệ kinh tế phức tạp giữa hai nước đã làm nhẹ các yếu tố khác, chính phủ Mỹ luôn đưa vấn đề nhân quyền trong mọi cuộc gặp gỡ cao cấp giữa hai nước. Trong biến cố Thiên An Môn, nhiều ngàn sinh viên từ Thượng Hải đến Bắc Kinh để tham gia biểu tình cũng nhờ nghe tin tức trên đài VOA. Trong những ngày đầu các cơ quan thông tin của Đảng im lặng coi như không có gì xảy ra, nhưng vì VOA cập nhật tin tức sốt dẻo hàng giờ và sinh viên từ các thành phố tiếp tục ồ ạt kéo về, hệ thống đài của Đảng buộc phải lên tiếng tố cáo “âm mưu nước ngoài”, nhưng đó cũng là cách thú nhận biến động chính trị lớn đang diễn ra tại Bắc Kinh.

Tương tự, Mỹ cũng muốn thấy Việt Nam trở thành một nước tự do dân chủ trong một Đông Nam Á hòa bình và ổn định. Nhưng dân chủ không phải là món quà mà ông thần tài Uncle Sam đem đặt trước cửa nhà của mỗi gia đình người Việt, mà phải bằng nỗ lực của chính dân tộc Việt Nam. Mỹ bỏ 900 tỉ đô-la hay 3 ngàn tỉ tùy theo cách tính và 4500 nhân mạng để lật đổ Saddam Hussein, không phải chỉ nhằm đem lại hòa bình dân chủ cho nhân dân Iraq. Tuy nhiên, nếu là một dân tộc khôn ngoan, đây là cơ hội giúp Iraq vượt qua những khó khăn trước mắt để trong vài năm nữa trở thành một cường quốc trong thế giới Ả Rập.

Trong cuộc chiến tranh giữa Mỹ và Iraq, ai cũng nghĩ kẻ có lợi nhiều nhất sẽ là dân tộc Kurds. Nhưng không, họ là những người chịu đựng thiệt thòi nhiều nhất. Saddam Hussein đã tàn sát không thương tiếc các cuộc nổi dậy của nhân dân Kurds ly khai trước sự bàng quang của Mỹ. Đa số các nhà phân tích đều cho rằng Mỹ phản bội lý tưởng độc lập của nhân dân Kurds. Điều đó chỉ đúng một nửa. Nửa còn lại là sự phân liệt vô cùng trầm trọng trong tập thể 35 triệu Kurds sống trong nhiều quốc gia vùng Tây Á. Một dân tộc chia rẽ, cầu xé nhau, không có một hướng đi chung, không thể vận dụng được sự ủng hộ từ quốc tế và cũng không xứng đáng để được quốc tế ủng hộ.

Bởi vì, chỉ có một dân tộc Việt Nam đoàn kết dưới ngọn cờ dân chủ mới có khả năng làm cho đất nước giàu mạnh.

Khi nói đến phát triển kinh tế, Đảng thường nêu lên những thành tựu giảm nghèo, nâng cao mức sống của người dân so với thời kỳ bao cấp. Ba mươi lăm năm rồi, những bài hát trên chiếc đĩa nhựa 45 vòng đó không còn nghe được nữa. Nhân loại đã bỏ Việt Nam quá xa. Hãy nhìn sang các nước Đông Âu. Họ chỉ thoát ra khỏi xích xiềng Cộng sản chưa được 20 năm nhưng nền kinh tế đã tăng gấp nhiều chục lần so với thời kỳ Cộng sản. Một Ba Lan, một Hungary ngày nay hoàn toàn khác với một Ba Lan, một Hungary khi còn là những nước Cộng sản chur hầu.

Hai mươi năm trước, có lẽ không bao nhiêu người biết trên trái đất này có một xứ gọi là Lithuania. Như một quốc gia nhỏ nằm sát biên giới Liên Xô, Lithuania là nạn nhân của hiệp ước mật giữa Hitler và Stalin ký kết 1939. Dân tộc Lithuania sau khi bị Stalin cưỡng chiếm, đã chịu đựng những hy sinh vô bờ bến dưới ách Cộng sản. Nhưng ngày nay, đôi cánh tự do dân chủ đã giúp cho dân tộc Lithuania có dân số chưa bằng một phần hai mươi của Việt Nam trở thành một trong những phát triển nhanh nhất Châu Âu, là hội viên đầy kính trọng của NATO và Cộng đồng châu Âu. Việt Nam có tất cả phương tiện tài nguyên, nhân lực và thậm chí nhiều hơn những gì Lithuania đã có trước đây, ngoại trừ đôi cánh. Việt Nam không thể bay ra biển lớn như khẩu hiệu Đảng thường rêu rao nếu chỉ biết nhìn quanh trong nhà, nhìn xuống ruộng, nhìn về quê, nhưng phải thật sự nhìn ra biển, phải biết chọn một hướng đi đúng với thời đại.

Bởi vì chỉ có đoàn kết dân tộc dưới ngọn cờ dân chủ mới thật sự tập trung được sức mạnh tổng hợp của dân tộc và là nền tảng cho một Việt Nam hòa hợp lâu dài.

Tội lỗi của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với nhân dân Việt Nam cả hai miền nam bắc không thể kể hết. Dù Đảng có tung ra hàng trăm nghị quyết 36 cũng không tập hợp được mấy trăm

ngàn chuyên gia Việt Nam đang làm việc trong các ngành nghề chuyên môn khắp thế giới và cũng không thuyết phục được khối người Việt hải ngoại đã từng sống, từng chịu đựng, từng bị đày ải dưới chế độ Cộng sản. Như tôi có dịp trình bày trước đây nhiều lần, hòa giải hòa hợp không chỉ là một tình cảm mà phải dựa trên các nền tảng chính trị, kinh tế, xã hội cần thiết, và các nền tảng đó chính là sự thật, tự do, dân chủ và bình đẳng giữa những con người cũng như giữa các thành phần trong xã hội. Và điều đó không thể xảy ra khi nào Đảng Cộng sản còn nắm quyền lãnh đạo đất nước.

Nhưng làm thế nào và ai sẽ là người thực hiện cuộc cách mạng dân chủ đích thực trong tình hình mới?

Cách đây hai hay ba năm, tôi không nhớ chính xác, chỉ còn nhớ hôm đó trời đang vào thu như hôm nay. Những hàng cây phong sau vườn của nhà sắp sửa ngả vàng. Hôm đó, tôi đến dự một bữa cơm chia tay. Nhân vật chính trong của buổi tiễn đưa là một bạn trẻ vừa học xong và sắp trở lại Việt Nam. Ăn trưa xong, chúng tôi ra vườn sau ngồi ôn lại khoảng thời gian người bạn trẻ đã học ở Mỹ với những đổi thay về tuổi tác, vóc dáng, đời sống, nhưng nhiều nhất vẫn là nhận thức. Một lúc sau, người bạn trẻ nhìn tôi và hỏi: “Theo anh, em nên làm gì khi trở lại Việt Nam?”

Tôi biết ý em không phải làm nghề gì để sống, làm cách nào kiếm được nhiều tiền, nhưng là cách nào hữu hiệu nhất để đóng góp vào xã hội Việt Nam đang thiếu thốn quá nhiều. Tôi trả lời, đại ý, xã hội Việt Nam phân hóa và suy thoái đến mức lãnh vực nào cũng cần thay đổi. Nhiều người phải có một tổ chức mới đóng góp được nhưng cũng có người làm việc hữu hiệu hơn khi hoạt động độc lập. Tuy nhiên, dù có tổ chức hay độc lập, một điều mà thể hệ Việt Nam hôm nay phải hiểu, dân chủ là đôi cánh của dân tộc, và nỗ lực của em dù trong chức vụ gì, trong ngành nghề gì cũng nên tác động và thúc đẩy mục tiêu thời đại đó.

Không ai nói con đường cách mạng dân tộc dân chủ là con đường

tráng nhựa, sẽ đến chiều nay hay sáng mai, nhưng chắc chắn sẽ đến, miễn là mỗi người Việt còn đang nghĩ đến an nguy dân tộc, bỏ ra một chút công sức, đóng góp một ít tài năng. Dăm giọt nước không đầy sông nhưng dòng sông không phải tự nhiên có mà là tích lũy từ nhiều giọt nước.

Từ buổi chiều trên nghĩa địa Hàng Dương

Một ngày hè như thế này 29 năm trước, người anh cùng sở làm và cũng cùng quê Đà Nẵng ghé qua hỏi tôi có thích đi Côn Đảo một chuyến với anh. Không giống như khi được các anh chị khác rủ đi thăm miền bắc trong những lần họ nghỉ phép về thăm nhà mà tôi đã từ chối trước đây, Côn Đảo có một hấp lực cực mạnh khiến tôi gật đầu không chút gì ngần ngại. Chiếc ghe vượt biên anh đóng sập hoàn tất và đã hứa dành cho tôi một chỗ. Nghĩ đến việc ra đi không hẹn ngày trở lại, thăm Côn Đảo là dịp hiếm hoi không thể bỏ qua. Côn Đảo là đất lịch sử của cách mạng Việt Nam, điểm hẹn của những tâm hồn yêu nước và cũng là nơi nhà cách mạng Phan Chu Trinh từng tả “Bốn mặt dày vò oai sóng gió / Một mình che chở tội non sông” trong bài thơ “Đập đá Côn Lôn” nổi tiếng của ông. Người anh cùng sở làm lo hết các phương tiện cần thiết, và như thế chúng tôi đi. Anh có vài việc phải đi, còn tôi chỉ đi theo cho biết chứ không làm gì cả.

Khi anh làm xong việc, thời gian còn lại anh em chúng tôi đi vài nơi trên đảo. Côn Đảo ngày chúng tôi đến còn rất hoang vắng. Những khu tù chính trị đã giải tán từ lâu. Tù chính trị mới không bị đưa ra đây mà vào Chí Hòa, Phan Đăng Lưu hay các trại tù miền Bắc. Các khu trại giam Côn Đảo đã trở thành một viện bảo tàng nhưng ít có người thăm. Bên cạnh những xà lim nơi các đảng viên Cộng sản cấp trung ương từng bị giam giữ, Côn Đảo còn có những khu nổi tiếng vì được báo chí phản chiến Mỹ và Việt khai thác tận tình như chuồng cọp, chuồng bò. Khu chuồng cọp được xây từ thời thực dân, cũ kỹ, kích thước rộng bằng những lớp học nối tiếp nhau. Đặc điểm của khu chuồng cọp là phòng giam không có mái che mà chỉ có những bờ tường dày và thanh sắt lớn. Chị coi sóc ở đây, vốn là một tù nhân Côn Đảo, cho biết trên bờ tường dựng sẵn nhiều thùng vôi bột, nếu tù nhân la

ó, phản đối, trật tự tù sẽ đổ vôi xuống.

Trên đường ra về chúng tôi đi theo chị coi sóc nhà tù đến nghĩa địa Hàng Dương. Nắng đã dịu nhiều. Mặt trời đang xuống dần bên kia đỉnh núi. Được gọi là Hàng Dương có lẽ vì chung quanh nghĩa địa có rất nhiều dương liễu. Nghĩa địa có nhiều khu. Mỗi khu có vài trăm ngôi mộ. Chị trình trọng giới thiệu một ngôi mộ mà chị gọi là rất linh thiêng: mộ chị Võ Thị Sáu. Tôi không biết gì nhiều về chị Sáu ngoài bản nhạc bắt đầu với “Mùa lêkima nở, ở quê tôi miền đất đỏ” và đọc đầu đó chuyện chị bị xử bắn khi còn trong tuổi vị thành niên. Tấm bia trên mộ chị Sáu hướng về phía biển và nổi bật lên vì ngày đó đã được xây cao hơn các ngôi mộ khác. Phía sau mộ chị Sáu có một cây dương liễu cụt ngọn, cằn cỗi, trên tàn cây có những chồi xanh nhú lên. Việc một cây bị chặt ngọn nên sinh ra những nhánh non là chuyện bình thường nhưng qua lời giải thích của chị hướng dẫn thì đó là một điều kỳ diệu, một dấu chứng linh thiêng, điềm báo của một cái cũ tàn đi nhưng những cái mới ra đời. Ngay cả một cây dương liễu cũng được giải thích bằng lý luận và niềm tin Cộng Sản.

Anh tôi không thích cảnh nghĩa trang buồn tẻ nên đã đi dạo nơi khác. Cả chị hướng dẫn cũng đi ra ngoài. Tôi ngồi một mình nhìn mấy trăm ngôi mộ, có tên và không tên, được đắp và không được đắp, cao thấp không đều. Bên cạnh một số mộ có bia, tên tuổi và vừa được chỉnh trang, hẳn là của các đảng viên Cộng sản cao cấp, rất nhiều ngôi mộ không có ngay cả tấm thẻ gỗ ghi tên, cỏ mọc đầy sau nhiều năm chưa được một lần chăm sóc. Phần lớn các ngôi mộ trong nghĩa địa Hàng Dương là dấu tích tàn ác của thực dân Pháp. Thời Việt Nam Cộng hòa, chuyện ở tù Côn Đảo cho đến chết là chuyện hiếm hoi. Hầu hết tù chính trị chỉ ở một thời gian ngắn trước khi được đưa ra Thạch Hãn, Thiệu Ngôn, Lộc Ninh, Bồng Sơn để trao trả về phía bên kia như đã ghi lại một cách chi tiết trong tác phẩm ký sự Tù binh và hòa bình của nhà văn Phan Nhật Nam.

Hôm qua, khi bắt đầu viết bài này tôi vào Google tìm mộ chị Võ

Thị Sáu. Cây dương liễu đã chết và được thay vào đó bằng cây phượng đỏ. Ngôi mộ của chị cũng được xây bằng đá đen, cao hơn ngôi mộ cũ nhiều và không phải sơn màu vôi trắng như lần tôi đến. Nghĩa địa Hàng Dương bây giờ là một trung tâm du lịch, màu sắc lòe loẹt, không còn những mộ cỏ hoang vu, những con đường đất hẹp và những hàng dương cần cỗi chung quanh. Tôi không cảm thấy chút nào xúc động khi nhìn lại cảnh nghĩa địa Hàng Dương mà chỉ tội nghiệp cho các em học sinh đang sắp hàng vào xem các di tích được gọi là cách mạng ở Côn Đảo. Các em đi xem kịch mà tưởng mình đang tìm về lịch sử cha ông.

Một trong những đặc điểm của chế độ Cộng sản là lừa dối. Không phải chỉ Việt Nam mà mọi quốc gia Cộng sản đều như thế. Khi chế độ Cộng sản Đông Đức sụp đổ, báo chí khám phá trong cơ sở dữ liệu của cơ quan an ninh Stasi một hệ thống lừa dối có tầm vóc quy mô ngoài giới hạn đạo đức của con người. Việc nghi kỵ, lừa dối không chỉ ở nằm trong hệ thống đảng, các cơ quan nhà nước, mà cả trong mỗi gia đình ruột thịt, máu mủ thân yêu. Anh lừa dối em. Vợ lừa dối chồng. Cha mẹ lừa dối con cái. Cháu chất lừa dối ông bà. Lừa dối là phương tiện duy nhất để tồn tại trong xã hội Cộng Sản.

Tại Việt Nam cũng thế. Vỡ kịch tuyên truyền mà Đảng đã đóng suốt mấy chục năm qua làm thui chột nhận thức của nhiều thế hệ Việt Nam. Từ chuyện Lê Văn Tám lấy thân mình làm đuốc đến chuyện Tôn Đức Thắng kéo cờ Cộng sản trên Hắc Hải đều là những chuyện hoang đường nhưng nghe riết cũng quen tai, nghe riết nên tin là chuyện thật.

Có một thời không ít người dân miền bắc còn tin rằng những khẩu CKC, AK47 của mấy chị dân quân đã từng bắn hạ những F-4 Phantom, F-111 của Mỹ. Theo lời kể của cựu Trung Tướng Yevgeni Antonov, nguyên trưởng đoàn cố vấn quân sự của Liên Xô tại Việt Nam trong một bài báo trên tờ Pravda nhân dịp đánh dấu 30 năm cuộc chiến Việt Nam chấm dứt, Liên Xô đã gửi nguyên một trung đoàn phòng không với đầy đủ vũ khí và trang bị sang

Việt Nam tham chiến và 13 người lính phòng không Liên Xô đã chết trên đất bắc. Những chiếc máy bay Mỹ đầu tiên bị bắn rơi trên bầu trời Hà Nội, kể cả chiếc chiến đấu cơ của Thượng Nghị Sĩ John McCain, cũng từ hỏa tiễn của các đơn vị Hồng quân Liên Xô chứ không phải từ “Bộ đội phòng không anh hùng”, nói chi là các chị dân quân núp bên bờ ruộng như trong mấy bức ảnh tuyên truyền của đảng.

Cũng theo lời kể của cựu thiếu tướng Liên Xô Yevgeni Antonov, chỉ huy lực lượng phòng không Liên Xô tại Việt Nam từ 1969 đến 1970, Việt Nam chỉ là một phòng thí nghiệm cho vũ khí Liên Xô. Họ muốn đích thân xử dụng vũ khí để chuẩn bị cho việc máy bay Mỹ và NATO oanh tạc vào nội địa Liên Xô trong trường hợp có chiến tranh giữa hai khối sau này. Cuộc chiến đã tàn, chế độ cũng đã tan, ngọn đèn đời sắp tắt, những người lính già Nga chẳng bị áp lực nào để phải nói dối, để tuyên truyền, để bảo vệ cho đảng, hay cho cả chính mình. Họ chỉ còn kỷ niệm, và kỷ niệm của tuổi về chiều thường thành thật, trong sáng như những ngày mới lớn.

Bên cạnh Liên-Xô, vào thời điểm 1967 ngoài hàng vạn tấn đạn dược, vũ khí, đã có 16 sư đoàn với 170 ngàn quân Trung Quốc tại miền Bắc Việt Nam để yểm trợ cho đảng Cộng sản Việt Nam nhưng đồng thời để bảo vệ vòng đai an ninh của Trung Quốc. Tội ác của đảng Cộng sản Trung Quốc đối với dân tộc Việt Nam, từ các tư tưởng độc hại đến vô khí giết người, từ cải cách ruộng đất đến đến Hoàng Sa, Trường Sa, từ chiến tranh biên giới đến trận chiến Lão Sơn, không thể viết hết trong một bài, trong một cuốn sách mà phải xây dựng một trung tâm dữ kiện.

Máu đổ, thân rơi, nhà tan, cửa nát ở Hà Nội, Hải Phòng là điều có thật. Những mất mát đau thương vô cùng to lớn của đồng bào miền Bắc đã chịu đựng dưới đạn bom Mỹ là điều có thật. Căm thù, phẫn uất vì thế là những phản ứng tự nhiên. Tuy nhiên không phải chỉ vì đế quốc Mỹ đã đơn phương xâm lược Việt Nam như các thế hệ sinh viên học sinh đã và đang được dạy.

Hơn ba mươi năm là một thời gian đủ dài để đồng bào miền bắc, các thế hệ trẻ miền bắc có gia đình chịu đựng đau thương bất hạnh trong chiến tranh, nhìn lại cuộc chiến một cách khách quan và so sánh với thực tế đất nước để qua đó biết rõ những ai và học thuyết nào chính là nguyên nhân của chiến tranh, độc tài và chậm tiến hôm nay.

Đảng Cộng sản có thể tùy thích tạo ra hàng trăm đảng viên cỡ Lê Văn Tám, Tôn Đức Thắng. Đó là chuyện nội bộ của đảng nhưng họ không có quyền biến Côn Đảo thành tài sản riêng của đảng, không có quyền mê hoặc của các thế hệ trẻ Việt Nam bằng các mẩu chuyện hoang đường kiểu Lê Văn Tám như bộ máy tuyên truyền Liên Xô đã từng tô điểm lên một cậu bé nhà nông Pavlik Morozov bất hiếu trước đây. Côn Đảo cũng không phải là đất hương hỏa của Marx, Lenin để lại cho đảng Cộng sản Việt Nam mà là đất thiêng của cách mạng Việt Nam nơi nhiều thế hệ đã lấy xương thịt mình làm phân bón cho mầm xanh tương lai dân tộc.

Trong nghĩa địa Hàng Dương, bên chiếc cầu đá phía bên phải dinh chúa đảo, trước những xà lim chật hẹp, một ngày không xa, các thế hệ Việt Nam sẽ đến đó, không phải để nghe kể công, nghe tuyên truyền mà đến để im lặng cúi đầu tưởng niệm các anh hùng dân tộc.

Họ là ai? Họ là những đảng viên Việt Nam Quang Phục Hội, Phong trào Đông Du, Phong trào Duy Tân, Tân Việt Cách mạng Đảng, Việt Nam Quốc dân Đảng, Đại Việt Quốc dân Đảng, Đại Việt Dân chính, Dân Xã Đảng, Đảng Lập hiến, Đại Việt Duy dân và nhiều tổ chức, phong trào không Cộng sản khác.

Họ là ai? Họ là tín đồ các tôn giáo, nhất là Cao Đài và Hòa Hảo, hai tôn giáo được ra đời tại miền Nam, có truyền thống kiên quyết chống cả thực dân lẫn Cộng sản.

Nếu họ đã từng là đảng viên Cộng sản thì sao? Không sao cả. Như tôi đã có dịp viết vài lần trên diễn đàn này, việc tham gia

vào đảng Cộng sản của một số người Việt Nam, chủ yếu là để được tổ chức hóa nhằm mục đích hợp đồng chiến đấu, đạt đến chiến thắng dễ dàng hơn chứ không phải vì tin vào chủ nghĩa Cộng Sản. Ngày đó, vì điều kiện giao thông khó khăn, núi non cách trở, sự phát triển của các đảng phái chống thực dân ít nhiều bị giới hạn bởi các đặc tính địa phương, bà con giồng họ, hoàn cảnh trưởng thành. Nếu họ sinh ra ở Quảng Nam họ sẽ gia nhập Việt Nam Quốc dân Đảng, sinh ra ở Quảng Trị họ sẽ gia nhập Đại Việt, sinh ra ở Cần Thơ, Vĩnh Long, An Giang họ sẽ gia nhập Dân xã Đảng. Đó là trọng điểm của các đảng phái chống Pháp trong những thập niên đầu của thế kỷ 20. Ông bà chúng ta có súng dùng súng, có gậy dùng gậy, và trong nhiều trường hợp chỉ là những bàn tay không gậy yếu.

Những người Việt yêu nước thời đó chọn lựa đảng phái như chọn một chiếc phao để đưa dân tộc sang bờ độc lập. Những nông dân hiền hòa chất phát, nhưng công nhân đầu tắt mặt tối làm sao biết được con đường họ đi không dẫn đến độc lập, tự do, hạnh phúc mà dẫn đến nghèo nàn, lạc hậu, độc tài và làm sao biết được chiếc phao họ bám cũng là chiếc bẫy buộc chặt chằng những cuộc đời họ mà còn gây hệ lụy cho cả dân tộc đến ngày nay.

Tôi tin, phần lớn những người yêu nước đã chết trong giấc mơ về một Việt Nam hòa bình, độc lập chứ không phải trong giấc mơ về một xã hội Cộng sản đại đồng. Người yêu nước bằng tình yêu trong sáng, không đánh thuê, đánh mướn cho một chủ nghĩa, một ý thức hệ ngoại lai vong bản hay cho một quyền lợi đế quốc nào sẽ không bao giờ chết, không bao giờ bị lãng quên. Lịch sử sẽ đánh giá, dân tộc sẽ ghi ơn họ một cách công bằng.

Tôi tin, cuộc chiến chống thực dân Pháp là cuộc chiến chính nghĩa. Đó là cuộc đấu tranh đầy gian khổ nhưng anh hùng của một dân tộc bị nô lệ đã đứng lên chống lại một thực dân tàn bạo. Trong suốt gần một thế kỷ trong bóng tối thực dân, hàng vạn đồng bào thuộc nhiều thế hệ Việt Nam đã bị bắt, tra tấn và đã

hy sinh trên Côn Đảo. Ngoài một Nguyễn An Ninh để lại thịt xương, một Trần Cao Vân, một Phan Chu Trinh để lại những bài thơ viết bằng máu và mồ hôi trong những ngày đập đá, còn có hàng ngàn, hàng vạn đồng bào đã chết trong âm thầm, không để lại họ tên.

Nhưng cho dù họ có để lại đủ họ tên đi nữa, các thế hệ Việt Nam sau 1975 cũng không có quyền biết đến họ, không có cơ hội để cảm ơn họ, để thắp một nén hương, và phần mộ họ một mai có thể sẽ bị san bằng theo mưa nắng. Đảng Cộng sản không chỉ nhuộm đỏ miền Nam, nhuộm đỏ Việt Nam mà còn cố tình nhuộm đỏ cả lịch sử.

Côn Đảo ngày nay gắn liền với tên tuổi của các đảng viên Cộng sản trung ương Tôn Đức Thắng, Lê Duẩn, Phạm Hùng, Hà Huy Tập, Phạm Văn Đồng, Nguyễn Văn Linh, Lê Quang Vịnh v.v. Các em học sinh đang sắp hàng chờ vào xem những xà lim kia làm sao biết được, với số đảng viên vòn vẹn 5 ngàn vào mùa thu 1945, đảng Cộng Sản, dù bị bỏ tù và chết gấp mười lần trong hai cuộc chiến, cũng không thể bằng với con số khoảng 200 ngàn người Việt Nam yêu nước đã từng ở tù Côn Đảo theo nhiều nguồn ước lượng.

Các em cũng không biết rằng hàng trăm lãnh tụ cách mạng không Cộng sản mà đức độ và tài năng bao trùm nhiều lãnh vực như Đức Huỳnh Giáo Chủ, Trương Tử Anh, Phạm Quỳnh, Khái Hưng, Phan Văn Hùm, Trần Văn Thạch, Bùi Quang Chiêu, Hồ Văn Ngà, Nguyễn Thế Nghiệp v.v., đã không ở tù hay chết ngoài Côn Đảo chỉ vì họ bị Cộng sản thủ tiêu ngay tại đất liền.

Khác với đảng Cộng sản được thành lập từ nước ngoài theo chỉ thị của quốc tế Cộng sản và nhiều đảng viên được đưa sang Trung Quốc, Liên Xô huấn luyện một cách bài bản nhằm thực hiện các mục tiêu ngắn hạn cũng như dài hạn của trung ương đảng đề ra, phần lớn đảng phái không Cộng sản đã sinh ra và lớn lên ngay trong lòng dân tộc với tất cả khó khăn, thiếu thốn

về mọi mặt. Họ không chỉ bị chết dưới lưỡi đao phong kiến, máy chém thực dân mà còn chết trong bàn tay của những người cùng máu mủ với mình.

Đọc lại diễn tiến của cuộc khởi nghĩa Yên Thế, quá trình thành lập các đảng phái không Cộng sản và lắng nghe các nhà cách mạng trải lòng qua thơ văn đẫm đầy máu lệ, mới cảm thấy lòng yêu nước của thế hệ cha ông thật vô bờ bến.

Bằng hành trang duy nhất trên vai là lòng yêu nước, các nhà cách mạng không Cộng sản dẫn thân vào con đường giải phóng dân tộc trên chuyến xe chạy bằng máu của chính mình.

Chiều mùa hè năm đó, lần đầu tiên trong đời tôi xúc động đứng im lặng trước anh linh của những anh hùng đã ngã xuống cho độc lập tự do thật sự của dân tộc. Xương thịt của những người đã hy sinh từ phong trào kháng thuế miền Trung, Hà Thành đầu độc, khởi nghĩa Duy Tân, Thái Nguyên, Yên Bái hẳn đã hòa tan vào lòng đất mẹ nhưng anh linh họ vẫn là ngọn đuốc soi sáng giấc mơ Việt Nam độc lập, tự chủ của dân tộc.

Như tôi có lần đã viết. Giấc của họ là giấc mơ của những người để lưng trần, tóc cắt ngắn, đóng khổ che thân, dắt bầy con, vượt bao nhiêu núi rừng ghềnh thác trong cuộc nam tiến đầy gian nan nhưng vô cùng hiên hách, từ dọc bờ Dương Tử di dân xuống lưu vực sông Hồng cách đây gần 50 thế kỷ. Trong lúc bao nhiêu bộ tộc Bách Việt khác đã hoàn toàn bị tiêu diệt hay đồng hóa vào những tỉnh, những huyện như Hồ Nam, Quảng Tây, Quảng Đông, Vân Nam, Phúc Kiến của Trung Quốc ngày nay, giòng giống Lạc Việt qua bao độ thăng trầm, vẫn tồn tại và trưởng thành như một nước Việt Nam.

Giấc mơ của họ là giấc mơ của những người đã tạo nên nền văn minh Việt Nam rất sớm. Nơi đó, từ nhiều thế kỷ trước Công nguyên, tổ tiên chúng ta đã biết trồng cây ăn trái, biết làm đồ gốm, biết đẽo đá thành những lưỡi cuốc nhọn, biết đắp đất ngăn

bờ để đưa nước sông vào ruộng. Tổ tiên chúng ta đã biết xây dựng các cơ cấu xã hội, lấy thôn làng làm căn bản, lấy nông nghiệp làm nền tảng kinh tế, lấy tình nghĩa đồng bào làm sức mạnh, lấy nguồn gốc tổ tiên (một mẹ trăm con, chung cùng bọc trứng) làm nơi nương tựa tinh thần. Những hình ảnh thân thương quen thuộc của cây đa, bến nước, sân đình gắn liền trong tâm thức của mỗi người Việt Nam. Những chiếc trống đồng Đông Sơn, Ngọc Lũ được chạm trổ tinh vi đánh dấu một thời đại vàng son trong tiến trình phát triển văn minh nhân loại. Chính tinh thần văn hóa Hòa Bình, Đông Sơn đã hun đúc thành sức mạnh dân tộc, để các thế kỷ sau đó, đủ sức đối kháng với sự xâm lăng thô bạo của các nguồn văn hóa mang ý đồ đồng hóa phát xuất từ phương Bắc.

Giấc mơ của họ là giấc mơ của một dân tộc hơn một ngàn năm trong bóng đêm nô lệ nhà Hán, nhà Ngô, nhà Đường, nhà Minh qua bốn lần bắc thuộc với bao nhiêu cực hình đầy đọa, sáng xuống bể tìm ngọc châu, chiều lên non săn ngà voi, trầm hương, châu báu, dân tộc Việt vẫn bảo vệ được tính độc lập, vẫn giữ được bản sắc văn hóa Việt trong sáng và thuần nhất.

Đất nước chúng ta đã hơn một lần bị mất đi và giành lại được nhưng chúng ta hãnh diện nói lớn rằng dân tộc Việt Nam chưa bao giờ bị mất gốc. Hình ảnh những chiếc búa, những chiếc rìu, những mũi thương, mũi dao, mũi tên bằng đồng đào được ở vùng Trung Châu, Bắc Việt, ở sông Bạch Đằng, dọc Ai Nam Quan không chỉ là những cổ vật mà còn là chứng tích của bao nhiêu trận mạc, bao nhiêu cuộc chiến đấu, bao nhiêu máu xương và nước mắt của tổ tiên đã đổ xuống trước các cuộc xâm lăng của các triều đại Bắc phương khác.

Lịch sử bao giờ cũng mang tính kế tục nhưng trước hết là lịch sử của thời đại. Mỗi thế hệ có một trách nhiệm để hoàn thành những trách nhiệm mà lịch sử giao phó cho thời đại của họ nhưng dù không hoàn thành, ngọn đuốc lịch sử vẫn phải được chuyển sang bàn tay thế hệ khác. Giấc mơ về Việt Nam tự do, dân chủ và

giàu mạnh dù sớm hay muộn sẽ phải thành hiện thực.

Thời gian gần đây, tôi có dịp đọc nhiều bài viết từ những tấm lòng đang băng khoảng vì đất nước. Phần lớn bắt đầu bằng nhóm chữ “chưa bao giờ ...như hôm nay”. Chưa bao giờ con người Việt Nam bị khinh thường như hôm nay. Chưa bao giờ lãnh thổ Việt Nam bị chiếm đoạt trắng trợn như hôm nay. Chưa bao giờ chủ quyền đất nước bị đe dọa như hôm nay. Chưa bao giờ tài nguyên thiên nhiên bị thất thoát như hôm nay. Tất cả đều đúng cả. Tôi chỉ muốn thêm vào một “chưa bao giờ” nữa, đó là, chưa bao giờ ranh giới giữa dân tộc và phản dân tộc rõ ràng như hôm nay. Biên giới đó rõ ràng đến mức một người Việt Nam có thể chọn lựa đứng về phía chính nghĩa, phía dân tộc mà không phải lo lắng về sau.

Giới lãnh đạo đảng Cộng sản Việt Nam đã chọn một con đường riêng của họ. Con đường đảng chọn cũng rất rõ ràng: phát triển đất nước theo định hướng Trung Quốc và cùng lúc bằng mọi giá duy trì chế độ độc tài toàn trị tại Việt Nam.

Bộ chính trị trung ương đảng Cộng sản Việt Nam không phải là những người không biết suy nghĩ, không thấy đúng, thấy sai và thậm chí có rất nhiều cơ hội để sửa sai nhưng quyền lợi cá nhân, phe nhóm và đảng đã che khuất sự sống còn và tương lai đất nước.

Nhân dân Việt Nam chịu đựng quá nhiều rồi, nhượng bộ quá nhiều rồi, lùi bước quá nhiều rồi. Từ xâm lăng Hoàng Sa đến chiến tranh biên giới, các trận đánh khu vực Lão Sơn, lần chiếm Trường Sa, bắn chết ngư dân Thanh Hóa và hôm nay Bauxite. Chỉ một thời gian ngắn thôi mà nhìn ra biển, nhìn lên núi, nhìn xuống phố, nhìn qua sông, đâu đâu cũng thấy hàng Trung Quốc, đất Trung Quốc, đảo Trung Quốc, người Trung Quốc, vài chục năm nữa đất nước sẽ ra sao?

Tại sao Trung Quốc không bắn thủng tàu, không ăn cướp tài

sản, đất đai của Thái Lan, Philippines hay ngay cả của đàn em Bắc Hàn một cách công khai, lộ liễu như họ đã và đang làm đối với Việt Nam? Một người có ý thức nào cũng biết, đơn giản bởi vì giới lãnh đạo Cộng sản Trung Quốc sống trong gan ruột của giới lãnh đạo đảng Cộng sản Việt Nam những kẻ không còn một chọn lựa nào khác ngoài việc núp dưới chiếc dù Trung Quốc.

Như tôi có lần mách nước cho bà con ngư dân trong bài “Ai giết 9 ngư dân Thanh Hóa”, cách hay nhất để khỏi bị hải quân Trung Quốc bắn chết là khi tàu đánh cá vừa ra khỏi cửa biển thì xin các bác làm ơn hạ cái lá cờ gọi là “cờ tổ quốc” xuống dùm. Nếu phải treo thì treo đại một lá cờ Phi, cờ Thái Lan, cờ Nhật lên mũi tàu. Nói ra thì cho là phản động nhưng tin tôi đi, làm như thế bà con ngư dân mới hy vọng còn đường trở về với vợ con.

Thời điểm 1958, Pháp đã rút đi và Mỹ thì chưa đến mà Phạm Văn Đồng, còn có thể thay mặt cho 11 ủy viên bộ chính trị, hạ bút ký một văn kiện nhục nhã như thế thì với hoàn cảnh phe Cộng sản chỉ còn lại năm anh em trên một chiếc xe tang, trong đó có đến bốn em đang lâm cảnh hàn vi đói khát, thì chuyện gì mà họ không dám làm. Lê Khả Phiêu, trong giai đoạn tìm về chủ cũ năm 1991, cũng có thể đã ký những văn bản tương tự như văn bản của Phạm Văn Đồng, khác chăng, “đồng chí Phạm Văn Đồng bị lộ” và “đồng chí Lê Khả Phiêu chưa bị lộ” mà thôi.

Người Do Thái nguyên rủa Hitler, nhân loại kết án Hitler, nhưng nhân dân Đức trước khi có thái độ tương tự, họ phải biết trách các thế hệ Đức trong thập niên 30 của thế kỷ 20, bởi vì chính dân Đức thời đó bằng con đường bầu cử hợp pháp đã đồng ý đặt mình dưới sự lãnh đạo của Hitler và đảng Quốc Xã. Nhân dân Việt Nam chưa bao giờ bầu đảng Cộng sản để lãnh đạo nhưng chắc chắn cũng sẽ phải trả lời cho các thế hệ mai sau về thái độ thờ ơ, thỏa hiệp, yếu hèn của các thế hệ hôm nay trước tình trạng băng hoại đạo đức, lạc hậu kinh tế, thất thoát tài nguyên, mất mát lãnh thổ và suy yếu chủ quyền đất nước.

Mặc cảm chiêu hồi và khát vọng tự do

Mùa hè năm nay tôi đến thăm một đảo nhỏ vùng Trung Mỹ. Thật ngạc nhiên. Cuối tháng Bảy, những hàng phượng vĩ trở bông màu đỏ rực giống hệt như trong các sân trường ở Việt Nam. Tuổi học trò mộng mơ ngủ yên trong ký ức chợt thức dậy ở một nơi rất xa xôi. Nhìn hàng phượng vĩ lòng lại băng khuâng nhớ đến quê nhà. Cả gia đình ngồi bên hàng phượng đỏ và kể cho nhau nghe những kỷ niệm về hoa phượng. Hai mươi bảy năm. Thời gian tôi sống ở ngoài nước đã dài hơn thời gian tôi sinh ra và lớn lên trong nước, thế nhưng, Việt Nam vẫn là đề tài chính không chỉ trong sinh hoạt cộng đồng, những buổi họp mặt anh em văn nghệ, trong bữa cơm gia đình mà ngay cả trong những ngày ở lại trên một hòn đảo cách Việt Nam hàng chục ngàn dặm. Đơn giản, bởi vì đó là đất nước. Không có gì quan trọng hơn đất nước. Mỗi người rồi sẽ ra đi nhưng đất nước sẽ ở lại cho nhiều đời sau.

Có lần tôi được hỏi mai một có dịp trở về, ngoài gia đình, tôi sẽ đi đâu khác. Tôi trả lời rằng tôi sẽ đi thăm Hà Nội. Thật vậy, tôi không hề có ý nghĩ trở về chỉ để thăm những hàng phượng đỏ trên đường Bạch Đằng Đà Nẵng, những đôi sim tím ở Quế Sơn hay tìm lại những gì tôi đã mất. Không. Nền nhà cũ, con đường xưa, trường học, dòng sông tuổi thơ đã là kỷ niệm và dù vui hay buồn cũng đã thuộc về quá khứ. Mỗi thứ đã có một ngăn riêng trong tâm hồn. Tôi vẫn ôm ấp và sống với chúng trong mỗi ngày tôi còn có mặt ở đây. Nếu có dịp trở về, tôi sẽ đến thăm sông Hồng, Quốc Tử Giám, hồ Hoàn Kiếm, chùa Một Cột. Tôi sẽ đi Phong Châu, Phú Thọ để dâng nén hương lên anh linh các đấng vua Hùng. Tôi sẽ hành hương về Yên Tử, vùng đất tổ của Phật giáo Việt Nam. Ở mỗi nơi tôi sẽ không quên dành một phút để trình trọng thưa rằng tôi là người có lỗi.

Tôi có lỗi bởi vì trước đây tôi đã nghĩ sai về Hà Nội, nghĩ xấu về Hà Nội, nghĩ sai về miền Bắc, nghĩ xấu về miền Bắc. Hà Nội trong tôi 33 năm trước là trung tâm quyền lực của một chế độ độc tài, tàn bạo đã mang súng đạn của Nga, Tàu về tàn sát hàng triệu người dân miền Nam, giày xéo lên quê hương Việt Nam. Tôi có mặc cảm rằng ra Hà Nội là đầu hàng, ra Hà Nội là chấp nhận chế độ, là một hình thức chiêu hồi. Tôi ở lại Việt Nam thêm 6 năm nhưng nhất định không đi thăm miền Bắc, dù có nhiều cơ hội.

Thực tế chính trị Việt Nam sau 1975 với hàng loạt các chính sách vô cùng thất nhân tâm là những đám mây đen che khuất đi những đền tháp vàng son của một Hà Nội uy nghi trong tâm hồn tôi. Đứng trên đường phố Sài Gòn buổi trưa 30 tháng 4 năm 1975, tôi nhớ lại những ngày ở Đà Nẵng đầu năm 1968 với tiếng gầm thét của những máy bay chiến đấu, những khẩu đại pháo nòng dài, những quân trang quân dụng, tất cả đều được chế tạo và mang đến từ nước Mỹ. Và 30 tháng 4 năm 1975 cũng chẳng khác gì. Từ khẩu súng trường cho đến túi lương khô, nếu không mang nhãn hiệu Trung Quốc thì cũng Liên Xô. Cả con người cùng dòng giống với tôi nhưng xa lạ không khác gì những anh chàng Mỹ đen Mỹ trắng trước đây.

Đặc tính lai căn thể hiện không chỉ trong sách vở, trong giáo trình mà cả trong cách ăn nói, giọng hát, diễn kịch, điệu múa, dáng đi cũng rập theo cung cách của Nga. Hà Nội trong tôi sau 1975 không còn là Hà Nội nơi Trần Quang Khải từng khảng khái ngâm vang “Thái bình nên gắng sức, non nước ấy ngàn thu” trong đêm liên hoan mừng chiến thắng quân Nguyên cuối thế kỷ 13. Giấc mơ được ra thăm miền Bắc của tôi không ai đụng nhẹ nhưng đã tan như chiếc bong bóng nước trong cơn mưa Sài Gòn buổi sáng cuối tháng 4 năm 1975.

Tôi cắt đứt không thương tiếc tình yêu dành cho chiếc nôi văn hóa của dân tộc Việt Nam mà từ tuổi thiếu thời tôi bao đêm mơ ước một lần được đến, được trở về thăm, được hôn lên mảnh đất nơi tôi đã từng viết “mỗi chiếc lá như còn nghe hơi thở, mỗi cành

cây như có một linh hồn”. Thật vậy. Những năm đầu thập niên 1970, khi còn học trung học Trần Quý Cáp ở Hội An, nếu ai hỏi tôi sẽ làm gì sau khi đất nước thanh bình, tôi trả lời ngay rằng tôi sẽ đi thăm miền Bắc. Không phải vì tôi bị ảnh hưởng bởi nhạc Trịnh Công Sơn “khi đất nước tôi thanh bình, tôi sẽ đi ba miền”, mà vì trong các môn học tôi vẫn thích nhất môn sử. Quê cha của tôi là Quảng Nam nhưng đất tổ của tôi là miền Bắc. Khi còn nhỏ, mỗi năm trong ngày giỗ chạp, bác tôi thường nhắc nhở con cháu, dòng họ chúng tôi lần đầu từ ngoài Bắc đi vào Nam chỉ có hai anh em, người anh dừng lại ở Quảng Nam nhưng người em thì đi tiếp vào Quảng Ngãi. Nhưng cũng sau lần chia tay đó họ đã lạc nhau cho đến bây giờ. Tôi lớn lên với cảm tình sâu đậm dành cho cả hai xứ Quảng thân yêu và niềm khao khát tìm về những bà con cùng tộc ở miền Bắc vẫn âm thầm chảy trong tâm hồn tôi. Thầy dạy môn sử cũng đam mê lịch sử như tôi và đã dạy chúng tôi những giờ sử tuyệt vời. Thầy diễn tả các trận Tụy Động, Chúc Động còn hay hơn Kim Dung tả trận Tụ Hiền Trang trong Thiên Long bát bộ. Từ ô cửa của trung học Trần Quý Cáp, những buổi chiều tôi đã thả hồn mình trôi theo sóng nước sông Hồng, và đâu đó dưới lòng sông như vẫn còn những chiếc cọc gỗ lim mà hơn một ngàn năm trước đã đâm thủng chiến thuyền quân Nam Hán hay hơn bảy thế kỷ trước Trần Hưng Đạo đã đánh bại quân Nguyên. Tôi thuộc nằm lòng tên tuổi của các vị danh tướng thời Lê Lợi như Lê Thạch, Lê Sát, Lê Lai, Nguyễn Xí, Đinh Lễ, Đinh Liệt... và các vương tước nhà Trần như Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật, Trần Khánh Dư, Trần Quốc Toản... Những địa danh Đông Đô, Tây Đô, Chi Lăng, Vạn Kiếp, Thiên Trường đi vào ý thức tuổi học trò của tôi như những niềm kiêu hãnh không bao giờ phai nhạt.

Là một trong những sinh viên thuộc diện “sinh viên chế độ cũ”, sau mấy tháng đi làm thủy lợi, chúng tôi trở về trường Luật học tiếp. Để tìm giải đáp cho những câu hỏi về Đảng Cộng sản, về chiến tranh và cách mạng Việt Nam, tôi học rất nghiêm túc, chăm chú lắng nghe các cán bộ giảng dạy kinh tế chính trị, triết học Mác – Lê, đến nhà tập thể để tìm hiểu thêm từ các giáo sư đại

học miền Bắc về những điều các ông các bà có thể không nói hết ở trường và đọc tất cả những gì có thể đọc. Sau thời gian khá dài học hỏi và tiếp xúc với nhiều người, tôi hiểu ra rằng những gì tôi nghĩ về miền Bắc trước đó là không đúng. Tôi đã vợ dứa cả năm. Đồng bào miền Bắc, giống như chúng tôi ở miền Nam, đều là nạn nhân của ý thức hệ cộng sản, thậm chí họ còn chịu đựng dài hơn, lâu hơn và đau đớn hơn nhiều. Thế hệ trẻ chúng tôi ở miền Nam cũng may mắn hơn những người cùng tuổi ở miền Bắc. Chúng tôi sinh ra và lớn lên trong một xã hội tuy không hẳn hoàn toàn tự do nhưng vẫn có ít nhiều chọn lựa. Chúng tôi chẳng những có quyền phàn nàn, chỉ trích mà còn xuống đường, hoan hô và đá đảo. Tuổi trẻ miền Bắc thì không. Họ sinh ra khi Đảng đã có rồi. Sự có mặt của Đảng Cộng sản như họ được dạy từ lớp mẫu giáo là một quy luật tất yếu của xã hội loài người. Đảng cần thiết như hơi thở và sự sống, tự nhiên như nắng và mưa, khoa học như mặt trời mọc buổi sáng và lặn vào buổi tối. Đảng là tối thượng, là tuyệt đối, trên cả cha mẹ, gia đình và tổ quốc. Chính sách tẩy não, thuần hóa con người không phải là sản phẩm độc quyền của chế độ cộng sản, nhưng chỉ trong xã hội cộng sản việc “trồng người” mới được xem như là mục tiêu của nền giáo dục. Tôi ý thức điều đó cũng là thời gian tôi phải lo tìm đường vượt biển, nên không có dịp ra thăm miền Bắc.

Đối với miền Nam, tôi cũng hiểu ra rằng miền Nam mất không phải vì thiếu 300 triệu đôla viện trợ đặc biệt đầu 1975 hay vì bị Mỹ bỏ rơi như cố Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu thờ than oán trách trong diễn văn cuối cùng của ông vài ngày trước khi lên máy bay. Miền Nam mất không phải vì quân đội Việt Nam Cộng hòa yếu kém hơn quân đội cộng sản hay các tướng lĩnh Việt Nam Cộng hòa không tài ba thao lược bằng các tướng cộng Sản. Cộng sản thắng cuộc chiến Việt Nam, như tôi đã viết trong vài bài trước trên talawas, chỉ vì từ ngày thành lập 1930 họ luôn nhất quán với mục đích toàn trị và bất chấp mọi phương tiện để đạt đến mục đích; họ tổ chức tinh vi và phát huy triệt để tính Đảng từ trong mỗi tổ ba người cho đến cấp trung ương, và quan trọng nhất, họ tận dụng lòng yêu nước truyền thống, nhất là đặc tính bảo

thủ, của người dân Việt Nam. Việt Nam Cộng hòa thì hoàn toàn khác. Tại miền Nam không có một đảng chính trị nào được tổ chức tinh vi đến mức có thể gọi là lực đối kháng tương xứng với Đảng Cộng sản, không có một hệ thống thông tin ngang tầm với bộ máy tuyên truyền cộng sản và các nhà lãnh đạo miền Nam, vì những vướng mắc bản thân và mãi lo tranh quyền đoạt lợi, đã không làm sáng lên được chính nghĩa, không tổng hợp được lòng yêu nước, yêu tự do dân chủ trong người dân miền Nam thành sức mạnh. Vì thế, nếu không có ngày 30 tháng 4 năm 1975 thì rồi cũng sẽ có 30 tháng 4 năm 1976, 30 tháng 4 năm 1977, nói khác đi, việc miền Nam rơi vào tay cộng sản chỉ là vấn đề sớm hay muộn, trước hay sau chứ không phải là khả năng có hay không có thể xảy ra.

Với nhận thức đó, tôi không còn mang mặc cảm chiêu hồi khi nghĩ về Hà Nội và tìm lại được trong tôi tình yêu dành cho chiếc nôi của lịch sử Việt Nam. Vâng, nhưng đó không phải là quan trọng nhất. Quan trọng hơn thế nữa vì tôi hiểu đã rằng ngay từ trên những điều tàn đổ nát, một cuộc chiến mới đã được phát động trong âm thầm trên phạm vi cả nước, đó là cuộc chiến giữa khát vọng tự do nhân bản và cộng sản độc tài toàn trị, giữa tự do và nô lệ, giữa thịnh vượng văn minh và nghèo nàn lạc hậu. Tôi bắt gặp trong ánh mắt của những người dân đang chui rúc dưới những tấm ny-long trên đường Trần Hưng Đạo, trong những căn nhà không vách ở các vùng kinh tế mới, đang sắp hàng bán máu ở bệnh viện Chợ Rẫy một niềm đau câm nín và tôi tin một ngày những nỗi đau câm nín đó sẽ biến thành vũ khí. Không ai nói đây là cuộc tranh đấu dễ dàng. Bằng chứng là, dù nói gì thì nói, sau 33 năm chế độ cộng sản vẫn còn tồn tại và Việt Nam vẫn còn là một nước lạc hậu về văn minh, nghèo nàn về kinh tế và tất cả các quyền căn bản của một con người vẫn còn là một mơ ước xa xôi.

Cộng sản còn sống bởi vì nhiều người nghĩ rằng cộng sản đã chết.

Nếu cho rằng cộng sản đã chết thì trước khi chết cộng sản sống ở đâu? Liên Xô sau Cách mạng 1917 có phải là cộng sản không? Liên Xô dưới thời Stalin có phải là cộng sản không? Trung Quốc dưới thời Mao với những “nhà máy luyện kim sau hè” và công xã nhân dân có phải là cộng sản không? Bắc Hàn dưới thời Kim Nhật Thành có phải là cộng sản không? Campuchia dưới thời Pol Pot có phải là cộng sản không? Việt Nam dưới thời Hồ Chí Minh với Cải cách Ruộng đất và Nhân văn – Giai phẩm có phải là cộng sản không? Tất cả đều không và đều có, đều khác nhau và đều giống nhau. Không, bởi vì chưa có nước cộng sản nào kể cả Liên Xô với những kế hoạch 5 năm đầy tham vọng, đạt được những bước phát triển kinh tế có thể giải thích đúng với lý thuyết của Mác; và đều giống nhau, vì tất cả đều dùng những phương tiện mà lý thuyết Mác – Lê đã đề cao, đó là áp dụng bạo lực không thương tiếc đối với các thành phần xã hội cản trở bước tiến hay chống đối lại các mục tiêu của Đảng Cộng sản.

Đặng Tiểu Bình, một thời đã được thế giới ca ngợi là nhà cải cách xã hội lớn và thậm chí có người còn hy vọng ông ta sẽ từng bước mở đường cho một Trung Quốc dân chủ, hội nhập vào dòng phát triển của văn minh thế giới khi họ Đặng chuyển hướng nền kinh tế tập trung sang kinh tế thị trường, xóa bỏ toàn bộ hệ thống công xã thời Mao, tố cáo tội ác của Cách mạng Văn hóa, thiết lập các khu kinh tế đặc biệt làm cửa ngõ giao thương quốc tế, cho phép người dân phát biểu ý kiến qua phương tiện của “Bức tường dân chủ” gần khu Tử Cấm thành ở Bắc Kinh. Đặng Tiểu Bình viếng thăm Mỹ vào tháng Giêng 1979 và được Tổng thống Jimmy Carter tiếp đãi như quốc khách, mặc dù chức vụ của ông ta chỉ là Phó Thủ tướng. Nhưng cũng chính Đặng Tiểu Bình chứ không ai khác, là người có quyền tối hậu trong quyết định tàn sát nhiều ngàn sinh viên Trung Quốc yêu dân chủ đầu tháng 6 năm 1989. Những chiếc tăng của các binh đoàn 27 và 28 trên đường phố Bắc Kinh gọi lại cho người xem hình ảnh của những chiếc

tăng Liên Xô tại thủ đô Praha, Tiệp Khắc mùa xuân 1965 hay thủ đô Budapest, Hungary tháng 11 năm 1956. Thời điểm khác nhau, nạn nhân cũng khác màu da, nhưng phương pháp mà các lãnh tụ cộng sản áp dụng để tiêu diệt kẻ thù của đảng dù ở nước nào cũng giống nhau và độc ác như nhau. Cộng sản không phải chỉ là mơ lý luận mơ hồ mà chính là thực tế vô cùng cụ thể và tàn bạo. Đặc điểm áp dụng bạo lực không thương tiếc đó vẫn còn sống hùng và sống mạnh tại Việt Nam. Các cơ quan truyền thông quốc tế khi nhắc đến Việt Nam thường kèm theo chữ cộng sản đi đầu như để nhắc nhở người đọc về một xã hội còn nhiều lặc hậu, là một cơ chế chính trị độc tài, là một đảng chính trị sống nhờ bạo lực chứ không phải là nơi có những con người đang theo đuổi mục tiêu “làm theo năng lực hưởng theo nhu cầu” như Mác viết.

Cộng sản còn sống vì căn bệnh sùng bái cá nhân vẫn còn hoành hành và tác hại.

Khi nói đến bịnh sùng bái cá nhân, người ta sẽ nghĩ ngay đến Bắc Hàn trước. Nhà báo Robert Marquand, một chuyên viên về Bắc Hàn của tờ Christian Science Monitor, trong các phóng sự về phần đất cô lập từ thế giới này đã thu thập hàng trăm tin tức, mẩu chuyện về cuộc sống đời trụ cha con Kim Nhật Thành mà đối với phần lớn nhân loại gần như là những chuyện khó tin đến độ hoang đường. Theo Robert Marquand, Kim Chính Nhật có khoảng từ 2 đến 4 tỉ đôla ký thác trong các ngân hàng châu Âu. Sau khi kế thừa sự nghiệp của “lãnh tụ vĩ đại” năm 1994, Kim Chính Nhật sống xa hoa trong cung điện Trường Thọ ở Bình Nhưỡng và ngày đêm tận hưởng thú vui xác thịt với các đoàn vũ cho chính họ Kim đặt tên như “đội ca vũ”, “đội hạnh phúc”, “đội thỏa mãn”. Đối với việc ăn uống, y rất kiêng cử và chọn lọc. “Lãnh tụ kính yêu” thích món ăn Ý hơn là món do các đầu bếp Bắc Hàn chuẩn bị. Để món ăn được nấu cho đúng kiểu, lãnh tụ muốn không những chỉ đầu bếp Ý mà còn yêu cầu chở nguyên cả cái bếp từ Ý sang để nấu nướng cho y ăn. Những điều đó xảy ra trong thời điểm khi khối Xô-viết vừa tan rã, các nguồn viện trợ lớn từ các quốc gia cộng sản bị cắt đứt, hạn hán, mùa màng thất

thu, và trên đường phố tỉnh Bắc Hàm Kính (North Hamgyong) người chết đói nằm la liệt. Không một thống kê nào cho biết chính xác bao nhiêu người dân vô tội, bao nhiêu trẻ em Bắc Hàn đã chết, nhưng theo ước lượng từ nhiều cơ quan từ thiện quốc tế cũng như lời kể những viên chức Bắc Hàn cao cấp đào thoát được, khoảng 600 ngàn cho đến 3 triệu (hơn 10 phần trăm dân số) dân Bắc Hàn chết đói trong giai đoạn từ 1990 đến 1997. Tại sao một đất nước 23 triệu người lại có thể chấp nhận để những người lãnh đạo đất nước đối xử một cách tàn tệ như thế? Phải chăng họ sợ chết, bị bỏ tù, tra tấn, lao động khổ sai? Tất cả lý do đó đều đúng nhưng chưa phải là hoàn toàn chính đáng. Theo giáo sư và ký giả Bradley K. Martin, tác giả của tác phẩm Dưới sự bảo bọc đầy tình thương của cha già dân tộc (Under the Loving Care of the Fatherly Leader), được nhà điểm sách Nicholas D. Kristof của The New York Review of Books đánh giá là tác phẩm xuất sắc nhất về xã hội Bắc Hàn từ trước đến nay, ở Bắc Hàn “mọi người bị tiêm nhiễm ngay từ khi mới sinh ra để tin vào các lý thuyết tôn thờ cá nhân. Họ tin rằng cha con Kim Nhật Thành là bậc thánh nhân, vượt qua khỏi các luật căn bản của loài người, là một giống người đặc biệt, loại người xứng đáng để tôn thờ”. Phần lớn dân Bắc Hàn vẫn tin rằng nạn đói là do thời tiết, hạn hán, thất thu chứ không phải là hậu quả của một chính sách cai trị dã man, ngu xuẩn và tàn bạo nhất trong lịch sử loài người.

Các đảng viên cộng sản hay đoàn viên trung kiên của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh khi đọc những mẩu chuyện đau lòng đang xảy ra tại Bắc Hàn, hẳn nhiên cảm thấy an ủi bởi vì Việt Nam không phải là Bắc Hàn. “Bác Hồ tình yêu bao la” của họ không giống như Kim Nhật Thành. “Bác Hồ” xứng đáng được gọi là “cha già dân tộc”, là “nhà thơ lỗi lạc” của văn học Việt Nam, là “nhà quân sự thiên tài” không thua kém gì Hưng Đạo Đại vương, là “nhà giáo dục vĩ đại” của đất nước, không, không thể so sánh “Bác Hồ” với cha con Kim Nhật Thành bình hoạn kia được. Xin đừng mừng vội. Nếu đi hỏi những người dân Bắc Hàn, họ cũng trả lời tương tự như thế. Với người dân Bắc Hàn, Kim Nhật Thành cũng là “nhà thơ, nhà khoa học, nhà giáo dục

vĩ đại”, đừng nói chi là “Bác Hồ” của Việt Nam mà cả gần bảy tỉ người trên trái đất này không ai có một đời sống thanh bần, trong sạch, một trái tim to lớn, một tình yêu bao la dành cho đất nước hơn là “lãnh tụ vĩ đại” và “lãnh tụ kính yêu” của họ. Điều đó cho thấy mức độ trầm trọng tuy có thể khác nhau, nhưng nhiều người Việt Nam cũng đang mang một căn bệnh như người dân Bắc Hàn. Một em bé khăn quàng đỏ của Việt Nam cũng ca ngợi “Bác Hồ tình yêu bao la” một cách chân thành như một em bé khăn quàng đỏ Bắc Hàn ca ngợi “lãnh tụ vĩ đại Kim Nhật Thành” của em. Sùng bái cá nhân là căn bệnh của chủ nghĩa cộng sản, nơi nào chủ nghĩa cộng sản đặt chân đến là nơi đó bệnh sùng bái cá nhân phát sinh và tồn tại theo suốt chiều dài của Đảng. Việt Nam cũng thế, đừng nói chi các làng bản xa xôi, nông thôn hẻo lánh, nơi ông Hồ được đưa vào miếu Thần hoàng để cúng tế hàng năm, mà ngay cả ở thành phố, trong chùa chiền, trong sách vở văn học, ông Hồ Chí Minh, giống như cha con họ Kim ở Bắc Hàn, vẫn được xem như là “là bậc thánh nhân vượt qua khỏi các luật căn bản của loài người, là một giống người đặc biệt, loại người xứng đáng để tôn thờ”. Chúa và Phật có thể sai nhưng ông Hồ thì không. Tất cả những tìm hiểu, nghiên cứu khoa học, khách quan, độc lập về cuộc đời ông Hồ đều bị nghiêm cấm và có thể bị bỏ tù nếu vi phạm. Bệnh sùng bái cá nhân như một loại tà đạo mấy chục năm qua đã giết chết các mầm mống sáng tạo, vươn lên, suy nghĩ độc lập trong nhiều thế hệ Việt Nam.

Đảng Cộng sản còn tồn tại nhờ vào một tầng lớp có học phục vụ cho Đảng.

Vì các lý do địa-chính trị, Đảng Cộng sản Việt Nam không chế tư tưởng và đời sống con người khôn khéo hơn cha con Kim Nhật Thành nhiều. Thay vì đóng đinh toàn bộ đất nước vào một hệ thống giáo điều không tưởng như lý thuyết Juche ở Bắc Hàn, Đảng Cộng sản Việt Nam đã tạo ra những không gian sinh tồn tương đối rộng và tồn tại một cách độc lập dành cho các thành phần xã hội khác nhau. Mỗi thành phần có một môi trường sinh hoạt riêng và chịu các điều kiện chi phối riêng. Như Mác đã nói

“Giai cấp tiểu tư sản là đòn xóc nhọn hai đầu”, thành phần có học phục vụ đắc lực nhưng nguy hiểm, cho nên vừa được nhiều biệt đãi mà cũng vừa bị kiểm soát chặt chẽ hơn so với các thành phần khác. Ngày nay, trong khu vườn văn học vẫn có tiếng chim kêu, có tiếng nước chảy, tiếng suối reo và các nhà thơ, nhà văn vẫn có quyền sáng tác, miễn là đừng bước ra khỏi giới hạn mà Đảng đã khoanh vùng. Ngoại trừ một số nhỏ đã vượt qua hay đang tìm cách vượt qua khỏi hàng rào cản để cùng chịu đựng với những bất hạnh của dân tộc, dùng ngòi bút để nói lên thảm trạng của đất nước hay đấu tranh cho quyền lợi đất nước, phần lớn đã ở lại trong vườn. Như Erich Maria Remarque viết trong Chiến hữu, “hạnh phúc bắt đầu từ thói quen”, họ dần dần cũng cảm thấy hạnh phúc và tự an ủi rằng ít ra môi trường sáng tác ngày nay tốt hơn nhiều so với ba mươi ba năm trước. Ngày nay họ không phải thức đêm nén bút để ca ngợi một “anh hùng diệt Mỹ” mà họ chưa bao giờ biết mặt hay tả một “chiến thắng thần thánh” mà họ chưa hề tham dự. Ngày nay họ có quyền viết về tình dục, tình yêu và cả về cuộc sống, miễn là đừng viết về cuộc sống của những người đang ở trong các nhà tù của chế độ, cuộc sống của hàng trăm ngàn phụ nữ Việt Nam đang bán mồ hôi nước mắt khắp thế giới, cuộc sống của hàng ngàn người dân oan khiếu kiện bị mất nhà mất đất đang ngồi chờ các quan lớn trả lời trong các công viên.

Hơn ai hết, thành phần có học biết rằng dù trong khoa học tự nhiên hay khoa học nhân văn, không có phản biện sẽ không bao giờ có sự thăng tiến và phản biện chỉ hình thành trên môi trường tự do sáng tạo chứ không thể ở một môi trường nào khác, thế nhưng, họ chấp nhận làm một người câm điếc để được tồn tại hơn là phản biện để rồi bị tước đi bổng lộc. Mới đây, ông Chu Hào, nguyên thứ trưởng Khoa học Công nghệ và Môi trường, trong buổi phỏng vấn dành cho web Dân Trí mà talawas có nói lại trong mục spectrum, cũng thừa nhận rằng “để có độc lập tư duy, tự do sáng tạo và khách quan phê phán thì phải có một cơ chế dân chủ để đảm bảo cho các quyền đó.” Quá đúng. Tuy nhiên, khi được hỏi tại sao thời còn là Thứ trưởng ông đã không nói câu

đó mà đợi cho đến khi không còn tại chức mới “lớn tiếng”, ông Hào đáp “Đơn giản là khi còn tham gia quản lý, họ là con người của guồng máy đó nên phải tôn trọng kỉ luật guồng máy, chưa kể người trong cuộc khó có cái nhìn khách quan như người ở ngoài cuộc.” Ông không giải thích nhưng người đọc cũng hiểu việc “tôn trọng kỉ luật guồng máy” chính là việc phục vụ cho quyền lợi của Đảng Cộng sản theo kiểu ăn cây nào thì rào cây nấy. Nếu hiểu theo cách nói của ông Chu Hào, trong guồng máy nhà nước hiện nay không ai đáng gọi là trí thức vì không ai dám phản biện, dám nói lên những cái đúng, tố cáo những cái sai, biết đau cái đau của dân tộc và biết buồn trong nỗi buồn của dân tộc. Như phần lớn những người thuộc tầng lớp có học, ông cũng không đủ can đảm bước ra khỏi chiếc chiếu mà Đảng đã trải cho các ông ngồi. Tâm trạng của ông Chu Hào cũng là tâm trạng chung của những người thuộc tầng lớp gọi là trí thức trí thức xã hội chủ nghĩa hiện nay, khi về hưu, thất sủng, bị bỏ rơi, họ phê bình, phán xét như những quan tòa, nhưng thời gian trẻ trung, năng nổ, đóng góp được nhiều nhất cho đất nước thì họ lại là những kẻ tòng phạm.

Nhà báo Mike Bengé của tờ Washington Times, trong bài bình luận trên ấn bản ngày 1 tháng 7 năm 2007, ‘Láo to’ sống tại Việt Nam (‘Big Lie’ lives in Vietnam), cho rằng Thomas Jefferson sẽ lăn lộn trong mồ nếu biết ông Hồ Chí Minh đã dùng câu nói bất hủ: “Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc” để lừa gạt dân tộc Việt Nam suốt hơn nửa thế kỷ qua. Trong cuộc chạy đua vào chức vụ Tổng thống Hoa Kỳ, về quan điểm và cách giải quyết các vấn đề của Mỹ, John McCain và Barack Obama gần như khác nhau hoàn toàn nhưng cả hai đều rất giống nhau trong định nghĩa về đất nước. Tối ngày 11 tháng 9 vừa qua, trong buổi phỏng vấn nhân dịp lễ tưởng niệm nạn nhân khủng bố, khi được hỏi tại sao ông yêu nước Mỹ, John McCain trả lời “Tôi yêu nước Mỹ, không chỉ là nơi tôi sinh ra và lớn lên mà còn là lý tưởng, là khát vọng”. Tương tự, trong diễn

văn chấp nhận làm ứng cử viên Đảng Dân chủ, Barack Obama đã nói: “Có một lời hứa đã làm cho nước Mỹ khác với các quốc gia khác, rằng qua sự làm việc cần mẫn và hy sinh, mỗi chúng ta có thể theo đuổi những giấc mơ riêng nhưng vẫn đến cùng nhau như một gia đình nước Mỹ, để bảo đảm rằng các thế hệ sau cũng có thể theo đuổi các giấc mơ của họ.” John McCain và Barack Obama không nói để tuyên truyền hay kiếm phiếu mà là sự thật. Từ khi Thomas Jefferson nắn nót những dòng chữ đầu tiên cho bản Tuyên ngôn Độc lập của nước Mỹ 1776 cho đến hôm nay, nước Mỹ trải qua nhiều cuộc chiến, trong đó có cuộc chiến giành độc lập đầy vinh quang và một cuộc nội chiến tương tàn đẫm máu, nhưng họ vẫn là một cường quốc. Nước Mỹ trưởng thành không phải nhờ bom nguyên tử mà nhờ ở giấc mơ, lời hứa, khát vọng, như Tổng thống Kennedy một lần đã viết: “Con người có thể chết, đất nước có thể thăng hay trầm, nhưng lý tưởng luôn sống mãi”.

Nhà báo Mike Bengé dùng câu nói của Thomas Jefferson để mỉa mai giới lãnh đạo cộng sản Việt Nam như là những người ăn cắp ý tưởng của Mỹ để lừa gạt dân tộc Việt Nam nhưng ông có thể không biết rằng khát vọng độc lập tự do của dân tộc Việt Nam là một khát vọng có thật và bắt đầu từ nhiều ngàn năm thăng trầm của lịch sử. Câu nói của Thomas Jefferson rất hay, những câu trả lời của John McCain, Barack Obama rất ý nghĩa, nhưng không phải là quá mới lạ. Tổ tiên Việt Nam đã mơ, đã sống và đã chết cho giấc mơ khai phóng của mình. Khát vọng tự do dân chủ chưa bao giờ bức thiết hơn lúc này, khi một phần lãnh thổ của tổ tiên đang nằm trong tay ngoại bang, khi Việt Nam mỗi ngày một lùi thêm so với đà tiến của nhân loại. Đây không phải lúc đứng trước ngã ba để chọn lựa đường nào là đúng nhất. Không giống như ngày xưa, thế hệ hôm nay chỉ có hai con đường để chọn, hoặc làm công cụ cho chế độ độc tài hoặc đi về phía dân tộc để cùng tranh đấu cho một ngày mai tươi đẹp. Nếu trước 1954, chính nghĩa của dân tộc Việt Nam là giải phóng đất nước ra khỏi chế độ thực dân bóc lột thì chính nghĩa của ngày nay là giải phóng đất nước khỏi chế độ cộng sản độc tài, chuyên chính, đưa dân

tộc đi lên cùng nhịp với đà tiến tự do, dân chủ và văn minh. Vũ khí được trang bị hôm nay không phải là bom napalm, tăng T54, súng M16 hay AK47 mà là lòng yêu nước chân chính, là trí tuệ của thời đại. Người lính tự do trong trận chiến hôm nay là những người Việt Nam yêu nước, kiên nhẫn, biết hy sinh những quyền lợi và cả những đau nhức bản thân mình cho nhu cầu chung của đất nước, biết vượt qua được những cách ngăn tôn giáo, Bắc – Nam để sống vì tương lai của các thế hệ mai sau. Cuộc tranh đấu sẽ không diễn ra ở miền Nam hay miền Bắc, trên không hay ngoài biển, mà trải rộng khắp nơi, trong và cả ở ngoài nước. Chỗ dựa của người lính tự do không phải là đôla Mỹ hay súng đạn Nga mà là lịch sử, là Đống Đa, Vạn Kiếp trước đây và Hoàng Sa, Trường Sa hôm nay. Những tranh luận, biện minh, đối thoại, hay mặc cảm chiêu hồi, vì thế, đều không còn cần thiết nữa.

Chẳng lẽ 33 năm với tất cả chịu đựng và hy sinh, với tất cả máu và nước mắt nhỏ xuống khắp ba miền, chưa đủ là lý do để thay đổi chế độ độc tài này bằng một thể chế tự do dân chủ, mà phải đào xới thêm trong các văn khố ở Washington DC, Bắc Kinh, Moskva..., để chứng minh ai bán nước hơn ai?

Ai phi báng dân tộc?

Joseph Goebbels, Bộ trưởng Tuyên truyền của Đức Quốc xã, được xem như là một trong những người áp dụng thành công nhất kỹ thuật vận động quần chúng, có lần đã chỉ thị cho các cán bộ tuyên truyền của Đảng Quốc xã Đức không nên tổ chức các phiên họp quần chúng vào buổi sáng sớm. Theo Goebbels, vào buổi sáng đầu óc con người sáng sủa, sinh lực được hồi phục sau một giấc ngủ ngon, nhờ đó mà ý thức phản kháng của họ rất mạnh. Họ hành vào ban đêm sẽ đem lại nhiều hiệu quả hơn vì con người mệt mỏi, sinh lực cạn dần sau ngày dài làm việc và do đó khả năng phân biệt giữa đúng và sai, giữa thành thật và dối trá cũng yếu theo. Bộ trưởng Tuyên truyền của Đức Quốc xã còn nhấn mạnh: "Nếu nói dối đủ to và cứ tiếp tục lặp đi lặp lại lời dối trá của mình, quần chúng rồi sẽ tin vào lời dối đó". Kỹ thuật tuyên truyền như Joseph Goebbels giải thích, tóm lại, là nói dối đúng lúc và nói dối nhiều lần.

Một trong những ví dụ nổi tiếng của nói dối đúng lúc là bản tin về người hành tinh khác đổ bộ vào nước Mỹ của Orson Welles, đạo diễn của đoàn kịch Mercury Theatre on the Air, được phát vào ngày 30 tháng 10 năm 1938. Trong lúc đang lời cuốn người nghe trên đài phát thanh với vở kịch Chiến tranh giữa các thế giới (The War of the Worlds) phỏng theo tác phẩm cùng tên của Herbert George Wells, Orson Welles đã ngưng lại để công bố một bản tin sốt dẻo. Nội dung của bản tin cho biết người hành tinh khác đang xâm lăng trái đất tại một địa điểm gọi là Grover's Mill thuộc tiểu bang New Jersey. Trong số gần 12 triệu người nghe bản tin của Orson Welles, đã có khoảng 1 triệu người tin rằng người hành tinh khác thật sự đang đổ bộ tại New Jersey. Thế là, thành phố bị ngưng trệ, xa lộ kẹt xe vì hàng ngàn người bỏ thành phố để chạy về các khu vực nông thôn, nhà thờ ngưng thánh lễ,

công sở đóng cửa, siêu thị tràn ngập người mua thức ăn để dự trữ cho cuộc chiến tranh hành tinh khủng khiếp sắp diễn ra. Hẳn nhiên, đó là tin thất thiệt, thế nhưng vẫn có hàng triệu người tin bởi vì được phát ra đúng thời điểm người nghe đang bị thu hút vào vở kịch Chiến tranh giữa các thế giới. Việc áp dụng cách nói dối như vậy được các nhà nghiên cứu về lý thuyết tuyên truyền gọi là những viên đạn thần thông (magic bullets) của kỹ thuật tuyên truyền.

Ngoài ra, một kỹ thuật khác được gọi là big lie, tạm dịch là “láo to” mà tôi đã trích trong bài trước. Kỹ thuật láo to rất xưa nhưng rất hữu hiệu. Một lời nói dối tày trời nếu được lặp đi lặp lại mãi rồi cũng sẽ có người tin. Một ví dụ quen thuộc với người Việt về phương pháp láo to này là chuyện Tăng Sâm giết người thời Xuân Thu. Chính mẹ Tăng Sâm còn tin là con mình giết người đừng nói chi ai khác. Hitler phân tích kỹ thuật này trong hồi ký Đồi tranh đấu của tôi (Mein Kampf): “Láo to luôn có một mức độ đáng tin cậy nhất định, bởi vì quảng đại quần chúng trong một nước bị sa một cách dễ dàng vào tầng sâu của bản chất xúc động hơn là một cách ý thức hay tự nguyện; và do đó, nhận thức sớm nhất của họ đã trở thành nạn nhân của láo to hơn là láo nhỏ, vì chính họ cũng thường hay nói dối những chuyện lật vật nhưng cảm thấy thật xấu hổ khi phải nói những chuyện láo tày trời. Việc bịa ra những chuyện láo to chưa bao giờ xuất hiện trong đầu óc họ và vì thế họ cũng không tin là những người khác lại có thể vô liêm sỉ đến mức có thể bóp méo sự thật một cách xấu xa như thế”. Mặc dù Hitler phân tích để phê bình người Do Thái đã “láo to” khi đổ lỗi sự thất bại của Đức trong Thế chiến Thứ nhất cho Ludendorff nhưng chính Đảng Quốc Xã đã tận dụng kỹ thuật này để tiêu diệt dân Do Thái.

Trong thế giới cộng sản, từ Lenin, Stalin và hầu hết lãnh đạo các nước cộng sản đã áp dụng một cách triệt để phương pháp láo to như một loại vũ khí nhằm triệt hạ uy tín đối thủ và tiêu diệt các thành phần đối kháng, các mầm mống chống đảng trong mọi lãnh vực. Tuyên truyền là vũ khí quyết định và cũng là phương

tiện sống còn của Đảng. Và Việt Nam cũng không ra ngoài khuôn khổ. Hai kỹ thuật nói dối đúng lúc và nói dối lặp lại thịnh hành tại Việt Nam từ 1954 tại miền Bắc và từ 1975 trên phạm vi cả nước. Đọc các tài liệu về Cải cách Ruộng đất, Nhân văn – Giai phẩm, các vụ án chống xét lại... để thấy rằng, trong hơn nửa thế kỷ qua, những viên đạn tuyên truyền độc ác đã sát hại không biết bao nhiêu người dân vô tội, trong số đó rất nhiều người yêu dân tộc, yêu hòa bình và tự do dân chủ.

Và mới đây, những viên đạn tuyên truyền lại nhắm vào đức Tổng Giám mục Hà Nội Ngô Quang Kiệt sau bài phát biểu của ngài tại Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội hôm 20 tháng 9 năm 2008.

Các cơ quan truyền thông, từ các báo phát hành với số lượng lớn như Lao Động, Thanh Niên, các đài phát thanh, truyền hình, cho đến trang web của các bộ, các ban ngành nhà nước, theo chỉ thị của Đảng, đồng loạt tố cáo đức Tổng Giám mục đã “phỉ báng dân tộc” vì ngài “cảm thấy nhục nhã khi cầm cái hộ chiếu Việt Nam”. Đảng đã dịch chữ “hộ chiếu” thành “dân tộc”. Và một lần nữa chiêu bài “bảo vệ dân tộc” lại được treo lên, những tiếng kèn thúc quân quen thuộc một thời đã đẩy hàng triệu thanh niên miền Bắc vào cuộc chiến tranh chém giết biết bao người miền Nam vô tội lại được thổi to lên và những khẩu hiệu đã từng dẫn đường cho bao nhiêu thế hệ Việt Nam như những con thiêu thân lao vào lò lửa tham vọng bá quyền của Trung Quốc và Liên Xô được giương cao trên đường phố.

Báo Công An Đà Nẵng chạy một tit dài: “Tổng Giám mục Ngô Quang Kiệt là người nước nào vậy?”. Tờ Việt Báo bình luận: “Ông Ngô Quang Kiệt nên xấu hổ với giáo dân!” Báo Công An Nhân Dân tố cáo: “Lộ rõ ý đồ xấu của ông Ngô Quang Kiệt”. Báo Hà Nội Mới nhận xét: “Ông Ngô Quang Kiệt đi ngược lại lợi ích của dân tộc”. Trên trang web chính thức của chính phủ: “Lộ rõ bản chất xấu xa và tâm địa đen tối” và các báo khác đã liên tục viết những bài xã luận lên án nặng nề tương tự.

Tôi không phải là tín đồ Thiên Chúa giáo và cũng không theo dõi một cách chi tiết từ đầu cuộc tranh chấp Thái Hà nhưng sau khi đọc các bài viết trên báo chí và những ý kiến mang nặng đầu óc Vệ binh Đỏ trên các trang web trong nước so với toàn văn bài phát biểu của đức cha Ngô Quang Kiệt, tôi cảm thấy vô cùng bất nhẫn. Nguyên văn câu nói của đức Tổng Giám mục Hà Nội như thế này: “Do đó, chúng tôi xin nhắc lại, chúng tôi rất mong muốn xây dựng một khối đại đoàn kết dân tộc. Chúng tôi đi nước ngoài rất nhiều, chúng tôi rất là nhục nhã khi cầm cái hộ chiếu Việt Nam, đi đâu cũng bị soi xét, chúng tôi buồn lắm chứ, chúng tôi mong muốn đất nước mình mạnh lên. Làm sao như một anh Nhật nó cầm cái hộ chiếu là đi qua tất cả mọi nơi, không ai xem xét gì cả. Anh Hàn Quốc bây giờ cũng thế. Còn người Việt Nam chúng ta thì tôi cũng mong đất nước lớn mạnh lắm và làm sao thật sự đoàn kết, thật sự tốt đẹp, để cho đất nước chúng ta mạnh, đi đâu chúng ta cũng được kính trọng.

Nếu tất cả những người biết đọc biết viết có cơ hội đọc nguyên văn bài phát biểu của đức cha Ngô Quang Kiệt và ngồi xuống lắng lòng suy nghĩ về những lời nói tự nhiên và chân thành của ngài mà tôi vừa trích dẫn, họ sẽ hiểu ra rằng chẳng những đức Tổng Giám mục không nhục mạ dân tộc mà còn là người có lòng yêu nước sâu đậm. Câu nói của đức cha Ngô Quang Kiệt không có một chữ nào dù trực tiếp hay gián tiếp, dù nghĩa đen hay nghĩa bóng gọi là phi báng dân tộc; ngài chỉ nói lên sự quan tâm, bức xúc của mình trước một Việt Nam yếu kém, thua sút đối với các quốc gia trong cùng một châu Á như Nhật Bản, Nam Hàn. Mặc cảm làm người dân của một đất nước bị phân hóa, hoài nghi, chia rẽ, nghèo nàn, tham nhũng, không được kính trọng mà đức cha cảm nhận trong những chuyến đi xa vẫn ngày đêm ám ảnh trong ý thức của ngài. Và đức cha hẳn đã nhiều lần tự hỏi làm sao dân tộc Việt Nam có thể vượt qua được cái bất hạnh của chính mình để đi đứng ngang hàng với các quốc gia khác. Nếu không phải là người yêu nước và biết tủi thẹn với những hy sinh xương máu của tổ tiên, nếu không mang trong lòng những thao thức về đất nước, đức cha đã không buông ra những câu nói đó. Càng yêu

nước càng thấy đau cho đất nước, càng yêu lịch sử hào hùng của tổ tiên càng cảm thấy nhục nhã phải làm người Việt Nam trong thời đại hôm nay. Và hai điều kiện để có thể vượt qua cái nghèo nàn, yếu kém không gì khác hơn là “đoàn kết dân tộc” và đưa “đất nước lớn mạnh” như đức Tổng Giám mục đã phát biểu hôm 20 tháng 9. Những ai đang trần trở về đất nước đều ý thức rằng không có đoàn kết đất nước sẽ không thể nào lớn mạnh và một đất nước không lớn mạnh sẽ không được thế giới kính trọng.

Nếu không đúng như thế, hãy chỉ cho tôi một niềm tự hào dân tộc.

Tự hào đã đánh thắng đế quốc Mỹ ư?

Có lẽ đó là chuyện mà những người có ý thức không ai còn muốn nhắc hay đem ra tranh cãi. Không phải vì thời gian đã trôi qua hay muốn quên đi quá khứ mà vì ngày nay sách vở viết về mưu đồ của Trung Quốc và Liên Xô trong cuộc chiến Việt Nam không còn hiểm hoi như trước. Sự thật về cuộc chiến đã phơi bày một cách chi tiết về con số bao nhiêu ngàn quân Trung Quốc đã tham chiến tại Việt Nam cũng như bao nhiêu vũ khí mà các đế quốc cộng sản đã đổ xuống Việt Nam. Nếu có một thống kê chính xác, tôi tin số người dân Việt Nam vô tội bị giết bằng súng đạn của Liên Xô và Trung Quốc còn vượt xa số người chết do bom đạn Mỹ gây ra, bởi vì chiến trường diễn ra ở miền Nam chứ không phải miền Bắc. Thế thì ai mới đáng gọi là quân xâm lược đây? Nói như thế để so sánh chứ không có nghĩa là binh vực Mỹ. Đế quốc nào cũng là đế quốc và trò chơi của họ được tính bằng xương máu của các dân tộc nhược tiểu, trong đó có Việt Nam. Khi gài Liên Xô vào chiếc bẫy Afghanistan để trả thù cho thất bại của Mỹ tại Việt Nam, Zbigniew Brzezinski, cố vấn an ninh quốc gia của Tổng thống Jimmy Carter, chắc chắn đã không quan tâm đến số phận của hàng triệu dân Afghanistan sắp sửa chết dưới bàn tay của Liên Xô xâm lược. Và hôm nay, hai mươi năm sau khi quân đội Liên Xô rút đi và cả hệ thống cuối cùng đã sụp đổ, Afghanistan vẫn còn là một bãi chiến trường. Khi chiến tranh Việt Nam chấm

dứt, kẻ ngậm đắng nuốt cay không phải là Mỹ mà chính là Trung Quốc khi biết rằng thằng em cộng sản mà họ đã tốn bao nhiêu công sức nuôi nấng từ lúc khó khăn đã quay lưng phản bội đàn anh. Cuộc chiến Việt Nam đã mang Trung Quốc và Mỹ lại gần nhau hơn và trong trận chiến tranh Việt – Trung năm 1979, để lôi kéo Trung Quốc vào phe chống Liên Xô, các cơ quan tình báo Mỹ đã cung cấp cho Trung Quốc các tin tức về khả năng quân sự của phía Việt Nam. Mỹ đưa quân sang Việt Nam ồ ạt từ giữa 1965 chẳng phải vì chính nghĩa quốc gia. Chính nghĩa quốc gia, lý tưởng tự do dân chủ là của nhân dân miền Nam, những người đã sống, chiến đấu và chết trong cuộc chiến tự vệ đầy anh dũng từ 1954 đến 1975. Có hay không có người Mỹ, nhân dân miền Nam cũng đứng lên bảo vệ các giá trị tự do mà họ đã chọn lựa và theo đuổi.

Tự hào về giang sơn gấm vóc ư?

Hãy nhìn ra Biển Đông, hai quần đảo quan trọng về cả quân sự lẫn kinh tế đang nằm trong vòng kiểm soát của hải quân Trung Quốc. Lịch sử như đang diễn ra theo một chu kỳ. Sau gần hai thế kỷ ngập chìm trong khói lửa, tương quan kỹ thuật quân sự giữa Việt Nam và Trung Quốc cũng không khác gì thời quân đội nhà Nguyễn đánh nhau với liên quân Pháp – Tây Ban Nha. Cái thườ tầm vông vót nhọn đương đầu với súng thần công và thuyền buồm ghe gỗ đương đầu với tàu chiến được đóng bằng sét thép lại tái diễn. Từ xưa đến nay, Trung Quốc luôn chọn chiến tranh thôn tính như là phương pháp thích hợp nhất để giải quyết mọi cuộc xung đột với các nước nhỏ láng giềng. Khi dùng những chữ “trừng phạt” hay “dạy Việt Nam một bài học” theo giọng điệu của vua quan phong kiến thời nhà Tống, nhà Minh, trong đầu óc của lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc, Việt Nam vẫn còn là một trong số chư hầu của họ.

Việt Nam và Trung Quốc có thể vài năm hay vài chục năm nữa rồi sẽ cũng đánh nhau. Tuy nhiên, nếu chiến tranh nổ ra vào thời điểm này, toàn bộ khả năng quân sự của Việt Nam có thể bị

Trung Quốc vô hiệu hóa trong vòng vài giờ. Cái may mắn cho Việt Nam là vị trí của Trung Quốc ngày nay trên chính trường quốc tế không phải là một Trung Quốc mới bắt đầu chương trình hiện đại hóa vào năm 1979 khi họ xâm lăng Việt Nam. Trung Quốc ngày nay là một trong những siêu cường quốc hàng đầu thế giới nhưng đồng thời cũng là một siêu cường quốc dễ vỡ (fragile superpower) theo giáo sư giáo sư Susan L. Shirk trong tác phẩm nghiên cứu về Trung Quốc. Trung Quốc đang cần sự ổn định để duy trì mức phát triển và chạy đua với các cường quốc trong G8. Đối tượng cạnh tranh của Trung Quốc là Mỹ, Nhật, Đức, Pháp, Ý, Anh, Canada, Nga chứ không phải Việt Nam. Một cuộc chiến có tác động quốc tế như năm 1979 có thể không diễn ra trong thời gian trước mắt, nhưng những đụng chạm ở tầm địa phương sẽ xảy ra liên tục.

Trung Quốc biết rằng trong một cuộc chiến tranh toàn diện với Việt Nam, dù có thắng về quân sự thì phần bất lợi kinh tế chính trị cũng nghiêng về phía họ, nhưng đồng thời họ sẽ không bao giờ để yên cho Việt Nam phát triển. Hải quân Trung Quốc sẽ tiếp tục bắn giết ngư dân Việt Nam như họ đã làm suốt ba chục năm qua, hạm đội Trung Quốc sẽ tiếp tục đe dọa hải lưu Việt Nam và chính phủ Trung Quốc sẽ ngăn chặn bất cứ một quốc gia nào hợp tác với Việt Nam để khai thác nguồn dầu khí quan trọng trong thềm lục địa của Việt Nam. Việt Nam sẽ làm gì? Đưa cuộc tranh chấp Hoàng Sa và Trường Sa ra Liên Hiệp Quốc? Liên Hiệp Quốc là ai nếu không phải là một Trung Quốc có quyền phủ quyết? Cầu viện Mỹ làm trung gian giải quyết chẳng? Để quốc không có bạn hay thù mà chỉ có quyền lợi, và với chính sách đối ngoại hàng hai của Việt Nam hiện nay, cái lợi Mỹ thu về chưa hẳn lớn bằng cái lợi họ có thể bị mất đi.

Tự hào về quá khứ oai hùng của dân tộc ư?

Không một người Việt Nam có ý thức dân tộc nào mà không biết hãnh diện với lịch sử hào hùng của dân tộc, nhưng đừng quên rằng dân tộc nào cũng có niềm tự hào riêng của họ. Một nước

Bamahas có nền độc lập chỉ mới được ba mươi lăm năm (1973) nhưng không có nghĩa là người dân Bahamas ít hãnh diện về đất nước họ bằng một người Việt Nam có hơn bốn ngàn năm lịch sử. Ngoài ra, một truyền thống nếu không được kế thừa và phát huy một cách thích nghi với thời đại thì truyền thống đó sẽ sớm trở thành một thói quen lạc hậu và sẽ chết dần theo thời gian. Biết bao dân tộc vốn đã có một nền văn minh rực rỡ, có truyền thống tốt đẹp từ mấy nghìn năm trước nhưng các thế hệ sau đã không biết giữ gìn và phát huy, cuối cùng cũng đi vào viện bảo tàng, và nếu còn được nhắc nhở chẳng cũng chỉ trong giáo trình của các khoa văn minh hay nhân chủng học. Tôi chia sẻ tâm trạng của đức cha Ngô Quang Kiệt. Tôi cũng có dịp đi khá nhiều, tham dự nhiều hội nghị, làm việc trong một môi trường nơi các đồng nghiệp đến từ nhiều quốc gia khác nhau trên thế giới, nhưng thú thật tôi chưa bao giờ đem chuyện Việt Nam ra bàn trước với ai và rất khó chịu mỗi khi nghe ai nhắc đến Việt Nam, đơn giản bởi vì tôi biết sẽ không có câu bình luận nào tốt đẹp theo sau. Việt Nam cho đến hôm nay vẫn còn đồng nghĩa với chiến tranh, nghèo đói, độc tài.

Có gì đáng tự hào khi Việt Nam vẫn còn bị xếp vào một trong những nước tham nhũng trầm trọng trên thế giới. Trong thống kê 2008 vừa được tổ chức Transparency International công bố, Việt Nam bị xếp vào hàng 121 trong tổng số 180 nước được thăm dò. Phần lớn những nước đứng sau Việt Nam là các quốc gia Á – Phi nghèo nàn, lạc hậu. Báo chí Việt Nam đồng loạt đăng tải thống kê như loan báo một tin mừng bởi vì Việt Nam được tăng hai bậc so với thống kê 2007, mặc dù nước đứng sau Việt Nam không phải là thứ 122 mà là 126, vì có 5 quốc gia cùng hạng với Việt Nam. Trong lúc tham nhũng tại nhiều nước trong thế giới phát xuất từ lòng tham có tính cách cá biệt, tham nhũng tại Việt Nam có tính đảng, từ trong cơ chế mà ra và sẽ tồn tại cùng với cơ chế. Làm sao xây dựng một chế độ chính trị trong sạch khi toàn bộ quyền hành nằm trong tay một thiểu số người nắm quyền sinh sát cả một dân tộc? Mỗi khi có một ý kiến mới không hợp với chủ trương của Đảng gióng lên là toàn Đảng xúm vào đánh hội

đồng, như vậy thì đất nước làm sao thăng tiến? Một đức Tổng Giám mục, lãnh đạo tinh thần của nhiều triệu tín đồ và có một vị trí quốc tế mà còn bị đối xử như vậy thì một người dân thấp cổ bé miệng ở các thôn làng xa xôi hẻo lánh sẽ bị đối xử ra sao?

Có người còn chiêm bao rằng một ngày nào đó Việt Nam sẽ trở thành một Singapore và Đảng Cộng sản Việt Nam cũng sẽ hoạt động giống như Đảng Nhân dân Hành động Singapore (People Action Party, gọi tắt là PAP) với các nhà lãnh đạo tài ba và liêm khiết. Đó chỉ là một mơ ước hão huyền. Trúng ngỗng chỉ có thể nở ra ngỗng. Nguồn gốc hình thành, cơ cấu lãnh đạo và mục tiêu của PAP hoàn toàn khác biệt so với Đảng Cộng sản Việt Nam. PAP là tập hợp những chuyên gia trí thức Singapore có tinh thần độc lập dưới sự lãnh đạo của Lý Quang Diệu, một nhà chính trị có tầm nhìn vượt xa thời đại và đã thắng cử qua một cuộc bầu cử tự do hợp pháp năm 1959. Các thành phần đối lập tại Singapore thời đó tuy thất cử nhưng vẫn hoạt động và tiếng nói của họ vẫn có một ảnh hưởng quan trọng trong đời sống chính trị quốc gia trong giai đoạn vừa giành được nền độc lập một cách hòa bình từ thực dân Anh. Trong lúc các nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam phải sang châu Trung Quốc hàng năm để xin súng đạn, Lý Quang Diệu không thấy cần thiết ngay cả việc thừa nhận nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa là một nước có chủ quyền toàn vẹn. Những biện pháp cứng rắn của chính phủ Lý Quang Diệu sau khi Singapore tách khỏi Liên bang Mã Lai vào năm 1965 là nhằm bảo vệ sự tồn tại mong manh của hòn đảo nhỏ này và ngăn chặn sự xâm nhập của cộng sản với sự yểm trợ tích cực của Trung Quốc. Mãi đến tháng 10 năm 1990, khi Singapore đủ mạnh về kinh tế và ổn định về chính trị, Lý Quang Diệu mới thừa nhận Trung Quốc. Trong thời kỳ mà “Bác đang cùng chúng cháu hành quân” vào Nam “chống Mỹ cứu nước” thì các nhà lãnh đạo Singapore và nhiều lãnh đạo sáng suốt ở châu Á đã lợi dụng chính sách chống cộng của Mỹ ở châu Á để hợp tác và phát triển kinh tế, nhờ đó, không chỉ nền kinh tế Singapore mà nhiều nước nhỏ khác ở châu Á như Nam Hàn, Đài Loan cũng đã lần lượt cất cánh và trong một thời gian ngắn được thế giới ca ngợi

như là những con rồng châu Á.

Có gì đáng tự hào khi Việt Nam, một dân tộc có hơn bốn ngàn năm văn hiến nhưng ngoại trừ một thời gian ngắn ở miền Nam trước 1975, đại đa số nhân dân chưa bao giờ có một cơ hội để bầu người đại diện cho mình trong các cơ quan nhà nước. Cuộc chiến tranh lạnh đã chấm dứt. Sự phân cực thế giới dựa trên ý thức hệ không còn nữa. Lịch sử văn minh nhân loại được lật sang một chương khác. Hành trình của loài người đang bước vào một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên dân chủ và phát triển toàn diện. Các quốc gia cộng sản trước đây đã bừng tỉnh sau cơn ác mộng dài và đang hăng say làm lại cuộc đời. Từ một thời được xem là chư hầu của Liên Xô, các nước Đông Âu đã trở thành những thành viên kinh tế thương mại và cả chính trị quân sự quan trọng của cộng đồng châu Âu và thế giới. Việt Nam thì sao? Việt Nam là một trong chỉ 5 nước cộng sản của phong trào cộng sản thế giới còn sót lại, nơi con người sống trong bất an, nơi tất cả những quyền căn bản mà phần lớn mà nhân loại thụ hưởng đã không được tôn trọng. Một trong những chương trình thống kê gây nhiều chú ý nhưng cũng nhiều tranh cãi là thống kê về “Những quốc gia hạnh phúc nhất trên thế giới”. Cảnh chỉ trích cho rằng hạnh phúc là một trạng thái của ý thức, không thể đem ra cân, đo, đếm và xếp hạng như các đơn vị vật lý. Cảnh ủng hộ cho rằng mục đích thực sự của thống kê không phải để so sánh giữa một người Đan Mạch và một người Zimbabwe ai hạnh phúc hơn ai, mà để đánh giá xu hướng ý thức của con người về hạnh phúc chuyển đổi theo thời gian. Xem xét kết quả 2008 không có ý nghĩa gì nếu không so sánh với kết quả 2007, 2006 cũng như với suốt 25 năm trước đó. Và theo giáo sư Ronald Inglehart, người điều hành thống kê World Values Survey trong 20 năm qua, kết luận sau buổi công bố kết quả thống kê năm 2008: “Nói chung, ý thức toàn cầu đang gia tăng về tự do trong phần tư thế kỷ qua đã che khuất các lý do thuần túy kinh tế về hạnh phúc”, và ông cũng tìm thấy quan hệ hỗ tương giữa hạnh phúc và dân chủ. Giải thích của giáo sư Ronald Inglehart cho thấy hạnh phúc gắn liền với tự do dân chủ và đó cũng là xu hướng của thời đại. Việt Nam được xếp

hàng thứ 36 trong bảng thống kê. Lẽ ra phải cao hơn. Rất tiếc Bắc Hàn không nằm trong danh sách các nước được thăm dò, nếu có, họ đã được xếp vào hàng thứ nhất.

Giới lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam có tật gặt mình nên hiểu chữ “nhục” theo nghĩa tiêu cực như một hình thức cúi đầu, chịu làm tay sai cho ngoại bang. Đúng ra, cảm thấy nhục nhã không phải là thái độ phản quốc; trái lại trong hoàn cảnh đất nước hôm nay, biết nhục càng nhiều càng tốt. Ngoại trừ những kẻ ngày đêm sống trong bóng tối mới không thấy được cái yếu kém của đất nước. Muốn vượt qua cái nhục, cái yếu hèn, không nên trốn tránh mà phải đối diện với chúng. Nỗi nhục chính là phân bón cho cây xanh hy vọng của tương lai dân tộc được vươn lên tươi tốt. Trong suốt dòng lịch sử, dân tộc Việt Nam đã hơn một lần chịu nhục. Lời trách mắng của Hưng Đạo Đại Vương hơn bảy trăm năm trước như còn văng vẳng đâu đây: “Ngồi nhìn chủ nhục mà không biết lo; Thân chịu quốc sỉ mà không biết thẹn”. Văng, cũng từ cái đau xót, cái nhục nhã, cái nhục tiểu của dân tộc Việt Nam mà thời đó tổ tiên chúng ta đã đứng lên đánh bại cả một đạo quân Nguyên hùng mạnh mà vó ngựa đã giẫm nát cả một phần lớn châu Âu và châu Á.

Việt Nam đang đứng trước nhiều khó khăn nhưng không phải là không có một phương pháp giải quyết. Như đức cha Ngô Quang Kiệt đã nhấn mạnh trong buổi gặp gỡ Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội hôm 20 tháng 9, phương pháp đó là: “Còn người Việt Nam chúng ta thì tôi cũng mong đất nước lớn mạnh lắm và làm sao thật sự đoàn kết, thật sự tốt đẹp, để cho đất nước chúng ta mạnh, đi đâu chúng ta cũng được kính trọng”. Đảng đã xé ra thì Đảng phải rào lại. Đoàn kết dân tộc là trách nhiệm của Đảng, nhưng đoàn kết không bao hàm nghĩa đầu hàng mà phải dựa trên sự bình đẳng, tương kính giữa các thành phần dân tộc và tôn trọng nhân phẩm con người với tất cả quyền tự do bẩm sinh của họ. Và nếu không làm được điều đó thì chính các lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam chứ không ai khác là những người phỉ báng dân tộc Việt Nam.

Đừng đánh rơi tuổi trẻ

Một đêm mơ tôi thấy mình và người thân đi dạo trên một ngọn đồi. Xa xa cuối chân đồi là một thành phố vừa lên đèn và trên trời đang treo một vầng trăng mười sáu. Cảnh đẹp như trong một cuốn phim tình cảm. Nếu đúng như các nhà tâm lý học nói, người ta thường mơ những cảnh mà họ đã thấy, những việc họ đã làm, thì ngọn đồi phải là một trong những nơi tôi đã sống hay đã đến. Vâng, Khi ngồi thật yên lặng để hồi tưởng, tôi biết ngọn đồi đó ở Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam, nơi tôi đã đến thăm trong những ngày còn nhỏ.

Quế Sơn là nơi cha mẹ tôi đã gặp nhau, đã thương và cưới nhau. Những ngọn đồi chập trùng, không cao lắm, có những bụi sim thấp và những hoa màu tím, có thể là nơi họ đã từng hò hẹn. Các cụ trong vài thế hệ trước, dù có lãng mạn cũng ít khi kể cho con cháu nghe nhưng từ ngày mẹ tôi mất cha tôi rất ít về vùng đồi núi đó. Phải chăng để khỏi nghe lòng đau xót khi “về đồi sim ta nhớ người vô bờ” như thế hệ chúng tôi sau này. Dù sao, cảnh núi đồi thơ mộng đã góp phần để lại cho hai người một tác phẩm, là tôi, trong thế gian này, tuy không kể ra, tôi cũng đoán biết cha mẹ tôi mơ mộng đến đường nào.

Giấc mơ dễ thương là một ví dụ để giải thích điều tôi muốn nói rằng tuổi thơ, tuổi thanh niên là thời gian đẹp nhất của một con người và không bao giờ phai đi.

Nhiều khoảng không gian trong ý thức bị phủ dày dưới lớp bụi thời gian nhưng kỷ niệm của tuổi thơ, ký ức thời tuổi trẻ dù dần thân, khai phá hay nông nổi, sai lầm không bao giờ bị che khuất. Đó là thời gian duy nhất mang đến cho ta nụ cười, niềm hạnh diện nhưng cũng là thời gian duy nhất làm ta tiếc nuối, ăn năn

khi ngồi đếm những ngày cuối của đời mình trôi đi trong buồn bã, chậm chạp trong một nhà dưỡng lão ở nước ngoài hay trên một chiếc giường tre, giường gỗ nào đó ở quê hương.

Thời gian tôi sống ở Mỹ dài hơn thời gian tôi sống ở Việt Nam. Nếu tính luôn những năm còn quá nhỏ không giữ lại được gì trong ký ức, thì còn dài hơn nữa. Về trách nhiệm, tôi rất nặng nợ với xứ này nhưng thành thật mà nói, về tình cảm, tôi yêu đất nước Việt Nam không chỉ hơn nước Mỹ thôi mà còn hơn nhiều thứ khác.

Yêu nước thì nói mình yêu nước. Đó không phải là chức vụ, lương bổng, bạc vàng hay của cải gì mà sợ gọi khoe khoang. Tôi yêu Việt Nam, trước hết, cũng chỉ vì tôi yêu tôi trong một thời tuổi trẻ.

Với nước Mỹ, tôi nợ quá nhiều thứ. Tôi nợ đôi tay người lính hải quân Mỹ ôm tấm thân ốm o đói khát của tôi lên từ chiếc cầu dây mong manh đang đong đưa bên thành chiến hạm khi ghe tôi đang được vớt ngoài biển Đông. Tôi nợ cơ quan thiện nguyện chiếc áo ấm đầu tiên để che cơn rét khắc nghiệt miền Đông Bắc Mỹ. Tôi nợ người dân Boston bao dung, rộng lượng đã đưa vòng tay nhân ái ôm lấy tôi, một người tỵ nạn không thân nhân nào ở Mỹ. Thế nhưng dù nợ bao nhiêu, dù đã sống ở đây 30 năm và đã là công dân Mỹ có quốc tịch 24 năm, khi viết về thành phố Boston và đất nước Hoa Kỳ tôi vẫn quen dùng hai chữ “xứ người” và “đất khách”.

Bởi vì, trong trái tim, tôi là người Việt Nam.

Tôi là người may mắn, được học hỏi trong một nền giáo dục dân chủ, sống nhiều năm trong xã hội dân chủ để có cơ hội so sánh với nền giáo dục và xã hội Việt Nam tôi đã từng trải qua trước và sau 1975. Nhiều triệu người cùng thế hệ tôi trước đây và nhiều triệu tuổi trẻ Việt Nam ngày nay không có may mắn đó.

Có thể các bạn trẻ không nhận ra, nhưng ngay trong phút giây các bạn đang sống, cuộc đấu tranh khốc liệt giữa khoa học và phản khoa học, giữa đúng và sai, giữa chân thật và giả dối, giữa cố gắng vươn lên và áp lực phục tùng đang diễn ra trong ý thức. Nếu không có điều kiện tiếp cận luồng ánh sáng văn minh khoa học, không được trợ lực từ các nguồn kiến thức khách quan, ý thức vươn lên của các bạn sẽ bị trấn áp, tinh thần độc lập sẽ bị triệt tiêu, các bạn sẽ không có cơ hội chọn đúng một lý tưởng tuổi trẻ và cuối cùng dẫn đến việc đánh mất cả cuộc đời mình.

Nói nhắc đến hai chữ lý tưởng, người ta thường nghĩ đến một con đường xứng đáng để đi, một mục đích để hiến dâng cuộc đời mình như Thomas Merton nói: "Nếu bạn muốn biết tôi là ai, đừng hỏi tôi sống ở đâu, hay tôi ăn thích ăn món gì, hay tôi chải tóc cách nào, nhưng hãy hỏi tôi sống vì mục đích gì."

Lý tưởng được nhắc nhiều nhất tại Việt Nam là lý tưởng Cộng Sản. Từ chiếc loa treo trên trụ đèn đầu phố cho đến cương lĩnh chính thức của các đại hội đảng đều lập đi lập lại rằng con đường đẹp nhất là con đường Cộng Sản và lý tưởng đẹp nhất của một đời người là lý tưởng Cộng Sản.

Nhưng ý thức hệ Cộng Sản như đã chứng minh không phải là con đường đẹp nhất mà là chất độc tàn phá ý thức của con người một cách có hệ thống và bắt đầu ngay từ khi mới chập chững vào đời.

Hai phân đoạn dưới đây trích trong chương trình giáo dục mầm non do Bộ Giáo Dục và Đào Tạo Việt Nam phê duyệt 2009 so sánh với chương trình giáo dục mầm non tại Bắc Hàn dựa theo nghiên cứu của Andrea Matles Savada, *North Korea: A Country Study* lưu trữ tại Thư Viện Quốc Hội Hoa Kỳ:

Tại Việt Nam, ba đến bốn tuổi phải được dạy để biết "kính yêu Bác Hồ" và "thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ." Bốn đến năm tuổi phải "nhận ra hình ảnh Bác

Hồ, lăng Bác Hồ, thích và thuộc một số bài hát, bài thơ về Bác Hồ.” Năm đến sáu tuổi phải “nhận ra hình ảnh Bác Hồ, chỗ ở, nơi làm việc của Bác Hồ, biết một số bài hát, bài thơ, câu chuyện về Bác Hồ”.

Tại Bắc Hàn, tương tự như Việt Nam, một phần không nhỏ trong chương trình giảng dạy bậc tiểu học được dành để ca ngợi công ơn “Kim Nhật Thành Vĩ Đại” và “Đạo đức Cộng Sản”. Những sách giáo khoa bậc mẫu giáo và tiểu học Bắc Hàn gồm “Thời thơ ấu của Nguyên Soái Kim Nhật Thành”, “Ca ngợi công ơn lãnh tụ”, “Theo bước chân cha già Kim kính yêu”, “Xem hình ảnh lãnh tụ Kim Chính Nhật”.

Có tương lai nào, ngoài vong thân nô dịch, khác hơn dành cho các thế hệ măng non của đất nước?

Suốt hơn 80 năm từ khi có đảng Cộng Sản, bao nhiêu thế hệ Việt Nam đã đánh mất tuổi thanh xuân trong “lý tưởng” hão huyền đó?

Con số có thể lên đến nhiều triệu. Đa số đã chết trong chiến tranh hay chết già nhưng một số không nhỏ vẫn còn sống.

Chủ nghĩa Cộng Sản như phần lớn nhân loại biết hôm nay là tai họa khủng khiếp nhất lịch sử nhân loại và bị hầu hết các quốc gia e. Số người chết do chủ nghĩa Cộng Sản gây ra nhiều lần lớn hơn các cuộc chiến tranh thế giới cộng lại. Đừng nói gì đến ngục tù Gulad, nạn đói Ukraine, thảm sát rừng Katyn ở châu Âu xa xôi, chỉ đọc những thảm cảnh xảy ra bên cạnh nước mình do Mao Trạch Đông và Pol Pot gây ra, hay đọc ngay trong biển cổ Việt Nam như Nhân Văn Giai Phẩm, Cải Cách Ruộng Đất và hỏi những người lớn tuổi tại miền nam về Kinh Tế Mới, về Cải Tạo Công Thương Nghiệp, về chính sách Tù Cải Tạo để biết hậu quả của chủ nghĩa Cộng Sản trầm trọng đến mức nào.

Và hôm nay, các cựu chiến binh của thế hệ “Điện biên” và cả “giải

phóng miền nam”, những người đã đem tuổi thanh xuân hiến dâng cho “lý tưởng Cộng Sản” đang ngồi vuốt lấy nỗi đau riêng trong những khu nhà tập thể.

Họ cố ru giấc ngủ bằng niềm an ủi vì mình đã sống một cuộc đời có ý nghĩa. Họ tự nhủ lòng ít ra những hy sinh của họ cũng không oan uổng khi mục tiêu thống nhất đất nước cuối cùng đã đạt được. Vâng. Thống nhất đất nước là mơ ước có thật nhưng chỉ có thật trong lòng các cựu chiến binh già, trong Đặng Thùy Trâm, Nguyễn Văn Thạch, trong những người băng rừng vượt suối vào “giải phóng miền nam”, trong những thanh niên miền bắc đã chết ở Hạ Lào, An Lộc, chứ không có trong mục tiêu của đảng Cộng Sản Việt Nam.

Có gia đình nào thật sự thương yêu nhau đã chọn lựa đoàn tụ bằng cách giết đi một phần ba số anh em, con cháu của mình không?

Chắc chắn là không. Dân tộc Việt Nam có thể phải tạm thời sống trong xa cách để chờ một cơ hội thuận tiện hơn để đoàn tụ. Nước Đức đã chọn và cả Triều Tiên sau một lần thử lửa 1950, cũng phải chọn. Đoàn viên dân tộc là một ước mơ bùng cháy trong lòng mỗi người Việt Nam, không nhất thiết phải là nam hay bắc. Câu hát “Lìa xa thành đô yêu dấu, một sớm khi heo may về, lòng khách tha hương sầu thương” cất lên trong nước mắt ở Sài Gòn sau 1954.

Chỉ có đảng Cộng Sản vì mục tiêu tối hậu Cộng Sản hóa Việt Nam mới có thể hành động mà không cần quan tâm đến tương lai đầy thảm họa đang chờ đợi các thế hệ Việt Nam. Khi phát động chiến tranh “thống nhất đất nước” bằng võ lực, lãnh đạo Đảng biết họ phải đương đầu với Mỹ, về quân sự, là một siêu cường quốc hùng mạnh nhất thế giới, và về kinh tế, vừa bước ra khỏi thế chiến thứ hai như một quốc gia có lợi nhất. Nhưng mục đích Cộng Sản hóa đã ăn sâu vào từng huyết cầu, từng tế bào sống của lãnh đạo Cộng Sản làm ức chế mọi băng khuâng,

do dự, đo lường hậu quả mà hầu hết các nhà lãnh đạo quốc gia khác phải có.

Sau 36 năm, những biệt thự, những cao ốc, những khu nghỉ mát khang trang mà các cựu chiến binh già không bao giờ có khả năng đặt chân đến, đã được xây bằng xương máu của các đồng chí, anh em họ đổ xuống trong các cuộc chiến tranh. Ngoài một số rất ít quá công phần đã cất lên tiếng hét xung phong cuối cùng qua những lá thư tố cáo, phần lớn phải cam chịu để sống với số tiền hưu trí nhỏ nhoi mỗi tháng. Bán hết huân chương cũng không đủ tiền trả một tô phở 35 đô la mà các ủy viên trung ương và gia đình vừa ăn dừng nói chi những chiếc Porsche đắt tiền của các “đầy tớ nhân dân” đang đậu ngoài sân tiệm.

Dù biết bài ca của giai cấp công nhân đã trở thành bài ai điếu, nói theo ngôn ngữ của Mác, và số người nghe mỗi ngày một ít dần, đảng Cộng Sản vẫn tiếp tục hát, tiếp tục hô nào lý tưởng Cộng Sản.

Đọc bài Lý tưởng Cộng sản sẽ thấp sáng thế kỷ XXI của tác giả Quang Thống đăng trong trang nhà của Hội Nhà Báo Việt Nam, trong đó có những câu nhạt nhẽo đọc lên chỉ càng thêm bực bội như “tất cả thế giới đều công nhận sự nghiệp đổi mới đất nước ở Việt Nam do Đảng cộng sản lãnh đạo đã đạt được những kỳ tích vang dội” hay kết luận “Chúng ta phần chần bởi một niềm tin mãnh liệt, rằng lý tưởng mà dân tộc ta noi theo đang không ngừng tỏa sáng, con đường đi tới ấm no hạnh phúc mà nhân dân ta khai phá, đang nở hoa kết trái”.

Bài viết được trao giải A của Giải báo chí 2006 do Hội Nhà Báo Việt Nam tổ chức. Thì ra, không phải chỉ một người vô lương tâm mà cả một tổ chức đại diện cho 600 tờ báo cũng không có lương tâm như tác giả. Thời của “trăng Trung Quốc tròn hơn trăng nước Mỹ” hay “mơ sáng mai thức dậy thành người Việt Nam” đã qua quá xa rồi. Ngay cả trong quán nhậu, những mẩu chuyện cười mỉa mai chế độ như thế có lẽ cũng không còn nghe

ai kể nữa vì chẳng có ai cười.

Vì chén cơm manh áo, một người nhiều khi phải nói những điều mình không muốn nói, viết những điều mình không muốn viết, tuy nhiên phải biết đâu là giới hạn, biết đâu nên dừng lại. Nếu không giữ được chức năng nghề nghiệp và tư cách đạo đức của một người cầm bút, ít ra cũng không nên đầu độc con cháu trong gia đình mình. Tâm hồn tuổi thơ như những tờ giấy trắng trinh nguyên, hãy viết lên đó những câu ca dao đậm đà tình dân tộc, hãy vẽ lên đó hình trái tim thương yêu thay vì những khẩu hiệu giết người và búa liềm thù hận.

Với những tuổi trẻ may mắn học hỏi từ nhiều nguồn, những bài viết tuyên truyền đó là chẳng qua để quảng cáo cho một món thuốc giả, rẻ tiền, nhưng một số không ít các bạn cùng thế hệ sinh ra và lớn lên trong các quận huyện xa xôi, hẻo lánh như ở vùng rừng núi Quê Sơn quê tôi chẳng hạn, không có dịp tiếp xúc với ánh sáng khoa học, vẫn còn tin và tin đến độ chân thành.

Hôm nay, dù đang sống ở đâu trên trái địa cầu này và đang sinh hoạt trong một tổ chức chính trị nào, kể cả trong đảng Cộng Sản, một người Việt còn có chút ưu tư cho vận mệnh đất nước, còn biết tủi thẹn, xót đau trước quá nhiều thua thiệt của Việt Nam đối với phần lớn nhân loại, đều phải thừa nhận Việt Nam đang cần một sự thay đổi căn bản không chỉ trong hạ tầng cơ sở kinh tế xã hội mà quan trọng hơn trong thượng tầng kiến trúc chính trị tư tưởng. Nói một cách vắn tắt, cuộc cách mạng dân chủ triệt để là con đường không thể nào thay thế tại Việt Nam.

Nhiều người nghe tới hai chữ cách mạng là nghĩ ngay đến Công Xã Paris, Cách Mạng Pháp, Cách Mạng Tháng Mười đẫm máu. Tôi, trái lại tin rằng, cuộc cách mạng dân chủ Việt Nam tuy sẽ rất khó khăn, đòi hỏi nhiều kiên nhẫn với các tác động từ bên ngoài và vận động từ bên trong, khi xảy ra sẽ xảy ra trong nhanh chóng và không đổ máu bởi vì tuyệt đại đa số người dân, ở mức độ khác nhau, đều thấy những bất công phi lý đang diễn ra hàng ngày

trên đất nước, đều chán ghét chế độ và đều có trong lòng chung một khát vọng dân chủ tự do.

Dân chủ không phải chỉ là cơ sở lý luận, hệ thống lý thuyết mà còn là những gì cụ thể, có thể nắm bắt, cầm lấy trong tay.

Dân chủ không phải là món hàng tiêu dùng xa xỉ dành cho những kẻ dư thừa nhưng là tất cả góc cạnh gần gũi, bình thường, quen thuộc của đời sống.

Dân chủ không phải là sản phẩm tư tưởng của Mỹ, Pháp, Anh, hay một đặc tính văn hóa của một màu da, chủng tộc riêng nào mà của con người từ khi mới cất lên tiếng khóc chào đời.

Đất nước Việt Nam, trên từng ngọn núi, trong mỗi dòng sông, từ Chí Linh đến Bạch Đằng, từ Chi Lăng sang Vạn Kiếp đã thấm máu của bao thế hệ tổ tiên đổ xuống để giữ gìn trên bốn ngàn năm chứ không phải là gia tài của Mác, Lê Nin để lại. Do đó, đất nước Việt Nam là tài sản của dân tộc Việt Nam chứ không phải của đảng Cộng Sản Việt Nam. Tại sao người dân Việt phải cúi đầu để Đảng ban phát từng chén cơm manh áo? Tại sao một trí thức trẻ muốn tiến thân trong xã hội phải tìm mọi cách kể cả luồn cúi, nịnh hót để được vào đảng Cộng Sản?

Lý luận ba giòng thác cách mạng (cách mạng xã hội chủ nghĩa, cách mạng giải phóng dân tộc, phong trào đấu tranh cho hoà bình dân chủ tại các nước bị trị) là cơ sở duy nhất để đảng Cộng Sản Việt Nam biện hộ cho vai trò thống trị của mình. Đó là lý luận có tính áp đặt của kẻ cướp có súng đạn trên tay. Quan điểm của chủ nghĩa Mác Lê về giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội không liên hệ gì đến bản chất của cuộc đấu tranh giành độc lập và mục tiêu xây dựng đất nước của dân tộc Việt Nam.

Tuy nhiên, hãy tạm giả thiết rằng lý luận ba giòng thác là đúng và cuộc chiến chống Mỹ cũng đúng luôn, thì sau 36 năm đưa dân tộc vào con đường cùng không lối thoát với một chế độ chính

trị chà đạp mọi quyền căn bản của con người, một xã hội tham nhũng thối nát (Corruption Perceptions Index xếp Việt Nam vào hạng 116 trong 178 quốc gia, cùng hạng với ba quốc gia nghèo nhất Phi Châu Ethiopia, Guyana và Tanzania), một chính sách giáo dục ngu dân, nô dịch, chạy theo hư danh bằng cấp nhưng thiếu thực tài, một nền kinh tế lạc hậu trì trệ đi sau các nước trong vùng hàng mấy chục năm, đảng Cộng Sản Việt Nam có cần phải bị lật đổ và lật đổ càng sớm càng tốt hay không?

Lịch sử mang tính thời đại và tính liên tục. Giống như chính quyền trong các xã hội dân chủ, mỗi thế hệ có một trách nhiệm riêng, dù hoàn thành hay không, khi bước qua thời đại khác, vẫn phải chuyển giao trách nhiệm sang các thế hệ lớn lên sau. Sức đẩy để con thuyền dân tộc vượt qua khúc sông hiểm trở hôm nay không đến từ Facebook hay Twitter, không đến từ Mỹ, Anh, Pháp hay đâu khác, mà bắt đầu từ bàn tay và khối óc của tuổi trẻ Việt Nam.

Quyền tự do tôn giáo, tự do phát biểu, tự do đi lại, quyền được đứng ra lãnh đạo hay chọn lựa những người lãnh đạo đất nước là quyền dành cho mọi công dân và phải được tôn trọng bằng luật pháp chứ không phải là đặc quyền dành riêng cho đảng Cộng Sản. Tuy nhiên, giới lãnh đạo Đảng sẽ không tự nguyện trao trả những gì họ đã đánh cắp mà phải giành lại từ tay họ. Như có lần tôi đã viết, lịch sử nhân loại chứng minh, những kẻ độc tài thường không bước xuống theo nguyện vọng nhân dân, họ chỉ chết già trong quyền lực hay bị lật đổ.

Một đời người trung bình sống bảy mươi năm, nhưng cho dù sống tám mươi, chín mươi hay một trăm năm cũng chỉ có một thời tuổi trẻ và khi qua đi, tuổi trẻ sẽ không bao giờ trở lại.

Trong bài viết về lý tưởng phụng sự xã hội được viết cách đây khá lâu tôi có phát biểu rằng, về ý nghĩa, lý tưởng là một mục đích sống cao đẹp của một đời người. Nếu chúng ta đặt qua một bên niềm tin tôn giáo hay sự giải thích dựa vào niềm tin tôn giáo,

và nếu chúng ta không có một lý tưởng để sống, sự có mặt của chúng ta sẽ vô vị biết bao. Đời sống chỉ là sự lặp lại một cách nhàm chán những công việc, những ngày, những tháng, những năm, những tiếng cười và nước mắt, những hờn thua và tranh chấp, cho đến cuối cùng một hơi thở hắt ra. Nhưng với một người sống có lý tưởng, sống có mục đích, những khoảnh khắc dù chỉ một vài giây phút cũng đầy ý nghĩa. Người có lý tưởng bao giờ cũng lạc quan và hy vọng bởi vì họ không chỉ sống cho hôm nay mà cho ngày mai và nhiều ngày mai sẽ tới.

Đừng đánh rơi tuổi trẻ.

Chính sách bế môn tỏa cảng thời Cộng Sản

Tôi đang sống ở Boston. Không biết vì lý do gì, lịch sử của thành phố này lại có rất nhiều liên hệ, có khi gắn bó và cũng có lúc oan khiên, với lịch sử Việt Nam và cả với chính tôi nữa. Và biểu tượng lâu đời nhất của mối quan hệ Việt Mỹ đầy biến cố là USS Constitution, chiếc hạm được ủy nhiệm đầu tiên của hải quân Mỹ, bây giờ là một viện bảo tàng nổi nằm ở góc vịnh Boston.

Hơn hai trăm năm, trước khi có USS Nimitz, USS George Washington, USS Constitution, hạ thủy 1798 và được trang bị 54 khẩu đại bác, là niềm kiêu hãnh của hải quân Mỹ. Và cũng chính chiến hạm này đã bắn vào quê hương Đà Nẵng của tôi.

Câu chuyện bắt đầu vào tháng 5 1845, USS Constitution trên chuyến hải hành thiện chí, đã ghé Đà Nẵng để xin cung cấp thức ăn, nước uống và xin phép chôn cất một thủy thủ vừa qua đời. Tuy nhiên, khi biết Việt Nam đang giam giữ Giám mục Dominique LeFevre, một nhà truyền giáo Pháp đang bị cầm tù, Đại Úy Hạm Trưởng John Percival yêu cầu Việt Nam trao trả tự do cho giám mục. Phía Việt Nam từ chối. Hạm trưởng Percival tức giận và chỉ huy một đội quân võ trang đổ bộ xuống Đà Nẵng. Ông tổng đạt thư đòi Việt Nam phải trao trả tự do cho Giám Mục LeFevre. Đồng thời, cũng để chứng tỏ quyết tâm của mình, hạm trưởng đã hạ lệnh bắt ba viên quan Việt Nam trú phòng Đà Nẵng làm tù binh. Phía Việt Nam cũng nhất định không trả tự do cho giám mục. Không làm gì được, cuối cùng, hạm trưởng Percival đành thả tù binh và ra đi. Trước khi nhổ neo, ông ra lệnh cho giàn trọng pháo của USS Constitution nã vào biển Đà Nẵng một loạt để bày tỏ thái độ bất bình.

Không chỉ mỗi Việt Nam bị hiếp đáp, thị uy, nhưng cùng một

khoảng thời gian đó, 1852, hạm trưởng Matthew Perry, trên những chiến hạm tương tự như USS Constitution bây giờ, cũng đã đe dọa chủ quyền nước Nhật. Hạm trưởng Matthew Perry chưa bắn viên đạn nào, chỉ phô trương lực lượng thôi nhưng đã làm nước Nhật suy nghĩ.

Trong khi đó, các vua triều Nguyễn vẫn an nhiên. Những viên đại bác từ USS Constitution bắn vào Đà Nẵng không làm lung lay bức tường thành hủ nho, phong kiến, lạc hậu trong ý thức của các vua nhà Nguyễn.

Bế môn tòa cảng chưa hẳn là một sai lầm. Nếu đóng cửa để suy nghĩ, để gặm nhấm cái nhục, để uống cái đau của một nước yếu, để trau dồi, học hỏi, canh tân và rồi vươn lên thì cũng không đáng trách. Các vua triều Nguyễn không được như thế. Chính sách bế môn tòa cảng thời nhà Nguyễn là bản sao chính sách bế môn tòa cảng của nhà Minh dẫn đến việc Trung Hoa bị ngoại bang chia năm xẻ bảy sau đó.

Mặc cho giông bão phương tây đang ùn ùn kéo tới, vua tôi nhà Nguyễn vẫn cứ tiếp tục miệt mài đèn sách trong kho kinh sử Trung Hoa, vẫn Tứ Thư Ngũ Kinh, vẫn trọng đạo Thánh Hiền, vẫn hãnh diện vì *“Văn như Siêu Quát vô tiền Hán, Thi đáo Tùng Tuy thất thịnh Đường”*.

Học ngày đó là học để ra làm quan, để làm thơ chứ không phải để giúp dân, cứu nước. Trong Việt Nam Sử Lược sử gia Trần Trọng Kim viết về giáo dục dưới triều Nguyễn: *“Bao nhiêu công phu của người đi học chú trọng vào sự học cho nhớ những sách Tứ Thư, Ngũ Kinh cùng những lời thể chú của tiền nho trong những sách ấy và học thêm mấy bộ sử nước Tàu.”*

Và ông kết luận: *“Bởi vậy ai hay kinh nghĩa đã nghĩ mình hơn người, ai tài thi phú đã tưởng mình giỏi nghề trị nước. Việc đời thì tối tăm mờ mịt mà lại tự phụ và kiêu căng, cho thiên hạ như rơm rác, coi mình như thần thánh.”*

Câu “*Việc đời thì tối tăm mờ mịt mà lại tự phụ và kiêu căng, cho thiên hạ như rơm rác, coi mình như thần thánh*” đọc lên nghe cay đắng nhưng thực tế làm sao. Trần Trọng Kim viết câu này cách đây gần một trăm năm nhưng nếu ai chỉ mới đọc lần đầu có thể hiểu lầm vừa được viết từ Hà Nội tối hôm qua.

Phong trào giải thể chế độ thực dân được phát động sau thế chiến thứ nhất và trở thành một cao trào bùng nổ khắp các quốc gia Á Phi cùng với việc ra đời của Liên Hiệp Quốc sau thế chiến thứ hai. Phần lớn các quốc gia bị trị lần lượt giành được tự do. Dọc bờ sông Nile cho đến vùng Địa Trung Hải, các dân tộc Phi châu từng bước xây dựng lại đất nước họ. Tại Á Châu, các quốc gia thuộc địa như Ấn Độ, Mã Lai, Singapore, Nam Dương, hay vừa hình thành sau thế chiến thứ hai như Đài Loan, Nam Hàn tập trung nỗ lực vào việc tái thiết và canh tân đất nước để đuổi kịp đà tiến nhân loại. Hành trình dân chủ hóa tại các quốc gia này gặp rất nhiều hy sinh, thử thách, có khi phải nhuộm bằng máu, nhưng đó cũng là một mục tiêu đích thực và không thể nào thay thế mà đất nước họ phải đạt đến.

Giống như các nước Phi châu xa xôi và Á châu gần gũi, lẽ ra Việt Nam cũng có cơ hội giành độc lập và bắt tay xây dựng đất nước. Việt Nam, với nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, một lực lượng lao động cần cù, một dân số không quá đông hay quá ít, một ý chí quật cường hun đúc từ lịch sử bốn ngàn năm, nếu không phải là con rồng, con phượng của Á Châu thì cũng không đến nỗi thua kém Thái Lan, Philippines, Ấn Độ, Mã Lai, Singapore, Nam Dương.

Không. Trong lúc những quốc gia cùng số phận đã vượt qua, đã vươn lên, Việt Nam vẫn máu đổ thịt rơi, hàng triệu người dân Việt Nam vô tội vẫn tiếp tục ngã xuống mỗi ngày trên đồng ruộng Việt Nam.

Tại sao?

Bởi vì khác với các phong trào giành độc lập tại các nước Á Phi, Việt Nam có đảng Cộng Sản.

Toàn bộ chính sách của Mỹ từ 1946 đến thời kỳ Liên Xô sụp đổ đều hướng đến một mục tiêu duy nhất là ngăn chặn sự bành trướng của chủ nghĩa Cộng Sản (containment). Tuy nhiên, tùy thuộc vào điều kiện kinh tế, chính trị, quân sự của mỗi quốc gia, việc áp dụng chính sách ngăn chặn diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau.

Đối với Việt Nam, để đương đầu với một đội quân hùng mạnh của đảng Cộng Sản Việt Nam đang “thừa thắng xông lên” sau trận Điện Biên Phủ, với sự yểm trợ vũ khí dồi dào của các quốc gia khối Cộng Sản đứng đầu là Liên Xô và Trung Quốc, trong lúc tại miền Nam một quân đội quốc gia non trẻ đang mới hình thành, Mỹ đã chọn giải pháp trực tiếp can thiệp bằng quân sự.

Một trăm hai mươi năm, sau khi USS Constitution đến Đà Nẵng, mùa hè 1965, các chiến hạm Mỹ từng đoàn cập bến. Những đơn vị Thủy Quân Lục Chiến Mỹ đầu tiên đổ bộ. Ngày đó, người Mỹ chưa biết nhiều về con người Việt Nam, văn hóa Việt Nam. Thật ra họ cũng không cần biết. Việt Nam chỉ là điểm nhỏ trên bản đồ chiến lược toàn cầu của Mỹ.

Và để thực hiện chính sách ngăn chặn Cộng Sản, Mỹ mang máy móc sang Đức, mang sách vở sang Nhật và mang bom đạn sang Việt Nam.

Thế nhưng, cuộc chiến chưa tàn mà người Mỹ đã bỏ đi khi chính sách toàn cầu thay đổi. Họ ra đi vội vàng như đã đến mặc cho cây dân chủ ở miền nam phải chết non khi vừa bén rễ, mặc cho hàng triệu người lính miền nam hết súng, hết đạn, đưa lưng trần chịu pháo, mặc cho hàng triệu đồng bào miền Trung, miền Tây Nguyên phải tay bồng bế con thơ, lưng cồng cha mẹ già, bỏ làng mạc ruộng vườn chạy trốn trong lúc T54, T76 đang rượt đuổi theo sau.

Trong ly rượu chúc mừng chiến thắng ở Moscova, ở Trung Nam Hải, có nước mắt của những đứa bé Việt Nam không cha, có máu của những bà mẹ Việt Nam bất hạnh nhỏ xuống khắp ba miền.

Mỗi khi nhìn USS Constitution tôi lại nghĩ đến những quan hệ giữa Việt Nam và Mỹ. Trong suốt hơn mười năm làm việc ở trung tâm thành phố Boston, tôi đi ngang qua đó nhiều lần và thậm chí có dịch một bài báo của tờ Boston Globe về chuyện người lính hải quân Mỹ đầu tiên thuộc USS Constitution được mai táng tại Đà Nẵng, nhưng chưa bao giờ đặt chân lên chiếc tàu chiến đó.

Ghét Mỹ chẳng? Không. “Quốc gia chỉ có quyền lợi chứ không có kẻ thù”, câu nói quen thuộc đó đã được Ngoại Trưởng Mỹ Hillary Clinton lập lại khi bắt tay lãnh tụ độc tài *Moammar Gaddafi* tháng 9, 2009. Và hôm nay cũng chính bà Hillary Clinton tuyên bố *Moammar Gaddafi phải chịu trách nhiệm cho những vi phạm nhân quyền tại Libya mặc dù nhân quyền tại Libya bị chà đạp hơn 40 năm chứ không phải chỉ vài tuần qua.*

Nhìn số phận của các dân tộc Libya, Ai Cập, không thể không nghĩ đến số phận hẩm hiu suốt mấy trăm năm của dân tộc mình.

Thật vậy. Nếu có một dân tộc phải được xếp vào danh sách những dân tộc chịu đựng dưới chính sách đô hộ hà khắc, đồng hóa bất nhân và diệt vong tàn bạo nhất trong bàn tay của các đế quốc ngoại bang xâm lược thì bên cạnh một Do Thái với hai ngàn năm lưu vong và những lò thiêu sống của Hitler, một Armenia bị diệt chủng dưới gót giày của đế quốc Ottoman, phải có một Việt Nam trong một ngàn năm nô lệ dưới các triều đại Tần, Hán, Ngô, Tấn, Tùy, Đường, Minh.

Thật vậy. Nếu có một dân tộc là nạn nhân của chế độ thực dân tàn bạo với tất cả cực hình tàn khốc, thì bên cạnh một Congo trước những thanh gươm bén của vua Bỉ Leopold, một Triều Tiên dưới chính sách đồng hóa của Nhật, phải có một Việt Nam dưới gót dày Thực Dân Pháp gần suốt một trăm năm. Thực dân đến

Việt Nam không phải để gieo rắc tinh thần tự do được đẩy lên từ cách mạng 1789 mà để cướp đoạt tài nguyên và bóc lột tận cùng sức lao động của nhân dân Việt Nam.

Phải chi ông bà chúng ta ngày đó biết thức thời mở cửa, tiếp nhận nhiều nguồn khác nhau để hóa giải ngoại lực, từng bước hiện đại hóa đất nước để tăng cường nội lực thì có thể đã thoát nạn thực dân, Cộng Sản và Việt Nam đâu đến nỗi này.

Dù sao, lịch sử là một dòng sông không ngừng chảy. Có lúc phải vượt qua những mòm đá cheo leo nhưng cũng có khi êm đềm phẳng lặng. Không ai có thể thay đổi quá khứ nhưng có thể học từ những sai lầm, những thiếu sót để làm đẹp tương lai.

Nhân loại chỉ mới qua khỏi thập niên đầu của thế kỷ nhưng đã bước một bước thật dài trong khoa học kỹ thuật và đời sống xã hội. Thời đại hôm nay là thời đại dân chủ. Từ anh chần cừu trên thảo nguyên Mông Cổ cho đến người thợ mỏ Phi châu đều đã có quyền chọn lựa người lãnh đạo của mình.

Hành trình phát triển của loài người có tính quy luật, từ thấp đến cao, từ lạc hậu đến văn minh, từ thu hẹp đến rộng mở. Trong quá trình đó, nhân loại đã trải qua nhiều thảm họa nhưng cũng đã chứng minh khả năng của con người có thể vượt qua thảm họa bằng con đường dân chủ. Năm 1974, chỉ có 41 nước trong số 150 quốc gia trên thế giới theo chế độ dân chủ. Năm 1990, ba phần năm tổng số quốc gia trên thế giới theo chế độ dân chủ. Và hôm nay, dân chủ, tuy mức độ còn khác nhau nhưng đang là thực tế tại hầu hết quốc gia, ngoại trừ một rất số nhỏ, trong đó có Việt Nam.

Người Việt có quyền tin, tuổi trẻ Việt Nam chứ không ai khác sẽ là những người mang giọt nước tự do trong lành tưới lên cánh đồng khô cháy Việt Nam. Những thế hệ trẻ của Việt Nam thế hệ đầu thiên niên kỷ đang đứng trước nhiều thử thách nhưng cũng nhiều triển vọng.

Nhưng không. Tuy có nhiều tiếng nói bất đồng vang lên và nhiều nhóm trẻ đang hoạt động trên khắp các nẻo đường đất nước cũng như trong internet, Việt Nam vẫn chưa có một phong trào tầm vóc đủ lớn như Tunisia hay Ai Cập. Sức đẩy từ phía dân tộc vẫn chưa đủ mạnh để đưa cuộc cách mạng dân chủ đến nhanh hơn và tiết kiệm được nhiều hơn những hy sinh chịu đựng của đồng bào.

Tại sao? Có nhiều lý do, nhưng trong bài này, tôi muốn nói đến một lý do tư tưởng, rằng suốt 36 năm qua giới lãnh đạo đảng Cộng Sản Việt Nam đã áp dụng một chính sách bế môn tỏa cảng tư duy tinh vi và hệ thống.

Đọc bài báo “Kết nạp Đảng tại Harvard” đăng trên hầu hết các báo trong nước để thấy cái tác hại của chính sách bế môn tỏa cảng tư duy trong nhận thức của hai trí thức trẻ Trần Phương Ngọc Thảo và Lê Anh Vinh.

Vua quan thời nhà Nguyễn miệt mài trong Tứ Thư Ngũ Kinh nho giáo thì giới trí thức trẻ ngày nay bị đầu độc bằng chủ nghĩa Mác Lê và tư tưởng Hồ Chí Minh phản văn minh, phản khoa khọc và phản tiến bộ.

Chính sách bế môn tỏa cảng tư duy đã làm các em tin một cách chân thành rằng khác với các đảng Cộng Sản Liên Xô, Đông Đức, Ba Lan, đảng Cộng Sản Việt Nam do dân mà ra, từ dân mà có, đảng Cộng Sản Việt Nam là dân tộc Việt Nam là một, và do đó, đảng lãnh đạo dân tộc Việt Nam là chuyện tự nhiên như thời tiết.

Đảng Cộng Sản và dân tộc Việt Nam chẳng những chưa bao giờ là một mà từ trong bản chất đã có tính mâu thuẫn triệt tiêu nhau.

Như lịch sử đã chứng minh trong 80 năm qua, chính sách của đảng, dù có lúc cực kỳ chuyên chính và cũng có khi tương đối nới lỏng để làm nhẹ áp lực quần chúng, mục tiêu cộng sản hóa toàn cõi Việt Nam và đặt dân tộc Việt Nam dưới quyền cai trị

tuyệt đối của Đảng luôn nhất quán sau 11 kỳ đại hội và 13 lượt tổng bí thư.

Có người cho rằng, đảng Cộng Sản ngày nay không còn là một đảng theo quan điểm Mác Lê đúng nghĩa nữa mà thực tế chỉ là một đảng cướp. Tuy nhiên, đừng quên, đảng cướp cũng cần phải có một cơ sở lý luận, bởi vì khác với con vật, con người có ý thức và sống bằng một niềm tin. Kim Nhật Thành có Chủ Nghĩa Độc Lập Tự Cường (Juche), Moammar Gadhafi có Chủ Nghĩa Xã Hội Hồi Giáo (Green book), ngay cả nhà độc tài tàn ác nhất Phi châu là Thượng sĩ Mobutu Sese Seko cũng dựng nên một lý tưởng quốc gia mà ông ta gọi là Nhận Thức Đúng (Authentication).

Dưới thời nhà Nguyễn, từ vua quan đến dân chúng, nói cho cùng cũng chỉ là nạn nhân của một nhận thức bảo thủ sai lầm kế thừa suốt thời kỳ phong kiến, chính sách bế môn tỏa cảng tư duy của Đảng ngày nay là một chủ trương, một chính sách nhằm che đậy mọi ánh sáng văn minh từ bên ngoài rọi vào cùng lúc xây dựng một thiên đường hoang tưởng bên trong.

Những lãnh đạo Đảng đang hô hào lý tưởng Cộng Sản tại Việt Nam hôm nay, thật ra, đã từ lâu không còn tin vào miệng lưỡi của chính mình, nhưng những thuốc độc bọc đường đó đã tàn phá bao nhiêu thế hệ trẻ Việt Nam.

Các em Trần Phương Ngọc Thảo và Lê Anh Vinh như được nhắc trong bài báo, là tài nguyên của đất nước chứ không phải của đảng Cộng Sản.

Như những trí thức trẻ, các em chắc đang mơ một ngày không xa Việt Nam sẽ thành một Singapore hay một Nam Hàn. Tuy nhiên, khi trở về sống, làm việc và va chạm với thực tế chính trị tại Việt Nam, các em sẽ hiểu ra, ngày nào Việt Nam còn bị cai trị dưới một chế độ độc tài toàn trị, ngày đó giấc mơ ra biển lớn của các em sẽ không bao giờ thành hiện thực.

Không ai có thể lấy tay che mặt trời. Chính sách bế môn tỏa cảng tư duy tinh vi nhưng không thể bùng bít sự thật mãi mãi và bùng bít được mọi người. Vẫn có rất nhiều tuổi trẻ Việt Nam đang dần thân trên nhiều ngã đường đất nước. Họ đang bị trấn áp, đe dọa, tù đầy nhưng không bỏ cuộc. Từ trong những nhọc nhằn mà họ đang chịu đựng có một niềm hãnh diện dâng lên vì được sống trong thời đại mà những nỗ lực của họ sẽ mở ra trang sử mới cho dân tộc.

Những trái tim Việt Nam khai phá đó, trong trắng, nhiệt tình như vùng đất vỡ hoang đang chuẩn bị cho vụ mùa thứ nhất, nhưng cũng chính họ sẽ là những người tự mình đi tìm hạt giống tốt để gieo trồng trên quê hương màu mỡ của mình.

Lật đổ một nhà độc tài khác với thay đổi một cơ chế độc tài. Đảng Cộng Sản bám sâu vào đất nước mấy mươi năm, tác hại không chỉ về kinh tế chính trị mà trầm trọng hơn về nhận thức, tư tưởng và văn hóa. Trường Chinh đã viết trong Luận cương văn hóa 1943: *"Phải hoàn thành cách mạng văn hóa mới hoàn thành được cuộc cải tạo xã hội."* Cách mạng dân chủ hôm nay, do đó, phải bắt đầu từ việc tháo gỡ các nhận thức sai lầm về lịch sử, xóa bỏ văn hóa Cộng Sản để mở đường cho cách mạng dân tộc dân chủ toàn diện và triệt để.

Đường cách mạng dân chủ Việt Nam có thể còn nhiều chông gai, sỏi đá, đòi hỏi nhiều thời gian và kiên nhẫn trong mỗi chúng ta, nhưng là một con đường vinh quang, đích thực, một bước phát triển không thể nào đảo ngược của dân tộc và loài người.

Nếu biển cả Thiên An Môn xảy ra hôm nay

Một sinh viên đứng trên bục cao trong tang lễ Hồ Diệu Bang ngày 24 tháng Tư 1989, phát biểu: Đồng chí Hồ Diệu Bang vừa qua đời. Ông là một lãnh đạo trong sạch. Ông không có một chương mục ngân hàng ở nước ngoài. Con cái ông không thăng quan tiến chức chỉ vì cha là lãnh đạo đảng Cộng Sản. Hôm qua chúng ta nói về *minzhu*, dân chủ. Vậy *minzhu* nghĩa là gì? *Min* là “nhân dân” và *Zhu* là “làm chủ”. Chúng tôi muốn nhận trách nhiệm làm chủ!

Lời phát biểu của anh được đáp lại bằng những tràng pháo tay nồng nhiệt của hàng trăm ngàn người như được ghi lại trong cuốn phim tài liệu nổi tiếng *The Gate of Heavenly Peace* của Long Bow Group.

Và đó cũng là một trong hàng loạt các hoạt động của phong trào dân chủ Trung Quốc đã kéo dài suốt bảy tuần lễ tại quảng trường Thiên An Môn. Kết quả, một thiên hùng ca được viết bằng máu của nhiều ngàn sinh viên Trung Quốc yêu dân chủ và được thế giới biết đến hôm nay và mãi mãi về sau như Tàn Sát Thiên An Môn. Một điều cần lưu ý, nguyện vọng của nhân dân bị đáp lại bằng máu chẳng phải chỉ phát xuất từ quan điểm Cộng Sản cứu cánh biện minh phương tiện thôi mà còn là đặc tính riêng của văn hóa Trung Quốc. Ngay từ 1926, Lỗ Tấn đã phát biểu “Thỉnh nguyện lên chính phủ xảy ra tại mọi nước. Điều đó không cần thiết phải kết quả bằng cái chết, ngoại trừ, dĩ nhiên tại Trung Quốc”.

Lý tưởng Cộng Sản được Marx, Engel và các môn đệ ở Trung Quốc điểm tô như một thiên đàng tuyệt hảo, có khả năng thỏa mãn mọi nhu cầu của loài người tự giác. Lý thuyết đó cuốn hút

hàng triệu nông dân Trung Quốc nghèo khó bỏ gia đình, vợ con, ruộng vườn, đi theo Mao Trạch Đông tìm chân lý. Từ vòn vẹn 12 đại biểu đại diện cho 57 đảng viên cả nước trong đại hội thành lập đảng 1921 tại Thượng Hải, đảng Cộng Sản Trung Quốc có trên 10 triệu trong đại hội lần thứ Tám vào 1956, chưa tính số đảng viên bị giết trong thời kỳ nội chiến và trong chiến tranh chống Nhật.

Tuy nhiên, sau khi tóm thâu toàn lục địa Trung Hoa, đảng Cộng Sản Trung Quốc đã lộ nguyên hình là một đảng độc tài toàn trị, chặn dân chẳng khác gì chặn trâu ngựa. Thiên đàng đâu không thấy, chỉ có một chế độ nô lệ mới ra đời trong địa ngục trần gian Trung Quốc. Giới lãnh đạo Cộng Sản Trung Quốc đã phản bội khát vọng của nhân dân, bỏ chết đói nhiều chục triệu người qua các chính sách kinh tế vô cùng ngu xuẩn trong những năm từ 1958 đến 1961, và sáng sớm ngày 5 tháng Sáu 1989 đã tàn sát thêm nhiều ngàn thanh niên Trung Quốc vô tội.

Trong lúc phong trào Thiên An Môn 1989 là một thiên hùng ca về khát vọng dân chủ tự do của con người sẽ mãi mãi được hát lên trên khắp địa cầu, nguyên nhân, diễn tiến và hậu quả thảm khốc của biến cố đã để lại những bài học hữu ích cho các phong trào sinh viên dân chủ thế giới, đặc biệt đối với các phong trào sinh viên dân chủ tại các quốc gia có hoàn cảnh chính trị tương tự như Trung Quốc trong những ngày trước mắt.

Trước hết cần sơ lược những diễn biến chính của phong trào Thiên An Môn. Tại Trung Quốc, các buổi tập hợp nhằm mục đích biểu dương sức mạnh quần chúng đã trở thành một tập quán lâu đời. Có thể vì nhiều lần và có nội dung trùng hợp, nhất là trong thời "Cách Mạng Văn Hóa" nên các biến cố thường được gọi bằng ngày tháng mà biến cố đó phát sinh thay vì nguyên nhân tạo nên biến cố. Ví dụ, Phong Trào 4 tháng Năm để nhắc nhở cuộc nổi dậy chống đế quốc qua các hiệp ước bất bình đẳng do sinh viên Bắc Kinh phát động ngày 4 tháng Năm 1919 hay biến cố 5 tháng Tư với hàng trăm ngàn người tập trung để kỷ

niệm một năm ngày cổ Thủ Tương Chu Ân Lai qua đời. Biểu cổ 4 tháng Sáu, hay còn được báo chí quốc tế gọi là biểu cổ Thiên An Môn, diễn ra từ 14 tháng Tư đến 5 tháng Sáu 1989, được quan tâm nhiều nhất, không những vì phong trào kéo dài nhiều tuần lễ, số người chết cao, được hàng ngàn nhà báo quốc tế theo dõi mà còn gây tác dụng mạnh mẽ đối với vị thế chính trị của Trung Quốc trong bang giao quốc tế.

Biểu cổ Thiên An Môn phát sinh sau khi cựu Tổng Bí Thư Đảng Cộng Sản Trung Quốc Hồ Diệu Bang, nguyên là một lãnh tụ Cộng Sản có khuynh hướng cải cách ôn hòa, qua đời sáng sớm 15 tháng Tư 1989. Sáng hôm đó, hàng trăm ngàn người thuộc nhiều giới, trong đó có các đảng viên Cộng Sản trẻ, các nhóm Cộng Sản có khuynh hướng cải cách, các nhóm Cộng Sản thuộc phe đệ tứ tập trung để thương tiếc cựu tổng bí thư và phản đối chính sách trung ương tập quyền của đảng, đòi hỏi các cải cách chính trị, kinh tế. Trong những ngày đầu này sinh viên chưa thực sự tham gia mặc dầu có một số đã có mặt, trong đó có Chai Ling, người sẽ đóng vai trò quan trọng trong nhiều tuần sau đó. Ngày 15 tháng Tư cũng là ngày sinh nhật của cô sinh viên 23 tuổi này và như cô ta nhìn lại sau này: “Phong trào là một biểu lộ ý thức dân chủ tự nhiên của người dân và sinh viên”.

Sau tuần lễ đầu không có một lãnh tụ nào nổi bật và cũng không có mục đích cụ thể, sáng 17 tháng Tư, ba ngàn sinh viên từ Đại Học Bắc Kinh tiến về quảng trường Thiên An Môn, và tiếp theo sau, nhiều ngàn sinh viên khác từ Đại Học Thanh Hoa (Tsinghua) nổi tiếng cũng tham gia cuộc biểu dương lực lượng. Cuộc biểu tình nhận được sự ủng hộ của các trường đại học khác ở Bắc Kinh và bắt đầu lan tràn sang các thành phố khác.

Ngày 19 tháng Tư, một liên hiệp sinh viên các trường đại học tại Bắc Kinh ra đời. Ba ngày sau, sinh viên tham dự lễ tưởng niệm cựu Tổng Bí Thư Hồ Diệu Bang tại Nhân Dân Đại Sảnh. Vào thời điểm này, một bản thỉnh nguyện bảy điểm được sinh viên công bố, gồm (1) Khẳng định quan điểm dân chủ và tự do của cổ Tổng

Bí Thư Hồ Diệu Bang; (2) thừa nhận chiến dịch chống sa đọa tinh thần và giải phóng tư sản là sai lầm; (3) công khai hóa lợi tức của các lãnh đạo nhà nước và gia đình họ; (4) chấm dứt việc ngăn cấm báo chí tư nhân và cho phép tự do ngôn luận; (5) tăng ngân sách giáo dục và tăng lương cho trí thức; (6) chấm dứt hạn chế biểu tình tại Bắc Kinh; (7) tổ chức các cuộc tuyển cử dân chủ để thay thế các viên chức chính phủ đã thực hiện các quyết định sai lầm. Ngoài ra, các lãnh tụ phong trào Thiên An Môn còn đòi hỏi các phương tiện truyền thông nhà nước phải công bố các yêu sách của họ cho dân chúng biết.

Ngày 26 tháng Tư, tờ Nhân Dân Nhật Báo trong bài bình luận đã tố cáo “một nhóm nhỏ âm mưu” tạo sự xáo động nhằm lật đổ đảng Cộng Sản và hệ thống xã hội chủ nghĩa. Sinh viên đã phản ứng bằng một cuộc biểu dương lực lượng của 40 trường đại học để phản đối nội dung của bài bình luận trên báo Nhân Dân. Ngày 13 tháng Năm sinh viên bắt đầu cuộc tuyệt thực trước Nhân Dân Đại Sảnh, trụ sở của Ủy Ban Thường Trực Hội Đồng Đại Biểu Nhân Dân. Hơn một ngàn người tham gia chiến dịch này. Trong lúc đó, nhiều ngàn sinh viên khác bao vây khu Trung Nam Hải, trụ sở của các cơ quan nhà nước. Tại cả hai nơi, các lãnh tụ sinh viên yêu cầu chính phủ phải công bố bản thỉnh nguyện bảy điểm. Các lực lượng công an phòng vệ giải tán bằng gậy gộc. Sinh viên phản ứng bằng cách kêu gọi đình công, bãi trường. Cả Tổng Bí Thư Triệu Tử Dương lẫn Thủ Tướng Lý Bằng đều có gặp sinh viên để tìm cách chấm dứt cuộc tuyệt thực nhưng không có kết quả. Trong các lãnh đạo đảng, Triệu Tử Dương có khuynh hướng mềm dẻo, trong lúc Lý Bằng và Đặng Tiểu Bình thiên về các phương pháp cứng rắn. Đặng Tiểu Bình trong một phiên họp mật của trung ương đảng đã cảnh giác một mối đe dọa thực sự đang xảy ra. Mặc dù vị trí nhà nước của họ Đặng tương đối thấp so với các lãnh đạo khác, y lại là Chủ Tịch Quân Ủy Trung Ương và là người có quyết định ban hành luật quân sự nhân danh các lãnh đạo nhà nước, phần lớn chỉ có tính cách lễ nghi.

Trong lúc cuộc tuyệt thực đang tiến hành, ngày 15 tháng Năm,

Tổng Bí Thư Đảng Cộng Sản Liên Xô Mikhail Gorbachev đến Bắc Kinh trong ngày đầu của chuyến viếng thăm cực kỳ quan trọng giữa hai nước. Đây là chuyến viếng thăm chính thức đầu tiên trong 30 năm và hy vọng sẽ tái lập mối quan hệ ngoại giao vốn bị rạn nứt từ thời Nikita Khrushchev. Hơn một ngàn đại diện báo chí quốc tế, trong đó rất đông do chính nhà nước Trung Quốc mời, để tường thuật chuyến viếng thăm của Mikhail Gorbachev. Luật quân sự được ban hành ngày 20 tháng Năm. Ngày 24 tháng Năm, Tổng Hành Dinh Bảo Vệ Quảng Trường Thiên An Môn được thành lập và sinh viên bậc cao học Chai Ling được bầu làm Tổng Chỉ Huy. Một bức tượng Nữ Thần Tự Do cao mười mét được dựng lên vào tuần lễ sau đó.

Lúc 5 giờ chiều ngày 2 tháng Sáu, Lưu Hiểu Ba và hai người khác bắt đầu tuyệt thực. Trường hợp Lưu Hiểu Ba rất đặc biệt vì khi mới bắt đầu xảy ra vụ Thiên An Môn ông còn ở New York. Như ông trả lời trong một cuộc phỏng vấn truyền hình sau đó, các hình ảnh trên TV Mỹ đã có tác dụng sâu sắc vào nhận thức của ông và ngày 26 tháng Tư, ông quyết định trở lại Trung Quốc qua ngã Tokyo. Ngày 2 tháng Sáu, Trung Ương Đảng dứt khoát đồng ý dọn sạch quảng trường Thiên An Môn bằng võ lực. Ngày 3 tháng Sáu, các đơn vị Quân Giải Phóng Nhân Dân Trung Quốc bắt đầu tấn công vào quảng trường. Binh đoàn 27 được báo chí ghi nhận là chủ chốt gây thương vong cho sinh viên và dân chúng. Vào lúc 5 giờ 40 sáng 4 tháng Sáu, quảng trường Thiên An Môn nằm trong tay kiểm soát của quân đội. Số người bị giết được ước tính khác nhau tùy theo nguồn tin. Tình báo của NATO ước lượng 7 ngàn người bị giết trong lúc tin của Liên Xô có khoảng 10 ngàn và theo tin của cơ quan Hồng Thập Tự Trung Quốc có 5 ngàn người bị giết và 30 ngàn bị thương.

Dưới các chế độ Cộng Sản những cuộc thảm sát thường không được tiết lộ ra ngoài. Các chính sách kinh tế sai lầm tệ hại của Mao dẫn đến hàng nhiều chục triệu người dân vô tội chết oan, chết đói cũng không được thế giới biết đến một cách chi tiết. Cuộc Tàn Sát Thiên An Môn là biến cố được các hãng truyền

hình ghi nhận nhiều nhất và đã có tác hại trầm trọng đến uy tín chính trị của đảng và nhà nước Cộng Sản Trung Quốc trong bang giao quốc tế một thời gian khá dài vì hai lý do. (1) Các cơ sở truyền thông quốc tế đến Trung Quốc như một trùng hợp ngẫu nhiên để đưa tin về chuyến viếng thăm Trung Quốc của Tổng Bí Thư Liên Xô Michail Gorbachev nhưng lại có cơ hội hiếm hoi ghi nhận các hậu quả của biến cố Thiên An Môn, và (2) các hãng truyền thông truyền hình của đảng trong lúc chỉ trích cuộc biểu tình qua các tin tức, phóng sự truyền hình đã vô tình tiếp tay giúp loan tin đến các tầng lớp quần chúng và kích động quần chúng tham gia biểu tình.

Dù gây một tiếng vang lớn, phong trào Thiên An Môn của sinh viên Trung Quốc đã không đạt được mục đích như đã đề ra trong tuyên bố bảy điểm và để lại cho các phong trào dân chủ trẻ thế giới nói chung và tại các quốc gia Cộng Sản nói riêng những bài học cần thiết:

a. Đoàn kết nội bộ: Theo ký giả Robert Gifford của đài BBC nhận xét nhân dịp đánh dấu 10 năm Tàn Sát Thiên An Môn, một trong những lý do dẫn đến sự thất bại của phong trào Thiên An Môn là sự thiếu đoàn kết trong lãnh đạo phong trào sinh viên. Phần lớn các lãnh tụ sinh viên tham gia một cách tự phát cuộc biểu tình chỉ vì bất mãn trước tình trạng lạc hậu kinh tế, tham nhũng xã hội và độc tài chính trị nhưng không có một nghị trình rõ ràng cần phải làm gì để chuyển hóa một tập thể đầy cảm tính sang một phong trào có tổ chức. Sự chia rẽ không những vì quan điểm mà còn cục bộ đến mức theo mỗi trường, mỗi khoa, mỗi nhóm đã diễn ra rất sâu sắc trong hàng ngũ lãnh đạo phong trào.

b. Ý thức về dân chủ: Tất cả sinh viên Trung Quốc trong lứa tuổi hai mươi trưởng thành dưới mái trường xã hội chủ nghĩa, ở đó các lý thuyết dân chủ hoàn toàn không được giảng dạy đừng nói chi đến việc ứng dụng vào một hoàn cảnh xã hội đa văn hóa vô cùng phức tạp như Trung Quốc. Bản thân của những lãnh tụ sinh viên chẳng những không phải phát xuất từ thành phần

chống đảng mà còn được rèn huấn bằng lý luận Cộng Sản. Cha mẹ của Chai Ling, lãnh tụ hàng đầu của phong trào là đảng viên Cộng Sản và bản thân cô là thành viên của Đoàn Thanh Niên Cộng Sản Trung Ương.

c. Phong trào kéo dài quá lâu nhưng không thực hiện các biện pháp có tính quyết định: Các lãnh tụ sinh viên lẽ ra ngay từ đầu phải đặt chỗ dựa vững chắc trong lòng nhân dân, tìm mọi cách nối kết với các phong trào lao động, nhưng theo nhiều nguồn tin quốc tế, họ đã tỏ ra do dự không chịu sự hợp tác đấu tranh với tầng lớp công nhân. Thái độ thiếu dứt khoát và tầm nhìn chiến lược quá giới hạn của sinh viên đã dẫn phong trào đến chỗ bế tắc. Căn cứ vào lời phát biểu của các lãnh tụ sinh viên, dù vụ tàn sát Thiên An Môn không diễn ra, phong trào Thiên An Môn sớm muộn cũng tự giải tán. Tác giả Eddie Chang trong tác phẩm Standoff at Tiananmen mô tả tâm trạng tuyệt vọng của các lãnh tụ sinh viên trong những ngày cuối trước khi cuộc tàn sát xảy ra như trường hợp Chai Ling: “Ngoại trừ những khi thật cần để phát biểu để sinh viên lên tinh thần, Chai Ling ít khi xuất hiện và giao phó hết công việc cho phụ tá của cô”.

Đó là chưa kể các khó khăn về thông tin, vệ sinh, thực phẩm, nước uống, y tế, trật tự trong quảng trường bao la với nhiều trăm ngàn người tập trung suốt nhiều tuần lễ.

Vào thời điểm 1989, phần lớn những khó khăn đó là những khó khăn khách quan bị quy định bởi hoàn cảnh xã hội, ý thức chính trị và giới hạn thông tin tại Trung Quốc.

Nếu biến cố Thiên An Môn xảy ra hôm nay, những khó khăn đó chắc chắn sẽ được vượt qua khá dễ dàng bởi vì, về mặt chủ quan thể hệ trẻ ngày nay có một nhận thức dân chủ rõ ràng và vững chắc, và về mặt khách quan thế giới đã chuyển mình sang một thời đại thông tin rộng mở mà không nhà nước nào, không một kỹ thuật nào có khả năng bưng bít được hoàn toàn, kể cả tại Trung Quốc. Cuộc cách mạng tin học bùng nổ đầu thập niên 1990

đã giúp mang con người không phân biệt giàu, nghèo, sang, hèn, khác biệt về tôn giáo đến gần nhau trong một căn nhà. Trái đất mỗi ngày một nhỏ dần. Những hàng rào ngăn cách giữa người và người đã bị giới hạn nhiều. Nhân loại ngày nay cần được sống trong một xã hội mở, không bị bao bọc trong bốn bức tường độc tôn hay độc tài.

Một số nhà phân tích tình hình Trung Quốc cho rằng những gì đang xảy ra tại Quảng Trường Tahrir ở Cairo không thể xảy ra tại Quảng Trường Thiên An Môn ở Bắc Kinh như giới lãnh đạo Trung Quốc đang lo lắng quá xa. Xin đừng quên, trước ngày Thiên An Môn bùng nổ 1989 không ai nghĩ biến cố đó có thể xảy ra. Các lãnh đạo nhà nước Trung Quốc được Đặng Tiểu Bình đưa lên trong giai đoạn đó như Triệu Tử Dương, Lý Bằng là những chuyên viên có đầu óc thực dụng. Chính sách bốn hiện đại hóa đang chứng tỏ thành công. Nền kinh tế Trung Quốc đang bước vào thời kỳ phát triển thứ hai với các kết quả vượt kế hoạch dự trù. Hệ thống tập thể hóa nông nghiệp đã bị xóa bỏ. Công nghiệp tư doanh phát triển một cách nhanh chóng. Giá cả hàng hóa không còn bị quy định bởi nhà nước mà theo nhu cầu thị trường. Nhưng tất cả những phát triển đó đã không đáp ứng được đòi hỏi của thế hệ thanh niên đã tiến xa hơn thực tế xã hội.

Sau ngày thảm sát Thiên An Môn tháng Sáu 1989, một nhà văn Trung Quốc dấu tên đã viết những lời tưởng niệm và dán lên bức tường Thiên An Môn chưa khô hết máu, trong đó có đoạn: “Chúng tôi vững tin tưởng rằng, sẽ có một ngày khi chúng tôi có thể hát bài hát vui mừng và chiến thắng cho những người đã chết hôm qua, cho những người đang chết hôm nay, và sẽ chết ngày mai, và cho những người gặp nhau đây rồi vĩnh biệt hôm sau.”

Đúng vậy, phong trào Thiên An Môn bùng nổ và đã bị dập tắt nhưng chắc chắn một Thiên An Môn khác đang được hình thành tại Trung Quốc bởi vì khát vọng tự do dân chủ là ngọn lửa thiêng âm thầm cháy trong lòng người dù đang sống ở đâu trên mặt đất

này. Nơi nào có độc tài đảng trị nơi đó sẽ có cách mạng dân chủ. Không ai biết thời điểm nào một cách mạng sẽ diễn ra nhưng không thể phủ nhận hay trốn tránh quy luật xã hội đó.

Nếu biến cố Thiên An Môn xảy ra hôm nay, ý thức dân chủ trong thế hệ trẻ Trung Quốc đã trưởng thành cộng với các phương tiện thông tin đang có, cuộc tranh đấu sẽ không dừng lại ở những điều thỉnh nguyện suông mà có thể dẫn đến sự sụp đổ toàn bộ hay ít nhất làm thay đổi căn bản cơ chế chính trị tại Trung Quốc. Bắc Kinh sẽ ngăn chặn Internet như họ đã ngăn chặn Twitter, Facebook, Flickr, Youtube, Blogspot v.v. nhân dịp kỷ niệm 20 năm Tàn Sát Thiên An Môn cách đây hai năm, nhưng phe dân chủ vẫn còn rất nhiều cách để thông tin trong nội địa cũng như chuyển và nhận tin từ nước ngoài. Một chuyên viên kỹ thuật Trung Quốc giấu tên khi được hỏi những gì sẽ xảy ra nếu biến cố Thiên An Môn đang diễn tiến hôm nay, đã thừa nhận rằng với số lượng người được nối kết vào Internet mỗi ngày tăng hàng triệu, việc chặn đứng toàn bộ và lâu dài không phải là chuyện dễ dàng.

Một bằng chứng điển hình, theo The Wall Street Journal Asia phát hành hôm 31 tháng Giêng 2011, chính phủ Trung Quốc chặn hai chữ Egypt và Cairo từ các nguồn tìm kiếm internet. Hành động trẻ con đó của giới lãnh đạo đảng Cộng Sản Trung Quốc cho thấy họ luôn sống trong bất an, bị động và luôn nằm trong thế thủ hơn là thế công. Hơn ai hết, giới lãnh đạo Trung Quốc biết vị trí của họ là vị trí của một quốc gia bị bao vây, bởi vì chung quanh họ hầu hết là kẻ thù, không chỉ thù kinh tế, chính trị mà cả về văn hóa, lịch sử, địa lý. Ngoài ra, Trung Quốc ngày nay không phải là một quốc gia đang phát triển, không có gì để mất như hai chục năm trước mà là một cường quốc, dù muốn hay không, họ cũng phải đóng vai trò cường quốc với tất cả trách nhiệm quốc tế để bảo vệ quyền lợi của Trung Quốc. Nếu không, một khi phong trào dân chủ thế giới qua đi, Mỹ sẽ xuất hiện trên trường quốc tế như một cường quốc có lợi nhất, ngay cả còn mạnh hơn một nước Mỹ sau thế chiến thứ hai.

Và cho dù chế độ có thể ngăn chặn được thông tin trong lục địa Trung Quốc, Bắc Kinh cũng không thể làm gì được để ngăn chặn thông tin quốc tế được truyền đi qua hàng trăm phương tiện internet nhanh nhất và có tác dụng tạo nên một làn sóng công phần trên phạm vi toàn thế giới. Sinh viên Trung Quốc, nhân dân Trung Quốc sẽ không cô đơn như 1989 mà cả nhân loại sẽ đứng về phía họ. Hàng trăm cuộc biểu tình trước các tòa đại sứ Trung Quốc ở nước ngoài sẽ tạo nên một áp lực quốc tế thường trực không kém gì tại lục địa Trung Hoa. Thượng Nghị Sĩ John McCain phát biểu trên CNN tuần này “Chúng ta không thể chấp nhận một Tiananmen Square xảy ra tại Cairo”. Điều đó có nghĩa nếu Thiên An Môn xảy ra hôm nay, giới lãnh đạo Mỹ, vì cả hai lý do nhân đạo cũng như kinh tế, sẽ không đứng bàng quan nhìn hàng ngàn thanh niên vô tội bị nghiền nát dưới làn xích sắt như đã diễn ra trong 1989.

Giống như cơ chế nhà nước tư bản là hệ quả khoa học của cuộc cách mạng kỹ nghệ vào thế kỷ 18, các chế độ dân chủ mở rộng ngày nay là hệ quả khoa học của một nền kinh tế đang được toàn cầu hóa. Ánh sáng tự do đang rọi vào những nơi mà trước đây không mấy ai quan tâm đến như Tunisia, Sudan, Yemen, Morocco và lần lượt sẽ đến nhiều nơi khác đang sống dưới chế độ độc tài.

Tham Khảo:

1. Documentary film: *The Gate of Heavenly Peace* – Transcript©1995, Long Bow Group Inc.
2. Eddie Cheng, *Standoff At Tiananmen* (Sensys Corp.: March 2009).
3. Rob Gifford, “Student division leads Tiananmen failure,” BBC Special Report 1999.
4. *Turmoil At Tiananmen: A Study Of U.S. Press Coverage of The Beijing Spring of 1989* (The Joan Shorenstein Barone Center

on the Press, Politics and Public Policy, John F. Kennedy School of Government, Harvard University, 1992).

5. Wikipedia tiếng Việt "Sự Kiện Thiên An Môn"
6. Wikipedia tiếng Anh, "Tiananmen Square protests of 1989"
7. Geremie Barmé, "Beijing Days, Beijing Nights," từ The Pro-Democracy Protests In China: Reports From Th
8. Provinces. ed. Jonathan Unger (East Gate Book: 1991)
9. Chinasupport.net
10. Robin Munro, "The Bloody Road to Tiananmen," The Nation, June 2, 2009.

Từ Thép đã tôi thế đấy đến Nhật ký Đặng Thùy Trâm, những ước mơ bị phản bội

“Ôi miền Bắc xa xôi bao giờ ta trở lại?”

Đó là dòng chữ hay tiếng nấc cuối cùng của một bác sĩ 28 tuổi ghi lại trong nhật ký của chị ngày 16 tháng 6 năm 1970. Một tuần sau, chị bị một đơn vị lính Mỹ phục kích và bị giết. Cuốn nhật ký của chị được chuyển đến Frederic Whitehurst, gọi tắt là Fred, sĩ quan quân báo Mỹ, để phân tích. Và theo đề nghị của Nguyễn Trung Hiếu, một thượng sĩ quân đội Việt Nam Cộng hòa, Frederic Whitehurst đã giữ lại hai cuốn nhật ký thay vì đốt bỏ sau khi không tìm thấy các dữ kiện liên hệ đến tình báo quân sự. Năm 1972, Fred về nước, trong hành lý của anh có thêm hai kỷ vật chiến tranh: hai cuốn nhật ký của bác sĩ Đặng Thùy Trâm.

Mấy chục năm và nhiều lần cố gắng tìm thân nhân của chị Thùy Trâm để hoàn trả không thành công, Frederic Whitehurst đã tặng hai cuốn nhật ký cho viện lưu trữ về Việt Nam Lubblock tại đại học Texas. Trong hội nghị hàng năm về chiến tranh Việt Nam vào trung tuần tháng 3 năm 2005, chính Frederic Whitehurst, chàng sĩ quan quân báo ngày xưa nay trở nên một tiến sĩ hóa học và một luật gia, đã đến dự và lần nữa nhắc đến nhật ký của chị. Cuối cùng, từ phòng họp của Trung tâm Việt Nam thuộc đại học Texas này, một bản sao cuốn nhật ký của chị Đặng Thùy Trâm đã tìm được đường về quê hương sau 35 năm lưu lạc. Ba tháng sau, hai cuốn nhật ký được in chung trong một tác phẩm dưới tựa Nhật ký Đặng Thùy Trâm.

Hành trình của cuốn nhật ký, từ dòng chữ nghiêng nghiêng đầu tiên trên giấy trắng kẻ ô ngà vàng của chị cho đến ngày được in thành sách chẳng khác một cuốn phim truyện với nhiều tình tiết

ly kỳ nhưng lại rất thật, rất cảm động và đầy ấp tình người.

Như bụi phong lan sinh ra và dưỡng nuôi bằng những hạt mưa rừng trên nhánh sỏi khô giữa rặng Trường Sơn, nhật ký của chị Thùy Trâm sống sót trong khói lửa đạn bom do bàn tay săn sóc của đại diện cho cả ba bên tham dự cuộc chiến tranh tàn khốc nhất trong lịch sử Việt Nam. Ba yếu tố: những dòng chữ chân thành có một chút mộng mơ của nữ bác sĩ trẻ tuổi, lòng nhân hậu của người lính miền Nam và sự trân trọng của viên sĩ quan quân báo Mỹ, đã gặp nhau như một nhân duyên kỳ diệu để ngày nay *Nhật ký Đặng Thùy Trâm*, dấu tích của một cuộc chiến tranh tàn khốc, có mặt trong tủ sách chúng ta. Điều đó cho thấy, những ý nghĩ chân thành, những rung động thật từ trái tim bao giờ cũng dễ được cảm thông, không chỉ trong những người cùng thời, cùng chiến tuyến mà ngay cả những người đứng bên kia chiến tuyến.

Trong hai tháng qua, *Nhật ký Đặng Thùy Trâm* được xem là cuốn sách bán chạy nhất tại Việt Nam. Theo báo Tuổi Trẻ, chỉ trong vòng một tuần lễ, 14.200 cuốn đã được bán ra, riêng trong ngày Chủ nhật 31 tháng 7 đã phát hành 3.800 cuốn. Theo tổng kết mới nhất, *Nhật ký Đặng Thùy Trâm* đã vượt tất cả kỷ lục sách Việt Nam với hàng trăm ngàn cuốn được in trong một thời gian rất ngắn. Đây không phải là lần đầu tiên một nhật ký chiến tranh được in ra, nhưng chưa nhật ký nào trở nên một hiện tượng trong sinh hoạt văn học và tạo nên một làn sóng tình cảm mạnh mẽ trong nước như nhật ký của chị Thùy Trâm. Tại sao? Ngoài những suy nghĩ chân thành chị viết ra, một phần không nhỏ bởi vì chị là một trí thức trẻ, một người con gái tuổi hai mươi và hành trình khá gian nan của bản thân cuốn nhật ký.

Phản ứng và nhận xét về tác phẩm *Nhật ký Đặng Thùy Trâm* thì rất nhiều, từ ông cựu Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu, ông Thủ tướng Phan Văn Khải đến các nhà văn, nhà thơ, những người bạn cùng chiến đấu với chị trước đây và ngay cả một người như tôi, nhỏ hơn chị hơn một giáp tuổi và sống xa nửa vòng trái đất, cũng

muốn viết vài cảm nghĩ về chị.

Đối với các cấp lãnh đạo Đảng, Đoàn, đây là cơ hội vàng son để đóng khung tô màu lên tấm bảng “Lý tưởng Cộng sản” mà chính họ cũng cảm thấy ngượng ngùng mỗi khi ngó đến. Ông Phan Văn Khải, trong lá thư gửi báo Tuổi Trẻ ngày 4 tháng 8 viết: “Tôi nhớ lại điều đã nêu thành chủ đề của bài phát biểu nhân dịp kỷ niệm 30 năm ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước: “Đưa đất nước tiến kịp thời đại với ý chí mãnh liệt như ý chí giành độc lập thống nhất”. Tấm gương của Thùy Trâm và Thạch làm cho khát vọng đổi mới và phát triển đất nước càng thấm sâu trong mọi người Việt Nam ở trong nước cũng như nước ngoài, tạo khí thế mới trong lao động học tập và rèn luyện vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc”.

Trên báo Tuổi Trẻ ngày 23 tháng 8 năm 2005, ông cựu Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu cũng viết những lời kêu gọi thanh niên như được trích ra từ một nghị quyết nào đó: “Lớp tuổi 20 hiện nay hãy thể hiện lòng biết ơn, sự ngưỡng mộ của mình với những người đi trước, những anh hùng, liệt sĩ bằng hành động và trái tim của tuổi trẻ. Đó là sự cống hiến sức lực, trí tuệ, tài năng của mình cùng cả dân tộc đưa Việt Nam bước vào một kỷ nguyên mới, đưa vinh quang, hạnh phúc cho mọi người, của mọi người. Nối tiếp truyền thống anh hùng của cha anh, góp phần vào thắng lợi của công cuộc đổi mới xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, làm cho dân tộc ta bước lên lâu đài hạnh phúc. Đó chính là giá trị đích thực của lẽ sống tuổi trẻ Việt Nam trong thời kỳ mới.”

Những khẩu hiệu tuyên truyền thời chiến tưởng đã quên đi chợt bừng bừng sống dậy. Gần hai tháng qua, báo lớn, báo nhỏ, báo già, báo trẻ trong nước, những bài viết nặng mùi tuyên truyền lại được đăng ngay trên trang nhất để ca ngợi chị Đặng Thùy Trâm.

Thế nhưng không phải ai cũng nhắm mắt vỗ tay theo những lời hô hào, ngợi ca sáo rỗng “Đưa đất nước tiến kịp thời đại”, “Chủ nghĩa anh hùng cách mạng”, “Bước lên lâu đài hạnh phúc”...

của ông cựu Tổng Bí thư và ông Thủ tướng, những tiếng nói bộc trực, thẳng thắn của những người cùng thế hệ với chị Thùy Trâm cũng vang lên từ trong nước như những lời cảnh giác dành cho thế hệ trẻ.

Báo Tuổi Trẻ ngày 7 tháng 8 ghi lại câu trả lời của nhà văn Bảo Ninh: “Lần đầu tiên nhìn thấy cuốn nhật ký, tôi đã rất xúc động. Đó là một phần tuổi trẻ của tôi. Đó là những năm tháng đẹp nhất của cuộc đời tôi. Cái đẹp của sự xả thân. Cái sự xả thân của chị Trâm, anh Thạch hồi ấy sao mà đơn giản thế. Đừng vội gán cho chị Trâm những lý tưởng to tát như vì Đảng, vì dân, cũng đừng cường điệu chị lên, đừng bắt chị phải vác cái huy hiệu “anh hùng”. Bởi theo tôi, chị rất đỗi bình thường. Trước cái chết, nếu “không run sợ” tức là đang nói dối! Có lẽ chị Trâm chỉ nghĩ đơn giản là mình nổ súng đánh lạc hướng thì mấy người thương binh sẽ có chút thời gian chạy vào rừng... Phản ứng của độc giả trẻ là hoàn toàn chân thật. Đừng nghĩ thanh niên Việt Nam không thêm quan tâm đến quá khứ mà chẳng qua vì “chúng” không thích những bài giảng sáo rỗng đầy thôi!”

Nhà thơ Bùi Minh Quốc viết trên talawas: “Tôi, người may mắn sống sót sau những hy sinh của Dương Thị Xuân Quý, Đặng Thùy Trâm, Nguyễn Văn Giá, Chu Cẩm Phong cùng hàng triệu đồng bào đồng chí của tôi, từ 1975 trở đi càng ngày càng thấy nhân dân tôi đã lâm vào một bi kịch thê thảm nhất, cay đắng nhất, quái gở nhất: vì độc lập tự do mà cuồng nhiệt tự nguyện dốc cả sông máu núi xương để rồi “tự do” tự nguyện choàng lên cổ mình một cái ách nô lệ “vàng son” mang tên là sự lãnh đạo của Đảng, mà thực chất chỉ là sự cai trị độc đoán của hơn một trăm Ủy viên Trung ương, thậm chí chủ yếu là mười mấy Ủy viên Bộ Chính trị. Nô lệ đến mức người ta bảo bỏ phiếu cho ai là ngoan ngoãn bỏ cho người ấy, chẳng biết người ấy tốt xấu thế nào. Nô lệ đến mức muốn nói điều mình nghĩ, mình thấy, mình biết cũng không báo nào đăng cho, cứ như cựu thủ tướng Võ Văn Kiệt trả lời phỏng vấn mà cũng không được đăng trọn vẹn. Nô lệ đến mức người ta áp đặt cái đường lối sai lầm dựa trên một kiểu lý

luận nói lấy được (chữ dùng của tướng Trần Độ) là “kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa” cũng không biết mà cãi, hoặc biết mà không dám cãi, hoặc muốn cãi thì cũng không có diễn đàn mà cãi.”

Thật vậy, thế hệ trẻ ngày nay hình như không thể tìm thấy chút thành thật nào từ những kẻ đang sống, đang lãnh đạo đất nước nên quay sang lắng nghe tâm sự của những người chết, vì ít ra, người chết không nói dối và không biết sợ.

Giống như nhà văn Bảo Ninh, nhà thơ Bùi Minh Quốc và có lẽ rất nhiều người khác, tôi đọc *Nhật ký Đặng Thùy Trâm* với một tấm lòng trĩu nặng. Tôi nghĩ về chị như một người thân dù chúng tôi xa cách nhau về mọi mặt. Tôi hình dung căn hầm nhỏ nơi chị ngồi, mái tóc học trò của chị, những giọt mưa rơi trên mái lá, tiếng trực thăng bay trên đầu. Chị trải lòng mình trên trang giấy trong những phút riêng tư và cô đơn tột cùng như thế. Tương tự như nhận xét của anh cựu chiến binh Mỹ Robert Whitehurst, tôi nghĩ chị không viết để gởi lại cho đời sau, và cũng không cần ai thương hại, xót xa hay vinh danh mình.

Ngoại trừ hai chữ Th. và M., viết tắt tên của chị và người yêu, có lẽ những chữ lặp lại nhiều nhất trong hai cuốn nhật ký của chị là hai chữ “buồn” và “nhớ”. Ngày 4-6-68, chị viết: “Mưa vẫn cứ rơi hoài. Mưa càng thêm buồn thấm thía, và mưa lạnh làm cho người ta thêm khát vô cùng một cảnh sum họp gia đình. Ước gì có cánh bay về căn nhà xinh đẹp để cùng ba má và các em ăn một bữa cơm rau muống và nằm trong tấm chăn bông ấm áp ngủ một giấc ngon lành”, và trong nhật ký ngày 18-12-68 chị viết những dòng rất tội, rất đau: “Đêm nay ngồi trực, ngọn đèn mờ trong căn nhà nhỏ, tiếng rên của người bệnh nhân làm mình buồn lạ lùng. Hơn bao giờ hết nỗi nhớ thương trào lên thiết tha cháy bỏng. Hỡi những người thân yêu, đêm nay có ai hiểu hết lòng mình hay không?”

Không giống như chị Sứ trong *Hòn Đất* của Anh Đức, chị Diệu

trong phim *Vĩ tuyến 17 ngày và đêm* của Hải Ninh được tiểu thuyết hóa đến mức thần thánh và dàn dựng thành phim ảnh chỉ nhằm mục đích tuyên truyền, chị Đặng Thùy Trâm là một người có thật và chính tay mình ghi lại những suy nghĩ rất thật của mình. Nữ bác sĩ 28 tuổi xinh đẹp và hiền từ Đặng Thùy Trâm đã sống và đã chết trên đất nước Việt Nam thân yêu. Nhật ký chị viết dưới những cơn mưa rừng hòa lẫn tiếng mưa bom ở bệnh xá Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi, như số phận giọt nước mưa lặn trên mái tóc học trò của chị, trôi xa nhiều ngàn dặm trước khi về lại với quê hương.

Chị dành trang đầu để trang trọng ghi lại câu văn trích từ tác phẩm *Thép đã tôi thế đấy* của Nikolai Ostrovsky, một nhà văn Xô-Việt qua đời vì bạo bệnh vào tuổi 32: “Cái quý nhất của con người là cuộc sống, đời người ta chỉ sống một lần, phải sống sao cho khỏi phải xót xa ân hận vì những năm tháng sống hoài sống phí, cho khỏi phải hổ thẹn vì những năm tháng sống hoài sống phí, để khi nhắm mắt xuôi tay ta có thể nói rằng: “Cả đời ta, cả sức ta đã hiến dâng cho sự nghiệp cao đẹp nhất trên đời: Sự nghiệp đấu tranh giải phóng loài người””.

Nhân vật Pavel Korchagin, chiếc bóng của cuộc đời nhà văn Nikolai Ostrovsky, một thời là biểu tượng cho ý chí vươn lên của tuổi trẻ tại nhiều quốc gia cộng sản. Tác phẩm *Thép đã tôi thế đấy* được xem như là viên đá tảng của nền văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa và là cuốn sách gối đầu giường của thanh niên cộng sản khắp thế giới. Stalin đã tận dụng từng ý, từng câu trong tác phẩm để kích thích các thế hệ thanh niên Xô-Việt lao vào những cuộc chém giết đẫm máu. Nikolai Ostrovsky bệnh nặng rồi chết sớm nên không có dịp chứng kiến tội ác của Stalin đối với dân tộc Balan mùa xuân năm 1940, với đối thủ chính trị của ông ta và với 20 triệu người dân Xô-viết bình thường bị đày ải vào những trại tù xa xôi miền cực Bắc, một nửa số đó đã không bao giờ trở lại. Không ai trách Nikolai Ostrovsky đã viết nên tác phẩm có tác dụng tiếp tay cho tội ác. Khát vọng bao giờ cũng là một màu xanh vô tội, chỉ có những kẻ lợi dụng khát vọng hồn nhiên của tuổi

hai mươi, xô đẩy những mái đầu xanh vào vực thẳm hận thù mới là những kẻ có tội. Ngày nay tác phẩm *Thép đã tôi thế đấy*, bản tiếng Anh *How The Steel Was Tempered*, vẫn còn bày trong nhiều thư viện, vẫn còn được đọc, khác chẳng, không phải đọc để hun đúc chí thanh niên mà để học từ những hoang phí đáng cay của một thời thanh xuân lầm lỡ.

Cả Nikolai Ostrovsky và chị Đặng Thùy Trâm đều phấn đấu để trở thành người cộng sản, nhưng cuộc đời của Nikolai Ostrovsky khác nhiều so với đời chị Thùy Trâm. Nikolai Ostrovsky hy sinh cho chủ nghĩa cộng sản, ngoài khát vọng tuổi trẻ mà ông tin, còn là một hình thức trả ơn. Trong lá thư gửi cảm ơn Stalin sau khi được trao tặng huân chương Lenin, Nikolai Ostrovsky bày tỏ lòng biết ơn Đảng Cộng sản đã vực ông dậy từ những nghèo nàn và bạc đãi của xã hội và biến một kẻ thiếu học như ông thành một nhà văn Xô-Việt. Chị Thùy Trâm thì khác. Chị sinh ra và lớn lên trong một gia đình trí thức. Gia đình chị bị xếp vào giai cấp tiểu tư sản, thành phần xã hội mà Friedrich Engels trong tác phẩm *Cách mạng và phản cách mạng ở Đức* định nghĩa là những kẻ chỉ biết: “khoe khoang, không có khả năng hành động và lẩn tránh một cách nhút nhát khi cần phải làm một cái gì nguy hiểm.” Đa số các buổi chỉnh huấn đảng được ghi lại trong nhật ký, chị đều bị phê bình: “Tính tiểu tư sản vẫn còn”. Chính chị cũng thừa nhận điều đó khi viết cho Thuận, em nuôi của chị, trong nhật ký ngày 18-5-69 những dòng lãng mạn và tình nghịch: “Em ơi, bao giờ chị cũng thương em vô hạn, nhưng tình thương đâu phải chỉ là những buổi sáng nắng hồng rực rỡ, những buổi chiều êm ả hay những đêm trăng mênh mông trên đồng lúa yên lành. Mà tình thương còn là những cơn giông sau những ngày hè êm ả. Vậy đó, làm bạn với một đứa tiểu tư sản thật là phức tạp”.

Dù chế độ có nhào nặn thế nào vẫn không xóa hết được những tình cảm tự nhiên trong tâm hồn người con gái nhiều mơ mộng Đặng Thùy Trâm. Trong nhật ký ngày 1-9-68, mặc dù phần trên chị chép lại một câu văn nặng tính đảng của ai đó: “Hãy giữ vững tinh thần của người cộng sản, tinh thần trong suốt như pha lê,

cứng rắn như kim cương và chói lọi muôn ngàn hào quang của lòng tin tưởng”, thì ngay trong hàng kẻ chị lại viết: “Nói vậy mà vẫn thấy xót xa, cay đắng và cô đơn lạ thường”.

Chị Thùy Trâm phấn đấu để được vào Đảng, vì đơn giản đó là nơi duy nhất chị được dạy để tin vào, để dựa vào, để vươn lên và đó cũng là chiếc thang xã hội mà mọi người, trong đó có chị, phải tìm cách trèo lên chứ chưa hẳn phát xuất từ tình yêu giai cấp. Nếu để ý, chúng ta sẽ thấy chị viết về tình yêu, tình người, tình chị, tình em tự nhiên, ngọt ngào hơn nhiều khi viết về tình đảng. Cái nhiệt tình, đúng ra là háo hức mang tính thời thượng của một người trẻ mong được trở thành đảng viên cộng sản cũng nguội lạnh dần ngay khi chị đưa tay tuyên thệ làm một đảng viên. Nhật ký của chị trong ngày gia nhập Đảng 27-9-68: “Còn niềm vui, sao nhỏ nhoi quá so với ý nghĩa của ngày vui. Vì sao vậy hả Thùy? Phải chăng như hôm nào Thùy đã nói như một đứa con khát sữa mẹ khóc đã mệt rồi, miếng sữa nuốt vào không còn nguyên hương vị thơm ngon và cái thú vị của nó nữa.”

Trong những ngày phấn đấu gian nan chị đã cảm thấy Đảng không phải là nơi tập trung những kẻ “sống vì mọi người” như chị được dạy trong môi trường giáo dục ở miền Bắc. Ngày 15-6-68, chị viết những dòng đánh thếp: “Điều đáng buồn nhất là trong những hy sinh gian khổ ấy, Th. chưa thấy được sự công bằng, sự trung thực. Chưa có sự đấu tranh để thắng được những cái ti tiện, đốn hèn cứ xảy ra làm sút mẻ danh dự của hai chữ Đảng viên và làm mòn mỏi niềm vui say công tác của mọi người trong bệnh xá. Cả mùa khô ác liệt không một lúc nào mình thấy bi quan, mình luôn cười trong gian khổ vậy mà bây giờ mình đau khổ quá đi. Kẻ thù phi nghĩa mình không sợ, mà sợ những nọc độc của của kẻ thù còn rớt lại trong đồng chí của mình”.

Đọc đoạn văn trên tôi chợt nhớ đến câu trả lời của nhà văn Dương Thu Hương với phóng viên Evan Williams của đài truyền hình Úc trước đây. Giống như chị Thùy Trâm, chị Dương Thu Hương cũng nói về những con người ti tiện: “Tôi không thể tin tưởng

một chút gì về chính phủ của mình vì đây là những con người cực kỳ hèn hạ và thấp kém. Họ không có một tí nhân cách nào để tôi tin tưởng cả. Tôi hiểu rất rõ về họ. Họ chỉ hoàn toàn là những con người ti tiện. Những lớp người tốt mà ngày xưa còn chút lý tưởng đã chết, chết hết rồi. Bây giờ chỉ còn lại những người thể chân; đây là những kẻ đê tiện, những kẻ ăn cắp một cách trắng trợn gian manh”.

Và tôi chợt tiếc, phải chi chị Đặng Thùy Trâm còn sống đến hôm nay, trong văn giới Việt Nam hẳn có thêm một Dương Thu Hương can đảm khác.

Như hàng triệu thanh niên lớn lên trong một đất nước qua phân, ngăn cách, chị Thùy Trâm khao khát một ngày hòa bình. Chị viết trong nhật ký ngày 4-6-68: “Đêm qua mơ thấy Hòa bình lập lại, mình trở về gặp lại mọi người. Ôi, giấc mơ Hòa bình, Độc lập đã cháy bỏng trong lòng cả ba mươi triệu đồng bào ta từ lâu rồi. Vì nền Hòa bình Độc lập ấy mà chúng ta đã hy sinh tất cả.” Vâng, không riêng gì chị Thùy Trâm mà tuyệt đại đa số người Việt Nam đều mơ ước hòa bình. Giọt nước mắt già nua của mẹ đợi chờ bao nhiêu năm chỉ để khóc trong mừng vui cho ngày con trở lại. Tiếc thay, chị Đặng Thùy Trâm chết sớm nên không có dịp chứng kiến một đất nước hòa bình trong máu và nước mắt chứ không phải trong nụ cười đoàn viên dân tộc mà chị hằng mơ ước. Đất nước không còn tiếng súng nhưng hàng triệu người dắt nhau đi ăn xin trên quê hương vừa thống nhất trong điêu tàn đổ nát. Bóng đêm của nghèo đói phủ trùm lên số phận một dân tộc đã phải chịu đựng hơn một phần tư thế kỷ chiến tranh và tàn phá. Những chuyến đi đày vào những trại tập trung xa xôi đã thay thế cho những giấc mơ hồi hương trong ấm êm hạnh phúc. Những đêm mưa gió bão bùng trên vùng kinh tế mới đã thay cho những giờ phút an vui, quây quần bên bếp lửa gia đình. Là một người có trái tim nhân hậu, nếu còn sống, chị Thùy Trâm sẽ nghĩ sao và làm gì trước những cảnh này?

Không phải chỉ người dân miền Nam thôi mà cả thanh niên miền

Bắc cũng là nạn nhân của chế độ. Đọc đoạn nhật ký nói lên ước mơ hòa bình của chị tôi chợt nghĩ đến tâm sự cô đơn, trống vắng của người lính miền Bắc trở về trong bài thơ “Ngày hòa bình đầu tiên” của nhà thơ Phùng Khắc Bắc:

Những sợi nắng xuyên qua nhà mình
Thành những mũi tên
Thành những viên đạn,
Bắn tiếp vào anh không gì che chắn
Phải nhận tất cả,
Van anh.
Hôm qua chưa nhận được một viên đạn
Hôm nay nhận những lỗ thủng
Anh về quê không mang súng
Vũ khí lúc này hai bàn tay
Mẹ giục:
– Ăn cơm, con!
Hòa bình trong canh cua, mồng tơi, cà
Và
Mùi ố rơm.

Tôi vẫn nhớ ngày đọc xong bài thơ của Phùng Khắc Bắc, tôi dò hỏi về tiểu sử của anh và biết anh đã qua đời sau một thời gian sống trong bệnh hoạn, nghèo nàn, túng quẫn. Đọc tâm sự của một nhà thơ bộ đội trong ngày hòa bình đầu tiên của đất nước để hiểu rằng những xót xa không phải của riêng ai.

Chị Đặng Thùy Trâm chết trên mảnh đất miền Nam, nơi mà chị cảm thấy “thiệt tha gấn bó vô cùng” nhưng chị chưa thực sự sống trong lòng một miền Nam đúng nghĩa. Những công sự tối tăm, những căn lán nhỏ ở Đức Phổ không thể đại diện cho miền Nam. Miền Nam thật sự không có những người “đang rên siết dưới gọng kềm đế quốc”, đang thoi thóp chờ “hạt gạo chẻ làm đôi” mang vào từ miền Bắc như giới lãnh đạo Đảng nhồi nhét vào tâm hồn đa cảm của chị. Chị và hàng ngàn thanh niên miền Bắc tình nguyện vào “giải phóng miền Nam” cũng chỉ vì tin như thế.

Miền Nam chị chưa gặp là những cánh đồng bát ngát, những dòng sông nhuộm đỏ phù sa, những vườn cây sai trái, những con người chơn chất hiền hòa. Miền Nam chị chưa đến có những con đường phượng đỏ, hàng me xanh tinh tụy, những tà áo trắng hồn nhiên, những bài hát đượm tình yêu quê hương và đôi lứa. Miền Nam có hàng triệu người như anh thương sĩ Nguyễn Trung Hiếu, những người phải chiến đấu trong một cuộc chiến tự vệ vô cùng khắc nghiệt nhưng lúc nào cũng có trái tim nhân hậu dành cho chị và những người cùng máu mủ dù đang phải đứng đầu trong cuộc chiến đau lòng này. Chị Đặng Thùy Trâm chết sớm nên không có dịp nhìn thấy hàng triệu đồng bào miền Nam thân yêu của chị phải dất dùi nhau ra biển tìm tự do, và chị không còn sống để có cơ hội hiểu được thực chất của chế độ mà chị đã đem hết tuổi thanh xuân để phục vụ.

Chị căm thù lính Mỹ, những người mà chị có lần hẳn học miêu tả trong nhật ký ngày 19-1-69 là “bọn quý khát máu vẫn đang giày xéo lên quê hương”. Đó cũng là điều dễ hiểu. Là một bác sĩ trẻ, rất dễ buồn và đa cảm, mỗi ngày chứng kiến cái chết của bạn bè, anh em, của Khiêm, của Thuận, những người thân thiết nhất trong ngày tháng xa nhà của chị, lòng thù hận dâng cao trong lòng chị là điều không tránh khỏi.

Thế nhưng, sinh ra và lớn lên trong một xã hội đóng khung trong bốn bức tường chuyên chính như con chim non trong lồng sắt, làm sao chị biết được ngoài kia trời đang nắng hay mưa. Suốt 28 năm bị rèn dũa trong một hệ thống giáo dục chỉ trang bị cho chị những câu trả lời mà không cho chị cái quyền được hỏi, làm sao chị hiểu được ai thực sự là những kẻ đang giày xéo quê hương. Làm sao chị hiểu được rằng năm 1959, khi giới lãnh đạo Đảng Lao động Việt Nam quyết định mở đường Trường Sơn “giải phóng miền Nam bằng phương tiện võ lực”, số lượng “giặc Mỹ xâm lược” tại miền Nam cũng chẳng nhiều hơn so với số cổ vắn Trung Quốc, cổ vắn Liên Xô ở miền Bắc. Làm sao chị hiểu được rằng, vào những năm đầu của thập niên 60, võ khí của Mỹ viện trợ cho miền Nam cũng không nhiều hơn so với võ khí của Trung Quốc

và Liên Xô đang ào ạt vận chuyển vào cảng Hải Phòng. Làm sao chị hiểu được rằng khẩu hiệu “Độc lập tự do” chỉ là chiếc bánh vẽ mà dân tộc ta mấy chục năm nay chẳng thể nào ăn được. Làm sao chị hiểu được rằng dù có Mỹ hay không có Mỹ, dù bằng phương tiện hòa bình hay phải “đốt cháy cả dải Trường Sơn” thì chủ nghĩa cộng sản độc tài chuyên chính vẫn phải được thiết lập trên toàn cõi Việt Nam. Và chị làm sao hiểu được nỗi đau của đồng chí, bè bạn, anh em chị còn sống sót, những người đã một thời tin vào Đảng như tin vào ánh sao Hôm sẽ dẫn lối về nhà. Ba mươi năm qua họ vẫn thức dậy mỗi đêm nhìn ánh sao Hôm mà thảm thối lấy chính mình. Trên giá sách họ cũng có những cuốn nhật ký dày và chân thật như của chị, dấu tích của những tháng ngày bão lửa chưa phai, nhưng khác chẳng những nhật ký như thế sẽ không bao giờ xuất bản.

Cầu xin hương linh chị phò hộ cho đất nước chúng ta sớm qua đi thời đại của độc tài, hận thù, rẽ chia, ghen ghét, xin chị phò hộ cho các thế hệ Việt Nam hôm nay và mai sau được sống trong dân chủ, tự do, no ấm, biết yêu thương nhau và che chở cho nhau.

Nếu giới lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam còn chút tình nghĩa nào dành cho những người đã chết thay cho họ, xin hãy để chị Thùy Trâm ngủ yên với những ước mơ xanh của chị. Đặng Thùy Trâm đã chết một lần rồi, đừng bắt chị phải chết thêm lần nữa.

Những người đi tìm tổ quốc

(Cảm nghĩ chung sau khi đọc các nhật ký của Nguyễn Văn Thạc, Đặng Thùy Trâm, Trần Vàng Sao và Tiêu Dao Bảo Cự)

Yêu nước. Tổ quốc. Đạo này, mỗi khi nghe ai nhắc hay tự mình nghĩ đến hai chữ này, tôi cảm thấy lo lắng hơn là rung động. Lý do cũng dễ hiểu. Mấy tháng qua tôi đọc khá nhiều nhật ký có kết cục quá buồn, nào là hai cái chết thảm thương của anh Nguyễn Văn Thạc, chị Đặng Thùy Trâm, nào là cảnh sống trong tù đập đọa đầy như anh Trần Vàng Sao, anh Tiêu Dao Bảo Cự. Tất cả cũng tại lòng yêu nước cuồng nhiệt mà ra.

Tôi đọc nhật ký của anh Nguyễn Văn Thạc trên chuyến bay từ California về lại Boston. Nhật ký dày 296 trang, tính cả phần giới thiệu, bắt đầu từ ngày 2 tháng 10 năm 1971, 28 ngày sau khi anh nhập ngũ, đến trang cuối cùng ở Ngã Ba Đồng Lộc ngày 3 tháng 6 năm 1972. Ngồi nhìn những cụm mây bay bên ngoài ô cửa nhỏ không thể không liên tưởng đến số phận của tuổi trẻ Việt Nam trong cuộc chiến. Quãng đời anh Thạc quá ngắn và chấm dứt một cách oan uổng. Anh đặt tên nhật ký là *Chuyện đời* nhưng được thay bằng *Mãi mãi tuổi hai mươi*.

Khi chết anh Nguyễn Văn Thạc chưa tròn hai mươi tuổi. Không giống như chị Thùy Trâm, anh Thạc viết nhật ký như anh thú nhận “ước mơ thầm kín” của anh là trở thành nhà văn. Cũng vì tập làm nhà văn nên văn trong nhật ký của anh không có được nét hồn nhiên như của chị Thùy Trâm. Anh tả cảnh hơi nhiều. Ví dụ, ngày 20 tháng 11 năm 1971 anh tả trong nhật ký: “*Cơn gió thổi từ phía đồi mặt trời qua hồ cá. Sương mù bốc nhẹ lên rặng phi lao ven đường... Con trâu đi ngang, con cá trắng bơi dọc, và những vòng sóng hình tròn toả rộng chung quanh... Sự sống hiện ra ở khắp mọi*

chiều. Và chỗ nào mà chẳng có mầm xanh, chỗ nào mà chẳng có giọt nắng hình quả trứng lăn nghiêng”; hay ngày 4 tháng 2 năm 1972, thay vì ghi lại những gì xảy ra trong ngày, anh tả một cơn gió mùa: “Cả rừng bạch đàn vẫy mình. Những cây bạch đàn thân nâu lốm đốm trắng nghiêng ngả. Những chiếc lá thon dài nằm ngang trong gió. Thấp thoáng trong rừng những mái nhà gianh và những lều bạt. Gió mạnh phàn phật những tấm tăng đã cũ. Gió reo vù vù...” Đại loại là như thế.

Ngoại trừ tình yêu say đắm dành cho chị Như Anh, anh Thạc là sản phẩm kiểu mẫu của nền giáo dục xã hội chủ nghĩa tại Việt Nam. Anh không có dịp đi Liên Xô, đi Tiệp. Anh chỉ nghe đài phát thanh Hà Nội, học tập lý luận chính trị từ các bài diễn văn của Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng, đọc truyện dịch của các tác giả Liên Xô, đọc thơ Tố Hữu, Phạm Tiến Duật, ngoài ra không có một nguồn tư liệu nào khác. Anh tả nhiều hơn viết, một phần cũng vì ở tuổi của anh sự gần gũi và va chạm với xã hội còn khá ít.

Thần tượng tuổi trẻ của anh là Paven, tức Pavel Korchagin trong *Thép đã tôi thế đấy* của Nikolai Ostrovsky. Lại cũng Paven! Ngày 24 tháng 12 năm 1971 anh viết về thần tượng Paven của anh: “*Dạo ấy Paven mới 24 tuổi. Ba năm của thời 20, anh đã sống say sưa, sống gấp gấp và mạnh mẽ. Cưỡi trên lưng con ngựa cụt hai tai trong lữ đoàn Budionni anh đã đi khắp miền đất nước. Cuộc sống của anh là một dòng mùa xuân bất tận giữa cuộc đời. Đó là cuộc sống của người Đảng viên trẻ tuổi, cuộc sống của một chiến sỹ Hồng quân. Mình thèm khát được sống như thế. Sống trọn vẹn đời mình cho Đảng, cho giai cấp.*”

Ước mơ của chàng thanh niên Việt Nam 20 tuổi Nguyễn Văn Thạc là được sống như Paven. Chẳng lẽ anh không biết một số rất lớn anh hùng dân tộc Việt Nam, đã sống, chiến đấu và hy sinh cho độc lập tự do của đất nước trong khi còn rất trẻ và đời họ là những bản hùng ca tuyệt vời gấp ngàn lần hơn anh chàng thanh niên Ukraine kia hay sao? Là sinh viên Đại học Tổng hợp Hà Nội và đã từng là học sinh giỏi văn nhất miền Bắc hẳn anh

biết Trần Quốc Toàn, Cao Thắng, Phạm Hồng Thái v.v... là ai, rất tiếc anh không được uốn nắn để sống theo những tấm gương trung liệt đó.

Trong mùa hè đỏ lửa năm 1972, hàng trăm ngàn đồng bào Quảng Trị phải bồng bế, gồng gánh nhau chạy vào Huế và Đà Nẵng, những quận Đông Hà, Gio Linh và các khu vực chung quanh Cổ thành Quảng Trị đã trở thành những bãi chiến kinh hồn, nhưng trong nhật ký ngày 4 tháng 4 năm 1972, anh hãnh diện chép lại bản tin của đài phát thanh Hà Nội: *"Đài phát thanh truyền đi tin chiến thắng rực rỡ của tiền tuyến ở mặt trận Trị-Thiên-Huế ở đường 9, Cam Lộ, Gio Linh, đã diệt 5.500 tên địch; 10 vạn đồng bào nổi dậy – Đài phát thanh tiếng nói Việt Nam đã phải mở thêm các buổi phát thanh để truyền tin chiến thắng của miền Nam anh hùng."* Anh tin một cách chân thành rằng những tin tức đó là thật. Nếu có một nhà sưu tầm nào thu thập các bản tin chiến sự của đài Hà Nội trong suốt cuộc chiến và cộng lại, tổng số tổn thất nhân mạng của quân đội miền Nam ít nhất cũng bằng nửa dân số miền Nam.

Lớn lên trong một gia đình nghèo khó, đông con và một xã hội cách ly về mặt thông tin với thế giới bên ngoài, những hiểu biết của anh vì thế không những chỉ là một chiều mà còn bị đóng khung trong những bức tường, những giới hạn và khái niệm anh phải thuộc nằm lòng khi cần thì đem ra áp dụng. Trong nhật ký ngày 12 tháng 1 năm 1972, khi nghĩ về tương lai mình, anh trích ngay câu nói của Lê Duẩn thay cho câu giải đáp: *"Thanh niên hãy lấy sự hy sinh phấn đấu cho cách mạng làm hạnh phúc cao cả nhất của đời mình, đừng để cho tình cảm cách mạng nguội lạnh vì những tính toán được mất cho cá nhân."* Và như thế anh yên tâm đi tiếp và không cần phải thắc mắc gì thêm.

Anh Thạc có yêu nước không? Tôi tin là có. Nhưng tình yêu nước của anh không phát xuất từ trái tim trong sáng của tuổi hai mươi mà được dạy để yêu nước theo quan điểm giai cấp. Anh viết trong bài thi học sinh giỏi văn miền Bắc, in trong phần cuối của nhật ký: *"Được mang ngòi bút của mình phục vụ Tổ Quốc, nhằm giáo*

đục lập trường và nhân sinh quan cộng sản chủ nghĩa cho nhân dân ta, các nhà thơ ta, bằng nghệ thuật hiện thực xã hội chủ nghĩa, đã tái hiện cuộc sống muôn màu, muôn vẻ của dân tộc ta đang chiến đấu theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, và dưới ánh sáng đường lối văn nghệ, chính trị của Đảng". Thật giống hệt như nội dung các đề cương văn hoá của Đảng. Anh Thạc không phân biệt được sự khác nhau, nói chi đến mâu thuẫn, giữa Tổ quốc và Đảng, giữa ý thức dân tộc nhân bản và chủ nghĩa Marx-Lenin độc tài toàn trị. Đọc bài văn đoạt giải nhất này để thấy bộ máy tuyên truyền của Đảng không những có khả năng điều khiển hành động mà còn có thể sai khiến cả nhận thức của anh. Trong nhật ký ngày 15 tháng 11 năm 1971 anh viết: *"Thằng Mỹ, nó thế nào? Trời ơi, sao lâu quá. Bây giờ cái khao khát nhất của ta – cái day dứt nhất trong ta là khi nào được vào miền Nam, vào Huế, Sài Gòn – xọc lê vào thời tim đen thúi của quân thù".* Anh không biết *"Thằng Mỹ, nó thế nào"* và vẫn muốn *"xọc lê vào thời tim đen thúi"* của nó. Khủng khiếp thật.

Dù sao, với tuổi 19, 20, anh Thạc chẳng có lỗi gì. Tiếng hót của anh, dù hay dù dở, cũng chỉ là tiếng hót của một con chim công nghiệp như hàng ngàn, hàng vạn con chim công nghiệp được Đảng tập luyện từ khi vừa đập vỏ trứng bước ra. Nền giáo dục Cộng sản ở xứ nào cũng vậy. Mức độ tuy có khác nhau đôi chút nhưng mục đích vẫn giống nhau. Đọc câu chuyện Bắc Hàn sau đây chúng ta sẽ thông cảm tại sao anh thích thành Paven hơn mơ làm Trần Quốc Toản. Tháng 4 năm 2003, một chiếc xe lửa ở Bắc Hàn không may chạy trật đường rầy và đụng vào một toà nhà lớn, cả xe lửa lẫn toà nhà đều bốc cháy, hàng trăm khách trong xe, người trong toà nhà vừa chết vừa bị thương, kêu la, rên rĩ. Thế nhưng khi những người dân Bắc Hàn ở chung quanh tới cứu, họ đã cố tìm cách dập tắt ngọn lửa đang đốt cháy tấm chân dung lớn của Kim Chính Nhật treo trên toà nhà trước khi cứu chữa những người bị thương đang thoi thóp trong xe hay sắp chết cháy trong nhà. Câu chuyện này cũng được bình luận trên tạp chí uy tín nhất nhì thế giới, *The Economist* số tháng Chạp năm 2004 chứ không phải là sản phẩm tưởng tượng của CIA hay một tổ chức chống Cộng nào.

Đọc câu chuyện trên hẳn chúng ta không khỏi tự hỏi nếu định nghĩa con người là sinh vật biết suy nghĩ, thì con người ở Bắc Hàn có còn nên gọi là người hay không? Họ có chút gì gọi là tư duy độc lập không? Độc giả miền Bắc đọc đoạn văn trên chắc không khỏi hú hồn. Hãy thử tưởng tượng, nếu không có ngày 30 tháng 4 năm 1975 và miền Bắc vẫn tiếp tục sống dưới chế độ vô sản chuyên chính thì đời sống và trình độ nhận thức của người dân miền Bắc ngày nay sẽ khác bao nhiêu so với những người dân Bắc Hàn đáng thương kia?

Trang nhật ký cuối cùng ghi ngày 25 tháng 5 năm 1972: "*Kẻ thù không cho tôi ở lại – Phải đi – Tôi sẽ gửi về cuốn Nhật ký này, khi nào trở lại, khi nào trở lại tôi sẽ viết nốt những gì lớn lao mà tôi đã trải qua từ khi xa nó, xa cuốn Nhật ký thân yêu đầu tiên của đời lính. Ừ, nếu như tôi không trở lại – Ai sẽ thay tôi viết tiếp những dòng này? Tôi chỉ ước ao rằng, ngày mai, những trang giấy còn lại đằng sau sẽ toàn là những dòng vui vẻ và đông đúc. Đừng để trống trải và bí ẩn như những trang giấy này.*"

Anh đã không trở lại và những trang giấy còn lại của cuốn nhật ký cũng không phải là những dòng vui vẻ đông đúc như anh muốn. Anh ngã xuống dưới chân Cổ thành Quảng Trị. Cũng bên chân thành cổ đó, máu của nhiều thanh niên miền Nam cũng đã đổ xuống để giành lại Cổ thành Định Công Tráng. Tôi chợt nhớ đoạn thơ của nhà thơ quân đội miền Nam Tô Thùy Yên, tự đối đáp với người lính Cộng sản, có thể đang chĩa súng lên chiếc trực thăng của anh đang bay ngang khu vực Phá Tam Giang:

Vì sao người tới đây?
Hỡi gã cộng quân sốt rét, đói
Xích lờn nguyên sinh Bắc, tử Nam.
Vì sao ta tới đây?
Lòng xót xa, thân xác mồi mòn,
Dưới mắt người làm tên lính nguy.
Ví dầu người bắn rụng ta
Như tiếng hét

Xé hư không bật im
Chuyện cũng thành vô ích.
Ví dầu người gục
Vì bom đạn bất dung
Thi thể chẳng ai thu
Nào có chi đáng kể.
Nghĩ cho cùng, nghĩ cho cùng
Ví dầu các việc người làm, các việc ta làm
Có cùng gom góp lại
Mặt đất này đổi khác được bao nhiêu?
Người há chẳng thấy sao
Phá Tam Giang, Phá Tam Giang ngày rày đâu đã cạn?
Ta phá lên cười, ta phá lên cười
Khi tưởng tượng người cùng ta gặp gỡ
Ở cõi âm nào người vốn không tin
Hỏi nhau chơi thoả tính bông đùa:
Người cùng ta ai thật sự hy sinh
Cho tổ quốc Việt Nam – một tổ quốc?

(*Chiều trên Phá Tam Giang, Tô Thuỳ Yên*)

Tôi đã viết một bài về nhật ký của chị Đặng Thuỳ Trâm và như đã hứa trong bài viết, tôi sẽ không phân tích gì thêm nhật ký của chị, hãy để chị ngủ yên với giấc mơ xanh và tình yêu nước đậm đà dù trên thế gian này con người đang lợi dụng cái chết của chị. Chỉ tội nghiệp mẹ của chị, cụ bà Doãn Ngọc Trâm. Ba mươi năm sau vẫn còn một bà mẹ Việt Nam sang tận nước Mỹ xa xôi để khóc cho đứa con gái thân yêu bỏ mình trong cuộc chiến. Phóng viên Betsy Blaney của hãng thông tấn Associated Press đã viết và được BBC trích dẫn: *«Bà Doãn Ngọc Trâm 82 tuổi quỳ xuống và khóc khi lần đầu tiên bà cảm những gì còn lại trong cuộc đời con bà: hai cuốn nhật ký viết trước khi cô bị giết trong chiến tranh Việt Nam. Với đôi tay run rẩy, mẹ của bác sỹ phẫu thuật Bắc Việt Đặng Thuỳ Trâm ấp một cuốn nhật ký lên trái tim bà.»* Một bà cụ thuộc giai cấp tiểu tư sản, từng bị các nhà lý luận chủ nghĩa Marx-Lenin kết án như là thành phần nghiêng ngửa, gió chiều nào theo chiều ấy, bỗng

dưng trở thành bà mẹ anh hùng. Giống như cụ bà Nguyễn Thị Thứ ở ngoài quê tôi, trong tháng ngày còn lại của đời mình, cụ bà Doãn Ngọc Trâm lại phải cười tươi, hãnh diện trước cái chết oan ức, thảm thương của con gái mình. Tuy nhiên, nếu ai tinh tế gắn một chiếc máy thu âm nhỏ dưới những bụi hoa trên mộ chị Đặng Thuỳ Trâm, sẽ nghe cụ bà nói gì với chị về Đảng Cộng sản Việt Nam.

Khác với hai cuốn nhật ký của anh Thạc và chị Thuỳ Trâm, nhật ký *Tôi bị bắt* của nhà thơ Trần Vàng Sao và nhật ký *Tôi bày tỏ* nhà văn Tiêu Dao Bảo Cự là của hai người lớn lên ở miền Nam và đều còn sống.

Nhà thơ Trần Vàng Sao tên thật Nguyễn Đình, sinh năm 1941, đậu tú tài năm 1961 rồi vào Đại học Huế. Anh tham gia các hoạt động công khai trong thành phố dưới sự chỉ đạo của Thành uỷ Huế, tích cực trong phong trào sinh viên Huế như rải truyền đơn, vận động sinh viên xuống đường tranh đấu. Tháng 6 năm 1965, vì bị lộ nên tổ chức đưa anh lên rừng công tác tại Ban tuyên huấn Thành uỷ Huế. Năm 1970, anh bị thương và được đưa ra Bắc chữa trị. Sau thời gian ra Bắc không lâu, những suy nghĩ riêng tư của anh về Đảng đã bị các “đồng chí” của anh đọc được và báo cáo lên cấp trên. Từ đó, anh đã trải qua những ngày tháng tù đày vô cùng thâm trầm. Từ một nhà thơ dùng tên lá cờ làm bút hiệu anh trở thành một kẻ bị mọi người khinh bỉ, xa lánh, tàn tệ đến mức, như anh kể, ai cũng gọi anh là “hắn” hay “thằng Đình”, chỉ có “*một thằng bé bị thần kinh gọi tôi bằng chú*”. Đọc cách giải thích văn thơ của những cán bộ hỏi cung anh để thấy mức độ cuồng tín của họ không thua gì người dân Bắc Hàn chữa lửa trong câu chuyện kể trên.

Ba của nhà thơ Trần Vàng Sao mất năm anh 7 tuổi, mẹ anh buôn thúng bán bưng nhiều khi phải đi xin tôm cá dọc bờ biển để nuôi 5 người con. Nhà thơ lớn lên trong tình thương và cả trong tiếng thở dài nửa khuya của mẹ, để rồi hai mươi năm sau anh mang thao thức đi vào cuộc chiến bằng tình yêu nước đậm đà như anh

viết trong bài thơ “Bài thơ của một người yêu nước mình”, ngày 19 tháng 12 năm 1967:

Tôi bước đi
Mưa mỗi lúc mỗi to,
Sao hôm nay lòng thấy chật
Như buổi sáng mùa đông chưa thấy mặt trời mọc
Con sông dài nằm nhớ những chặng rừng đi qua
Nỗi mệt mỏi, rừng rưng rưng từng con nước
Chim đậu trên cành chim không hót
Khoảng vắng mùa thu ngủ trên cỏ may
Tôi yêu đất nước này những buổi mai
Không ai cười không tiếng hát trẻ con
Đất đá cỏ cây ơi
Lòng vẫn thương mẹ nhớ cha
Ăn quán năm cầu
Hai hàng nước mắt chảy ra
Mỗi đêm cầu trời khẩn Phật, tai qua nạn khỏi
Tôi yêu đất nước này áo rách
Căn nhà đột phên không ngăn nổi gió
Vẫn yêu nhau trong từng hơi thở
Lòng vẫn thương cây nhớ cội hoài
Thắp đèn đêm ngồi đợi mặt trời mai
Tôi yêu đất nước này như thế

(*Bài thơ của một người yêu nước mình*, Trần Vàng Sao)

Nhà văn Tiêu Dao Bảo Cự tên thật là Bảo Cự, sinh năm 1945 tại Huế. Trong thời gian năm 1966, anh là một trong những người lãnh đạo hàng đầu của phong trào thanh niên sinh viên Huế. Anh được kết nạp vào Đảng năm 1974 và sau năm 1975 là Ủy viên thường trực của Hội Văn nghệ tỉnh Lâm Đồng và là Phó Tổng Biên tập tạp chí *Langbian*. Nhà văn Tiêu Dao Bảo Cự bị khai trừ ra khỏi Đảng sau chuyến đi vận động trí thức ký tên vào kiến nghị đòi Đảng Cộng sản Việt Nam phải thực thi dân chủ. Từ đó anh bị Đảng trừ dập, bắt giam và quản chế như đã được anh ghi

lại trong nhiều bài viết cũng như trong nhật ký *Tôi bày tỏ*.

Bốn mươi năm sau, từ những ngày sôi sục những năm 1965, 1966 ở Huế, nhìn lại quãng đường các anh đi qua và những chọn lựa mà các anh đã chọn. Kết quả đã được chứng nghiệm bằng thực tế của đất nước và bằng chịu đựng của bản thân các anh. Đúng hay sai, lý tưởng hay nông nổi, đối với các anh cũng đã qua rồi. Không ai có thể sống bằng quá khứ. Vâng, thế còn tương lai? Lịch sử có thể không tái diễn nhưng trong từng hoàn cảnh sự trùng hợp vẫn có thể xảy ra. Bài học các anh học sẽ còn được nhắc lại nhiều lần. Nhắc không phải để nguyên rửa, không phải để kết án mà để thế hệ mai sau biết sự quan trọng của những chọn lựa của một đời người.

Tôi đọc rất nhiều nhận xét, phê phán các anh và những người trí thức khác ở miền Nam đã bỏ vào bưng để trở thành đảng viên Cộng sản, tiếp tay mang đạn Liên Xô, mìn Trung Cộng, súng AK Tiệp Khắc về giày xéo mảnh đất miền Nam. Tôi nhớ trong tác phẩm *Tù binh và hoà bình*, xuất bản ở Sài Gòn khoảng năm 1974, nhà văn Phan Nhật Nam kể lại cảnh các “lãnh tụ sinh viên” Trịnh Đình Ban, Trần Thị Lan v.v. ngồi chờ bên gốc cao su ở phi trường Lộc Ninh để được trao trả về phía bên kia. Anh Phan Nhật Nam viết đoạn đó rất cảm động. Anh không giận hay trách móc những tù binh gốc sinh viên anh sắp sửa được trao trả mà cảm thông cho sự bông bột tuổi trẻ của họ nhiều hơn. Thật vậy, thời sôi nổi trong giảng đường đại học, trên đường phố Sài Gòn đã là dĩ vãng, giữa rừng cao su Lộc Ninh họ là những thanh niên thành phố đang bước vào một cuộc đời mới ở một nơi hoàn toàn xa lạ. Như những con cá bị vớt khỏi sông và bỏ vào trong chậu, ngỡ ngàng, rụt rè, sợ hãi. Họ không còn là bè bạn của nhau, không còn gọi nhau bằng tên, bằng thứ mà sẽ là đồng chí. Đồng chí cũng đồng nghĩa với nghi ngờ, kiểm soát và dò xét lẫn nhau. Họ hối hận không? Họ thật sự có phải là Cộng sản không? Họ có phân biệt được, dù chỉ là căn bản, những điểm khác nhau giữa xã hội mà họ vừa bỏ lại và xã hội mà họ đang tìm đến không? Không ai hỏi và họ cũng sẽ không trả lời thật với lòng. Có những tâm sự,

sống giữ kín chết mang theo, chứ không bao giờ chia sẻ với ai.

Hồi xưa tôi cũng có cái nhìn khắt khe về những người bỏ đi. Các anh có quyền biểu tình, có quyền chống độc tài, chống tham nhũng, chống độc diễn nhưng khi bỏ đi sang hàng ngũ của những người ném lựu đạn vào quán ăn, pháo kích vào trường học, đặt mìn trên quốc lộ, các anh đã phản bội quyền sống trong hoà bình của nhân dân miền Nam. Giống như những đứa con lớn lên trong một gia đình nghèo, có bà mẹ bệnh tật, có người cha say rượu hay đánh đập con cái và còn một bầy em nhỏ dại. Thay vì khuyên răn người cha, săn sóc người mẹ, che chở cho đám em khờ, các anh lại bỏ đi, và chẳng những đã bỏ đi mà còn dắt kẻ gian về đốt phá nhà mình. Một bài hát rất hay, *Cơn mê chiều*, Thái Thanh hát trước năm 1975 mà sau này tôi mới biết tên tác giả là Nguyễn Minh Khôi, oán trách những đứa con được nuôi dưỡng từ khi mang nặng đẻ đau chỉ để lớn lên mang gươm đao vào xóm làng:

Chiều nay không có em, mưa non cao về dưới ngàn
Đàn con nay lớn khôn mang gươm đao vào xóm làng
Chiều nay không có em, xác phơi trên mái lều
Một mình nghe buốt đau, xuôi Nam Giao tìm bóng mình
Đường nội thành đèn xưa ai tàn phá?
Cầu Tràng Tiền bạc màu loang giòng máu
Hương Giang ơi thuyền neo bến không người qua đò
Một lần thôi nhưng còn mãi...

Vâng, một lần thôi nhưng còn mãi. Cầu Tràng Tiền có thể nối lại, đường thành nội có thể sửa sang nhưng vết thương Mậu Thân sẽ hằn sâu suốt nhiều ngàn năm sau lịch sử.

Giống như anh Trần Vàng Sao và anh Tiêu Dao Bảo Cự, tôi cũng yêu đất nước mình. Tình yêu nước là tình cảm tự nhiên chứ chẳng có gì để gọi là khoe khoang. Thế hệ chúng tôi bước vào cuộc đời sau Hiệp định Geneva. Giống như những kẻ bước vào rạp hát sau khi vỡ bi kịch đã mở màn, không còn chỗ ngồi và

cũng không có ai dẫn dắt, chúng tôi phải tự mò mẫm mà đi. Nhìn lên sân khấu chỉ thấy toàn máu chảy thịt rơi, đồng ruộng hoang vu, nhà tan cửa nát. Chúng tôi đi tìm tổ quốc mình trong bóng đêm dày đặc của chiến tranh và thù hận. Chung quanh chúng tôi có kẻ khóc than nhưng cũng có kẻ cười thoả mãn. Và như thế, chúng tôi lớn lên với rất nhiều câu hỏi.

Một trong những câu hỏi là tại sao có khá nhiều trí thức bỏ miền Nam theo Cộng sản. Chẳng lẽ họ không biết những gì đã xảy ra ở Tiệp Khắc, ở Hungary? Chẳng lẽ họ chưa đọc diễn văn của Nikita Khrushchev tại Đại hội Đảng Cộng sản Liên-xô lần thứ 20 mà bản tiếng Anh, trước năm 1975 đã để ngay trên giá của Thư viện Quốc gia? Chẳng lẽ họ không biết chế độ Cộng sản là chế độ độc tài, độc đảng, kiểm soát con người từ đồng lương, chén gạo cho đến từng cây kim sợi chỉ? Người ta thường nói chọn lựa nào cũng kèm theo đó một sự hy sinh. Nhiều trí thức già, trẻ ở miền Nam hy sinh cả cuộc đời còn lại, bỏ trường học, gia đình, cha mẹ, bà con ruột thịt để ra đi. Ngày xưa tôi thường tự hỏi, chọn lựa mà họ theo đuổi chắc hẳn phải vô cùng cao cả và xứng đáng để hy sinh như thế. Nếu họ bỏ đi chỉ vì những người lãnh đạo miền Nam tham nhũng, bắt tài thì không đủ lý do. Một bụi mía hư mà đốt bỏ cả vườn thì quá đáng. Phải có một lý do nào đó sâu xa và cao siêu mà với kiến thức học trò tôi không hiểu được.

Trong một buổi thuyết trình ở Sài Gòn trước năm 1975, tiến sĩ Châu Tâm Luân nói: *"Chế độ Sài Gòn như một chiếc áo rách nát đến nỗi không còn có thể vá, cách duy nhất là xé bỏ và may một chiếc áo mới"*. Ông không giải thích chiếc áo ông muốn may màu gì. Giáo sư Châu Tâm Luân rất được sinh viên, không chỉ ở đại học Nông Lâm Sóc, mà còn nhiều trường khác kính trọng. Sau 30 tháng 4 năm 1975, khi thấy ông xuất hiện trên báo chí bên cạnh các cấp lãnh đạo nhà nước và tham dự các hội nghị khoa học kỹ thuật quốc tế trong tư cách uỷ viên đoàn chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tôi nghĩ, thì ra chiếc áo ông muốn may là màu đỏ, dù sao đó cũng là lý tưởng Cộng sản mà ông theo đuổi. Bỗng dưng thời gian ngắn sau đó tôi lại nghe ông vượt biên thành công và đã

định cư ở nước ngoài. Tôi thờ dài thất vọng, không phải vì ông bỏ nước ra đi mà vì tôi không ngờ những trí thức rất được chúng tôi kính trọng, cuối cùng, cũng chỉ hiểu chủ nghĩa Cộng sản một cách ngây thơ và đơn giản như thế.

Một sự thật không thể chối cãi, xã hội miền Nam trước năm 1975 là một căn nhà đang được xây. Từ lãnh đạo cho đến người dân tập sống trong một thể chế chính trị mà họ chưa từng kinh nghiệm. Những người đặt nền móng cho căn nhà dân chủ tại miền Nam cũng không phải là những thiên thần từ trời sai xuống mà là những người mang cả quá khứ nặng nề đi vào tương lai trên con đường dân chủ khúc khuỷu, quanh co và còn đầy bất định. Những bất trắc của dân chủ trong một xã hội vừa thoát ra khỏi phong kiến và thực dân dĩ nhiên nhiều hơn so với đời sống dân chủ tại các quốc gia tiên tiến. Các nhà lãnh đạo miền Nam vừa không có nhiều thời gian và cũng vừa không có khả năng làm sáng lên chính nghĩa quốc gia mà nhân dân miền Nam đang chiến đấu. Với chính sách giáo dục tuổi trẻ vụng về, các nhà lãnh đạo miền Nam đã để không ít thanh niên miền Nam có nhiệt tình yêu nước nhưng không biết Cộng sản là gì, về phía bên kia. Một nhạc phẩm được viết ra chưa hẳn có một dụng ý chính trị gì nhưng bên nào hát trước thì tự nhiên bản nhạc, nhiều khi cả nhạc sĩ, như thuộc về bên đó.

Phê bình bao giờ cũng dễ hơn cảm thông, tha thứ và xây dựng. Tôi chỉ muốn thưa, mặc dù không ai có thể thay đổi quá khứ nhưng vẫn có thể thay đổi cách nhìn của chúng ta về quá khứ, từ đó can đảm thay đổi cách nhìn về tương lai.

Nhà thơ Tiêu Dao Bảo Cự trong bài viết “Độc thơ Đông Trình, suy nghĩ về văn nghệ, chính trị và sám hối” nhấn mạnh đến sám hối. Tôi đồng ý với điều anh viết: “Sám hối phải có căn rút lương tâm, phải đau đớn, tiếp đến có ý thức và hành động chuộc lỗi. Sám hối đó mới có giá trị tích cực. Sám hối không phải chỉ tự đâm ngực và cầu xin tha tội. Sám hối là dẫn thân vào cuộc đấu tranh chống lại sự hèn nhát, yếu đuối, sai lầm của bản thân, chống lại thế lực của sự ngu si, cuồng

tín, tàn bạo đã tạo ra tội ác.”

Cũng trong bài viết, anh trách những nhà thơ, nhà văn cùng thời của anh “*Có bao giờ còn thao thức như những “đêm không ngủ” năm nào, dù tình hình hiện nay có nhiều chuyện không khác xưa bao nhiêu và những bài hát cũ của các anh hát lên bây giờ cũng hoàn toàn phù hợp.*” Thừa anh, tình hình không khác nhưng lòng người đã đổi khác rồi. Đừng kỳ vọng gì nơi họ. Nhiệt tình của tuổi hai mươi trước những bất công của xã hội thường đến nhanh và ra đi cũng nhanh như khi đến. Bầu máu nóng thanh niên nguội dần theo hoàn cảnh, thời gian và tuổi tác, chỉ có trong những người có lý tưởng nhiệt huyết mới không lạnh, tuổi trẻ mới không tàn. Khác với anh Trần Vàng Sao, anh không bị lộ, không bị ai tố cáo, anh có thể tiếp tục sống một cuộc sống thanh thoi, an nhàn của một cán bộ văn hoá, nhưng anh không thể tự lừa dối chính mình, anh đã từ chối cái thanh thoi giả tạo để tiếp tục cuộc hành trình được hun đúc từ thời tuổi trẻ. Hoàn cảnh ngày nay có khác, đối tượng cũng khác nhưng mục đích tự do, dân chủ, ấm no cho dân tộc vẫn giống như xưa. Tôi kính trọng anh vì anh là người có lý tưởng, đã vượt qua những tự ái, mặc cảm riêng tư để sống cho cái chung của đất nước. Sau 30 năm, trong lúc hầu hết bạn bè cùng đi với anh, dù biết mình sai, vẫn chọn đứng về phía chế độ để được vinh thân hay cần răng chịu đựng để được sống bình an, anh đã cất lên tiếng nói. Tiếng nói của anh vô cùng cần thiết cho đất nước và nhất là cho các thế hệ trẻ hôm nay.

Chị Đặng Thuỳ Trâm chết, anh Nguyễn Văn Thạc cũng đã chết, anh Trần Vàng Sao bị khinh khi hành hạ như một tên tử tù thời phong kiến, anh Tiêu Dao Bảo Cự sống trong đày ải, trừ dập triều miên hơn chục năm qua. Tất cả đều từ lòng yêu nước và nghĩ vì mình đã phục vụ, đã hy sinh cho tổ quốc.

Chúng ta nghe quá nhiều người nói về tổ quốc và lòng yêu nước, nhưng nếu hỏi họ một định nghĩa về tổ quốc và tổ quốc sẽ về đâu, tôi tin câu trả lời có thể không giống nhau và thậm chí mỗi người còn chỉ về mỗi hướng. Với anh Thạc, chị Thuỳ Trâm, đã

quá trễ cho câu trả lời nhưng qua nhật ký của họ tổ quốc đích thực vẫn là nơi mà họ chưa được may mắn thấy. Tổ quốc của nhà thơ Trần Vàng Sao mà anh viết trong thơ là nơi:

Bữa ăn nào cũng phải được no
Mùa lạnh phải có áo ấm
Được nói cười hát ca yêu đương không ai cấm
Được thờ cúng những người mình tôn kính
Hai mươi năm cuộc đời chưa khi nào định.

(Bài thơ của một người yêu nước mình, Trần Vàng Sao)

Rõ ràng, tổ quốc, nơi con người có quyền được ăn no, mặc ấm, hát bài ca họ thích, thờ cúng những người họ tôn kính mà anh mơ 40 năm trước không phải là nơi anh đang sống.

Và vì thế, sau bao nhiêu năm, trên con đường Nam Bắc hôm nay nhiều người Việt yêu nước vẫn còn đang đi tìm tổ quốc, một tổ quốc.

Trách nhiệm của các thế hệ Việt Nam

(Vài suy nghĩ sau khi đọc tiểu luận “Nhà văn Việt Nam: Đổi mới và Hội nhập” của nhà văn

Tô Nhuận Vỹ và tự truyện *Lạc đường* của nhà văn Đào Hiếu)

Tháng 2 năm 2007, trên diễn đàn talawas, tôi có viết một bài để góp ý với ông Võ Văn Kiệt về “hòa giải dân tộc và khép lại quá khứ”. Thời gian ngắn sau đó, tôi nhận một email từ Việt Nam chuyển lời của ông Võ Văn Kiệt, rằng nhiều điểm góp ý của tôi có thể tranh luận nhưng cũng rất nhiều điểm ông thừa nhận là rất có lý. Ông cũng dặn với người đưa tin nếu tôi có dịp về thì đưa tôi đến nhà chơi để trao đổi với ông. Tôi trả lời, cũng qua trung gian người đưa tin, cảm ơn ông về việc mời đến nhà nhưng quan trọng hơn tôi mong ông đáp lại những điều tôi đã nêu ra trong bài viết, nhất là những điểm ông cho rằng có thể tranh luận được, và phổ biến rộng rãi cho mọi người cùng đọc. Chuyện đất nước là chuyện chung chứ không phải là chuyện giữa ông và tôi. Các thế hệ Việt Nam mai sau trưởng thành từ những bài học, những kinh nghiệm của các thế hệ đi trước để lại. Không có kinh nghiệm lịch sử nào là nên bỏ qua và không có bài học lịch sử nào mà không đáng học. Có lần tôi đọc đâu đó, ông Võ Văn Kiệt dự tính viết một cuốn sách, tôi rất mừng và âm thầm chờ đợi một tác phẩm hay một hồi ký của ông.

Tôi không kỳ vọng ở hồi ký của ông Võ Văn Kiệt một con số đúng về bao nhiêu sĩ quan công chức chế độ Việt Nam Cộng hòa bị ông và Đảng của ông đẩy ra các vùng rừng sâu nước độc Tiên Lãng, Hàm Tân, Hoàng Liên Sơn, Thanh Phong, Thanh Hóa. Tôi không kỳ vọng ở hồi ký của ông một con số bao nhiêu người dân Sài Gòn bị ông và Đảng của ông đuổi đi khắp các vùng kinh tế mới miền Đông, miền Tây Nam Bộ. Tôi không kỳ vọng qua hồi ký ông sẽ công bố đầy đủ danh sách những người bị Ủy ban Quân

quản, do ông làm bí thư Đảng ủy đặc biệt, xếp vào thành phần tư sản mại bản; cửa cải, nhà cửa bị tịch thu, cha mẹ phải vào tù, con cái phải sống lang thang đầu đường cuối chợ. Tôi không kỳ vọng qua hồi ký ông sẽ giải thích nguyên nhân nào khiến hàng triệu người Việt đã bất chấp sóng to gió lớn để vượt biển tìm một con đường sống trong muôn ngàn đường chết. Tôi cũng không kỳ vọng qua hồi ký ông sẽ chính thức xin lỗi cùng nhân dân miền Nam nói riêng và cả nước nói chung, những sai lầm của Đảng do ông trực tiếp lãnh đạo đã gây ra. Và như tôi đã đọc tiểu sử, quá trình đấu tranh của ông và những mất mát của riêng bản thân ông, tôi cũng không nghĩ ông Võ Văn Kiệt sẽ thành lập một đảng hay một cánh đối lập, công khai thách thức vị trí lãnh đạo của Đảng Cộng sản để lót đường cho một cuộc vận động toàn dân, toàn diện nhằm tiến đến một xã hội mới, dân chủ, nhân bản và thịnh vượng như một số người đã bàn tán trước đây.

Ông Võ Văn Kiệt từ năm 1938 cho đến cuối đời vẫn là người cộng sản. Khác chẳng so với những lãnh đạo cộng sản cùng thời, ông Võ Văn Kiệt sinh ra từ miền cây trái Vĩnh Long, phần lớn quãng đời đấu tranh của ông cũng từ ruộng đồng, sông nước miền Nam, gần gũi với nhân dân miền Nam và trong những ngày cuối đời nhìn lại đã có lúc chạnh lòng buồn những câu nói như những lời an ủi muộn màng, rải rác đó đây trên vài cơ quan ngôn luận, trong những buổi nhậu, dành cho những người đã chịu đựng dưới bàn tay ông.

Dù sao tôi cũng mong ông viết, bởi vì hơn ai hết, ông Võ Văn Kiệt là người có thẩm quyền để viết. Giá trị trong tác phẩm của ông Võ Văn Kiệt không hẳn ở chỗ là sự thật mà là sự kiện, dù được nêu ra để biện hộ cho những sai trái của chính ông. Những *Giọt nước trong biển cả* của Hoàng Văn Hoan và *Hồi ký của một Việt cộng* của Trương Như Tảng vẫn có giá trị sự kiện nhất định và là những tác phẩm tham khảo cần thiết cho các sử gia và thế hệ mai sau. Hôm nay, ông Võ Văn Kiệt đã qua đời. Ông ra đi mang theo nhiều chi tiết quan trọng của những năm khó khăn nhất trong lịch sử dân tộc thời cận đại. Phần lớn những lời phân ưu dành

cho ông đều chấm dứt bằng câu cầu mong hương linh ông được yên nghỉ, nhưng làm sao hương linh ông có thể yên nghỉ được khi vẫn còn nợ thế gian này một món nợ mà ông chưa trả hết.

Những chịu đựng của dân tộc Việt Nam nói chung và nhân dân miền Nam nói riêng dưới bàn tay ông Võ Văn Kiệt và Đảng của ông trong những năm ngay sau 1975, sẽ mãi mãi sẽ là một vết thương hằn sâu trong lịch sử. Máu và nước mắt của nhân dân miền Nam đổ xuống trong các trại tù, trên các khu kinh tế mới, dọc các vỉa hè Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn đã đóng thành băng trong ký ức của giống nòi. Không ai trách ông Võ Văn Kiệt tại sao bảy mươi năm trước đã tham gia Đảng Cộng sản nhưng chắc chắn các thế hệ Việt Nam mai sau sẽ trách ông đã không có những câu trả lời cho những thảm trạng mà đất nước đã trải qua trong suốt 22 năm dài (1975 – 1997), thời gian ông đã đóng vai trò quan trọng trong chính trị Việt Nam.

Ông Võ Văn Kiệt, giống như hầu hết những người cộng sản trong thế hệ Tân Trào, Pác Bó đã không làm được, đã không trả lời được những câu hỏi của phiên tòa lịch sử, nhưng tôi tin các thế hệ Việt Nam tham gia Đảng Cộng sản sau ông, thế hệ “chống Mỹ cứu nước”, thế hệ “Tổng công kích Tết Mậu Thân” với một số khá đông vẫn còn đang sống, có thể trả lời và thậm chí phải trả lời trước khi các anh các chị xuôi tay nhắm mắt ra đi.

Điều đáng mừng là trong thời gian qua, một số hồi ký như *Tôi bị bắt* của nhà thơ Trần Vàng Sao, *Tôi bày tỏ* của nhà văn Tiêu Dao Bảo Cự mà tôi đã có dịp góp ý trước đây, tiểu luận “Nhà văn Việt Nam: Đổi mới và Hội nhập” của nhà văn Tô Nhuận Vỹ, hay mới đây tự truyện *Lạc đường* của nhà văn Đào Hiếu đã nối tiếp nhau ra đời. Các anh viết vì bức xúc cá nhân hay từ nhận thức chính trị không phải là điều quan trọng, điều quan trọng nhất vẫn là viết ra. Tôi tin rằng với chiều hướng Việt Nam đang cố mở rộng các mối quan hệ với nước ngoài, những tấm màn sợ hãi sẽ được vén lên cao hơn, những biên giới cách ngăn sẽ dần dần thu hẹp, trong tương lai sẽ có nhiều tác phẩm như thế nữa.

Tôi vừa đọc hết tự truyện *Lạc đường* của nhà văn Đào Hiếu. Là một người trong thế hệ trẻ hơn, tôi cảm ơn anh đã kể lại những chặng đường anh đã đi qua, ghi lại những thao thức và trăn trở của anh và thế hệ anh. Ngay cả những việc chúng ta mới làm hôm qua, hôm nay có thể đã không còn đúng nữa và những câu nói mới vừa thoát ra khỏi cửa miệng nhiều khi biết mình nói sai rồi, hướng hồ những việc đã làm 40 năm trước. Ai cũng có một thuở hai mươi và ai cũng trải qua một thời tuổi trẻ. Sinh ra và lớn lên trên quê hương chiến tranh, nghèo khó, chịu đựng cái nhục của một nước nhược tiểu bị các nước lớn khinh khi, coi rẻ, câu hỏi làm gì cho đất nước luôn là mối ám ảnh hàng ngày, hàng đêm trong ý thức của những người trẻ biết đau cái đau của đất nước.

Năm 1968, năm cao điểm của cuộc chiến Việt Nam, tôi lớn lên ở gần cửa biển Sơn Chà, quận 3, Đà Nẵng. Buổi chiều tôi thường ngồi trên cồn cát trắng ở xóm Cổ Mân nhìn những đoàn xe chở bom đạn nối đuôi nhau từ cảng Tiên Sa nhập vào các kho quân sự chung quanh thành phố để từ đó đi vào cuộc chiến. Tôi thầm nghĩ những bom đạn kia nay mai đây sẽ rơi xuống ở một nơi nào đó trên quê hương tôi. Đêm đêm trên đường Bạch Đằng dọc bờ sông Hàn những anh lính Mỹ đen, Mỹ trắng miệng sặc mùi bia rượu, tay ôm những cô gái Việt bằng tuổi chị tôi và cất tiếng cười khá ồ. Niềm tự ái dân tộc trong lòng tôi dâng cao. Tôi cảm thấy bị xúc phạm. Họ xúc phạm không chỉ dân tộc Việt Nam, người con gái Việt Nam, mà dường như còn xúc phạm đến cả hàng phượng đỏ, hàng sao xanh trên con đường Bạch Đằng thơ mộng. Cách thành phố Đà Nẵng không xa là bãi rác Hòa Cầm rộng mênh mông. Nơi đó, mỗi buổi sáng, hàng trăm đứa bé mới ngoài mười tuổi như tôi bám theo những chiếc xe rác Mỹ để nhặt những miếng thịt thừa, những lon bơ bỏ dở và ngay cả từng chiếc bao nhựa dơ dáy. Ngày đó, tuy còn khá nhỏ tôi đã biết túi thẹn cho số phận của một cây cổ thụ bốn ngàn năm đang biến thành dây chùm gởi, đồng thời tôi cũng tự hỏi, những điều tàn đổ nát, những bất công phi lý của xã hội Việt Nam, trong đó có sự hiện diện của những người Mỹ đen Mỹ trắng kia phải phát xuất từ một hay nhiều nguyên nhân nào đó.

Hoàn cảnh đất nước và nhiệt tình tuổi trẻ đã buộc các anh chị chọn lựa cho mình một hướng đi, một lý tưởng sống, một dâng hiến dành cho quê hương mà các anh chị nghĩ là đúng nhất. Sự chọn lựa nào cũng kèm theo đó sự hy sinh, cũng mang tính lịch sử và lịch sử Việt Nam trước 1975 là một lịch sử đầy nhiều nuông, đau thương và ngộ nhận. Nhìn lại tuổi hai mươi không phải để phê phán những việc làm thời đó đúng hay sai. Sai hay đúng là thái độ của hôm nay và về sau chứ không phải của quá khứ.

Bốn mươi năm trước, nếu có người cho rằng xã hội miền Bắc tốt đẹp hơn xã hội miền Nam có thể đã không gây ra nhiều tranh cãi bởi vì các tệ nạn tham nhũng, quan chức lộng hành quá phổ biến ở miền Nam trong khi chưa ai thật sự sống một ngày dưới chủ nghĩa xã hội; thế nhưng, hơn 30 năm sau mà những người đó vẫn còn tiếp tục luận điệu giống như thế thì đó chỉ là một cách nói liêu.

Bốn mươi năm trước, vì giới hạn về tài liệu tham khảo, nếu có người nhận xét ông Hồ Chí Minh, ông Trường Chinh, ông Lê Duẩn về mặt đạo đức tốt hơn các ông Tổng thống miền Nam có thể còn thông cảm, nhưng sau 30 năm với tất cả tài liệu đã được tiết lộ, Cải cách Ruộng đất, *Nhân văn – Giai phẩm*, vụ án xét lại, Tổng công kích Mậu Thân, chuyên chính vô sản, độc tài đảng trị, mà có người sùng bái các lãnh tụ cộng sản trên thì thật là một niềm tin mù quáng.

Tôi cũng cảm ơn nhà văn Tô Nhuận Vỹ đã phổ biến tiểu luận “Nhà văn Việt Nam: Đổi mới và Hội nhập”, kết quả của đề tài nghiên cứu mà anh tham gia với William Joiner Center (WJC) thuộc Đại học Massachusetts trong hai năm 2005 đến 2007. Vài điểm trong tiểu luận của anh có thể thảo luận như tôi sẽ làm dưới đây, nhưng về tổng quát tiểu luận này đã giúp cho tôi thêm những kiến thức về sinh hoạt văn học trong nước mà tôi không biết đến nhiều.

Nhắc đến WJC, tôi nhớ lại những chuyện xảy ra mười năm trước. Tôi sống ở Boston và không xa lạ gì các khóa hội thảo mùa hè của WJC. Trong hai năm 1998 và 1999, tôi đã cùng một số anh chị trong giới cầm bút đến nói chuyện tại các khóa hội thảo mùa hè của trung tâm này. Mặc dù không phải là nhà văn, nhà thơ có những tác phẩm văn chương đủ tầm vóc để đại diện cho văn nghệ sĩ hải ngoại, tôi vẫn được mời, đơn giản chỉ vì tôi sống ngay tại Boston, quen thuộc với sinh hoạt của cộng đồng người Việt và đã có thời học ở Đại học Massachusetts.

Tôi ủng hộ quan điểm và thái độ tích cực tham gia vào các khóa hội thảo mùa hè tại Đại học Massachusetts của tổ chức cộng đồng Việt Nam. Thay vì tập trung các sinh hoạt trong nội bộ người Việt, sự có mặt trong những buổi thảo luận về văn học Việt Nam, chiến tranh và hậu quả xã hội Việt Nam tại các diễn đàn rộng hơn, liên quan đến nhiều quốc gia là những việc nên làm và ngay cả phải làm. Chúng ta đang đấu tranh cho quyền tự do phát biểu của đồng bào trong nước thì không có lý do gì tự giới hạn quyền phát biểu của chính mình trong một xã hội tự do.

Trong chiến tranh, chế độ Việt Nam Cộng hòa không có nhiều cơ hội để nói lên tiếng nói chính nghĩa của mình. Miền Nam không phải của ông Ngô Đình Diệm, Nguyễn Văn Thiệu hay Dương Văn Minh mà là miền Nam của hơn hai chục triệu người, trong đó có một triệu người lính đã phải chiến đấu trong những điều kiện hết sức khó khăn, vừa cô đơn và cũng vừa cô thế. Những vành khăn tang trắng của những người vợ lính, những đứa bé mồ côi vì cha vừa tử trận chỉ trắng trong các khu gia binh nghèo, trong những căn nhà tranh heo hắt chứ không trắng trên các màn ảnh truyền hình quốc tế. Và từ sau 1975, các nhà văn, nhà thơ từ các quốc gia khác cũng chỉ biết Việt Nam dưới chế độ cộng sản qua vở kịch do Đảng Cộng sản Việt Nam dàn dựng, qua các khẩu hiệu tuyên truyền của phe có quyền ăn nói, nhưng không biết đến một Việt Nam khác đang bị bịt miệng, đang bị đày ải trong tù ngục và bị tước đoạt những quyền căn bản của con người. Do đó, giống như việc thấp lên que diêm trong đêm tối

trời, giọng lên được một tiếng nói của lương tâm dù ở đâu cũng là điều cần thiết.

Ngoại trừ tôi, hầu hết các nhà văn miền Nam tham dự các khóa hội thảo mùa hè do WJC tổ chức đều đã nhiều năm phục vụ trong quân đội và thời gian ở tù sau 1975 cũng không ngắn hơn bao nhiêu so với quãng đời lính tráng của họ. Trong số anh em chúng tôi, nhà văn Hoàng Ngọc Liên lớn tuổi nhất. Vào tháng 9 năm 1999 ông đã ngoài 70 tuổi. Là một cựu sĩ quan cao cấp trong quân đội Việt Nam Cộng hòa và bị giam 13 năm trong các nhà tù khắp miền bắc, thế nhưng, ông không dùng diễn đàn WJC để tố cáo tội ác cộng sản, để đòi Đảng Cộng sản phải đền nợ máu trước nhân dân, đòi giới lãnh đạo Đảng phải ở tù ít nhất bằng số năm ông đã từng phải ở. Không. Nhà văn Hoàng Ngọc Liên xem buổi hội thảo chỉ là cơ hội để kể lại những điều mắt thấy tai nghe trong năm tháng ông ở tù và quan trọng hơn, nhắc gởi những lời đầy hy vọng đến những người cầm bút Việt Nam thuộc thế hệ trẻ trong nước cũng như đang tham gia trong khóa hội thảo mùa hè năm đó. Trong bài viết “Những câu chuyện chưa kể” ông đọc ở hội thảo vào buổi chiều ngày 1 tháng 9 năm 1999 tại Đại học Massachusetts, Boston, nhà văn Hoàng Ngọc Liên kết luận: *“Tôi nghĩ rằng lâu nay, nhất là từ năm 2000, tuổi trẻ Việt Nam là kỳ vọng của dân tộc Việt Nam, trong chiều hướng góp phần xây dựng đất nước chúng tôi, một đất nước bị chiến tranh tàn phá, sau 24 năm hòa bình, thống nhất, vẫn còn nghèo nàn, lạc hậu mà dân chúng hầu như xa lạ với những quyền Tự do căn bản của con người. Tôi, và những người như tôi, tin tưởng vào thế hệ trẻ, ủng hộ các bạn trẻ cầm bút, với văn phong mới mẻ hơn, súc tích hơn.”*

Nếu câu nói trên do tôi nói ra thì chẳng có gì đáng để ý. Tôi trẻ hơn nhà văn Hoàng Ngọc Liên nhiều, chưa từng bị đánh đập, bị dày ải một ngày nào trong các trại tập trung Hoàng Liên Sơn, Thanh Phong, Vĩnh Phú, phát biểu hay ca ngợi lòng nhân ái là chuyện thường tình, nhưng nhà văn Hoàng Ngọc Liên thì khác, ông vừa mới thoát ra khỏi địa ngục trần gian cộng sản, sức khỏe chưa kịp phục hồi, thân thể còn đau nhức nhưng vẫn dựa lên các

giá trị thiêng liêng của tình dân tộc và mục đích Tự do, Nhân bản cho các thế hệ Việt Nam hôm nay và mai sau để nói lên những lời tâm huyết của mình. Thật quý hóa và may mắn biết bao nhiêu. Không ai hòa giải với ông và ông cũng chẳng cần ai hòa giải. Ông đã tự hóa giải các xung đột bằng nhận thức và qua đó đã hòa giải được với chính mình. Dù bị tù 13 năm ông đã bước ra khỏi cổng trại như một người chiến thắng chứ không phải người thua trận. Ông trở về như sau một cuộc hành quân dài chứ không phải một người vừa được trao trả tự do, bởi vì lý tưởng Tự do Nhân bản vẫn còn là nguồn thôi thúc trong lòng nhà văn 70 tuổi và ông vững tin mục đích tốt đẹp đó một ngày sẽ đến với đất nước Việt Nam.

Đọc tiểu luận “Nhà văn Việt Nam: Đổi mới và Hội nhập”, tôi cũng tìm thấy trong nhà văn Tô Nhuận Vỹ một ước vọng ngày mai tươi sáng như nhà văn Hoàng Ngọc Liên. Đất nước phải vượt qua những bế tắc, văn học phải vượt qua những bế tắc, mỗi nhà văn nhà thơ cũng phải tìm mọi cách vượt qua những bế tắc của chính mình để đi lên và đưa đất nước đi lên. Tuy nhiên, khác với nhà văn Hoàng Ngọc Liên ở điều kiện tự do, nhà văn Tô Nhuận Vỹ cho rằng bước đầu tiên và cần thiết nhất để hội nhập văn học Việt Nam trong cũng như ngoài nước là hòa hợp hòa giải trong giới văn nghệ sĩ: *“đội ngũ nhà văn Việt Nam sẽ đóng vai trò đi đầu, là chiếc cầu nối cho việc hoà giải, hoà hợp dân tộc, đặc biệt giữa cộng đồng người Việt ở nước ngoài với đồng bào trong nước, do hoàn cảnh lịch sử, đã để lại một hố sâu ngăn cách, dị biệt chua xót sau chiến tranh.”*

Tôi không nghi ngờ thiện chí của nhà văn Tô Nhuận Vỹ nhưng thành thật mà nói, hòa giải hòa hợp chỉ là một chiếc bóng do Đảng vẽ ra mà những người Việt có lòng đang đuối bắt như đã từng đuối bắt con bồ câu hòa bình trước 1975.

Hình ảnh con bồ câu trắng hiền hòa trên bầu trời quê hương thân yêu đã đẩy bao nhiêu tuổi trẻ Việt Nam tự nguyện lao vào chỗ chết, đơn giản bởi vì *“nếu là chim tôi sẽ làm một bồ câu trắng*

và nếu là người tôi sẽ chết cho quê hương". Các thành phố lớn miền Nam như Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn, đâu đâu cũng xuất hiện các phong trào đòi quyền sống, đòi hòa bình, đòi tự quyết. Các cuộc xuống đường diễn hành gần như mỗi ngày, mỗi tuần, nhiều đến nỗi làm cho dư luận quốc tế và cả những người hiểu biết giới hạn về chính trị có nhận xét trong các phe đang đánh nhau chỉ có chính quyền miền Nam mới là những kẻ hiếu chiến và đi ngược lại khát vọng hòa bình dân tộc.

Kỹ thuật tuyên truyền tinh vi của Đảng đã biến những người lính miền Nam đang ngày đêm đổ máu trong cuộc chiến mà không có quyền chọn lựa thành những kẻ sát nhân, trong lúc những kẻ ném lựu đạn vào nhà hàng Mỹ Cảnh, pháo kích vào trường tiểu học Cai Lậy, chôn sống đồng bào trên Bãi Dâu Huế, đặt mìn trên quốc lộ số một... lại trở thành những anh hùng dân tộc. Và sau 1975, mọi người đều biết tất cả các phong trào hòa bình giả tạo đó đều do Trung ương Đảng trực tiếp chỉ đạo, những con chim bồ câu trắng xinh xinh kia là do bàn tay Đảng vẽ ra, và những kẻ ném bom ngày nào cũng không ai khác hơn chính là những đảng viên biệt động thành trung kiên của Đảng.

Tôi cũng không nghĩ cần thiết phải có một nhu cầu hòa giải trong giới văn nghệ sĩ dù một thời đã phải đứng hai bên chuyển tuyến khác nhau. Tôi chưa gặp anh Tô Nhuận Vỹ chỉ vì chúng ta chưa có điều kiện gặp nhau chứ không phải tôi hận thù, oán trách gì anh mà không gặp. Tôi đi rất nhiều nơi và tiếp xúc với nhiều anh chị chú bác trong giới cầm bút nhưng rất hiếm khi gặp một nhà văn nhà thơ mang lòng thù hận các nhà văn nhà thơ trong nước. Một số khá đông không thích tham gia vào các tác phẩm viết chung giữa các nhà văn trong nước và hải ngoại bởi vì họ không muốn làm cái loa tuyên truyền giùm cho Đảng, vả lại những tác phẩm viết chung chẳng đem lại một lợi lạc gì cụ thể khi phần lớn chỉ phát hành tại hải ngoại chứ không phải trong nước, một nơi có 80 triệu người cần phải đọc. Sau 33 năm, hàng trăm tác phẩm được viết trước 1975 tại miền Nam vẫn chưa được tái bản, chưa được công nhận, nhà văn nhà thơ gốc Việt Nam Cộng hòa vẫn

còn bị đối xử như một thứ công dân hạng hai, nói chi là các nhà văn nhà thơ vượt biên sau 1975 và tác phẩm của họ được viết ra tại hải ngoại. Nếu văn học là đời sống tinh thần của con người trong một thời đại nhất định thì văn học hải ngoại hẳn phải mang đậm nét của hành trình tìm tự do đầy gian khổ, đương nhiên những tác phẩm như thế sẽ không bao giờ có mặt trong một nhà sách nào ở Việt Nam khi chế độ cộng sản còn tồn tại.

Tình cảm giữa những người cầm bút dù bên này hay bên kia không xa cách nhiều như anh Tô Nhuận Vỹ lo lắng. Tôi còn nhớ mười năm trước, vài ngày trước khi đến WJC tham gia hội thảo, có người hỏi tôi, nếu gặp nhau trong buổi hội thảo, tôi sẽ làm gì, sẽ đối xử ra sao với những người được gọi là “văn nô cộng sản” từ Việt Nam sang. Tôi trả lời người đó rằng sau buổi hội thảo, tôi sẽ rủ các anh chị từ trong nước sang đi uống cà-phê. Mọi người ngồi chung quanh tôi hôm đó đều bật cười vì nghĩ rằng tôi nói chơi. Không, tôi nói thật. Tôi đã đi uống cà-phê với nhiều anh chị văn nghệ sĩ từ trong nước sang. Không giống như những năm đầu, thời anh Lê Lựu sang tham gia WJC trở về, viết những bài ký sự rẻ tiền được in trong hai tập ký *Một thời làm lỗi* và *Trở lại nước Mỹ*, các anh chị đến những năm sau để thông cảm hơn nhiều. Gặp ai tôi cũng chỉ yêu cầu một điều, hãy viết về cuộc đời và đất nước như các anh các chị đã từng sống. Thời kỳ viết theo chỉ thị đã qua rồi, xin để lại cho các thế hệ mai sau những lời chân thật. Hơn bao giờ hết đất nước đang cần những người nói thật và sống thật.

Đối với các em sinh viên du học cũng thế. Tôi gặp họ rất sớm. Nhiều em mới sang còn đọc thơ Tố Hữu cho tôi nghe và còn nói về “Bác Hồ là vị cha chung, là sao Bắc Đẩu là vầng Thái Dương” của các em bằng một ánh mắt hồn nhiên và hãnh diện. Tôi kiên nhẫn nghe mà không phản đối bởi vì tôi hiểu đó là tất cả những gì em có. Thế giới tri thức của em từ lớp vỡ lòng đã được đóng khung trong những bài giảng đầy tính giáo điều cuồng tín. Một tuần lễ trước khi bị xử tử hình về tội diệt chủng, Nicolae Ceausescu vẫn còn được học sinh Rumani, giống như các em học sinh Việt Nam ngày nay, ca tụng là tinh hoa kết tụ từ dòng

trường giang Danube. Tôi biết sau 4 năm đại học, các em sẽ thay đổi. Các em còn trẻ nên những thói hư tật xấu, mê tín dị đoan dễ đến nhưng rồi cũng sẽ dễ đi. Bệnh sùng bái cá nhân sẽ bớt dần, nhường chỗ cho ánh sáng khoa học thâm nhập vào tâm hồn trẻ trung của các em. Quá trình đổi mới nhận thức không diễn ra trong một sớm một chiều mà là một quá trình dài, từng bước và liên tục. Các em sẽ lớn lên và trưởng thành không phải chỉ ở tuổi tác mà cả về trí thức. Mỗi thế hệ có trách nhiệm riêng trong từng giai đoạn lịch sử. Các bậc cha chú dù đúng hay sai rồi cũng sẽ lần lượt xuống đất hay lên giàn hỏa và các em sẽ phải nghiêng vai gánh vác trách nhiệm lịch sử của thế hệ mình. Các em có quyền trách móc, đổ thừa nhưng không có quyền từ chối.

Cửa nhà tôi ngày đó giống như cửa chùa, ai đến cũng được, tôi chưa bao giờ hỏi lý lịch hay căn cước người nào. Cách nói và cách trả lời với từng người có thể khác, nhưng đều chuyên chở một quan điểm chính trị và niềm tin về tương lai đất nước giống nhau. Quan điểm chính trị của tôi rất rõ ràng và đơn giản. Với tôi, cả dân tộc Việt Nam từ Bắc đến Nam, từ nhà văn nhà thơ cho đến người chưa hề viết nổi một lá thư, từ các nhà trí thức học nhiều hiểu rộng cho đến các bác nông dân tay lấm chân bùn, từ các cha cho đến các thầy, từ những người đã chết sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam thành lập năm 1930 hay còn sống hôm nay, nói chung hơn 80 triệu người, đều là nạn nhân của chủ nghĩa cộng sản.

Đảng Cộng sản thắng trong chiến tranh không phải vì họ có chính nghĩa, mà bởi vì họ đã kiên trì với mục đích nhuộm đỏ Việt Nam, được tổ chức một cách tinh vi từ trung ương Đảng cho đến tận tổ ba người và khai thác triệt để lòng yêu nước sâu đậm của người dân Việt Nam. Tôi cũng có một niềm tin rằng dân tộc Việt Nam với mật độ dân số trung bình không quá đông hay quá ít, với nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, với lực lượng chuyên viên đông đảo trong các ngành khoa học đang có mặt trên khắp thế giới, với truyền thống yêu nước Bạch Đằng, Chi Lăng, Đống Đa vẫn chảy đầy trong huyết quản, nếu được chấp

đôi cánh tự do, dân chủ, nhân bản, Việt Nam sẽ bay lên cao, sẽ thật sự trở thành một cường quốc kinh tế, cường quốc quân sự, sẽ đủ khả năng bảo vệ sự toàn vẹn vùng trời, vùng biển của tổ quốc thiêng liêng. Nếu không có tự do dân chủ, “khát vọng cất cánh” mà anh Tô Nhuận Vỹ nêu ra trong phần đầu tiểu luận chỉ là một giấc mơ tiên.

Có người cho rằng Đảng Cộng sản đã có một thời đồng hành với dân tộc, cùng hướng đến một mục tiêu như dân tộc Việt Nam, do đó vai trò lãnh đạo của Đảng ngày nay là hệ quả tất yếu của lịch sử. Tôi không đồng ý. Đó là lý luận của kẻ cướp. Với tôi, rất nhiều đảng viên Đảng Cộng sản tham gia chống Pháp phát xuất từ lòng yêu nước và đã chết cho đất nước như tôi đã nhiều lần viết trên diễn đàn này, nhưng bản thân Đảng Cộng sản như một tổ chức chính trị chưa bao giờ đồng hành với dân tộc. Việc giành lại nền độc lập và chủ quyền đất nước từ tay thực dân là mục tiêu, là bến bờ của dân tộc Việt Nam, trong khi đó đối với Đảng Cộng sản, độc lập dân tộc chỉ là phương tiện, một chiếc cầu, một chiếc ghe họ cần có để đi qua trên đường tiến tới cách mạng vô sản. Mục tiêu đó đã được khẳng định ngay trong “Luận cương chính trị” Đại hội Đảng Cộng sản Đông Dương do Trần Phú chủ trì năm 1930 và được Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương phê chuẩn vào tháng 4 cùng năm: *“Vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản trong cuộc cách mạng; hai giai đoạn cách mạng từ cách mạng tư sản dân quyền chống đế quốc và phong kiến nhằm thực hiện mục tiêu độc lập dân tộc và người cày có ruộng và sau đó chuyển sang làm cách mạng xã hội chủ nghĩa.”*

Sau 1975, một số người từng xếp bút nghiên vào rừng “Chống Mỹ cứu nước” đã phản nộ, kết án giới lãnh đạo Đảng đi ngược lại quyền lợi dân tộc, phản bội lý tưởng, phản bội máu xương của đồng chí họ, đưa đất nước đi vào con đường nghèo đói, độc tài, đảng trị. Nghĩ cho đúng, đó là những lời kết án thiếu cơ sở lý luận lẫn thực tế. Thật là oan cho Đảng. Nếu họ chịu khó đọc các đề cương chính trị đại hội Đảng từ ngày thành lập 78 năm trước cho đến đại hội lần thứ X cách đây hai năm, sẽ thấy Đảng Cộng

sản chưa bao giờ phản bội mục tiêu của mình. Mục tiêu cộng sản hóa toàn cõi Việt Nam và đặt dân tộc Việt Nam dưới quyền cai trị tuyệt đối của Đảng chưa bao giờ thay đổi. Vì một số điều kiện cách mạng và biến chuyển chính trị thế giới xảy ra ngoài tiên liệu, các chính sách của Đảng cũng phải theo đó mà áp dụng một cách thích nghi hơn, mềm dẻo hơn qua những chính sách gọi là “đổi mới”, “hội nhập” v.v..., nhưng mục đích của Đảng từ trước đến sau luôn nhất quán.

Có người đến nay vẫn nghĩ rằng việc họ hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng Cộng sản để đứng lên “Chống Mỹ cứu nước” là một lý tưởng cao đẹp của cuộc đời họ, nhưng không biết rằng câu đó chỉ là một trong hàng chục khẩu hiệu có tính giai đoạn mà Đảng đã dùng. Nếu Mỹ không qua Việt Nam thì Đảng có để yên cho nhân dân miền Nam xây dựng một xã hội tự do dân chủ không? Chắc chắn là không. Dĩ nhiên, Mỹ không qua sẽ không có khẩu hiệu “Chống Mỹ cứu nước”, nhưng Đảng có thừa chuyên viên truyền truyền chuyên nghiệp để nghĩ ra những khẩu hiệu khác không kém phần kích động.

Tôi đồng ý với nhà văn Tô Nhuận Vỹ rằng giữa các nhà văn nhà thơ trong và ngoài nước hay đã từng đứng trên chuyến tuyến khác nhau vẫn còn “*một hố sâu ngăn cách, dị biệt chua xót*”, nhưng nghĩ cho đúng, cái hố sâu đó chẳng phải do nhà văn nhà thơ nào đào ra. Đó không phải là hố sâu tình cảm mà là hố sâu ý thức hệ. Theo lẽ tự nhiên, ai đào ra thì người đó phải lấp lại. Trách nhiệm hòa giải hòa hợp dân tộc, xóa bỏ các cách ngăn về ý thức hệ là trách nhiệm của giới lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong suốt 33 năm qua với bao nhiêu cơ hội nhưng các lãnh đạo Đảng chẳng những không thể hiện một hành động nào cụ thể để chứng tỏ tinh thần hòa giải hòa hợp dân tộc mà càng đào sâu hơn những hố sâu ngăn cách, làm lở loét thêm những vết thương vẫn còn đang mưng mủ trên da thịt của nhiều triệu người Việt Nam. Việc yêu cầu chính quyền Nam Dương đập bỏ tấm bia tưởng niệm đồng bào chết trên Biển Đông hay việc tổ chức rầm rộ kỷ niệm 40 năm Mậu Thân trên nỗi đau câm nín của hàng ngàn

đồng bào Huế là vài ví dụ điển hình.

Với đồng bào hải ngoại, những hành động xúc phạm hương linh của những em bé chết trôi, những bào thai ngọt nước ngay lúc còn trong bụng mẹ, những oan hồn đang vất vưởng khắp Biển Đông như thế, làm sao lãnh đạo Đảng Cộng sản có thể vận động được đoàn kết trong ngoài, nhất là đối hơn hai triệu người Việt hải ngoại, để cùng đưa đất nước đi lên?

Với đồng bào trong nước, những chương trình ca nhạc rầm rộ mừng 40 năm chiến thắng Mậu Thân, trong lúc cùng thời điểm đó trên khắp ba miền đất nước, nhất là tại Huế, hàng trăm ngàn đồng bào đang khóc trong âm thầm, trong tủi nhục, trong hờn căm u uất, thì làm sao lãnh đạo Đảng có thể phát huy được nội lực dân tộc?

Bất cứ một người Việt Nam nào với một trình độ nhận thức trung bình cũng biết những hành động vừa nêu của giới lãnh đạo Đảng là không cần thiết và quá đáng. Tôi tin ngay cả trong Bộ Chính trị và Trung ương Đảng cũng có người biết việc đó là phi nhân, lạc hậu, vụng về và quá đáng, nhưng họ không có chọn lựa nào khác ngoài việc phải làm, đơn giản bởi vì che đậy tội ác là phản ứng tự nhiên của những kẻ đã gây ra tội ác.

Chim bay cần đôi cánh nhưng không phải giống chim nào có cánh cũng có thể bay cao. Chim se sẻ chỉ biết bay quanh vườn, nhảy nhót trên những cành xoài, cành ổi, nhưng để có một hạm đội Việt Nam, một phi đoàn Việt Nam, một vệ tinh Việt Nam, một phi thuyền Việt Nam, đất nước phải cần có đôi cánh phượng hoàng, nói đúng hơn là đôi cánh dân tộc. Đảng Cộng sản Việt Nam, với những mâu thuẫn đối kháng và bế tắc ngay từ bên trong cơ cấu độc tài đảng trị sẽ không có khả năng đưa đất nước lên ngang tầm với thời đại, và do đó, việc chọn lựa một con đường thay thế là trách nhiệm của các thế hệ Việt Nam trong và ngoài nước hôm nay.

Góp ý với ông Võ Văn Kiệt về hòa giải dân tộc và khép lại quá khứ

Trong khoảng thời gian 2 năm trở lại đây, các ý kiến của ông Võ Văn Kiệt, thông qua các bài viết nhân dịp ba mươi năm nhìn lại cuộc chiến, trước ngày đại hội đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ mười, những lời phát biểu, những câu trả lời phỏng vấn dành cho các đài phát thanh và báo chí trong cũng như ngoài nước đã tạo ra nhiều chú ý trong số những người quan tâm đến vận mệnh đất nước.

Trong đêm tối trời oi bức của lịch sử dân tộc đã có những ngọn gió tư duy tương đối cởi mở thổi từ hướng những người đã từng đóng vai trò quan trọng trong chính trường Việt Nam sau 1975. Đó là một điều tốt. Rất tốt. Không giống như các bài diễn văn dài lòng thòng chứa toàn những lời tuyên truyền sáo rỗng của các lãnh đạo đảng, qua tuổi tác, văn phong và thái độ của ông Võ Văn Kiệt, tôi tin những bài viết, những lời phát biểu của ông thể hiện sự chân thành nhất định và là kết quả của nhiều đêm trăn trở.

Tôi vui mừng bởi vì ông đã góp phần tạo nên một môi trường thảo luận những vấn đề sinh tử của đất nước mà trước đây không có được. Các thế hệ trẻ Việt Nam, qua những lời phát biểu của ông, có cơ hội biết đến một quãng lịch sử dân tộc đen tối do chính một trong những người chịu trách nhiệm lớn nhất của đảng và nhà nước trong giai đoạn đó kể ra. Con đường mà dân tộc đã trải qua trong suốt hơn 30 năm không phải là “con đường vinh quang” như các em đang học ở trường, những ngày mà cha chú các em đã sống không phải là “những ngày đẹp nhất dù mai sau đời vạn lần hơn”, nhưng là con đường nhuộm bằng máu và nước mắt, trong đó, *“có hàng triệu người vui, mà cũng có hàng triệu*

người buồn” như ông Võ Văn Kiệt đã nhắc lại.

Dân tộc Việt Nam là một dân tộc nhân hậu và đầy lòng tha thứ. Câu nói của ông, tuy muộn màng nhưng còn hơn là không nói. Tôi tin nhiều người dân Sài Gòn nhìn ông Võ Văn Kiệt hôm nay khác nhiều so với một ông Võ Văn Kiệt bí thư thành ủy trước đây, người đã dày một triệu người dân Sài Gòn đến các vùng rừng núi miền Đông hoang vu chưa ai từng đặt chân đến trước. Tôi tin trong mắt nhiều người dân Sài Gòn, hình ảnh ông Võ Văn Kiệt hôm nay khác với ông Võ Văn Kiệt, người thay mặt đảng chủ trì hàng loạt các chính sách kinh tế, xã hội, văn hóa vô cùng tàn bạo đối với người dân miền Nam ngay những ngày sau 30 tháng 4, bao gồm các chiến dịch “bài trừ tư sản mại bản”, “cải tạo công thương nghiệp”, “bài trừ văn hóa đồi trụy”.

Tôi vui mừng vì một số bài viết phê bình các cấp lãnh đạo đảng, dù để cứu đảng, đã được đăng trên một số báo chí tại Việt Nam. Hẳn nhiên không phải ai viết, ai phát biểu cũng được đăng báo. Có những bài phê bình khá gay gắt, thậm chí châm biếm các cấp lãnh đạo như của ông Lê Đăng Doanh, Nguyễn Trung, Võ Văn Kiệt được phổ biến trong lúc những những đề nghị khác mang một tinh thần xây dựng thì chẳng những không được phổ biến mà tác giả của chúng còn bị cô lập, bị “mời làm việc” ngày này sang ngày khác. Tóm lại, vấn đề không phải chỉ là nội dung bài viết mà còn tác giả của chúng là ai. Cuốn tự điển mà đảng phát cho mỗi người dân tại Việt Nam, từ một em sinh viên 20 tuổi đang ngồi trong trường luật cho đến cựu thủ tướng 80 tuổi, có độ dày mỏng khác nhau. Dù sao, không khí sinh hoạt chính trị tại Việt Nam đã khác nhiều so với 30 năm trước. Những khái niệm “dân chủ”, “nhân quyền” không còn là ngôn ngữ quốc cấm hay độc quyền của đảng, và trong chừng mực nào đó đảng đã chấp nhận “chịu đấm ăn xôi”. Vấn đề là các tầng lớp nhân dân có dám đấm hay không.

Tôi vui mừng bởi vì các lời phát biểu của ông Võ Văn Kiệt nhắm đến một hướng đi chung: con đường dân tộc là lối thoát cho đất

nước. Trong phần trả lời phỏng vấn dành cho báo *Viet Weekly* ở Mỹ, ông Võ Văn Kiệt nói rằng: “Chúng ta phải hết sức quan tâm đến sự hòa hợp, chúng ta phải đặt dân tộc là tối thượng. Cho dù chính kiến, tôn giáo, quan điểm có khác nhau, nhưng lợi ích dân tộc phải được đặt lên trên hết”, và ông cũng nhìn nhận những phân chia, ngăn cách sau chiến tranh như “là vết thương chung của dân tộc cần được giữ lành thay vì lại tiếp tục làm cho nó thêm rỉ máu.”

Những điều ông nói về mặt tình cảm không sai chút nào cả. Truyền thống của dân tộc Việt Nam là “nhiều điều phủ lấy giá gương”, là “lá lành đùm lá rách”, là “một giọt máu đào hơn ao nước lã” chứ không phải độc tài hay thù hận. Ngày tổ tiên chúng ta vượt sông Dương Tử cho đến bây giờ đã hơn bốn ngàn năm. Thân hình nhỏ nhoi, mái tóc đen, chiếc mũi tẹt, màu da vàng mỗi người Việt đang có là sự tích lũy của bao nhiêu máu xương, mồ hôi, nước mắt trong suốt bốn ngàn năm di truyền của giòng giống Lạc Long. Thế hệ của cha chú chúng tôi, của tôi, các em tôi, đã không chỉ vượt qua sông mà còn vượt qua cả một Thái Bình Dương bao la sóng gió để tìm đất sống. Nhưng dù ở lại hay ra đi, rồi chúng ta cũng sẽ trở về với sông Dương Tử, về với quê hương Việt Nam thân yêu. Dân tộc Việt Nam, bao gồm các giá trị vật chất và tinh thần, là một thực thể thống nhất và không một thể lực nào, một ý thức hệ ngoại lai vong bản nào có thể làm phân ly chia cách. Tiếc thay, sau 32 năm, ý nghĩa của khái niệm dân tộc vô cùng thiêng liêng quý giá đó vẫn chưa là thực tế. Dân tộc Việt Nam đến nay vẫn còn một đoàn người nối đuôi nhau làm nô lệ cho đảng Cộng sản, nhận sự ban phát từ chức tước bổng lộc đến chén cơm manh áo từ tay giới lãnh đạo đảng không khác gì thời vua chúa phong kiến. Sinh mệnh của họ và tương lai của con cháu họ vẫn còn trong tay một nhóm người rất nhỏ nhen, ích kỷ và vô cùng lạc hậu.

Nhắc đến đoàn kết dân tộc, tôi còn nhớ khoảng tháng 6 năm 2006, nhà sử học Dương Trung Quốc viết một bài gợi ý trên báo *Thanh Niên* “Nước Việt Nam ta nhỏ hay không nhỏ?”, trong đó ông nhấn mạnh đến năm thách thức lớn cho đất nước từ bang

giao quốc tế đến tình trạng phụ nữ Việt Nam làm dâu xứ người và đề nghị “phải tìm cho ra những lý do của sự tụt hậu mới mong thoát được nguy cơ tụt hậu.” Ông Dương Trung Quốc cũng tế nhị chỉ nhắc đến 100 năm chống thực dân Pháp mà không đụng đến cuộc chiến tranh gọi là “chống đế quốc Mỹ” vừa qua. Báo *Thanh Niên* đã dùng tựa bài viết để phát động một diễn đàn thảo luận công khai. Thế nhưng trong suốt hội nghị tổng kết, các tham luận viên đã không hiểu hay cố tình không hiểu các gợi ý của ông Dương Trung Quốc. Các ông bà hoặc đã lặp lại những lời tuyên truyền sáo rỗng như trường hợp bà Nguyễn Thị Bình “*nhân dân ta phải phấn đấu rất nhiều nữa, phải có quyết tâm lớn, đồng thời có trí tuệ cao mới có thể khắc phục những yếu kém và khó khăn, tận dụng cơ hội đưa đất nước tiếp tục đi lên để ‘Nước Việt Nam ta không nhỏ’ và có vị trí xứng đáng trên thế giới*” hoặc nói đến những hiện tượng quá tiêu tiêt như trường hợp ông Bộ trưởng Giáo dục Nguyễn Thiện Nhân cho rằng “*điều đầu tiên chúng ta có thể làm vào lúc này là tuyên chiến với gian lận thi cử, bệnh thành tích.*” Nếu để vượt qua nguy cơ tụt hậu mà bắt đầu bằng chống gian lận thi cử thì bốn ngàn năm nữa Việt Nam cũng chưa trở thành nước lớn được. Cũng trong hội nghị này, tiến sĩ Nguyễn Trí Dũng, một Việt kiều Nhật, hỏi ông Bộ trưởng Bộ thương mại Trương Đình Tuyển một câu mà báo *Thanh Niên* gọi là “hóc búa”: “*Trong khi đi tìm kiếm nhân tài, người Việt đang bỏ lỡ một nguồn nhân tài đáng quý là 3 triệu kiều bào sống khắp nơi trên thế giới, mà nguồn thu nhập của họ ngang ngửa với tổng số GDP của cả nước*”, ông Bộ trưởng trả lời như học thuộc từ một nghị quyết nào đó: “*Tư duy của những người Việt Nam sống trong nước, từ tầng lớp mang tính nhạy cảm cao nhất đến người dân bình thường là: người Việt Nam sống ở nước ngoài là một bộ phận không thể tách rời của dân tộc Việt Nam. Điểm thứ hai là bất cứ một chính sách nào, dù hay đến bao nhiêu, muốn vào cuộc sống cũng phải có thời gian. Chúng tôi tin tưởng rằng, với tinh thần đổi mới, đặc biệt là tinh thần của Đại hội Đảng lần thứ X, thì những chính sách của Đảng và Nhà nước ta đối với cộng đồng người VN ở nước ngoài sẽ được triển khai một cách hiệu quả.*” Tôi không hiểu “cũng phải có thời gian” đối với ông Trương Đình Tuyển là bao lâu? 32 năm chịu đựng của cả dân tộc chưa đủ dài sao?

Giống như trường hợp một con người bình thường phải vượt qua những hoàn cảnh khắc nghiệt để tiến thân, một dân tộc chỉ có thể đuổi kịp đà tiến của nhân loại nếu dân tộc đó vượt qua được những bất hạnh của chính mình và vận động được sức mạnh tổng hợp của dân tộc. Do Thái chỉ vón vện hơn 6 triệu dân, sống trong một diện tích 20 ngàn cây số vuông, và bị các quốc gia thù địch bao vây ngay từ ngày lập quốc, nhưng họ đã tồn tại và vươn lên nhờ sự vận dụng sức mạnh dân tộc rộng lớn khắp thế giới. Trong nhiệm kỳ quốc hội thứ 101 của Mỹ đầu năm nay đã có tới 30 nghị sĩ và dân biểu là gốc Do Thái mặc dù tổng số người Mỹ gốc Do Thái chỉ chiếm hai phần trăm dân số Mỹ. Thượng nghị sĩ Joe Lieberman chống lại tổng thống George W. Bush gần như tất cả mọi chính sách ngoại trừ việc xâm lăng Iraq đơn giản bởi vì ông là người Mỹ gốc Do Thái. Vì điều kiện lịch sử, chất xám Việt Nam cũng trải rộng khắp năm châu, tinh hoa Việt Nam có mặt trong mọi ngành khoa học kỹ thuật của nhân loại và đang dần bước vào chính trường của các quốc gia họ định cư. Thế nhưng cho đến nay, tuyệt đại đa số trong số 300 ngàn trí thức Việt Nam hải ngoại, như nhiều nguồn ước lượng, vẫn không hợp tác với đảng và nhà nước Cộng sản Việt Nam. Họ chẳng phải thuộc thành phần “bám theo chân đế quốc” hay “chống Cộng tới cùng” gì đâu, mà là những người thật sự quan tâm cho tương lai dân tộc. Ngọn núi cách ngăn giữa họ và quê cha đất tổ chính là cơ chế chính trị tại Việt Nam. Việc bất hợp tác của họ với nhà nước Việt Nam không phải phát xuất từ những cách ngăn quá khứ, mà là vì những dị biệt khi nhìn về tương lai dân tộc. Mỗi lo mất quyền lực đã làm cho giới lãnh đạo đảng hoài nghi trước mọi đóng góp của trí thức hải ngoại dù là những đề án hoàn toàn không liên hệ gì đến chính trị. Không một người Việt Nam có lương tâm nào mà không khỏi đau lòng khi nhìn lại đất nước sau 32 năm chấm dứt chiến tranh nhưng lòng người vẫn còn ngăn cách, anh em nhìn nhau thù hằn xa lạ. Một ông thủ tướng đi thăm nước ngoài mà bị chính dân nước mình biểu tình phản đối, phải đi vào cửa trước và đi ra cửa sau thì có gì để đáng hãnh diện. Phân tích điều đó để thấy nước mình chẳng những nhỏ mà còn bị phân hóa đến dường nào. Bất hạnh hay tụt hậu, nói theo

ngôn ngữ của ông Dương Trung Quốc, của Việt Nam hôm nay dĩ nhiên có nguyên nhân sâu xa của nó, nhưng nguyên nhân đó là gì thì không ai trong hội nghị tổng kết dám nói đến.

Ông Võ Văn Kiệt nói nhiều về hòa giải, hòa hợp dân tộc: *“Nếu đặt lợi ích dân tộc lên trên hết, dẫu trước đây là kẻ thù của nhau vẫn có thể khép lại quá khứ để hoà bình hữu nghị, để cùng phát triển. Bởi vậy không lý nào người Việt Nam với nhau lại không thể khép lại quá khứ. Đây là vận hội, cơ hội cho sự hòa thuận. Đối với người ngoài còn bỏ qua được không lẽ người Việt Nam với nhau không bỏ qua được hay sao! Nếu cứ cố chấp với nhau, dân tộc không lớn mạnh lên được.”*

Tôi xin chia sẻ tâm tình của ông. Đúng vậy, dù bị lợi dụng hay xuyên tạc, vo tròn hay bóp méo bao nhiêu thì hòa hợp hòa giải vẫn là khát vọng của dân tộc.

Lịch sử nhân loại đã để lại nhiều bài học quý giá về hòa giải.

Hãy tưởng tượng nếu tổng thống Abraham Lincoln thay vì nói *“không ác tâm nhắm vào ai, với lòng nhân ái dành cho mọi người”* (With malice toward none, with charity for all) trong phần kết luận diễn văn nhậm chức tổng thống nhiệm kỳ thứ hai vào những ngày cuối của nội chiến Mỹ, mà kêu gọi “máu kêu trả máu đầu kêu trả đầu” thì nước Mỹ liệu có là một cường quốc hàng đầu thế giới và có diện tích trải rộng trên 9 triệu cây số vuông như ngày nay không? Câu trả lời hiển nhiên là không. Hãy tưởng tượng khi Nelson Mandela, người bị tù suốt 27 năm ngoài hoang đảo và đã có thời gian nghiền ngẫm về phương pháp đấu tranh bằng võ lực, không chủ trương hòa giải mà nhất định trả thù cho bằng được thiếu số da trắng đã một thời đã áp đặt những đối xử bất công, phân biệt chủng tộc lên trên số phận của đa số người da đen thì nước Cộng hòa Nam Phi ngày nay liệu có còn là quốc gia ổn định và phát triển nhất Châu Phi với lợi tức bình quân đầu người 12 nghìn Mỹ kim một năm không? Câu trả lời hiển nhiên là không. Hai nhà lãnh đạo quốc gia, tuy sinh ra và lớn lên trong những thời điểm lịch sử và hoàn cảnh bản thân khác nhau, nhưng đều

sở hữu giống nhau ba đặc tính mà một lãnh tụ sáng suốt nào cũng cần phải có: kiên nhẫn, khôn ngoan và biết nhìn xa trông rộng.

Đất nước Việt Nam thời buổi này không có may mắn đó. Một trong những điều bất hạnh để nhận ra nhất là các nhà lãnh đạo Việt Nam không những thiếu ba đặc tính kiên nhẫn, khôn ngoan và nhìn xa thấy rộng đó, nhưng đáng buồn hơn họ lại mang trong người ba căn bệnh trái ngược với các đặc tính vừa nêu. Thay vì kiên nhẫn trong từng bước đổi thay của đất nước bằng tinh thần hòa giải bao dung dân tộc, họ đã bắt nhân dân thất lương buộc bụng để “tiến nhanh, tiến mạnh” lên chế độ xã hội mà chính họ cũng chỉ mới được nghe qua hay đọc đâu đó trong các tài liệu tuyên truyền của đảng; thay vì áp dụng một cách khôn ngoan các chính sách đối ngoại thận trọng với những người từng là bạn cũng như rộng lượng ngay cả với những kẻ vốn là thù, họ đã chứng tỏ vô cùng thiếu khôn ngoan, kiêu căng vô lối trong bang giao quốc tế, để rồi dẫn đất nước vào vòng cô lập trong nghèo nàn lạc hậu suốt mấy mươi năm; thay vì nối lại nhịp cầu dân tộc mà trước đây các dã tâm thực dân đế quốc đã làm ngăn cách tình đồng bào ruột thịt, hay lót những viên gạch rắn chắc trên con đường dẫn đến tương lai hạnh phúc cho con cháu khi còn có quyền lực trong tay thì họ chỉ biết đợi đến cuối đời để ngậm ngùi nhìn lại.

Ông Võ Văn Kiệt nhấn mạnh “*Đã đến lúc mọi người Việt Nam gạt bỏ những phân biệt, chia rẽ do quá khứ để lại*”, nhưng ông quên rằng “*gạt bỏ những phân biệt, chia rẽ quá khứ*” là khái niệm cụ thể chứ không chỉ là khẩu hiệu. Thủ tướng Konrad Adenauer, chính trị gia thân Mỹ hàng đầu tại Châu Âu sau thế chiến thứ hai, mặc dù lo tái thiết Tây Đức hoang tàn đổ nát bằng tiền của Mỹ, nhưng cũng không quên kín đáo tiếp xúc với Stalin để cứu những tù binh Đức bị tù trên lãnh thổ Liên-Xô dù trước đây chế độ Đức Quốc Xã đã từng bỏ tù ông ta. Tương tự, những gì Nelson Mandela đã cống hiến cho đất nước ông không phải vì nhờ ông đã quên quá khứ hay gác quá khứ qua một bên, nhưng nhờ ông đã sống rất

trộn vụn trong quá khứ, đã chiêm nghiệm và chuyển hóa những những vinh quang và chịu đựng, thành công và thất bại, hy vọng và tuyệt vọng của quá khứ thành nhựa nguyên, nhựa luyện cho những hàng cây xanh tốt tươi và hy vọng ở tương lai. Nelson Mandela là tổng thống da đen đầu tiên của Cộng hòa Nam Phi, nhưng không ít phụ tá của ông, chuyên viên cao cấp trong chính phủ là những người da trắng. Họ không phải chỉ được dựng lên để làm cảnh như Mặt trận Giải phóng, Liên minh Dân tộc Dân chủ và Hòa bình tại Việt Nam trước đây, nhưng là những người có thực quyền. Ngoài ra, một trong những ưu tiên hàng đầu của chính phủ Nelson Mandela là thành lập ủy ban Sự thật và Hòa giải để điều tra các tội ác của chế độ phân biệt chủng tộc Nam Phi và thực thi chính sách hòa giải của ông.

Hòa giải chỉ có giá trị vĩnh cửu nếu hòa giải đó dựa trên sự thật và sự thật chỉ là viên ngọc quý khi nào nó được dùng để soi sáng công lý, xoa dịu khổ đau, chứ không phải để đào sâu thêm thù hận.

Các lãnh đạo đảng nói về hòa giải chắc là nhiều hơn cả Abraham Lincoln, Nelson Mandela và Konrad Adenauer cộng lại. Nhưng trong suốt 32 năm cai trị đất nước bằng nhà tù và súng đạn, họ chưa làm được một điều gì căn bản để thể hiện tinh thần đó. Tệ hại hơn nữa, họ đã sử dụng hòa giải như là chiếc bẫy để lừa gạt những người dễ tin hay quá thật tâm đi tìm một con đường sống cho dân tộc. Đừng nói gì đến các chính sách đất nước đa màu (Rainbow Nation) nhìn xa thấy rộng như Nelson Mandela, hay hành động can đảm cứu người như của Konrad Adenauer, chỉ đơn giản sửa sang, tu bổ các ngôi mộ của những người lính miền Nam ở nghĩa trang quân đội Việt Nam Cộng Hòa ngoại ô Sài Gòn, giúp đỡ các thương phế binh miền Nam đang lay lắt trên đường phố, họ cũng không làm.

Có nhiều lý do đã làm cho giới lãnh đạo đảng không thực tâm hòa giải và một trong những lý do đó là vì họ sợ sự thật. Nhiều người cho rằng nhân dân Việt Nam quá sợ đảng Cộng sản,

nhưng đừng quên giới lãnh đạo đảng cũng luôn bị ám ảnh bởi sự thật. Trong hơn ba chục năm qua, họ đã làm tất cả những gì có thể làm được để che giấu sự thật. Một tấm bia nhỏ để tưởng nhớ những đồng bào bỏ thân trên biển cả cũng làm họ run sợ. Một bức tượng người lính Việt Nam Cộng Hòa tuy gãy đổ cũng làm họ ăn ngủ không yên. Các lãnh đạo đảng hẳn đang trách nhau tại sao ba mươi năm trước họ đã không san bằng nghĩa trang quân đội Biên Hòa cho rồi, để đến hôm nay, khi con dao chuyên chính vô sản không còn bén nữa, và trước mắt của cả thế giới khi vừa bước chân vào ngưỡng cửa WTO, họ không thể ra tay được.

Cũng trong bài trả lời phỏng vấn dành cho *Viet Weekly*, ông Võ Văn Kiệt nói về vai trò lãnh đạo của đảng, *“Nói công bằng, cuộc chiến đấu của Việt Nam do Đảng Cộng sản, do Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo, vì lợi ích của dân tộc nhiều hơn hay vì thiên hạ nhiều hơn? Họ đã hy sinh cho đất nước, cho dân tộc này chứ! Vậy thì ít nhất phải để cho ba triệu đảng viên phải có chỗ đứng yêu nước trong dân tộc chứ, nếu phủ nhận, thật là quá đáng.”*

Sinh viên Việt Nam nào cũng được dạy đảng là tổ chức anh minh, sáng suốt và lãnh đạo thành công mọi cuộc cách mạng, từ cách mạng dân tộc dân chủ trước đây cho đến cách mạng xã hội chủ nghĩa hiện nay. Nếu các em chịu khó vào trang mạng của đảng Cộng sản Việt Nam để đọc mục đích của đảng là gì, các em sẽ nhận thức ngay được tính mâu thuẫn đối kháng giữa nhu cầu của đất nước Việt Nam và quyền lợi của đảng. Như một sinh viên, em muốn gì cho đất nước? Phải chăng đó là một Việt Nam hội nhập vào dòng thác cách mạng dân chủ, khoa học kỹ thuật, văn minh hiện đại của nhân loại bằng sức mạnh tổng hợp và đa diện của người Việt, không chỉ người Việt trong nước, mà cho dù họ đang định cư bất cứ nơi nào trên thế giới? Vâng, nhưng điều đó sẽ không thể thành sự thật khi đảng Cộng Sản Việt Nam cho đến hôm nay vẫn bám vào hệ thống giáo điều lạc hậu, cơ chế độc tài mà hầu hết các quốc gia, từ dân chủ Tây phương cho đến các nước chậm tiến ở núi rừng Châu Phi khinh rẻ. Thế giới đã bước vào thiên niên kỷ thứ ba rồi mà ngay trong trang mạng chính

thức của đảng vẫn còn viết được những câu đầy tính lừa bịp như thế này: *“Lý luận tập trung dân chủ là một bộ phận quan trọng của học thuyết Mác-Lênin về Đảng Cộng sản, là cơ sở lý luận và kim chỉ nam cho các chính đảng của giai cấp công nhân thực hiện phát huy dân chủ và sự lãnh đạo tập trung thống nhất trong Đảng.”*

Ông Võ Văn Kiệt lo lắng cho chỗ đứng của ba triệu đảng viên vì theo ông *“nếu phủ nhận, thật là quá đáng”*, thế nhưng 80 triệu người còn lại không có chỗ đứng ông có lo dùm không? Nhiều người chủ thật sự của đất nước hôm nay là những kẻ sống không nhà để ở, chết không có đất để chôn, tha phương cầu thực trên chính nơi chôn nhau cắt rốn của mình, ông có gọi đó là *“quá đáng”* hay không? Nếu ba triệu đảng viên Cộng sản, mặc dù phần lớn trong số này cũng là nạn nhân của thiếu số có quyền lực, chịu đứng đúng chỗ dành cho họ trong xã hội, trong cộng đồng dân tộc thì đất nước đâu đến nỗi tụt hậu như hôm nay. Không ai giành giật chỗ đứng của đảng Cộng sản cả. Ngày nay, tại Nga và các nước Đông Âu vẫn còn đảng Cộng sản. Mỗi năm nhân dịp đánh dấu Cách mạng tháng Mười vẫn còn nhiều cụ già 70, 80 tuổi, những ông cựu ủy viên trung ương, cựu bí thư đảng, bí thư đoàn, ngực đeo rủng rỉnh huân chương tuần hành trên đường phố Moscova. Họ hô lớn *“Chủ nghĩa Cộng sản muôn năm”, “Vladimir Lênin muôn năm”, “Nguyên soái Stalin vĩ đại muôn năm”*, nhưng không ai đàn áp, bắt bớ hay bỏ tù họ, đơn giản vì họ không còn khả năng tác hại cho người khác nữa. Giống như con rắn độc, đảng Cộng sản chỉ có khả năng giết người khi còn nọc độc, lấy nọc độc ra, con rắn cũng bình thường như hàng nghìn con vật khác. Nọc độc đó chính là cơ chế chính trị đang khống chế đất nước hiện nay.

Ông Võ Văn Kiệt tin rằng đảng đã đóng vai trò lãnh đạo và do đó họ sẽ tiếp tục lãnh đạo đất nước như trong bài trả lời tạp chí *Cộng sản* mới đây: *“Đảng sẽ tăng cường sự lãnh đạo của mình bằng quyền lực hiện có hay bằng khả năng thể hiện vai trò tiên phong của chính mình vì lợi ích tối cao của dân tộc.”*

Giả thiết cho dù đảng Cộng sản đã đóng vai trò lãnh đạo trong chiến tranh đi nữa, sau 32 năm đưa đất nước vào con đường tụt hậu so với đà tiến văn minh của nhân loại hôm nay thì theo ông Võ Văn Kiệt, liệu họ có xứng đáng tiếp tục lãnh đạo đất nước hay phải bước xuống trả lại quyền quyết định tương lai đất nước cho nhân dân Việt Nam?

Giả thiết cho dù chuyện công hay tội của đảng Cộng sản trong chiến tranh có thể còn là vấn đề đang tranh luận, thì trong 32 năm cầm quyền với những tội ác không thể nào chối cãi khiến hàng triệu gia đình ly tán, hàng trăm ngàn đồng bào chết thảm thương trong rừng sâu nước độc, ngoài biển khơi, trong trại tập trung, thì theo ông Võ Văn Kiệt, nhân dân Việt Nam có nên để đảng Cộng sản tiếp tục đề đầu cưỡi cổ nữa hay không?

Ông Võ Văn Kiệt nhắc đến ba triệu đảng viên yêu nước, tôi nghĩ điều đó [cả ba triệu đảng viên đều yêu nước] chắc chắn là không có. Nhưng, như một lần đã viết, tôi tin trong hàng ngũ những người Cộng sản trước 1954 có rất nhiều người yêu nước. Họ gia nhập đảng Cộng sản chỉ vì nhu cầu đoàn ngũ hóa, tổ chức hóa và hợp đồng chiến đấu trước một kẻ thù hung bạo và vượt trội về võ khí như thực dân Pháp. Nếu sinh ra ở Quảng Trị, họ sẽ tham gia Đại Việt Cách mạng Đảng; sinh ra tại Quảng Nam họ sẽ tham gia Việt Nam Quốc dân Đảng; sinh ra ở An Giang họ sẽ tham gia Dân xã Đảng; và tương tự, sinh ra ở Nghệ An, Thanh Hóa họ có nhiều khả năng tham gia đảng Cộng sản. Đó là điều tự nhiên và dễ hiểu, vì không ai có thể đánh thực dân Pháp một cách đơn độc. Từ khi viên đại bác đầu tiên do thực dân bắn vào cửa biển Đà Nẵng năm 1847 cho đến năm 1954, máu của hàng triệu người Việt yêu nước đã đổ xuống vì độc lập, tự do của tổ quốc. Dân tộc Việt Nam nhớ ơn họ và các thế hệ Việt Nam tương lai sẽ cúi đầu mỗi khi nghĩ về họ. Mặc dù trong hàng ngũ đảng Cộng sản có những người bắt đầu hành trình bằng lòng yêu nước, bản thân đảng Cộng sản, ngay từ ngày thành lập cho đến nay chưa bao giờ là một đảng yêu nước.

Qua các bài viết, phát biểu, nhất là bài trả lời phỏng vấn của tạp chí *Cộng sản*, ông Võ Văn Kiệt trong lúc phác họa hình ảnh một căn nhà chung đoàn kết dân tộc, cũng đã vẽ thêm bên cạnh một con đường thoát cho đảng. Trong tác phẩm hội họa đó của ông, những hung thần dã và đang dày dọ dân tộc Việt Nam bỗng biến thành những thiên thần hiền hòa nhân hậu *"biết vì lợi ích của dân tộc mà dám nhìn thẳng vào sự thật, nhận lấy khuyết điểm, bắt đúng thời cơ, nắm lấy cơ hội, đưa đất nước thoát dần ra khỏi nghèo đói, lạc hậu và bắt đầu phát triển."* Ông Võ Văn Kiệt quên rằng thời điểm mà ông đang nói là 2007, và đa số người trong tập thể ông đang nói đến không phải là những người "gác bút nghiên lên đường tranh đấu", mà là những kẻ gia nhập đảng chỉ vì danh lợi và quyền lực. Đảng Cộng sản đối với họ không phải là lý tưởng của đời người, không phải là nơi họ hợp đồng chiến đấu chống nghèo nàn lạc hậu, mà là chiếc thang xã hội họ phải leo, càng cao càng tốt và nếu cần đạp nhau, giết nhau, để trèo lên, họ cũng không ngần ngại như ông đã nhiều lần chứng kiến. Những thiên thần mà ông nói đến là những "đồng chí chưa bị lộ" đang nắm trong tay các ngân sách lớn, những đề án kinh tế quan trọng của nhà nước, toa rập nhau để làm giàu trên xương máu nhân dân, và năm 2006 đã giúp cho Việt Nam được tổ chức Minh bạch Quốc tế xếp hạng 113 (trong tổng số 163 nước được khảo sát) về tham nhũng nhất thế giới. Ông thật sự tin rằng những người như thế có khả năng xây dựng một hệ thống chính trị dựa *"trên cơ sở phát huy tối đa mọi nguồn lực của dân tộc, của người Việt cho một mục tiêu duy nhất là phát triển"*?

Tôi chia sẻ với ông Võ Văn Kiệt nhiều điểm, nhưng chỉ mong ông Võ Văn Kiệt chia sẻ với tôi một điểm rất hiển nhiên rằng Đảng Cộng sản đã thống trị dân tộc Việt Nam 32 năm và có thể còn thống trị một thời gian ngắn nữa, nhưng không thể thống trị dân tộc này mãi mãi. Sự thật rồi sẽ trả về cho lịch sử. Tôi tin sẽ có một ngày các sinh viên học sinh Việt Nam ngồi đọc lại những chương buồn của lịch sử dân tộc với Nhân văn-Giai phẩm, với Cải cách ruộng đất ở miền Bắc, với Tết Mậu Thân ở Huế, với Cải tạo công thương nghiệp ở miền Nam, với Trại cải tạo khắp ba miền, với

Kinh tế mới, với Thảm cảnh biển Đông, và hẳn họ sẽ rơi nước mắt cảm thông cho sự chịu đựng vô bờ bến của ông bà mình.

Khám nghiệm một “hồn ma”

Giới lãnh đạo đảng cộng sản có thể không tin có ma nhưng có biệt tài tạo ra ma, ma thật, ma giấy, ma anh hùng, ma phản động, ma Trường Sơn, ma Côn Đảo, ma theo nghĩa đen và ma theo nghĩa bóng, ma trong chiến tranh và ma của thời bình. Cửa hàng tổng hợp của đảng trưng bày đủ loại ma, đủ kiểu ma. Lịch sử loài người cho đến nay, chưa có một đảng chính trị nào tạo ra được nhiều ma hơn đảng cộng sản. Đừng nói chi xa xôi, chỉ riêng lãnh tụ cộng sản Pol Pot, một thời là đàn em thân thiết của Hà Nội, sau khi nắm quyền đã biến gần một nửa nước ra ma. Riêng tại Việt Nam, tài năng của giới lãnh đạo Đảng không chỉ dừng lại ở chỗ tạo ra ma mà còn làm cho cả nước, từ một em học sinh trung học (ngoại trừ em Nguyễn Phi Thanh) cho đến nhà trí thức học nhiều hiểu rộng, từ các cô gái ở Trại Phục hồi Nhân phẩm Thủ Đức cho đến các ông bà đại biểu Quốc hội, đều sợ ma.

Trong tất cả con ma mà Đảng vẽ ra, hung dữ nhất, tội lỗi nhất, đáng ghê tởm nhất và đe dọa đến “độc lập, tự do, hạnh phúc” của dân tộc Việt Nam nhất là “ma Việt Nam Cộng hoà”. Trong suốt 31 năm qua, “ma Việt Nam Cộng hoà” là hiện thân của mọi thứ tội ác trên đời.

Qua nét vẽ của Đảng, “hồn ma Việt Nam Cộng hoà” có ba đặc điểm lớn nhất là “tham nhũng”, “trấn áp” và “ôm chân đế quốc Mỹ”.

Trước hết bàn qua về tham nhũng. Tham nhũng là sâu mọt của xã hội, dù là xã hội chìm đắm trong chiến tranh trước 1975 hay chịu đựng trong “độc lập, tự do, hạnh phúc” sau 1975, dù là quan chức thuộc chính quyền miền Nam sống nhờ bằng viện trợ Mỹ ngày xưa hay cán bộ đảng viên trong thời kỳ độc tài cộng sản như hiện nay.

Miền Nam trước 1975 có tham nhũng không? Chẳng những có mà còn vô cùng trầm trọng.

Mười lăm năm trước, những ngày máu trong người tôi còn rất nóng, giống như một ông đồ trẻ, mỗi năm đến dịp 30 tháng 4, tôi thường viết một bài thơ. Bài thơ năm 1992 là một bài thơ dài, ngôn ngữ chất đầy những cảm giận, hàn học dành cho những thành phần tham nhũng thói nát đã từng lãnh đạo miền Nam, và dĩ nhiên cũng không quên hàng ngũ lãnh đạo cộng sản độc tài đang thống trị cả nước sau 1975. Tôi gọi chung cả hai là những tập đoàn bán nước.

Đoạn đầu của bài thơ dành cho giới lãnh đạo tham nhũng miền Nam, tôi ghi lại cảnh chen lấn trước cổng toà đại sứ Mỹ:

... Khi những chiếc trực thăng
Sắp sửa rời thành phố
Trong đám người bon chen lỗ nhỏ
Tôi thấy dường như nhiều con chuột cống Sài Gòn
Cũng cố kiếm đường đi
Chúng cống trên mình những chiếc va-li
Chứa đầy đô-la vàng bạc
Dành dụm từ thời đi buôn gạo lậu
Giấu diếm từ thời lo bão lụt miền Trung
Tôi thấy chúng nghiêng mình
Hai gối run run
Trước những anh cảnh binh người Mỹ
Chúng nói gì tôi nghe không kỹ
Chỉ thấy họ lắc đầu
Rồi bước vô trong
Có lẽ lại là chuyện hối lộ để được đi đông
Ngoài chuyện ấy chúng còn biết gì hơn nữa
Tôi đứng nhìn qua đôi cánh cửa
Cầu mong cho chúng được đi mau
Những con chuột cống này
Gặm nhấm đã lâu

Và bán nước từ khi còn rất trẻ
Thờ Tây qua chúng đầu quân rất lẹ
Tây bỏ đi chúng theo Mỹ vì tiền
Những chuyện về chủ nghĩa quốc gia hay dân tộc thiêng liêng
Chúng đọc biết bao lần nhưng chưa hề hiểu nghĩa
Tôi đứng nhìn qua đôi cánh cửa
Thăm cầu mong cho chúng được đi nhanh...

Ngoài tôi ra, hình như chưa có ai đọc toàn bài thơ này trước công chúng. Một phần vì khá dài, phần khác vì không muốn đụng chạm, nhưng quan trọng hơn ít người muốn khơi lại những điều mà họ cho là tiêu cực đã qua. Bạn bè có người còn nhắc tôi nên chuẩn bị vài cái kho để chứa mũ vì theo họ tôi chỉ trích giới lãnh đạo tham nhũng miền Nam còn nặng hơn các nhà thơ cộng sản. Tôi không quan tâm điều đó. Tôi đọc bài thơ đó bất cứ khi nào tôi có dịp, lần đầu tại Đại học North Carolina State và sau đó tại những thành phố, cộng đồng, tổng hội sinh viên mà tôi đã đến thăm. Tôi cũng không quên in bài thơ đó trong tập thơ đầu tay của tôi, *Đối cả thiên thu tiếng mẹ cười*, xuất bản cuối năm 1992 ở San Jose, California. Vẫn biết quá khứ là một câu chuyện buồn đáng quên đi nhưng tôi không chủ trương xấu che tốt khoe. Không thể chỉ đổ thừa những điều tàn đổ nát trong chiến tranh hay sự thất bại của chính quyền miền Nam cho Mỹ. Từ một người dân thường đến ông tổng thống, từ mỗi người lính đến mỗi ông tướng, nếu biết thành thật với lương tâm, biết sửa đổi nếu sai lầm, đất nước sẽ còn có cơ hội tốt đẹp hơn. Ngạn ngữ Tây phương có một câu rất hay: “Sự thật là chính sách tốt nhất”.

Tôi đã ngồi ở đó, trong nhà thờ ở khu Tân Sa Châu trong những ngày sôi sục của Phong trào Nhân dân chống Tham nhũng năm 1974 và lắng nghe các lãnh đạo của phong trào đọc bản tuyên cáo số 1 mở đầu bằng câu nói của Mạnh Tử: “Vua coi dân như chó ngựa thì dân coi vua như thù nghịch”. Sau khi tuyên cáo được đọc xong, tôi và bạn bè đứng dậy vỗ tay lớn đến nỗi một vị linh mục đã phải bước xuống chỗ chúng tôi nhắc nhở không nên vỗ tay trong nhà thờ. Ngoài ra, bao nhiêu tội tham nhũng của

những cấp lãnh đạo miền Nam từ trung ương đến địa phương được tiết lộ qua các phóng sự điều tra của báo chí Sài Gòn về các tệ nạn buôn gạo, bán tôn, lính ma, lính kiểng, con ông cháu cha, đã làm tôi ghê tởm.

Tôi đã sống ở đó, trong giờ phút hấp hối của Sài Gòn, đứng nhìn cảnh các ông quan lớn của chế độ chen lấn nhau vào cửa toà đại sứ Mỹ, cảnh những chiếc trực thăng lần lượt rời thành phố bỏ lại sau lưng bao nhiêu đồng đội, anh em, những người mà 24 giờ trước đó họ đã thề nguyện sống chết. Tôi đã chứng kiến buổi sáng ngày 29 tháng 4, bên này cầu Tân Thuận, góc Ngã Tư Bảy Hiền, những người lính dù, biệt động quân với viên đạn cuối cùng trong nòng súng vẫn cố gắng giữ những gì còn giữ được mà không biết rằng trong giờ phút đó cựu Phó Tổng thống của họ đang nhâm nhi lon bia lạnh trên chiến hạm Hoa Kỳ. Tôi đã đứng ở lan can nhà nhìn đêm tự do cuối cùng của thành phố thân yêu, xa xa vẫn còn vài chiếc trực thăng nã những tràng đại liên vào các đơn vị cộng quân đang thắt chặt vòng vây dọc ven đô trong lúc các tư lệnh của họ đang lần lượt an toàn đáp xuống các phi trường trên đất Thái.

Đó là những thể hiện của “hồn ma Việt Nam Cộng Hoà” mà bộ máy tuyên truyền của Đảng Cộng sản dùng để chỉ chế độ chính trị tại miền Nam trước 1975. Từ một học sinh mới bắt đầu tập đọc cho đến một ông tiến sĩ, từ các chú “tân cán binh” đang ngồi trong trường đại học cho đến các bác “cựu cán binh” tóc đã bạc màu đều hiểu giống nhau như thế. Tôi chẳng những không tranh cãi mà còn góp phần tố cáo tội trạng của “hồn ma” đó và làm những gì có thể làm được để ngăn không cho “hồn ma” đó sống lại. Nhiều người cho rằng vì thiếu 300 triệu viện trợ đặc biệt nên chính quyền miền Nam sụp đổ, nhưng với tôi, cho dù Mỹ có viện trợ thêm 3 tỉ đô la đi nữa, rồi miền Nam cũng mất thôi. Miền Nam, với nhiều nhà lãnh đạo tham nhũng, thiếu tầm nhìn xa, chỉ biết sống trong xa hoa trên mồ hôi nước mắt của đồng bào, trên máu xương của đồng đội, rơi vào tay cộng sản là một điều không thể nào tránh khỏi.

Nhưng “hồn ma” đó có phải là Việt Nam Cộng hoà (VNCH) không? Cho đến nay, một số người hoặc vì không có cơ hội nghiên cứu sinh hoạt chính trị tại miền Nam, không phân biệt được sự khác nhau giữa chính quyền và chế độ chính trị hoặc vì nghe riết những lời tuyên truyền của Đảng đến độ nhập tâm, đã đồng hoá chính quyền của các ông Ngô Đình Diệm, Nguyễn Văn Thiệu, Nguyễn Cao Kỳ, Dương Văn Minh với VNCH.

Khác với tình trạng tham nhũng hiện nay phát xuất từ trong tim trong máu của chế độ chính trị tập trung quyền lực, bản chất và giá trị đích thực của VNCH không nằm trong các hiện tượng tham nhũng vừa nêu, không nằm trong tay ông Thiệu, ông Kỳ, mà nằm trong hiến pháp dân chủ nhất của vùng Đông Nam Á. Lời mở đầu của Hiến pháp 1967 do chủ tịch Quốc hội Lập hiến Phan Khắc Sửu ký ngày 18 tháng 3 năm 1967, xác định Việt Nam là một chế độ cộng hoà “*Dân chủ độc lập, thống nhất, lãnh thổ bất khả phân, chủ quyền thuộc về toàn dân*” phát xuất từ “*Ý thức rằng sau bao năm ngoại thuộc, kể đến lãnh thổ qua phân, độc tài và chiến tranh, dân tộc Việt Nam phải lãnh lấy sứ mạng lịch sử, tiếp nối ý chí tự cường, đồng thời đón nhận những tư tưởng tiến bộ để thiết lập một chánh thể cộng hoà của dân, do dân và vì dân, nhằm mục đích đoàn kết dân tộc, thống nhất lãnh thổ, bảo đảm Độc lập Tự do Dân chủ trong công bằng, bác ái cho các thế hệ hiện tại và mai sau.*”

Ngoài phần mở đầu hùng hồn nêu trên, chuyên chở trong suốt 9 chương và 117 điều của Hiến pháp 1967 là nền tảng của chế độ cộng hoà, qua đó, quyền lãnh đạo đất nước như chỉ rõ trong điều 3, do “*Ba cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp phải được phân nhiệm và phân quyền rõ rệt. Sự hoạt động của ba cơ quan công quyền phải được phối hợp và điều hoà để thực hiện trật tự xã hội và thịnh vượng chung trên căn bản Tự do, Dân chủ và Công bằng xã hội*”.

Hiến pháp 1967 tốt đẹp đến nỗi ông Lý Quý Chung, trong *Hồi ký không tên*, xuất bản tại Sài Gòn trước ngày ông qua đời, dù chê bai các chính quyền miền Nam tàn tệ, cũng không thể nói xấu bộ luật tối thượng của chế độ cộng hoà như một diễn đàn để ông

ta thực thi dân chủ: “Quốc hội lập hiến kéo dài một năm đã cung cấp cho tôi một môi trường học tập đấu tranh chính trị tại nghị trường và từ diễn đàn này, tôi cũng có cơ hội bày tỏ công khai qua mạng lưới báo chí Sài Gòn các quan điểm của mình đối với chính quyền, đối với các vấn đề dân chủ, chiến tranh, hoà bình v.v...” Trong suốt 30 năm ở lại Sài Gòn, với tư cách nhà báo, không biết ông Chung đã có bao nhiêu cơ hội để “bày tỏ công khai” “các vấn đề dân chủ, chiến tranh, hoà bình” như ông đã làm thời VNCH?

Về căn bản, không có nhiều khác biệt giữa Hiến pháp VNCH 1967 và Hiến pháp Nam Hàn 1948 được tu chính lần cuối vào năm 1987. Cả hai hiến pháp đều dựa trên chế độ cộng hoà, phân quyền rõ rệt, thích hợp với đà tiến hoá của văn minh nhân loại. Dân chủ không phải là món quà của ông thần tài đem đặt ngay trước cửa nhà mà là chiếc máy lọc từ nước đục sang nước trong, từ phong kiến lạc hậu đến văn minh tiên tiến, và trong quá trình đó hai quốc gia VNCH và Nam Hàn, đều đã phải trải qua những kinh nghiệm máu xương trên con đường dân chủ hoá đất nước. Giống như miền Nam Việt Nam, Nam Hàn cũng có đảo chính, ám sát, độc tài, quân phiệt, lệ thuộc vào Mỹ, nhiều sư đoàn quân Mỹ đóng dọc biên giới, và giống như người dân Nam Hàn, người dân miền Nam Việt Nam cũng vừa học dân chủ và vừa tập sống dân chủ với tất cả những khó khăn thử thách. Bao nhiêu điều đáng tiếc đã xảy ra bắt đầu từ các chính biến 1960, 1963 cho đến các cuộc đảo chánh, chỉnh lý nhiều năm sau đó. Mặc dù trải qua một giai đoạn đầy biến cố cộng với các chính sách của Mỹ thay đổi quá nhanh trong một thời gian ngắn, các giá trị dân chủ vẫn như ngọn hải đăng giúp giữ con thuyền chính trị miền Nam không nghiêng đổ, không lạc hướng cho đến khi các cuộc tổng tấn công dồn dập của nhiều chục sư đoàn quân cộng sản với vũ khí vượt trội do hai đế quốc cộng sản Liên Xô, Trung Quốc và các nước cộng sản Đông Âu cung cấp. Và 12 giờ 10 phút, ngày 30 tháng 4 năm 1975, cây dân chủ vừa mới đâm chồi trở lá ở miền Nam đã bị những chiếc tăng T54 xô ngã.

Cơ hội là điểm khác nhau chính giữa Nam Hàn và Nam Việt

Nam. Nam Hàn có cơ hội để biến những ước mơ của dân tộc Triều Tiên gói ghém trong hiến pháp của họ để ngày nay là nước giàu mạnh nhất nhì châu Á. Miền Nam Việt Nam thì không. Chế độ cộng hoà tại miền Nam Việt Nam ra đời và lớn lên trong một hoàn cảnh chiến tranh tàn khốc, trong đó các nguyên tắc dân chủ đã trở thành con dao hai lưỡi. Chính con dao dân chủ hai lưỡi đó đã đâm vào thân thể của chế độ cộng hoà hàng trăm vết thương đau đớn từ ngày mới ra đời cho đến gục xuống trong tức tưởi. Hãy hỏi các ông các bà dân biểu Hồ Ngọc Nhuận, Kiều Mộng Thu, Phan Xuân Huy v.v. còn đang sống ở Việt Nam, ai đã ban cho các ông bà đó quyền bất khả xâm phạm của dân biểu để xuống đường, để gián tiếp hoạt động nội thành cho cộng sản? Hãy hỏi các “lãnh tụ sinh viên”, các chuyên viên biểu tình gây rối trong thành phố, ai đã bảo vệ, che chở cho các anh, các chị dù biết các anh chị hoạt động dưới sự chỉ đạo của Thành ủy Sài Gòn Gia Định? Câu trả lời mà một người có hiểu biết chính trị căn bản nào cũng biết, đó là Hiến pháp VNCH. Các anh chị còn sống sót đến hôm nay cũng nhờ hiến pháp đó. Đảng Cộng sản Việt Nam độc diễn và trấn áp không phải 4 năm như ông Thiệu mà 31 năm liên tục, các anh chị thử ném một trái bom xăng vào trụ sở Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản xem sao?

Các cấp lãnh đạo cộng sản đã triệt để lợi dụng Hiến pháp VNCH để cài người vào hoạt động công khai ngay giữa lòng chế độ. Ngày nay, các tài liệu của Đảng đều xác nhận hoạt động của các phong trào chống đối chính quyền VNCH chẳng phải là tự phát chống bất công, độc tài, độc diễn gì mà đều được đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Thành ủy Sài Gòn Gia Định, như báo Phụ Nữ ngày 21 tháng 8 vừa qua khoác lác về các hoạt động thuộc phái nữ của họ: *“Được sự chỉ đạo của Mặt trận Dân tộc Giải phóng khu Sài Gòn-Gia Định và Ban phụ vận Thành ủy, có sự phối hợp nhịp nhàng với các tổ chức công khai và bán công khai của thành phố như các nghiệp đoàn, Đoàn nữ Phật tử, Tổng hội sinh viên, Tổng đoàn học sinh... Hội bảo vệ nhân phẩm và quyền lợi phụ nữ phát triển nhanh chóng, tập hợp rộng rãi, đông đảo nhiều tầng lớp phụ nữ, từ giới trung lưu, lôi cuốn cả những chị em là viên chức trung và cao cấp của chính quyền Sài Gòn,*

cả vợ các sĩ quan cao cấp trong chính quyền Mỹ Thiệu, cả giới nữ công nhân, tiểu thương...”

Trong cương vị điều hành một thành phố mà buổi tối thì “Đại bác đêm đêm dội về...” và ban ngày thì “Dậy mà đi, ai chiến thắng không hề chiến bại, ai nên khôn không khôn một lần...” thì chính quyền phải làm gì? Phản ứng tự nhiên của bất cứ một giới chức nào có trách nhiệm giữ gìn an ninh trật tự xã hội là đem xe cây và vòi rồng đến dẹp. Không chỉ miền Nam trước đây mà ngay tại những nước dân chủ lâu năm như Canada, Mỹ, Anh, Pháp, đốt một chiếc xe cũng có thể làm cho các anh chị vào tù dù chiếc xe bị đốt là xe của anh chị, đừng nói chỉ là xe của nhà nước hay xe của người khác. Miền Nam có tất cả sắc thái của một xã hội dân chủ đang từng bước đi lên. Miền Nam có đàn áp chính trị nhưng cũng có đấu tranh chính trị, có ông quan tham nhưng cũng có nhiều phong trào chống tham nhũng hoạt động công khai, có ông tướng lạm quyền nhưng cũng có ông tướng trong sạch, có nghị gà nghị gậy nhưng cũng có những chính khách, dân biểu, nghị sĩ đối lập chân chính. Nếu trước 1975, vì thiếu cái nhìn về cả hai bên của cuộc chiến và bức xúc trước xã hội nhiều nhuơng, việc kết án chính quyền là “trấn áp” có thể còn thông cảm được, thế nhưng sau 31 năm sống dưới chế độ độc tài đảng trị tàn bạo gấp triệu lần hơn vẫn có kẻ biện minh cho hành động đốt xe, bắt cóc, ném bom xăng vào thương xá, ném lựu đạn vào nhà hàng ăn uống thì quả thật là vô cảm.

Đặc điểm thứ ba Đảng tuyên truyền là miền Nam chỉ biết “ôm chân Mỹ”. Tôi đã viết về vấn đề này nhiều lần. Thật mệt mỏi nếu lại phải lần nữa đem so sự lệ thuộc vào Mỹ của chính quyền miền Nam và sự lệ thuộc vào Liên Xô, Trung Quốc của Đảng Cộng Ssn và cũng chẳng sướng ích gì khi phải đọc lại bảng kê khai vũ khí, quân trang, quân dụng mà hai đế quốc cộng sản đổ xuống Việt Nam. Cho dù sự lệ thuộc vào cường quốc là điều không tránh khỏi trong thế giới phân cực của thời kỳ Chiến tranh Lạnh vừa qua thì chọn lựa cường quốc nào sẽ mang lại nhiều lợi ích cho đất nước hơn? Lịch sử đã chứng minh một cách hùng hồn, hầu hết

các nước chọn lựa hay do điều kiện chính trị thế giới đẩy đưa, đã đứng về phía tự do dân chủ như Nhật Bản, Tây Đức, Nam Hàn, Đài Loan, Ai Cập, Thổ Nhĩ Kỳ v.v. đều trở nên các quốc gia ổn định và phát triển nhờ chính sách đối ngoại thân Mỹ một cách khôn khéo, trong lúc các nước theo chân Liên Xô, Trung Quốc như Bắc Việt, Cu Ba, Bắc Hàn thì kết quả ra sao không cần phải phân tích. Không ai từng chống Mỹ quyết liệt hơn cố tổng thống Anwar Sadat nhưng để mưu cầu hạnh phúc cho nhân dân Ai Cập, năm 1976, ông đã bỏ đồng minh Liên Xô để bước sang phía thế giới tự do cho dù ông biết trước sự chọn lựa đó có thể trả giá bằng nhiều rủi ro như ông tiên đoán trong diễn văn đọc trước Quốc hội Israel ngày 20 tháng 11 năm 1967. Một số người có thể cho rằng Hiến pháp VNCH cũng do người Mỹ nhúng tay vào. Dù điều đó đúng thì đã sao? Hiến pháp của quốc gia Nhật Bản hiện đại cũng do bàn tay của Mỹ nhưng ngày nay tướng McArthur chẳng những không bị oán ghét mà còn được nhân dân Nhật xem như là một trong những người có công lớn trong việc xây dựng nước Nhật hiện đại. Dân chủ là một kỳ quan được nhân loại bồi đắp qua nhiều thời đại chứ không phải là tài sản riêng của quốc gia nào. Học hỏi cái hay cái đẹp của các nước tiên tiến để áp dụng vào cuộc cách mạng dân tộc và phát triển đất nước như cụ Phan Chu Trinh từng thống thiết kêu gào gần trăm năm trước, luôn luôn là điều đáng khuyến khích.

Phân tích để thấy, chế độ cộng hoà tuy không còn hiện diện tại miền Nam, nhưng các giá trị dân tộc, nhân bản và khai phóng thể hiện trong Hiến pháp VNCH vẫn còn đó. Gia tài quý giá đó chẳng những không rã mục theo chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, Dương Văn Minh mà ngày nay đã vượt ra khỏi biên giới Bắc Nam để trở thành ước vọng chung cho cả dân tộc. Nếu ai cho tôi là cường điệu hãy tạm gác qua bên các định kiến Bắc Nam, khuynh hướng chính trị, đảng phái, tôn giáo, tả khuynh, hữu khuynh, thù hận riêng tư và thậm chí che luôn bốn chữ Việt Nam Cộng hoà trên trang đầu của Hiến pháp mà chỉ đọc một cách nghiêm chỉnh nội dung của Hiến pháp VNCH 1967 thôi, tôi tin người đọc sẽ công nhận đó chính là mục tiêu mà dân tộc Việt

Nam cần phải đạt đến. Việc lặp lại những lời tuyên truyền cũ mèm của Đảng cho rằng chế độ cộng hoà tại miền Nam là “sản phẩm do chính quyền Mỹ tạo ra trong Chiến tranh Lạnh” chẳng khác gì chê lớp rong rêu ngoài vỏ một con trai. Có người thích viện dẫn tác phẩm của các nhà phân tích chính trị, quân sự thế giới bàn về lý do sụp đổ của chính quyền miền Nam; nếu thế, trong số hàng trăm tác phẩm đó có tác phẩm nào kết luận rằng chính quyền miền Nam sụp đổ vì đã “trấn áp” nhân dân hơn nhà cầm quyền cộng sản miền Bắc, hay cộng sản thắng bởi vì nhân dân miền Bắc được hưởng nhiều quyền tự do căn bản hơn nhân dân miền Nam không?

Hiến pháp VNCH có thể chưa hoàn chỉnh nhưng là một văn kiện tham khảo cần thiết để kiến tạo một Việt Nam dân chủ cường thịnh. Hạt giống dân chủ khơi mầm tại miền Nam cũng không chỉ bắt đầu sau khi đất nước bị chia đôi mà đã có từ hàng trăm năm trước. Lợi dụng chính sách Nam kỳ tự trị của thực dân, các nhà cách mạng tại miền Nam có cơ hội học hỏi và áp dụng phương pháp đấu tranh nghị trường, tiếp cận các tư tưởng dân chủ Tây phương, mở mang dân trí làm nền tảng cho chế độ cộng hoà sau này. Đó không phải là sản phẩm của Tây hay Mỹ mà là vốn quý của dân tộc đã được đổi bằng mồ hôi nước mắt của nhiều người. Những ai biết gạt bỏ định kiến Bắc Nam, gạt bỏ lòng “căm thù Mỹ Ngụy”, sẽ thấy đó chính là hành trang cần thiết cho nỗ lực mưu cầu một xã hội công bằng và tốt đẹp hơn cho các thế hệ mai sau. Tiếc thay, viên ngọc và viên sỏi khác nhau khi nằm trong tay người thợ bạc nhưng lại giống nhau khi nằm trong tay mấy cậu bé bắn chim.

Đó là sự thật không thể chối cãi. Tôi viết ra không phải để “chiêu hồi” ai cả. Tôi chỉ là một người Việt Nam bình thường như nhiều triệu người Việt khác dù thời gian tôi sống ở nước ngoài cũng sắp sửa lâu bằng thời gian ở trong nước. Đúng ra, “chiêu hồi” là một mặc cảm không nên có trong những người soi gương mỗi ngày mà vẫn không thấy mình lầm lỗi điều gì. Dù sao, tôi thừa nhận sự tồn tại trong cách nhìn khác nhau giữa những người

tuy cùng quan tâm đến đất nước, về một số vấn đề, một số hiện tượng đang xảy ra tại Việt Nam, và có thể trong cả những định nghĩa thế nào là danh dự của một dân tộc và thế nào là phẩm giá một con người. Với tôi, giới lãnh đạo Đảng phải chịu trách nhiệm về sự sa đoạ đạo đức, lạc hậu giáo dục, tham nhũng kinh tế, áp bức chính trị, thế nhưng vẫn có người cho rằng Đảng sai chỉ vì độc quyền lãnh đạo nhưng không phải vì thế mà phải chịu trách nhiệm về các hậu quả sai lầm do chính sách Đảng đề ra. Với tôi, câu chuyện vô cùng thương tâm và hình ảnh của cô Đoàn Nhật Linh thân thể máu me nằm loã lồ trên đường phố Đà Loan là một sỉ nhục dân tộc nhưng có thể với người khác đó chỉ là chuyện bình thường như nắng sớm chiều mưa, chẳng có gì phải âm ỉ.

Tham nhũng nơi nào cũng có nhưng khác với các quốc gia dân chủ, tham nhũng tại Việt Nam có tính đảng và ngày nào Đảng Cộng sản còn độc quyền lãnh đạo đất nước thì ngày đó tham nhũng còn tồn tại. Câu chuyện Bùi Tiến Dũng là một trong hàng ngàn biểu hiện của đảng tính “vừa hồng vừa chuyên” trong tham nhũng. Bùi Tiến Dũng thuộc tầng lớp đảng viên trẻ, có bằng cấp đại học, cựu sĩ quan quân đội nhân dân, tổng giám đốc một dự án lớn của nhà nước, nếu không bị xui xẻo từ chuyện cá độ mà trở thành “đồng chí bị lộ” thì với lý lịch đó, con đường vào Trung ương Đảng, Bộ Chính trị của anh ta cũng rộng đâu có thua gì “đường Bắc Sơn, Đình Cả, Thái Nguyên” trong thơ Tố Hữu. Từ trường hợp Bùi Tiến Dũng, chúng ta có thể suy ra, các lãnh đạo Đảng đang lớn tiếng hô hào chống tham nhũng một cách ồn ào hiện nay chẳng qua cũng chỉ là “các đồng chí chưa bị lộ” mà thôi.

Tôi viết không phải để “tuyên truyền” hay trả thù vì tôi không có kẻ thù, dù thù cá nhân hay thù tập thể. Tôi viết không phải với tư cách một người lính miền Nam vì tôi chưa bao giờ cầm súng, chưa hề bắn giết ai và chưa sống một ngày ở Vĩnh Phú, Hàm Tân, An Điền, Suối Máu. Tôi viết không phải để trả nợ vì tôi không nợ ai ơn nghĩa và cũng không ai thiếu tôi hình phạt. Tôi viết cũng không phải để rồi mong trở lại với việc phân chia Nam Bắc như

xưa, không, với tôi, dân tộc Việt Nam là một thực thể thống nhất và tất cả các hiệp định Patrenote, Geneva hay Paris đều là những chiếc còng của thực dân và đế quốc áp đặt trên đầu trên cổ nhân dân Việt Nam.

Tôi tự gán cho mình cái trách nhiệm phải nói ra những điều mình nghĩ để may ra các em nhỏ miền Nam sinh ra sau cuộc chiến, nếu đọc được sẽ vui bớt nỗi tủi hổ vì Đảng đã dạy các em rằng ông nội em, ông ngoại em, cha em, chú em đã từng là kẻ giết người cướp của, từng đi đánh thuê cho đế quốc, từng làm tay sai cho ngoại bang. Tôi hy vọng sáng mai đây khi bước ra đường các em sẽ nhìn người thương phế binh miền Nam đang lê lét chuỗi ngày tàn trên quê hương ruộng bỏ bằng cặp mắt khác hơn. Các em, thay vì bước nhanh như hôm qua, sẽ ngồi xuống bên cạnh người lính già miền Nam tàn phế kia và nghe ông kể lại những chặng đường bi tráng mà ông và đồng đội đã trải qua, từ đó các em sẽ hiểu ra rằng cha chú các em đã sống và chiến đấu trong cuộc chiến tự vệ đầy chính nghĩa mà họ không có chọn lựa nào khác. Các em sẽ lớn lên trong tự tin và hy vọng thay vì mặc cảm tội ác ba đời mỗi khi đọc lại lý lịch mình.

Tôi viết để mong các em nhỏ miền Bắc sinh ra sau cuộc chiến nếu đọc được hy vọng các em sẽ biết sự thật và chân lý không phải chỉ là những lời Đảng dạy. Đảng không giúp các em “sáng mắt sáng lòng” mà làm các em thành những kẻ mù loà đi lùì giữa nền văn minh nhân loại mỗi ngày mỗi mới. Trong nền giáo dục, nói như nhà thơ Lý Đợi, làm cho các em “biết chữ mà không biết nghĩa”, có thể các em không dễ dàng tin những điều tôi viết, nhưng ít ra cho các em thấy một phía khác của vấn đề để tìm tòi, học hỏi, so sánh và qua đó các em sẽ thấy mục tiêu đích thực mà đất nước Việt Nam cần phải đến là gì. Tuổi trẻ Việt Nam phải có cơ hội đọc và hiểu một cách khách quan từ nhiều phía về bản chất, nguyên nhân của cuộc chiến Việt Nam. Tôi sẵn sàng lắng nghe các em phê bình, mắng mỏ, miễn là những điều em nói phát xuất từ suy nghĩ của các em chứ không phải sao chép từ tài liệu học tập của Đoàn, của Đảng như nhiều người khác.

Lịch sử để lại cho thế hệ trẻ Việt Nam một chiếc áo rách và một cuộn tơ rối để may chiếc áo mới, nhưng từ cuộn tơ rối vò kia cho đến khi thành chiếc áo là một quá trình dài, đòi hỏi ở các em không chỉ lòng yêu nước, sự kiên nhẫn mà còn phải có một tư duy độc lập, khách quan khi đánh giá những vấn đề thuộc về quá khứ trên con đường đi đến tương lai.

Tuổi trẻ Việt Nam, học lịch sử để làm lịch sử

Tôi còn nhớ rất rõ hình ảnh Sài Gòn những ngày cuối tháng Giêng ba mươi ba năm trước. Sau những trận hải chiến dữ dội chung quanh quần đảo Hoàng Sa để chống lại các lực lượng hải quân Trung Quốc đông hơn và mạnh hơn gấp nhiều lần, chiều 20 tháng 1 năm 1974, các đơn vị hải quân Việt Nam Cộng hoà đã buộc phải triệt thoái khỏi quần đảo Hoàng Sa, nơi tổ tiên chúng ta đã bao đời gìn giữ. Trong vùng biển mẹ thân yêu, từ đó đã nhuộm thêm máu của những người con ruột thịt. Các anh Nguyễn Văn Thà, Nguyễn Thành Trí, Vũ Văn Bang, Ngô Chí Thành và nhiều thanh niên Việt Nam khác đã theo dấu chân của bao nhiêu anh hùng dân tộc mà đền nợ nước. Hoàng Sa rơi vào tay Trung Quốc.

Sài Gòn ngày tháng đó buồn như một đám ma. Những cụm mai vàng chào đón xuân sang không làm phai đi màu đen tang chế đang phủ trùm lên cả miền Nam. Những cuộc biểu tình rầm rộ từ Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn, Cần Thơ không làm vơi đi nỗi buồn nhọc tiếu trong lòng những người đang ưu tư cho vận nước. Những bản hùng ca xen lẫn với những tiếng kèn truy điệu của các chương trình phát thanh quân đội đã làm người dân rơi nước mắt xót thương cho số phận hẩm hiu của tổ quốc mình. Hạm đội thứ bảy hùng hậu của Mỹ khóa súng an toàn nhìn hải quân Trung Quốc đổ bộ Hoàng Sa, hai phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Chính phủ Cách mạng Lâm thời miền Nam Việt Nam từ chối lời kêu gọi của phái đoàn Việt Nam Cộng hoà tố cáo Trung Quốc xâm lăng. Đồng minh đứng đưng, đồng bào ngoảnh mặt. Có nỗi xót xa nào lớn hơn nỗi xót xa của số phận một tiền đồn và có vết thương tâm linh nào sâu hơn, đau hơn vết thương của một người mẹ bị bỏ rơi bởi chính những đứa con yêu quý của mình.

Chiều năm đó ngồi trong thư viện tôi có làm một bài thơ và viết một đoản văn. Tôi không còn nhớ bài thơ nhưng đoản văn tôi còn nhớ rất rõ, và sau này khi làm website xuQuang tôi có ghi lại trong phần tưởng niệm Hoàng Sa: “Mỗi người Việt Nam phải ghi khắc trong tim mình: Hoàng Sa là đảo Việt Nam, là biển Việt Nam, là đất Việt Nam. Đất nước Việt Nam có khi thịnh khi suy, lịch sử Việt Nam có khi hưng khi phế, thể hệ hôm nay không giữ được Hoàng Sa nhưng không phải vì thế mà Hoàng Sa trở thành đất của Trung cộng bá quyền hay của bất cứ một quốc gia nào khác. Dân tộc Việt Nam, các thể hệ Việt Nam mai sau phải nhớ rằng: Bất cứ khi nào các điều kiện kinh tế, chính trị và quân sự cho phép, một trong những việc đầu tiên là phải lấy lại Hoàng Sa.”

Ba mươi ba năm sau. Cũng những ngày cuối năm, ngồi xem hình ảnh các cuộc biểu tình ở Hà Nội, đọc bản tin được viết vội vàng trên đường phố Sài Gòn, đọc danh sách của những người ký tên, trong đó đa số là tuổi trẻ, để phản đối Trung Quốc vi phạm lãnh thổ Việt Nam trên Internet, tôi vui mừng và cảm động. Trung Quốc không phải vì các cuộc biểu tình của các em mà trao trả lại Hoàng Sa, Trường Sa cho Việt Nam, nhưng chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến việc thực thi chính sách bá quyền của họ trên biển Đông. Để duy trì mức phát triển kinh tế hiện nay và chạy đua với các cường quốc kinh tế, Trung Quốc đang cần sự ổn định chính trị và kinh tế hơn bất cứ quốc gia nào khác trong vùng.

Nhìn các em tôi lại nhớ đến chính mình. Đường phố Sài Gòn, nơi các em đang đứng hôm nay cũng là nơi tôi đã đứng đọc từng tên của những người đã ở lại trong lòng biển cả. Khẩu hiệu “Hoàng Sa là của Việt Nam” cũng là khẩu hiệu mà sinh viên chúng tôi đã hô ba mươi ba năm trước. Chúng ta có thể còn vài điểm khác nhau nhưng có chung một tổ quốc. Đó là điều hệ trọng. Lòng yêu nước đã thúc giục các em vượt qua bức tường sợ hãi, bất chấp sự ngăn cản của Đảng, của nhà nước, của ban lãnh đạo trường để cùng xuống đường nói tiếng của một người Việt Nam khi tổ quốc lâm nguy. Lịch sử bao giờ cũng mang tính thời đại, và trang sử

Việt Nam hôm nay đang được viết bởi các em, những người Việt Nam đang đứng trước toà đại sứ Trung Quốc ở Hà Nội, trước lãnh sự quán Trung Quốc ở Sài Gòn. Và cũng qua những biến cố lịch sử này, các em sẽ có cơ hội thấy những sự thật đấng cay, những bài học bẽ bàng mà từ trước đến nay đã bị che lấp bởi hệ thống tuyên truyền lừa dối của Đảng. Các em đang học lịch sử và đang làm lịch sử.

Trong các cuộc xung đột về lãnh thổ, bằng chứng và di tích lịch sử thì bên nào cũng có thể có nhưng văn kiện pháp lý được cả hai bên xung đột công nhận thì thường rất hiếm hoi. Tôi nhớ có đọc đâu đó một câu chuyện bên lề các cuộc đàm phán giữa Trung Quốc và Liên Xô về chủ quyền của các đảo Trân Bảo, Ấn Long và Hắc Hạt Tử trong khu vực sông Ussuri. Theo câu chuyện này, mỗi lần có một cuộc họp giữa hai nước, phái đoàn Trung Quốc thường chở theo cả một toa xe lửa chứa đầy tài liệu và đồ vật để chứng minh chủ quyền Trung Quốc trên các đảo này. Trung Quốc là một nước đông dân, diện tích rộng, có nền văn minh phát triển rất sớm, có chiều dài lịch sử mấy ngàn năm, do đó, việc tổ tiên họ đã từng đến, từng đi đánh cá, từng đặt chân, từng mô tả trong văn chương thơ phú về các hòn đảo đó thì cũng không có gì là đáng ngạc nhiên. Những tài liệu phía Trung Quốc đưa ra hay vật dụng họ góp nhặt được dù bao nhiêu cũng không thuyết phục được Liên Xô về chủ quyền của Trung Quốc trên lãnh thổ đang bị tranh chấp. Sau hơn 20 năm đánh rồi đàm, một hiệp ước biên giới Nga – Hoa đã được ký kết lần đầu vào tháng 10 năm 1995 và lần nữa vào tháng 10 năm 2004. Theo nội dung hiệp ước, phần thắng nghiêng về phía Trung Quốc nhiều hơn. Trung Quốc được kiểm soát cả hai đảo Trân Bảo, Ấn Long và một nửa Hắc Hạt Tử. Giả thiết hiệp ước này được ký kết vào năm 1969, với nội dung tương tự, có lẽ nhân dân Trung Quốc đã được nghỉ một tuần lễ để ăn mừng chiến thắng và ngày ký đã trở thành ngày lễ lớn của quốc gia. Nhưng hiệp ước ký kết vào tháng 10 năm 2004 trôi qua gần như trong âm thầm. Cả Trung Quốc và Nga đều biết, ngay từ trong căn bản, lý do chính của xung đột không phải là lãnh thổ mà là sự tranh chấp quyền lực, uy thế của hai nước cộng

sản đàn anh trong phong trào cộng sản quốc tế. Về phía Nga, sau khi Liên Xô sụp đổ, họ cần sự ổn định để phục hồi nền kinh tế gần như bị phá sản, và do đó sự xung đột chủ quyền trên các đảo vốn không chứng tỏ một tiềm năng kinh tế nào đã không còn lý do để kéo dài thêm.

Việc xung đột lãnh thổ với Việt Nam thì khác. Để chứng minh chủ quyền của Trung Quốc trên Hoàng Sa và Trường Sa, chính quyền Trung Quốc không cần phải chờ một toa xe lửa tài liệu hay bằng chứng nào cả. Những lời tuyên bố của phát ngôn viên chính phủ Trung Quốc dù nói vòng vo từ chuyện đời xưa đến đời nay cho có lệ, cuối cùng cũng chỉ rút trong túi ra một văn kiện khá mới mẻ, rất hợp pháp, dài vồn vẹn 121 chữ tính cả phần chào hỏi nhưng lại đầy thuyết phục, đó là công hàm của Thủ tướng chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà Phạm Văn Đồng. Nội dung chính của công hàm: *“Thưa đồng chí Tổng lý. Chúng tôi xin trân trọng báo tin để đồng chí Tổng lý rõ: Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ghi nhận và tán thành bản tuyên bố ngày 4-9-1958 của Chính phủ nước cộng hoà nhân dân Trung Hoa quyết định về hải phận của Trung Quốc. Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tôn trọng quyết định ấy và sẽ chỉ thị cho các cơ quan Nhà nước có trách nhiệm triệat để tôn trọng hải phận 12 hải lý của Trung Quốc trong mọi quan hệ với nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa trên mặt bể. Chúng tôi xin gửi đồng chí Tổng lý lời chào trân trọng”*.

Khi đọc bản tuyên bố này lần đầu cách đây khá lâu thú thật tôi không tin đó là văn bản thật mà là tài liệu giả mạo do Trung Quốc viết hay chỉ là sản phẩm tuyên truyền của một tổ chức chống cộng nào đó dựng lên để bêu xấu Đảng. Hai tiếng Hoàng Sa và Trường Sa thân thương quen thuộc từ bao đời là một phần của ngôn ngữ Việt Nam như hai quần đảo vẫn được xem là phần da thịt, máu xương bất khả phân ly của thân thể Việt Nam.

Các chính phủ Trung Quốc, Philippines, Malaysia có quyền không công nhận Hoàng Sa và Trường Sa là của Việt Nam hay hoàn toàn của Việt Nam. Nhân dân Trung Quốc, Philippines,

Malaysia, Đài Loan, Brunei cũng có thể cho rằng Trường Sa là đất của họ. Tình cảm đất nước là một tình cảm thiêng liêng nhưng cũng ít nhiều bảo thủ mà dân tộc nào cũng có. Tình cảm đó cũng cần được xem xét và tôn trọng. Các quốc gia tranh chấp phải giới thiệu các bằng chứng lịch sử, các văn kiện pháp lý trong một hội nghị quốc tế đa phương để thương thảo và tìm một giải pháp phù hợp với công pháp quốc tế cũng như quyền lợi của các nước trong vùng tranh chấp. Những hòn đảo không người ở, những triền đá nhọn nhô lên giữa đại dương mênh mông từ mấy ngàn năm, trong thời đại dầu hoả bỗng trở thành quan trọng, việc xung đột vì thế là điều khó tránh, tuy nhiên, sự kiện một ông thủ tướng Việt Nam nhân danh nước Việt Nam để công nhận hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là của Trung Quốc mà không cần phải đưa ra trước quốc hội để biểu quyết, không cần tranh luận, hội họp, không cần phải bắn nhau một viên đạn nào, quả là một việc không thể nào tin được và đương nhiên cũng không thể nào chấp nhận được.

Văn bản do ông Phạm Văn Đồng ký là một vết nhơ trong lịch sử dân tộc và tên tuổi ông Phạm Văn Đồng cũng sẽ dơ như chữ ký của ông. Tuy nhiên, thật bất công nếu chỉ đổ tội lên một mình ông Phạm Văn Đồng. Trong cương vị Thủ tướng, ông phải là người ký công hàm gửi cho Chu Ân Lai, Thủ tướng Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, nhưng ông Phạm Văn Đồng không phải là người tự quyết định mà chỉ thừa hành quyết định chung của Bộ Chính trị Trung ương Đảng. Vào thời điểm tháng 9 năm 1958, những người sau đây phải chịu trách nhiệm cho việc triều cống hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa cho Trung Quốc, và danh sách của họ được sắp xếp theo thứ tự trong Bộ Chính trị Đại hội lần II năm 1951 cũng như được bổ túc trong những năm sau đó: Hồ Chí Minh, Trường Chinh, Lê Duẩn, Võ Nguyên Giáp, Phạm Văn Đồng, Nguyễn Chí Thanh, Lê Đức Thọ, Phạm Hùng, Nguyễn Duy Trinh, Lê Thanh Nghị, Hoàng Văn Hoan.

Tại sao họ đã làm như thế? Họ bị áp lực của Trung Quốc? Không. Không có một tối hậu thư nào của nhà cầm quyền Trung Quốc

buộc Việt Nam phải thừa nhận Hoàng Sa và Trường Sa thuộc về Trung Quốc, nếu không họ sẽ dùng võ lực để tiến chiếm hai quần đảo, vượt biên giới Lạng Sơn hay đổ bộ lên Hải Phòng. Cho dù có tối hậu thư đi nữa thì cũng không phải lần đầu Việt Nam nhận tối hậu thư của quân xâm lược. Trước đây, các vua Lý, vua Trần đã nhận và mới đây Hoàng Diệu, Nguyễn Tri Phương đã nhận, và các anh hùng dân tộc đã chọn chiến đấu tới cùng và đã chết trên nắm đất của tổ tiên thay vì dâng thành cho giặc.

Trên thế giới chưa có một cuộc phân định biên giới nào giữa hai quốc gia mà không phải trải qua những hội nghị, những cuộc thảo luận, đo đạc cần thiết về các giới hạn trên biển cả cũng như lần ranh trên đất liền. Trong các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đất là quan trọng nhất. Câu “tắc đất tắc vàng” không chỉ đúng cho trường hợp một nước đất hẹp người đông như Việt Nam mà đúng cho bất cứ quốc gia nào trên thế giới. Hãy lấy trường hợp Bắc Hàn làm ví dụ. Nếu theo dõi các hội nghị về biên giới giữa Trung Quốc và Bắc Hàn chúng ta có thể nghĩ rằng Trung Quốc muốn gì chắc là được nấy, muốn vẽ biên giới đâu thì vẽ. Không. Bắc Hàn tự cô lập khỏi thế giới giới văn minh, trong nhiều năm đã lệ thuộc vào Trung Quốc không những chính trị, ngoại giao mà cả từng chén cơm manh áo, nhưng họ nhất định không nhượng cho Trung Quốc một tấc đất nào qua các hội nghị về đường biên giới dài 1416 kilômét giữa hai nước. Mặc dù cai trị đất nước bằng một lý thuyết ngu dân hoang tưởng, bằng một chính sách độc tài sắt máu bị phần lớn nhân loại rẻ khinh, xa lánh, cha con Kim Nhật Thành ít ra có một điểm đáng khen mà giới lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam không có, đó là quyết tâm giữ đất của tổ tiên họ để lại.

Nhiệt tình cao độ của giới lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam chắc đã làm không chỉ Mao mà cả Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc phải ngạc nhiên hết sức. Tôi tin bộ chính trị Đảng Cộng sản Trung Quốc hẳn đã tốn rất nhiều thời gian, tổ chức nhiều phiên họp tìm hiểu, phân tích, đánh giá nội dung công hàm của ông Phạm Văn Đồng để xem phía Việt Nam có ẩn ý gì

trong 121 chữ đó không, chẳng lẽ Việt Nam tự nguyện dâng hai quần đảo một cách dễ dàng như thế. Không, không có ẩn ý, âm mưu nào cả ngoài việc chứng tỏ lòng trung thành tuyệt đối của Đảng Cộng sản Việt Nam với Mao Trạch Đông và Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Cấp lãnh đạo Trung ương Đảng thời đó còn lo ngại đàn anh Trung Quốc không tin vào lòng dạ chí thành của mình nên đã cho đăng toàn bộ nội dung công hàm trên báo *Nhân dân* ngày 22 tháng 9 năm 1958 để toàn Đảng, toàn dân và toàn thế giới biết hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa từ nay không còn là của Việt Nam nữa. Không giống như hiệp ước biên giới Việt Trung vào các năm 1999 và năm 2000 được ký kết lén lút đến mức ngay cả những ông bà đại biểu quốc hội khi đưa tay phê chuẩn cũng không biết nội dung hiệp ước nói gì, chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, qua công hàm 1958, chẳng những “ghi nhận”, “tán thành” mà còn chỉ thị cho các cấp “triệt để tôn trọng” hải phận 12 hải lý kể từ đất liền của lục địa Trung Hoa, có đính kèm luôn bản đồ về đường ranh giới lãnh hải, bao gồm cả Hoàng Sa lẫn Trường Sa.

Tại sao họ đã làm như thế? Họ không rành lịch sử Việt Nam? Chẳng lẽ họ chưa thấm thía câu “Đồng trụ chiết, Giao chỉ diệt” và không cảm thông cho sự chịu đựng vô bờ bến của tổ tiên suốt một ngàn năm qua bốn lần Bắc thuộc, phải xuống biển tìm ngọc trai, lên non tìm sừng tê, ngà voi, bạc vàng châu báu hay sao? Tôi không nghĩ vậy, vì ít nhất trong số 11 ủy viên Bộ Chính trị thời đó cũng có một người đã từng dạy sử. Họ làm thế chỉ vì niềm tin tuyệt đối vào chủ nghĩa cộng sản. Niềm tin mù quáng vào một xã hội đại đồng đã làm giới lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam nghĩ rằng Mao Trạch Đông, Lưu Thiếu Kỳ, Chu Ân Lai và những người cộng sản Trung Quốc mà họ đang thần phục là những bậc thánh hiền chứ không phải là giống dân đã hàng ngàn năm đày đọa tổ tiên Việt Nam. Nguyên Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Nguyễn Mạnh Cầm đã thú nhận sự lệ thuộc vào Trung Quốc hay đúng hơn là quan hệ chủ tớ này trong một cuộc họp báo tại Hà

Nội ngày 2 tháng 12 năm 1992 và được Thông tấn xã Việt Nam loan ngày 3 tháng 12 năm 1992: *“Tình hữu nghị Việt – Trung đang thấm thiết và hai nước hoàn toàn tin cậy lẫn nhau. Việt Nam xem Trung Quốc là một nguồn hỗ trợ to lớn và giá trị. Trong tinh thần đầy thì do tình thế cấp bách, quan điểm của lãnh đạo ta (tức ủng hộ Trung Quốc công bố chủ quyền của họ trên các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa) là cần thiết vì nó phục vụ cho cuộc chiến bảo vệ tổ quốc.”* Cuộc chiến bảo vệ tổ quốc mà ông Nguyễn Mạnh Cầm nhắc trong buổi họp báo nêu trên, tương tự như khi ông Phạm Văn Đồng trả lời báo *Far Eastern Economic Review* tháng 3, 1979 hay hầu hết các lãnh đạo Đảng khác đã nhiều lần viện dẫn là *“cuộc chiến chống Mỹ cứu nước”*, thế nhưng, năm 1958, ngoại trừ một số ít nhân viên thuộc Nhóm Cố vấn Quân sự (Military Assistance Advisory Group), làm gì có quân Mỹ để mà chống?

Tại sao họ đã làm như thế? Khi đem hai quần đảo vô cùng quan trọng của đất nước về chiến lược quân sự cũng như về tiềm năng kinh tế dâng hiến cho Trung Quốc để gọi là *“bảo vệ tổ quốc”* thì tổ quốc mà các giới lãnh đạo Đảng cần phải bảo vệ là tổ quốc nào? Như giải thích trong hầu hết tài liệu học tập, giáo trình trung, đại học tại Việt Nam, người cộng sản không có tổ quốc theo nghĩa thông thường mà chúng ta thường hiểu. Khái niệm tổ quốc đối với giới lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam không chỉ đơn thuần là dải giang sơn từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau mà bao nhiêu thế hệ tiền nhân đã dày công gìn giữ, không phải chỉ gồm 40 triệu người ngày đó hay 80 triệu người ngày nay có cùng huyết thống, cùng một ngôn ngữ, cùng một lịch sử, mà phải là tổ quốc xã hội chủ nghĩa, một đất nước bị thống trị trong bàn tay sắt của Đảng Cộng sản. Mục đích của Đảng như đã đề ra trong Đại hội Đảng lần thứ II tại Tuyên Quang bao gồm giai đoạn từ 1951 đến 1960: *“Giải phóng hoàn toàn miền Bắc, tạo tiền đề vững chắc để tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam.”* Năm 1958, một nửa nước chưa trở thành chủ nghĩa xã hội và do đó mục đích của Đảng chưa hoàn thành. Để thôn tính miền Nam và hoàn thành mục đích cộng sản hóa cả nước, họ cần súng đạn của Liên Xô và Trung Quốc. Hoàng Sa và Trường Sa là giá mà giới

lãnh đạo Đảng phải ứng trước để đối lấy nhiều vạn trái mìn, mấy trăm ngàn khẩu AK, mấy ngàn chiếc tăng đủ loại để đem về cày xéo lên các thành phố miền Nam, đốt cháy thôn làng miền Nam và tàn sát nhiều triệu dân miền Nam vô tội.

Tuổi trẻ phải làm gì?

Đứng trước sự phân hóa, chia rẽ do hậu quả của mấy trăm năm phong kiến, đế quốc thực dân và cộng sản, chọn lựa duy nhất của thế hệ trẻ Việt Nam ngày nay là đoàn kết và vượt qua mọi thử thách để đoàn kết thành một khối đứng như khẩu hiệu “Ta là một” mà các em đang phát động trong nước. Lịch sử như một dòng sông. Dòng sông Việt Nam vẫn chảy dù phải băng qua bao nhiêu ghềnh đá cheo leo. Tương tự, các thế hệ Việt Nam lớn lên và vẫn phải tiếp tục nhận lãnh trách nhiệm lịch sử của thế hệ mình. Tuổi trẻ Việt Nam ngày nay không cần một ngọn hải đăng của bất cứ cường quốc nào để rọi sáng đêm tối trời dân tộc, nhưng ngay từ trong lòng họ đã bùng cháy lên ngọn đèn tự chủ được thắp sáng bằng tâm thức Việt Nam. Tuổi trẻ Việt Nam ngày nay không cần chờ đợi một minh quân ra đời hay một lãnh tụ xuất hiện để dẫn dắt họ trên đường cứu nước bởi vì chính họ sẽ là những minh quân của thời đại và con đường dẫn đến điểm hẹn lịch sử được soi sáng bằng trí tuệ Việt Nam. Tuổi trẻ Việt Nam ngày nay không cần vay mượn một chủ nghĩa, một ý thức hệ, một lý thuyết ngoại lai nào làm kim chỉ nam để giải phóng dân tộc, bởi vì chính họ đã được trang bị bằng các đặc tính dân tộc, nhân bản và khai phóng kết tinh và kế thừa từ hơn bốn ngàn năm lịch sử.

Lãnh đạo Đảng đã, đang và chắc sẽ làm tất cả những gì họ có thể làm để ngăn cản các cuộc biểu tình dù ôn hoà và bất bạo động của tuổi trẻ Việt Nam. Tuần trước họ ra chỉ thị cấm biểu tình, tuần này họ chụp mũ các em chống phá trật tự xã hội, tuần sau họ sẽ đem xe chữa lửa đến đàn áp và tuần sau nữa có thể trực xuất khỏi trường, bắt giam, kết án, tù đày. Tuy nhiên, lịch sử đã nhiều lần chứng minh, khi một chế độ chỉ còn trông cậy vào

các phương tiện bạo lực trấn áp để tồn tại, chỉ còn biết sử dụng bộ máy công an kèm kẹp để duy trì quyền cai trị, ngày tàn của chế độ đó chỉ là vấn đề thời gian. Hành động tuyệt vọng của Nicolae Ceausescu khi ra lệnh công an bắn vào cuộc biểu tình của nhân dân Rumania sáng ngày 17 tháng 12 năm 1989 chỉ để dẫn đến bản án tử hình dành cho vợ chồng ông ta một tuần sau đó. Lãnh tụ cộng sản Slobodan Milosevic một thời là tổng thống Serbia đầy quyền lực nắm trọn quyền sinh sát trong tay, cuối cùng cũng phải chết trong tù. Erich Honecker hung thần Đông Đức, Idi Amin đao thủ phủ của Uganda hay Mobutu bạo chúa của Uganda đều đã gởi tấm thân tàn trên đất khách, để lại tiếng xấu muôn đời. Nếu giới lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam còn nghĩ đến tương lai của chính họ và còn biết lo cho tương lai của đất nước, họ phải chọn đứng về phía dân tộc.

Con đường duy nhất để đạt đến một tương lai tự do, dân chủ, nhân bản và thịnh vượng là con đường dân tộc và cũng chỉ có một Việt Nam tự do, dân chủ, nhân bản và thịnh vượng thì các thế hệ Việt Nam mai sau mới có cơ may giành lại được Hoàng Sa và Trường Sa.

Hẹn một ngày giành lại Hoàng Sa

Hôm nay tại Việt Nam, những ngày biểu tình nóng bỏng đã lắng dịu nhiều, những ngày hồi hộp, đợi chờ đã qua đi. Cổ xe ngựa già nua lại tiếp tục lăn đôi bánh nặng nề đưa 83 triệu dân Việt Nam chậm chạp đi về phía trước. Dù sao, đối với những người Việt Nam có mặt trong các cuộc biểu tình ngày 9 tháng 12 và những ngày sau đó tại Hà Nội, Sài Gòn, sẽ là một ngày khó quên trong đời. Sau này khi về già, các bạn trẻ hôm nay ít nhất có một điều hãnh diện để kể lại cho con, cho cháu. Ngày 9 tháng 12 năm 2007 cũng sẽ đi vào lịch sử như là ngày tuổi trẻ đứng lên bảo vệ chủ quyền đất nước ngay giữa lòng chế độ độc tài. Mặc dù số người trẻ tham gia biểu tình còn rất ít so với thể hệ trẻ tại Việt Nam nhưng đó là những bước đầu tích cực. Dám con én không làm nên mùa xuân nhưng là tin vui cho chúng ta biết mùa xuân đang đến.

Tuổi trẻ Việt Nam đã đứng lên, không nhân danh một ý thức hệ, một chủ nghĩa nào mà chỉ vì lòng yêu nước thiêng liêng trong sáng. Các em đã giảng cho ba vạn ông bà tiến sĩ, 890 ông bà hội viên Hội Nhà văn, 493 ông bà đại biểu Quốc hội thể nào là sự khác nhau giữa lòng yêu nước thuần khiết chân thành và yêu nước theo chỉ thị, nghị quyết. Các em cũng nhắc cho giới lãnh đạo Đảng biết rằng một ngàn năm sống trong bóng tối không làm dân tộc Việt Nam mù mắt thì ba mươi ba năm trong triết học Mác-Lê làm sao có thể thui chột đi tình yêu nước thiết tha trong lòng người dân và nhất là trong lòng tuổi trẻ Việt Nam.

Nghĩ đến lịch sử là nghĩ đến những điều kỳ diệu, là nghĩ đến sức sống của dân tộc mình. Đất nước bốn ngàn năm nhưng vẫn còn rất trẻ bởi vì lịch sử dân tộc ta đã, đang và sẽ được viết từ bàn tay tuổi trẻ. Không phải chỉ một *Phù Đổng Thiên Vương ngồi trên ngựa*

sắt, một Đinh Bộ Lĩnh cờ lau tập trận, một Trần Quốc Toàn phá cường địch báo hoàng ân mới được gọi là trẻ, mà bao nhiêu anh hùng dân tộc đã đóng vai trò quan trọng trong các lãnh vực chính trị, quân sự quốc gia ngay khi còn trong tuổi 20. Trần Hưng Đạo mới 27 tuổi đã đem đại quân ra bảo vệ biên giới phía bắc và góp phần quan trọng trong việc đánh bại quân Nguyên lần thứ nhất. Nguyễn Huệ đã xuất hiện như lãnh đạo chính thức của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn khi mới vừa 23 tuổi. Và còn bao nhiêu nữa, bao nhiêu anh hùng, liệt sĩ đã âm thầm dâng hiến tuổi thanh xuân để bảo vệ nắm đất nhuộm bằng máu và nước mắt của tổ tiên.

Theo dõi các blog từ trong nước, tôi được biết nhiều em đã thét lên trong căm giận "*Tần Cương câm miệng lại!*" Vâng, sự phẫn nộ là điều đúng nhưng nghĩ cho cùng các lời tuyên bố đầy trích thượng của Tần Cương mới đây: "*Trung Quốc có chủ quyền không thể tranh cãi đối với các quần đảo và vùng biển lân cận ở khu vực biển Nam Trung Hoa*" chỉ có giá trị với giới lãnh đạo Đảng mà thôi. Những lời phát biểu ngông cuồng, nước lớn đó chẳng những không có một giá trị gì đối với dân tộc Việt Nam mà chỉ làm sục sôi thêm lòng yêu nước và tinh thần đoàn kết của nhân dân Việt Nam. Một nhóm nhỏ người đang nắm quyền cai trị dân tộc Việt Nam bằng súng đạn và nhà tù hôm nay không đại diện cho 83 triệu dân Việt Nam. Hoàng Sa, Trường Sa là đảo Việt Nam, là biển Việt Nam, là đất Việt Nam của hàng ngàn năm trước và sẽ của nhiều ngàn năm sau.

Như số phận một nước nhỏ, dân tộc chúng ta đã phải chịu đựng rất nhiều hy sinh xương máu trong hàng trăm cuộc chiến bảo vệ đất nước qua các thời Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần để chống lại các triều đại phong kiến Trung Hoa nói riêng và các thế lực xâm lăng từ phương Bắc nói chung đông hơn gấp nhiều lần, nhưng tổ tiên chúng ta luôn luôn thắng những trận cuối cùng và quyết định. Vinh dự biết bao khi được sinh ra trên một đất nước, nơi đó tên gọi của mỗi ngọn núi, mỗi con sông, mỗi gò đất cũng gợi lại trong lòng chúng ta niềm hãnh diện. Nhiều trăm năm qua

đi nhưng tiếng hét của quân Nam anh hùng ở Chi Lăng, Bạch Đằng, Chương Dương, Ngọc Hồi, Đống Đa như vẫn còn nghe. Lời hịch của Hưng Đạo Vương: *"Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa; chỉ giận chuta thể xả thịt, lột da, ăn gan, uống máu quân thù; dẫu cho trăm thân ta phơi ngoài nội cỏ, nghìn thầy ta bọc trong da ngựa, cũng nguyện xin làm"* hay của vua Quang Trung: *"Đánh cho để dài tóc, đánh cho để đen răng, đánh cho nó chích luân bất phản, đánh cho nó phiến giáp bất hoàn"* như vẫn còn vang lên trong mỗi tâm hồn Việt Nam. Sau bao nhiêu thăng trầm vận nước, Việt Nam vẫn còn là một dân tộc như Thượng tướng Trần Quang Khải dặn dò: *"Thái bình nên gắng sức, non nước đầy ngàn thu"*. Lãnh đạo cộng sản Trung Quốc không biết điều đó. Họ không thuộc sử Việt Nam đã đành mà cũng không thuộc sử của chính nước họ.

Trung Quốc có nhiều lý do để khinh thường giới lãnh đạo cộng sản Việt Nam, những đàn em phản trắc, thõa bần hàn đã từng sống dưới sự che chở của đàn anh Trung Quốc, đã được Trung Quốc trang bị cho từng khẩu súng trường, được nuôi dưỡng bằng túi lương khô ngay trong thời kỳ hàng chục triệu dân Trung Quốc phải chết đói đầy đường, chẳng những thế, miền Bắc Việt Nam còn được bảo vệ bằng hàng trăm nghìn quân Trung Quốc. Đặng Tiểu Bình đã oán trách trong buổi tiếp Lê Duẩn ngày 13 tháng 4 năm 1966: *"Phải chăng vì chúng tôi quá nhiệt tình đã làm cho các đồng chí nghi ngờ? Hiện nay chúng tôi đã có 130 ngàn người tại Việt Nam. Công trình quân sự tại vùng đông bắc cũng như các công trình đường xe lửa là các đề án mà chúng tôi đã đề xướng, và ngoài ra, chúng tôi đã gởi nhiều ngàn quân sang biên giới. Chúng tôi cũng đã thảo luận khả năng liên hiệp quân sự bất cứ khi nào chiến tranh bùng nổ. Các đồng chí nghi ngờ phải chăng vì chúng tôi đã quá nhiệt tình?... Các công trình trên các đảo phía đông bắc đã hoàn tất. Hai bên cũng đã thảo luận các công trình dọc bờ biển sẽ được quân đội Trung Quốc thực hiện. Vừa qua, đồng chí Văn Tiến Dũng đã đề nghị rằng sau khi hoàn tất các công trình vùng đông bắc, quân đội chúng tôi sẽ giúp xây các trạm tên lửa trong vùng trung châu..."*

Mặc dù với nhiều tỉ đô-la cộng với máu xương đổ xuống miền Bắc Việt Nam, Trung Quốc cũng biết khuynh hướng thân Liên Xô trong hàng ngũ lãnh đạo cộng sản Việt Nam mạnh hơn phe thân Trung Quốc, và ngày cuộc chiến tranh Việt Nam chấm dứt cũng là ngày anh đi đường anh tôi đường tôi, nên họ đã dựa vào công hàm của Phạm Văn Đồng quyết định chiếm Hoàng Sa trước để làm điểm tựa chiến lược ngoài biển Đông sau này.

Cuộc chiến tranh ngắn mà Đặng Tiểu Bình gọi là “dạy cho Việt Nam bài học” vào tháng Giêng năm 1979 đã để lại vô số thiệt hại cho cả hai bên. Cũng giống như khi Mỹ bành quang đứng nhìn hải quân Trung Quốc đổ bộ Hoàng Sa, và Liên Xô, ngoài việc kết án lấy lệ theo thủ tục ngoại giao hay vài giúp đỡ thông tin lén lút, gần 700 ngàn quân Liên Xô dọc biên giới phía bắc Tân Cương đã không bắn một viên đạn dù chỉ bắn lên trời. Trên bình diện yêu nước, người Việt có mọi ý do chính đáng để đứng lên bảo vệ lãnh thổ của cha ông và đã thật sự dạy cho quân xâm lăng một bài học đích đáng thay vì học bài học của Đặng Tiểu Bình. Ngay cả *Tân Hoa xã* cũng phải thừa nhận Quân Giải phóng Nhân dân Trung Hoa đã chiến đấu một cách tệ hại. Tuy nhiên xét về mặt nguyên nhân của cuộc chiến, không phải tự nhiên mà họ Đặng xua quân sang đánh nước ta. Nợ máu xương, tham vọng và những tranh chấp quyền lực trong khối cộng sản đã được trả bằng thân xác của tuổi trẻ Việt Nam và cả tuổi trẻ Trung Hoa vô tội. Một lần nữa, “lá cờ vẻ vang của Đảng” đã nhuộm bằng máu và cắm bằng xương của hàng chục ngàn thanh niên và đồng bào Việt Nam sống dọc vùng biên giới phía Bắc.

Có người thắc mắc, tại sao từ nhiều năm nay, lúc nào ông Lê Dũng hay các phát ngôn viên khác của Bộ Ngoại giao Việt Nam vẫn cứ lặp đi lặp lại chỉ một lời phản đối giống nhau: “*Việt Nam có đầy đủ bằng chứng lịch sử và cơ sở pháp lý để khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*”. Mặc dù sự xâm phạm chủ quyền Việt Nam lần này nghiêm trọng hơn nhiều nhưng ông Lê Dũng một lần nữa cũng chỉ thay đổi ngày tháng trên một tờ thông cáo báo chí đã viết từ hơn hai mươi năm

trước. Thế những khẩu hiệu đầy tính xách động như “*Sông có thể cạn núi có thể mòn*” hay “*Dù đốt cháy cả dải Trường Sơn*” v.v... đâu hết rồi? Nhưng nghĩ cho cùng nếu không nói như thế, ông Lê Dũng cũng chẳng biết nói gì khác. Tâm trạng của các cấp lãnh đạo Đảng đối với Trung Quốc giống như trong câu hát “*Tôi xin người cứ gian dối nhưng xin người đừng lia xa tôi*” mà một độc giả talawas có lần ví dụ, thì làm sao dám nói khác hơn.

Sau khi Liên Xô sụp đổ, Đảng Cộng sản Trung Quốc là chỗ dựa duy nhất và cũng là cuối cùng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Quan hệ giữa hai đảng sau khi bình thường hóa ngày 6 tháng 11 năm 1991 đến nay không khác bao nhiêu so với thời kỳ ông Phạm Văn Đồng ký công hàm nhượng hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nửa thế kỷ trước. Không còn đường thoát, giới lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam lại tìm về nương náu dưới chiếc bóng của đàn anh Trung Quốc. Các chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, từ các đổi mới kinh tế, xã hội cho đến các quan điểm chính trị, tư tưởng gần như rập khuôn Trung Quốc. Các lãnh đạo Đảng cũng ý thức rằng học lóm không bao giờ giỏi hơn thầy. Họ cũng biết rằng giới lãnh đạo Trung Quốc không còn tin tưởng họ như thời Điện Biên Phủ và cũng không bao giờ tha thứ cho tâm phản trắc của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhưng nếu tách ra khỏi quỹ đạo Trung Quốc và mở rộng quan hệ mật thiết về kinh tế chính trị với các nước dân chủ phương Tây, không sớm thì muộn Đảng Cộng sản sẽ mất đi vai trò lãnh đạo đất nước. Đó là điều tối kỵ của Đảng. Lãnh đạo Đảng chọn hy sinh quyền lợi dân tộc như họ đã làm nhưng nhất định không hy sinh quyền lợi Đảng.

Đầu óc của giới lãnh đạo cộng sản Trung Quốc là đầu óc thiên triều. Họ xem các nước nhỏ chung quanh, trong đó có Việt Nam là chư hầu truyền thống của họ. Họ luôn lợi dụng sự suy yếu nội bộ hay sự cô thế của các quốc gia láng giềng để thực hiện âm mưu xâm lược. Có giọt nước mắt nào của nhân loại nhỏ xuống cho Nội Mông? Tây Tạng thỉnh thoảng còn được nhắc chỉ vì đức độ của Đức Đạt Lai Lạt Ma, nhưng một mai khi ngài viên tịch, số

phận của Tây Tạng cũng sẽ rơi vào quên lãng. Trong cuộc tranh chấp chủ quyền Hoàng Sa và Trường Sa, Trung Quốc ngoài miệng luôn nhấn mạnh đến việc “đổi thoại nhằm duy trì ổn định ở biển Nam Trung Hoa và vì quyền lợi toàn diện đôi bên” và nghiêm khắc trách cứ Việt Nam đã tạo ra bất ổn, nhưng lịch sử cho thấy Trung Quốc mới là cha đẻ của chiến lược tạo ra sự bất ổn thường trực không phải chỉ vùng Đông Nam Á mà bất cứ nơi nào trên thế giới, nhằm phục vụ cho lợi ích của Trung Quốc.

Trung Quốc không muốn bị bất ổn nhưng lại hay chủ động tạo ra sự bất ổn cho các nước khác. Tháng 4 năm 2005, lợi dụng việc Bộ Giáo dục Nhật bản liệt kê biển cố tàn sát Nam Kinh năm 1937 như một tai nạn rủi ro, nhà cầm quyền Trung Quốc đã khuyến khích hàng chục ngàn thanh niên sinh viên Trung Quốc biểu tình suốt 3 tuần lễ trước tòa đại sứ Nhật. Mục đích thật sự của các cuộc biểu tình chống Nhật là chỉ nhằm ngăn cản cố gắng của Nhật để trở thành hội viên thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hiệp quốc.

Mặc dù được xem như là lãnh tụ của khối được gọi là thế giới thứ ba sau hội nghị Bandung 1955, Trung Quốc chẳng những không giúp đỡ được gì cho các quốc gia nghèo khó vừa bước ra khỏi thời kỳ thực dân bóc lột nhưng đã trực tiếp gây ra không biết bao nhiêu đau thương tang tóc bằng việc nuôi dưỡng các phong trào Maoist, các chế độ độc tài khát máu như Pol Pot, Kim Nhật Thành cai trị các dân tộc bất hạnh bằng dao, búa và phòng hơi ngạt. Tội ác của giới lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc đối với nhân dân các nước thuộc thế giới thứ ba nghiêm trọng không kém gì tội ác của Hitler đối với dân Do Thái.

Giới lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam quá lo cho nồi cơm riêng của họ đến nỗi quên rằng Trung Quốc cũng có nhiều thách thức kinh tế xã hội và hạn chế chính trị nội bộ cần phải vượt qua để có thể duy trì tốc độ phát triển kinh tế hiện nay và tiếp tục cạnh tranh với Mỹ, Nhật, Đức. Kỹ thuật quân sự của Trung Quốc đã tiến xa so với thời kỳ chiến tranh với Việt Nam tháng Giêng 1979,

nhưng điều kiện kinh tế toàn cầu ngày nay cũng đã làm cho các cường quốc phụ thuộc vào nhau nhiều hơn so với 30 năm trước. Ngoài ra, các vấn đề môi sinh, ô nhiễm, khan hiếm năng lượng đang là những mối đe dọa trầm trọng tại Trung Quốc và ảnh hưởng lớn đến cán cân thương mại quốc gia trong tương lai gần. Cộng đồng châu Âu và Mỹ trước đây đã từng ngăn cấm việc nhập cảng hải sản từ Trung Quốc vì lý do vệ sinh và an toàn thực phẩm. Chỉ riêng năm 2007, hải sản từ Trung Quốc đã bị cơ quan kiểm nghiệm thực phẩm Mỹ từ chối 43 lần so với chỉ 1 lần từ Thái Lan. Trung Quốc cũng đang phải đối phó với việc phe thân dân chủ vừa thắng lớn trong nghị viện Hồng Kông và người dân trong phần lãnh thổ quan trọng này có khả năng thực hiện quyền phổ thông đầu phiếu dân chủ triệt để vào năm 2012.

Quốc gia nào cũng cần ổn định để phát triển nhưng Trung Quốc cần ổn định hơn bất cứ quốc gia nào khác trong vùng. Để làm dịu các căng thẳng trong cuộc tranh chấp về lãnh hải với Nhật Bản, Trung Quốc, qua chuyến viếng thăm của Bộ trưởng Ngoại giao Nhật Bản Masahiko Komura đầu tháng 12 năm 2007, đã đồng ý mở rộng các hợp tác kinh tế và tiếp tục đàm phán về khu vực khai thác khí đốt mà cả hai nước đang tranh chấp chủ quyền. Mặc dù viện trợ 2 tỉ đô-la hàng năm để nuôi dưỡng chế độ độc tài Kim Chính Nhật nhưng chính Trung Quốc lại là một trong những nước lo lắng nhất khi họ Kim ra lệnh thử đầu đạn hạt nhân vào tháng 7 năm 2006 và lần nữa vào tháng 10 năm 2006, bất chấp lời can gián của Bắc Kinh. Lần đầu tiên trong lịch sử, Trung Quốc đã nhiệt tình ký vào quyết nghị Liên hiệp quốc nhằm trừng phạt Bắc Hàn. Nhiều nhà phân tích còn cho rằng qua việc thử đầu đạn nguyên tử, Bắc Hàn không chỉ nhắm vào Mỹ, Nhật mà còn để chứng tỏ sự độc lập đối với Trung Quốc. Nếu chiến tranh Nam Bắc Hàn lần nữa xảy ra, ngoài làn sóng tỵ nạn khổng lồ sẽ tràn ngập biên giới phía đông bắc Trung Quốc, hạ tầng kinh tế gãy đổ dựng bấy lâu nay sẽ sụp đổ và có thể cả toàn bộ thượng tầng kiến trúc chính trị Trung Quốc cũng sẽ tiêu vong theo.

Trở lại với vấn đề Hoàng Sa, Trường Sa. Lịch sử đã chứng minh

Hoàng Sa, Trường Sa là của Việt Nam nhưng trong bối cảnh chính trị kinh tế quân sự hiện nay, việc lấy lại Hoàng Sa và những đảo đã mất của Trường Sa, trong thực tế, là một điều ngoài khả năng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Điều kiện để chiếm ưu thế trong mọi cuộc đàm phán song phương, ngoài bằng chứng, tài liệu, còn là khả năng làm cho đối phương nể sợ hay kính trọng. Cả hai vị thế đó lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam đều không có được.

Các xung đột biên giới giữa Trung Quốc và các nước láng giềng, từ các nước nhỏ như Tây Tạng, Nội Mông cho đến các nước lớn như Liên Xô, Ấn Độ cho thấy, một khi Trung Quốc đã nuốt vào thì khó nhả ra và họ chỉ chịu đàm phán sau khi biết rằng mình không thể thắng bằng võ lực. Việt Nam và Trung Quốc, có thể 20 năm, 50 năm hay 100 năm nữa, rồi cũng phải giải quyết tranh chấp Hoàng Sa, Trường Sa bằng súng đạn. Nhưng để thắng Trung Quốc, Việt Nam phải lớn mạnh thật nhanh và để lớn mạnh nhanh thì chọn lựa đầu tiên của Việt Nam là bước ra khỏi cỗ xe cộng sản già nua lỗi thời hiện nay. Chuyến tàu mới có thể làm cho không ít người Việt cảm thấy khó khăn, bỡ ngỡ ban đầu nhưng chắc chắn đầy triển vọng tương lai.

Không ai chối cãi rằng Việt Nam đã có những phát triển nhất định về kinh tế trong hai chục năm qua, nhưng với những thành tựu giới hạn đang có, còn rất lâu, hay có thể không bao giờ Việt Nam có thể buộc Trung Quốc bước vào bàn hội nghị song phương hay đa phương bằng thái độ tương kính và bình đẳng. Một Việt Nam văn minh, dân chủ, đoàn kết với một nền kinh tế cường thịnh, một quân đội trang bị bằng kỹ thuật chiến tranh tiên tiến là những phương tiện hữu hiệu trong đàm phán để giành lại Hoàng Sa, Trường Sa từ tay Trung Quốc.

Lãnh đạo Đảng có thể lý luận rằng Trung Quốc vẫn phát triển kinh tế với tốc độ nhanh mặc dù cũng nằm dưới sự lãnh đạo tuyệt đối của Đảng Cộng sản. Trung Quốc, một đất nước hơn một tỉ dân, với hàng trăm chủng tộc, sắc dân, giọng nói, các khu tự trị, nhiều vùng bị xâm lăng chỉ chờ cơ hội để đòi độc lập, việc

duy trì một chế độ trung ương tập quyền có thể còn giải thích được. Nhưng ngay cả trong sự phát triển nhanh hiện nay của Trung Quốc đã phát sinh mầm mống của sự phân hóa tương lai. Việt Nam hoàn toàn khác với Trung Quốc trong mọi lãnh vực có thể so sánh. Không có một lý luận nào đủ tính thuyết phục để giải thích quyền tồn tại của Đảng Cộng sản Việt Nam, ngược lại, thực tế đất nước ba mươi hai năm qua đã cho thấy Đảng Cộng sản tại Việt Nam là chướng ngại lớn nhất để thăng tiến đất nước.

Khẩu hiệu quen thuộc hiện nay là đột phá, đột phá tư duy, đột phá lý luận, đột phá tư tưởng để đuổi kịp các nước láng giềng. Nguồn lực chính của mọi đột phá phải là lòng yêu nước. Thế nhưng, trong một nước có 600 tờ báo mà không một tờ nào được phép đăng dù chỉ mỗi một câu để nói lên lòng yêu nước của người dân khi hai phần lãnh thổ quan trọng của Việt Nam trở thành thành phố cấp huyện của Trung Quốc, thì làm sao có thể gọi là đột phá? Việt Nam có hơn hai triệu người Việt đang sống ở nước ngoài, tinh hoa Việt Nam có mặt trong hầu hết các lãnh vực và trên khắp thế giới nhưng chưa bao giờ tổng hợp được. Tất cả chỉ vì sự tồn tại của Đảng Cộng sản. Đối với phần lớn nhân loại, chủ nghĩa cộng sản, với các đặc tính độc tài, lạc hậu là một điểm đen đã mờ xa trong quá khứ loài người nhưng tại Việt Nam vẫn còn được Đảng tôn vinh như là ngọn đuốc chỉ đường, là đỉnh cao của trí tuệ loài người. Nhắc đến hai chữ “Cộng sản”, ngay cả những đảng viên có học chút ít cũng cảm thấy ngượng ngùng. Một nhà văn, nhà thơ, nhà biên khảo nào trong nước được các tổ chức văn hóa, giáo dục nước ngoài mời sang nghiên cứu hay giảng dạy, nếu không phải là đảng viên, điều mà họ luôn luôn muốn nhấn mạnh một cách hãnh diện trong phần tiểu sử, trong các buổi phỏng vấn, rằng họ không phải là đảng viên cộng sản. Đối với các đảng viên, khi ra nước ngoài một trong những điều họ làm họ khó chịu nhất là bị hỏi ông hay bà có phải là đảng viên cộng sản hay không, dường như một câu hỏi như vậy là một cách xúc phạm đến tư cách đạo đức của con người họ.

Một thuận lợi mà Việt Nam hơn hẳn Trung Quốc và đã được

chúng nghiệm nhiều lần trong lịch sử dân tộc, đó là lòng yêu nước. Trung Quốc là một nước lớn nhưng thường bị các nước nhỏ xâm lăng và cai trị nhiều chục năm, thậm chí hàng trăm năm như dưới các triều đại Mãn Thanh. Nếu Việt Nam có được các điều kiện kinh tế chính trị, kỹ thuật quân sự tương xứng, hay cho dù có yếu hơn một chút so với Trung Quốc, khi chiến tranh giữa hai nước xảy ra chắc chắn Việt Nam sẽ thắng. Việc giành lại Hoàng Sa và các đảo trong quần đảo Trường Sa là một khả năng, một triển vọng chứ không phải chỉ là một giấc mơ. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu đó, trước hết phải tập trung sức mạnh dân tộc để dời cỗ xe ngựa già nua lạc hậu cộng sản hiện nay sang bên lề lịch sử.

Tương lai bắt đầu từ quá khứ

Theo Niên giám Thống kê Di dân (Yearbook of Immigration Statistics) của chính phủ Mỹ, tôi là một trong 280,728 người Việt Nam đến Mỹ trong thập niên 1980-1990. Nói như vậy để phân biệt với 135 ngàn bà con trong đợt di dân đầu tiên vào những ngày trước 30 tháng 4 năm 1975, với khoảng 100 ngàn chú bác anh chị cựu tù nhân chính trị, với diện ODP và nhiều diện khác đến sau. Chúng tôi được báo chí gọi chung cho một cái tên là Thuyền nhân (Boat people). Hai chữ đó đã là nguồn sáng tác của nhiều bài thơ, bút ký, nhạc phẩm mang đầy ký ức bi thương và hãi hùng trên biển Đông. Chuyến hải hành của chúng tôi gồm 83 người trên một chiếc ghe chiều dài 10 mét rưỡi và chiều ngang một mét tư được sửa lại từ chiếc ghe chỉ dùng để đi sông. Sau 2 ngày và 2 đêm trên biển, chúng tôi được chiến hạm USS White Plains vớt ngoài biển Đông. Nếu không được vớt, có lẽ chúng tôi đã chết trong một thời gian sau đó. Vì quá vội vã ra đi, tất cả đồ ăn và phần lớn nước ngọt của chúng tôi đều bị bỏ quên trên bờ kinh Chu Hải. Khi lên tàu Mỹ, chúng tôi còn lại 82 người, một em bé đã chết âm thầm trong tay mẹ mà bà không hay biết.

Tôi đến thành phố Boston, miền Đông Bắc Mỹ, vào mùa đông năm 1981. Năm đó, những người Việt không thân nhân, độc thân và vào tuổi thanh niên được chuyển đến vùng Đông Bắc. Cuộc sống của tôi, giống như hầu hết "Boat people" khác, rất khó khăn. Những ngày nghỉ học vào mùa Đông, tôi đi theo các bạn học đến tiểu bang Main, một trong những tiểu bang lạnh nhất nước Mỹ, để xếp cá vào hộp cho một công ty cung cấp hải sản nhỏ với lương 3 đô-la một giờ. Để giữ cá được tươi, chủ hãng không cho phép mở máy sưởi. Thời tiết mùa đông ở Main rất khắc nghiệt, mặc bao nhiêu áo cũng không đủ ấm. Ban đêm chúng tôi ngủ nhờ trong một nhà kho không có lò sưởi. Ngay cả

sàn nhà cũng đông lạnh. Nửa đêm bước xuống giường là bị trượt té. Hàng trăm câu chuyện cười ra nước mắt khác trong những ngày đầu trên xứ lạ, kể hoài không hết. Dù sao, nhìn chung cảnh đời tị nạn, chúng tôi vẫn may mắn hơn nhiều người. Khác với các chú bác lớn tuổi choáng váng trước những đổi thay trong cách sống, phần lớn chúng tôi mới ngoài 20 tuổi, đã học xong hay gần xong các chương trình đại học ở bên nhà, có ít vốn liếng ngoại ngữ, dễ thích nghi và có khả năng đối phó với hoàn cảnh khó khăn. Chúng tôi ghi danh vào các trường đại học công trong thành phố. Hầu hết theo học các ngành kỹ thuật. Ngồi trong lớp học nhìn ra biển mà buồn lo trăm thứ, thi cử rớt lên rớt xuống, nhưng tôi không có chọn lựa nào khác. Tôi biết mình đang đứng ngọn núi cuộc đời đầy chông gai thử thách. Nếu vượt không qua được, đời tôi sẽ coi như bỏ đi. Đi học là con đường duy nhất để có thể tồn tại và vươn lên trong xã hội Mỹ còn đầy tị nạn phân biệt màu da sắc tộc.

Nhưng cũng từ những khó khăn vất vả đó, những người tị nạn như tôi đã tìm đến nhau, giúp đỡ nhau và xây dựng nên một tập thể được gọi là Cộng đồng Việt Nam. Không giống như cộng đồng các sắc dân khác tại Mỹ, cộng đồng Việt Nam được ra đời sau một cuộc chiến tranh dài với quá nhiều đau thương và chịu đựng. Đọc lịch sử nước Mỹ, chúng ta biết rằng những người Đức, người Ý, người Ba Lan khi đặt chân đến Mỹ, họ chỉ mang trên vai gánh nặng của tương lai. Khi còi tàu rú lên báo hiệu giờ vào cảng Boston, New York, San Francisco, cuộc đời họ được lật sang một chương khác. Họ dễ dàng hội nhập vào xã hội kỹ nghệ Hoa Kỳ bởi họ đã đến từ một quốc gia kỹ nghệ. Họ dễ dàng hội nhập vào lối sống, tập tục, văn hóa Mỹ bởi vì chính họ cũng từ phong tục tập quán Châu Âu. Cộng đồng Việt Nam thì khác. Đa số người Việt đến đây từ một nền văn hóa phương Đông khép kín, với những phong tục tập quán hoàn toàn khác với các sinh hoạt trong xã hội Tây phương. Người Việt ra đi mang trên hai vai cả quá khứ đầy u uất và một tương lai còn nhiều bất định. Trong hàng triệu người Việt vượt biên bằng đường biển, bao nhiêu người khi ngồi trên ghe biết mình sẽ trôi dạt về đâu? Tôi

tin không ai biết chắc. Nhiều trong số họ đến được bến bờ tự do khi chiếc áo chưa phai mùi khói súng và những vết thương trên da thịt vẫn còn đang mưng mủ. Bom đạn đã thôi rơi nhưng sức chấn động như vẫn còn nghe trong giấc ngủ quê người.

Dù sao, sau vài năm vất vả, chúng tôi ra trường, có công ăn việc làm, lập gia đình, sinh con cái, mua nhà cửa và như ông bà chúng ta thường nói “sau cơn mưa trời lại sáng”. Vâng, nhưng cái ánh sáng soi vào căn nhà của tôi ở Boston vẫn không làm tôi quên những căn nhà đầy bóng tối ở Việt Nam. Tôi còn nhớ 20 năm trước, ngồi trên bậc thềm của tòa nhà lịch sử Fanueil Hall ở Boston sau khi tuyên thệ trở thành công dân Mỹ tôi có làm bốn câu thơ để tự nhắc nhở mình:

Mặt mày hớn hờ vui tươi
Sao lòng nghe thẹn làm người tự do
Cửa này là cửa trời cho
Của ta đánh mất không lo đi tìm.

Sau 32 năm, đội ngũ người Việt như tôi đến trước hay đến sau thuộc nhiều diện khác nhau, đã lên đến gần 3 triệu người, sống rải rác trên hàng trăm quốc gia, từ Brazil đến Morocco, từ Cộng Hòa Nam Phi đến Do Thái. Họ đã góp phần làm thay đổi khuôn mặt của những nơi họ ở, biến những khu thải phế liệu thành những trung tâm thương mại khang trang, biến những con đường vốn đầy tội ác thành những khu phố sầm uất. Họ đứng trước những hàng rào về ngôn ngữ, văn hóa, thói quen, tập quán nhưng đa số đã vượt qua. Họ tận dụng mọi cơ hội trong xã hội mới, đi làm hai ba việc một ngày để lo cho con cái ăn học thành tài. Người Việt hải ngoại thành công bởi vì họ biết rõ một điều rằng không ai có thể thay đổi quá khứ nhưng chắc chắn sẽ làm chủ được tương lai.

Chỉ riêng tại Mỹ theo công bố của cơ quan thống kê dân số Mỹ, tính đến thời điểm cuối năm 2006, thu nhập bình quân của một gia đình người Việt tại Mỹ là 54.227 đô-la so với mức thu nhập

trung bình của một gia đình Mỹ là 55,832 đô-la. Số người Việt hưởng trợ cấp xã hội thấp nhất (10%) so với các sắc dân thiểu số vùng Đông Nam Á. Theo ước lượng của tổ chức American Community Survey (ACS), hiện có 1,521,353 người Việt Nam sinh sống tại Mỹ. Trong lãnh vực giáo dục, cũng theo thống kê của ACS, năm 2005, khoảng 18.2% người Việt trên 25 tuổi đã tốt nghiệp đại học so với 17.2% người Mỹ. Đó là những thành tựu to lớn đối với một cộng đồng còn khá non trẻ như Việt Nam.

Dù thành công ở xứ người, nhưng tình yêu quê hương trong lòng người Việt bao giờ cũng thể hiện rất rõ nét và sâu đậm. Những ngày mới ra đi nhớ quê hương là chuyện đã đành, nhưng càng đi xa, càng sống lâu trong êm ấm càng thấy thương những người còn chịu đựng gian nan. Nơi tôi làm việc quy tụ dân tứ xứ, không ít cũng đến từ các nước nghèo và chiến tranh như tôi nhưng hiếm khi nghe họ nói về những gì xảy ra trên đất nước họ. Người Việt thì khác, một cơn bão, một cơn lụt xảy ra ở bên nhà như bão Xangsane vừa rồi chẳng hạn, mức độ thiệt hại không bao nhiêu so với Tsunami hay Katrina, cũng làm cho bà con bên này lo lắng, bàn tán, họp hành tổ chức lạc quyên cứu trợ. Chỉ riêng mấy ngày Tết Đính Hợi năm nay, đã có khoảng 140 ngàn bà con về thăm nhà và trong năm 2006 số tiền người Việt hải ngoại gửi về cho thân nhân lên đến trên 4 tỉ đô-la. Mặc dù không đóng góp trực tiếp vào giai đoạn sản xuất, nhưng bằng việc tham gia vào quá trình lưu thông tiền tệ, số tiền đó cũng góp một phần vào sự phát triển nền kinh tế nói chung. Cộng đồng người Việt hải ngoại là một tiềm năng vô cùng to lớn đối với tương lai thịnh vượng của đất nước Việt Nam. Rất tiếc, sau 32 năm, tiềm năng to lớn đó vẫn chưa tạo thành sức mạnh tổng hợp để xây dựng và phát triển kinh tế xã hội Việt Nam.

Nếu chỉ nhìn vào việc bà con về thăm nhà hay gửi tiền về cho thân nhân mà gọi đó là “đóng góp vào sự nghiệp xây dựng đất nước” hay chấp nhận chế độ chính trị tại Việt Nam thì quả thật là những đánh giá hời hợt. Bầy cá hồi bơi bao xa cũng nhớ đường về sông cũ và những chiếc lá rơi hướng nào rồi cũng tụ về cội.

Dòng sông và nguồn cội của của người Việt về thăm quê là gia đình cha mẹ, mồ mả tổ tiên, thân bằng quyến thuộc và tình nghĩa đồng bào. Người Do Thái có khẩu hiệu “Người Do Thái mua hàng Do Thái” để khuyến khích sản xuất cho nước họ, nhưng tôi tin không bao nhiêu người Việt đi chợ ở Mỹ có được tinh thần đó. Chẳng những thế, cái gì có bàn tay nhà nước Việt Nam dính vào là họ không ưa. Thái độ “giận cá chém thớt” đó chưa hẳn đúng, nhưng lỗi không phải bắt nguồn từ người dân. Cái hổ sâu hoài nghi ngăn cách do Đảng đào ra thì chính Đảng phải là người lấp lại.

Trong bài trước tôi có viết “không một người Việt Nam có lương tâm nào mà không khỏi đau lòng khi nhìn lại đất nước sau 32 năm chấm dứt chiến tranh nhưng lòng người vẫn còn ngăn cách, anh em nhìn nhau thù hằn xa lạ”. Có người cho đó là một nhận xét chủ quan, một lập luận thiếu khoa học, thiếu dẫn chứng. Thưa không, tôi không trích dẫn chỉ vì đó là một thực tế quá hiển nhiên mà từ những chuyên viên kinh tế quốc tế, những người phê bình các chính sách của Đảng trong và ngoài nước, cho đến những người giữ trách nhiệm kinh tế chính trị quan trọng trong hệ thống lãnh đạo cũng đã nhiều lần đồng ý như thế. Nhận xét giống nhau thì rất nhiều, nhưng tôi chỉ giới thiệu vài ý kiến có tính cách tiêu biểu của những người đại diện cho Đảng, nhà nước và quốc hội Việt Nam.

Về phía Đảng, trong hội nghị tổng kết diễn đàn thảo luận “Nước Việt Nam ta nhỏ hay không nhỏ” tôi trích dẫn trong bài trước, ông Trương Đình Tuyển, Bộ trưởng bộ Thương mại, thay vì vặn hỏi ông Nguyễn Trí Dũng đào ở đâu ra nhận xét thiếu khách quan, thiếu khoa học, thiếu dữ kiện khi cho rằng “người Việt đang bỏ lỡ một nguồn nhân tài đáng quý là 3 triệu kiều bào sống khắp nơi trên thế giới, mà nguồn thu nhập của họ ngang ngửa với tổng số GDP của cả nước”, đành hứa hẹn với ông Dũng rằng sau “Đại hội Đảng lần thứ X, thì những chính sách của Đảng và Nhà nước ta đối với cộng đồng người VN ở nước ngoài sẽ được triển khai một cách hiệu quả.”. Câu trả lời của ông bộ trưởng

thương mại và cũng là một ủy viên trung ương Đảng, là một cách thừa nhận rằng chính sách của Đảng 32 năm qua là một chuỗi dài của những sai lầm nghiêm trọng.

Về phía nhà nước, trước Hội nghị bàn biện pháp hỗ trợ các doanh nghiệp Việt kiều vào tháng 7 năm 2005, ông Lương Văn Lý, Phó Giám đốc Sở Kế hoạch Đầu tư, người chịu trách nhiệm quan trọng trong việc phát họa các kế hoạch đầu tư của thành phố Sài Gòn, phát biểu: “Nếu đối chiếu tổng số vốn đầu tư với tiềm năng tài chính kiều bào thì không phản ánh đúng thực lực của Việt kiều ở nước ngoài”. Bài tường thuật hội cũng ghi lại lời ông Lý: “Theo ông Lý, lượng kiều hối hàng năm được Việt kiều từ nước ngoài gửi về nước ước tính khoảng 3,7 tỷ USD (trên cả nước), riêng TP HCM nhận khoảng 1,8 tỷ USD. Tuy nhiên lượng kiều hối này không chảy vào các dự án đầu tư kinh tế mà phần lớn lại sử dụng cho tiêu dùng của gia đình. Nếu so sánh với tổng vốn đầu tư của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) hiện nay trên cả nước là khoảng 2 tỷ USD, thì mới thấy rõ được giá trị của nguồn kiều hối gửi về nước qua các nguồn khác nhau lớn đến mức nào.”

Trong cùng một hội nghị, ông Nguyễn Chơn Trung, Chủ nhiệm Ủy ban người Việt Nam ở nước ngoài, nói đến lượng đầu tư còn quá khiêm nhường của người Việt hải ngoại vào các đề án kinh tế tại Sài Gòn: “Tính từ năm 1988 đến nay, tổng vốn đầu tư theo Luật doanh nghiệp của Việt kiều là hơn 2.000 tỷ đồng Việt Nam và 62,39 triệu USD vốn theo Luật đầu tư nước ngoài. Song hầu hết đều là những dự án nhỏ với quy mô vài trăm nghìn USD, duy chỉ có một dự án đầu tư khu vui chơi giải trí có vốn lớn nhất là 48,7 triệu USD. So sánh với số lượng 50.000 doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn thành phố thì con số doanh nghiệp do Việt kiều thành lập hay góp vốn đầu tư chỉ bằng 1% và chiếm chỉ 1,2% tổng số vốn đăng ký.”

Nếu không nghe từ chính miệng ông Nguyễn Chơn Trung nói ra thì khó tin đó là con số thật. Chúng ta đều biết lượng đầu tư kinh

tế của người Việt hải ngoại vào Việt Nam còn thấp nhưng không ngờ thấp đến mức như vậy. Một cộng đồng người Việt có tổng thu nhập bằng cả nước Việt Nam mà suốt mười bảy năm, từ 1988 đến 2005, chỉ đầu tư vào các đề án kinh tế tại thành phố lớn nhất Việt Nam vốn vẹn hơn 62 triệu đô-la trong lúc nhiều chục tỉ đô-la khác gởi về cho thân nhân sử dụng vào các mục đích tiêu dùng. Nhân dịp Xuân Đinh Hợi năm nay, ông Nguyễn Chơn Trung, khi trả lời câu hỏi của báo *Sài Gòn Giải Phóng*, một lần nữa xác định thực tế đáng buồn đó: “Tôi khẳng định người Việt Nam ở nước ngoài không thiếu người tài. Vấn đề là chúng ta đang thiếu chính sách thu hút, sử dụng và phát huy hiệu quả nhất.”

Về phía quốc hội, hôm 19 tháng 2 năm 2007, trong bài phỏng vấn dành cho báo *Diễn Đàn Doanh Nghiệp*, ông Dương Trung Quốc, đại biểu Quốc hội, than thở: “Điều đó đâu có xa lạ! Thời chiến tranh, trong điều kiện hết sức gian khổ, chúng ta đã thu hút được không ít Việt kiều về giúp đất nước. Chả có lý gì mà trong điều kiện phát triển đất nước hiện nay, chúng ta lại không thu hút được họ. Đó là một suy nghĩ nghiêm túc, chính đáng và phải có bước đi, được biểu hiện từ hai phía: Nhà nước phải thể hiện rõ chính sách, thái độ đối với kiều bào; bản thân đội ngũ Việt kiều cũng phải thể hiện quan điểm, chính kiến và chứng minh năng lực của mình.”

Tôi đồng ý với ông Nguyễn Chơn Trung khi cho rằng “Vấn đề là chúng ta đang thiếu chính sách thu hút, sử dụng và phát huy hiệu quả nhất” cũng như với ông Dương Trung Quốc qua nhận xét “Nhà nước phải thể hiện rõ chính sách, thái độ đối với kiều bào”, thế nhưng chính sách và thái độ đó là gì, cho đến nay, đối với những người quan tâm tương lai đất nước vẫn còn là một chờ đợi như đã từng chờ đợi trong nhiều năm trước.

Sức mạnh tổng hợp của hơn 83 triệu người Việt, trong và ngoài nước, là một sức mạnh có thực, và khả năng Việt Nam có thể đuổi theo kịp các nước láng giềng là một khả năng trong tầm tay chứ không đến nỗi phải cần tới hai thế kỷ mới theo kịp Singapore

như ông Il Houng Lee, trưởng nhiệm sở của Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế (INF) tại Việt Nam phát biểu: “Nếu những giả thiết rằng các quốc gia trên (các quốc gia giàu có hơn thuộc hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á) duy trì một mức phát triển trung bình như 10 năm qua, thời gian Việt Nam cần phải có để đuổi kịp họ sẽ lâu hơn. Chẳng hạn, Việt Nam có thể phải cần 18 năm để bắt kịp Indonesia, 34 năm để bắt kịp Thái Lan, và 197 năm mới bắt kịp Singapore”. Thật đáng đau buồn cho một dân tộc với hơn bốn ngàn năm văn hiến, đã giữ được nền văn hóa riêng sau một ngàn năm Bắc thuộc, đã giành được quyền tự chủ sau gần trăm năm trong bàn tay sắt của thực dân nhưng lại không vượt qua được sự lạc hậu chậm tiến của chính mình. Sức cản chủ yếu trên con đường phát triển Việt Nam về mọi lãnh vực cho đến nay vẫn là cơ chế chính trị độc tài lạc hậu và tư duy hẹp hòi thiển cận của giới lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam.

Giới lãnh đạo Đảng đã đặt quyền lợi của Đảng lên trên quyền lợi dân tộc. Với họ, độc quyền lãnh đạo là ưu tiên tối thượng, và tất cả chính sách, dù đổi mới kinh tế hay cải cách văn hóa xã hội, đều nhằm phục vụ cho quyền cai trị hay ít ra không đi ngược với quyền lợi của Đảng. Họ thà để cho đất nước lạc hậu hay tiến chậm còn hơn thực hiện các cải cách chính trị căn bản có thể đe dọa cho quyền lãnh đạo của họ. Đảng chặn dân như chặn một bầy cừu, cho ăn tạm đủ no, cho uống bớt khát, nhưng đàn cừu tội nghiệp kia 32 năm qua vẫn chưa thấy một thảo nguyên xanh tươi hay một dòng suối mát. Sống như thế không phải là sống trong “yên vui hưởng phúc thái bình” và “ổn định” như một vài người nhắm mắt bưng tai biện minh cho Đảng. Kết luận như thế là khinh thường nhận thức chính trị của người dân Việt Nam. Người dân trong nước không có điều kiện thực thi nhân quyền và dân chủ chứ không phải họ không hiểu thế nào là nhân quyền và dân chủ. Không phải đợi đọc xong Jean-Jacques Rousseau, Alexis Tocqueville, John Locke, John Stuart Mill mới hiểu rằng con người có quyền phát biểu những gì họ nghĩ, có quyền sống nơi họ chọn lựa, có quyền bầu ra người đại diện cho mình trong chính phủ và quốc hội. Nhân quyền là quyền bẩm sinh của con

người chứ không phải do ai ban phát. Việc cho rằng người dân trong nước đang “yên vui hưởng phúc thái bình” là lặp lại giọng điệu tuyên truyền của cha con Kim Nhật Thành lừa dối người dân Bắc Hàn rằng họ đang sống trong thiên đường trên mặt đất chứ không phải địa ngục giữa trần gian. Một dân tộc bốn ngàn năm không ngừng tranh đấu nhưng cho đến hôm nay, ngoại trừ một thời gian ngắn ở miền Nam, đại bộ phận dân tộc vẫn chưa có được những quyền tự do chính trị căn bản mà các bộ lạc ở Ghana, Congo đang có. Một dân tộc như thế đang “hưởng phúc” hay đang cắn răng chịu đựng thiệt thòi?

Đó là nói về nhận thức, còn trong thực tế thì sao? 32 năm qua nhân dân Việt Nam có thật sự “yên vui hưởng phúc thái bình” không? Đánh tư sản mại bản chưa xong là cải tạo công thương nghiệp, rồi kinh tế mới, trại tập trung cải tạo, chiến tranh Kampuchia 1979, chiến tranh với Trung Quốc lần thứ nhất 1979, nạn đói từ 1976 đến 1981, đụng độ với Trung Quốc lần nữa và mất một phần lãnh thổ phía Bắc trong trận Lão Sơn 1984, bị hải quân Trung Quốc đánh bại tại Trường Sa 1988. Có một thời cây kim đồng hồ tại Việt Nam như đứng lại, dân tộc Việt như một đàn chim bay tán loạn bốn phương trời. Và khi nội lực tiêu tan, khả năng kiệt quệ, cổ mở mắt nhìn ra bên ngoài thì than ôi nhân loại đã bỏ xa mình hàng thế kỷ. Một nước 83 triệu dân nhưng quân đội chỉ được trang bị bằng vũ khí còn lại từ thời Liên-Xô chưa tan rã, một ít Mig-21 không phụ tùng thay thế, vài chục chiếc trực thăng và dăm chiếc hải thuyền không đủ khả năng bảo vệ ngư dân thì làm sao bảo vệ đất nước khi một biển cổ quân sự trong vùng Đông Nam Á xảy ra? Giang sơn gấm vóc nhuộm bằng mồ hôi nước mắt của tổ tiên, từ biên giới phía Bắc đến các hải đảo thân yêu, đang từng mảnh rơi vào tay Trung Quốc. Sờ dĩ đến hôm nay Việt Nam còn giữ được vài đảo trong quần đảo Trường Sa bởi vì cuộc tranh chấp chủ quyền của quần đảo liên quan đến nhiều nước, nếu đó chỉ là cuộc tranh chấp giữa Trung Quốc và Việt Nam thôi thì Trường Sa đã mất lâu rồi. Làm người Việt Nam mà không biết cái nhục yếu hèn, không lo cái họa mất nước, mà còn gọi đó là “thái bình” và “ổn định” sao?

Với chủ trương bảo vệ quyền cai trị bằng mọi giá nên mặc dù ngoài miệng hô hào hòa giải để cùng nhau xây dựng đất nước, trong tư duy của giới lãnh đạo Đảng, khối người Việt nước ngoài vẫn là những kẻ đáng nghi ngờ, vẫn là lực lượng phản động đang chờ cơ hội lật đổ quyền lãnh đạo của Đảng. Chuyến đi Mỹ của ông Phan Văn Khải, trong đó ông đã không đến California là một bằng chứng.

Tại sao ông Phan Văn Khải không đến California?

Một số ý kiến cho rằng ông Khải lo ngại người Việt biểu tình chống đối, một số khác cho rằng ông Khải ngại an ninh cho bản thân ông và cũng có người cho rằng ông ta không đến chỉ vì “tôi không thích đến, tôi chưa thích đến” nói theo kiểu ông Tổng Giám đốc Vietnam Airlines Nguyễn Xuân Hiến khi trả lời đài BBC trước đây.

Nếu giới lãnh đạo Đảng thực tâm hòa giải với người Việt hải ngoại thì ông Phan Văn Khải, thay vì quanh quẩn với những người chỉ biết tung hô nịnh bợ, lẽ ra ông nên đến California nơi có trên nửa triệu người Mỹ gốc Việt đang sinh sống để thẳng thắn trình bày và, nếu cần, đối thoại công khai các chính sách của Đảng và nhà nước đối với người Việt hải ngoại. Những buổi đối thoại như thế có thể diễn ra dưới nhiều hình thức, không nhất thiết phải đứng trên đại lộ Bolsa trước rừng cờ vàng ba sọc đỏ có thể làm ông khó chịu, hay trong các hội trường rộng lớn ở San Jose ít nhiều nguy hiểm cho bản thân ông. Ông đã không làm như thế.

Nếu giới lãnh đạo Đảng muốn gác qua một bên quá khứ và hướng đến tương lai thì lẽ ra ông Phan Văn Khải nên đến với những người lính cũ miền Nam, những bác HO già, những người mà Đảng đã dày ải, trấn áp, đối xử tàn tệ suốt mấy chục năm trong những trại tù khắp ba miền đất nước và nói với họ rằng Đảng của các ông thật tâm muốn sửa đổi. Lịch sử như một dòng sông, tuy trong quá khứ phải đau nhức chảy qua nhiều ghềnh đá nhọn,

nhưng không phải vì thế mà tiếp tục nuôi dưỡng hận thù, anh em nhìn nhau xa lạ. Giới lãnh đạo Đảng luôn hãnh diện họ là những người nắm trong tay chính nghĩa, những người thật tâm yêu nước thì đó là cơ hội để ông Phan Văn Khải giương cao ngọn cờ chính nghĩa, phát huy lòng yêu nước thương dân của Đảng. Ông đã không làm như thế.

Nếu giới lãnh đạo Đảng muốn kêu gọi trí thức hải ngoại về xây dựng đất nước thì lẽ ra ông Phan Văn Khải nên đến California thăm các chuyên viên Việt Nam đang làm việc cho hàng trăm công ty kỹ thuật cao cấp trong vùng thung lũng Silicon. Những chuyên viên khoa học kỹ thuật kia một thời là những đứa bé lê lét trên vỉa hè Sài Gòn, Đà Nẵng, nhặt đậu mót khoai trên các vùng kinh tế mới, chào đời trên chiến hạm, che giấu tuổi thơ bên trong hàng kềm gai của các trại tị nạn và họ đang chờ nghe ông nói về một “giấc mơ Phù Đổng” mà Đảng đang dùng để dụ dỗ tuổi trẻ trong nước. Ông đã không làm như thế.

Theo quan điểm của tôi, ông Phan Văn Khải không đến California không phải ông ta ngại cho an ninh bản thân, mà cũng chẳng phải vì ông không thích đến, nhưng vì ông ta sợ đối diện với sự thật. Ông Phan Văn Khải quên rằng sự thật như ánh sáng mặt trời, có thể tạm thời làm chói mắt những ai sống lâu năm trong bóng tối nhưng không thể lấy tay che hay trốn tránh mãi được.

Sự thật và bao dung là chính sách tốt nhất và là con đường đẹp nhất để cứu vãn dân tộc mình. Mỗi người Việt Nam trong thế hệ chiến tranh, bên này hay bên kia, có thể đã phải chịu nhiều mất mát, đau thương cho bản thân và gia đình, nhưng không phải vì thế mà họ có quyền bắt cả nước phải đau như cái đau của họ, phải căm thù giống như họ căm thù và phải trả lại cả vốn lẫn lời cho những mất mát riêng tư của đời họ, của Đảng họ.

Cuộc cách mạng dân tộc dân chủ toàn diện và triệt để là một tiến trình không thể nào tránh khỏi tại Việt Nam. Nỗ lực của những người Việt yêu nước, dù trong hay ngoài nước, dù tạm thời còn

trong Đảng hay đang trực diện đấu tranh chống Đảng, không phải là ngăn cản hay đẩy lùi tiến trình đó, nhưng nên chung lưng góp sức với nhau để cách mạng được diễn ra trong hòa bình, thuận lợi và ít lãng phí tài nguyên dân tộc.

Việt Nam hơn bao giờ hết đang cần nhiều Phù Đổng vươn vai cứu nước, nhưng để trở thành Phù Đổng, các thế hệ trẻ phải can đảm bước xuống khỏi chiếc nôi đang ru ngủ họ và nhận ra đâu là chướng ngại trên con đường phục hưng và phát triển Việt Nam. Giặc Ân ngày nay không phải ở đâu xa mà chính trong tư duy cực kỳ lạc hậu của những người đang lãnh đạo đất nước.

Tuổi trẻ phải nói

Trong thời gian qua, nhiều bài góp ý với Dự thảo Báo cáo Chính trị Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ 10, từ nhiều người, nhiều thành phần xã hội, nhiều thế hệ được phổ biến công khai trên báo chí. Những góp ý tuy khác nhau về mức độ phân tích nhưng đều tập trung vào những sai lầm của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Một số quan điểm cho rằng những góp ý như thế là đúng, là những bước đầu cần thiết cho một tiến trình dân chủ, người dân có cơ hội được công khai phát biểu và đang tận dụng cơ hội đó. Tuy nhiên, cũng có một số quan điểm cho rằng góp ý với giới lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam chẳng khác gì “đem đàn gậy tai trâu”, ngày nào Đảng Cộng sản còn độc quyền lãnh đạo đất nước thì ngày đó chuyện góp ý chỉ là trò đùa, người Việt có thói quen nói cho đã cái miệng nhưng thường dừng lại ở chỗ nói cho đã mà thôi v.v..

Trước đây tôi cũng nghĩ như quan điểm thứ hai. Đọc các báo cáo chính trị trong các đại hội từ 1960 đến 2001, tôi có cảm tưởng các ông già đó chỉ thay ngày đổi tháng còn nội dung thì xào nấu cho khác nhau chứ căn bản vẫn giống nhau. Những người soạn đề cương, một phần không dám viết khác, một phần dù sinh trước hay sinh sau cũng đều bái chung một thầy, đọc chung một sách và dùng chung một cuốn tự điển nên không lạ gì ngôn ngữ trong các văn kiện Đảng gần như giống hệt nhau. Nghe các lãnh đạo Đảng trả lời phỏng vấn giống như nghe một đĩa hát cũ. Nếu bài phỏng vấn không ghi ngày tháng, thật khó biết các ông đó được phỏng vấn khi nào. Trong các báo cáo chính trị thì Đảng Cộng sản Việt Nam luôn luôn sáng suốt, đường lối luôn luôn đúng đắn và nếu phải nhắc đến sai lầm thì sai lầm đó bao giờ cũng phát

xuất từ những lý do hết sức khách quan, chẳng trách người dân trong nước thường mỉa mai “Mất mùa là tại thiên tai, được mùa là bởi thiên tài Đảng ta”.

Tuy nhiên, sau một thời gian khá dài tìm hiểu tiến trình hình thành của giới trí thức trẻ, đặc biệt các em du học sinh tại Mỹ, tôi lại nghĩ “góp ý” là một điều cần thiết. Hai quan điểm trên chưa hẳn mâu thuẫn nhau. Phát biểu là dấu hiệu đầu tiên của sự tự tin, nói lên tinh thần độc lập và không sợ hãi. Biết là “đàn gậy tai trâu” nhưng vẫn cứ nói. Vấn đề không phải là Đảng có nghe hay không, điều quan trọng là nói.

Trong một bài viết trước đây, tôi cho rằng hai căn bệnh trầm kha còn tồn tại trong thế hệ trẻ là nói trẻ và nói dối. Hai căn bệnh đó là hậu quả của một chính sách giáo dục ngu dân, tiêu diệt các mầm mống sáng tạo, lão hóa các nhận thức của tuổi trẻ, đã và đang tồn tại trong xã hội Việt Nam. Do đó nói vẫn là quan tâm hàng đầu, còn nói gì, nói sai hay nói đúng tính sau. Nhiều khi nói không đúng hay không đúng lắm lại là một điều hay vì có cơ hội cho những tiếng nói đúng, hợp tình hợp lý hơn được gióng lên. Tiến trình dân chủ của một quốc gia, dù là Cộng hòa Liberia vừa ra khỏi nội chiến hay dân chủ hàng đầu như Mỹ cũng bắt đầu trong một cách đơn giản như thế. Những người Mỹ soạn thảo hiến pháp 1787 không phải là cái gì cũng “nhất trí” như Quốc hội Việt Nam mà cãi nhau cả nhiều tháng, cũng có người ra về nửa chừng, có người không ký, thậm chí trong số 55 đại biểu họp ngày đầu chỉ có 39 người đặt bút ký. Dù sao, như Benjamin Franklin lưu ý, đó là nền tảng để xây dựng căn nhà dân chủ tốt đẹp hơn.

Thành phần trí thức Việt Nam trẻ, không chỉ học trong nước mà ngay cả thành phần sinh viên du học nước ngoài, những năm trước đây đã không đóng đúng vai trò của tuổi trẻ trước những vấn đề bức thiết của đất nước. Bệnh nói trẻ quả là trầm trọng. Mười năm trước thành phần đối kháng không có những Lê Chí Quang, Phạm Hồng Sơn, Nguyễn Vũ Bình, Đỗ Nam Hải

và trong hàng ngũ trí thức trẻ không có những người thẳng thắn như Phạm Duy Nghĩa, Vũ Minh Khương.

Tôi tiếp xúc nhiều với tuổi trẻ, khá đông là du học sinh, vì tôi luôn đặt nặng vai trò của thế hệ trẻ Việt Nam đối với tương lai đất nước dù họ sinh ra ở nơi nào trên đất nước hay nơi nào ở hải ngoại. Các thế hệ cha chú phần lớn đều mang theo những vết thương hằn sâu trên thân thể cũng như trong tâm thức, và do đó không có một góc nhìn rộng đủ để thấy được những nhu cầu khách quan của đất nước.

Trong những đợt du học đầu, phần lớn nếu không muốn nói hầu hết sinh viên đến từ miền Bắc, có lý lịch tốt, con của các gia đình cán bộ trung hay cao cấp. Trong những năm sau, điều kiện du học dễ dàng và rộng rãi hơn, lý lịch cũng không cần phải quá hồng như những đợt đầu, trình độ học vẫn được đặt nặng đúng mức và sinh viên cũng đến từ nhiều nơi chứ không chỉ riêng miền Bắc.

Như những con chim được thoát ra khỏi lồng sắt, dù lớn lên ở miền Bắc hay miền Nam, một khi được sống trong môi trường tự do, tiếp cận hàng ngày với các sinh hoạt dân chủ, các em hiểu được tự do, dân chủ là một quyền thiêng liêng, không thể thiếu trong đời sống con người. Niềm khao khát tự do dân chủ cho đất nước trong lòng các em cũng qua đó mà dấy lên.

Tôi đã có dịp ngồi nghe nhiều em du học sinh từ miền Bắc kết án giới lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam hùng hồn như một ông biện lý kết án những tên trộm bị bắt quả tang, không những đúng sách vở mà còn bằng những ví dụ, bằng chứng rất rõ ràng, cụ thể mà các sinh viên gốc Việt cùng thế hệ lớn lên ở nước ngoài không thể biết được. Những câu chuyện các em kể về đời sống của người dân miền Bắc còn thâm hơn nhiều so với những chuyện chúng ta đọc hàng ngày trên báo. Những cảnh mẹ tố con, vợ tố chồng trong cái cách ruộng đất mà các em nghe cha mẹ kể còn chi tiết và rùng rợn hơn những lời kể trong sách của

Hoàng Văn Chí, Nguyễn Minh Cần. Khi phê bình tình trạng con ông cháu cha trong chế độ cộng sản, các em không chỉ nói lên tệ trạng đáng khinh đó mà còn có thể kể vanh vách từng tên một, con ông Phạm Hùng làm gì, con ông Lê Đức Anh học hành ra sao, ở đâu, làm gì v.v...

Tôi cũng biết một em du học sinh mà việc đầu tiên sau khi dọn xong chỗ ở trong cư xá là đặt trên kệ sách của mình một bức hình “Bác Hồ – một tình yêu bao la” nghiêm trang, có nụ cười nhân hậu, nhưng chỉ một thời gian sau bức hình ông Hồ đã không còn trên giá sách nữa. Kệ sách của em toàn là sách khoa học, sách kinh tế bằng tiếng Anh và “Bác Hồ – một tình yêu bao la” đã được đưa đi “tìm đường cứu nước” trong một nơi kín đáo nào đó. Tôi khám phá nơi em những trăn trở lớn về tương lai đất nước. Là một sinh viên kinh tế, em biết Việt Nam không có tương lai nào cả. Những gì em được dạy ở Việt Nam chỉ là những lời hứa rỗng. Tổng sản lượng một năm mồ hôi nước mắt của cả nước gộp lại không bằng vài tuần làm thêm của với các quốc gia kỹ nghệ. Người dân Việt cần 30 năm để tiến từ chế độ ăn độn sang được gạo trắng nhưng vẫn được Đảng ca ngợi như một bước phát triển thần kỳ. Trong 30 năm đó bao nhiêu mồ hôi nước mắt đã đổ xuống, bao nhiêu tài nguyên nhân lực đã bị lãng phí và trong 30 năm đó nhân loại đã bỏ Việt Nam biết bao xa. Khẩu hiệu “Phát triển kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa” em đang nghe, giống như khẩu hiệu “Tiến nhanh tiếng mạnh tiếng vững chắc lên chủ nghĩa xã hội” cha mẹ em đã nghe và cũng không khác mấy so với “Thắng giặc Mỹ ta xây dựng bằng mười lần hôm nay” mà các thế hệ Việt Nam trong chiến tranh đã nghe. Tất cả chỉ là những chiếc bánh vẽ. Nền kinh tế Việt Nam chỉ là một lối đi vòng, cuối cùng sẽ dẫn vào ngõ cụt.

Qua trao đổi với em, tôi biết trong lòng em, sự kính trọng dành cho ông Hồ vẫn còn nhưng ít ra không đến nỗi mù quáng, không mang màu sắc sùng bái tà ma một cách cuồng tín như nhiều người Việt Nam không có điều kiện sống trong môi trường tự do dân chủ như em. Với tôi, em đã bước một bước nhận thức khoa

học rất dài. Đối mới tư duy không phải là việc của một sáng một chiều mà là một quá trình liên tục và cần có thời gian. Hãy để em va chạm với thực tế, qua đó, em sẽ học được những điều mới lạ. Sự thật và giả dối như ánh sáng và bóng tối. Một khi ánh sáng hiện rõ ra, bóng tối và sương mù sẽ tự động tan đi. Mỗi ngày em sẽ hiểu rõ hơn và thấy được nhiều điều khác hơn về những con người mà một thời em được dạy như là những “mặt trời chân lý”. Tôi tin, một khi thấy được sự thật bằng chính mắt mình, nhận thức sự thật được bằng chính tư duy của mình, em sẽ dứt khoát bỏ đi và không bao giờ bị mê hoặc lần nữa.

Thế nhưng, những thao thức ước mơ kia chỉ sống dậy trong giảng đường đại học Mỹ. Những khát khao cháy bỏng kia cũng chỉ cháy ở xứ người. Khi từ già vùng ánh sáng của tự do văn minh để trở về với vũng tối của độc tài lạc hậu, suy nghĩ của các em cũng theo đó mà bị nhiễm đục. Trong nước, các em không còn là một sinh viên có suy nghĩ độc lập mà là một bộ phận của chiếc máy xay khổng lồ. Việt Nam không có khái niệm tự trị đại học. Các em phải đối diện với những nhu cầu mới của cá nhân và gia đình. Các em cũng đối diện với những áp lực, đe dọa từ phía nhà cầm quyền. Các em rất dễ dàng bị cuốn hút vào chiếc vòng công danh và quyền lực. Các em cảm thấy yếu đuối, nhỏ nhoi và già nhanh hơn so với tuổi tác của mình. Những trăn trở, ước mơ chưa chết và đôi khi cũng thức dậy trong đêm khuya, nhưng để được nói lên, được biến thành những hành động cụ thể vẫn còn là một quãng đường dài hút mắt.

Nhắc lại những chuyện trên không có nghĩa là tôi quá bi quan về tuổi trẻ. Nói đến những thực tế ảm đạm đó không có nghĩa là tôi đánh giá thấp vai trò của tuổi trẻ hay phủ nhận các đóng góp của tuổi trẻ. Tôi tin ở tuổi trẻ như tin vào lịch sử. Các thế hệ trẻ dù muốn hay không cũng phải nhận lãnh trách nhiệm của mình. Sức đẩy để đất nước đi lên là từ bàn tay tuổi trẻ. Tương lai Việt Nam có được vinh quang hay phải tiếp tục chịu đựng lầm than tủi nhục cũng là từ hành động của các thế hệ trẻ. Dù có oán trách các thế hệ cha chú bao nhiêu đi nữa thì trách nhiệm vá lại mảnh

dư đồ rách nát hôm nay vẫn là trách nhiệm của tuổi trẻ. Nếu tuổi trẻ không nói rồi ai sẽ nói thay cho? Nếu tuổi trẻ không làm thì rồi ai sẽ làm thế cho đây?

Đã đến lúc tuổi trẻ phải nói

Khi bàn về quyền nói, quyền góp ý, tôi không thể quên những bài góp ý nổi tiếng của Tiến sĩ Phan Đình Diệu. Cung cách và thái độ của tiến sĩ Phan Đình Diệu là một bài học giá trị về sự cần thiết để góp ý.

Cách đây 13 năm, tôi đọc được bài góp ý của tiến sĩ Phan Đình Diệu tại một hội nghị của ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Trong bài, ông bàn về những phương thức để đưa Việt Nam thành một nước giàu mạnh như ông khẳng định “*xu thế phát triển trong hòa bình, ổn định để đi tới dân giàu nước mạnh, xã hội văn minh đã có thể coi như một xu thế mới không có gì cưỡng nổi.*” Và tiến sĩ Phan Đình Diệu kết luận: “*Một mặt, chúng ta thừa nhận nền kinh tế thị trường với những chủ thể kinh tế tự do, bình đẳng của nó, nhưng mặt khác, chúng ta vẫn duy trì một hệ thống tổ chức xã hội theo mô hình chủ nghĩa xã hội nhà nước. Đây là một mâu thuẫn khó dung hòa được. Cần nhìn nhận một sự thật là không thể phát triển kinh tế thị trường với lý thuyết về chủ nghĩa cộng sản. Chủ nghĩa cộng sản đâu có thừa nhận kinh tế thị trường? Cũng xin phép nói rằng một Đảng theo chủ nghĩa cộng sản, nếu thực sự kiên định với chủ nghĩa cộng sản, thì không thể lãnh đạo sự phát triển kinh tế thị trường là cái mâu thuẫn như nước và lửa với học thuyết xây dựng xã hội cộng sản.*”

Hẳn nhiên giới lãnh đạo Đảng Cộng sản không đếm xỉa gì đến những lời gan ruột của tiến sĩ Phan Đình Diệu mặc dù trong tất cả văn kiện quan trọng của Đảng đều có nhắc đến “*vận dụng một cách sáng tạo*”, “*cách mạng tư duy*”, “*chủ động nắm bắt thời cơ*”, “*đẩy mạnh kinh tế thị trường*” v.v...

Suốt 30 năm cầm quyền, giới lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam cũng không học được gì từ những cái hay cái đúng của thế giới

hay sửa sai được gì từ những sai lầm của chính họ.

Lịch sử thế giới đã để lại nhiều bài học về giá trị của lòng yêu nước, những tấm gương lãnh đạo quốc gia biết nhìn xa thấy rộng, nắm bắt thời cơ. Đừng nói chi Minh Trị Thiên Hoàng của Nhật hay Rama IV của Thái cách nay đã vài thế kỷ, chỉ riêng Konrad Adenauer của Đức sau thế chiến thứ hai cũng đã chứng minh thế nào là sự quan trọng của vận dụng sáng tạo, nắm bắt thời cơ lịch sử và có một tầm nhìn rất xa vào tương lai đất nước. Bài học Konrad Adenauer vô cùng giá trị mà thế hệ trẻ Việt Nam nên biết.

Trong kế hoạch viện trợ kinh tế Châu Âu, được gọi là Kế hoạch Marshall, Mỹ đã viện trợ 13 tỉ đô-la năm 1947, tương đương với khoảng 130 tỉ theo thời giá hiện nay, để tái thiết châu Âu. Người Mỹ bỏ tiền ra không phải chỉ vì lòng thương xót của chính phủ Mỹ dành cho một châu Âu điêu tàn đổ nát mà chính là để ngăn chặn làn sóng đỏ khởi lan tràn sang phía Tây, tạo điều kiện cho các cơ hội đầu tư của tư bản Mỹ, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm được sản xuất với tốc độ nhanh của thời chiến nhưng đang đối diện với nguy cơ thất nghiệp trầm trọng trong thời bình. Trong lãnh vực ngoại giao, Kế hoạch Marshall đã giúp cho sự có mặt của Mỹ tại Châu Âu chẳng những là điều hợp lý mà còn hợp tình.

Konrad Adenauer hẳn nhiên biết rất rõ những dụng ý của Kế hoạch Marshall, nhưng thay vì từ chối hay sử dụng một cách lãng phí đồng tiền viện trợ, chính phủ ông đã dùng nhiều tỉ đô-la để tái thiết hàng ngàn thành phố, phục hồi kỹ nghệ, và không lâu, nước Đức đã trở thành quốc gia kỹ nghệ tiên tiến cạnh tranh ngang ngửa với sản phẩm của Mỹ. Konrad Adenauer, nhà lãnh đạo vĩ đại của nước Đức thời hiện đại, không những lo tái thiết đất nước mà còn thể hiện quan tâm thật sự đến tinh thần đoàn kết, hòa giải và hòa hợp các thành phần dân tộc Đức. Sau khi Adenauer qua đời một cuộc trưng cầu ý kiến tại Đức để xem thành tựu nào của Adenauer có ý nghĩa nhất; khác với dự đoán

của các nhà phân tích, đa số dân Đức biết ơn Adenauer không phải vì ông đã đưa nước Đức lên hàng cường quốc mà vì ông đã đưa được người tù binh cuối cùng của chế độ Quốc Xã, một chế độ đã từng bỏ tù ông, từ Liên Xô về đoàn tụ với gia đình.

Tôi nghĩ trong tương lai, nếu có một thống kê nào yêu cầu người dân chọn một điều sai lầm nhất của giới lãnh đạo Đảng Cộng sản, tuy khó chọn, nhưng có lẽ chữ ký của ông Phạm Văn Đồng trong lá thư thừa nhận chủ quyền Trung Quốc trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, các chiến dịch cải cách ruộng đất ở miền Bắc và việc bỏ tù nhiều trăm ngàn sĩ quan viên chức Việt Nam Cộng Hòa ở miền Nam sau 1975 sẽ là những câu trả lời được nhiều phiếu nhất. Đó là bằng chứng của chủ trương “kiên quyết bảo vệ vùng trời vùng biển của tổ quốc” và “phát huy tinh thần hòa hợp hòa giải dân tộc” mà giới lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam đã hoàn thành triệt để trong 50 năm qua.

Sự kiện Việt Nam đã cần đến 30 năm để có một ông thủ tướng chính phủ chính thức viếng thăm Hoa Kỳ chỉ để lần nữa chứng minh chính sách đối ngoại lạc hậu, hẹp hòi, vô cùng thiếu cận mà Đảng Cộng sản Việt Nam theo đuổi. Áo giáp chiến thắng đã làm họ nghĩ rằng chính phủ Mỹ phải cử đại sứ nhất bộ nhất bái đến Hà Nội xin bồi thường chiến tranh, nhân mạng và tài sản cho Việt Nam mà quên một điều, đối với các cường quốc khái niệm thắng hay bại, bạn hay thù, chỉ là một sự thay đổi hay điều chỉnh một vài điểm trong chiến lược toàn cầu của họ mà thôi. Từ 1975, giới lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam đã bỏ lỡ nhiều cơ hội để hội nhập vào thế giới như một quốc gia bình đẳng trước cộng đồng nhân loại như đã được ghi lại trong hồi ký *Hồi ức và Suy nghĩ* của cựu thứ trưởng ngoại giao Trần Quang Cơ và nhiều tài liệu nước ngoài khác.

Trong quan điểm của cá nhân, tôi thực sự nghĩ chính phủ Mỹ có trách nhiệm đóng góp vào việc tái thiết Việt Nam sau cuộc chiến, có trách nhiệm đạo đức với 7 triệu tấn bom họ đã rải xuống ba miền đất nước Việt Nam, có trách nhiệm đạo đức với hàng ngàn

tấn hóa chất họ đã rải xuống thôn làng đồng ruộng Việt Nam, có trách nhiệm đạo đức với nhiều triệu người Việt đã chết trong cuộc chiến. Nhưng trách nhiệm đó không thể giải quyết bằng chủ trương “ai thắng ai” như Lê Duẩn huênh hoang sau 30 tháng 4 năm 1975 mà phải bằng những cuộc thương thảo bình đẳng và có lợi cho cả hai bên.

Chính sách của Đảng trong 30 năm qua chứng tỏ quá rõ ràng giới lãnh đạo Đảng không quan tâm đến quyền lợi lâu dài của dân tộc. Mục đích của họ là duy trì cho bằng được vai trò đề đầu cưỡi cổ nhân dân Việt Nam. Tất cả “đổi mới”, “hội nhập” cũng chỉ nhằm phục vụ cho mục đích đó mà thôi. Họ lừa bịp và khinh thường nhân dân đến nỗi, trong khi hàng vạn người bị giết một cách thảm thương oan uổng trong cải cách ruộng đất, thì trong Báo cáo Chính trị trong Đại hội III năm 1960, Lê Duẩn đã xem đó như một thành quả vĩ đại, một thắng lợi lịch sử: *“Đảng ta đã vận động cuộc cải cách ruộng đất ở miền Bắc nước ta, xoá bỏ vĩnh viễn chế độ chiếm hữu phong kiến đối với ruộng đất, thực hiện triệt để khẩu hiệu “người cày có ruộng”. Việc hoàn thành hai nhiệm vụ cơ bản của cuộc cách mạng dân chủ nhân dân trên miền Bắc nước ta là một thắng lợi lịch sử của nhân dân Việt-nam. Nó mở đường cho cách mạng Việt-nam bước sang một giai đoạn mới.”*

Trở lại với chuyện “góp ý” của Tiến sĩ Phan Đình Diệu. Câu ca dao “Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn” có lẽ thích hợp nhất để dành ca ngợi nhân cách của hai trí thức lớn của thời đại chúng ta: Nguyễn Mạnh Tường và Phan Đình Diệu. Giống như Luật sư Nguyễn Mạnh Tường, người đã công khai tố cáo những sai lầm của cải cách ruộng đất trước Mặt trận Tổ quốc Hà Nội tháng 10 năm 1956, Tiến sĩ Phan Đình Diệu phát biểu trong tư cách của một uỷ viên trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tháng 3 năm 1993 về con đường không lối thoát của xã hội Việt Nam sau chiến tranh. Hơn ai hết, Tiến sĩ Phan Đình Diệu biết cái chức uỷ viên trong một hội mang danh nghĩa Tổ quốc nhưng lại do một uỷ viên Bộ Chính trị của Đảng Cộng sản làm chủ tịch cũng chỉ là hữu danh vô thực, nhưng ông đã khôn khéo vận dụng cái không

có một chút thực quyền đó thành một diễn đàn có thực quyền để công kích Đảng một cách công khai mà Đảng không làm gì được. Ngôn ngữ trong các bài góp ý khác của ông trong những năm gần đây cũng thế, trí thức, từ tốn, nhẹ nhàng, khéo léo, tuy nhiều đoạn phải đọc giữa hai hàng chữ, nhưng luôn chuyên chở thao thức của một trí thức yêu nước.

Trí thức phải nói. Những bậc trí thức như Nguyễn Mạnh Tường, Phan Đình Diệu đã nói, rồi những trí thức trẻ phải nói.

Vâng, nhưng nói gì?

Trong một dịp tâm tình với các bạn sinh viên tại một đại học ở Mỹ, một sinh viên du học đã hỏi tôi, giả thiết chúng ta đồng ý với nhau rằng đất nước cần phải có tự do dân chủ, các quyền của người dân phải được tôn trọng, xã hội Việt Nam phải trong sạch, tương lai Việt Nam phải giàu mạnh, đạo đức phải được phục hồi và đất nước phải hội nhập vào dòng phát triển của văn minh nhân loại, thì việc phải làm của em khi về nước sẽ là gì?

Tôi chia sẻ với em. Nếu chúng ta đồng ý với mục đích đó rồi em làm gì cũng được. Em có thể đứng hẳn về phía người dân trực diện với Đảng Cộng sản để đấu tranh cho quyền lợi của nhân dân, có thể đứng ngoài như một chuyên gia độc lập, làm chủ một công ty tư nhân, thậm chí em cũng có thể tham gia vào bộ máy lãnh đạo Đảng và Nhà nước, trở nên một Đảng viên, một bí thư tỉnh ủy, thành ủy, ủy viên trung ương Đảng, nói chung, làm tốt nhất trong hoàn cảnh của em và với những phương tiện em có. Làm tốt nhất mà tôi muốn nói với em là mỗi công việc em làm, mỗi chữ ký em ký, mỗi tiếng nói em cất lên, mỗi chỉ thị em ban ra, bằng cách này hay cách khác phải gởi gắm được, chuyên chở được, phải thúc đẩy cho được mục đích cuối cùng tự do, dân chủ, nhân bản và cường thịnh mà em theo đuổi cho đất nước mình. Nói cũng tương tự như làm. Không nhất thiết phải nói đến những vấn đề đao to búa lớn nhưng bằng việc nói lên những bất công cụ thể, trước mắt và ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống

người dân. Cuộc vận động phục hưng Việt Nam là một cuộc vận động toàn diện chứ không giới hạn trong một vài lãnh vực.

Thật vậy. Chế độ độc tài hiện nay mâu thuẫn với quyền lợi đất nước về mọi mặt nên phê bình mặt nào cũng đúng cả. Từ những cuộc biểu tình của công nhân các khu Công nghiệp Điện Bàn Quảng Nam, Khu Công nghiệp Biên Hoà II, Khu Công nghiệp Tân Bình, Khu Chế xuất Vĩnh Lộc, Công ty Giày Gia Định, tệ nạn buôn bán phụ nữ, bán thân nuôi miệng, bán máu nuôi con, làm dâm dục, cho đến ý thức hệ Marx-Lenin, độc tài kiểu Stalin, đàn áp tôn giáo v.v... đều là sản phẩm của chế độ cộng sản Việt Nam.

Tôi không bao giờ nghĩ con đường phục hưng dân tộc là độc đạo mà có thể từ nhiều ngã khác nhau. Mỗi người Việt Nam sinh ra và lớn lên trong những hoàn cảnh gia đình, thời đại không giống nhau, mang trên lưng một quá khứ khác nhau và do đó tình yêu nước cũng thuận theo điều kiện mà thể hiện. Tiến sĩ Phan Đình Diệu phê bình Đảng từ một diễn đàn hợp pháp và được nhiều người nghe, điều đó không có nghĩa là những tiếng nói phản kháng khác là bất hợp pháp và không ai nghe. Nói cũng không có nghĩa là thỏa hiệp với tầng lớp lãnh đạo Đảng. Nếu ngày mai, mỗi gia đình Việt Nam, mỗi người Việt Nam đều gửi cho Đảng Cộng sản một bản góp ý với nội dung "Tôi không chấp nhận sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam" thì tiếng nói đó có ý nghĩa biết bao nhiêu.

Dĩ nhiên giới lãnh đạo Đảng không muốn người dân có quyền nói một cách tự do như thế, nhưng muốn hay không không còn là quyết định của giới lãnh đạo Đảng nữa. Vào năm 2006, Đảng Cộng sản vẫn còn là một Đảng độc tài toàn trị nhưng cũng chưa bao giờ trong suốt 76 năm lịch sử, Đảng ở vào thế bị động và bị cô lập hơn bây giờ. Trong chiến tranh chống thực dân, Đảng có nhiều lý do để vận động quần chúng, trong chiến tranh Việt Nam Đảng có nhiều phương tiện để bung tai bịt mắt nhân dân, nhưng trong cuộc tranh chiến tranh chống độc tài, nghèo nàn, lạc hậu hiện nay thì không. Quyền lợi của Đảng và quyền lợi

của dân tộc về căn bản vốn mâu thuẫn và ngày nay mức độ mâu thuẫn đã dẫn đến điểm đối kháng. Nói theo kiểu quy luật lượng chất thì nước đã sôi, lửa đã cháy. Những cuộc đình công, từ tự phát đang tiến dần đến tổ chức, đang diễn ra trên khắp nước là hồi chuông báo tử cho một chế độ mà mỗi khi há miệng là nhân danh quyền lợi của giai cấp công nhân. Ngày nay người dân Việt Nam đã thấy rằng, kẻ thù của nghèo nàn lạc hậu, vật cản của phát triển kinh tế, con kỳ đà của hội nhập vào trào lưu dân chủ văn minh nhân loại không gì khác hơn là Đảng độc tài Cộng sản. Nếu có cơ hội để nói mà không lo sợ bị tù đày, tôi tin mọi người dân Việt Nam đều nói.

Nhiệm vụ của tuổi trẻ Việt Nam hiện nay, vì thế, là mang lịch sử trả về cho những người thực sự đã làm nên lịch sử.

Một lý do khác mà suýt chút nữa tôi quên đặt ra, nếu tuổi trẻ không “góp ý” với Dự thảo Báo cáo Chính trị Đại hội Đảng Cộng sản lần này, biết đâu sẽ không còn cơ hội nào nữa, vì đây có thể là đại hội cuối cùng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Một bóng ma đang ám ảnh Việt Nam

Thành thật mà nói, ngay trước 1975 ở miền Nam, tôi đã thích đọc các tác phẩm của Marx, Engels cũng như những tác phẩm phê bình họ, một phần vì thích tìm hiểu những hệ thống tư tưởng mới nhưng quan trọng hơn vì một nửa dân tộc tôi bên kia sông Bến Hải đang bị chi phối bởi hệ ý thức đó. Mỗi lần nhìn lên tấm bản đồ thế giới là tôi tự hỏi, chủ nghĩa Marx là gì mà chỉ trong một thời gian ngắn, gần một nửa dân số và một nửa đất đai trên thế giới đã rơi vào quỹ đạo kiểm soát của ý thức hệ này.

Thế nhưng, muốn là một chuyện mà có để đọc hay không là chuyện khác. Sách của Karl Marx không được dịch và phát hành công khai tại miền Nam. Các tác phẩm của Marx, Lenin bằng ngoại ngữ, nếu có cũng chỉ là tài liệu nghiên cứu riêng của các cơ quan chính quyền chuyên môn hay của các giáo sư đại học chứ không được bày bán ngoài công chúng. Có một cuốn sách của giáo sư Trần Văn Toàn, *Tìm hiểu triết học Karl Max*, nhưng dùng nhiều thuật ngữ triết học và quá khó hiểu so với trình độ học sinh trung học như tôi. Các sách giáo khoa cấp đại học đều trình bày rất tổng quát và dè dặt về chủ nghĩa Marx ngay cả trong khi phê bình ý thức hệ này. Tôi vẫn nhớ thầy Vũ Quốc Thông khi dạy môn Luật hiến pháp cho sinh viên năm thứ nhất chúng tôi, đã dùng chữ “chủ nghĩa tập sản” thay cho “chủ nghĩa cộng sản” và thầy Trần Văn Tuyên dạy môn Chính trị học quốc nội thì kể kinh nghiệm đấu tranh vừa chống thực dân vừa đương đầu với cộng sản của thầy cũng như các đảng phái quốc gia khác, nhiều hơn là phân tích chủ nghĩa Marx. Dù sao, những kinh nghiệm sống của các thầy và các tác phẩm của Hoàng Văn Chí, Nghiêm Xuân Hồng, Trần Văn Toàn và một số tác phẩm bằng tiếng Anh khác, đã cho tôi những hiểu biết căn bản về chế độ cộng sản, một chế độ độc tài tuyệt đối không chỉ trong chính trị mà trong tất cả các

lãnh vực của đời sống xã hội, cai trị đất nước bằng các phương tiện sắt máu, xóa bỏ mọi quyền tư hữu, tiêu diệt không khoan nhượng các thành phần chống đối để cuối cùng đạt tới mục tiêu xây dựng một xã hội cộng sản trên phạm vi toàn thế giới.

Tôi bắt đầu thực sự đọc Marx sau 30 tháng 4 năm 1975 và tác phẩm đầu tiên là *Tuyên ngôn đảng cộng sản*. Cuốn sách khá mỏng, khoảng 100 trang, in chữ nhỏ trên giấy rất xấu, từ miền Bắc gửi vào. Ngôn ngữ trong tác phẩm đúng như tên gọi tuyên ngôn nên rất khẳng định, danh thép, câu nào cũng mang tính khẩu hiệu và mệnh lệnh. Có lẽ ngoài các tác phẩm kinh điển tôn giáo, không có một tác phẩm nào có nhiều ảnh hưởng, về mọi phương diện, đối với loài người hơn là *Tuyên ngôn đảng cộng sản*. Tác phẩm được dịch ra gần như tất cả thứ tiếng trên thế giới. Đối với các đảng viên đảng cộng sản, hẳn nhiên *Tuyên ngôn đảng cộng sản* là cuốn sách gối đầu giường, nhưng những người muốn biết chủ nghĩa cộng sản, hay chống cộng sản cũng phải đọc tác phẩm này bởi lẽ không thể nói hiểu chủ nghĩa Marx mà không đọc *Tuyên ngôn đảng cộng sản*.

Những năm sau đó, tôi có dịp đọc khá nhiều tác phẩm trong tuyển tập Marx-Engels, các tác phẩm về nhà nước và cách mạng, *Bút ký triết học* của Lenin, phương pháp lý luận về mâu thuẫn của Mao và một phần Marx-Engels toàn tập được in trên giấy trắng đẹp bìa dày do Liên Xô tặng. Tôi có cơ hội đọc về chủ nghĩa cộng sản một cách nghiêm túc từ những người đã khai sinh ra nó, và qua đó, hiểu được thế nào là thời kỳ quá độ, chuyên chính vô sản, đấu tranh giai cấp, giá trị thặng dư, quy luật lượng chất, các hình thái kinh tế, duy vật lịch sử, duy vật biện chứng, từ nhà nước chuyên chính của giai cấp vô sản đến nhà nước tự tiêu vong, bản chất của hàng hóa, lao động sống, lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, bạo lực và cách mạng, làm theo năng lực hưởng theo lao động, làm theo năng lực hưởng theo nhu cầu và rất nhiều, rất nhiều khái niệm, định nghĩa khác mà tôi không có cơ hội đọc trước 1975.

Tôi còn nhớ trong một giờ triết học Marx-Lenin dành cho sinh viên từ các đại học Sài Gòn chuyển sang đại học kinh tế sau 1975, khi được sinh viên yêu cầu phác họa con đường phát triển xã hội để dẫn đến chế độ cộng sản hiện đại, cán bộ giảng dạy môn kinh tế chính trị vẽ trên bảng hình một chiến nón lá với những đường kim chỉ vòng quanh và mô tả tiến trình của xã hội, từ chế độ cộng sản nguyên thủy đến cộng sản hiện đại, đã, đang và sẽ diễn ra theo dạng vòng xoáy tròn ốc từ thấp đến cao và cao vô tận. Hình thái sản xuất cộng sản khoa học là hình thái cao nhất và cuối cùng của loài người. Thoạt nhìn hình vẽ, tôi có cảm tưởng đó là một ngọn núi cao đầy đá nhọn và dân tộc Việt Nam còm cõi đang từ chân núi bò lên đỉnh cao hút mắt. Xã hội cộng sản khoa học hiện đại trong lý luận của Marx sẽ gồm toàn những bậc Bô tát tu luyện đến trình độ hoàn toàn tự giác và những bậc thánh nhân bác ái vị tha làm theo năng lực hưởng theo nhu cầu. Dù có đến được cũng phải đổi bằng hy sinh gian khổ của bao nhiêu thế hệ Việt Nam, đừng nói chỉ chỉ là một xã hội được Marx phác họa từ việc quan sát các biến động của nền kinh tế Đức, một nền kinh tế mà theo Marx, mức độ xã hội hóa của nó cao đến mức được xem như là “đêm trước của cách mạng” vô sản. Thật ra, so với sự phát triển kinh tế toàn cầu ngày nay, “đại tư sản Đức” như Marx gọi, chỉ là giai đoạn đầu của kinh tế tư bản.

Con đường tiến lên chủ nghĩa cộng sản quả chẳng khác gì đường lên trời.

Nhận xét về chủ nghĩa Marx thì vô số. Một số người cho rằng học thuyết Marx bắt nguồn từ lý tưởng rất nhân đạo nhằm giải phóng con người ra khỏi các hình thức người bóc lột người để hướng tới một xã hội không giai cấp, ở đó con người thật sự làm chủ cá nhân và xã hội một cách tự giác, tiệt thay lý tưởng đó đã bị những tên độc tài lợi dụng.

Hẳn nhiên cũng rất nhiều tác phẩm phê bình quan điểm Marx, đặc biệt trong lãnh vực triết học và kinh tế học, cũng như các phương pháp luận ông đã dùng để giải thích thế giới.

Trong bài viết ngắn này, tôi không có ý định tóm tắt quan điểm ủng hộ hay phê bình Marx, vì đơn giản sẽ quá dài và quá nhiều. Tôi chỉ nhắc đến một điều không thể chối cãi, rằng học thuyết của Marx đã giúp cho Lenin, Stalin, Mao, Kim Nhật Thành, Pol Pot, Hồ Chí Minh, Nicolae Ceausescu, Erich Honecker v.v... những cơ sở lý luận, những phương tiện tư tưởng cần thiết để xây dựng các chế độ độc tài tàn bạo tại các quốc gia họ.

Người đời có thói quen kết án Stalin, Mao Trạch Đông, Pol Pot đã gây ra tội ác tày trời đối với nhân dân Liên Xô, nhân dân Trung Quốc, dân tộc Khmer. Chuyện đó không có gì mới lạ. Tội ác của họ bỏ xa mức độ dã man được mô tả trong các tội trạng cấp đại hình. Tuy nhiên, làm thế nào một nông dân có gốc gác bình thường, nếu không muốn nói là hiền lành như Mao lại có thể trở thành sát nhân của mấy chục triệu dân Trung Quốc?

Khác với Mao nghèo nàn, Pol Pot là con của một điền chủ giàu có, được gửi sang Pháp ăn học, được bạn bè nhớ lại như một người nhã nhặn, lịch sự và được gọi là trí thức trong xã hội Khmer còn chậm tiến lúc bấy giờ, nhưng sau khi nắm chính quyền đã giết hai triệu dân Khmer bằng búa, dao và những cách giết người tàn bạo hơn cả trong thời Trung Cổ.

Không cần phải nghiên cứu tâm lý xã hội sâu xa và phức tạp, phần kết luận của *Tuyên ngôn đảng cộng sản* do Marx viết năm 1847, sẽ trả lời các thắc mắc nêu trên: "Họ (những người cộng sản) công khai tuyên bố rằng mục đích của họ chỉ có thể đạt được bằng cách dùng bạo lực lật đổ toàn bộ trật tự xã hội hiện hành. Mặc cho các giai cấp thống trị run sợ trước một cuộc Cách mạng Cộng sản chủ nghĩa! Trong cuộc cách mạng ấy, những người vô sản chẳng mất gì hết, ngoài xiềng xích trói buộc họ. Họ sẽ giành được cả thế giới".

Câu kết luận đó cũng xác nhận rằng tại Trung Quốc nếu không có Mao này thì rồi cũng có Mao khác, ở Liên Xô không có Stalin này thì rồi cũng có Stalin khác mà thôi, và Pol Pot ra lệnh giết người

bằng búa không phải là một Pol Pot nhả nhặn, lịch sự mà bạn học còn nhớ, mà là một Pol Pot đã nghiên cứu tư tưởng Marx-Lenin trong thời gian học ở Pháp. Tôi có thể trích dẫn hàng trăm câu Marx cổ võ cho sự tiêu diệt không khoan nhượng bằng bạo lực các giai cấp đối nghịch với quyền lợi của giai cấp vô sản trong các tác phẩm khác của Marx. Nhưng trong điều kiện Internet ngày nay, việc làm đó có thể không còn cần thiết.

Bàn thêm về nhân đạo. Đối với chủ nghĩa Marx, tình yêu không điều kiện được nhấn mạnh trong kinh điển các tôn giáo chỉ là những lời lừa gạt, ru ngủ, là những giọt nước cá sấu của giai cấp tư sản. Tình yêu trong quan điểm Marx phải gắn liền với tình yêu giai cấp. Người cộng sản không thể có tình yêu sâu đậm dành cho giai cấp bị bóc lột nếu không có lòng căm thù sâu hơn đối với giai cấp bóc lột. Hành động giết người, vì thế, không chỉ thể hiện lòng căm thù giai cấp mà còn thể hiện tình yêu và lòng trung thành đối với giai cấp vô sản. Điều đó giải thích cho chúng ta hiểu tại sao Pol Pot không hề có một chút xót thương cho đồng bào cùng máu mủ của mình, cũng như theo ông Nguyễn Minh Cần, lúc đó là Thường vụ Thành ủy Hà Nội, viết trong bài “Xin đừng quên nửa thế kỷ trước”: “Trong suốt thời gian Cải cách ruộng đất, ông Hồ, với tư cách là Chủ tịch nước, chưa hề ký một lệnh ân xá nào cho một ai bị án tử hình.”

Nếu đồng ý với Ignazio Silone “Cách mạng giống như cây, phải được phán xét từ trái của nó”, thì ai cho rằng chủ nghĩa Marx là chủ nghĩa nhân đạo chẳng khác gì chỉ chê cái quả thối mà không trách cây hư.

Những con số và tài liệu được ghi lại trong tác phẩm dày 858 trang, *The Black Book of Communism* (Sách Đen về chủ nghĩa cộng sản) của sáu sử gia quốc tế, bản tiếng Anh do Harvard University Press phát hành tại Mỹ, cũng như trong nhiều tác phẩm phê bình chủ nghĩa Marx khác, cho chúng ta thấy rằng để nhận xét một hệ thống tư tưởng là nhân đạo hay phi nhân, không phải chỉ dựa vào những lời rao giảng, từ mục đích do những người sáng

lập phác họa ra, mà từ những phương tiện mà ý thức hệ đó cổ vũ và hậu quả do ý thức hệ đó gây ra.

Câu nói của Marx trong *Tuyên ngôn đảng cộng sản*: “Công nhân không có tổ quốc” một thời gây tranh luận giữa những người cho rằng người cộng sản là vô tổ quốc và những người cộng sản đang phát động các cuộc chiến tranh dưới chiêu bài “giải phóng dân tộc”. Dù họ có tổ quốc đi nữa thì tổ quốc cũng chỉ là bàn đạp, là đầu cầu chứ không phải là mục đích. Dân tộc không phải là một khái niệm chỉ những người cùng huyết thống, cùng chia sẻ một dòng của lịch sử và cùng nỗ lực cho một tương lai tươi đẹp cho các thế hệ con cháu mai sau, mà đơn giản chỉ là chính quyền như Marx viết trong *Tuyên ngôn đảng cộng sản*: “Vi giai cấp vô sản mỗi nước trước hết phải giành lấy chính quyền, phải tự vươn lên thành giai cấp dân tộc, phải tự mình giành dân tộc, tuy hoàn toàn không phải theo cái nghĩa như giai cấp tư sản hiểu.”

Từ khi *Tuyên ngôn đảng cộng sản* ra đời năm 1848 cho đến khi bức tường Bá Linh bị đập đổ vào 1989, khoảng gần 100 triệu người từ nhiều quốc gia đã bị giết.

Cả một hệ thống cai trị được xây dựng trên hệ tư tưởng của Marx, một thời tưởng như không có một hệ thống nào kiên cố hơn đã sụp đổ trong một thời gian ngắn. Quả thật như một chân lý hiển nhiên và đơn giản, không bạo lực nào có thể tồn tại mãi mãi.

Câu “bóng ma chủ nghĩa cộng sản” mà Marx đã dùng để thách thức quyền lực của các nhà nước tư sản giữa thế kỷ 19, đã trở thành bóng ma của quá khứ. Một trăm năm chục năm sau ngày công bố *Tuyên ngôn đảng cộng sản*, nơi yên nghỉ của Marx tại nghĩa địa High Gates ở ngoại ô London cũng đã nhiều lần được chọn để làm ngoại cảnh cho những cuốn phim ma. Nhắc đến mộ của Marx, tôi chợt nhớ, cách đây không lâu, tình cờ đọc một bản tin ngắn gửi đi từ Anh nhân ngày sinh nhật của Karl Marx, 5 tháng 5. Bản tin không nhằm tường thuật buổi lễ mừng sinh nhật của ông tổ cộng sản vốn thường được tổ chức tưng bừng tại các quốc

gia cộng sản mà từ ông quản lý nghĩa địa High Gates, nơi có ngôi mộ của triết gia cộng sản này. Trong bản tin, người quản lý nghĩa địa High Gates than phiền rằng ông không có một ngân khoản nào để mượn người cắt cỏ hoang trong nghĩa trang rộng 36 mẫu. Bản tin cũng nhắc lại, trong sinh nhật đầu tiên sau khi Liên Xô tan rã, trên mộ của Marx chỉ có một vòng hoa rất đơn sơ của một nhóm đảng viên cộng sản Anh với hàng chữ viết trên mảnh vải vắt ngang: “Chúng tôi vẫn giữ vững niềm tin vào chủ nghĩa cộng sản”. Nhưng rồi, những năm sau đó thì không còn ai đến nữa kể cả những người vừa thề thốt “Giữ vững niềm tin”. Từ sau khi Liên Xô và hệ thống cộng sản thế giới sụp đổ không còn ai buồn thăm viếng mộ Marx, và đương nhiên cũng không còn ai đóng góp tiền bạc để chăm sóc mộ Marx.

Thế nhưng, còn có một nơi, bóng ma theo nghĩa bóng mà Marx ám chỉ trong *Tuyên ngôn đảng cộng sản* lại là một bóng ma thật và còn đang ám ảnh trong nhiều lãnh vực của đời sống xã hội. Nơi đó là Việt Nam.

Những phó sản của chủ nghĩa cộng sản tại Việt Nam còn đầy dẫy: cơ chế chính trị độc tài, nền kinh tế lạc hậu, xã hội sa đọa, đạo đức suy đồi, hiện tượng sùng bái cá nhân, thói quen suy tôn lãnh tụ, lừa dối nhân dân, bùng bít có chủ trương, đổ thừa có hệ thống.

Vì giới hạn của bài, tôi chỉ muốn nói đến một phó sản mà tôi cho là quan trọng nhất, đó là sự lừa dối nhân dân trên đất nước chúng ta. Tôi tin nếu một ngày những sự bùng bít và lừa dối nhân dân Việt Nam không còn nữa, các thể hệ Việt Nam được quyền sống như những con người tự do, không còn sợ hãi, thấy được sự thật thì độc tài, lạc hậu sẽ tức khắc bị loại bỏ.

Vì tác giả Đông La dùng tựa bài “Các Mác – Một tình yêu bao la”, dựa theo tên bài hát “Bác Hồ, Tình yêu bao la” của Thuận Yến nên tôi cũng dùng tựa bài hát “Bác Hồ, Tình yêu bao la” để phân tích vài điểm về tính lừa dối có chủ trương và hệ thống đang tồn tại tại Việt Nam.

Tôi biết rất đông người Việt trong nước vẫn còn tin rằng “Bác Hồ” của họ có một “tình yêu bao la” dành cho dân tộc Việt Nam, tương tự như Marx đã có một “tình yêu bao la” dành cho nhân loại. Tin hay không tin là quyền của mỗi người, điều đó không có gì phải bàn, tuy nhiên tôi thắc mắc làm thế nào để biết ông Hồ có “tình yêu bao la” trong khi tất cả những gì đại đa số người Việt đang sùng bái ông Hồ biết về ông ta đều chỉ qua những dữ kiện, tài liệu do Đảng bào chế, gạn lọc và giảng dạy?

Bộ máy tuyên truyền của Đảng bắt 80 triệu người dân Việt, từ một em bé vừa tập nói cho đến cụ già đang mất dần trí nhớ, phải học thuộc, phải tin, phải lặp đi lặp lại những khẩu hiệu, những lời sùng bái, ca tụng ông Hồ cho đến khi chúng được ghi sâu vào ý thức của con người, trở thành một phần thiêng liêng trong đời sống đạo đức và tình cảm của con người.

Là con người, dù người Mông Cổ, người Anh hay người Ý, cũng đều có cha mẹ, ông bà, nội ngoại nhưng người Việt Nam khác với người Mông Cổ, người Anh, người Ý một điểm, ngoài các tôn ti trật tự trong gia đình mà ai cũng có, người Việt lại còn có thêm một “Bác” nữa. Tôi cam đoan nếu một đề thi tuyển đại học hỏi về “Tình yêu bao la” của ông Hồ, tất cả bài trả lời của học sinh trung học tại Việt Nam đều sẽ giống hệt nhau. Những tài liệu, những khám phá khác, dù chưa hẳn xấu, đều bị ngăn cấm xuất bản, tịch thu và tác giả của tài liệu đó bị trừ dập đến nỗi không góc đầu lên được.

Một sinh viên năm đầu cũng biết phương pháp căn bản của mọi nghiên cứu khoa học là hoài nghi, đặt vấn đề, phản đề, đối chiếu, phân tích và tổng hợp. Nếu đồng ý như thế thì bao nhiêu người Việt Nam hiện nay, có quyền hoài nghi một cách công khai về cuộc đời và sự nghiệp của ông Hồ, có quyền so sánh những gì họ học dưới mái trường xã hội chủ nghĩa với những công trình nghiên cứu độc lập khác, có quyền nói lên điều họ không đồng ý?

Trước ngày 25 tháng 12 năm 1989, ngày mà Nicolae Ceausescu và vợ là Ela Ceausescu bị chính quyền cách mạng quyết định đem ra xử bắn về tội diệt chủng, bỏ đói đến chết hàng ngàn trẻ em, tàn phá tài sản đất nước v.v..., tuyệt đại đa số nhân dân Romania vẫn tin ông ta chính là thiên tài của tất cả dân tộc vùng Trung và Đông Á (Genius of the Carpathians) và hẳn cũng có nhiều người dân Romania đã tin Nicolae Ceausescu có một “tình yêu bao la” sâu đậm dành cho dân tộc Romania như được mô tả trong bức hình vợ chồng Nicolae Ceausescu đứng giữa đám trẻ em bị bầm có đôi cánh thiên thần đang bay về phía bình minh cộng sản được trình trưng bày trên khắp các công viên lớn.

Giống như Nicolae Ceausescu, hình ảnh Mao Trạch Đông vẫn còn được xem như một người có “tình yêu bao la” dành cho nhân dân Trung Quốc. Qua bộ máy tuyên truyền của Đảng Cộng sản Trung Quốc, Mao biểu tượng cho đức tính khiêm cung, đơn giản, là tấm gương đạo đức xã hội chủ nghĩa mà hàng tỉ dân Trung Quốc phải soi. Những tấm ảnh của Mao chụp chung với đám nhi đồng choàng khăn đỏ, được trưng bày trong viện bảo tàng đều là hình ảnh của một nông dân chất phát, hiền hòa, luôn có một nụ cười nhân hậu. Nhưng qua hồi ký của bác sĩ Li Zhisui, bác sĩ riêng của Mao Trạch Đông, Mao là một kẻ hoang dâm vô độ, làm tình không những với các cô gái trong các đoàn văn công quân đội mà còn mò mẫm ngay cả các cậu cận vệ trẻ tuổi đẹp trai phục vụ cho Mao: “Tình dục của Mao không chỉ thể hiện với nữ giới mà thôi. Những thanh niên phục vụ cho Mao cũng phải đẹp trai và mạnh khỏe và một trong những nhiệm vụ của họ là đấm bóp cho Mao hàng đêm như một cách giúp cho Mao dễ ngủ. Trong việc nắn bóp, Mao đòi hỏi cả háng của y cũng phải được nắn bóp. Vào năm 1960, một thanh niên phục vụ Mao không chịu làm công việc này và xin chuyển công tác. Trước khi đi y thổ lộ với tôi “Đó là công việc của đàn bà chứ không phải đàn ông.” Sau đó, tôi cũng đã chứng kiến một dịp khác xảy ra trên xe lửa vào năm 1964, trong lúc một nam phục dịch chuẩn bị chỗ ngủ cho Mao thì Mao vỗ lấy anh thanh niên để mò mẫm và ráng kéo anh ta vào giường ngủ của y.” (*The Private Life of Chairman Mao* của Dr. Li

Zhisui, trang 358-359).

Tướng cần nhắc lại, bác sĩ Li là một bác sĩ chuyên nghiệp, vào Đảng Cộng sản sau khi lục địa Trung Quốc bị nhuộm đỏ, không quan tâm đến chính trị, được trọng vọng trong suốt thời kỳ Mao cai trị, không hề bị thất sủng, không bị bắt bớ, giam cầm hay hành hạ trong thời kỳ Cách mạng Văn hóa.

Trở lại với Việt Nam. Tôi đọc khá nhiều bài viết về “cách mạng tư duy” hay cổ võ cho “tinh thần Thánh Gióng” của nhiều người trong nước, đặc biệt những người trẻ đang sinh hoạt trong guồng máy của Đảng. Tuy nhiên cho đến nay, ngoại trừ các nhà phản kháng nằm ngoài hệ thống Đảng, chưa ai dám thách thức vai trò chủ đạo của Đảng Cộng sản trong tiến trình cách mạng tư duy đó. Trong lúc tôi thông cảm với các tác giả, những người vừa mang khát vọng phục hưng đất nước lại vừa khó có thể từ bỏ ân huệ bổng lộc của chế độ ban cho, tôi vẫn tin sự can đảm là đức tính cần phải có của một người trí thức.

Đặc tính của mọi cuộc cách mạng là triệt để và cách mạng tư duy cũng không thoát khỏi quy luật đó. Nếu không, đó chỉ là những cải cách nửa vời, vá vúi, sáo rỗng. Chống tham nhũng không phải là một hình thức cách mạng tư duy vì tham nhũng sẽ không bao giờ bị tận diệt nếu các điều kiện tạo ra tham nhũng còn tồn tại. Làm thế nào để trong sạch hóa chính quyền khi các cơ quan nhà nước (hành pháp, lập pháp và tư pháp) không có sự phân quyền, độc lập và kiểm soát lẫn nhau? Làm thế nào để trong sạch hóa xã hội khi sinh mạng của hơn 80 triệu người tập trung trong tay của một nhóm vài chục người?

Trong lúc ở một phần lớn thế giới, chủ nghĩa cộng sản đã là bóng ma của quá khứ, học thuyết Marx chỉ còn trong thư viện nghiên cứu, hàng triệu học sinh, sinh viên Việt Nam vẫn phải tụng một cách từ chương mỗi ngày những khái niệm, những định nghĩa, những giá trị đã lỗi thời. Con đường dân tộc đang đi, tuy không còn nghe tiếng bom rơi, đạn hú nhưng có nhiều tiếng xiềng xích

khua vang, tiếng người rên siết. Đất nước Việt Nam tuy không còn những đại lộ kinh hoàng, những cánh đồng nhuộm máu, nhưng đã mọc lên thêm rất nhiều nhà tù và sân bắn, các thể hệ Việt Nam măng non của hai miền vẫn tiếp tục lớn lên trong hận thù và nghi kỵ lẫn nhau.

Cuộc chiến tranh bằng súng đạn gắn liền và phục vụ cho quyền lợi của các đế quốc Mỹ, Liên Xô, Trung Cộng trên quê hương Việt Nam đã chấm dứt hơn 30 năm, nhưng một cuộc chiến tranh mới, khó khăn, gian nan và làm tiêu mòn sinh lực dân tộc hơn nhiều cũng bắt đầu ngay từ hôm đó. Cuộc chiến mới không phải riêng của nhân dân miền Nam hay nhân dân miền Bắc, không phải riêng của người Việt trong nước hay người Việt hải ngoại, không phải của những người từng bị chế độ cầm tù hay những người một thời chiến đấu trong hàng ngũ Việt Minh. Cuộc chiến mới là của dân tộc Việt Nam chống lại ý thức hệ ngoại lai xâm lược.

Nhìn lại quá trình du nhập chủ nghĩa Marx vào Việt Nam, chúng ta sẽ thấy cuộc chiến đấu mới sẽ rất khó khăn, bởi vì kẻ thù của một người Việt Nam trong cuộc chiến mới không phải mất xanh, mũi cao, da trắng, không phải ai xa lạ mà nhiều khi lại là quá khứ của chính người đó. Từ bỏ thói quen cà-phê, thuốc lá đã là khó đừng nói chi từ bỏ cả một phần đời đầy kỷ niệm có tất cả những đau thương và hạnh phúc, có vui và buồn, có những phút vinh quang và có cả những vết thương còn hằn sâu trên thân thể, không phải là chuyện dễ dàng.

Tôi thường nói vui với bạn bè, quyết định ẵm cô gái đẹp xuống ghe thì dễ nhưng để cô ta lại trên bờ bên kia và ra đi trong an nhiên tự tại mới là chuyện khó. Bao nhiêu người trong số hàng trăm ngàn người Việt chiến đấu trong hàng ngũ Việt Minh để giải phóng dân tộc trước 1954 thấy được sự khác nhau giữa chiếc ghe cộng sản giúp họ qua sông và chiếc ách cộng sản đã và đang nhiễm trùng sâu xa trong cổ họng của dân tộc mình. Rất ít. Và cho dù thấy được cũng chưa bao nhiêu người dám bỏ ra đi, đừng nói chi là chống lại. Có lẽ ngoại trừ ông Trần Xuân Bách,

người duy nhất nhắc đến khái niệm dân chủ hóa, dù để cứu Đảng, trong khi ông còn là một Ủy viên Bộ Chính trị, hầu hết các nhà phản kháng thuộc thế hệ 1945 chỉ nói đến dân chủ tự do khi trong tay không còn một tác sắt.

Nói như thế không có nghĩa là tôi không kính trọng các nhà phản kháng cao niên trong nước hiện nay. Tôi kính trọng họ vô cùng. Các chú các bác đã dám nói lên những điều mà ít ai dám nói. Yêu nước không bao giờ sớm và cũng chẳng bao giờ trễ. Nói lên một tiếng nói yêu nước, dù trong lúc tàn hơi, trong tuổi về già vẫn còn hơn những người khác, trẻ hơn, có học hơn mà chỉ chỉ biết ngậm miệng ăn tiền, nhắm mắt làm ngơ trước nỗi bất hạnh của dân tộc mình.

Cách đây năm tháng, tôi đến đại học Harvard để nghe cụ Hoàng Minh Chính nói chuyện. Ngồi nhìn cụ già 80 tuổi, mái tóc bạc phơ, thân thể ốm o, khuôn mặt xương xẩu, mang bệnh nặng trong người mà vẫn cố gióng lên khát vọng tự do dân chủ cho dân tộc mình, tôi rất xúc động và cũng tự cảm thấy hổ thẹn vì tôi còn trẻ hơn ông rất nhiều. Dù sao, tôi đã đến. Tôi đến không phải để nghe cụ Hoàng Minh Chính nói về *Tuyên ngôn đảng cộng sản* hay bàn về *Phê phán cương lĩnh Gotha* của Marx, mà đến để cảm ơn cụ và qua cụ cảm ơn những nhà phản kháng khác trong nước. Cụ có thể không làm mới hơn trong tôi những lý luận, kiến thức về chủ nghĩa Marx nhưng chắc chắn cụ đã làm ấm hơn trong lòng tôi niềm tin vào tương lai dân tộc.

Rồi mai đây nước non ngàn dặm, cát bụi vô thường, cụ Hoàng Minh Chính sẽ ra đi và tôi cũng sẽ ra đi nhưng có một điều tôi tin, dân tộc Việt Nam có những bô lão như cụ Hoàng Minh Chính, cụ Hà Sĩ Phu, bác sĩ Nguyễn Đan Quế và những người trẻ hơn như các anh Lê Chí Quang, Nguyễn Khắc Toàn, Nguyễn Vũ Bình, Đỗ Nam Hải, dân tộc Việt sẽ sớm phục hưng.

Lịch sử Việt Nam như một dòng sông, bốn ngàn năm đã chảy qua bao nhiêu thăng trầm ghềnh thác nhưng phải tiếp tục chảy,

chảy cho ngày mai, chảy cho các thế hệ Việt Nam mới, được lớn lên trong thương yêu đoàn kết, dù phải vượt qua nhiều thác ghềng đang đợi chờ phía trước.

Trí thức xã hội chủ nghĩa, nổi bật hạnh của dân tộc Việt Nam

Tôi nhớ mãi nụ cười của anh, người nông dân xứ Sierra Leone mà tôi chỉ được nhìn trên trang báo. Ngày đọc xong bài báo tôi vội vã vào Internet tìm tấm hình của anh, tải xuống máy, cắt giữ kỹ lưỡng và thỉnh thoảng lại lấy ra xem. Tấm hình anh dùng hai chân trái để kẹp lá phiếu bỏ vào thùng trong buổi sáng đẹp trời ngày 14 tháng 2 năm 2002 trên quê hương chưa phai mùi súng đạn của anh sẽ không bao giờ quên trong ý thức tôi. Tôi đã viết một bài ngắn về anh và hôm nay tôi lại muốn viết thêm. Tên anh là Ismail Darramy. Trước đây, có lẽ ngoài gia đình anh, không ai biết đến anh, một nông dân bình thường của một quốc gia châu Phi xa cách. Nhưng nụ cười của anh, hai cánh tay cụt của anh, bàn chân trái kẹp lá phiếu của anh xuất hiện trên mặt báo đã trở thành biểu tượng cho khát vọng tự do dân chủ của những ai đang tranh đấu cho những quyền căn bản của con người.

Anh Ismail Darramy tươi cười là phải. Hôm đó là ngày anh đi bỏ phiếu để bầu nên một chính phủ dân chủ đầu tiên cho quê hương anh sau một cuộc nội chiến đẫm máu kéo dài suốt 11 năm. Nụ cười của anh đúng nghĩa là nụ cười chiến thắng. Vâng, anh Darramy cuối cùng đã chiến thắng trước súng đạn của quân phản loạn được mệnh danh là Mặt trận Đoàn kết Cách mạng Sierra Leone (RUF). Không có chiến thắng nào mà không phải hy sinh. Anh Ismail Darramy đã hy sinh cả hai bàn tay, không phải ngoài mặt trận mà trong phòng bỏ phiếu. Trong cuộc bầu phiếu cưỡng bách và gian lận lần trước, anh đã nhất định không bỏ phiếu cho quân phản loạn RUF. Chúng đã trả thù bằng cách chặt đứt cả hai bàn tay bỏ phiếu của anh. Vì không có hai tay, anh đã phải dùng chân để bỏ phiếu.

Anh chịu đựng đòn đau, vợ con anh đói khổ khi anh không còn tay để canh tác cũng chỉ vì một lá phiếu. Thế nhưng, nếu ai hỏi anh Ismail Darramy dân chủ là gì, đa nguyên là gì, thể nào là các nguyên tắc phân quyền trong một xã hội pháp trị, tôi nghĩ, anh Ismail chắc sẽ vô cùng lúng túng. Dân chủ đối với anh Ismail Darramy là quyền tự nhiên mà bất cứ một con người cũng phải có, như con nai được uống nước bên bờ suối, con cá được lội tung tăng dưới sông, con sâu đo mình trên cọng lá xanh, con chim hót trên cành. Bình thường và đơn giản như thế đó.

Thế kỷ hai mươi là thế kỷ của nhiều thảm họa nhân loại nhưng đồng thời cũng là thế kỷ đánh dấu khả năng của con người có thể vượt qua thảm họa bằng con đường dân chủ. Năm 1974, chỉ có 41 nước trong số 150 quốc gia trên thế giới theo chế độ dân chủ, phần lớn là các quốc gia kỹ nghệ tân tiến Châu Âu. Năm 1990, ba phần năm tổng số quốc gia trên thế giới theo chế độ dân chủ. Từ anh chặn cừu trên thảo nguyên Mông Cổ cho đến người thợ mỏ da đen ở Nam Phi đều đã có quyền chọn lựa người lãnh đạo của mình. Và ngày nay, dân chủ đã trở thành một hiện tượng toàn cầu (a global phenomenon) như Giáo sư Larry Diamond của viện Hoover nhấn mạnh. Đọc bảng liệt kê thể chế chính trị của các quốc gia trên thế giới tôi cảm thấy vui buồn lẫn lộn. Thật vui mừng khi biết trong danh sách các quốc gia theo thể chế dân chủ phân quyền đã có những nước cách đây không lâu còn rên xiết dưới gót độc tài như Congo, Botswana, Nigeria, Zambia, Ethiopia, Nicaragua, Guinea và Serria Leone, quê hương của anh Ismail Darramy, nhưng cũng buồn thay, trong bản liệt kê, một góc nhỏ như tách rời khỏi cộng đồng nhân loại, ghi tên những quốc gia đang bị cai trị bởi một đảng độc tài, trong đó có Việt Nam.

Mỗi khi nhìn tấm hình anh Ismail Darramy tôi lại nghĩ đến Việt Nam. Cự hình anh Ismail gánh chịu quả thật là quá tàn khốc nhưng so với dân Việt Nam thì sự đau đớn mà anh đang chịu còn nhẹ hơn nhiều. Hàng ngàn người Việt Nam không phải chỉ bị mất hai tay nhưng còn bị mất cả đầu chỉ vì dám nói lên tiếng nói

thật của lương tâm họ. Nhưng cho đến nay, sau nhiều thế kỷ đấu tranh bằng xương máu, người dân Việt vẫn chưa có cái quyền tối thiểu mà anh Ismail Darramy và phần lớn nhân loại đang có. Ước mơ độc lập tự do của bao thế hệ Việt Nam vẫn còn là mơ ước.

Cho đến đầu thế kỷ XVII, Sierra Leone, quốc gia Tây Phi, chỉ là trạm dừng chân của những tay buôn nô lệ. Thủ đô Freetown là nơi những người nô lệ được trả tự do từ châu Âu và châu Mỹ chọn làm quê hương. Vừa bước qua khỏi chế độ nô lệ, dân Sierra Leone lại phải chịu đựng hơn 100 năm dưới ách thực dân Anh cho đến khi được trao trả độc lập vào năm 1961. Được độc lập không bao lâu, quốc gia lạc hậu về mọi mặt này lại lâm vào nội chiến dài 11 năm với hàng trăm ngàn người bị chết. Năm 1999, lịch sử Sierra Leone bước vào một bước ngoặt quan trọng. Với sự can thiệp mạnh mẽ của Liên Hiệp Quốc, nền hoà bình được tái lập và một chính phủ dân sự được bầu lên. Từ một nước bị xem như chậm tiến nhất thế giới, từ năm 2002, Sierra Leone đã chập chững bước đi trên con đường dân chủ hoá và đã đạt được những bước đầy khích lệ không ngờ.

Theo báo cáo của Bộ Ngoại giao Mỹ năm 2005, ngoài một số các hiện tượng tiêu cực còn tồn đọng, về nhân quyền, chính phủ Sierra Leone không hề vi phạm một hành động giết người, bắt cóc hay mất tích vì các lý do chính trị. Về tự do báo chí, chính phủ tôn trọng quyền tự do ngôn luận, không có nạn sửa đổi nội dung tác phẩm, bỏ tù tác giả, kiểm duyệt sách báo, ngoại trừ các báo tự kiểm duyệt để phù hợp với luật pháp hay quan điểm riêng của họ. Các bài bình luận chính trị trên các báo đều do chủ bút hay các cây bút bình luận chủ lực đích thân viết chứ không nhận bản sao từ ban tư tưởng trung ương. Mặc dù kỹ thuật, kinh nghiệm nghề nghiệp và tinh thần báo chí của các nhà báo còn thấp, tại thủ đô Freetown cũng đã có 36 tờ báo, phần lớn là báo độc lập, tư doanh hay cơ quan ngôn luận của các đảng phái chính trị. Báo chí có khuynh hướng phê bình các chính sách của nhà nước nhưng không có báo nào bị đóng cửa vì lý do chống đối nhà nước. Vì trình độ đọc chữ còn thấp nên các đài phát thanh vẫn

còn đóng vai trò quan trọng trong truyền thông đại chúng nhưng là những tiếng nói tự do, độc lập chứ không phải chỉ là cái loa của đảng cầm quyền. Luật pháp Sierra Leone tôn trọng quyền tự do hội họp và trong tổng quát, nhà nước tôn trọng quyền đó của người dân. Các cuộc biểu tình do các đảng phái đối lập tổ chức để phản đối một số chính sách của chính phủ thỉnh thoảng vẫn xảy ra nhưng không phải vì thế mà chính phủ lại mang đại pháo xe tăng ra ngăn chặn. Suốt năm 2005 có 11 người biểu tình bị bắt nhưng không phải vì chính kiến bất đồng mà vì cản trở lưu thông công cộng. Khoảng 60% dân Sierra Leone theo đạo Hồi nhưng các tôn giáo khác như Tin Lành, Anh Giáo v.v. có ảnh hưởng qua trọng trong 40% còn lại. Cũng theo báo cáo của Bộ Ngoại giao Mỹ, chính phủ Sierra Leone nói chung tôn trọng quyền tự do tôn giáo và tự do hành đạo. Các xung đột tôn giáo trong một nước mà nhiều nơi còn sinh hoạt theo tập quán riêng của từng bộ lạc, hẳn nhiên khó mà tránh khỏi nhưng phần lớn các xung đột tôn giáo đều được giải quyết bởi một hội đồng liên tôn gồm đại diện các tôn giáo tại địa phương chứ không có bàn tay nhà nước dính vào. Người dân Sierra Leone đi lại trong nước không cần giấy phép, trình báo hay kê khai hộ khẩu khi ở lại đêm. Những người dân Sierra Leone lưu lạc khắp năm châu trong thời chiến được quyền tự do hồi hương và chọn lựa nơi cư trú chứ không bị chỉ định cư trú và không phải đút lót cho các viên chức nhà nước khi mua nhà cửa. Mặc dù Đảng Dân tộc Sierra Leone của tổng thống Ahmad Tejan Kabbah là đảng cầm quyền nhưng có 11 chính đảng khác hoạt động tích cực và đang hăm he giành lấy quyền hành pháp trong cuộc bầu cử tổng thống lần tới. Các chức vụ trong chính phủ và quốc hội đều trải qua những cuộc tranh cử gay go nhưng không gây đổ máu. Cuộc bầu cử tự do lần đầu tiên năm 2002 dưới sự giám sát quốc tế được xem như công bằng và trong sạch. Vào năm 2004, các chức vụ cấp địa phương cũng đã được bầu bán một cách tự do chứ không còn do nhà nước trung ương chỉ định như trước nữa.

Sierra Leone còn rất lâu để trở thành một nước cường thịnh hay xây dựng cho họ một căn nhà dân chủ ổn định nhưng ít nhất

họ đã đặt được những viên đá cần thiết làm nền móng cho một cơ chế chính trị nơi đó quyền của con người được luật pháp bảo vệ, một nền kinh tế có khả năng kích thích sản xuất, nâng cao đời sống, và một xã hội trong sạch nơi các thể hệ măng non của Sierra Leone sẽ trưởng thành trong hy vọng. Họ có được điều đó nhờ sự giúp đỡ tận tình của các nước dân chủ qua trung gian của Liên Hiệp Quốc về kinh tế cũng như về quân sự nhưng chắc chắn phần chính vẫn nhờ vào những người như anh Ismail Darramy.

Khác với Việt Nam, đất nước Sierra Leone không có bốn ngàn năm văn hiến, không có những thời đại hiển hách Lý Trần, phá Tống bình Chiêm, Rạch Gầm Xoài Mút. Người dân xứ Sierra Leone không có nhiều quá khứ. Lịch sử của đất nước họ là một chuỗi ngày buồn. Tổ tiên họ là những nô lệ được trả tự do nhưng không có một nơi để trở về. Thậm chí, trong số 400 người đầu tiên đến Sierra Leone vào năm 1787, có 70 người là gái bán dâm lưu lạc. Theo tài liệu của Ngân hàng Thế giới, trong số 6 triệu người dân Sierra Leone chỉ có 29% dân số trên 15 tuổi là biết đọc biết viết và chỉ có 44% trẻ em trong tuổi đi học đã có cơ hội đến trường.

Thế nhưng tại sao Sierra Leone có dân chủ mà Việt Nam thì chưa?

Nhiều lý do để giải thích nhưng tôi nghĩ một trong những lý do Việt Nam chưa có dân chủ, không phải vì tỉ lệ người dân biết đọc và viết tại Việt Nam thấp hơn con số 29% hay số học sinh ghi danh đi học ít hơn con số 44% của Sierra Leone, mà trái lại, vì thành phần có học, có hiểu biết, khoa bảng, lao động trí óc, hoạt động trí thức, được gọi chung là thành phần là trí thức trong xã hội Việt Nam quá cao. Việt Nam ngày nay không còn là đất nước ra ngô gặp anh hùng mà bước ra ngô nếu không chạm mặt tiến sĩ thì cũng đụng đầu thạc sĩ.

Trước khi viết về thành phần trí thức này tôi xin dừng lại một phút để cảm ơn những trí thức, những văn nghệ sĩ Việt Nam chân chính đang công khai hay âm thầm tranh đấu cho một

nước Việt Nam mới, tốt đẹp, tự do và dân chủ trong điều kiện và hoàn cảnh riêng của họ. Trong giờ phút này, tôi thật sự tin, ở nhiều nơi trên đất nước Việt Nam, trái tim của những trí thức, những nhà văn, nhà thơ, nhà báo chân chính đó vẫn nhịp chung nhau một nhịp, vẫn nghĩ đến nhau dù đang đi trên nhiều ngã đường tranh đấu khác nhau và tuy không nói ra, trong tâm thức, họ vẫn hện nhau chung một nẻo về cũng như cùng hướng đến một bình minh dân tộc.

Thế nhưng, thành thật mà nói lực lượng trí thức và văn nghệ sĩ Việt Nam chân chính còn quá ít để kéo nổi con tàu cách mạng với những toa sét ri và chất đầy quá khứ. Trong khi đó, đại đa số trí thức Việt Nam chịu cong lưng làm nô lệ tri thức cho giới lãnh Đảng Cộng sản mà thờ ơ trước những vấn nạn của đất nước mình. Thành phần trí thức đảng nô này, chẳng những không đóng góp được gì vào việc làm thăng tiến xã hội, thúc đẩy nhanh hơn cuộc cách mạng tự do và nhân bản đất nước, giúp đưa dân tộc chúng ta vượt qua những bế tắc tư tưởng và chính trị để hội nhập vào dòng thác tiến bộ của nhân loại, mà với khả năng bồi bút họ đã trở thành bức tường chắn ngang tiến hình đó.

Đọc bài báo tố tham nhũng nhưng chính là để nịnh Đảng một cách vụng về của bà Tôn Nữ Thị Ninh, người được báo chí trong nước ca ngợi như “trí thức hàng đầu” trên tạp chí *Cộng Sản* cuối tháng 6 vừa qua để thấy đặc tính đảng nô trong giới khoa bảng tại Việt Nam trầm trọng đến mức nào.

Bà Ninh viết: “Cần có một cơ chế “đối trọng” (phương Tây gọi cơ chế này là *checks and balances*). Đối trọng của ta là trong phạm vi chế độ, là sự kiểm tra giám sát của các đoàn thể quần chúng, chứ không phải là đối trọng về chính trị. Quốc hội có vai trò, tư pháp cũng phải độc lập, đoàn thể phải vào cuộc, nếu không hệ thống chính trị của ta sẽ không có cơ chế tự điều tiết.”

Hẳn nhiên, với trình độ giáo dục cấp thạc sĩ, tiếp cận nhiều với sinh hoạt chính trị dân chủ Âu Châu trước đây, bà Ninh biết rõ

khái niệm kiểm soát và cân bằng (checks and balances) để chỉ sự kiểm soát lẫn nhau và giữ sự cân bằng giữa các ngành trong các chế độ dân chủ pháp trị. Nguyên tắc này ra đời nhằm giới hạn quyền hành của chính phủ thường rất dễ bị lạm dụng. Sự đối trọng giữa các ngành trong cơ chế chính trị chỉ hữu hiệu khi các ngành đó có được sự độc lập về quyền hạn và trách nhiệm. Tại Việt Nam ai đối trọng với ai, ai kiểm soát ai và ai cho phép tạo nên sự cân bằng quyền lực trong hệ thống chính trị bị chỉ đạo bởi một đảng duy nhất là Đảng Cộng sản?

Là một đảng viên cộng sản từ ngày 10 tháng 12 năm 1988 theo hồ sơ Quốc hội Việt Nam, hơn ai hết bà Tôn Nữ Thị Ninh biết cái chức gọi là “đại biểu Quốc hội” của bà chẳng phải do người dân Vũng Tàu nào tự nguyện bầu bà lên mà chỉ là trách nhiệm Đảng giao phó cho bà. Như một người dân Việt Nam, hơn ai hết bà biết quần chúng tại Việt Nam chẳng có một chút quyền hành chính trị nào ngoài cái quyền than thân trách phận. Biết mình đang nói sai, biết mình đang nói dối mà vẫn nói ngon, nói ngọt cũng là một đặc tính đáng ghi nhận khác của giới trí thức đảng nô tại Việt Nam.

Một đoạn văn trong bài viết của Tiến sĩ Cao Đức Thái trên báo *Nhân Dân* ngày 10 tháng 9 năm 2004 bàn về nhân quyền: “*Gần hai mươi năm qua, công cuộc đổi mới đã đem lại những thành tựu về quyền con người cực kỳ to lớn cho nhân dân Việt Nam. Quyền con người đã được khẳng định trong Cương lĩnh, đường lối của Đảng, trong Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước Việt Nam. Nhà nước ta đã gia nhập ký kết và phê chuẩn hầu hết các Công ước quốc tế cơ bản về quyền con người. Từ năm 1986 đến năm 2003, Nhà nước ta đã ban hành (Luật mới và sửa đổi) hơn 40 bộ luật, 120 pháp lệnh, trong đó đã nội luật hoá tất cả các Công ước và Nghị định thư quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã tham gia.*”

Các quyền cơ bản mà ông muốn nói phải chăng là quyền bầu cử, ứng cử, phát biểu, hội họp, đi lại, tín ngưỡng, bình đẳng trước pháp luật, thành lập công đoàn?

Là một quốc gia hội viên Liên Hiệp Quốc, nhà nước Việt Nam hẳn không thể không công nhận công ước quốc tế quan trọng hàng đầu và có tính cách chủ đạo về quyền cơ bản của con người là Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền (Universal Declaration Of Human Rights) được công bố vào năm 1948 cùng với hai công ước liên hệ là Công ước Quốc tế về Những quyền Dân sự và Chính trị (International Covenant On Civil And Political Rights, International Covenant On Economic, Social And Cultural Rights) được công bố năm 1966 và Công ước Quốc tế về Những quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hoá (International Covenant On Economic, Social And Cultural Rights). Tôi không biết Tiến sĩ Cao Đức Thái đã đọc các công ước trên chưa, nếu chưa xin tìm đọc để biết nhà nước Việt Nam từ khi gia nhập Liên Hiệp Quốc vào năm 1977 đến nay, “đã ký kết và phê chuẩn hầu hết các công ước quốc tế” nhưng chưa thực hiện được một điều nào trong các công ước quốc tế nhân quyền đó.

Giới trí thức Việt Nam thích nói những về những điều lẽ ra họ không nên nói nhưng lại im lặng trước những sự kiện đáng nói.

Trong số vài chục bài viết góp ý với Dự thảo Báo cáo Chính trị Đại hội X của Đảng Cộng sản Việt Nam, ngoài loạt bài của nhà văn Trần Mạnh Hào, có bao nhiêu bài phát xuất từ mấy chục ngàn tiến sĩ, thạc sĩ, nhà văn, nhà thơ Việt Nam trong nước viết ra?

Theo nhà văn Trần Mạnh Hào, trong buổi trả lời phỏng vấn dành cho đài BBC tối 29 tháng 3 năm 2006, một trong những lý do của sự im lặng đó là sụn hèn. Nhà văn nói: *“Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản thì dũng khí của người Việt Nam bị tước sạch, không còn dũng khí nữa. 1000 năm Tàu nó đô hộ, đàn áp cũng khiếp. 100 năm Tây nó đô hộ, đàn áp cũng khiếp lắm. Thế mà người dân Việt Nam càng dũng khí càng anh hùng. Nhưng có năm mươi mấy năm mà Đảng Cộng sản nó tước hết ý chí anh hùng của người dân Việt Nam và giới trí thức văn nghệ sĩ Việt Nam, gần như trong bụng toàn thỏ đế, toàn cáy. Đây là một bi kịch vĩ đại của dân tộc, đây là nỗi thống khổ lớn nhất của dân tộc hiện nay.”*

Cách đây vài hôm, em Lương Duy Phương, 26 tuổi, trong buổi phỏng vấn của đài VOA, đã đưa ra câu hỏi rất đơn giản, đại ý rằng tại sao 80 triệu dân Việt Nam lại phải công lưng đóng thuế để trả lương bổng, mua xe cộ mới, xây nhà cửa nguy nga, trang bị văn phòng và hàng trăm thứ các chi phí cho Đảng Cộng sản, một đảng mà họ không phải là đảng viên. Vấn đề em Lương Duy Phương nêu ra rất hay tuy không phải là hoàn toàn mới lạ nhưng trong ba vạn trí thức khoa bảng, gần một ngàn hội viên Hội Nhà văn Việt Nam có ai đã từng hỏi một câu tương tự như em chưa?

Nếu cho rằng các tiến sĩ, thạc sĩ, nhà văn nhà thơ Việt Nam tránh né các vấn đề chính trị vì họ không thích thì các vấn đề xã hội, đạo đức, sĩ diện dân tộc như chuyện các phụ nữ Việt Nam bị bạc đãi, hạ nhục tại Đài Loan, Nam Hàn, chuyện hàng trăm em bé Việt Nam tuổi vị thành niên đang làm điếm ở Miên tại sao cũng không được ai nhắc đến?

Trong 30 năm qua, hàng trăm ngàn người con gái Việt Nam vì chén cơm manh áo, vì phải kiếm tiền phụng dưỡng cha mẹ già, đã phải bỏ xứ ra đi làm vợ, đúng ra là nô lệ tình dục cho các ông già Đài Loan bằng tuổi cha chú họ, nhiều cô gái Việt bị đem rao bán giữa chợ như những nô lệ Phi Châu thế kỷ 16, bị đánh đập ném trần truồng trên đường phố Đài Loan nhưng có nhà văn nhà thơ nào nhỏ xuống một dòng mực tiếc thương thông cảm cho họ chưa?

Ngày 1 tháng 5 năm ngoái, tàu hải quân Trung Quốc ngang nhiên tiến vào lãnh hải Việt Nam, chẳng những bắn chết hàng chục ngư dân Thanh Hoá đang đánh cá dọc bờ biển mà còn bắt sống gần hết những người còn lại. Nhà nước Việt Nam vì cái mũ kim cô đang hành đau nhức nhối trên đầu đành phải nhỏ nhẹ với đàn anh Trung Quốc, nhưng ít ra những trí thức, nhà văn, nhà thơ phải lên tiếng. Tiếng nói của lẽ phải và lương tâm dân tộc dù không trả thù được cho đồng bào đã chết, dù không giải quyết được cuộc xung đột lãnh hải thì ít ra họ cũng nên dùng cơ hội đau thương đó để nhắc nhở đồng bào cái hoạ phương Bắc từ

thời Phong Châu lập quốc vẫn còn đó và cũng để nhắc với các thế hệ trẻ Việt Nam trong cũng như ngoài nước, các em hãy ráng học, ráng đoàn kết nhau, ráng vượt qua những ao tù nước đọng ươn hèn của thế hệ cha anh, và ráng tìm ra một con đường thoát chung cho dân tộc. Nhưng không, ngoại trừ vài bản tin ngắn trên các tờ *Thanh Niên*, *Tuổi Trẻ*, *Lao Động* không một tiếng nói, bài viết nào từ phía thành phần trí thức, từ ông chủ tịch đến hơn 800 hội viên hội viên Hội Nhà văn khắp nước đều im như hến, dường như họ xem đó không phải là việc của họ.

Thật vậy, tôi có cảm tưởng rằng xã hội Việt Nam ngày nay là một xã hội được khoanh vùng có biên giới rõ rệt giữa các thành phần xã hội và các thành phần này cùng tồn tại bằng thoả hiệp.

Các thành phần xã hội đó, kể cả Đảng Cộng sản, cần một vùng đất sống riêng cho họ và thoả hiệp không xâm phạm quyền lợi của các thành phần khác. Đảng Cộng sản thoả hiệp với các thành phần trí thức vì mục đích duy trì độc quyền lãnh đạo đất nước. Giới trí thức thoả hiệp với Đảng để được ban phát danh lợi. Giới văn nghệ sĩ thoả hiệp với Đảng để các điều kiện sáng tác, in ấn, phát hành được rộng hơn, được đi Tây, đi Mỹ dễ dàng. Các bè phái tham ô thoả hiệp với lãnh đạo Đảng và nhà nước để được tiếp tục tham nhũng cho đến khi bị lộ. Chỉ có những người cùng khổ, thấp cổ bé miệng nhưng chiếm đa số trong xã hội, là không ai cần thoả hiệp mà họ cũng chẳng biết thoả hiệp với ai ngoài số phận hẩm hiu đầy bất hạnh của mình.

Quan hệ giữa giới trí thức và giới lãnh đạo Đảng Cộng sản chẳng khác gì quan hệ giữa trai tứ chiếng và gái giang hồ, họ khinh rẻ nhau, coi thường nhau nhưng vẫn sống với nhau và nếu cần sẽ bao che, binh vực và bảo vệ cho nhau.

Điều đó giải thích việc Đảng Cộng sản vẫn còn tăng trưởng về số lượng hàng năm. Mỗi ngày vẫn có người, trong đó có những cô cậu đoàn viên, đối tượng Đảng vừa tốt nghiệp đại học, vừa bảo vệ xong luận án thạc sĩ, tiến sĩ, đã cố phấn đấu vào Đảng cho

được. Giác mơ giám đốc, tổng giám đốc, thứ trưởng, bộ trưởng, nhà cao cửa rộng khó có thể trở thành hiện thực nếu không phải là đảng viên cộng sản. Khác với thời chiến tranh việc gia nhập Đảng Cộng sản ít ra cũng còn có chút gì gọi là lý tưởng, ngày nay việc tham gia Đảng Cộng sản nếu không phải vì quyền lực thì cũng chỉ vì quyền lợi.

Trừ trường hợp một anh bộ đội nào đó chẳng may đi lạc giữa dải Trường Sơn trùng điệp từ trước 30 tháng 4 năm 1975 đến nay mới tìm được lối ra, tương tự chuyện những anh lính Nhật trong các hoang đảo Philippine sau thế chiến thứ hai, thật khó có một người bình thường nào còn tin tưởng vào chủ nghĩa Mác-Lênin, vào bình minh của cách mạng vô sản toàn thế giới. Tôi nghĩ điều khó chịu nhất của một tân đảng viên cộng sản khi đưa tay tuyên thệ vào Đảng sáng hôm nay là làm thế nào giấu được sự ngượng ngùng khi lặp lại một trong những nhiệm vụ của người đảng viên cộng sản: *“Không ngừng học tập, rèn luyện, nâng cao trình độ kiến thức, năng lực công tác, phẩm chất chính trị, đạo đức cách mạng, có lối sống lành mạnh; đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, cơ hội, cục bộ, quan liêu, tham nhũng, lãng phí và các biểu hiện tiêu cực khác.”*

Anh ta ngượng ngùng là phải bởi vì anh phần đầu vào Đảng chẳng qua là để có cơ hội sống ngược với những lời anh vừa tuyên thệ.

Trong suốt dòng lịch sử, trí thức luôn đóng một vai trò quan trọng đối với sự thịnh suy của dân tộc. Câu “sĩ, nông, công, thương” trong đó sĩ đứng hàng đầu không phải tự nhiên mà có. Sự kính trọng đó bắt nguồn từ những gắn bó của giới trí thức với đại đa số quần chúng và những giá trị mà họ đã dùng để dẫn dắt quần chúng. Tiếc thay, giới trí thức ngày nay bị cuốn hút quá sâu vào bộ máy công danh và quyền lực, để làm mất đi tác phong tư cách của một người trí thức, lẽ ra phải có tinh thần phê phán, khao khát mở mang trí tuệ, biết vui niềm vui của dân tộc và cũng biết đau cái đau của đất nước mình.

Tại ai?

Rất dễ dàng đổ thừa cho các chính sách ngu dân của Đảng Cộng sản. Điều đó đương nhiên. Mục đích hàng đầu của Đảng, không khác gì thời thực dân, là duy trì quyền lãnh đạo đất nước và tất cả chính sách từ kinh tế chính trị đến văn hoá giáo dục đều phục vụ, hay ít nhất không có quyền đi ngược lại mục đích đó. Nền giáo dục xã hội chủ nghĩa ba chục năm qua đã làm đảo lộn mọi giá trị đạo đức truyền thống dân tộc và ngăn chặn mọi tư duy độc lập. Những khái niệm “tình dân tộc, nghĩa đồng bào” nghe xa vời như chuyện cổ tích. Tâm hồn tuổi trẻ còn tương đối trong sáng vừa bước ra khỏi trường đại học đã bị miếng mồi danh lợi, ích kỷ, tham lam làm thui chột. Tuy nhiên, đáng trách nhất vẫn chính từ bản thân giới trí thức. Thời đại của Đặng Thuỳ Trâm, Nguyễn Văn Thạc và các phó sản độc hại khác của *Thép đã tôi thế đấy* đã qua rồi. Ngày nay, cánh cửa tư duy khoa học chưa mở hết, bức tường lửa vẫn còn nóng bỏng, sự thật lịch sử vẫn còn bị bưng bít nhưng ánh sáng đã lọt vào căn nhà Việt Nam qua nhiều kẻ hở, đặc biệt là Internet và các phương tiện thông tin khác. Tiếc thay, giới trí thức trẻ tại Việt Nam vẫn còn quá thụ động, thờ ơ trước những vấn nạn của đất nước như hoạ sĩ Nguyễn Minh Thành nêu ra trong buổi phỏng vấn với đài BBC hôm 29 tháng 3 năm 2006: *“Như tôi biết các bạn bè đồng nghiệp của tôi đã phần thì nghiêng về xu hướng hãy tập trung vào là nghệ thuật, đừng có vướng vào những chuyện chính trị, chính trường này kia. Nhất là các thế hệ gần đây, thế hệ trẻ càng về sau thì họ chia ra làm hai quan tâm chính. Một là đời sống tự nhiên bình thường, giải trí vui chơi. Hoặc một quan tâm khác nữa là quan tâm về mặt vật chất và giàu về kinh tế. Kể cả các văn nghệ sĩ và các hoạ sĩ thì phần lớn cũng có các suy nghĩ giống như vậy.”* Không ít trí thức trẻ có cơ hội học tập ở nước ngoài, được làm quen với môi trường dân chủ, được sinh hoạt trong không khí tự trị đại học, nhưng khi về nước họ lại giống như những con ngựa chờ rau ra tỉnh, chấp nhận để bị bịt tai, che mắt làm tôi mọi cho tầng lớp lãnh đạo độc tài học lực trung bình không quá cấp ba.

Với một đội ngũ trí thức 3 vạn người, đông gấp 5 lần Thái Lan, 6

lần Mã Lai, mà đất nước vẫn chìm đắm trong độc tài đảng trị thì đội ngũ đó không phải là niềm hãnh diện mà là một nỗi bất hạnh cho dân tộc Việt Nam.

Khi bài hát trở về

Nếu phải xếp hạng những bài hát được sinh ra và lớn lên cùng với thăng trầm của đất nước, với thao thức của thanh niên, sinh viên, học sinh, với tâm trạng của những người lính trẻ trong cuộc chiến tranh tự vệ đầy gian khổ ở miền Nam trước đây, tôi tin, Việt Nam quê hương ngạo nghễ của nhạc sĩ du ca Nguyễn Đức Quang sẽ là một trong những bài ca được xếp hàng đầu.

Không giống như một số hành khúc quen thuộc trong giới trẻ trước 1975 như Dậy mà đi của Nguyễn Xuân Tân, Tổ quốc ơi ta đã nghe của La Hữu Vang thiết tha, mạnh mẽ nhưng chỉ giới hạn trong các phong trào sinh viên tranh đấu và ngay khi ra đời đã bị Đảng sử dụng cho mục đích tuyên truyền trong các trường đại học, các đô thị miền Nam, hay Việt Nam Việt Nam của Phạm Duy chan chứa tình dân tộc, kêu gọi người người thương mến nhau nhưng thiếu đi cái hùng khí, sôi nổi của tuổi trẻ, Việt Nam quê hương ngạo nghễ của Nguyễn Đức Quang không dừng lại ở nỗi đau của đất nước mà còn nói lên cả những bi thương, công phần, thách đố của tuổi trẻ Việt Nam trước những tàn phá của chiến tranh và tham vọng của con người.

Trong vườn hoa âm nhạc Việt Nam, Việt Nam quê hương ngạo nghễ nổi bật lên như một biểu tượng cho khát vọng của một dân tộc đã vượt qua bao nhiêu gian nan khổ khó để tồn tại và vươn lên cùng các dân tộc khác trên mặt đất này.

Ta như nước dâng dâng tràn có bao giờ tàn
Đường dài ngút ngàn chỉ một trận cười vang vang
Lê sau bàn chân gông xiềng của thời xa xăm
Đôi mắt ta rực sáng theo nhịp xích kêu loang xoang.

Lời nhạc của Việt Nam quê hương ngạo nghễ tương đối khó nhớ nhưng nhờ cách sử dụng ngôn ngữ trẻ trung, mạnh mẽ, tượng thanh, tượng hình như “xích kêu loang xoang”, “trên bàn chông hát cười đùa vang vang hay “da chan mồ hôi nhễ nhại cuộn vòng gân tươi” đã làm cho Việt Nam quê hương ngạo nghễ trở thành độc đáo, không giống như những bài ca yêu nước khác với những ý tưởng quen thuộc và lời ca phần lớn là lặp lại nhau.

Việt Nam quê hương ngạo nghễ đẹp tự nhiên như một đoá lan rừng, không mang màu sắc chính trị, không nhằm cổ võ hay biện minh cho một chủ nghĩa nào, không cơ quan nhà nước nào chỉ đạo thanh niên sinh viên học sinh phải hát và bài hát cũng chẳng nhằm phục vụ lợi ích riêng của chính quyền, tôn giáo hay đảng phái chính trị nào. Trước 1975, từ thành phố đến thôn quê, từ các trường trung học tỉnh lẻ đến đại học lớn như Huế, Sài Gòn, từ các phong trào Hướng đạo, Du ca đến các tổ chức trẻ của các tôn giáo như Thanh niên Công giáo, Gia đình Phật tử, từ các quân trường Đà Lạt, Thủ Đức, Quang Trung, Nha Trang đến các tổ chức, đoàn thể xã hội từ thiện đều hát Việt Nam quê hương ngạo nghễ.

Sau 1975, bài hát theo chân hàng trăm ngàn sĩ quan và viên chức miền Nam đi vào tù. Nhiều hồi ký, bút ký kể lại Việt Nam quê hương ngạo nghễ đã được hát lên, kín đáo hoặc cả công khai, ở nhiều trại tù khắp ba miền đất nước. Trong tận cùng của đói khát, khổ nhục, đốn đau, Việt Nam quê hương ngạo nghễ đã hoá thành những hạt cơm trắng, hạt nếp thơm nuôi sống tinh thần những người lính miền Nam sa cơ thất thế.

Những năm sau đó, bài hát, như tác giả của nó và hàng triệu người Việt khác lên đường ra biển tìm tự do. Việt Nam quê hương ngạo nghễ lại được hát lên giữa Thái bình dương giông bão, hát lên ở các trại tỵ nạn Palawan, Paula Bidong, Panat Nikhom trong nỗi nhớ nhà, hát lên ở Sungai Besi, White Head trong những ngày chống cưỡng bách hồi hương, hát lên ở San Jose, Santa Ana, Boston, Paris, Oslo, Sydney trong những cuộc biểu tình cho tự do dân chủ Việt Nam, hát lên ở các trại hè, trại họp bạn Hướng đạo,

các tổng hội sinh viên Việt Nam tại hải ngoại.

Nhạc sĩ Nguyễn Đức Quang, trong buổi phỏng vấn dành cho chương trình Tiếng Nói Trẻ đã kể lại câu chuyện ra đời của Việt Nam quê hương ngạo nghễ trong âm nhạc Việt Nam: "...Thế bài Việt Nam quê hương ngạo nghễ cũng vậy, nó không phải là một bài ca tôi nghĩ là quá lớn, nhưng lúc bấy giờ khi tôi kết thúc tập Trường Ca vào năm 1965, cuối 1965 hay đầu 1966 gì đó, khoảng thời gian đó, 10 bài trường ca, những bài như Nỗi buồn nhọc tiếu, Tiếng rống đàn bò, Lìa nhau, Thảm kịch khó nói v.v. những bài nói về đất nước của mình rất là khổ sở, tôi nghĩ nên kết nó bằng một bài hát có tiếng gọi hùng tráng và tha thiết hơn. Thành ra tôi viết bài Việt Nam quê hương ngạo nghễ một cách rất là dễ dàng. Tất cả những ý đó tôi đem vào hết trong bài hát đó để nó vượt qua cái khốn khó, vượt qua cái quê hương nhỏ bé, nhọc tiếu mà trở thành một nước to lớn, và lòng người cực kỳ dũng mãnh. Viết xong bài đó tôi nghĩ chỉ kết thúc tập Trường Ca mà thôi, không ngờ về sau càng ngày đi các nơi càng thấy nhiều người ưa thích bài đó, có lẽ đáp được ước vọng của nhiều người, tôi nghĩ tiếng gọi đáp ứng đúng được tiếng của nhiều người, không riêng gì giới trẻ đâu, cả người lớn tuổi ở các hội đoàn về sau này, rồi đi vào trong quân đội, đi rất nhiều nơi. Thành ra, tôi cho đó là một bài hát tự nó trưởng thành nhưng khi viết tôi chỉ đúc kết cho tập Trường Ca lúc đó mà thôi."

Thật đơn giản và tự nhiên như thế. Không một ông Bộ trưởng Bộ Chiêu hồi nào đặt hàng hay một ông Tổng ủy trưởng Dân vận nào chỉ thị anh phải viết. Anh viết không phải để thi đua sáng tác hay mong mang về giải thưởng, huân chương. Trong tâm hồn của một nghệ sĩ chân chính, tình yêu nước bao giờ cũng là sự thôi thúc tự nguyện. Anh viết Việt Nam quê hương ngạo nghễ để kết thúc tập trường ca của riêng anh nhưng cũng nối tiếp tập trường ca lớn hơn của đất nước. Sau ba mươi năm, nhiều nhạc sĩ, ca sĩ đã trở về qua nhiều ngã, trong nhiều tư cách khác nhau, một số tình ca sáng tác trước 1975 đã được nghe lại trong nước, nhưng đây là lần đầu tiên một bài hát đã về lại quê hương qua ngã của trái tim,

trở về trong vòng tay nồng ấm của tuổi trẻ Việt Nam.

Bất ngờ và cảm động, một buổi sáng tuần trước, khi đi dạo một vòng qua các blog Việt ngữ, tôi bất gặp không chỉ những mẩu tin nóng viết vội vàng trên đường phố, những đoạn phim biểu tình vừa mới đưa lên YouTube, những tấm hình ghi lại cảnh xô xát giữa đồng bào, sinh viên với công an, nhưng còn được nghe lại bài hát quen thuộc Việt Nam quê hương ngạo nghễ. Tôi cảm nhận qua lần gặp gỡ đó một niềm vui chung khi có một bản nhạc mà các em sinh viên Việt Nam ở California, Washington DC, Oslo, Paris, Hà Nội, Sài Gòn cùng hăng say hát trong những cuộc biểu tình chống Trung Quốc bành trướng bá quyền mà không cảm thấy ngần ngại, nghi ngờ, xa cách.

Ta khua xích kêu vang dậy trước mặt mọi người
Nụ cười muôn đời là một nụ cười không tươi
Nụ cười xa vời nụ cười của lòng hồn sôi
Bước tiến ta tràn tới tung xiềng vào mặt nhân gian.

Trong số một trăm em đang hát trong nước hôm nay có thể hơn chín mươi em chưa hề nghe đến tên Nguyễn Đức Quang lần nào, và nếu có nghe, có đọc qua bộ máy tuyên truyền của Đảng, cũng chỉ là một “nhạc sĩ ngụy đã theo chân đế quốc”.

Biết hay không biết, nghe hay không nghe không phải là điều quan trọng. Điều quan trọng là bài hát đã đáp ứng được ước vọng về tương lai và tình yêu tổ quốc của tuổi trẻ. Tổ quốc, vâng, không có gì lớn hơn tổ quốc. Văn hoá không phải chỉ là đời sống của một dân tộc mà còn là những gì giữ lại được sau những tàn phá, lãng quên.

Việt Nam quê hương ngạo nghễ sau 30 tháng Tư 1975 hẳn đã nằm trong danh sách các tác phẩm “văn hoá đồi trụy” mà Đảng tìm mọi cách để xóa bỏ, tận diệt. Thế nhưng, như giọt nước rỉ ra từ kẽ đá và như bông hoa mọc giữa rừng gai, bài hát đã sống sót, đã ra đi và đã trở về. Để tồn tại, một bài thơ, một bản nhạc cũng

phải trải qua những gạn lọc, những cuộc bỏ phiếu công bằng không chỉ của người nghe, người đọc dưới một chế độ chính trị nào đó mà còn của cả lịch sử lâu dài. Bài hát phát xuất từ tình yêu nước trong sáng như Việt Nam quê hương ngạo nghễ sẽ ở lại rất lâu trong lòng tuổi trẻ Việt Nam hôm nay và nhiều thế hệ mai sau.

Là một người thích tham gia các sinh hoạt văn nghệ cộng đồng, bài hát mang tôi về thời trẻ tuổi của mình.

Tôi còn nhớ, mùa hè 1973, khi còn là sinh viên năm thứ nhất, Việt Nam quê hương ngạo nghễ cũng là nhạc sinh hoạt chính của trại hè sinh viên toàn quốc quy tụ đại diện sinh viên các trường đại học và cả sinh viên du học về nghỉ hè, do Bộ Giáo dục và Thanh niên tổ chức lần đầu và có lẽ cũng là lần cuối tại trường Thiếu Sinh Quân, Vũng Tàu. Đêm trước ngày chia tay, chúng tôi không ai ngủ được. Ngày mai sẽ mỗi người mỗi ngả, chị về Huế, anh về Đà Lạt, em về Cần Thơ và đa số chúng tôi sẽ trở lại Sài Gòn. Cùng một thế hệ chiến tranh như nhau, khi chia tay biết bao giờ còn gặp lại. Những ngày tháng đó, cuộc chiến vẫn còn trong cao điểm. Mỹ đã rút quân nên máu chảy trên ruộng đồng Việt Nam chỉ còn là máu Việt Nam. Thảm cảnh của “mùa hè đỏ lửa” chưa qua hết. Trên khắp miền Nam, đâu đâu cũng có đánh nhau, đâu đâu cũng có người chạy giặc. Mơ ước của tuổi trẻ chúng tôi là được thấy một ngày đất nước hoà bình, một ngày quê hương không còn nghe tiếng súng. Đêm cuối trại hè, chúng tôi ngồi quây quần thành một vòng tròn rộng quanh cột cờ trường Thiếu Sinh Quân và hát nhạc cộng đồng như để vui đi những vương vấn, lo âu đang trĩu nặng trong lòng. Bài hát được hát nhiều nhất trong đêm đó là Việt Nam quê hương ngạo nghễ, và khi điệp khúc cất lên cũng là khi chúng tôi hát trong nước mắt:

Máu ta từ thành Văn Lang dồn lại
Xương da thịt này cha ông miệt mài
Từng giờ qua
Cười ngạo nghễ đi trong đau nhức không nguôi.

Chúng ta thành một đoàn người hiên ngang
Trên bàn chông hát cười đùa vang vang
Còn Việt Nam
Triệu con tim này còn triệu khối kiêu hùng.

Những giọt nước mắt của tuổi sinh viên nhỏ xuống xót thương cho dân tộc mình. Tại sao có chiến tranh và tại sao chiến tranh đã xảy ra trên đất nước chúng tôi mà không phải tại một quốc gia nào khác?

Mấy tháng sau, tháng Giêng năm 1974, bài hát Việt Nam quê hương ngạo nghễ đã được hát vang trên đường phố Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn, Cần Thơ sau khi Hoàng Sa rơi vào tay Trung Quốc. Những bản tin đánh đi từ Đà Nẵng, danh sách những người hy sinh được đọc trên các đài phát thanh làm rơi nước mắt.

Và hôm nay, ba mươi ba năm sau, trong cái lạnh mùa đông trên xứ người, những lời nhạc Việt Nam quê hương ngạo nghễ từ YouTube phát ra như xoáy vào tim. Tôi lại nghĩ đến các anh, những người đã hy sinh ở Hoàng Sa tháng Giêng năm 1974, ở Trường Sa tháng Ba năm 1988. Các anh khác nhau ở chiếc áo nhưng cùng một mái tóc đen, một màu máu đỏ, một giống da vàng, cùng ăn hạt gạo thơm, hạt muối mặn, cùng lớn lên bằng giòng sữa mẹ Việt Nam, và cùng chết dưới bàn tay hải quân Trung Quốc xâm lăng.

Việt Nam, sau ba mươi ba năm “độc lập, tự do” vẫn chưa thoát ra khỏi số phận nhược tiểu bị xâm lược, vẫn chưa tháo được cái vòng kim cô Trung Quốc trên đầu. Việt Nam có một bờ biển dài trên ba ngàn cây số nhưng thực tế không còn có biển. Cả hành lang Đông hải rộng bao la từ Hải Nam đến Hoàng Sa và xuống tận Trường Sa đã bị Trung Quốc chiếm. Nếu vẽ một đường cung dọc theo lãnh hải đó, ngư dân Việt Nam chỉ còn có thể đi câu cá ven bờ chứ không thể đánh cá như ngư dân Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan hay các quốc gia khác trong vùng biển Đông. Phía sau tấm bảng in đậm “mười sáu chữ vàng” hữu nghị thăm thiết

giữa hai Đảng Cộng sản Việt Nam và Trung Quốc là thân xác của ngư dân Việt Nam trôi bèo bọt dọc các hải đảo của tổ tiên mình để lại.

Trong suốt dòng lịch sử, họa xâm lăng từ phương Bắc vẫn là mối đe dọa thường xuyên. Khác với các thời đại trước đây, cái bất hạnh của Việt Nam ngày nay không phải chỉ là mất đất nhưng mất đất mà không đòi lại được ngay. Cuộc kháng Nguyên lần thứ nhất trong hàng vương tước nhà Trần chỉ có mỗi Trần Nhật Hiệu chủ trương “Nhập Tống” và lần thứ hai chỉ có Trần Ích Tắc và đám hầu tước Trần Kiện, Trần Văn Lộng, Trần Tú Viên chủ trương “Hàng Nguyên” nhưng ngày nay, về mặt lập trường quan điểm, Việt Nam có đến 14 Trần Ích Tắc và 160 Trần Kiện. Trận đụng độ giữa Việt Nam và Trung Quốc diễn ra tại Trường Sa năm 1988 theo tác giả Daniel J. Dzurek trong biên khảo Xung Đột Trường Sa: Ai có mặt trước? (The Spratly Islands Dispute: Who’s on First?) chỉ kéo dài vồn vện 28 phút và Việt Nam chịu đựng hầu hết thương vong. Với một giới lãnh đạo tham quyền cố vị và sự chênh lệch quá xa về kỹ thuật chiến tranh như thế, cuộc đấu tranh giành lại hai quần đảo sẽ vô cùng khó khăn.

Dù sao, tuổi trẻ Việt Nam, khác với các thế hệ Tân Trào, Pác Bó trước đây, thế hệ Hoàng Sa, Trường Sa ngày nay có nhiều cơ hội tiếp xúc, học hỏi và so sánh giữa chế độ các em đang sống với các tư tưởng tự do dân chủ, khoa học kỹ thuật tiên tiến, nhờ đó, hy vọng các em sẽ có những chọn lựa đúng cho mình và cho đất nước phù hợp với dòng chảy của văn minh nhân loại.

Trong cuộc chiến Việt Nam dài mấy mươi năm Đảng đã sản xuất ra không biết bao nhiêu bài hát, bài thơ kích động lòng yêu nước nhưng tại sao các em không đọc, không hát nữa?

Như một độc giả trong nước đã trả lời, đơn giản chỉ vì chúng nhạt nhẽo. Ý thức sâu sắc đó đã được thể hiện không chỉ trong khẩu hiệu các em hô mà ngay cả trong những bài hát các em hát. Sau những Như có Bác Hồ trong ngày vui đại thắng, Dậy mà đi,

Nổi vòng tay lớn của những ngày đầu phong trào, các bạn trẻ trong nước đã đi tìm những nhạc phẩm nói lên lòng yêu nước trong sáng, tích cực, không bị ô nhiễm, chưa từng bị lợi dụng và họ đã tìm được Việt Nam quê hương ngạo nghễ.

Ta như giống dân đi tràn trên lò lửa hồng
Mặt lạnh như đồng cùng nhìn về một xa xăm
Da chan mồ hôi nhễ nhại cuộn vòng gân tươi
Ôm vết thương rỉ máu ta cười dưới ánh mặt trời.

Mỗi khi nhắc đến những khó khăn đất nước, chúng ta thường nghe đến những “bất hạnh”, “nỗi đau”, “tính tự ti mặc cảm”, vâng đó là một thực tế hôm nay, thế nhưng dân tộc Việt Nam “vốn xưng nền văn hiến đã lâu, nước non bờ cõi đã chia, phong tục Bắc Nam cũng khác” như Nguyễn Trãi khẳng định, không phải chỉ biết đau, biết tự ti mặc cảm mà thôi nhưng từ những nỗi đau đã biết lớn lên bằng tự hào và kiêu hãnh làm người Việt Nam.

Chỗ dựa tinh thần của tuổi trẻ Việt Nam hôm nay không có gì khác hơn là lịch sử. Không thể làm nên lịch sử mà không cần học lịch sử. Lịch sử sẽ là vũ khí, là hành trang trong hành trình tranh đấu cho một nước Việt Nam mới, cũng như để xây dựng một Việt Nam tươi đẹp sau này.

Ta khuyên cháu con ta còn tiếp tục làm người
Làm người huy hoàng phải chọn làm người dân Nam
Làm người ngang tàng điểm mặt mày của trần gian
Hỡi những ai gục xuống ngoi dậy hùng cường đi lên.

Việt Nam quê hương ngạo nghễ như giọt nước mắt bi tráng của tuổi trẻ Việt Nam ngày nào nhỏ xuống trên quê hương chiến tranh khốn khổ, đã bốc thành hơi, tụ thành mây và sau bao năm vắn vủ khắp góc bể chân trời đã trở về quê hương qua ánh mắt của em, qua nụ cười của chị, qua tiếng hát của anh, hồn nhiên và trong sáng.

Từ “*vết thương rỉ máu*” của một dân tộc đã từng bị nhiều đế quốc thay phiên bóc lột, lợi dụng và hôm nay còn đang chịu đựng trong áp bức của độc tài đảng trị, Việt Nam quê hương ngạo nghễ cất lên như một lời khuyên, hãy sống và hãy vững tin vào lịch sử, sẽ có một ngày, sẽ có một ngày.

Từ Olympic đến Darfur, để quốc đỏ trên lục địa đen

Hai tháng trước ngày khai mạc Thế vận hội mùa hè 2008, Diêu Minh (Yao Ming), một trong những cầu thủ bóng rổ nổi tiếng tại Trung Quốc và Mỹ, trong một buổi lễ rước đuốc Olympic, đã cùng với 150 ngàn người dành một phút im lặng để tưởng nhớ đến 70 ngàn người dân Trung Quốc bị thiệt mạng trong trận động đất tại Tứ Xuyên ngày 12 tháng 5. 2008. Các hệ thống truyền hình chiếu đi chiếu lại nhiều lần cảnh tượng đầy xúc động này cũng như khi nghe Diêu Minh tuyên bố “Ngày 12 tháng 5 người ta không còn nghĩ đến Olympic, không còn nghĩ đến rước đuốc mà chỉ nghĩ đến việc cứu người”. Lời tuyên bố của Diêu Minh chắc đã phát xuất từ trái tim anh, giống như nỗi đau của gia đình 70 ngàn người dân Trung Quốc là nỗi đau có thật. Cảm tình của thế giới dành cho Trung Quốc lên cao nhất kể từ cuộc tàn sát Thiên An Môn 1989. Đối với gia đình 70 ngàn nạn nhân động đất, những mất mát của họ sẽ không thể nào thay thế được, nhưng với chính phủ Trung Quốc biến cố đó là một điều may mắn. Suốt hai tháng sau ngày động đất xảy ra, Trung Quốc đã tận dụng cảnh hoang tàn ở Tứ Xuyên, thậm chí còn rước đuốc ngang qua những đồng gạch vụn để khơi dậy lòng thương xót và cũng để xoa dịu sự công phẫn của thế giới trước tội ác nghiêm trọng của Trung Quốc đối với các dân tộc châu Phi. Trên những cánh đồng ở Darfur, Sudan, không phải chỉ 70 ngàn người chết mà 300 ngàn da đen bất hạnh đã bị chặt tay, chặt đầu, treo cổ, hiếp dâm và cũng không chỉ kéo dài trong hơn 3 phút như ở Tứ Xuyên mà đã và đang diễn ra từ hàng chục năm nay nhưng không ai cứu.

Ảnh hưởng và tội ác của Trung Quốc đối với châu Phi không phải là điều gì mới mẻ. Tháng 4. 1955, lãnh đạo của 29 quốc gia Á – Phi đã ngồi lại tại Bangdung, Nam Dương, để tìm cách thúc

đẩy các mục tiêu kinh tế xã hội và hợp tác văn hóa giữa các nước chậm tiến, từng là thuộc địa và muốn giữ vị trí độc lập trong cuộc Chiến tranh Lạnh giữa Mỹ và Liên Xô. Hội nghị Bangdung là một cơ hội lớn của Trung Quốc để gây ảnh hưởng với các quốc gia vừa giành được độc lập và đang đi tìm một chỗ đứng trên chính trường quốc tế. Bản thân Trung Quốc trong giai đoạn đó cũng chưa thiết lập được mối quan hệ ngoại giao vững chắc với một nước tư bản nào. Chủ trương của Trung Quốc trong hội nghị rất mềm dẻo, như Chu Ân Lai xác định trong diễn văn tại Bangdung: “Không ai trong chúng ta phải từ bỏ các quan điểm riêng bởi vì đó là thực tế khách quan, nhưng không nên để những dị biệt làm cản trở việc hoàn thành các mục đích chung”. Bảy điểm do Chu Ân Lai đưa ra, từ điểm thứ nhất tôn trọng chủ quyền, không can thiệp vào các vấn đề nội bộ của nhau cho đến các điểm về tôn giáo, bình đẳng giữa các quốc gia không phân biệt lớn nhỏ v.v... đều được hội nghị ủng hộ hoàn toàn. Tinh thần đoàn kết của khối Á – Phi, tuy nhiên, không kéo dài được bao lâu vì sau đó chế độ Sukarno tại Nam Dương bị lật đổ, chiến tranh bùng nổ giữa Trung Quốc và Ấn Độ, một quốc gia có ảnh hưởng lớn trong khối Á – Phi, đã tạo sự chia rẽ trong Phong trào Không Liên kết. Dù sao, hội nghị Bangdung vẫn được xem như là một trong những thành tựu ngoại giao lớn của Trung Quốc.

Đầu năm 1964, một phái đoàn đông đảo do Thủ tướng Chu Ân Lai hướng dẫn để thực hiện chuyến công du 10 quốc gia lục địa châu Phi bao gồm Algeria, Morocco, Tunisia, Ghana, Mali, Guinea, Ethiopia, Sudan, Somali. Đây là lần đầu tiên một lãnh đạo nhà nước cao cấp của Trung Quốc viếng thăm châu Phi trong một thời gian khá dài từ 14 tháng 12.1963 cho đến 4 tháng 1.1964. Mục đích của chuyến đi, như trong bài bình luận của *Nhân dân Nhật báo* trước ngày tiễn Thủ tướng Chu Ân Lai và Bộ trưởng Ngoại giao Trần Di lên đường, là để “tăng cường hợp tác với các quốc gia châu Phi và củng cố hòa bình thế giới”, nhưng thực chất là để tranh giành ảnh hưởng với Liên Xô và lót đường cho quan hệ Trung Quốc và châu Phi sau này. Cuộc đấu tranh giữa hai đàn anh trong phe xã hội chủ nghĩa đang diễn ra gay gắt. Phần

lớn các tài liệu do phái đoàn Trung Quốc phổ biến trong chuyến viếng thăm cũng như được phát giác một cách tình cờ tại một phi trường Anh, đều nhằm chống Liên Xô. Cả Trung Quốc và Liên Xô đều ủng hộ công cuộc đấu tranh giành độc lập của các nước thuộc địa tại châu Phi, tuy nhiên tại một số nước, sự ủng hộ của Liên Xô được thể hiện một cách cụ thể qua vũ khí và tiền bạc, đã đem lại các kết quả tích cực hơn là các ủng hộ có tính cách tinh thần của Trung Quốc. Chu Ân Lai gặp phải một số chống đối tại Algeria hay vài quốc gia như Kenya, Uganda, Tanganyika, đã rút lại lời mời vào phút chót. Dù sao, cá tính ngoại giao mềm mỏng của Chu Ân Lai cũng gây được nhiều cảm tình với lãnh đạo các quốc gia mà họ Chu thăm viếng và chuyển đi với mục đích giới hạn được đặt ra từ đầu, cũng được đánh giá là thành công.

Sau những thảm trạng kinh tế và biến động chính trị dồn dập trong thời gian dài từ 1964 đến 1976 đã làm 30 chục triệu người chết đói và những cuộc thanh trừng đẫm máu trong nội bộ lãnh đạo Đảng, hội nghị lần thứ 3 của Trung ương Đảng Cộng sản Trung Hoa lần thứ 11 tổ chức vào tháng 12.1978 đã mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử chính trị Trung Quốc.

Sau ba năm nằm gai nếm mật ở chuồng bò Giang Tây và hai lần sống sót thanh trừng, Đặng Tiểu Bình đã xuất hiện trở lại và đóng vai trò lãnh đạo của cánh cấp tiến trong Trung ương Đảng. Họ Đặng lần lượt loại bỏ các thành phần cực tả và giới hạn quyền hành của các thành phần đối lập, thiếu dứt khoát trong lãnh đạo Đảng mà một thời ông đã liên minh như Hoa Quốc Phong, Uông Đông Hưng. Để thu phục nhân tâm, Đặng Tiểu Bình đánh giá lại vai trò của Mao Trạch Đông trong lịch sử và phục hồi danh dự cho hàng triệu nạn nhân của Cách mạng Văn hóa, trong đó có Lưu Thiếu Kỳ. Về mặt kinh tế, Đặng Tiểu Bình chủ trương hàng loạt chính sách đổi mới kinh tế. Từ 1981, họ Đặng đưa các trợ thủ đắc lực vào các chức vụ then chốt trong Đảng và nhà nước như Hồ Diệu Bang nắm quyền Tổng Bí thư Đảng và Triệu Tử Dương lãnh đạo nhà nước trong cương vị Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Các khẩu hiệu đấu tranh giai cấp đã được thay bằng “Bốn hiện

đại hóa” (công nghiệp, nông nghiệp, quốc phòng, khoa học kỹ thuật). Các thành tựu về kinh tế là thước đo của lãnh đạo chính trị chứ không phải chính trị lãnh đạo kinh tế như trước nữa.

Đặng Tiểu Bình cũng đánh giá nhẹ các phong trào Maoist một thời được Trung Quốc cung cấp vũ khí và yểm trợ tài chánh. Một số phong trào cực tả đang đấu tranh võ trang chống chính phủ khắp nơi đã kết án họ Đặng phản bội tư tưởng Mao Trạch Đông. Đặng Tiểu Bình không phủ nhận tư tưởng Mao nhưng như ông nhấn mạnh trong buổi phỏng vấn dành cho nhà báo Ý Oriana Fallaci 1980: “Dân chúng cần sự ổn định và đoàn kết. Họ quá chán những cuộc biểu dương lực lượng ồ ạt”. Ý Đặng Tiểu Bình muốn ám chỉ đến những cuộc biểu tình, tập trung đông đảo như đã diễn ra nhiều lần tại Thiên An Môn dưới thời Mao. Mục đích của họ Đặng rất rõ ràng và dứt khoát là cần ổn định để thực thi “Bốn hiện đại hóa”. Không giống như trường hợp Khrushchev hạ bệ Stalin sau đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô lần thứ 20, Đặng xác nhận, cũng trong buổi phỏng vấn của Oriana Fallaci: “Tiếp thay, trong buổi hoàng hôn của cuộc đời, đặc biệt trong giai đoạn ‘Cách mạng Văn hóa’, chủ tịch Mao đã phạm phải sai lầm – và không phải là sai lầm nhỏ – đã mang đến nhiều bất hạnh cho Đảng, nhà nước và nhân dân, nhưng công lao của Mao đối với Đảng và nhân dân Trung Quốc lớn hơn nhiều so với những sai lầm mà ông đã phạm phải.”

Những năm đầu thập niên 1990, Trung Quốc chính thức theo đuổi mục đích “kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa” với thị trường chứng khoán, các chương trình cải cách thuế má, trao đổi tiền tệ, kích thích sản xuất. Trước thời kỳ đổi mới, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước toàn quyền quyết định việc phân phối tư liệu sản xuất. Về giá cả, ngoài trừ một ít sản phẩm nông nghiệp do nông dân làm và bán trong các vùng nông thôn xa xôi, hầu hết giá cả hàng hóa đều do sự quyết định của Ủy ban Vật giá Nhà nước. Việc quyết định giá của một sản phẩm nhiều khi không liên quan gì đến mức lợi nhuận cũng như chi phí sản xuất ra sản phẩm đó. Tương tự, trước đổi mới, Trung Quốc

không có thị trường lao động theo quan điểm kinh tế thị trường. Mức lương bổng của công nhân do nhà nước quyết định. Kết quả của chính sách do Đặng Tiểu Bình đề xướng đã thổi luồng gió mới vào nền kinh tế Trung Quốc và tức khắc đem lại nhiều thành quả cụ thể. Theo các tác giả thuộc Trung tâm Nghiên cứu Quốc tế và Chiến lược (Center For Strategic and International Studies) và Viện Peter G. Peterson về Kinh tế Quốc tế (Peter G. Peterson Institute for International Economics), các chính sách đổi mới kinh tế của họ Đặng tạo điều kiện tham gia của lực lượng lao động khổng lồ 803 triệu người, gia tăng tiết kiệm, hội nhập vào kinh tế toàn cầu, khuyến khích lượng đầu tư và nâng cao trình độ giáo dục phổ thông.

Đặng Tiểu Bình mất năm 1997, một thời gian ngắn trước khi Hong Kong được sáp nhập trở lại Trung Quốc nhưng Giang Trạch Dân, Hồ Cẩm Đào, những người kế tục chính sách của Đặng, đã không dừng lại mà còn đẩy mạnh hơn các kế hoạch kinh tế của Trung Quốc vào thị trường kinh tế thế giới. Năm 2004, Trung Quốc vượt qua Nhật Bản để trở thành quốc gia mật dịch đứng thứ ba trên thế giới. Trong giai đoạn 5 năm từ 2000 đến 2005, kinh tế Trung Quốc gia tăng trung bình 9.5%. Giá trị hàng hóa nhập cảng cũng gia tăng từ 225 tỉ đến 660 tỉ USD trong cùng giai đoạn. Trung Quốc chiếm 12% trong tổng mức gia tăng kinh tế toàn cầu. Song song với phát triển kinh tế, Trung Quốc, nơi cư ngụ của một phần năm nhân loại, cũng chuyển mình từ một nền kinh tế tự túc xã hội chủ nghĩa để dần dần trở thành một xã hội tiêu thụ. Năm 2005, số lượng xe cộ lưu thông tại Trung Quốc là 20 triệu chiếc. Năm 2010, con số được ước lượng sẽ là 56 triệu và với đà tăng đó năm 2020 sẽ có ít nhất 140 triệu chiếc xe trên đường sá Trung Quốc.

Đòi hỏi đầu tiên của các kế hoạch phát triển kinh tế và xã hội tiêu thụ đang hình thành là năng lượng. Mỗi ngày Trung Quốc tiêu thụ 6.93 triệu thùng dầu trong khi chỉ sản xuất được một nửa số đó. Năm 1985, Trung Quốc còn là nước xuất cảng dầu hỏa hàng thứ 2 tại châu Á, nhưng chỉ 5 năm sau Trung Quốc đã phải bắt

dầu nhập cảng dầu hỏa và đến năm 2005 Trung Quốc đã qua mặt Nhật Bản để trở thành quốc gia nhập cảng dầu hỏa thứ nhì thế giới. Nhu cầu nhiên liệu quá cao tại Trung Quốc một phần cũng phát xuất từ sự sử dụng năng lượng thiếu hiệu quả trong các ban ngành và công ty nhà nước. Mặc dù GPD (tổng sản phẩm nội địa) của Trung Quốc chỉ bằng một phần bảy của Mỹ nhưng năng lượng được dùng tại Trung Quốc lại hơn một nửa của Mỹ. Không những chỉ dầu hỏa, Trung Quốc còn là nước nhập cảng hàng đầu các khoáng sản và nguyên liệu khác như bạch kim, đồng, sắt, vàng, bạc và gỗ. Từ 1990 trở về trước, 60% nguồn năng lượng của Trung Quốc được nhập từ các quốc gia châu Á và phần còn lại là Trung Đông. Hiện nay, Trung Đông đã hạ thấp tỉ lệ này, chỉ còn 45%; dầu hỏa nhập từ châu Phi đã gia tăng từ con số không năm 1990 đến 28.7% năm 2004. Mậu dịch giữa Trung Quốc và các nước châu Phi vào khoảng 50 tỉ Dollar và ước lượng sẽ lên đến 100 tỉ vào 2010.

Tạo sao châu Phi?

Thứ nhất, các quốc gia châu Phi để gần Trung Quốc hơn là Mỹ và các cường quốc phương Tây vì phần lớn các nước này đều mới thoát khỏi ách thực dân không bao lâu. Không ít các lãnh tụ độc tài tại châu Phi hiện nay xuất phát từ các phong trào giải thực, đã lấy tư tưởng Mác – Lê làm vũ khí lý luận và coi kinh tế xã hội chủ nghĩa như mục tiêu kinh tế trong chiến tranh chống đế quốc để giành độc lập. Trung Quốc khai thác mọi bất đồng giữa các nước phương Tây và các quốc gia nghèo nhưng giàu tài nguyên, đặc biệt là tại châu Phi. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc nhiều lần nhắc đến tinh thần Bangdung như là điểm hội tụ cho các quốc gia Á – Phi mặc dù vai trò của Trung Quốc sau 50 năm đã hoàn toàn đảo ngược. Trong diễn văn kỷ niệm 50 năm hội nghị Bangdung tháng Tư 2005, Chủ tịch Nhà nước Hồ Cẩm Đào tố cáo các nhóm khủng bố, tội ác, các lực lượng phiến loạn đã làm ảnh hưởng đến hòa bình ổn định tại châu Phi nhưng ông ta quên rằng khẩu súng các phiến quân đang cầm trên tay vốn được chế tạo tại Trung Quốc.

Thứ hai, hợp tác với Trung Quốc, lãnh đạo các nước châu Phi không phải bận tâm về các vấn đề tự do, dân chủ, nhân quyền. Bản thân Trung Quốc là một trong những nước vi phạm nhân quyền hàng đầu thế giới nên vấn đề nhân quyền không bao giờ được đặt ra trong các buổi thương thuyết hay đàm phán các thỏa hiệp kinh tế. Trong khi các vấn đề nhân quyền đã đẩy các công ty phương Tây ra khỏi châu Phi thì Trung Quốc trở thành nước độc quyền đầu tư và khai thác kinh tế. Trung Quốc chủ trương chính sách không can thiệp vào nội bộ của các nước khác, nhưng chẳng qua cũng chỉ để che giấu cái lý lịch không mấy tốt đẹp của bản thân mình. Thứ trưởng Ngoại giao Trung Quốc Châu Trọng Văn trong buổi phỏng vấn dành cho báo *New York Times* tháng 8.2004 biện hộ cho thái độ làm ngơ trước những bất công xã hội tại châu Phi: “Thương mại là thương mại. Trung Quốc tách rời thương mại khỏi chính trị”.

Thứ ba, trong khi vay tiền của IMF (Quỹ Tiền tệ Quốc tế), các quốc gia con nợ phải thông qua hàng loạt thỏa thuận về nguyên tắc, phải báo cáo hàng năm, phải bị kiểm soát chặt chẽ các khoản chi dùng và phải thực hiện các cải cách xã hội, giáo dục, nhân quyền cần thiết, điều kiện vay tiền của Trung Quốc dễ chấp nhận hơn nhưng bù lại cũng có nhiều điều khoản thuận lợi cho phía Trung Quốc. Ngoài ra, trong khi các công ty dầu khí phương Tây độc lập về thương mại nhưng lại lệ thuộc vào các chính sách đối ngoại của chính phủ họ thì cả ba công dầu khí lớn của Trung Quốc, gồm Tổng Công ty Dầu khí Ngoài khơi Trung Quốc (CNOOC), PetroChina và Tổng Công ty Hóa dầu Trung Quốc, đều là những công ty quốc doanh. Thảo luận hay ký kết các hợp đồng thương mại với các công ty này cũng chẳng khác gì ký kết với chính phủ Trung Quốc và do đó không cần phải thông qua sự chấp thuận của chính phủ lần nữa, nếu có cũng chỉ là vấn đề thủ tục giấy tờ.

Trung Quốc ngày nay đã thay thế vai trò của các đế quốc Anh, Pháp, Bồ Đào Nha đã từng đóng tại Châu Phi thế kỷ 19. Thay vì tạo sự bất ổn qua việc chi viện cho các nhóm phiến loạn, các mặt

trận giải phóng dân tộc như Trung Quốc đã làm trước đây, họ cố bám vào các lãnh đạo tham nhũng, độc tài để duy trì một chính quyền tập trung, cứng rắn và ổn định. Để hút cạn nguồn dầu hỏa châu Phi, Trung Quốc không những nuôi dưỡng các tầng lớp lãnh đạo độc tài mà còn tiếp tay cho chúng để đàn áp các thành phần đối lập, tàn sát các tầng lớp nhân dân da đen thiếu học, không một tác sất trong tay bằng những phương tiện vô cùng ác độc. Giống như chế độ thực dân đế quốc trước đây, Trung Quốc bao che giới lãnh đạo, cung cấp cho chúng tiền bạc, súng đạn, che chở an ninh cá nhân và bảo vệ chế độ bằng quyền phủ quyết trong các cơ quan quốc tế như Liên Hiệp Quốc.

Vài trường hợp điển hình

Tại Angola, cuộc nội chiến giữa hai phe UNITA (Liên minh quốc gia vì độc lập hoàn toàn của Angola) và MPLA (Phong trào nhân dân giải phóng Angola) với sự can thiệp từ các phe bên ngoài như Trung Quốc, Mỹ, Liên Xô, Cuba, trong thập niên 1980 đã để lại trên 350 ngàn người chết và trên một triệu người không nhà cửa. Phe MPLA, dưới quyền của lãnh tụ cộng sản José Eduardo dos Santos đã thắng cuộc nội chiến đẫm máu và cai trị dân tộc Angola bằng hệ thống an ninh khủng bố do các cố vấn Đông Đức giúp thành lập trước đây để nhằm tận diệt mọi mầm mống phản kháng. Giống như Kim Nhật Thành và phần lớn lãnh đạo cộng sản khác, dos Santos xây dựng chung quanh ông ta một hệ thống sùng bái cá nhân với sự toa rập của một tập đoàn đặc quyền đặc lợi chia sẻ hầu hết các chức vụ quan trọng trong chính quyền. Sau khi Johna Savimbi, lãnh tụ UNITA, bị giết 2002, dos Santos rảnh tay hơn để củng cố chế độ độc tài, tham nhũng thối nát tại Angola. Trong lúc giới lãnh đạo MPLA sống trong xa hoa, phung phí, con cái chúng được du học nước ngoài bằng tiền thu được từ các nguồn kim cương và dầu hỏa, hàng triệu dân Angola đã sống dưới mức nghèo quốc tế và mỗi ngày phải sắp hàng dài nhiều cây số chỉ để mua vài cân khoai tây. Từ 1997 đến 2001, các chương trình du học chiếm đến 18 phần trăm của toàn bộ ngân sách giáo dục, cao hơn cả ngân sách dành cho phát triển khoa học kỹ thuật,

nhưng phần lớn du học sinh được tuyển chọn từ tầng lớp con ông cháu cha trong khi bốn chục phần trăm dân Angola trong nước không biết đọc biết viết.

Cũng trong cùng thời gian từ 1997 đến 2001, tổng thu nhập từ xuất cảng dầu hỏa của Angola là 17.8 tỉ USD, tuy nhiên con số tiền lời thật sự thì không ai biết. Một tường trình của IMF (Quỹ Tiền tệ Quốc tế) năm 2002 cho biết 21 phần trăm chi phí, tương đương vào khoảng 4.1 tỉ USD, của chính phủ trong giai đoạn từ 1991 đến 2001 đã không được kết toán. Bản thân José Eduardo dos Santos, được quốc hội bù nhìn ca ngợi là “thông minh” và “thành thật”, rất hiếm khi rời khỏi dinh thự nguy nga nhìn ra biển của y, trong khi phần lớn dân Angola phải chịu đựng nghèo nàn, bệnh tật trong các khu nhà bằng đất tồi tàn và tuổi thọ trung bình của người dân Angola chỉ 37 tuổi.

Đồng minh thân cận và cũng là người bảo trợ chính của chế độ độc tài tham nhũng dos Santos không ai khác hơn là Trung Quốc. Trung Quốc cho Angola vay 2 tỉ USD để tài trợ cho các công trình xây dựng phi trường, đường sá tại Angola, và để đáp lại khách hàng ưu tiên và hàng đầu của dầu hỏa Angola là Trung Quốc. Năm 2004, Angola là nước thứ ba sau Saudi Arabia và Iran, cung cấp dầu hỏa cho Trung Quốc. Chỉ riêng trong tháng 3.2006, Angola chuyên chở đến Trung Quốc 456 ngàn thùng dầu một ngày, vượt qua cả Saudi Arabia.

Tại Zimbabwe, tháng 3 năm 2008 vừa qua, đã tiến hành cuộc bầu cử tổng thống và quốc hội. Ứng cử viên Morgan Tsvangirai của Phong trào vì Thay đổi Dân chủ (Movement for Democratic Change) đã thắng đủ đa số phiếu để buộc đương kim Tổng thống Magube, nhà chính trị có tư tưởng cộng sản, phải tham gia cuộc bầu cử vòng hai quyết định. Trước viễn ảnh thất bại sẽ xảy ra, trong ba tháng vận động tranh cử vòng hai, Magube đã sử dụng phương pháp khủng bố, đe dọa và ám sát các thành phần đối lập có khuynh hướng dân chủ. Kết quả là trên một trăm người ủng hộ ứng cử viên Morgan Tsvangirai bị giết, hàng ngàn người khác

bị thương, nhà cửa, các cơ sở thương mại của phe đối lập bị đốt cháy. Morgan Tsvangirai cuối cùng đã phải quyết định rút ra khỏi vòng tranh cử. Không có đối thủ, Magube đã thắng vòng hai với 85 phần trăm số phiếu vào ngày 27 tháng 6.2008.

Mỹ, Anh và phần lớn các quốc gia trong Liên minh châu Âu đã kết án Magube vi phạm nhân quyền và ăn cắp cuộc bầu cử. Ngày 11 tháng 7 năm nay, cố gắng của các nước phương Tây, Anh, Pháp, Mỹ nhằm tái lập dân chủ và ổn định tại Zimbabwe tan vỡ khi Trung Quốc tuyên bố sẽ phủ quyết các quyết nghị của Liên Hiệp Quốc để trừng phạt chính quyền độc tài của Tổng thống Mugabe. Đại sứ Trung Quốc tại Liên Hiệp Quốc Vương Quang Á lý luận, “Về mặt quốc tế, sự sử dụng hay đe dọa sử dụng sự trừng phạt rất ít hay không giải quyết được vấn đề”.

Chính quyền Trung Quốc cho rằng họ chủ trương “chính sách không can thiệp” vào nội bộ các quốc gia khác, trong trường hợp này là Zimbabwe, nhưng thực chất họ đã can thiệp vào quốc gia này từ hai mươi năm trước. Theo giáo sư David Shinn, thuộc Đại học George Washington, Trung Quốc đã bán chiến đấu cơ J-7 và radar cho Zimbabwe, và mới đây không lực Zimbabwe đã nhận thêm 6 phản lực cơ K-8. Để trao đổi, Magube hứa sẽ cho phép Trung Quốc sử dụng nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú của quốc gia này. Trong suốt thời gian vận động tranh cử giữa Morgan Tsvangirai và Magube, các tàu chở vũ khí của Trung Quốc đã nhiều lần cố gắng nhập vào các cảng Zimbabwe.

Và bất hạnh nhất là Sudan. Nhắc đến Sudan, người ta sẽ nghĩ ngay đến cuộc diệt chủng vùng Darfur. Trong cuộc xung đột giữa các bộ tộc vùng Darfur, phía tây Sudan, bùng nổ vào đầu năm 2002, chính phủ Sudan đã cung cấp tài chính, vũ khí cho nhóm quân sự Janjaweed, cũng như đã tham gia các cuộc tàn sát các bộ lạc Fur, Zaghawa và Massaleit. Cuộc xung đột đã giết chết trên 200 ngàn người và khoảng 2 triệu rưỡi người không nhà cửa, phải sống chen chúc trong các trại tỵ nạn. Đến nay, theo thống kê của Liên Hiệp Quốc, đã có 400 ngàn người bị giết, trong khi các

tài liệu khác phỏng đoán từ 200 ngàn cho đến 400 ngàn.

Sudan, dưới sự lãnh đạo của Tổng thống Omar al-Bashir, đã tham gia trực tiếp vào cuộc tàn sát, hiếp dâm, đày ải hơn hai triệu người dân trong khu vực Darfur. Chính phủ Sudan bị Liên Hiệp Quốc và hầu hết các quốc gia hội viên kết án. Tháng 6.2008, biện lý Tòa án Quốc tế Luis Moreno-Ocampo, người Argentina, ngoài việc truy tố các viên chức trong chính quyền Sudan, đã có ý định truy tố chính Tổng thống Sudan Omar Hassan al-Bashir về tội diệt chủng chống lại nhân loại. Nếu điều đó xảy ra thì đây sẽ là lần đầu tiên Tòa án Quốc tế tại The Hague sẽ xử một nguyên thủ quốc gia. Phản ứng trước tin tức này, ngày 15 tháng 7.2008, đại sứ Trung Quốc tại Liên Hiệp Quốc bày tỏ “sự lo ngại trầm trọng” nếu tòa án quốc tế bắt giữ Tổng thống Sudan và đe dọa phủ quyết bất cứ quyết nghị Liên Hiệp Quốc nào chống lại chính quyền độc tài Bashir.

Trung Quốc bằng mọi giá bảo vệ chế độ diệt chủng Bashir cũng chỉ vì dầu hỏa. Công ty dầu khí quốc doanh của Trung Quốc là khách hàng đầu tư số một vào kỹ nghệ dầu khí Sudan. Trung Quốc sở hữu nhiều mỏ dầu chung quanh khu vực Darfur. Trung Quốc mua 70 phần trăm dầu của Sudan và thậm chí giúp Sudan xây dựng các xưởng chế tạo vũ khí. Theo tạp chí *Sudan Tribune* trong bài bình luận nhân chuyến viếng thăm của Chủ tịch Nhà nước Trung Quốc tháng 5.2007, “Không có quốc gia nào có nhiều ảnh hưởng đối với Khartoum hơn Trung Quốc, khách hàng tiêu thụ 70 phần trăm tổng sản xuất dầu của Sudan, và đã nhiều lần dùng quyền phủ quyết để ngăn cản trừng phạt chế độ Bashir.” Mặc dù quyết nghị 1591 được Liên Hiệp Quốc thông qua năm 2005 ngăn cấm việc cung cấp vũ khí cho chính quyền độc tài Bashir, theo một điều tra của phái viên Hilary Anderson của đài BBC công bố ngày 12 tháng 7 vừa qua, Trung Quốc đã cung cấp huấn luyện và trang bị vũ khí, kể cả các hỏa tiễn phòng không cho quân đội Sudan tại Darfur. BBC đã phỏng vấn trực tiếp các nhân chứng trong phe chống chính phủ và được xác nhận các vũ khí mà họ tịch thu được từ chính phủ Sudan vào tháng 12 năm

2007 được nhập từ Trung Quốc. Bà Abakar Mohammed, mẹ của bảy đứa con, đã tận mắt chứng kiến ba đứa con nhỏ của bà bị các chiến đấu cơ Trung Quốc bắn nát thành những mảnh thịt nhỏ.

Hôm nay 8 tháng 8.2008, lần đầu tiên trong lịch sử, Trung Quốc tung bùng khai mạc Thế vận hội mùa hè lần thứ 29 với chi phí tổ chức ước lượng lên đến khoảng 1.3 tỉ USD. Thế vận hội cũng đánh dấu một chặng đường dài của Trung Quốc từ một nước khép kín trở thành một đế quốc đồ đầy quyền lực. Con đường thành công của Trung Quốc, giống như hầu hết các đế quốc trước đây, đã nhuộm bằng máu, lót bằng xương của hàng triệu người dân các nước nhược tiểu nghèo nàn và bất hạnh. Một tuần trước ngày Thế vận hội khai mạc, nhà báo Corey Hunt trong một bài bình luận trên tờ *Contra Costra Times*, đã kêu gọi toàn thế giới khi ngọn đuốc Olympic vừa đi đến chặng cuối cùng trước khi được thắp lên trên quảng trường Olympic ở Bắc Kinh, hãy dành một phút im lặng để tưởng nhớ đến những nạn nhân của chính sách khủng bố Mugabe ở Zimbabwe, Omar al-Bashir ở Sudan, José Eduardo dos Santos ở Angola và nhiều chế độ độc tài khác trên lục địa châu Phi với sự ủng hộ và bao che của Trung Quốc.

Tài liệu tham khảo:

1. Martin Meredith, *The Fate of Africa*, Public Affairs 2005
2. John Ghazvinian, *Unatpped, the scramble for Africa 's oil*, Harvest Book 2005
3. öMartin Meredith, *Magube*, Public Affairs, 2007
4. Center for Strategic and International Studies and the Peter G. Peterson Institute for International Economics, *China: The Balance Sheet*, Public Affairs 2007
5. David H. Shinn, *China, Africa and Chinás Global Activism*, The George Washington University

6. Open Society Archives <http://www.osa.ceu.hu>
7. Deng Xiaoping answers to Italian Journalist Oriana Fallacia, August 21 and 23, 1980 <http://english.peopledaily.com.cn/dengxp/vol2/text/b1470.html>
8. China and Sudan: Deadly Partnership http://www.savedarfur.org/pages/china_and_sudan
9. Brett D. Schaefer and John J. Tkacik, Jr, *Zimbabwe's Enabler: How Chinese Arms keep Mugabe in Power*, http://www.heritage.org/Research/africa/wm1997.cfm#_ftn4
10. Princeton Lyman, Director of Africa Policy Studies, Council on Foreign Relations, China's Rising Role in Africa, July 2005 <http://www.cfr.org/publication/8436/>

Nỗi đau chưa thắm

Danh từ Bức Tường Khóc (Wailing Wall), di tích lịch sử của đền thờ đạo Do Thái ở phía Tây của thành phố Jerusalem, không phải ra đời sau thảm họa Holocaust hay từ ngày tái lập quốc gia Do Thái năm 1948 mà đã có từ hơn ngàn năm trước. Trong thời gian bị đế quốc Roma chiếm đóng, người Do Thái phải hồi lộ cho binh lính Roma để được đến cầu nguyện dưới chân bức tường. Trong hai ngàn năm lưu dân, người Do Thái phải vượt qua bao nhiêu gian khổ để được đặt chân và cầu nguyện trên thánh địa của dân tộc họ. Nước mắt của người dân Do Thái nhỏ xuống bờ tường suốt bao nhiêu thế kỷ, đã thấm sâu, không chỉ vào bức tường mà cả trong thịt trong xương và trở thành một sắc thái văn hóa riêng của dân tộc Do Thái. Họ ôm nỗi đau đi khắp góc bể chân trời. Người Do Thái đối diện với nỗi đau như đối diện với chính mình và sống với nỗi đau như một phần quan trọng trong đời sống tinh thần của họ. Nỗi đau lớn dần và trưởng thành theo thời gian, cuối cùng đã giúp họ trở về với vùng Đất Hứa.

Hẳn nhiên không thể so sánh nỗi đau và sự chịu đựng giữa dân tộc Do Thái và dân tộc Việt Nam; đúng ra, chẳng thể so sánh nỗi đau nào với nỗi đau nào. Nhưng trong quan điểm chủ quan của tôi, nỗi đau của dân tộc Việt Nam cũng sâu sắc, trầm trọng và vô cùng đau nhức. Trên mỗi bước chân chúng ta đi trên những nẻo đường Việt Nam, từ Ái Nam Quan cho đến Mũi Cà Mau, như vẫn còn nghe vọng lại tiếng kêu thương của bao nhiêu người đã ngã xuống. Màu đất đỏ miền Đông không những chỉ là màu đất mà còn được nhuộm bằng mồ hôi và máu của những người phu đồn điền đã tưới lên mỗi góc cao su ở Đồng Nai, Tây Ninh, Bình Dương, Sông Bé.

Tháng Chạp năm 1944, trong lúc bầy ngựa chiến của phát-xít

Nhật vẫn đầy đủ lúa thóc để ăn, những nhà hàng sang trọng dành cho những kẻ đặc quyền trong xã hội vẫn mở cửa, gần hai triệu người Việt, đa số từ miền Bắc, đã chết đói trong nạn đói năm Ất Dậu. Dân số Việt Nam trong năm 1945 chưa đến 20 triệu người nhưng chỉ trong vòng 6 tháng, từ tháng Chạp năm 1944 đến tháng Năm 1945, 10 phần trăm dân Việt đã chết đói. Nếu tính theo tỉ lệ của số tử vong trên tổng số dân, nạn đói Ất Dậu phải là một trong những nạn đói lớn nhất trong lịch sử loài người, không thua gì nạn đói Bengal 1943. Nhiều làng chết nhanh đến nỗi không kịp chôn, nhiều người chết không có một tấm ván làm hòm, chết không có một manh chiếu quấn quanh người. Tôi nghe bà con kể lại, một người cha phải đào một chiếc hố sâu và ném xuống đáy hố một đoạn mía thối để cho hai đứa con nhỏ nhảy xuống giành nhau, ông lấp hố, rồi treo cổ chết trên miệng hố. Dù có thật hay không, câu chuyện đã phản ánh một khía cạnh đau thương của cuộc sống và nói lên ý nghĩa của sự chịu đựng của người Việt Nam.

Hãy tạm gác qua một bên những chính nghĩa, phi nghĩa, bản chất, thực chất, ủy nhiệm, ý thức hệ, xâm lăng, tự vệ, hay lý do nào khác của 21 năm chiến tranh từ 1954 đến 1975, số lượng súng, bom, đạn, xe tăng, hóa chất mà ba nước Liên Xô, Trung Quốc và Mỹ đã ném, đã rải, đã cày xéo lên trên một mảnh đất có diện tích 332 ngàn cây số vuông, chỉ bằng với diện tích tiểu bang New Mexico của Mỹ, đã quá lớn so với bất cứ một cuộc chiến tranh nào trong lịch sử nhân loại. Theo tài liệu của Viện Lịch sử Quân sự Hà Nội, đáp ứng lời yêu cầu của ông Hồ Chí Minh trong cuộc thăm viếng Liên Xô, Trung Quốc và Mông Cổ từ ngày 22 tháng 6 đến 22 tháng 7 năm 1955, các quốc gia đó đã bắt đầu gửi súng đạn ồ ạt đến miền Bắc Việt Nam. Tổng số viện trợ quân sự Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác giúp cho Hà Nội là 2 triệu 362 ngàn 581 tấn, trong đó bao gồm một danh sách dài của các loại vũ khí, từ 3 triệu 600 ngàn khẩu súng cá nhân cho đến 458 máy bay chiến đấu và hàng vạn đại pháo, tên lửa nhiều loại. Về phía Mỹ, trong cao điểm năm 1969, tại miền Nam đã có hơn nửa triệu quân với tất cả quân trang, quân dụng và vũ khí

cần thiết. Trong suốt thời gian tham chiến, người Mỹ đã chi dụng 623 tỉ Mỹ Kim theo thời giá hiện nay cho cuộc chiến Việt Nam. Chiến tranh Việt Nam là chiến tranh dài nhất mà Mỹ đã tham dự trong lịch sử của họ và Mỹ đã ném xuống Việt Nam hơn 7 triệu tấn bom, gấp 3 lần rưỡi tổng số bom Mỹ đã ném xuống khắp thế giới suốt thế chiến thứ hai.

Tôi sinh ra và lớn lên ở Quảng Nam, nơi đã từng diễn ra những trận đánh vô cùng ác liệt. Phần lớn các ông anh họ của tôi, ra đi theo bên này hay bên kia, đều không trở lại. Những ngày còn bé, tôi thường đứng xem những chuyến trực thăng tải thương hạ cánh trong sân trường cấp một của tôi. Trong số những người chết trên đường đến bệnh xá, có người bên này và cũng có cả người ở phía bên kia. Họ có thể khác nhau khi còn sống vì khẩu súng họ mang, chiếc áo họ mặc, chiếc mũ họ đội, nhưng lại rất giống nhau khi đã chết, vẫn mái tóc đen, vẫn màu da vàng sạm nắng, và ở một nơi nào đó trên đất nước mình, những người mẹ Việt Nam vẫn ngày đêm mong ngày họ trở về trong căn nhà tranh, bên ngọn đèn dầu hiu hắt. Cánh cửa nhà mẹ cũng như cánh cửa tâm hồn mẹ vẫn mở, vẫn đợi chờ và đợi chờ.

Không có trái bom nào rơi trúng mái nhà mẹ
Không có viên đạn nào bắn thủng mái nhà mẹ
Chỉ có đứa con trai đi xa
Chỉ có sự chờ đợi nặng nề giọt xuống.
Đã xuyên thủng mái nhà thành những lỗ to nhỏ khác nhau.
Nắng mưa lọt vào sau
Xuyên
Xói
Những sợi nắng, những sợi mưa nếu có thể nói, cũng chỉ dài
bằng một phần sự mong đợi
Và những hạt nắng, những hạt mưa nếu đem xếp lại, có thể
cao hơn một trái núi.
Mười năm, cũng chỉ là thoáng qua,
Vì tuổi mẹ sáu bảy lần hơn,
Mẹ vẫn nói đời mình như nắng trận mưa cơn...

(Ngày hòa bình đầu tiên, Phùng Khắc Bắc)

Cách quê tôi không xa, có một bà mẹ, cụ Nguyễn Thị Thứ, được phong danh hiệu “Bà Mẹ anh hùng” vì có đến 9 người con trai là liệt sĩ. Ngôn ngữ Việt Nam dù phong phú bao nhiêu cũng chẳng thể nào tả được nỗi đau trong lòng cụ khi nửa đêm thức dậy nhìn lên bàn thờ dựng 9 tấm ảnh của những đứa con trai mà cụ đã từng mang nặng đẻ đau. Tại ai? Tây? Mỹ? Quân đội miền Nam? Đảng Cộng sản? Hay tại những đứa con (chắc chắn trong đó có một số người bất hiếu) của cụ? Nhưng dù tại ai thì họ cũng đã ra đi và chỉ có nỗi đau là ở lại. Mỗi khi đọc tin về cụ tôi lại nghĩ đến nỗi đau, không phải chỉ vì cụ có 9 người con chết, mà đau hơn khi mỗi ngày, mỗi tháng trong phần đời còn lại, như một “bà mẹ anh hùng” cụ phải hãnh diện, phải tiếp tục cười tươi trên sự bất hạnh và bạc phước của chính mình.

Ngày 4 tháng 4 năm 1995, theo hãng tin AP, chính phủ Việt Nam công bố con số tử vong và thương tích do hậu quả của cuộc chiến 21 năm là 5 triệu người, gồm hai triệu dân miền Bắc, hai triệu dân miền Nam và một triệu một trăm ngàn binh sĩ. Bản tin cũng giải thích lý do con số được công bố cao hơn những lần công bố khác trong thời chiến bởi vì nhà nước Việt Nam không muốn làm nao núng tinh thần dân chúng. Con số 5 triệu chỉ là con số ước lượng chủ quan và có thể quá cao. Nhưng dù chỉ đúng một nửa thôi, cũng đã quá lớn so với một nước nhỏ về dân số và hẹp về diện tích như Việt Nam. Nếu so sánh với mức độ dân số Việt Nam trung bình khoảng 40 triệu người trong thời kỳ 1954 – 1975 và chấp nhận lời công bố ngày 4 tháng 4 năm 1995, 13 phần trăm dân số đã chết trong cuộc chiến. Tỷ lệ đó tương đương với 28 triệu dân Mỹ, 27 triệu dân Liên Xô và 107 triệu dân Trung Quốc vào thời điểm 1975.

Sau 1975, số lượng người Việt đã bỏ xác trên biển Đông, trong tay hải tặc suốt 22 năm từ 1975 đến 1997 khi các trại tỵ nạn chính thức đóng cửa, lần nữa, cũng chẳng thể nào thống kê được. Những trại tỵ nạn Camp Pendleton, Leamsing, Palawan, Pulau Bidong,

Sungai Besi, Bataan, White Head, Panat Nikhom, Galang... sau những chuyến hải hành vô định trên biển Đông trùng trùng gió bão trong đói khát, lo âu. Bà mẹ quỳ lạy những tên hải tặc để xin tha cho đứa con gái chỉ mười lăm tuổi ốm o bệnh hoạn của bà. Nước mắt và những lời van xin của mẹ không lay động tâm hồn của những con người không còn một chút lương tri. Tiếng niệm Phật, lời cầu kinh không ai nghe. Không có Chúa và không có Phật, ở đó, trên bãi san hô của đảo Koh Kra, phía nam vịnh Thái Lan, chỉ có những thân thể trần truồng, máu me nhầy nhụa, chỉ có tiếng rên của những con chim nhỏ Việt Nam bất hạnh và giọng cười man rợ của bầy ác quỷ Thái Lan. Chúng ta có thể từng nghe kể lại những chuyện vượt biển hãi hùng, những cái chết thương tâm, tuy nhiên những cảnh hãi hùng và thương tâm nhiều lần hơn như thế sẽ không bao giờ nghe được, đơn giản vì chẳng còn ai để kể.

Nỗi đau Việt Nam quả thật vô cùng to lớn.

Vài năm sau ngày định cư ở Mỹ, tôi quen một người Việt. Anh lớn hơn tôi khoảng mười tuổi, rất nhiệt tình và hăng say tranh đấu. Thỉnh thoảng trên đường đi học về tôi ghé thăm anh. Qua Mỹ từ 1975, anh có đời sống ổn định và luôn muốn làm một điều gì đó cho quê hương. Một lần, khi tôi ghé thăm, anh trao tôi một tập tài liệu của một tổ chức đấu tranh chủ trương lật đổ chế độ cộng sản Việt Nam bằng con đường võ lực và dặn tôi về đọc kỹ trước khi trả lời anh. Tuần sau, không nghe trả lời, anh điện thoại mời tham gia tổ chức. Tôi từ chối. Sau nhiều lần bị vặn hỏi lý do, tôi đành phải nói thật với anh, tuy ngắn gọn, phũ phàng nhưng diễn tả đầy đủ nhất suy nghĩ của tôi: "Thưa thiệt anh, với tôi, chiến tranh Việt Nam đã chấm dứt rồi." Tôi nghe phía bên kia đầu dây tiếng gác máy nặng nề. Tôi biết anh cảm thấy bị xúc phạm khi nghe câu trả lời tắt ngang như thế, nhưng biết nói sao hơn, và dù muốn giải thích, tôi cũng chẳng biết nên bắt đầu từ đâu cho phải.

Tôi muốn nói với anh, cũng như anh, tôi mong đất nước mình

được thật sự dân chủ, tự do, no ấm, và cũng như anh, tôi mơ một ngày trở về không phải rứt rứt bước qua cổng hải quan, không phải đối diện với những cặp mắt soi mói, không phải nghe lương tâm mình cắn rứt khi nghĩ đến những người còn đang ở trong tù, những người đang chờ thanh lọc ở trại tỵ nạn, những đứa em đang bán mình ở Thái, ở Miên. Tuy nhiên, thành thật để nói, cuộc chiến như các chú bác, anh chị đã tham dự trước 1975, cuộc chiến bằng súng đạn và đồng Đô-la của Mỹ, đã chấm dứt rồi.

Chiến tranh Việt Nam là mối ám ảnh hãi hùng trong ý thức của những nhà lãnh đạo cũng như người dân nước Mỹ, không phải chỉ trong vài thập niên vừa qua mà cả trong nhiều năm tới. Việt Nam có thể vẫn là điểm quan trọng trong chính sách đối ngoại và là mối quan tâm cho quyền lợi của Mỹ trong vùng Thái Bình Dương, nhưng sẽ không bao giờ quan trọng đến mức họ phải mang Hạm đội Thứ Bảy đến để bảo vệ hải phận Việt Nam hay chuẩn bị nhiều tỉ Mỹ kim để thay đổi chế độ độc tài đảng trị tại Việt Nam hiện nay. Đừng quên Hạm đội Bảy cũng có mặt dày đặc trong vùng biển Đông trong lúc hải quân Trung Quốc an nhiên tiến chiếm quần đảo Hoàng Sa. Lý tưởng tự do dân chủ không phải là món quà nhân đạo mà bao giờ cũng gắn liền với quyền lợi của đất nước họ. Lịch sử bang giao quốc tế đã nhiều lần chứng minh, các chính quyền Mỹ có khuynh hướng thích bảo trợ, bao che, nuôi dưỡng những kẻ cầm quyền độc tài nhưng biết nghe lời hơn là các nhà lãnh đạo yêu nước nhưng khó bảo. Trường hợp Pinochet của Chile, Noriega của Panama, Somoza của Nicaragua, Marcos của Phi Luật Tân là những thí dụ điển hình. Tiếng kêu trăm thống của nhân dân Tây Tạng từ nửa thế kỷ qua, lời kêu gọi từ trong tù của bà Aung San Suu Kyi vẫn vang vọng mỗi ngày trên đài truyền hình, nhưng ngoại trừ đôi lời an ủi và dăm ba lần tiếp xúc không chính thức, không một áp lực quốc tế nào cứng rắn đủ để buộc Trung Cộng ngồi vào bàn đàm phán hay buộc tập đoàn quân phiệt Miến Điện phải trả quyền quyết định đất nước lại cho nhân dân Miến. Tại sao? Đơn giản bởi vì hai quốc gia vừa nêu đều nghèo khó, không giữ vị trí quân sự có tính cách chiến lược và cũng không có một giọt dầu để thu

hút các đại công ty tư bản.

Tôi muốn nói với anh, nhân dân Việt Nam đang đối diện với một cuộc chiến tranh mới, một thách thức mới, khó khăn và tế nhị hơn nhiều so với cuộc chiến bằng súng đạn trước đây. Cuộc chiến ngày nay không giới hạn bởi lần ranh, vĩ tuyến, hiệp định; kẻ thù của nhân dân Việt Nam không phải ở bên này hay bên kia sông Bến Hải, mà ở bất cứ nơi nào và nhiều khi còn ở ngay trong chính bản thân mình. Cuộc chiến mới là chiến tranh giữa trí tuệ và tâm tối, giữa lòng bao dung dân tộc và tính bảo thủ hẹp hòi, giữa tình thương và thù hận, giữa khai phóng và lạc hậu, giữa nghèo nàn và thịnh vượng, giữa dân chủ và độc tài, giữa các giá trị truyền thống dân tộc nhân bản và ý thức hệ ngoại lai vong bản nô dịch.

Tôi hình dung một con người Việt Nam trong thời đại mới, ngoài đầu mình, tay chân và các bộ phận cần thiết khác, còn có thêm hai cái cánh. Nói rõ hơn, Con Người Việt Nam Mới là những người biết bay. Để làm gì? Xin thưa, để bay qua các vực thẳm của hoài nghi, thù hận, chia rẽ trong lòng dân tộc, cũng như bay qua những ao tù nước đọng của tính ganh tị, tự ái và mặc cảm cá nhân.

Mỗi chúng ta tuy có hoàn cảnh sống khác nhau, quá khứ khác nhau, tôn giáo khác nhau và có thể mang trên thân thể những thương tích khác nhau nhưng đất nước chỉ có một tương lai. Không ai có quyền bắt đất nước phải đau giống cái đau của cá nhân mình hay bắt cả dân tộc phải chịu đựng, phải hy sinh từ đời này sang đời khác cho quyền lợi của đảng phái mình. Sinh mệnh của dân tộc Việt Nam không nằm trong tay thiểu số người, dù họ là ai, mà phải do chính nhân dân Việt Nam quyết định.

Không giống như trường hợp Tiệp Khắc, Đông Đức, Ba Lan, Bulgaria, Albania, v.v., nơi đó các đảng cộng sản thực chất chỉ là những dây chum gói sống nhờ vào sức mạnh của đồng Rup, xe tăng và hỏa tiễn Liên Xô, khi cây đại thụ Liên Xô thối ruột

thì cả chùm cũng khô héo theo. Đảng Cộng sản Việt Nam thì khác, họ bám sâu vào cây đại thụ Việt Nam, sinh sôi nảy nở bằng nhựa nguyên và nhựa luyện Việt Nam. Quá trình hình thành và phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam là một quá trình đầy ngộ nhận lịch sử và họ tồn tại đến ngày nay, một phần cũng nhờ vào những ngộ nhận đó. Với không ít tuổi trẻ lớn lên trong nền giáo dục một chiều và phản khoa học hiện nay, sự có mặt của Đảng Cộng sản trong đời sống chính trị và sinh hoạt xã hội Việt Nam tự nhiên chẳng khác gì bốn mùa xuân hạ thu đông. Nói như Mác, tự do là sự thừa nhận các quy luật tất yếu, và sự tồn tại của Đảng Cộng sản Việt Nam cũng được giải thích như là tất yếu. Tư duy lạc hậu đó cũng tồn tại trong một số không ít những người được gọi là trí thức. Muốn tháo gỡ ra, muốn tách hệ ý thức lạc hậu đó ra mà không phải làm ung thối đi nguồn nhựa sống hay làm ngã cây cổ thụ dân tộc không phải là một chuyện dễ dàng.

Chúng ta thường hỏi nhau, tại sao sau 30 năm Việt Nam vẫn chưa có một Aung San Suu Kyi, chưa tạo được một phong trào đối kháng có tổ chức, có hệ thống, có cơ sở hoạt động vững vàng? Việt Nam chưa có một Aung San Suu Kyi không phải vì Việt Nam thiếu những nhà dân chủ can đảm, thiếu những phụ nữ đảm lược, sẵn sàng ở tù, sẵn sàng hy sinh, mà bởi vì các nhà dân chủ Việt Nam chưa bao giờ có được cơ hội hoạt động công khai hay bán công khai như bà Aung San Suu Kyi. Đảng đối lập Liên minh Dân tộc Dân chủ (National League for Democracy) của bà Aung San Suu Kyi có cơ sở hạ tầng vững chắc và đã thắng 396 trong tổng số 485 ghế Quốc hội trong cuộc bầu cử dân chủ công khai được quốc tế công nhận năm 1990 trước khi bị đám quân phiệt đàn áp. Tuy nhiên, một lý do khác quan trọng hơn, tập đoàn lãnh đạo Miến Điện hiện nay dù sao cũng chỉ là một tập đoàn quân phiệt tay ngang, võ biên, chứ không phải là một chế độ độc tài toàn trị được tổ chức tinh vi, nắm trong tay không những quân đội, công an, nhà tù, sân bắn mà còn có khả năng kiểm soát từng ngôi chùa, nhà thờ, thánh thất, từng hộ khẩu, từng cân đường, cân gạo của mỗi người dân như Đảng Cộng sản Việt Nam. Đừng quên, giới lãnh đạo Việt Nam là những người

“khôn nhà dại chợ”, đối với Trung Quốc thì rụt rè, khép nép, thể hiện qua cách giải quyết vụ ngư dân Thanh Hóa vừa qua, nhưng trấn áp dân mình thì rất giỏi.

Khó khăn hẳn nhiên là khó khăn đó nhưng không có nghĩa chúng ta sẽ phó thác sinh mạng dân tộc cho thiếu số ăn trên ngồi trốc và nắm giữ quyền lực theo kiểu cha truyền con nối. Lịch sử dân tộc đã chứng minh rằng thời đại nào cũng có người yêu nước và người yêu nước bao giờ cũng đông hơn kẻ bán nước.

Độc giả sẽ hỏi người yêu nước như thế tìm đâu ra? Trước đây tôi đã có viết và xin nhắc lại, theo quan điểm chủ quan của riêng tôi, họ có thể ở trong nước hay tại hải ngoại; có thể đang đấu tranh trực diện với chế độ hay vận động trong âm thầm, kín đáo; có thể đã từng chịu đựng hàng chục năm trong nhà tù cộng sản và cũng có thể là những đảng viên cộng sản đã nhận ra con đường sai trái mà họ vừa đi qua; có thể là những giáo sư đại học đang giảng dạy tại các đại học quốc gia, đại học bách khoa, đại học tổng hợp Hà Nội, Huế, Sài Gòn và cũng có thể là những trí thức Việt Nam mang quốc tịch Anh, Mỹ, Pháp đang sẵn lòng cứu giúp quê cha đất tổ; có thể là những nông dân lam lũ trên cánh đồng khô cháy ở Nghệ An, Hà Tĩnh và cũng có thể là những công nhân đang đổ mồ hôi trong nhà máy dệt ở khu công nghiệp Biên Hòa; có thể những thanh niên, sinh viên mang thao thức đi vào xã hội Việt Nam đầy bất công sai trái và cũng có thể là những sinh viên gốc Việt sinh ra ở hải ngoại đang mơ ước làm một điều gì tốt đẹp cho quê hương. Tâm thức Việt Nam của họ được kết tinh được bằng lòng yêu nước chân thành, đức tính kiên nhẫn, không sống ngoài mà sống trên những hiện tượng tiêu cực đang tồn tại và biết đau nỗi đau chung của dân tộc mình.

Phục hưng Việt Nam là một cuộc vận động cách mạng tư duy chứ không đơn giản là một cuộc đấu tranh chính trị đoản kỳ. Mặc dù khi các nhân tố cách mạng chín muồi và cần thiết, những người yêu nước có thể phải kết hợp thành một đảng chính trị tranh đấu trực diện và công khai thách thức quyền lãnh đạo đất

nước, nhưng nếu chưa chín muồi họ sẽ hoạt động một cách thích hợp với hoàn cảnh cá nhân của họ.

Cuộc tranh đấu ngày nay không bắt đầu từ những trận đánh lớn ngoài mặt trận như trong thời chiến mà bắt đầu từ công việc mỗi chúng ta đang làm; không bắt đầu từ cấp cao xuống cấp thấp, từ trung ương đến địa phương mà bắt đầu từ những việc làm nhỏ, trong phạm vi nhỏ của mỗi người, mỗi gia đình, thôn xóm, trường học, quận huyện, thành phố và tiến dần đến phạm vi toàn xã hội. Mỗi người Việt Nam yêu nước, trong hay ngoài nước, tùy theo hoàn cảnh và điều kiện thuận lợi của mình, chủ động tạo nên một mặt trận riêng nhưng nhằm theo đuổi mục tiêu chung là cô lập, bào mòn, tẩy chay và cuối cùng loại bỏ cơ chế chính trị độc tài, độc đảng, mở đường cho công cuộc phục hưng toàn diện Việt Nam. Con đường đó có thể dài hơn con đường từ thủ đô Washington đến Kabul hay Baghdad, nhưng sẽ là con đường của niềm tin và hy vọng, của giấc mơ Việt Nam đang trở thành hiện thực, và của mùa xuân dân tộc đang đơm hoa trong mỗi trái tim người.

Vũ khí của cuộc chiến mới này không phải là B52 hay SAM 2, không phải bằng AK47 hay M16, mà đứng dậy từ nỗi đau chung của dân tộc Việt Nam. Và nếu chúng ta chưa thắng được độc tài, áp bức, không phải vì độc tài áp bức quá mạnh mà cũng có thể trong mỗi chúng ta, nỗi đau Việt Nam vẫn chưa đủ thấm.

Số phận một loài chim

Cách đây không lâu. Anh chủ nhiệm của một tờ báo địa phương đến thăm và nghe các con tôi nói chúng thích nuôi thú vật kiểng (pet). Lần sau anh trở lại với một chiếc lồng và hai con chim nhỏ để tặng các cháu. Anh dặn kỹ: “Chim này chỉ nuôi trong nhà, đem ra ngoài gió chúng sẽ chết.” Tôi thật không tin. Chim là phải bay nhảy chứ làm gì ngay cả gió cũng sợ. Tôi đến một tiệm bán chim hỏi lại. Bà chủ tiệm cũng đồng ý với anh chủ nhiệm: “Đây là loại chim được sản xuất theo lối công nghiệp chứ không phải chim sinh nở tự nhiên. Nếu đem ra ngoài trời, chúng sẽ chết vì không thích hợp với môi trường.” Tôi đành giữ kỹ chim trong nhà. Vài hôm sau, một người bạn cùng quê của tôi tới thăm. Anh nghiêm chỉnh khiển trách: “Mày là Phật tử mà bỏ tù sinh vật. Người ta chẳng ví cảnh tù đầy như cá chậu chim lồng đó sao. Phải thả chúng bay đi.” Tôi thật khó xử, vừa cảm thấy việc “bỏ tù sinh vật” là không nên làm nhưng thả bay đi chúng sẽ chết. Tôi phân trần với anh: “Đây là chim công nghiệp, đem ra ngoài chúng sẽ chết, và thả bay đi chúng càng chết nhanh hơn.” Anh bạn Quảng Nam đáp: “Nếu chúng chết thì chúng sẽ trọn nghiệp vì biết đâu kiếp sau chúng sẽ là những con chim tự do.”

Tôi chưa hẳn đồng ý với cách cãi của anh ta nhưng phải công nhận việc tôn trọng tự do của mọi sinh vật là đúng, nên viết thư về Việt Nam hỏi ý một vị Đại Đức ở Hội An. Thầy trả lời theo lối “vạn sự do tâm”: “Chim công nghiệp vẫn là chim. Nếu môi trường xấu làm cho chúng xấu đi thì môi trường tốt sẽ làm cho chúng tốt trở lại. Hãy tập cho chúng quen dần, từng bước và khi chúng hoàn toàn quen thuộc với môi trường bên ngoài thì phóng sinh chúng đi.” Tôi cho đó là giải pháp hợp lý. Rất tiếc tôi lại quá bận để tập cho chim quen với thiên nhiên, bèn tặng chúng cho người em và dặn chú ấy tập cho chúng quen dần với đời sống

bên ngoài, định bụng khi chúng hoàn toàn làm quen sẽ bàn với chú em làm lễ phóng sinh.

Tháng sau tôi trở lại nhà người em nhưng không thấy chim. Chưa kịp hỏi, chú em trả lời: “Chẳng giấu gì anh, ngày nào em cũng đem chim ra vườn tập. Chúng tiến bộ lắm. Chúng rất thích cảnh thiên nhiên. Vừa thấy cảnh cây lá sum sê là chúng kêu ríu rít lên ngay. Tuần trước, trong lúc em để chúng trên sân sau, chạy vào nhà trả lời điện thoại, khi trở ra thì chỉ còn mấy cái lông rơi rớt bên cạnh chiếc lồng vỡ nát và con mèo của hàng xóm đang nhảy sang bên kia hàng rào.” Tôi an ủi chú em theo lý luận của anh bạn Quảng Nam: “Hai con chim đó đã trọn nghiệp trong kiếp này, hy vọng đời sống sau, chúng sẽ làm chim của núi rừng tự do thay vì làm kiếp chim công nghiệp.”

Mỗi khi nhớ đến câu chuyện hai con chim, tôi lại ngậm ngùi nghĩ đến số phận của các em bé Bắc Hàn. Cuộc đời của các em không khác gì những con chim công nghiệp kia. Ngay khi các em ra đời, các cơ chế chính trị và xã hội đã được chuẩn bị sẵn để các em sống, suy nghĩ và hành động một cách thích nghi.

Tương tự như môi trường dành cho loại chim công nghiệp, cơ chế chính trị Bắc Hàn được xây dựng và tồn tại bằng niềm tin tuyệt đối nơi lãnh tụ của họ. Trong cơ chế đó sự nhầm lẫn, hoài nghi dù hợp lý đều không được cho phép tồn tại. Trong buổi phỏng vấn dành cho tuần báo *Time*, người cận vệ của Kim Chính Nhật đào thoát nhắc lại câu chuyện của một người lái xe vô tình chạy lạc vào khu vực dinh thự của Kim Chính Nhật. Sau khi thẩm vấn anh tài xế, đám cận vệ của Kim Chính Nhật đều đồng ý rằng anh ta thật sự đi lạc. Tuy nhiên cách giải quyết họ chọn trong trường hợp đó là bắn chết anh ta ngay tại chỗ. Gia đình anh tài xế được thông báo rằng anh đã “đền nợ nước” và thưởng công cho gia đình một cái tủ lạnh. Nhiều câu chuyện, đối với người sống bên ngoài bán đảo Bắc Hàn, có thể là chuyện hoang đường đến độ buồn cười, nhưng với người dân Bắc Hàn lại là chân lý, đúng như một nhà thơ Việt Nam có lần đã định nghĩa:

“Chân lý là đường Đảng đã vạch ra và sự thật là gì Đảng đã dạy ta.” Giờ sinh của Kim Chính Nhật, con trai Kim Nhật Thành và là đương kim lãnh tụ Bắc Hàn, được mô tả trong giáo trình tiểu học: “Lãnh Tụ Kính Yêu sinh ra trong một căn cứ quân sự bí mật bên rặng núi thánh Paektu-san (Bạch Đầu Sơn), lúc Người ra đời một có hai cầu vồng rực rỡ và một ngôi sao sáng hiện ra trên nền trời” (Người dân Bắc Hàn gọi Kim cha là Lãnh Tụ Vĩ Đại hay Lãnh Tụ Vĩnh Cửu và Kim con là Lãnh Tụ Kính Yêu). Thật ra làm gì có căn cứ quân sự nào, chẳng trên núi thánh nào và lại càng không có chuyện thần thoại như hai vòng cầu vồng ngũ sắc hiện ra trong giờ Kim Chính Nhật giáng trần. Theo sử liệu của Sô-Viết cũ, anh chàng Kim Chính Nhật sinh ra trong một đồn lính nhỏ hẻo lánh ở Siberia vì cha anh ta làm lính cho Stalin sau khi trốn khỏi Mãn Châu. Một mẩu chuyện khác về Kim Chính Nhật: “Mặc dù trước kia chưa bao giờ chơi gôn (golf), khi cầm cây gôn lần đầu Lãnh Tụ Kính Yêu đã đánh trúng ngay 5 lỗ một lần.” Và nữa, “Một lần nọ, Lãnh Tụ Kính Yêu đến kiểm tra súng của một đơn vị quân đội và trước mặt binh sĩ Người đã rút súng bắn trúng ngay mắt trái của mười con bò rừng.” Kim Chính Nhật không phải là người thường, trong ý thức của người dân Bắc Hàn, anh chàng là hiện thân của một thiên thần. Chàng ta tuy chưa bao giờ đi lính một ngày nhưng được gọi trong sách là “Tướng Trời”. Tại Bắc Hàn, ngay cả chiếc khăn để lau tấm ảnh của hai cha con họ Kim cũng không được phép dùng để lau các đồ vật khác trong nhà. Giống như những con chim công nghiệp, các em bé Bắc Hàn cũng lú lo mỗi sáng, nhưng nếu ai lắng tai nghe, bài hát các em hát trong giờ vào lớp luôn bắt đầu bằng câu: “Hoa nở nhờ có không khí và các em cười nhờ ơn của Kim Lãnh Tụ Vĩ Đại.”

Học sinh Bắc Hàn được dạy phải “yêu tổ quốc và yêu đồng bào” nhưng tổ quốc của em được mô tả trong sách vở không phải là một quốc gia nghèo đói, cô lập với thế giới bên ngoài mà một thiên đường trên trái đất dưới sự lãnh đạo anh minh của Kim Lãnh Tụ. Trong các ví dụ được dùng ở trường học, từ văn chương đến toán học, cuộc đời và sự nghiệp của hai cha con họ Kim luôn được dùng để ví những điều tốt đẹp và “để quốc Mỹ xâm lược”

luôn được dùng để ám chỉ những điều xấu xa tội lỗi nhất trên đời. Sinh viên học sinh Bắc Hàn rất kiêu căng khi nói về lịch sử và dân tộc Triều Tiên vì một lý do đơn giản, ngoài những câu chuyện tuyên truyền được dạy ở trường, họ không biết gì về lịch sử loài người và cũng không biết đúng về lịch sử của tổ tiên họ. Và với một môi trường như thế, nhiều thế hệ người dân Bắc Hàn, hơn nửa thế kỷ qua đã tiếp tục sinh ra, lớn lên trong số phận một loài chim công nghiệp.

Mặc dù những mẩu chuyện trên có thể gọi lại trong ký ức của những người Việt lớn tuổi những hình ảnh, những tiếng thì thầm nghe rất quen quen, tuổi thơ Việt Nam ngày nay dù sao cũng may mắn hơn những người cùng tuổi với họ ở Bắc Hàn. Trong lúc nhiều nơi vẫn còn khó khăn, thiếu thốn, đa số tuổi thơ Việt Nam đang có một đời sống tinh thần dễ chịu hơn tuổi thơ Bắc Hàn. Bài học của thiếu nhi Việt Nam học hôm nay không đến nỗi hoang đường như của thiếu nhi Bắc Hàn và bài hát của các em bé Việt Nam hát không trơ trên khó nghe như những câu mà thiếu nhi Bắc Hàn dùng để ca tụng cha con họ Kim. Hai mươi năm qua, ánh sáng bên ngoài đã theo những khe hở của “chính sách đổi mới” rọi vào căn nhà Việt Nam mang theo kiến thức mới lạ từ những phương trời khác. Qua những khe hở đó, chúng ta cũng được nghe nhiều tiếng nói chân thành vọng ra từ trong nước tương tự như chúng ta đang nghe những ưu tư trăn trở của những người Việt đang sống ở ngoài nước dù họ đã một thời lớn lên bên này hay bên kia sông Bến Hải.

Như vậy có gì giống nhau trong hoàn cảnh của hai em thiếu nhi Bắc Hàn và Việt Nam không? Có chứ. Hai cơ chế chính trị ảnh hưởng đến đời sống của các em bé Bắc Hàn và Việt Nam về căn bản vẫn giống nhau. Hai con nước đều bắt nguồn từ thượng lưu sông Volga trong những thập niên năm đầu của thế kỷ 20 và vẫn còn đang chảy xiết. Cả hai cơ chế chính trị đều nhằm ngăn chặn mọi suy nghĩ độc lập và hủy diệt mọi khả năng phản kháng của con người. Quyền căn bản đầu tiên trong nghiên cứu khoa học là quyền đặt vấn đề, thế nhưng quyền đó không được tôn trọng

trong hai xã hội Bắc Hàn và Việt Nam.

Hiện nay, nhiều quốc gia và hàng trăm tổ chức thiện nguyện, tôn giáo, nhân đạo khắp thế giới đang tìm mọi cách để cứu giúp thiếu nhi Bắc Hàn, nhưng đồng thời, mọi người cũng đồng ý rằng, tất cả những gì họ đang làm chỉ là những biện pháp vá vúi trong lúc chờ đợi một sự thay đổi toàn diện và căn bản.

Đúng vậy, sinh mệnh của một quốc gia không thể thay đổi bằng vài bao bột mì, hương đi của một đất nước không thể được lột bằng dăm ba lon sữa và hạnh phúc của một dân tộc không bao giờ đến bằng sự vuốt ve an ủi từ những bàn tay thương xót bên ngoài. Số phận của một dân tộc phải được quyết định bằng mồ hôi nước mắt, bằng những tấm lòng tận tụy với tương lai dân tộc, bằng đức tính kiên nhẫn làm việc vì đất nước của chính người dân nước đó. Và dù diễn ra dưới bất cứ hình thức nào, nhẹ nhàng hay cứng rắn, xói mòn hay cưỡng tập, thay đổi cơ chế chính trị vẫn là mục tiêu quyết định của mọi cuộc cách mạng xã hội.

Nhìn lại chiến tranh

Thỉnh thoảng tôi đọc trong Internet một vài lá thư có nội dung bày tỏ thái độ không đồng ý của người viết đối với sổ chính sách của đảng và nhà nước, được gửi ra từ trong nước. Các tác giả của những lá thư đó tuy khác nhau ở tên họ, địa chỉ, nhưng thường ký chung dưới một tên gọi là “các cựu chiến binh lão thành”. Những lá thư như thế chắc không phải được viết bằng máy vi tính hiện đại như tôi đang sử dụng mà có lẽ bằng những cây viết có ruột cao su mềm, bơm mực bằng tay được cất giữ kỹ lưỡng từ lâu lắm. Nhìn vào tên tuổi và chức vụ, tôi biết các cụ thuộc thế hệ Điện Biên và không ít là người của thời mùa thu 1945 còn lại. Địa chỉ của các cụ tuy khác nhau nhưng giống như lá thư tập thể, phần đông sống trong các khu nhà cũng có tên chung là Khu Tập Thể.

Trong suốt bảy, tám mươi năm của đời mình, các cụ sống, làm việc và được rèn luyện để thừa hành chỉ thị của cấp trên chứ không quen đặt vấn đề, các cụ tập chịu đựng đau đớn chứ không được phép rên la. Và vì thế, viết một lá thư đã là một việc khó khăn, gửi lá thư đó đến các cấp đảng và nhà nước trung ương là một can đảm chưa từng nghĩ đến và phổ biến lá thư rộng rãi ngoài quần chúng quả thật là một hành động phi thường. So với việc ôm ngọn tầm vông vót nhọn lao vào phòng tuyến thực dân trong những ngày còn trai trẻ, hành động viết lá thư gửi lên trung ương đảng ngày nay có thể còn nguy hiểm hơn nhiều. Những kẻ mà các cụ lo sợ sẽ trả thù, dèm pha, nghi kỵ không phải bọn thực dân mất xanh, mũi lõ để phân biệt mà là những người cùng tổ chức, cùng đảng, cùng gọi nhau là đồng chí và ngay cả những kẻ còn thuộc hàng con cháu các cụ.

Tôi hình dung cái đêm các cụ tập trung nhau ở nhà một người

nào đó trong nhóm để thảo lá thư, chắc phải bí mật, hồi hộp hơn cả giờ ra trận và xúc động hơn cả đêm cuối cùng bên cạnh vợ con trước ngày lên đường đi Lai Châu, Hà Nam, Hà Bắc không biết có ngày trở lại, của mấy chục năm về trước. Các cụ lo sợ là phải. Những kẻ mà các cụ chống đối ngày nay, không những biết rõ nơi ăn chốn ở mà còn là người quyết định các chỉ tiêu lương thực, thực phẩm, tiền hưu trí, phụ cấp nhà ở của các cụ. Những kẻ đó không những nắm quyền sinh sát cho đoạn đời ngắn ngủi còn lại của các cụ mà cũng có luôn cả quyền xóa bỏ quá khứ mà các cụ vô cùng trân quý.

Tôi nghĩ đến các cụ và thương các cụ rất nhiều. Không phải sau khi đọc những lá thư được gửi từ các khu nhà tập thể, không phải sau khi đã ra được nước ngoài mà ngay cả từ thời mới lớn tại miền Nam trước 1975, hình ảnh các cụ vẫn rất đẹp trong lòng tôi. Tôi chưa bao giờ nghĩ tất cả những người Việt Nam sống bên kia sông Bến Hải là cộng sản, trái lại tin rằng ẩn khuất sau đám mây đen độc tài đảng trị đó vẫn có những tấm gương sáng của lòng yêu nước chân thành. Dân tộc nào trên thế giới cũng yêu thương và gắn bó với đất nước của họ, nhưng tôi vẫn có một niềm tin chủ quan rằng con người Việt Nam nặng lòng với quê hương đất nước nhiều hơn các giống dân khác. Bởi vì không có một đất nước nào, ở đó, mỗi ngọn núi, mỗi dòng sông, mỗi con đường đã được gìn giữ bằng một giá đắt như ông bà chúng ta đã phải hy sinh trong suốt dòng lịch sử.

Những ngày còn ở trung học, tôi học thuộc lòng bài thơ “Nhà tôi” của Yên Thao và “Bên kia sông Đuống” của Hoàng Cầm. Cả hai bài thơ được đăng trong tạp chí *Bách Khoa* ở Sài Gòn, trong đó có những câu làm tôi rơi nước mắt:

Đêm buông xuống dòng sông Đuống

– Con là ai? Con ở đâu về?

Hé một cánh liếp

– Con vào đây bốn phía tường che

Lửa đèn leo lét soi tình mẹ

Khuôn mặt bừng lên như dựng giăng
Ngậm ngùi tóc trắng đang thắm kể
Những chuyện muôn đời không nói năng.

(*Bên kia sông Đuống*, Hoàng Cầm)

hay là:

Đêm nay tôi trở về lành lạnh
Sông sâu buồn lấp lánh sao thưa
Ổng quần nâu đã vá mụn giang hồ
Chấp tay súng tôi mơ về Nguyễn Huệ
Làng tôi đẩy bên trại thù quạnh quẽ
Nằm im lìm như một năm mồ ma
Có còn không! Em hỏi một mẹ già?
Những người thân yêu khóc buổi tôi xa.

(*Nhà tôi*, Yên Thao)

Tôi thường tự nhủ, nếu được sinh ra cùng thời với các cụ và có đủ can đảm, con đường đẹp nhất mà tôi chọn có lẽ cũng là con đường mà các cụ đã đi:

Người ra đi đầu không ngoảnh lại
Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy

(*Đất nước*, Nguyễn Đình Thi)

Sau 1975, nghe bài hát “Tấm áo chiến sĩ mẹ vá năm xưa” của nhạc sĩ Nguyễn Văn Tý viết trong thời chống Pháp, tôi cũng vô cùng cảm động: “Tấm áo ấy bấy lâu nay con quý hơn cơm gạo, người mẹ nghèo trong áo rách, áo rách nên thương, áo rách nên thương, các con ra đi đã mấy chiến trường, mang theo cả tình thương của mẹ.” Trong hình ảnh nghèo nàn, đau xót đó đã toát lên một vẻ đẹp thiêng liêng của tình mẹ và tình đất nước.

Năm ngoái, trong một buổi thảo luận với các bạn trẻ, tình cờ trùng hợp với thời gian Việt Nam đang kỷ niệm 50 năm trận Điện Biên Phủ, một bạn đã hỏi cảm tưởng của tôi đối với những người ngã xuống trên phòng tuyến Điện Biên Phủ trên đường tấn công vào sào huyệt của tướng De Castries. Tôi đã trả lời người bạn trẻ rằng tôi rất có cảm tình và kính trọng những người chết trên đường đánh vào bộ chỉ huy của tướng De Castries.

Trả lời như vậy không phải vì tôi chưa suy nghĩ kỹ. Thật ra, từ khi biết nghĩ về đất nước, tôi đã suy nghĩ về cái chết của những người Việt Nam đó rất nhiều.

Khi nói cảm tình với những người chết khi tấn công vào Điện Biên Phủ không phải tôi không biết rằng trong thời điểm đó đã có mặt một chính phủ khác, hình thành như kết quả của hiệp ước Hạ Long 1948 và sau đó trong hiệp ước ký kết tại điện Élysée giữa Bảo Đại và Tổng Thống Pháp Vincent Auriol năm 1949. Theo nội dung chính của cả hai hiệp ước, Pháp công nhận “nền độc lập” của Việt Nam. Thật ra, đó chỉ là chiếc bánh vẽ mà dân Việt Nam chẳng thể nào ăn được. Sĩ gia Phạm Văn Sơn ở miền Nam đã viết trong *Việt sử toàn thư*: “Nhưng sau 80 năm sống dưới quyền Pháp, nhân dân Việt Nam đã hiểu rõ người Pháp quá nhiều, lại nhìn vào Bảo Đại và thành phần chính của chính phủ Bảo Đại, nhân dân cũng hết tin tưởng, vì vậy mà cây bài quốc gia tức cây bài Bảo Đại không có hiệu quả.” Là một sĩ quan cấp đại tá, phụ trách phòng quân sự thuộc Bộ Tổng tham mưu quân đội Việt Nam Cộng Hòa, lẽ ra ông phải viết khác đi cho thích hợp với bối cảnh chính trị Việt Nam sau hiệp định Geneva, nhưng không, sĩ gia Phạm Văn Sơn đã có một cái nhìn sáng suốt. Ông viết từ trái tim yêu nước và viết cho hàng trăm năm sau chứ không phải để thoả mãn các nhu cầu chính trị nhất thời. Đại tá Phạm Văn Sơn, người đã chết trong trại tù Vĩnh Phú năm 1980, đã ví các nỗ lực của thực dân nhằm tiêu diệt lòng yêu nước bền bỉ của nhân dân Việt Nam chẳng khác gì là việc “cầm dao chém nước”, chẳng thể nào chẻ được lòng yêu nước của người Việt Nam.

Khi nói cảm tình với những người lính chết trên đường tấn công vào Điện Biên Phủ không có nghĩa tôi không biết rằng ông Hồ Chí Minh là một cán bộ của Đệ tam Quốc tế Cộng sản và những người lãnh đạo phong trào Việt Minh phần lớn là đảng viên cao cấp của Đảng Cộng sản Đông Dương. Lenin đã khẳng định cuộc cách mạng chống thực dân là một bộ phận của cách mạng xã hội chủ nghĩa trên phạm vi toàn thế giới và cũng chính Lenin cho rằng các nước thuộc địa lạc hậu có khả năng nhảy vọt lên chủ nghĩa xã hội mà không cần thông qua giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản. Ngay từ ngày thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương, tư tưởng đó luôn luôn là tư tưởng chỉ đạo cho cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tại Việt Nam.

Tôi kính trọng và quý mến những người đã ngã xuống, đơn giản bởi vì họ là những người yêu nước. Tình yêu họ dành cho nơi chôn nhau cắt rốn là một tình yêu thuần khiết và vô cùng trong sáng. Lòng yêu nước của họ không nhập từ đâu cả nhưng được hun đúc bằng xương máu từ nhiều ngàn năm lịch sử, lớn lên trong lời dạy bảo của cha và lời ru của mẹ.

Trong cuộc phỏng vấn ngày 26 tháng 2 năm 2005 của đài BBC, nhà thơ Hoàng Cầm cũng đã xác nhận: “Lúc ấy tôi còn trẻ (đỗ tú tài năm 1940), tham gia cách mạng là vì tinh thần yêu nước chứ cũng không biết gì về các chủ nghĩa. Tôi viết các vở kịch mang chất lịch sử, xuất phát từ lòng yêu nước.” Một người như nhà thơ Hoàng Cầm, có bằng tú tài, một trình độ giáo dục được xem là cấp cao của thời bấy giờ, vẫn không biết gì về chủ nghĩa Mác-Lê thì hàng ngàn, hàng vạn, hàng triệu tâm hồn nông dân chơn chất Việt Nam khác làm sao hiểu được thế nào là duy vật lịch sử, duy vật biện chứng, giá trị thặng dư, thời kỳ quá độ và họ chắc cũng chẳng quan tâm đến các ông Các Mác râu xồm hay ông Lê-nin trán hói là ai.

Tôi tin tuyệt đại đa số những người đã chết trong cuộc chiến chống thực dân là những người hy sinh cho độc lập, tự do đúng nghĩa. Họ ngã xuống cho thanh bình sớm được vãn hồi trên quê

hương khổ đau và bất hạnh Việt Nam. Họ ngã xuống trong nụ cười, bởi vì ngay cả khi nhắm mắt lìa đời họ vẫn tin rằng họ đang chết cho tổ quốc, đang chết cho tương lai dân tộc như tổ tiên họ đã chết trên sông Bạch Đằng, trên bến Chương Dương, trong đầm Dạ Trạch, giữa núi rừng Yên Thế. Họ chết đi trong giấc mơ tuyệt đẹp về một đất nước tương lai, một đất nước của Hùng Vương thương yêu và giàu mạnh. Tuyệt đại đa số, nếu không muốn nói rằng tất cả, đều tin như thế.

Tôi không tin một người Việt Nam nào có thể lấy thân mạng mình lấp vào ổ súng thực dân hay lấy thân mình làm đòn kè để khẩu pháo khỏi rơi xuống hố sâu chỉ để mong một ngày đất nước Việt Nam sẽ biến thành một thiên đường, ở đó con người làm theo năng lực hưởng theo nhu cầu, muốn gì có nấy như đã khẳng định trong kinh điển Mác-Lê. Không! Những nông dân Việt Nam yêu nước từ bỏ ruộng vườn ra đi theo tiếng gọi của non sông như một thời vang vọng từ Chí Linh, Lam Sơn, Bạch Đằng, từ bốn ngàn năm lịch sử. Họ đã từng ôm lấy nhau mà hát *"Vi nước, ruộng nương anh để vợ anh cày, gian nhà tranh mặc kệ gió lung lay... Áo anh rách vai, quần tôi có hai miếng vá, miệng còn cười buốt giá chân không giày, thương nhau, ta nắm lấy bàn tay"*. Không ai gần gũi với đất nước hơn là nông dân và cũng không ai yêu đất nước hơn người nông dân. Cả đời họ gắn liền với bờ ao, ruộng lúa. Họ đánh Tây chỉ vì một lý do đơn giản, để được sống thanh bình, tự do trong căn nhà tranh, bên bờ ao thửa ruộng của họ. Ý nghĩa của quê hương trong lòng người nông dân trong sáng như thế đó.

Và cho dù những người nông dân áo vải thô đỏ có tham gia vào đảng cộng sản đi nữa, việc tham gia của họ cũng chủ yếu là để được tổ chức hóa nhằm mục đích hợp đồng chiến đấu, đạt đến chiến thắng dễ dàng hơn mà thôi. Nếu họ sinh ra ở Quảng Nam họ sẽ gia nhập Việt Nam Quốc dân Đảng, sinh ra ở Quảng Trị họ sẽ gia nhập Đại Việt, sinh ra ở Cần Thơ, Vĩnh Long họ sẽ gia nhập Dân xã Đảng. Đó là trọng điểm của các đảng phái chống Pháp trong những thập niên đầu của thế kỷ 20. Trong ý thức đơn

sơ của người dân Việt, các tổ chức chống thực dân là những chiếc phao họ bám để sang bờ độc lập. Người dân hiền lành ngày đó làm sao biết được con đường họ đi không dẫn đến độc lập, tự do, hạnh phúc mà dẫn đến nghèo nàn, lạc hậu, độc tài và làm sao biết được chiếc phao họ bám cũng là chiếc bẫy buộc chặt cuộc đời họ cho đến ngày nay.

Tôi sinh ra và lớn lên ở miền Nam nhưng tôi nhìn lịch sử từ hướng con tim và bằng lý trí chứ không nhìn từ điện Kremlin, White House, khu Trung Nam Hải Bắc Kinh hay bằng những kiến thức và lý luận một chiều. Tôi học để hiểu rằng cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp là cuộc chiến tranh chính nghĩa. Đó là cuộc chiến giữa dân tộc Việt Nam bị trị chống lại thực dân Pháp bóc lột và nô lệ đất nước chúng ta. Cuộc chiến đó bắt đầu khi tiếng đại bác của tướng thực dân Rigault de Genouilly bắn vào Đà Nẵng năm 1859 chính thức phát động cuộc chiến tranh xâm lược cho đến khi chúng rút ra khỏi Việt Nam vào năm 1954. Trong gần một trăm năm đó, máu của hàng triệu người Việt Nam đã đổ xuống khắp ba miền, từ ruộng lúa Tiền Giang đến châu thổ sông Hồng, từ Côn Đảo đến Réunion, từ dải Trường Sơn trùng điệp đến núi rừng âm u Việt Bắc. Bên tai tôi như vẫn còn nghe tiếng hô “Việt Nam vạn tuế” của Nguyễn Thái Học, lời dặn dò của Phan Chu Trinh, tiếng gào thống thiết của Nguyễn An Ninh, lá thư viết bằng máu của Phan Bội Châu, giọng thơ hùng tráng của Lý Đông A, tiếng sóng Châu Giang vỗ vào thân xác của Phạm Hồng Thái. Người yêu nước bằng tình yêu trong sáng, không đánh thuê, đánh mướn cho một chủ nghĩa, một ý thức hệ ngoại lai vong bản hay cho một quyền lợi để quốc nào sẽ không bao giờ chết, không bao giờ bị lãng quên.

Khoảng cách giữa thương nước và hại nước không phải là một chiếc cầu dài mà trái lại, rất ngắn và mỏng như sợi tóc. Chiếc cầu nhận thức đó ngắn đến nỗi nếu chỉ bước thêm một bước nữa, một người yêu nước sẽ tức khắc trở thành kẻ bán nước. Đó là thực chất của cuộc chiến gọi là “Chống Mỹ cứu nước” sau 1954 đến 30 tháng 4 năm 1975.

Nhiều người nhìn cuộc chiến Việt Nam như nhìn vào màu nước biển. Tùy theo thời gian và chỗ đứng của mỗi người, nước biển có một màu sắc khác nhau. Nhưng màu thật sự của giọt nước không thay đổi dù sáng, trưa, chiều, tối, trong bờ hay ngoài khơi. Tương tự, cuộc chiến Việt Nam đã được gọi bằng nhiều tên gọi: nội chiến, chống đế quốc, ủy nhiệm, đánh thuê v.v..., nhưng bản chất của cuộc chiến vẫn chỉ là một mà thôi. Như vậy, bản chất của cuộc chiến từ 1954 đến 1975 là gì?

Trong các định nghĩa về chiến tranh, tôi vẫn đồng ý với định nghĩa của Karl von Clausewitz nhất, “chiến tranh là sự tiếp tục của chính trị bằng những phương tiện khác” (War is the continuation of politics by other means). Và từ định nghĩa đó, nhìn lại cuộc chiến Việt Nam, thay vì đi tìm nhãn hiệu quốc gia nào trên từng vỏ đạn, trên mỗi chiến xa hay thử nghiệm DNA, màu da, chủng tộc của từng xác chết, có lẽ chúng ta phải tìm hiểu nguyên nhân và mục đích của cuộc chiến đã xảy ra trên đất nước mình, không phải trong thời chiến mà ngay cả trước và sau cuộc chiến.

Nói về mục đích chiến tranh, khoảng năm 1970, tôi có đọc một cuốn sách của giáo sư Nguyễn Văn Trung. Tôi không nhớ chính xác tên của tác phẩm nhưng nhớ rất rõ giáo sư đã dành nguyên trang đầu để viết mỗi một câu: “Nói cho cùng, cuộc chiến Việt Nam vẫn là cuộc chiến tranh ý thức hệ”. Câu nói đó kích thích sự tìm hiểu của tôi rất nhiều về bản chất và mục đích của cuộc chiến Việt Nam mà các bên tham dự đang nhắm đến.

Ở miền Nam, chúng tôi lớn lên với nhiều câu hỏi và rất ít câu trả lời, trong khi đó, thế hệ trẻ miền Bắc lớn lên có tất cả câu trả lời chờ sẵn mà không cần đợi hỏi. Nếu ai hỏi một trăm em, hay thậm chí một ngàn em học sinh Việt Nam tốt nghiệp phổ thông về lý do của cuộc chiến tranh được mệnh danh là “giải phóng miền Nam”, tôi tin người hỏi sẽ nhận về những câu trả lời giống hệt nhau, đó là “chống giặc Mỹ xâm lược để thống nhất đất nước”. Giặc Mỹ xâm lược? Phải chăng vì “giặc Mỹ xâm lược” Nam Hàn, Nhật Bản, Đài Loan, Tây Đức nên ngày nay các quốc gia này mới

trở nên những nước giàu có nhất nhì trên thế giới. Thống nhất đất nước? Vâng, không một người Việt Nam nào muốn cắt đi phần da thịt của mình hay muốn đất nước mình phải chia đôi, chia ba, nhưng nếu để đổi sự thống nhất bằng sinh mạng nhiều triệu người dân vô tội, nhiều trăm ngàn người Việt Nam vẫn còn đang mất tích, hàng vạn cô gái Trường Sơn đã đánh mất tuổi xuân trong rừng sâu núi thẳm, một nền kinh tế đi sau nhân loại hàng thế kỷ, phải chăng là một giá nên đổi? Độc ác như Kim Nhật Thành nhưng sau cuộc thử lửa 1950 đã không còn nuôi giấc mộng xâm chiếm Nam Hàn lần nữa. Bạo chúa cũ Erich Honecker cũng chưa bao giờ dám nghĩ chuyện phiêu lưu thống nhất nước Đức bằng con đường võ lực.

Trước 1975, tôi nghe rất nhiều về quốc gia, cộng sản nhưng ai cũng bận đánh nhau, chẳng bao nhiêu người dành thời gian nghiên cứu kỹ càng và phổ biến rộng rãi về thế nào là quốc gia và thế nào là cộng sản. Một số không ít các nhà lãnh đạo miền Nam từng là sĩ quan trong quân đội Pháp hay đã phục vụ trong chính quyền thuộc địa Pháp nên cũng không thích nghe quá nhiều những mẩu chuyện khơi dậy lòng yêu nước chống thực dân và họ cũng không đặt nặng việc xây dựng một hệ ý thức quốc gia dân tộc nào hoàn chỉnh. Một số người được gọi là trí thức trong xã hội miền Nam thì xem việc chống chính phủ, chống Mỹ là một thời trang, mặc dù nhiều trong số họ ăn lương Mỹ. Xã hội miền Nam trước 1975 hẳn nhiên không phải là một xã hội lý tưởng. Miền Nam có tham nhũng, có cậy quyền, có lũng đoạn, có độc tài, có tham ô, có lãng phí, nói chung có đủ các biểu chứng tiêu cực của một đất nước vừa thoát ra khỏi ách phong kiến và thực dân. Nhưng đồng thời miền Nam cũng có các điều kiện và nhân tố cần thiết để xây dựng một xã hội dân chủ pháp trị. Giống như việc trồng cây ăn trái, những hạt mầm dân chủ cũng phải được gieo, phân bón, tưới nước, chịu đựng nắng mưa, gió bão, trước khi đâm chồi, nảy lộc, đơm hoa và kết trái. Mặc dù đang chập chững trên hành trình dân chủ hóa như thế, không có nghĩa là hàng triệu người lính miền Nam chiến đấu không lý tưởng. Một người lính nghĩa quân gác chiếc cầu ở đầu làng để mấy anh

du kích khởi về giết sập cũng là một biểu hiện hùng hồn của lý tưởng tự do và chủ quyền. Chiếc cầu là huyết mạch kinh tế của làng, là trục giao thông chính của làng, là vẻ đẹp của làng, và bảo vệ chiếc cầu là nhiệm vụ sống còn mà người lính nghĩa quân phải làm cho bằng được. Lý tưởng tự do của một dân tộc dù thiêng liêng vĩ đại bao nhiêu cũng bắt nguồn từ những hình ảnh nhỏ nhoi nhưng đầy ý nghĩa đó.

Trong suốt 20 năm từ sau 1954, nhân dân miền Nam, không có một con đường nào khác hơn là phải chiến đấu để bảo vệ quyền được sống trong một xã hội họ đã chọn lựa. Phát xuất từ chính sách chia để trị của thực dân và hoàn cảnh trưởng thành, không ít nhà lãnh đạo miền Nam đã bắt đầu cuộc đời chính trị hay binh nghiệp trong hàng ngũ Pháp, nhưng giống như hàng triệu người dân miền Nam khác, họ đã chung lưng nhau chiến đấu để bảo vệ quyền được nói những điều họ nghĩ, quyền được sống nơi họ muốn sống, quyền đi nhà thờ, đi chùa họ chọn, quyền được hát bài hát họ thích. Dù quá khứ khác nhau nhưng họ đều ngã xuống như những người yêu nước. Trong trái tim của nhân dân Việt Nam, Phạm Hồng Thái, Lương Ngọc Quyến hay Đội Cấn, Đội Cung đều là những anh hùng dân tộc. Đừng quên, những người bị gọi là “Ngụy”, là “theo Tây”, “theo Mỹ” kia không chỉ phải bảo vệ miền Nam mà còn phải chiến đấu trong điều kiện vô cùng khó khăn để giữ từng cù lao, từng khoảng không gian của vùng trời, từng hải lý của vùng biển Việt Nam. Hạt cát Hoàng Sa vẫn còn đỏ màu máu của họ.

Thế nhưng, số phận các quốc gia nhược tiểu thì ở đâu và thời nào cũng vậy, nếu tương hợp với quyền lợi của đế quốc thì sống và ngược lại thì chết. Bởi vì mục đích của Đảng Cộng sản Việt Nam rất tương hợp với quyền lợi của Liên-Xô và Trung Quốc nên “vinh quang này thuộc về Đảng Lao động Việt Nam” như Lê Duẩn nói, trong lúc nhiều cấp lãnh đạo miền Nam phải tự sát hay sắp hàng đi vào tù bởi vì quyền lợi của nhân dân miền Nam (chiến đấu để bảo vệ và xây dựng các nền móng tự do dân chủ riêng ở miền Nam) không còn tương hợp với sách lược thế giới

của tổng thống Richard Nixon. Thật ra, không phải đợi đến khi tổng thống Nixon thay đổi đường lối chiến tranh mới dẫn đến sự sụp đổ của miền Nam, chính sách của Mỹ tại Việt Nam đã thất bại ngay từ trong trứng. Đánh nhau với ba nước tiên phong và hùng hổ nhất trong khối cộng sản quốc tế (Việt Nam, Trung Quốc, Liên Xô) mà chỉ nhằm bảo vệ miền Nam Việt Nam thì sự thất bại là vấn đề thời gian mà thôi. Danh tướng Đức Erwin Rommel chẳng từng viết “Phòng thủ là tự sát” đó sao. Trong chiến tranh Đại Hàn, nếu quân đội đồng minh không đổ bộ Ichon, giải phóng Seoul, vượt vĩ tuyến 38, chiếm cả thủ đô Bình Nhưỡng của Bắc Hàn, mà chỉ lo phòng thủ miền Nam thì số phận Nam Hàn chưa biết sẽ ra sao.

Sau 1975, chính ông bí thư thứ nhất Lê Duẩn đã xác định cuộc chiến từ sau 1954 đến 1975 là chiến tranh ý thức hệ giữa cộng sản và tự do. Trong diễn văn chào mừng chiến thắng vào đầu tháng 5 năm 1975, ông Lê Duẩn không còn che giấu tham vọng nhuộm đỏ cả nước Việt Nam khi tuyên bố: “Vinh quang này thuộc về Đảng Lao động Việt Nam quang vinh, người lãnh đạo của giai cấp công nhân, giai cấp tiên phong trong sự nghiệp giải phóng dân tộc và đưa cả nước tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội”. Câu nói “tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc...” đã trở thành một trong những câu khẩu hiệu phổ biến nhất trong thời kỳ đó. Câu khẩu hiệu dài lòng thòng này đã làm tốn nhiều vải và mực nhất trong những năm mà người dân không có áo mặc sau 1975. Ngoài ra, trong tác phẩm được xem như là kinh điển, *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng*, ông Lê Duẩn cũng nhiều lần khẳng định mục đích cuối cùng của cách mạng tại Việt Nam là đưa đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội hiện đại (công nghiệp, nông nghiệp và khoa học kỹ thuật), tạo điều kiện vững chắc cho chủ nghĩa cộng sản khoa học trong tương lai. Nói chung, Đảng Cộng sản Việt Nam từ khi thành lập vào năm 1930 cho đến nay, tuy khác nhau về chiến lược của mỗi thời kỳ và hoạt động dưới nhiều tên gọi (Đảng Cộng sản Đông Dương, Hội nghiên cứu chủ nghĩa Mác ở Đông Dương, Đảng Lao động Việt Nam, Đảng Nhân dân Cách mạng ở miền Nam, Đảng Cộng sản

Việt Nam) nhưng hoàn toàn nhất quán về tư tưởng và mục đích chính trị.

Người đọc sẽ thắc mắc, thế thì công sức của Đảng Cộng sản trong cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp đầy gian khổ nhưng cũng rất vinh quang đó là gì?

Xin thưa, từ nhỏ tôi được dạy rằng khi giúp đỡ ai thì đừng cầu ơn phước, vì giúp người chỉ để mưu cầu lợi lộc riêng tư thì không phải giúp người mà chỉ là một hành động đầu tư trên sự khổ đau của kẻ khác mà thôi. Từ khi thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương cho đến 1954, giới lãnh đạo cộng sản đã chiến đấu trong hàng ngũ người Việt yêu nước, vâng, nhưng mục đích cuối cùng của họ không phải là độc lập dân tộc hay thống nhất đất nước. Ba mươi năm, kể từ 1975, một khoảng thời gian đủ dài và một vết chém đủ đau để nhân dân Việt Nam ý thức ra rằng thống nhất đất nước chỉ là điều kiện tiền đề cho mục đích cộng sản hóa toàn cõi Việt Nam. Hành động đốt sách vở một cách không phân biệt, xóa bỏ mọi tàn tích văn hóa cũ, đổi tiền năm bảy lượt, bỏ tù hàng trăm ngàn người, đày đi kinh tế mới hàng triệu đồng bào là những bằng chứng hiển nhiên đến mức không ai còn có thể chối cãi được. Nếu chỉ đánh Mỹ để giành độc lập dân tộc và thống nhất đất nước, tại sao họ đã thi hành các biện pháp đầy đọa, trừng phạt, tẩy não vô cùng thất nhân tâm như đã làm sau 1975 đối với chính đồng bào máu mủ của mình?

Trong quan điểm đó, Đảng Cộng sản không có công trạng hay ơn nghĩa gì với dân tộc Việt Nam cả. Họ chỉ là những người cho vay lãi nặng bằng máu xương của bao nhiêu thế hệ Việt Nam. Hãy so sánh cách sống của những ủy viên Bộ Chính trị, ủy viên trung ương đảng và cuộc đời của những người được gọi là chủ nhân đất nước đang lay lắt dưới gầm cầu Long Biên để thấy cái mức lãi mà dân tộc ta phải trả cho Đảng Cộng sản Việt Nam cao đến bao nhiêu. Bất cứ người Việt Nam có một chút kiến thức kinh tế, chính trị và nhìn lịch sử một cách khách quan phải công nhận rằng, nếu không có ý thức hệ cộng sản, Việt Nam không

những vẫn là một dân tộc thống nhất mà còn có đời sống tự do, dân chủ, nhân bản và giàu mạnh gấp trăm lần hơn hôm nay.

Ai giết 9 ngư dân Thanh Hóa?

Các hệ thống truyền hình ở Mỹ thỉnh thoảng chiếu những cuốn phim tài liệu về đất nước và con người Việt Nam. Những đoạn phim đầy màu sắc với những chiếc thuyền buồm êm trôi trên mặt vịnh Hạ Long hay đoàn thuyền đánh cá sơn trên mũi tàu hai con mắt tròn xoe trông ngộ nghĩnh dễ thương, đang trở về bến cảng trong ráng trời chiều rực đỏ. Nước Thái Bình Dương màu xanh đậm và thanh bình như chính tên của biển. Tiếng đàn bầu cao vút, tiếng sáo trúc dặt dìu, điệu dân ca Quan Họ Bắc Ninh tình tứ. Việt Nam, quả thật là một đất nước thần tiên như Nguyễn Đình Thi khi còn sống đã hết lời ca ngợi:

Việt Nam đất nước ta ơi
Mênh mông biển lúa đâu trời đẹp hơn"

Với người nước ngoài, Việt Nam hẳn nhiên là bức tranh đẹp tuyệt vời và thơ mộng, nhưng với tôi, những hình ảnh đó chỉ nói lên một Việt Nam lạc hậu, chậm tiến và đồng thời là những nhắc nhở về cuộc sống đầy tai họa của ngư dân Việt Nam trên biển Đông.

Những khán giả truyền hình ngồi trong căn phòng âm cúng tiện nghi ở Mỹ, Anh, Đức sẽ không bao giờ biết được bên trong chiếc ghe buồm đang trôi trong suối nhạc êm tai kia là tiếng rên của đám dân chài cùng khổ. Phía dưới cánh buồm vá, hàng trăm mảnh đủ màu như chiếc áo của người ăn xin dưới tam cấp chùa Hương, là những con người sống một cuộc đời lam lũ, chưa bao giờ nghe ai nhắc đến hai chữ tương lai. Họ không có đủ cơm để ăn, không đủ áo để mặc, sinh ra ở hầm ghe, ăn đó, ngủ đó, cưới nhau đó, sinh con đẻ cái và lớn lên trong nghèo nàn và thất học cũng từ nơi đó.

Những khán giả truyền hình nước ngoài cũng không thể nào hiểu được đời sống của ngư dân Việt Nam trong những chiếc ghe đánh cá bằng gỗ, gắn những chiếc máy còn lại từ thuở hệ thống Liên Xô chưa tan rã, đi sớm về khuya. Những thế hệ ngư dân Việt Nam đời này qua đời khác chịu đựng bao thiên tai khắc nghiệt từ lúc mới sinh ra ra trên nước và không ít trong số họ đã chết theo dòng nước.

Những khán giả truyền hình nước ngoài cũng không biết rằng ngư dân Việt Nam còn chịu đựng một tai họa khác, chỉ có tại Việt Nam. Trong 30 năm qua, mỗi chuyến trở về của những ngư dân Hải Phòng, Thái Bình, Thanh Hóa v.v. như được chiếu trên màn ảnh truyền hình, còn là một lần sống sót, không phải sống sót từ những trận bão tố ngoài khơi, những ngọn sóng to, những cơn gió lớn..., mà sống sót từ những viên đạn không một chút xót thương của những người “vừa là đồng chí vừa là anh em” Trung Quốc. Ôi mĩ mai làm sao khi nghe những em bé học sinh Việt Nam tập hát: “Việt Nam Trung Hoa, núi liền núi sông liền sông, mối tình hữu nghị sáng như rạng đông, sớm sớm nghe tiếng gà gáy rộn, anh nhìn em đó, em nhìn anh đây” của Đỗ Nhuận trong lúc bà con thân thuộc của các em mỗi ngày vẫn chết trong các trận đùng độ thường xuyên xảy ra dọc vùng biên giới giữa hai nước.

Những năm sau thời kỳ “đổi mới” tin tức được phổ biến rộng rãi hơn và những người chết trong vịnh Bắc Bộ còn được ghi lại dăm hàng trên mặt báo, nhưng những năm trước đó thì sao? Những tên cướp biển nói tiếng Quan Thoại trong 30 năm qua đã giết bao nhiêu ngư dân vô tội? Không ai biết. Nỗi bất hạnh của ngư dân Việt Nam đã âm thầm hòa tan vào sự chịu đựng triền miên của dân tộc Việt Nam như máu của họ đã và đang hòa tan vào nước biển Đông xanh thẳm.

Biển cổ ngày 8 tháng Giêng lần nữa là một chứng tích đau lòng cho cuộc sống đầy bất hạnh của ngư dân Việt Nam và là một nhắc nhở cho mỗi nhục chung mà bất cứ ai còn nhận mình là

người Việt Nam phải chịu đựng.

Đọc những lời tuyên bố gọi là phản đối của ông Lê Dũng, phát ngôn viên Bộ Ngoại Giao nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, tôi có cảm tưởng ông ta đang nói về một tai nạn giao thông hay một trường hợp ngộ sát nào đó hơn là một cuộc thảm sát với 9 ngư dân bị bắn thủng ngực, tài sản bị tàn phá và 8 ngư dân khác chưa biết số phận ra sao. Đơn giản, bởi vì hơn ai hết ông Lê Dũng biết rằng việc chỉ trích nặng lời chỉ càng thêm tổn hại cho mối quan hệ về sau giữa hai nước chứ chẳng làm gì Trung Quốc được. Trong đầu óc thiên triều của giới lãnh đạo Trung Quốc, Việt Nam chỉ là kẻ ăn cắp bản quyền “đổi mới” của họ chứ chẳng tài ba gì để đáng được nể vì. Bằng chứng, Khổng Tuyền, phát ngôn viên Bộ Ngoại Giao Trung Quốc chẳng những không chối cãi việc chính hải quân Trung Quốc đã bắn chết 9 ngư dân mà còn dọa sẽ đưa 8 ngư dân bị bắt ra tòa. Chính phủ Việt Nam, cuối cùng, biết đâu lại phải sang tận Bắc Kinh năn nỉ xin tha cho 8 đồng bào hiện còn đang bị giam giữ, nói chi đến chuyện bồi thường hay trừng phạt những kẻ sát nhân.

Đọc lời kể của những đồng bào may mắn chạy thoát mới biết những nhận thức chính trị và lịch sử của họ cũng nghèo nàn và tội nghiệp như chiếc ghe đánh cá họ đang dùng. Phái viên báo Thanh Niên ngày 15 tháng 1 năm 2005 viết lại lời ông Nguyễn Văn Hoàn, chủ của chiếc tàu bị tấn công: “Bất kể ngày đêm, lúc nào tàu của ông cũng treo cờ Tổ quốc và luôn tuân thủ mọi quy định của pháp luật khi hoạt động ngoài khơi”, thế nhưng, “các tàu Trung Quốc vẫn tiếp tục truy sát, vừa đuổi, vừa bắn tàu của ông gần 3 giờ đồng hồ mới chịu quay trở ra”. Người ngư dân chất phác xã Hòa Lộc, tỉnh Thanh Hóa kia nghĩ rằng khi treo “cờ Tổ quốc”, biểu tượng của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, và “tuân thủ pháp luật khi hoạt động ngoài khơi” thì hải quân Trung Quốc ắt phải è dè và kính trọng. Đáng thương thật, ông ta không biết rằng chính vì “treo cờ Tổ quốc” nên chiếc ghe máy thô sơ của ông mới bị đuổi bắn suốt 3 giờ. Nói thẳng thì bảo là phản động, nhưng phải chi ông đừng treo “lá cờ tổ quốc” đó

hay treo đại lá cờ Phi, cờ Thái, thậm chí cờ trắng thì biết đâu bà con ngư dân Hòa Lộc còn có cơ may sống sót.

Bác Hoàn có lẽ chưa đọc *Người Trung Quốc xấu xí* nên không biết Bá Dương đã nhận xét về thói xấu của người dân nước ông: “Người Tây phương có thể đánh nhau vỡ đầu rồi vẫn lại bắt tay nhau, nhưng người Trung Quốc đã đánh nhau rồi thì cừu hận một đời, thậm chí có khi báo thù đến ba đời cũng chưa hết.” Cuộc chiến Việt – Trung đã chấm dứt hơn hai chục năm qua nhưng sự căm giận đối với Việt Nam vẫn còn hằn sâu trong lòng giới lãnh đạo Cộng sản Trung Quốc. Những ai có dịp nghe chương trình Việt ngữ của đài Bắc Kinh trong cuộc chiến Việt Trung năm 1978, chắc còn nhớ Trung Quốc vừa kể ơn và vừa kể tội đảng Cộng Sản Việt Nam không sót một điều gì. Trong quan điểm của giới lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc, tất cả những gì Việt Nam có ngày nay, từ túi lương khô, khẩu súng trường cho đến cả “Độc lập, Tự do, Hạnh phúc” cũng đều do sự hy sinh của nhân dân Trung Quốc.

Bác Hoàn cũng không có Internet nên không đọc được lời bình luận của Frank Ching, đặc phái viên báo Kinh Tế Viễn Đông để biết sự cô đơn của Việt Nam trong cộng đồng thế giới. Cách đây mười năm, Frank Ching đã quan sát vai trò của quốc tế trong cuộc xung đột Hoàng Sa và Trường Sa giữa Việt Nam và Trung Quốc: “Không ai trong cộng đồng thế giới muốn can dự vào việc giải quyết cuộc xung đột giữa Cộng sản Việt Nam và Trung Quốc. Lý do rất rõ ràng: Văn bản ngoại giao và sự công nhận (ý tác giả muốn viết đến lá thư công nhận chủ quyền của Trung Quốc trên Hoàng Sa do Thủ Tướng Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa Phạm Văn Đồng ký năm 1958) của giới lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam không thể được xóa bỏ bởi một nước nhỏ như Việt Nam lại muốn chơi trò lường gạt Trung Quốc. (No one in the world community want to step in to settle the dispute between Communist Vietnam and PRC. The reason is very clear: diplomatic note and recognition by Vietnamese Communists can't be erased by a small country like VN who has wanted to play a trick cheating China – Far Eastern

Economic Review, Feb. 10, 1994). Mười năm sau, vị trí chính trị của Việt Nam trong trường bang giao quốc tế tuy mở rộng hơn, nhưng cảm tình thế giới dành cho Việt Nam cũng không khác gì mười năm trước. Mặc dù là hội viên của cả Liên Hiệp Quốc và ASEAN, hai tổ chức quốc tế uy tín nhất, nhưng không một tổ chức nào buông một câu có lợi cho Việt Nam trong vụ thảm sát vừa qua.

Người ngư dân Hòa Lộc cũng không đọc Carl Thayer để biết Trung Quốc đánh giá khả năng quân sự của Việt Nam thấp đến mức độ nào. Những hình ảnh mà ông biết về một “quân đội nhân dân anh hùng, bách chiến bách thắng” chỉ còn trong phim ảnh. Tác giả của những kịch bản đó là những cụ già đang ngồi mơ một giấc mơ độc lập tự do vẫn chưa thành hiện thực trong những khu nhà tập thể chật hẹp ở Ba Đình, Đống Đa, Thanh Trì. Sau cuộc chiến 29 ngày năm 1978, tương quan quân sự giữa Việt Nam và Trung Quốc đã thay đổi và đến nay sự chênh lệch đã xa đến mức Việt Nam không còn là một đe dọa quân sự đối với Trung Quốc nữa. Bằng chứng mới nhất, mặc dù giết hàng chục người và bắt giữ hàng chục ngư dân Việt Nam khác vào sáng ngày 8 tháng 1, phát ngôn viên Bộ Ngoại Giao Trung Quốc chỉ lên tiếng vào ngày 15 tháng 1, tức sau khi Việt Nam chính thức gửi công hàm phản đối. Nếu Việt Nam không lên tiếng có lẽ Trung Quốc cũng chẳng buồn nhắc tới làm gì. Tại sao? Có thể họ nghĩ rằng, Việt Nam lại cố nhịn nhục bỏ qua như bao nhiêu lần trước và cũng có thể họ xem việc giết đâm ba người Việt chỉ là chuyện nhỏ. Cả hai trường hợp đều chứng tỏ sự khinh thường của Trung Quốc đối với Việt Nam.

Việt Nam phải làm gì để ngăn chặn hiểm họa Trung Quốc?

Ba tuần qua, báo chí và đồng bào trong nước đã mạnh dạn hơn trong việc lên án hành động giết người dã man của hải quân Trung Quốc và ba tuần qua, đồng bào Việt ở hải ngoại cũng lên tiếng kết án, gửi thư phản đối Trung Quốc qua trung gian

sứ quán hay lãnh sự Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa tại Mỹ, Anh, Pháp v.v., đồng thời quy tội bắt lạt, không bảo vệ được sinh mạng người dân cho nhà chức trách Việt Nam. Cả hai phản ứng đều là phát xuất từ niềm tự ái dân tộc và tình cảm tự nhiên của tình nghĩa đồng bào, thế nhưng không phải là biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn hành động xâm lược của Trung Quốc. Thành thật mà nói, với điều kiện kinh tế, chính trị, quân sự quá khiêm nhượng, nếu không muốn nói là nghèo nàn lạc hậu của Việt Nam hiện nay, ngoài việc kết án, biểu tình, phản đối, câu trả lời vẫn là “Không làm gì ngăn chặn được”.

Câu hỏi tuy quan trọng, nhưng một câu hỏi khác, tôi nghĩ còn quan trọng hơn, đó là, mỗi chúng ta thật sự muốn gì cho đất nước mình? Sau gần 30 năm, người Việt Nam, trong cũng như ngoài nước, vẫn chưa thật sự trở thành khối đoàn kết có khả năng thay đổi vận mệnh của chính mình. Sau khi bức tường Berlin sụp đổ năm 1989, nhân dân Đức đoàn kết để xây dựng một nước Đức thống nhất sau gần nửa thế kỷ phân chia, trong khi đó, người Việt Nam sống trên nước Đức, dù cùng chán ghét độc tài, cùng tranh đấu cho nhân quyền và tự do dân chủ tại Việt Nam, vẫn còn nhìn nhau bằng cặp mắt e ngại, hoài nghi. Tại sao? Phải chăng chúng ta thù ghét nhau đến thế mức không thể nhìn mặt nhau? Phải chăng dân tộc chúng ta có truyền thống đoàn kết chống ngoại xâm nhưng không có khả năng hóa giải nội thù? Phải chăng dân tộc Việt Nam có truyền thống bảo vệ đất nước nhưng không có khả năng xây dựng đất nước? Không, tôi không nghĩ thế. Người Việt chưa đoàn kết bởi vì chúng ta chưa cùng tầm chung trong một dòng tâm thức Việt Nam, chưa cùng chia sẻ một suy nghĩ về tương lai và chưa thấy giống nhau khi đối diện với những nhu cầu chung của đất nước. Nói vắn tắt, chúng ta chưa thật sự có một ước muốn giống nhau cho đất nước mình.

Chọn lựa duy nhất để phá vỡ những bế tắc tư tưởng trong cộng đồng dân tộc hôm nay, không phải là đi xa hơn nữa, không phải rập khuôn từ ai khác, mà là trở về. Sau bao năm chạy theo những ảo vọng, những chân trời không có thực, những ý thức hệ ngoại

lai, hơn bao giờ hết, mỗi người Việt Nam phải tự thắp sáng niềm tin vào dân tộc trong lòng mình bằng một cuộc hành hương trở về với các giá trị tự chủ, nhân bản và khai phóng đã hun đúc nên dòng giống Đại Việt như người Do Thái trở về bên chân tường Wailing Wall hay trên đồi Mount Masada linh thiêng của họ.

Ngoài các giá trị tinh thần và truyền thống, tổ tiên đã để lại cho chúng ta một gia tài vô cùng phong phú với tất cả phương tiện cần thiết để đưa đất nước Việt Nam thành một cường quốc văn minh và hiện đại. Chúng ta có một lãnh thổ đầy ắp tài nguyên trải dài trên 3 ngàn cây số biển. Chúng ta có khối nhân lực lao động với 65 phần trăm dân số dưới 30 tuổi. Chúng ta có hàng triệu tài năng đã và đang hấp thụ các nền giáo dục khoa học kỹ thuật hiện đại khắp thế giới. Cái duy nhất chưa có đó là một cơ hội. Và cơ hội sẽ không do ai ban cho, không do ai viện trợ, nhưng chính chúng ta, chứ không ai khác, phải là những người tạo ra cơ hội cho dân tộc mình. Con đường phục hưng Việt Nam cũng không phải là độc đạo của riêng ai mà là của nhiều người, nhiều thế hệ, nói chung, của tất cả người Việt yêu nước dù đang ở đâu trên trái đất này.

Nhân chuyện ngư dân Thanh Hóa và cũng trên đường về với uyên nguyên dân tộc, chúng ta hãy cùng nhau đi thăm một làng đánh cá khác, không phải Hòa Lộc, Thanh Hóa, mà là một làng nhỏ ở xã Túc Mạc, phủ Thiên Trường, Nam Định. Từ nơi đó, hơn 800 năm trước, con cháu của những ngư dân họ Trần, khởi nghiệp trên những chiếc thuyền nan, sống bằng con cá con tôm, nhưng không lâu, đã lãnh đạo đất nước để đánh bại một đạo quân Nguyên hùng mạnh gấp nhiều lần và viết nên một trong những trang sử hào hùng nhất của lịch sử Việt Nam.

Trong cuộc kháng Nguyên lần thứ hai năm 1285, cháu nội của một ngư dân làng Túc Mạc, Nam Định, có tên là Trần Quốc Tuấn đã viết trong *Hịch Tướng Sĩ*: “Nay các người trông thấy chủ nhục mà không biết lo, trông thấy quốc sỉ mà không biết thẹn, thân làm tướng phải hầu giặc mà không biết tức, tai nghe nhạc để

hiền ngựa sứ mà không biết cãm; hoặc lấy việc chọi gà làm vui đùa, hoặc lấy việc đánh bạc làm tiêu khiển, hoặc vui thú về vườn ruộng, hoặc quyến luyến về vợ con, hoặc nghĩ về lợi riêng mà quên việc nước; hoặc ham săn bắn mà quên việc binh, hoặc thích rượu ngon, hoặc mê tiếng hát. Nếu có giặc đến, thì cựa gà trống sao cho đâm thủng được áo giáp; mẹo cờ bạc sao cho dùng nổi được quân mưu; dẫu rằng ruộng lắm tiền nhiều, thân ấy nghìn vàng khôn chuộc” (*Hịch Tướng Sĩ*, bản dịch của Trần Trọng Kim).

Nếu chúng ta thắp một nén hương trên bàn thờ đức Hưng Đạo Vương để xin phép ngài được thay câu “chủ nhục” thành “quốc nhục”, thay “việc chọi gà” thành “việc đá banh”, thay câu “nghĩ về quyền lợi riêng mà quên việc nước” bằng “nghĩ về quyền lợi Đảng mà quên việc nước”, thay câu “thích rượu ngon, mê tiếng hát” bằng câu “tham ô, hủ hóa, lạm dụng của công” cho thích hợp với sinh hoạt xã hội Việt Nam ngày nay, sau đó, phổ biến đến mọi người dân, tận hang cùng ngõ hẻm, từ Bắc đến Nam, trong nước ngoài nước, trong Đảng ngoài Đảng, để học thuộc lòng và tự kiểm điểm mỗi ngày, tôi nghĩ, đó cũng là một cách hay để đánh thức lương tâm của những người lãnh đạo và cũng của những ai đang mãi mê trong cuộc chơi hay còn chìm trong giấc ngủ dài.

Lịch sử đã để lại nhiều bài học đầy xương máu. Họa phương Bắc của bốn ngàn năm trước và họa phương Bắc của ngày nay, phương pháp hẳn nhiên đối khác nhưng bản chất vẫn như xưa. Nhà cầm quyền Trung Quốc vẫn muốn Việt Nam nằm trong vòng kiểm soát của họ không những về kinh tế, chính trị mà cả về văn hóa, tư tưởng như họ đã cố làm đối với tổ tiên ta ngày trước và đang làm đối với hai dân tộc Nội Mông và Tây Tạng hiện nay. Về phía Việt Nam, chính sách phát triển đất nước theo “định hướng xã hội chủ nghĩa” cũng không khác gì bao nhiêu so với chính sách bảo thủ trong bốn bức tường thành Nho Giáo thời nhà Nguyễn. Cả hai không những đều là sản phẩm của Trung Quốc mà còn chứng tỏ sự lạc hậu, lỗi thời, tự cô lập với dòng phát triển đa phương của nhân loại và không mở ra một lối thoát nào

cho tương lai dân tộc. Một em học sinh lớp mẫu giáo cũng biết rằng nếu chỉ theo đuôi người khác, suốt đời sẽ chẳng bao giờ qua mặt được ai.

Hoàn cảnh xã hội mỗi thời đại tuy khác nhau nhưng trách nhiệm của người dân đối với sự an nguy của dân tộc vẫn không thay đổi. Tôi thật sự tin nếu mỗi chúng ta biết bước xuống khỏi những chiếc xe ngoại đắt tiền, vất đi những bằng tiến sĩ giấy, từ bỏ các chức vị đảng viên, bí thư, đừng mỗi cổ trông chờ sự ban ơn cứu giúp của người Mỹ, người Nga, để cùng về cầm lại mái chèo như tổ tiên đã từng làm từ ngàn năm trước, con thuyền dân tộc sẽ vượt qua sóng lớn và mở đường ra biển cả mệnh mông. Một Việt Nam văn minh dân chủ với một nền kinh tế cường thịnh, một hệ thống khoa học kỹ thuật hiện đại là phương pháp hữu hiệu nhất để ngăn chặn không những Trung Quốc mà bất cứ một thế lực xâm lăng nào muốn thách thức đến chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam. Nếu không làm được thế, rồi không chỉ 9 ngư dân Hòa Lộc, không chỉ Hoàng Sa, Trường Sa, mà cả dân tộc lại sẽ chìm đắm trong họa đồng hóa của thời đại mới. Và khi đó, đừng đổ thừa cho Trung Quốc mà chính sự khiếp nhược, uơ hèn, vong thân, mê muội trong mỗi chúng ta đã giết chết chính mình và dân tộc mình.

Nhìn tấm bia tưởng niệm ở Galang suy nghĩ về hòa giải

Dấu tích của con người trên địa cầu không chỉ là Kim Tự Tháp, Angkor Wat, Mona Lisa hay những bản giao hưởng bất tử mà còn là Auschwitz, Armenia, Rwanda và nhiều hành động diệt chủng tàn bạo và bất nhân khác. Thật vậy, bên cạnh những bậc thánh nhân mang lại an lạc và giải thoát cho con người, những nhà khoa học có khả năng sáng chế những cái hay cái đẹp để làm thăng hoa cho cuộc sống, cũng có những ác nhân như Hitler, Pol Pot, Stalin, Bin Laden lại có thể nghĩ ra những cách giết người vô cùng dã man, tàn độc.



Nhắc đến Bin Laden, tôi lại nhớ đến biến cố 11 tháng 9 năm 2001. Tôi làm việc trong ngành tài chính và nơi tôi làm việc cũng có tên là World Trade Center, mặc dù không phải là World Trade Center New York. Đồng nghiệp của tôi, trong đó nhiều người tôi quen biết, làm trong tòa nhà ngay bên kia đường của World Trade Center. Nơi tôi làm, giống như hầu hết các công ty tài chính khác, dọc bốn bức tường và các cột chính thường treo nhiều máy truyền hình để nhân viên có thể trực tiếp theo dõi biến động của thị trường đang diễn ra nhiều nơi trên thế giới. Buổi sáng ngày 11 tháng 9 năm 2001, thay vì nghe tin tức thị trường, tôi bàng hoàng nhìn cảnh khói lửa mịt mù đang trực tiếp chiếu trên hàng chục máy truyền hình. Hình ảnh chiếc máy bay thứ hai cất cánh từ thành phố tôi đang sống, lao vào tòa nhà phía

nam của khu thương mại World Trade Center sẽ không bao giờ phai đi trong trí nhớ của tôi. Đứng nhìn cột khói bốc cao, tôi xúc động như đang đứng nhìn chính căn nhà mình đang cháy, và tương tự nhìn cảnh những người nhảy xuống trong tuyệt vọng từ những tầng lầu cao, tôi cảm tưởng những người thân yêu của mình lao vào cõi chết. Mỗi khi nhìn lại Ground Zero trơ trụi, từng là World Trade Center New York sầm uất, tôi lại chạnh lòng nghĩ đến những người dân vô tội đã chết. Tại sao những thành viên của tổ chức Al-Qaeda lại có thể làm công việc giết người tàn nhẫn như thế? Họ nhân danh ai và họ thật sự vì ai?

Thời gian qua đi, cuộc sống đã dần dần trở lại bình thường. Những chuyến bay cất cánh từ phi trường quốc tế Logan bên kia cửa sổ của phòng làm việc không còn làm tôi nghĩ ngợi xa xôi. Thế nhưng, tuần trước, khi nhìn vết tích của tấm bia tưởng niệm thuyền nhân chết trên đường vượt biển ở Galang bị nhà nước Việt Nam yêu cầu chính phủ Nam Dương đập bỏ, cơn xúc động khi nhìn cảnh Ground Zero, tưởng chừng như lắng xuống lại lần nữa nhói lên. Hai sự việc thoạt nhìn không dính líu gì nhau. Hai tòa nhà ở New York không phải là bia tưởng niệm; tổn thất vật chất ở New York lên đến hàng trăm tỉ đô-la trong lúc tấm bia tưởng niệm đồng bào bạc phước ở Galang nhiều lắm là vài ngàn đô-la; số người chết ở hai tòa nhà thương mại New York là 2986 người trong lúc bia tưởng niệm ở Galang chỉ là một tấm đá đơn sơ. Có liên hệ gì chăng giữa hai di tích? Có chứ. Điều giống nhau không phải ở chỗ người chết mà là người sống, không phải từ phía nạn nhân mà ở kẻ gây ra tội ác, không phải thiệt hại về vật chất mà là những tác hại tinh thần, không phải ở hành động mà là suy nghĩ. Và quan trọng nhất, cả hai sự tàn phá đều phát xuất từ những kẻ có cùng một tâm thức, mang cùng một não trạng, đó là tính cực đoan, hận thù và sợ hãi còn ám ảnh và đè nặng trong tư duy họ.

Tôi nghĩ đến nỗi bất hạnh của nạn nhân bởi vì tôi đã từng ở trại tị nạn và đã một lần phó thác cuộc đời mình cho may rủi trên vùng biển đó. Những ngày ở Palawan, tôi thường ngồi nhìn mặt trời

lặn, tự hỏi phải chăng phía sau vầng ráng đỏ cuối chân trời kia là quê hương tôi, là Hội An, là Đà Nẵng thân yêu. Những hình ảnh mẹ lạc cha, vợ xa chồng, anh mất em, đứa bé bị bỏ quên đứng khóc trên đường ra bãi, chuyến hải hành vô định trên biển Đông trùng trùng gió bão, đói khát, lo âu, tuyệt vọng vẫn nhiều đêm trở về trong giấc ngủ tôi. Tôi vẫn nhớ phía cuối trại Palawan là một căn nhà nhỏ, lúc nào dường như cũng tối. Người đến trước bảo đó là chỗ ở của ba thuyền nhân còn may mắn sống sót từ chuyến ghe của gần một trăm người. Sau hai tháng trời chết máy trôi bèo bồng trên biển, một trăm người khi ra đi đến nơi chỉ còn lại ba người. Ngoại trừ phái đoàn cao ủy tị nạn, ba người kia không tiếp xúc với ai, không tâm sự với ai, không chia sẻ với ai làm cách nào họ đã không chết đói, chết khát. Họ giữ cho riêng họ nỗi đau thầm kín, và tôi tin có thể sẽ không bao giờ ai biết. Phía sau trại là căn nhà của những người phụ nữ bị hải tặc hiếp dâm. Những phụ nữ bất hạnh kia lẩn tránh trong nhà, ít khi ra ngoài để khỏi nghe những lời hỏi han, dù chỉ để an ủi cho số phận hẩm hiu của họ. Nhiều trong số những người đi cùng ghe với các chị đã gởi thân trên biển, bỏ xác trên các đảo san hô sau những lần bị hiếp dâm tập thể. Trên bờ cát Palawan, có một em bé chừng năm, sáu tuổi, mỗi chiều vẫn ngồi nhìn ra ngoài khơi như thói quen chờ mẹ đi chợ về, khác chăng, mẹ của em sẽ không bao giờ về nữa. Cha, mẹ, chị và em của em đã chết trong chuyến hải hành dài cả tháng trời. Không ai biết rõ em từ đâu ra đi. Nếu có người nào hỏi, em chỉ vồn vện trả lời rằng em đến từ Việt Nam, và đó cũng là tất cả những gì em biết về gia đình bạc phước và đất nước đầy bất hạnh của em.

Hoàn cảnh tương tự như thế cũng đã xảy ra trong các trại tị nạn khác trong vùng Đông Nam Á như Galang, Bidong, Leamsing, Sungei Besi, Bataan, White Head, Panat Nikhom và hàng chục trại tị nạn khác, nơi nhiều trăm ngàn người Việt Nam đã một lần tá túc để chờ ngày định cư. Phần đông đồng bào đến trại sau khi đã trải qua một cuộc hải hành nhuốm đầy máu và nước mắt. Họ cố nuốt đau thương đưa tay cầm chén gạo tình người. Những tiếng *thank you, merci, danke, gracias* vụng về, ngượng ngập từ cửa

miệng của những người ở tuổi ba mươi, và ngay cả năm mươi, bảy mươi nhưng chỉ mới bắt đầu tập nói.

Trong những đợt sóng người vượt biển từ sau mùa bão lửa 1975, bao nhiêu người đã ở lại trong lòng biển? Một trăm ngàn, hai trăm ngàn hay năm trăm ngàn như Liên Hiệp Quốc thống kê? Những con số mà chúng ta thường nghe, thường đọc, thật ra chỉ là những phỏng đoán để điền vào khoảng trống cần thiết cho một bản thống kê. Con số thật đã vĩnh viễn nằm yên trong lòng biển. Sáng nay, trên đất nước Việt Nam, có những bà mẹ già ba mươi năm sau vẫn còn nuôi hy vọng người phát thư buổi sáng sẽ trao cho mẹ lá thư đầu của đứa con ra đi từ nhiều năm trước. Đêm nay, có những người vợ nằm nghe tiếng lá rơi bên thềm mà ngỡ tiếng chân chồng mình trở về bên căn nhà cũ. Lịch sử rồi sẽ sang trang nhưng cái chết đau thương của hàng triệu người Việt Nam sẽ còn ở lại rất lâu trong lòng dân tộc như máu người Việt Nam sẽ không bao giờ phai đi trong màu nước Thái Bình Dương.

Ngày trước ở miền Nam, tuy khói lửa chiến tranh đang phủ một màu đen trên đất nước nhưng không một giáo trình tiểu học nào dạy trẻ em để thù ghét nhau, chém giết nhau. Mỗi sáng thứ hai trên tấm bảng đen của lớp học bao giờ cũng có một câu châm ngôn đầu tuần thấm đượm tình dân tộc, lòng kính nhớ tổ tiên, ơn cha mẹ sinh thành dưỡng dục. Câu cách ngôn đầu tiên một học sinh tiểu học miền Nam được dạy nếu không là “một giọt máu đào hơn ao nước lã” thì cũng “nhiều điều phải lấy giá gương, người trong một nước phải thương nhau cùng.” Giống những người lính ngoài mặt trận đang ráng bảo vệ từng tấc đất, từng con sông, các thầy các cô trong ngành giáo dục cũng đã cố gắng giữ lại những đức tính nhân bản, dân tộc trong tâm hồn các thế hệ măng non miền Nam. Dân tộc Việt Nam là một dân tộc có đạo, có truyền thống kính trọng anh linh những người đã chết. Tình ruột thịt nghĩa đồng bào được hun đúc nhiều năm trong tâm thức đã thôi thúc những người còn sống sót dựng lên những tấm bia tưởng niệm đồng bào ở Galang, Bidong và những nơi có dấu chân của người Việt tị nạn.

Một mặt của tấm bia ở Galang viết: “Tuớng nhớ hàng trăm ngàn người Việt Nam đã thiệt mạng trên đường tìm tự do (1975-1996). Dù họ đã chết vì đói, khát, bị hãm hiếp, bị kiệt sức hoặc vì một nguyên nhân nào khác, chúng ta cầu xin rằng họ bây giờ được hưởng yên bình vĩnh cửu. Sự hy sinh của họ không bao giờ bị quên lãng. Các cộng đồng người Việt hải ngoại, 2005.” Tại sao những người lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam, vốn thích nhân danh những điều tốt đẹp nhất trên đời, những lý tưởng cao thượng và vĩ đại nhất của nhân loại, lại có thể yêu cầu chính phủ Nam Dương, Mã Lai đập phá những tấm bia tuớng nhớ những người đã chết? Có gì trong những dòng chữ đó vi phạm đến an ninh quốc gia của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam? Có gì trong những dòng chữ đó xúc phạm đến các lãnh tụ cộng sản đã chết hay còn sống? Không. Nếu có chẳng, trong tấm bia đá đơn sơ kia có dấu vết của những bào thai bị chết ngộp khi còn trong bụng mẹ, có tiếng khóc của những trẻ thơ đang đói khát, có giọt máu của người phụ nữ Việt Nam đau đớn trong bàn tay hải tặc, có tiếng gào tuyệt vọng của bà mẹ giữa cơn bão lớn ngoài khơi.

Chưa bao giờ trong ba chục năm qua, cụm từ “hòa giải dân tộc, xóa bỏ quá khứ” lại được nhắc đi nhắc lại nhiều như trong những ngày này. Các lãnh đạo Đảng và nhà nước chủ trương hòa giải. Nhiều trí thức, học giả hô hào hòa giải. Nhiều nhà văn, nhà thơ cổ vũ cho tinh thần hòa giải. Nhiều vị lãnh đạo tôn giáo kêu gọi lấy tình thương xóa bỏ hận thù.

Thật ra, bản thân của cụm từ hòa giải không có gì sai trái, và tương tự, đem tình thương xóa bỏ hận thù là một tư tưởng vô cùng cao quý. Từ kinh nghiệm sống đầy thăng trầm và trắc trở của mình, tôi tin rằng tình thương là cứu cánh của mọi nỗi khổ đau, và tôi cũng tin rằng nỗi đau trong trái tim dân tộc hơn nửa thế kỷ qua, phải được hóa giải, không phải bằng “ai thắng ai” nhưng bằng tình thần cảm thông, tình thương, bao dung và hướng thiện. Vâng, nhưng trước khi vượt qua quá khứ, mỗi người Việt Nam, từ cấp lãnh đạo đảng, nhà nước cho đến một người dân thường

đang ở trong hay ngoài nước, phải can đảm nhìn vào sự thật, và những ai có trách nhiệm cho những tang thương đổ vỡ của đất nước phải biết thừa nhận những sai lầm và thực hiện các biện pháp cần bản để thay đổi đất nước. Con đường hòa giải là đại lộ hai chiều và là chiếc cầu nhiều nhịp. Không ai có thể đứng bên này sông ra lệnh người khác bơi qua để hòa giải với mình. Tôi tin rằng khi nhìn vào sự khổ đau phải nhìn vào nguyên nhân của nó hơn là chỉ nhìn vào sự lở lói bên ngoài. Những lở lói hôm nay của đất nước bắt nguồn từ ba mươi năm đầy lầm lỗi của giới lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam.

Nếu thực tâm hòa giải, giới lãnh đạo đảng và nhà nước cộng sản Việt Nam lẽ ra phải là những người dựng lên tấm bia tưởng niệm đó; lẽ ra họ là người phải lo chăm nom hương khói những phần mộ, hồi hương hài cốt những người đồng bào không may mất bỏ thân trên xứ lạ quê người. Quá khứ tuy khó có thể quên ngay nhưng tôi tin dù nói gì đi nữa trong lòng con người Việt Nam cũng còn nhiều bao dung, tha thứ. Người dân Việt Nam dù bị lừa gạt năm lần bảy lượt nhưng trong trái tim của họ màu độ lượng vẫn đậm hơn màu thù hận. Chịu đựng trong cơn mưa dài nửa thế kỷ, dân tộc Việt Nam đang quá cần một ngày nắng đẹp. Hòa Thượng Thích Huyền Quang, một trong những nhà lãnh đạo tôn giáo bị tù đầy, hành hạ nhiều nhất sau 1975, nhưng trong buổi tiếp xúc với ông Phan Văn Khải tại Hà Nội ngày 2 tháng 4 năm 2003, cũng đã nhấn mạnh đến tinh thần hòa giải và sẵn sàng gác qua quá khứ đầy khắc nghiệt mà bản thân ngài và Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất gánh chịu suốt gần ba mươi năm để cùng góp tay nhau xây dựng đất nước nếu đảng và nhà nước thành thật hối cải những sai lầm. Tiếc thay bao nhiêu cơ hội đã đến và đi trước thái độ thờ ơ của đảng và nhà nước cộng sản Việt Nam.

Đối với những người lãnh đạo cộng sản, phương pháp truyền thống để gọi là “xóa bỏ quá khứ,” không chỉ ở Việt Nam mà nhiều nơi trên thế giới trước đây, đơn giản là đập bỏ, phá hủy. Những tội ác như Goulag và thanh trừng ở Liên Xô, Cách mạng Văn hóa

và Công xã Nhân dân ở Trung Quốc, chính sách Năm Số không (Year Zero) của Pol Pot ở Campuchia, tư tưởng Juche của Kim Nhật Thành ở Bắc Hàn, Cải cách Ruộng đất ở Việt Nam v.v..., tuy khác nhau về hình thức, mức độ nhưng đều bắt nguồn sâu xa từ lý thuyết cộng sản, đúng như Mác khẳng định trong *Tuyên ngôn Cộng sản*: “Những người vô sản chẳng có gì là của mình để bảo vệ cả, họ phải phá hủy hết thảy những cái gì, từ trước đến nay, vẫn bảo đảm và bảo vệ chế độ tư hữu.”

Tôi biết điều đó và nhiều độc giả biết điều đó, nhưng đồng bào chúng ta với bản chất nhân hậu, thường có thói quen nghĩ rằng, dù sao những người lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam cũng sinh ra từ một đất nước có truyền thống văn hóa bốn ngàn năm. Dân tộc Việt Nam là một trong số rất ít quốc gia, ở đó người dân đã gọi nhau bằng hai tiếng đồng bào thiết tha trìu mến. Tiếc thay, những gì vừa xảy ra ở Galang đã giết đi chút hy vọng cuối cùng ngay cả trong những người ôn hòa và kiên nhẫn nhất. Việc xúc phạm đến anh linh những đồng bào đã qua đời trong hoàn cảnh vô cùng thương tâm trên biển, không những xát muối vào vết thương vẫn còn đang mưng mủ mà còn đào sâu thêm sự rẽ chia, phân hóa hôm nay và nhiều thế hệ Việt Nam mai sau.

Hành động đập bia để phi tang còn là lời tự thú của giới lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam đối với đồng bào Việt Nam nói chung và miền Nam nói riêng. Nói rõ hơn, họ công khai thú nhận rằng nếu không có Kinh tế Mới, không có những trại tập trung, không có kiểm kê tài sản, không có đổi tiền năm lần bảy lượt, không có lý lịch ba đời và hàng chục chính sách bắt nhân hà khắc hơn cả thời thực dân thì em Hoàng Thị Thu Cúc đã không treo cổ ở Thái Lan, đồng bào tị nạn đã không tự thiêu, tự sát tập thể ở Sungei Besi, Galang, Bidong mười năm trước, không có thảm cảnh cha bị cọp tha trong rừng già và mẹ xác trôi bồng bềnh trên biển. Các chính sách trả thù tàn nhẫn, tiêu diệt mọi mầm mống chống đối đã đẩy hàng triệu người dân Việt không còn chọn lựa nào khác hơn là ra biển để tìm đường sống trong con đường chết.

Trái với thái độ rụt rè đến mức chỉ dăm câu chào hỏi xã giao tổng thống Bush mà phải cầm giấy đọc như trường hợp ông Phan Văn Khải trong chuyến Mỹ du vừa rồi và sự hạ mình thần phục thiên triều Trung Quốc qua việc ông Lê Khả Phiêu ký hiệp ước biên giới lén lút năm 1999, đảng và nhà nước cộng sản Việt Nam lại không có một hành động thành thật và cụ thể nào để chứng tỏ tinh thần hòa giải với những người cùng máu mủ với mình. Tại sao? Họ lấy lòng các nước lớn vì họ biết rằng các hình thức lật đổ chính quyền, các âm mưu đảo chánh, ám sát, vốn quen thuộc trong thời kỳ chiến tranh lạnh, đã trở thành lỗi thời trong thời đại kinh tế toàn cầu ngày nay. Mỗi quan tâm hàng đầu của chính quyền Mỹ không phải ai là người lãnh đạo Việt Nam hay đảng nào lãnh đạo Việt Nam nhưng ai đáp ứng nhiều nhất, phục vụ tốt nhất cho chính sách đối ngoại, đem lại nhiều mối lợi và tạo sự ổn định cho thị trường kinh tế thương mại của họ. Chính quyền Mỹ không quan tâm tài sản của ông Lê Khả Khiêu, ông Lê Đức Anh trị giá bao nhiêu, ông Đỗ Mười sở hữu bao nhiêu biệt thự, ông Phan Văn Khải có bao nhiêu triệu đô-la, và họ cũng không cần nghe, cần biết, cần thấy tuyệt đại đa số người dân Việt Nam đang sống những tháng ngày cơ cực ra sao trên vỉa hè góc phố.

Lịch sử bang giao quốc tế cho thấy rằng những khái niệm hận thù, thương ghét chỉ tồn tại trong con người chứ không bao giờ là những phạm trù quốc gia. Quốc gia chỉ có quyền lợi chứ không có bạn hay thù. Cuộc chiến tranh lạnh giữa tư bản và cộng sản đã tàn và các liên minh quân sự đang chuyển sang liên minh kinh tế. Do đó, những ai chỉ nghe câu kết luận của Tổng thống Bush trong diễn văn nhậm chức: “Tất cả những ai đang sống dưới chế độ độc tài bạo ngược và trong sự tuyệt vọng có thể biết là, Hoa Kỳ sẽ không làm ngơ trước tình trạng bị áp bức của các bạn, hoặc tha thứ cho những kẻ áp bức. Khi mà các bạn đứng lên vì tự do của mình, chúng tôi sẽ đứng về phía các bạn” mà vội tin rằng vị tổng thống thứ 43 của Mỹ sẽ công khai và tích cực ủng hộ các phong trào dân chủ Việt Nam, có thể chỉ là một giấc mơ quá sớm. Với tổng sản lượng nội địa (GDP) vón vện 45 tỉ đô-la, không bằng hai phần ba GDP của thành phố Thượng Hải, Việt Nam còn quá

xa, quá nhỏ để trở thành một hấp lực cho đầu tư quốc tế đừng nói chi đến việc cạnh tranh với thị trường Trung Quốc.

Dân chủ là lý tưởng cao đẹp, là nếp sống văn minh nhưng đồng thời cũng là món hàng vô cùng đắt giá. Bằng chứng, Anh, Mỹ, Đức, Pháp, Nga giành nhau để đem lại dân chủ cho Iran, Iraq trong lúc ba phần tư các quốc gia châu Phi hàng trăm năm nay vẫn còn chịu đựng dưới ách độc tài nghèo đói. Tại sao họ không giúp lật đổ các chế độ độc tài tại Congo, Gabon, Chad? Đơn giản vì các quốc gia đó quá nghèo, không có tài nguyên gì quý giá để đổi lấy món hàng dân chủ. Tháng 6 năm 1989, để bày tỏ thái độ ủng hộ phong trào dân chủ tại Trung Quốc và phản đối việc nhà cầm quyền đàn áp sinh viên một cách đẫm máu trong biến cố Thiên An Môn, các quốc gia Mỹ, Nhật, Pháp, Đức đồng thanh lên án, các công ty lớn đe dọa ngưng đầu tư, hủy bỏ hợp đồng, nhưng không bao lâu, đầu cũng vào đó. Một mặt, các tổng thống Clinton, rồi Bush tiếp tục chỉ trích tình trạng nhân quyền tại Trung Quốc, trong khi một mặt khác, mười hai năm qua các công ty Mỹ đã đầu tư 450 tỉ đô-la vào Trung Quốc. Thị trường Trung Quốc với lao động rẻ mạt và sức mua lớn vẫn là miếng mỡ béo cho các con mèo tư bản. Vận dụng mọi điều kiện chính trị thế giới vào công cuộc phục hưng dân tộc là một điều cần thiết, tuy nhiên, trách nhiệm chính vẫn nằm trên vai của các thế hệ Việt Nam yêu nước chứ không thể trông chờ vào ai khác.

Một lý do khác khiến giới lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam không thực tâm hòa giải với nhân dân Việt Nam vì họ rất sợ sức mạnh tổng hợp của dân tộc Việt Nam. Trung Quốc và Mỹ, vì quyền lợi kinh tế, có thể không quan tâm đến chuyện thay đổi lãnh đạo tại Việt Nam, nhưng nhân dân Việt Nam, nếu có cơ hội chắc chắn sẽ làm ngay. Các lãnh đạo Đảng biết rằng ngày nào dân tộc Việt Nam có cơ hội để đoàn kết nhau thành một khối thì đó cũng là ngày đánh dấu sự cáo chung của chế độ độc tài toàn trị tại Việt Nam. Bao nhiêu năm qua, cơ chế độc tài tồn tại nhờ vào sự hoài nghi Nam Bắc, sự phân hóa xã hội, sự chia rẽ trong cộng đồng dân tộc và họ luôn luôn tìm mọi cách để duy trì sự

phân hóa, chia rẽ đó. Hành động yêu cầu đập bỏ những tấm bia tưởng niệm ở Galang là một phản ứng tuyệt vọng trước ánh sáng của sự thật. Sau ba mươi năm, đồng bào Việt Nam đã hiểu ra ai là nạn nhân và ai là những kẻ sống bám vào máu, mồ hôi và nước mắt của bao nhiêu thế hệ Việt Nam đã và đang đổ xuống.

Câu chuyện những sĩ quan và viên chức miền Nam bị tù ra miền Bắc trước đây là một bằng chứng. Khi đi ra họ đã bị dân chúng hai bên đường chửi bới, mắng nhiếc, thậm chí còn có kẻ ném đất, ném bùn vào họ, nhưng mười năm sau trên chuyến tàu vào Nam, chính những người từng tin rằng lính miền Nam thích ăn thịt người, đã nhét vội vào bàn tay tù xanh xao những miếng thuốc lá, những củ khoai mì. Món quà nhỏ nhoi không đáng giá bao nhiêu nhưng mang theo hơi ấm của tình dân tộc. Đồng bào miền Bắc cảm thông, thương xót người tù miền Nam không phải chỉ vì tình đồng bào ruột thịt mà thôi, nhưng quan trọng hơn vì họ đã thấy được sự thật. Thấy được sự thật, hòa giải sẽ tự nhiên đến mà không cần ai phải hô hào kêu gọi, và có thể lúc đó chuyện hòa giải sẽ không còn cần thiết. Tôi tin một ngày khi chế độ độc tài tàn lụi, những người lính cũ Nam Bắc gặp nhau, sẽ không ai còn hứng thú nói về những ngày ở Khe Sanh, An Lộc, Bình Long hay trong các trại tù Hàm Tân, Thanh Phong, Thanh Hóa, và cũng không thích nghe những lời xin lỗi nhau đã trở thành thừa thãi, mà sẽ nói nhiều về các con, các cháu của họ. Niềm hãnh diện của họ không phải là những tấm huy chương mà là công trình, dự án mà con cháu đang theo đuổi cho đất nước mình. Ngày đó, nhiều lắm, những ông già còn sống sót sẽ cùng uống với nhau một chén rượu nếp than, và như thơ Tô Thùy Yên, để gọi là "*giải oan cho cuộc biển dâu này.*"

Phân tích như thế để cùng thấy rằng, khi nhìn lại chặng đường dài đầy bi tráng của dân tộc, tất cả chúng ta, dù Nam hay Bắc, cầm súng hay không cầm súng, dù trực tiếp hay gián tiếp tham dự cuộc chiến, vượt biên ra đi hay ở lại chịu đựng, nói cho cùng, đều là nạn nhân của phong kiến, thực dân và độc tài lạc hậu. Nỗi đau của ngư dân Thanh Hóa bị hải quân Trung Quốc giết mới

đây hay thảm cảnh người vượt biển chết chìm trên biển Đông ba mươi năm trước đều là nỗi đau chung của dân tộc. Trách nhiệm đưa đất nước vượt qua hố thẳm độc tài lạc hậu để vươn lên cùng thời đại là trách nhiệm của mọi người Việt quan tâm đến số phận dân tộc mình. Một dòng sông không ra biển không còn là dòng sông nữa và dù rộng lớn bao nhiêu cũng chỉ là ao tù nước đọng. Dân tộc Việt Nam như một dòng sông lớn, phải vận hành theo luật tuần hoàn, tụ thành mây để làm nên những cơn mưa lớn và bay ra khơi để sớm trở về nguồn. Chúng ta đã từng chịu đựng như một dân tộc, và tôi tin chúng ta sẽ vượt qua như một dân tộc.

Trong ý nghĩa đó, tấm bia tưởng niệm ở đảo Galang không chỉ để tưởng nhớ đồng bào đã hy sinh trên đường tìm tự do, mà quan trọng hơn, đó là một phần của lịch sử Việt Nam. Một trăm năm sau, hai trăm năm sau, các thế hệ Việt Nam sẽ tìm đến Bidong, Galang, Palawan, Sungei Besi, White Head, Panat Nikhom v.v... để dò lại dấu chân của những người đi trước và lắng nghe tiếng biển thì thầm về một chặng đường bi tráng đã qua. Đập đổ tấm bia là một trọng tội với lịch sử, và giống như số phận của tập đoàn Taliban khi bắn sập các tượng Phật ngàn năm ở Afghanistan, không có đất sống cho những kẻ từ chối, khinh bỉ và hủy diệt các giá trị văn hóa thiêng liêng của dân tộc mình.

Ông Thiện, ông Ác

Hai bên chánh điện của các chùa Phật Giáo thường có thờ ông Thiện và ông Ác. Ông Thiện là ngài Hộ Pháp và Ông Ác là ngài Tiêu Diện Đại Sỹ. Những ngày thơ ấu, khi còn ở chùa Viên Giác, những đêm nóng nực tôi thường ôm chiếu ra ngoài hiên chùa nằm ngủ. Có khi ngủ dưới chân ngài Hộ Pháp nhưng cũng có khi nằm dưới chân ngài Tiêu Diện. Nhiều đêm bị đánh thức bởi tiếng lá đa xào xạc, tôi ngược nhìn lên bàn thờ và bắt gặp đôi mắt của ngài Tiêu Diện Đại Sỹ đang trừng trừng nhìn xuống. Dù chẳng can tội gì, tay chân cũng cảm thấy run run. Khuôn mặt của ngài hung dữ quá, nhất là hai hàng lông mày xéch đến tận mang tai và chiếc lưỡi như có thể giã dài tới tận chỗ tôi nằm.

Mỗi khi nhìn tượng ngài Tiêu Diện, tôi tự hỏi tại sao nơi cửa thiền từ bi thanh tịnh lại thờ một vị có khuôn mặt hung dữ lúc nào cũng sẵn sàng gây hấn như thế. Tôi đem thắc mắc bạch với thầy trụ trì. Thầy bảo Phật Giáo Bắc Tông ngoài Phật Thích Ca Mâu Ni, còn thờ rất nhiều hình tượng của chư Phật và Bồ Tát. Mỗi vị tùy theo hạnh nguyện cứu người và cũng phát xuất từ căn cơ và hoàn cảnh của chúng sinh mà hóa thân trong một ngoại hình thích hợp. Ngài Tiêu Diện hàng phục ma vương, ác quỷ và hướng dẫn chúng đến nghe pháp mỗi ngày, trong lúc ngài hộ pháp lãnh đạo những người lương thiện. Và cũng để tôi khỏi bị chấp vào hình tướng khi hành xử ngoài xã hội, thầy dạy dò, Phật tính có trong mọi người, dù người thiện hay người ác.

Lớn lên bước vào đời, tôi gặp rất nhiều ông Thiện và ông Ác. Tuy nhiên khác với trong chùa, ngoài xã hội, ông Thiện và ông Ác trong nhiều trường hợp chỉ là một ông.

Gần 30 năm trước, sáng ngày 2 tháng 5 năm 1975, tôi đến viếng

thăm bác Lê Đình Duyên. Bác không phải là họ hàng ruột thịt của tôi nhưng là cha của người bạn thân và là nhà yêu nước lớn mà tôi luôn kính trọng. Căn nhà có giàn hoa giấy đỏ trên đường Công Quỳnh là nơi tôi thường đến. Bác rất nghiêm nghị nhưng không coi chúng tôi như con nít. Có việc gì cần chúng tôi đều thỉnh ý bác và luôn được bác ân cần chỉ bảo. Hôm đó, khi tôi đến thăm cũng là lúc chiếc xe Command car màu xanh lá cây của Ủy ban Quân quản Sài Gòn-Gia Định vừa rời khỏi nhà bác Duyên. Hỏi ra tôi biết đó là xe đưa bác Duyên từ Phủ Tổng thống về. Bác Duyên là Dân biểu Quốc hội Đệ nhị Cộng hòa ở miền Nam, đảng viên cao cấp của một hệ phái Việt Nam Quốc dân Đảng miền Trung và là một trong 16 viên chức của Chính phủ Việt Nam Cộng Hòa có mặt tại Dinh Độc Lập trong buổi sáng ngày 30 tháng 4 năm 1975.

Khi hỏi thăm bác về thái độ và cách đối xử của chính quyền mới đối với các bác, tôi được biết chính quyền cách mạng tỏ ra rất tử tế. Trước khi được đưa ra xe, tướng Trần Văn Trà, chủ tịch Ủy ban Quân quản Sài Gòn-Gia Định, đích thân đến thăm và trấn an các nhà chính trị miền Nam. Trong buổi tiếp xúc, tướng Trần Văn Trà nói với bác: *“Cuộc chiến chống Mỹ cứu nước đã hoàn tất. Giữa chúng tôi và các anh không có người thắng hay kẻ bại. Trong cuộc chiến đấu thần thánh này, nhân dân Việt Nam chính là người chiến thắng và chỉ đế quốc Mỹ mới thật sự là kẻ bại trận mà thôi. Chính sách bảy và mười điểm của Ủy ban Quân quản phản ánh tinh thần hòa giải và hòa hợp dân tộc và là cơ hội để nhân dân Việt Nam không phân biệt tôn giáo, quá khứ, quan điểm chính trị cùng bắt tay nhau xây dựng và đưa đất nước ra khỏi vùng nghèo nàn lạc hậu”*. Nghe tướng Trà nói, những bác trước đó vài giờ đã nghĩ đến bản án tử hình có thể đang chờ đợi họ, chắc thở ra một hơi dài nhẹ nhõm. Trước khi rời Dinh Độc lập, các bác còn được phóng viên cách mạng cho phép họ chụp với nhau một tấm hình kỷ niệm.

Bác Duyên không trả lời câu hỏi của tôi làm thế nào các bác có thể tin được những điều ông Trần Văn Trà nói là thành thật, thay vì, chỉ nói như an ủi chính mình: “Chiến tranh đã gây ra quá

nhiều tổn thất đau thương cho dân tộc.” Nói xong bác đứng dậy khoác chiếc áo tràng màu xám vẫn thường treo trên vách và thắp một nén hương trên bàn thờ ông bà. Thân phụ của bác là bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, một cư sĩ Phật giáo nổi tiếng, một học giả uyên thâm cả Nho học lẫn Tây học và giống như bào huynh Lê Đình Dương của ông, cả hai là những nhà cách mạng đã có những đóng góp lớn trong chiến tranh chống Pháp. Bác sĩ Lê Đình Thám ở lại miền Bắc sau Hiệp định Genève. Ngày bác sĩ Lê Đình Thám qua đời, báo Le Monde đăng tin và dành trọn một trang để đăng tấm hình màu của ông. Trang báo đó được bác Duyên chụp lại và treo trang trọng trong phòng khách.

Lời nói của tướng Trần Văn Trà, nếu thành thật, đã đáp ứng sự chờ đợi gần như mỏi mòn của cả dân tộc. Những ai quan tâm đến tương lai đất nước phải công nhận rằng trong giai đoạn lịch sử mới và đầy thử thách đó, những câu hỏi ai thắng, ai bại, ai đúng, ai sai, ai Quốc gia, ai Cộng sản không còn cần thiết hay ít ra không quan trọng bằng mối lo đất nước rồi sẽ đi về đâu khi ngọn lửa chiến tranh vừa tàn lụi. Trong lòng mỗi người Việt Nam còn sống sót không có mơ ước nào khác hơn là được thấy một Việt Nam hòa bình, no ấm, được nhìn quê hương Việt Nam như là căn nhà chung của người Việt, dù một thời vì định mệnh lịch sử đầy khắc nghiệt, đã phải đứng bên này hay bên kia chiến tuyến.

Với kiến thức chính trị rộng rãi của một nhà hoạt động cách mạng, hơn ai hết bác Lê Đình Duyên biết rằng vào thời điểm bác đang ngồi đối diện với tướng Trần Văn Trà, hàng ngàn đảng viên Quốc dân Đảng Trung Quốc bị bắt từ năm 1949 vẫn đang đếm ngày tàn của đời họ trong nhà tù Trung Cộng. Với kinh nghiệm dạn dày về chính trị, hơn ai hết bác Lê Đình Duyên biết rằng, người đang nói chuyện với bác không phải là một bậc chân tu mà là Ủy viên Trung ương Đảng Lao động Việt Nam. Thế nhưng, bác Duyên còn một hy vọng, một chỗ dựa cuối cùng, dù sao họ cũng là người Việt Nam. Lần cuối dân tộc Việt Nam có một ngày tạm gọi thanh bình đã hơn một thế kỷ. Thật quá xa và quá dài cho mọi cuộc đợi chờ nhưng cũng không đến nỗi quá trễ để xây

dựng lại đất nước vì con cháu mai sau.

Những ai quan tâm đến hướng đi của đất nước cũng mong rằng những thảm cảnh lưu đày trong vùng băng tuyết Siberia, cảnh đàn áp đẫm máu trong mùa thu Hungary, mùa xuân Tiệp Khắc v.v. chỉ là những chuyện nước ngoài. Dân tộc Việt Nam là dân tộc duy nhất trên thế giới gọi nhau bằng hai chữ đồng bào thân thương, trù mền. “Một con ngựa đau cả tàu không ăn cỏ”, “một giọt máu đào hơn ao nước lã” là những câu châm ngôn đượm tình dân tộc mà người Việt Nam nào cũng thuộc lòng từ khi biết tự ôm cặp đến trường. Vợ bi kịch Việt Nam đã chấm dứt, màn sân khấu đã hạ xuống, khán giả đã ra về, đạo diễn đã bỏ đi và diễn viên cũng đã lau xong son phấn một thời đã làm anh em nhìn nhau bằng ánh mắt hận thù xa lạ. Cuối cùng, không ai thương dân tộc Việt Nam bằng chính người Việt Nam, bởi vì bên trong những vòng hoa chiến thắng, mặt trái của những tấm huân chương bằng đồng kia là máu thịt của hàng triệu người Việt Nam đổ xuống, là đói nghèo lạc hậu. Nhân dân Việt Nam sẽ vịn vai nhau đứng dậy và vươn lên bằng sức mạnh tổng hợp của chính mình. Ai mà chẳng mong như thế nhỉ.

Tiếc thay, chỉ một thời gian ngắn sau, chính bàn tay trước đó không lâu vỗ vai an ủi các nhà chính trị miền Nam, chính từ cửa miệng từng phát ra những lời đượm tình anh em ruột thịt, tướng Trần Văn Trà đã ra lệnh sĩ quan và công nhân viên chức miền Nam tập trung học tập. Trong quán nước nhỏ trước trường Nữ Trung học Trưng Vương trong một buổi sáng tháng Năm, tôi theo người bạn đến tiễn bác Duyên lên đường. Và kết quả là những năm dài lao lung, đói khát, bệnh tật trong các trại tập trung rải rác khắp ba miền. Tấm hình bác Duyên chụp chung với 15 viên chức Việt Nam Cộng Hòa khác ở Dinh Độc Lập được đem trưng bày trong phòng triển lãm gọi là “Tội ác Mỹ ngụy” trên đường Trần Quý Cáp, Sài Gòn. Sau gần mười năm tù, bác Lê Đình Duyên trở về trong một thân thể đầy bệnh hoạn. Bác được sang Mỹ đoàn tụ với gia đình theo diện HO. Không lâu sau đó bác qua đời mang theo niềm u uất của một người Việt yêu nước

với giấc mơ Việt Nam hòa bình, tự do, dân chủ và nhân bản vẫn chưa thành sự thật.

Câu chuyện tôi học từ bác Duyên tưởng như đã đi vào dĩ vãng. Các thế hệ trẻ Việt Nam được sinh ra và lớn lên giữa một đất nước vẫn còn nhiều trở ngại, vẫn đang đi tìm một lối thoát ra khỏi nghèo nàn lạc hậu và vẫn bị lãnh đạo bởi những người mang não trạng chiến tranh.

Tôi thường nghe các nhà lãnh đạo Việt Nam khoe khoang Việt Nam ngày nay không còn đói nghèo như 30 năm trước, người dân Việt Nam ngày nay đa số có nhà để ở không phải còn lay lắt bụi bờ. Vâng, trong một mức độ nào đó, những thành quả vừa nêu là những điều đáng khích lệ. Nhưng trong nền kinh tế toàn cầu, chúng ta không thể đơn giản so sánh với chính mình vào 30 năm trước, không thể chỉ cần thoát ra khỏi tình trạng thiếu thốn thời chiến tranh, không thể so sánh Việt Nam ngày nay với Việt Nam khi còn chia đôi đất nước. Không. Chúng ta phải so sánh Việt Nam với Singapore, với Đài Loan, với Nam Hàn, với Thái Lan, với Trung Quốc. Chúng ta phải chạy đua với thời đại chứ không phải chạy đua với chiếc bóng của chính mình.

Ba mươi năm sau, tôi tình cờ đọc trên báo Thanh Niên, trong buổi gặp mặt Việt kiều nhân dịp năm mới Ất Dậu, tổ chức tối 30 tháng Giêng tại Sài Gòn, ông Thủ tướng Phan Văn Khải đã phát biểu gần như nguyên văn lời phát biểu của ông chủ tịch Ủy ban Quân quản Trần Văn Trà 30 năm trước: *“Đồng bào ta, không phân biệt trong hay ngoài nước, không phân biệt chính kiến, tôn giáo, hãy đồng tâm hiệp lực, đóng góp công sức vào trận chiến mới đưa đất nước ta ra khỏi nỗi nhục đói nghèo và lạc hậu, tiến tới xây dựng một đất nước giàu mạnh, độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, đạt mục tiêu phấn đấu đến năm 2010 nước ta thoát khỏi tình trạng nghèo nàn và lạc hậu. Một nhân tố bất biến làm nên những thắng lợi của dân tộc ta là khối đại đoàn kết dân tộc. Bà con, dù có ra nước ngoài sinh sống vì bất cứ lý do gì thì vẫn là máu của người Việt Nam, thịt của người Việt Nam.”*

Ôi, “máu của người Việt Nam, thịt của người Việt Nam”, “không phân biệt trong hay ngoài nước”, “không phân biệt chính kiến”, những cụm từ tuyệt vời và cảm động biết bao. Ngôn ngữ Việt Nam là ngôn ngữ của thi ca, tượng hình và vô cùng gợi cảm. Những em bé Việt Nam sinh ra trên chiến hạm, sinh ra trong trại tị nạn, sinh ra dưới cánh phi cơ, sinh ra trên đường tháo chạy, lần đầu tiên nghe được những lời chia sẻ của ông thủ tướng chắc phải rơi nước mắt.

Thế nhưng, ngay trong thời điểm ông Thủ tướng nói những lời dường như phát xuất từ trái tim chân thành và tha thiết của mình, ông Phan Văn Khải đồng thời cũng là người cầm đầu một chính phủ với trách nhiệm thực thi nghiêm chỉnh một hiến pháp trong đó điều 4 ghi rõ: “Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội”.

Muốn biết chủ nghĩa Mác-Lênin có thật sự là ngọn hải đăng của thời đại hay không, không cần phải sang Nga, sang Đức, không cần phải tìm trong các văn khố, sử liệu mà hãy hỏi các thầy cô dạy triết học Mác-Lênin ở các trường trung và đại học Việt Nam để chia sẻ với nỗi khổ tâm của họ khi phải dạy môn học buồn bã nhất của một trong những ngành nghề bạc bẽo nhất nước.

Cho dù chiếc ghe ý thức hệ Mác-Lênin một thời đã giúp các ông bà qua sông, cũng không nên bắt 60 triệu tuổi trẻ Việt Nam, những người sinh ra sau cuộc chiến, phải tiếp tục công lưng công chiếc ghe quá khứ, già nua lỗi thời đó để đi vào thời đại toàn cầu?

Cho dù cha chú của các em sinh ra ở miền Nam, đã một thời can dự vào cuộc chiến, họ cũng đã trả giá cho sự can dự đó bằng hàng chục năm dài trong các nhà tù từ Bắc đến Nam, tại sao lại bắt con cháu họ phải tiếp tục bị tẩy não bằng những tư tưởng mà tuyệt đại đa số nhân loại đã xếp vào trong ngăn tủ?

Quả thật những nhận thức mâu thuẫn và vô cùng nghịch lý đã cùng tồn tại trong chính một người.

Ông Thủ tướng thử đặt ông vào vị trí của một người Việt tị nạn hay con cháu của thế hệ tị nạn ở nước ngoài.

Với tất cả những khổ đau và kinh nghiệm hai triệu người Việt nước ngoài đã trải qua, làm thế nào họ có thể hợp tác một cách chân thành và tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam?

Với những máu xương, đầy ải hai triệu người Việt nước ngoài đã chịu đựng, làm thế nào những người mà ông gọi là khác chính kiến lại có thể đóng góp hữu hiệu để xây dựng đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam? Không. Của cải có thể làm lại được nhưng niềm tin không thể đơn giản phục hồi bằng dăm ba lời đường mật.

Cộng đồng người Việt nước ngoài không chỉ là vài khuôn mặt dù một thời có chút tên tuổi, địa vị nhưng tuổi tác đã xế chiều, mệt mỏi, về nước tìm vui trong những ngày còn lại cuối đời. Cộng đồng người Việt nước ngoài không chỉ là những Việt kiều về nước mua nhà hưu trí, khoe khoang tiền của trên sự nghèo đói tủi thân của bà con thân thuộc. Cộng đồng người Việt nước ngoài không chỉ là những người vì tình thương gia đình, gửi nhiều tí Mỹ kim về hàng năm để nuôi sống người thân còn ở lại. Cộng đồng người Việt nước ngoài cũng không chỉ là mấy trăm ngàn Việt kiều về quê ăn Tết rồi vội vã ra đi không để lại một đóng góp, một hứa hẹn gì cụ thể cho tương lai đất nước.

Không, không phải chỉ đơn giản có thế. Cộng đồng người Việt nước ngoài là tổng hợp của tư duy, trí tuệ, kinh nghiệm, kiến thức, vốn liếng mà các thế hệ Việt Nam tại nước ngoài đã học hỏi, thu thập, tích lũy trong gần 30 năm qua và nhiều năm nữa. Khả năng to lớn đó đang chờ một cơ hội để cùng với đồng bào trong nước bắt tay vào việc biến Việt Nam nghèo nàn thành một

con rồng Á Châu vững mạnh và thăng tiến.

Cơ hội đó bắt đầu từ điểm nào và điều kiện gì có lẽ tôi không cần phải viết ra đây.

Những bài ca từ khát vọng chưa thành

Trong một xã hội thiếu vắng những bản tình ca, một nhạc phẩm mang tên “Tình ca” hẳn được nhiều người đón nhận. Bài hát “Tình ca” của Hoàng Việt được yêu chuộng không phải chỉ do cái tựa mà còn là một nhạc phẩm rất hay. Người nhạc sĩ gốc miền Nam, cũng là tác giả của “Tiếng còi trong sương đêm” quen thuộc với giọng ca Thanh Thúy, đã viết “Tình ca” để gửi gắm nỗi nhớ thương về miền Nam thân yêu và người vợ hiền đã chia tay ông trên cửa biển Cà Mau trước ngày tập kết. Qua núi biếc, qua bóng mây, qua những đêm tối trời mù mịt, tình yêu trong trái tim ông vẫn sáng lên như những vì sao chung thủy đời đời. Thế nhưng, nhạc phẩm “Tình ca” ngày mới ra đời năm 1957 đã bị Đảng phê bình là ủy mị ngay trong lần trình diễn đầu tiên ở Hà Nội với tiếng hát Quốc Hương. Những năm đầu của cuộc chiến “Tình ca” gần như không được hát.

Khi hát lên tiếng ca gửi về người yêu quê ta
Ta át tiếng gió mưa thét gào cuộn dâng phong ba
Em ơi! Nghe chẳng lời trái tim vọng ra
Rung trong không gian mặt biển sôi âm vang
Qua núi biếc chập chùng xa xa
Qua bóng mây che mờ quê ta
Tiếng ca đời đời chung thủy thiết tha.
Em có nghe tiếng ca chứa đựng hận thù sâu xa
Đã biến tình đôi ta thành những ánh sao toả sáng
Vượt băng băng qua đêm tối tìm hương hoa
Bến nước Cửu Long còn đó em ơi!
Bãi lúa nương dâu còn mãi muôn đời
Là còn duyên tình ta thắm trong tiếng ca không thể xóa
nhòa...

Nhạc sĩ Hoàng Việt đã chết vì bom trong ngày cuối năm, 31 tháng

12 năm 1967 trên đường về lại miền Nam để gặp người ông yêu quý.

Cũng trong khoảng thời gian đó ở miền Nam, có thể vào một buổi chiều trong một quán café ở góc đường Lê Lợi hay một buổi tối cuối tuần qua đài phát thanh Sài Gòn, vọng lên tiếng hát Thái Thanh. Hà Nội ơi! Tiếng hát của người ca sĩ tài danh như tiếng than dài tưởng chừng có thể nghe được tận bên kia cầu Hiền Lương đang đau nhức. Nhạc phẩm “Giấc mơ hồi hương” của nhạc sĩ Vũ Thành tương vọng về thành đô yêu dấu với Hồ Tây, cầu Thê Húc, đường Cổ Ngư và bao nhiêu kỷ niệm vẫn chưa chịu ngủ yên trong lòng người nhạc sĩ miền Bắc vừa đặt chân lên mảnh đất miền Nam.

... Lìa xa thành đô yêu dấu, một sớm khi heo may về
Lòng khách tha hương vương sầu thương
Nhìn “em” mờ trong mây khói, bước đi nhưng chưa nở rời
Lệ sầu tràn mi, đượm men cay đắng biệt ly
Rồi đây dù lạc ngàn nơi
Ta hướng về chốn xa vời
Tìm mộng xưa lãng quên tháng ngày tàn phai
Nghe ngào thương nhớ “em”... Hà Nội ơi...

Nhạc sĩ Vũ Thành đã qua đời nhưng giấc mơ hồi hương, gói gắm trong nhạc phẩm của ông, vẫn chưa thành sự thật. Nửa thế kỷ sau, nhạc phẩm bất hủ “Giấc mơ hồi hương” cũng chưa được chính thức hát lên giữa lòng Hà Nội dấu yêu mà ông đã hàng nghìn đêm thương nhớ.

Mười sáu năm sau ngày đất nước bị chia đôi, trong giảng đường đại học, trên đường phố Sài Gòn, trong sân trụ sở Tổng hội Sinh viên ở số 4 Duy Tân Sài Gòn, dọc hành lang cư xá sinh viên Minh Mạng, tiếng hát của ước mơ hòa bình thống nhất độc lập tự do lại vang lên, khác chẳng, lần này không phải từ các giọng ca chuyên nghiệp như Quốc Hương, Thái Thanh, từ các nhạc sĩ thành danh như Hoàng Việt, Vũ Thành, không phải từ những giàn đại hòa

tấu mà từ những nhạc sĩ còn rất trẻ với những cây guitar thùng cũ kỹ. Họ là Tôn Thất Lập, Nguyễn Văn Sanh, La Hữu Vang, Miên Đức Thắng, Trương Quốc Khánh và cả những nhạc sĩ sinh viên đang kẻ những khung nhạc lần đầu.

Nếu có cuộc bình bầu những bài hát phổ biến, chuyên chở tình đất nước và được sinh viên học sinh trước 1975 ưa chuộng, tôi nghĩ một trong những bài được chọn sẽ là bài “Tự nguyện” của nhạc sĩ Trương Quốc Khánh. Lý do vì bài hát ngắn, dễ hát, dễ thuộc, nói lên khát vọng chưa thành của tuổi trẻ nói riêng và dân tộc nói chung.

Nếu là chim, tôi sẽ là loài bồ câu trắng
Nếu là hoa, tôi sẽ là một đóa hướng dương
Nếu là mây, tôi sẽ là một vầng mây ấm
Nếu là người, tôi sẽ chết cho quê hương...

Nhạc sĩ Trương Quốc Khánh đã qua đời, trên đất nước anh hoa hướng dương vẫn chưa nở và con bồ câu bạn bè anh đặt trên quan tài anh trong giờ tiễn biệt cũng đã chết vài ngày sau đó.

Ba nhạc sĩ, người từ Nam ra Bắc, kẻ từ Bắc vô Nam, kẻ từ núi rừng, người từ thành phố, cho đến khi qua đời họ có thể chưa một lần gặp mặt nhau, nhưng cả ba đã cùng với nhiều triệu người Việt Nam cư mang một ước mơ chung: hòa bình, thống nhất, độc lập, tự do.

Nếu là người, tôi sẽ chết cho quê hương, vâng, có người Việt Nam yêu thương đất nước nào mà chẳng từng có những ước mơ như thế. Khát vọng hòa bình, thống nhất, độc lập, tự do là khát vọng có thật và sâu thẳm của một dân tộc đã trải qua quá dài, chịu đựng quá nhiều trong chiến tranh, hận thù, phân chia Nam Bắc. Từ buổi sáng ngày 6 tháng 6 năm 1884 khi hòa ước mất nước Patenôtre được ký cho đến ngày 30 tháng 4 năm 1975 là một chặng đường dài. Trong khoảng thời gian đó bao nhiêu máu Việt Nam đã đổ, bao nhiêu thịt Việt Nam đã rơi trên núi rừng và đồng

ruộng Việt Nam.

Ngày tôi vào đại học các nhạc sĩ sinh viên nói trên một số đã vào tù, một số vào bưng, một số được trao trả tù binh ở bìa rừng Lộc Ninh, một số trốn tránh ở Sài Gòn, tôi không quen biết hay gặp gỡ họ nhưng những bài ca khao khát hòa bình thống nhất của họ vẫn còn vang đâu đó như trong bài “Không ai ngăn nổi lời ca” của La Hữu Vang dưới đây:

Không ai ngăn nổi lời ca, lời ca mãi muôn đời, lời ca yêu
mến người
Lời tôi ca trên đồng lúa, lời tôi ca nắng mai hồng, lời tôi ca
cơn sóng nhỏ dòng sông
Không ai ngăn nổi lời ca, lời ca những anh hùng trọn đời yêu
núi sông
Lời tôi ca xanh đại dương, lời tôi ca những con đường
Lời tôi ca bao dòng máu trên luống cây đọt giọt mồ hôi
Và ngàn lời ca quyết giữ nước ngăn quân giặc thù
và ngàn lời ca quyết phá tan ngục tù
Người người tìm nhau trong bác ái tin yêu đời
Chung xây nước Việt đẹp tươi!

“*Chung xây nước Việt đẹp tươi*”, tôi nghĩ các anh chị nhạc sĩ sinh viên thật quá ngây thơ, nhưng đồng thời tôi lại rất kính trọng tấm lòng yêu quê hương trong sáng của họ. Hàng trăm trí thức miền Nam, những giáo sư, luật sư, bác sĩ, kỹ sư từ các trường Tây trường Mỹ về, những bậc thầy, bậc cha chú họ mà còn bị cộng sản xỏ mũi để dàng nói chi là những cô cậu sinh viên trẻ tuổi vừa mới nện gót giày lên hành lang đại học. Những con nai tơ còn quá trẻ để thấy phía bên kia bụi rậm bầy cọp đói đang chờ đợi họ. Dù sao, trong đêm dài mùa đông của vận nước, họ là những thanh niên Việt Nam có trái tim nồng ấm tình người và biết đau nỗi đau mà đồng bào đang chịu đựng. Lớn lên trong một xã hội chiến tranh đầy dẫy những bất công tiêu cực họ không có một nơi nào để trút những phần uất khác hơn là giới cầm quyền. Tuổi trẻ quốc gia nào cũng thế, nhiệt tình, phản kháng, cương trực, vô

tư, nhưng khác ở chỗ tại Việt Nam những đặc tính đó của tuổi trẻ bị Đảng Cộng sản lợi dụng tận tình, không phải chỉ tiếng hát lời ca, mà còn từ thịt xương đến giọt máu cuối cùng.

“*Không ai ngăn nổi lời ca*” là một thách thức của tuổi trẻ nhưng hình như khi viết bài ca đó nhạc sĩ trẻ của quê hương anh hùng Nguyễn Huệ chỉ nghĩ đến chính quyền miền Nam mà chưa biết rằng trên đời này còn có Đảng Cộng sản Việt Nam. Lịch sử bốn ngàn năm cuộn cuộn của dân tộc Việt mà Đảng còn ngăn được nói chi làm dăm ba bài hát. Chỉ vài hôm sau ngày cưỡng chiếm Sài Gòn, các nhạc phẩm của thời kỳ sinh viên sôi nổi, dù không công khai thông báo ra ngoài nhưng bên trong nội bộ ban văn hóa tư tưởng của Đảng, chúng đã bị xếp chung với loại nhạc “vàng”, “ủ mị”, “ru ngủ” và thậm chí “phản động”. Những người lưu tâm đến sinh hoạt văn nghệ đều biết sau 30 tháng 4 năm 1975 những nhạc phẩm như “*Không ai ngăn nổi lời ca*” hay “*Tổ quốc ơi ta đã nghe*” chỉ còn là những tiếng thì thầm trong góc tối. Ngay cả tại số 4 Duy Tân, trụ sở của Tổng hội Sinh viên Sài Gòn, những nhạc phẩm của La Hữu Vang đã không còn được hát.

Lời của bài “*Tổ quốc ơi ta đã nghe*” của La Hữu Vang:

Ôi Tổ quốc ta đã nghe lời réo gọi
Trong tiếng hờn trong máu lửa ngập trời
Từng giây nghe quê hương
Xót xa thăm trong cơn mê lương
Thù quân gieo tang thương
Bao tuổi lệ tràn dâng muôn phương
Tổ quốc ơi! Ta đã nghe lời sông núi
Hận thù này tràn đầy sục sôi trong tim gan nồng
Ta đi chiến đấu quyết đánh tan quân bạo tàn
Bảo vệ Việt Nam quê hương ta.
Ôi Tổ quốc bao tiếng ca giờ lên đường
Đem máu hồng tô thắm đẹp cuộc đời
Lời xưa vang đâu đây
Chí kiêu hùng muôn phương tung bay

Đường ta đi hôm nay bao xác thù gục ngã tan thân
Tổ quốc ơi bao thiết tha lời sông núi
Thề nguyện cả cuộc đời trọn dâng cho quê hương này
Muôn hoa tươi thắm ngát hương trên bao nụ cười
Gian khổ nề chi ta ra đi.

Sau 1975, nhạc sĩ La Hữu Vang, tên thật là Trần Đình Giác, không giống như nhiều người khác ở lại Sài Gòn để tìm một chỗ đứng, một con đường tiến thân trong xã hội mới, đã lặng lẽ trở về quê hương Bình Định để sống với gia đình. Suốt 31 năm, tác giả những bản nhạc hay nhất của phong trào sinh viên Sài Gòn đã sống một cuộc sống đạm bạc với chức vụ coi sóc nhà văn hóa của huyện Hoài Nhơn tỉnh Bình Định cho đến ngày qua đời. Trong buổi phỏng vấn dành cho báo Bình Định cuối tháng 4 năm 2003, anh xác nhận, trước 1975: *“Phần lớn những ca khúc mà chúng tôi viết chỉ nhằm vào việc kêu gọi lòng yêu nước...”*. Lòng yêu nước như ngọn đèn thần để ở đâu cũng sáng rực. Nhạc phẩm *“Tổ quốc ơi ta đã nghe”* đã được tuổi trẻ Việt Nam ở hải ngoại tiếp tục hát, tương tự, nhạc phẩm *“Không ai ngăn nổi lời ca”* của anh đã được nhiều ca sĩ như Lệ Thu, Julie Quang thu vào băng đĩa.

Những bài hát của La Hữu Vang viết cho hoàn cảnh đất nước trước 1975 nhưng lại thích hợp hơn cho những năm sau 1975 với những cảnh *“xót xa thăm trong cơn mê lương”* hay *“Bao tuổi lệ tràn dâng muôn phương”*. Như ông bà ta thường nói *“có tật giật mình”*, Đảng rất ngại những bản nhạc của La Hữu Vang với nội dung yêu nước chân thành như thế, nếu cho phép tiếp tục hát trong những năm sau 1975 đời khổ, có thể giúp cho tuổi trẻ Việt Nam sức tinh và hiểu ra kẻ thù của dân tộc chẳng phải *“Mỹ Ngụy”* nào mà chính là những kẻ đang nhân danh Tổ quốc.

Theo đúng sách lược của Đảng từ những ngày mới thành lập năm 1930 được cụ thể hóa qua nhiều đại hội và nghị quyết, ngày 30 tháng 4 năm 75 cũng xác định nhu cầu *“khai thác lòng yêu nước”* không còn cần thiết nữa, cuộc cách mạng *“dân tộc dân chủ nhân dân”* đã hoàn tất và *“thời kỳ chuyên chính vô sản, bước quá*

độ tiến lên chủ nghĩa xã hội” đang bắt đầu thành hiện thực. Và trong tiến trình cách mạng mới đó, những khái niệm độc lập, tự do, hạnh phúc do những thành phần ngoài Đảng kêu gọi phải được cảnh giác và ngăn cấm.

Trong quan điểm của Đảng, giữa lúc cuộc đấu tranh một mất một còn để tận diệt mọi “tàn dư” của “kẻ thù nhân dân” và “bê gãy mọi âm mưu xâm lược của các thế lực quốc tế thù địch”, việc kêu gọi “*người người tìm nhau trong bác ái tin yêu đời*” để “*chung xây nước Việt đẹp tươi*” như La Hữu Vang viết, là biểu hiện cho “thái độ hữu khuynh”, “không phân biệt bạn thù”. Nhạc như thế phản động quá đi chứ. Cũng theo Đảng, những khái niệm như tình yêu nước thuần khiết của mấy cô cậu sinh viên đại học đúng là sản phẩm của giai cấp tiểu tư sản, yêu nước ngày nay phải gắn liền với yêu chủ nghĩa xã hội, và tương tự, nhân dân không phải là mấy chục triệu người Việt Nam máu đỏ da vàng chịu đựng chiến tranh mà là những ai biết đặt mình dưới sự lãnh đạo tuyệt đối của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Ngày 30 tháng 4 năm 1975 cũng là ngày đánh dấu sự chia tay giữa Đảng Cộng sản và các thành phần dân tộc mà Đảng đã một thời liên minh, thỏa hiệp và ưu ái. Mỗi quan hệ giữa hai bên nếu còn được duy trì cũng chỉ là quan hệ lãnh đạo và phục tùng, chủ và tớ chứ không còn tương kính dù chỉ là đóng kịch như thời còn ở trong rừng hay trên núi. Một số trí thức trẻ “thức thời” thấy được hướng bay của ngọn cờ quyền lực, đã tự chôn sống đi con bướm vàng mơ ước tuổi hai mươi để hóa thân làm sâu bọ đo mình trên chiếc lá mục công danh. Một số khác nghĩ rằng mình “có công với cách mạng” trong thời chống Mỹ nên cũng có quyền, có tiếng nói dưới chế độ mới, và kết quả nếu không chạy kịp ra nước ngoài thì cũng bị bỏ rơi, bạc đãi, tù đày trong nước. Dĩ nhiên cũng có nhiều người, tuy trẻ tràng, nhưng đã thấy ra những chọn lựa đầy lầm lỡ thời trai trẻ và đã dùng những lầm lỡ như bài học, như chiếc gương cho các thế hệ mai sau soi vào để qua đó mà nhận diện ra sự thật và chọn hướng đi đúng cho mình.

Giới lãnh đạo Đảng Cộng sản lợi dụng và vận dụng một cách tinh vi, nhuần nhuyễn lòng yêu nước, niềm khao khát hòa bình thống nhất chân thành nhưng quá đơn sơ của người dân Việt, nhất là trong tuổi trẻ. Họ có đủ sách vở áp dụng cho mọi thành phần xã hội, từ anh thợ điện Nguyễn Văn Trỗi ít học ở quê tôi cho đến bà luật sư Ngô Bá Thành học nhiều mà hiểu chẳng bao nhiêu ở Sài Gòn. Tất cả đều hòa theo Đảng đổ tội lý do cuộc chiến lên đầu các nhà lãnh đạo miền Nam, nào là không tôn trọng Hiệp định Geneva thống nhất đất nước qua một cuộc tổng tuyển cử, nào là rước voi Mỹ vào giày xéo lên mảnh đất miền Nam thân yêu. Thế nhưng, không có một nhà trí thức nào thử đặt ngược giùm câu hỏi. Giả thiết không có một người lính Mỹ nào đặt chân lên miền Nam liệu Đảng Cộng sản có để yên cho nhân dân miền Nam xây dựng một xã hội mà họ đã chọn lựa hay rồi sẽ tìm một lý do khác để phát động chiến tranh? Giả thiết Đảng Cộng sản thua trong cuộc tổng tuyển cử, liệu họ có chịu giải tán bộ máy công an, hủy bỏ tổng cục chính trị, hệ thống quân ủy, ủy ban nhân dân, viện kiểm sát nhân dân, tòa án nhân dân, sáp nhập quân đội nhân dân vào quân đội cộng hòa và sinh hoạt bình đẳng dưới pháp luật như các đảng phái khác hay sẽ dùng mọi thủ đoạn để giành cho được chính quyền? Một người có kiến thức chính trị tối thiểu cũng biết Đảng chỉ có một con đường, đó là cộng sản hóa toàn cõi Việt Nam, và tất cả khẩu hiệu hòa bình, thống nhất, độc lập, tự do nếu có chẳng cũng chỉ là những điều kiện tiền đề chứ không bao giờ là mục đích của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Chính vì lẽ đó, ngay sau 30 tháng 4 năm 75, để xác định vai trò lãnh đạo của Đảng, những bài hát mới với những câu đầy đe dọa như *"Tiến về Sài Gòn ta quét sạch giặc thù..."*, *"Đập tan mọi xích xiềng..."* hay những bài hát như *"Bác đang cùng chúng cháu hành quân..."*, *"Như có Bác trong ngày vui đại thắng"*, *"Trường Sơn đông-Trường Sơn tây"*, *"Hồ Chí Minh đẹp nhất tên Người"* v.v... được phát không chỉ trên đài phát thanh mà còn đến tận các hang cùng ngõ hẻm, trong lúc những nhạc phẩm nói lên khao khát hòa bình thật sự nhưng không nằm trong chủ trương của Đảng đều đã bị

loại bỏ ra khỏi các sinh hoạt văn nghệ.

Mà cho dù không bị ngăn cấm hay loại bỏ đi nữa, những câu hát sinh viên “*Rồi hòa bình sẽ đến, đến cho dân tộc Việt, đôi bờ câu trắng rủ nhau về làng xưa...*” của Nguyễn Tuấn Kiệt có cất lên cũng tức khắc trở thành lạc lõng nếu không muốn nói đó là những lời mỉa mai cay đắng trước thực tế đất nước đang chìm đắm trong hận thù tang tóc. Hòa bình đã đến nhưng con bờ câu trắng không về làng xưa mà chết đói trên vùng kinh tế mới, giữa biển cả mênh mông, trong rừng sâu nước độc, trên hàng rào kẽm gai chung quanh các trại tù Suối Máu, Hàm Tân, Hoàng Liên Sơn, Thanh Phong, Thanh Hóa.

Với người dân Sài Gòn, nỗi lo khi nghe tiếng đại pháo 130 ly của Liên Xô bắn vào thành phố và nỗi sợ khi nghe tiếng xích xe tăng T54 lăn bánh qua cầu Tân Thuận có thể không khác gì nỗi lo, nỗi sợ của ông bà họ trong ngày thực dân Pháp đánh vào thành Kỳ Hòa 115 năm về trước.

Một số người cho rằng việc gọi ngày 30 tháng 4 là ngày quốc hận, ngày mất nước, mất quê hương hay so sánh ngày mất Sài Gòn năm 1975 với ngày Sài Gòn thất thủ năm 1861 là biểu hiện của thái độ cực đoan. Thật ra, nếu nhìn lịch sử theo điều kiện và hoàn cảnh chính trị xã hội của từng giai đoạn, việc gọi ngày 30 tháng 4 năm 1975 là ngày mất nước không hẳn là không có cơ sở. Thế nào là một đất nước? Đất nước phải chăng là tổng hợp, từ lãnh thổ đến tài nguyên, từ văn hóa đến lịch sử, từ chủ quyền quốc gia đến hạnh phúc của mỗi người dân, nói tóm lại, nếu đất nước bao gồm mọi giá trị vật chất và tinh thần của một dân tộc, rồi ngày 30 tháng 4 năm 1975 đúng là ngày mất nước, không chỉ mất miền Nam thôi mà mất cả Việt Nam.

Một ví dụ. Những năm sau 1975, ngày sinh nhật Karl Marx 5 tháng 5 là ngày lễ lớn. Từ sáng đến tối không biết bao nhiêu chương trình, bao nhiêu buổi mít-tinh để tưởng nhớ đến người được Đảng ca ngợi như một vĩ nhân đã chỉ đường cho nhân loại

bước ra khỏi những nhọc nhằn tăm tối của cảnh người bóc lột người để hướng đến xã hội cộng sản khoa học. Tiểu sử của Marx được đọc trên đài phát thanh, đài truyền hình, học tập tại mỗi tổ dân phố, hàng triệu học sinh Việt Nam từ cấp một đến đại học phải học thuộc lòng tiểu sử Marx, thế nhưng, bao nhiêu học sinh Việt Nam nói riêng và người dân Việt Nam nói chung biết rằng trước đó vài tuần lễ thôi, một ngày vô cùng trọng đại đối với dân tộc Việt Nam đã lặng lẽ trôi qua gần như trong quên lãng: ngày mùng 10 tháng 3 Âm lịch Giỗ Tổ Hùng Vương. Câu tục ngữ Việt Nam mà ai cũng biết, cây có cội nước có nguồn, nhưng nguồn Việt Nam ở đâu và cội Việt Nam sẽ mục nát ra sao trong một nền giáo dục nô lệ và vong bản như thế. Một dân tộc đi xa dần với nguồn cội, nếu không đáng gọi là mất nước thì còn gì quan trọng hơn để mất chứ nhỉ?

Sự sụp đổ của hệ thống cộng sản trên phạm vi thế giới đã ít nhiều đã ảnh hưởng đến Việt Nam, các nhạc phẩm sinh viên một thời xếp xó được đem ra hát lại, bản nhạc "Tình ca" của Hoàng Việt được nhiều ca sĩ đua nhau hát, đời sống của người dân ít nhiều thay đổi, nhưng về căn bản, hơn ba mươi năm qua khát vọng hòa bình, thống nhất, độc lập, tự do của dân tộc vẫn còn là khát vọng. Tiếng súng đã vắng đi trên đất nước, non sông liền một dải nhưng người dân vẫn sống trong nỗi bất an lo sợ, lòng người hai miền Nam Bắc còn ngăn cách xa hơn cả trong thời chiến, hàng trăm ngàn người con gái Việt phải rời bỏ quê hương đi ăn mày, làm diêm, ở đợ khắp thế giới, Hoàng Sa và phần lớn Trường Sa còn trong tay giặc, phần lớn trong số hơn hai triệu người Việt hải ngoại vẫn còn bị xem là thành phần phản động bám theo chân đế quốc, và trong nước, những quyền tối thiểu như ngôn luận, đi lại, thờ phụng của người dân vẫn chưa có được.

Việt Nam thiếu quá nhiều thứ, cần quá nhiều thứ, nhưng một thứ mà tuổi trẻ đang thiếu, đang cần không phải là lãnh tụ, không phải là súng đạn, không phải là kiến thức, mà là những bài ca của khát vọng hòa bình, thống nhất, độc lập, tự do vẫn chưa thành sự thật.

Không ai ngăn nổi lời ca, lời ca lúc ban đầu, người tình thương
mến nhau

Lời tôi ca bên lửa ấm của con tim biết yêu nồng
Sưởi cho nhau cơn giá lạnh ngày Đông.

Không ai ngăn nổi lời ca, vâng, hãy hát lên hỡi tuổi trẻ Việt Nam
như một lần La Hữu Vang và bạn bè anh đã hát trong sân trường
đại học.

Diễn biến, chống diễn biến và tự diễn biến hòa bình

Tháng 4/1994, trước làn sóng cách mạng dân chủ diễn ra tại Đông Âu, “diễn biến hòa bình” vốn là một đe dọa, đã được Trung ương Đảng Cộng Sản Việt Nam đưa lên hàng nguy cơ, và là một trong bốn nguy cơ hàng đầu trong Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương (khóa VII) tại Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ. Từ đó đến nay, đại hội X sang đại hội XI cũng như trong các văn kiện đảng, tập huấn, hội nghị, sách vở của nhà xuất bản chính trị quốc gia nhiều lần nhắc nhở đến nguy cơ này.

Theo Từ điển Bách khoa xuất bản tại Việt Nam 2005, diễn biến hòa bình được định nghĩa: “Diễn biến hòa bình chiến lược của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động quốc tế, được thực hiện dưới một phương thức, thủ đoạn mới để chống phá, đẩy lùi và đi đến xoá bỏ chủ nghĩa xã hội. Đối tượng của chiến lược Diễn biến hòa bình là các nước có khuynh hướng phát triển phi tư bản chủ nghĩa. Bản chất của chiến lược DBHB là chống chủ nghĩa xã hội. Nội dung cơ bản là phá hoại các nước xã hội chủ nghĩa về các mặt chính trị, tư tưởng, kinh tế, văn hoá, xã hội, v.v... Phương thức và thủ đoạn chủ yếu là tạo dựng và thúc đẩy những nhân tố phản động, chống đối từ bên trong, đẩy đối phương vào khủng hoảng toàn diện, từng bước chuyển hoá chế độ chính trị theo con đường phát triển tư bản chủ nghĩa hoặc bị chính các thế lực chống đối dùng bạo lực lật đổ...”

Diễn biến hòa bình không phải là một chủ thuyết độc lập nhưng là một bộ phận của hai học thuyết đối ngoại thịnh hành của Mỹ sau thế chiến thứ hai là ngăn chặn (containment) và đẩy lùi (rollback).

Tháng 2 năm 1946, George F. Kennan, nhân viên ngoại giao làm việc cho tòa đại sứ Mỹ tại Liên Xô, gửi Bộ Ngoại giao Mỹ một bản phân tích qua hình thức một điện tín dài 5.500 chữ, trong đó ông trình bày một cách chi tiết quan điểm của Stalin về tương lai nhân loại, mục tiêu và chiến lược của Liên Xô sẽ được áp dụng trên phạm vi toàn thế giới, điểm mạnh và điểm yếu của chế độ Cộng sản, đồng thời đề nghị một số biện pháp cần thiết phải được áp dụng để ngăn chặn làn sóng Cộng sản. Chính sách đối ngoại chỉ đạo của Mỹ đặt cơ sở trên những phân tích của George Kennan được gọi là ngăn chặn (containment).

Lý thuyết đẩy lùi (rollback) các ảnh hưởng của khối Cộng sản tại những nơi bị Cộng sản chiếm được phác họa trước hết nhắm đến các quốc gia Cộng sản chư hầu của Liên Xô tại Đông Âu. Người cổ võ mạnh mẽ nhất cho lý thuyết này là cố Ngoại trưởng Mỹ John Foster Dulles. Trong lúc lý thuyết ngăn chặn nặng về phòng thủ, lý thuyết đẩy lùi nghiêng về phía phản công. Hai lý thuyết này chế ngự chính sách đối ngoại của Mỹ trong và cả sau chiến tranh lạnh, tùy thuộc hoàn cảnh chính trị tại mỗi quốc gia mà một hay cả hai chính sách được áp dụng.

Người đầu tiên gợi ý về diễn biến hòa bình là George Kennan và được ngoại trưởng Dean Acheson dưới thời tổng thống Harry Truman ủng hộ. Tuy nhiên người giải thích rõ quan điểm này cũng là John Foster Dulles. Trong một điều trần tại Quốc hội Mỹ 15 tháng Giêng 1953, Ngoại trưởng Dulles phát biểu: “Chúng ta phải luôn ghi nhớ đến việc giải phóng các dân tộc bị nô lệ. Tuy nhiên, giải phóng đây không có nghĩa là phát động chiến tranh giải phóng, có nhiều phương tiện khác hơn chiến tranh có thể được dùng để giải phóng”.

John Foster Dulles (1888-1959) giữ chức Bộ trưởng Ngoại giao dưới thời Tổng thống Dwight D. Eisenhower từ 1953 đến 1959. Ông là một chính khách có lập trường chống Cộng sản cương quyết, biện hộ cho chủ trương cứng rắn trong việc đối đầu với phong trào Cộng sản Quốc tế, nhất là với Trung Quốc và Liên

Xô. Tại hội nghị Geneva 1954, được biết là ông đã từ chối bắt tay Ngoại trưởng Trung Cộng Chu Ân Lai. Với tư cách Ngoại trưởng, Dulles dành nhiều thời gian để xây dựng khối Minh Ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) nhằm chặn đứng sự bành trướng của Xô Viết sang Tây Âu. Tại viễn đông, Dulles vận động thành lập Tổ Chức Liên Phòng Đông Nam Á (SEATO). Dulles cũng đưa ra hai chủ trương được gọi là “bên miệng hố chiến tranh” (brinkmanship) và trả thù ồ ạt (massive retaliation) để đặt các quốc gia Cộng sản tiêu hao tài nguyên nhân lực trong tình trạng thường trực chuẩn bị cho chiến tranh. Với Trung Quốc, Ngoại trưởng John Foster Dulles có thái độ chống đối ra mặt và có lần đã gọi chế độ Cộng sản tại Trung Quốc là “hiện tượng xấu”. Trong một diễn văn vào tháng Sáu 1957, ông còn nhấn mạnh “hiện tượng đó phải biến mất đi”. Ngày 11 tháng 8/1958, trong một thông cáo báo chí, Bộ Ngoại giao Mỹ dưới quyền John Foster Dulles xác định “Chủ nghĩa Cộng sản tại Trung Quốc không phải là vĩnh cửu và một ngày nào đó chế độ đó sẽ sụp đổ”. Ngày 24 tháng Mười 1958, trong một phỏng vấn dành cho đài BBC, Ngoại trưởng Dulles tiên đoán “Chủ nghĩa Cộng sản sẽ nhường bước cho một hệ thống mới quan tâm đến an sinh của quốc gia và con người”, “Cộng sản Trung Quốc và Cộng sản Nga không phục vụ lợi ích của con người” và “thứ Cộng sản đó sẽ thay đổi”.

Mao Trạch Đông, được biết là người đầu tiên diễn dịch quan điểm của Ngoại trưởng Dulles thành “diễn biến hòa bình”. Trước tình hình nội bộ đảng không bao giờ đoàn kết và quan hệ xấu dần theo giữa Trung Quốc với Liên Xô, “diễn biến hòa bình” trở thành mối bận tâm hàng đầu của Mao Trạch Đông. Theo hồi ký của Bạc Nhất Ba (薄一波), một trong Bát Bất Tử của đảng Cộng Sản Trung Hoa, nguyên Ủy viên Bộ Chính Trị kiêm Chủ tịch Ủy Ban Kinh Tế Nhà Nước, Mao tin rằng chính sách “diễn biến hòa bình” của Dulles đã bắt đầu có hiệu quả tại Liên bang Xô Viết qua việc Khrushchev chủ trương “sống chung hòa bình” với khối tư bản.

Các báo Hồng Kỳ và Nhân Dân đăng hàng loạt các bài bình luận

tố cáo Khrushchev phản bội lý tưởng Cộng sản. Mao Trạch Đông tìm mọi cách để ngăn chặn tình trạng mà ông ta kết án là Chủ nghĩa xét lại xảy ra tại Trung Quốc. Mao đọc các bài điều trần và diễn văn của Ngoại Trưởng Dulles từng chữ một. Việc Thống chế Bành Đức Hoài phê bình chính sách “Ba ngọn cờ đỏ” tại Hội Nghị Lư Sơn càng làm cho Mao nghi ngờ thêm rằng các mầm mống của diễn biến hòa bình đang phát sinh ngay trong nội bộ đảng Cộng sản Trung Quốc. Cũng theo Bạc Nhất Ba, tháng 11 1959, Mao triệu tập một phiên họp Bộ Chính trị thu hẹp để thảo luận về tình hình quốc tế. Trong dịp này Mao ra lệnh thư ký in và phân phối cho các thành viên tham dự phiên họp ba diễn văn quan trọng của Ngoại trưởng Dulles. Ba diễn văn đó gồm Chính sách đối với Viễn đông (Policy for the Far East) đọc tại Phòng Thương Mại California ngày 4 tháng 12, 1958, Bản điều trần trước Ủy Ban Ngoại Giao Hạ Viện Hoa Kỳ ngày 28 tháng Giêng 1958, và bài thuyết trình Vai trò của Luật pháp trong Thời bình” (The Role of Law in Peace) trình bày trước Hội Luật Sư New York ngày 31 tháng Giêng 1959.

Trong bài viết Đế quốc Mỹ, kẻ thù hung bạo nhất của loài người vào ngày 12 tháng Giêng 1964, Mao nhấn mạnh đến sự phát triển của diễn biến hòa bình tại Liên Xô: “Chính sách xâm lược và chiến tranh của chủ nghĩa đế quốc Mỹ đe dọa một cách trầm trọng đến Liên bang Xô Viết, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác. Hơn nữa, nó đang mãnh liệt tìm cách đẩy mạnh chính sách “diễn biến hòa bình” tại các nước xã hội chủ nghĩa nhằm mục đích tái lập chủ nghĩa tư bản và làm tan rã phe xã hội chủ nghĩa”. Trong khoảng thời gian từ 1960 đến 1967, Mao tập trung toàn bộ nỗ lực vào việc chống chủ nghĩa xét lại Xô Viết và thanh trừng các phần tử y cho là xét lại trong đảng Cộng sản Trung Hoa, đứng đầu là Thống Chế Bành Đức Hoài. Nhiều nhà phân tích cho rằng “diễn biến hòa bình” đã đẩy Mao vào các hoạt động thanh trừng nội bộ đẫm máu trong thời gian đó, tuy nhiên cũng có quan điểm cho rằng Mao đã lợi dụng lý do chống diễn biến hòa bình để loại bỏ các phần tử chống y trong bộ chính trị.

Tuy nhiên, áp bức và đấu tranh là hai mặt biện chứng trong quy luật phát triển của xã hội con người. Một chủ nghĩa đi ngược lại đà tiến của văn minh, chà đạp lên giá trị con người chủ nghĩa đó phải sụp đổ. Đúng như John Foster Dulles nhận xét, sau khi các thể hệ cộng sản đam mê làm cách mạng sắt máu ra đi, các thể hệ chuyển tiếp và thứ ba, thứ tư đối diện với gia tài băng hoại về mọi mặt buộc họ hoặc phải thay đổi để duy trì quyền lãnh đạo hay phải chịu sụp đổ không tránh khỏi trước sức phản kháng của nhân dân. Nhiệt tình cách mạng xã hội chủ nghĩa và niềm tin vào một xã hội không giai cấp, làm theo năng lực hưởng theo nhu cầu là những chiếc bong bóng nước sau cơn mưa thời đại. Tuy mức độ nhanh chậm khác nhau, những cải tổ thuận theo hướng phát triển chung của nhân loại đã đồng loạt xảy ra. Nói như nhà bình luận chính trị Á Châu Frank Ching, lãnh đạo các nước Cộng sản chọn “diễn biến hòa bình theo cách riêng của họ”.

Giống như Mao, Đặng Tiểu Bình lo ngại về “diễn biến hòa bình” nhưng khác Mao, y biết diễn biến là điều không tránh khỏi. Tháng 11/1989, họ Đặng nhận xét về viễn ảnh này: “Các nước Tây phương đang phát động một thế chiến thứ ba không khói súng. Họ muốn tạo ra một diễn biến hòa bình để đưa các nước xã hội chủ nghĩa sang tư bản chủ nghĩa”. “Đồng chí Giang Trạch Dân và cấp lãnh đạo trong chính phủ của ông, có thể được xem như thuộc thể hệ thứ ba, và sẽ có thể hệ thứ tư, thứ năm. Khi nào thể hệ già như chúng tôi còn sống, sẽ không có thay đổi. Nhưng khi chúng tôi chết hết, ai bảo đảm là sẽ không có diễn biến hòa bình?”. Mặc dù vẫn tiếp tục chống “diễn biến hòa bình”, các chính sách kinh tế, chính trị của Đặng Tiểu Bình và sau đó được Giang Trạch Dân kế tục qua chính sách Ba Đại Diện đã góp phần đẩy mạnh tự diễn biến hòa bình bởi vì như Đặng Tiểu Bình nói “Con người không thể ăn chủ nghĩa xã hội”.

Tại Xô Viết, sau khi Leonid Brezhnev chết ngày 10 tháng 11/1982, Yuri Andropov nắm chức Tổng bí thư nhưng chỉ chưa được hai năm cũng chết vì bệnh suy thận giao quyền lại cho Konstantin Chernenko. Lúc đó Konstantin Chernenko đã 71 tuổi và cũng

đang bệnh hoạn. Ngày 10 tháng 3/1985, viên tổng bí thư cực đoan bảo thủ này theo gót Leonid Brezhnev và Yuri Andropov về với Mác. Với sự ủng hộ của Andrey Gromyko, Bộ trưởng Ngoại giao lâu đời nhất trong lịch sử Xô Viết, Mikhail Sergeyevich Gorbachev lên nắm quyền không bị sự cản trở lớn nào. Trong lúc hầu hết các tổng bí thư trước đó sinh ra trước Cách Mạng Cộng sản 1917, Gorbachev sinh ra trong thời Cộng Sản, không mang trong người một dòng lý lịch vào tù ra khám nào và chỉ gia nhập đảng Cộng sản trong thời gian theo học Luật tại Đại Học Moscow. Ở tuổi 54, Gorbachev là ủy viên Bộ Chính trị trẻ tuổi nhất trong lịch sử đảng Cộng sản Liên Xô. Tháng Giêng 1987, các cải tổ kinh tế (Perestroika) và cởi mở văn hóa chính trị (glasnost) tại Xô Viết bắt đầu. Ngày 26 tháng 11/1991, hệ thống Cộng sản Liên Xô chính thức sụp đổ.

Tại Việt Nam, mặc dầu các ý kiến về Đổi Mới Kinh Tế manh nha từ 1983, các chính sách đổi mới kinh tế mới thật sự bắt đầu tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần VI của Đảng Cộng sản Việt Nam 1986. Tại đại hội này, giới lãnh đạo đảng nhìn nhận các sai lầm kinh tế đã dẫn đến những khủng hoảng trầm trọng và cam kết từng bước thực hiện chính sách đổi mới nhằm theo đuổi “ công nghiệp hóa-hiện đại hóa”. Mặc dầu chủ trương đổi mới nhưng thành phần Bộ Chính Trị được bầu ra trong đại hội VI đa số là những người rất cũ và rất bảo thủ như Phạm Hùng, Võ Chí Công, Đỗ Mười, Đồng Sĩ Nguyên, Mai Chí Thọ, v.v... Trong số 13 ủy viên Bộ Chính Trị, chỉ có Trần Xuân Bách chủ trương đổi mới theo mô hình Gorbachev trong đó đổi mới kinh tế phải tiến hành song song với đổi mới chính trị.

Trần Xuân Bách thận thức được sự vận hành của lịch sử. Ông hiểu rằng bài ca chiến thắng buổi sáng 30 tháng Tư/1975 đang trở thành bài ai điếu. Dân tộc Việt Nam đã chịu đựng quá nhiều, hy sinh xương máu quá nhiều. Đổi mới xã hội toàn diện sớm chừng nào tốt cho các thế hệ Việt Nam mai sau chừng đó. Nhưng giữa một đám bảo thủ chỉ biết bám vào chiếc bè quyền lực, quan điểm của Trần Xuân Bách trở nên lạc lõng. Giáo Sư Carl Thayer

phát biểu với BBC sau ngày ông Trần Xuân Bách qua đời: “Cuối cùng Việt Nam đi theo con đường của Trung Quốc, nhấn mạnh đến mục tiêu tăng trưởng kinh tế là lý do người dân cần phải theo đảng. Cải tổ chính trị, theo tôi, thì vô cùng chậm chạp. Và kể từ khi ông Trần Xuân Bách bị sa thải, Việt Nam cũng chẳng đẩy mạnh cải cách chính trị gì cả, và thậm chí số người bất đồng chính kiến có vẻ tăng lên, số vụ hà hiếp họ cũng tăng lên. Do vậy Việt Nam vẫn còn đi sau trong lĩnh vực cải tổ chính trị, và Đảng muốn kiểm soát chặt chẽ tiến trình này.”

Trần Xuân Bách chia sẻ quan điểm với Leonid Abalkin, cố vấn kinh tế của Gorbachev: “Đổi mới sâu sắc trong quản trị kinh tế không thể thành thực tế nếu không có những thay đổi tương ứng với đổi mới trong chính trị”.

Trong bài phát biểu cuối năm 1989 trước khi bức tường Berlin đã sụp đổ, Trần Xuân Bách nói về dân chủ: “Dân chủ không phải là ban ơn, không phải là mở rộng dân chủ (mở rộng). Đó là quyền của dân, với tư cách là người làm nên lịch sử, không phải là ban phát, do tầm lòng của người lãnh đạo này hay người lãnh đạo kia. Thực chất của dân chủ hóa là khơi động trí tuệ của toàn dân tộc để tháo gỡ khó khăn và đưa đất nước đi lên kịp thời đại. Từ hai vấn đề đó, xảy ra một vấn đề quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị là thế nào? Có nước tự cho mình không cần đổi mới, đã bị bực vỡ. Có nước coi đổi mới kinh tế phải làm nhanh, còn đổi mới chính trị thì chậm chạp cũng bực chuyen. Có nước chỉ đổi mới kinh tế, không đổi mới chính trị, đã bực to. Có nước làm cả hai, nhưng không nhịp nhàng, gặp khó khăn. Hai lĩnh vực này phải nhịp nhàng, không chân trước chân sau, không tấp tễnh đi một chân.”

Cũng vì “tấp tễnh đi một chân” mà sau 25 năm đổi mới, Việt Nam vẫn là một quốc gia nghèo và phát triển chậm so với hầu hết các quốc gia trong vùng như Thái Lan, Malaysia, Indonesia, đừng nói chi là Singapore, Hàn Quốc. Nhìn lại đất nước trong từng lĩnh vực, không có thành tựu nào đáng hãnh diện với thế giới.

Những gì được gọi là thành quả thật quá nhỏ nhoi so với sự chịu đựng của dân tộc. Trong thống kê 2010 của tổ chức Minh Bạch Quốc Tế (Transparency International), Việt Nam bị xếp vào hàng 116 trong tổng số 178 nước được thăm dò với chỉ số điểm vốn vẹn 2.7 trên 10, cùng hạng với Ethiopia, Tanzania, Guyana.

Ngoài một xã hội bị tham nhũng đục khoét bên trong, lãnh đạo đảng Cộng sản Việt Nam đang đứng trước nhiều đe dọa, cô lập và lợi dụng từ bên ngoài. Mâu thuẫn giữa các quốc gia có quyền lợi kinh tế trong vùng biển Đông ngày càng gay gắt và không sớm thì muộn cũng sẽ dẫn đến chiến tranh trong khu vực. Và nếu đúng như vậy, giới lãnh đạo Cộng sản Việt Nam sẽ làm gì để bảo vệ được chủ quyền đất nước hay lại một lần nữa ném dân tộc vốn đã quá lắm than vào lò thiêu của tham vọng ngoại bang?

Từ Neville Chamberlain đến Richard Nixon, từ Franklin Roosevelt đến Herbert W. Bush, lịch sử nhân loại để lại vô số bài học về tham vọng đế quốc và số phận bất hạnh của các quốc gia nhược tiểu. Vì quyền lợi của đất nước, các cường quốc sẵn sàng bỏ rơi hay bán đứng đồng minh như Anh đã làm với Tiệp Khắc tại Munich 1938, Anh và Mỹ đã làm với Ba Lan tại Yalta 1944, Mỹ đã làm với Việt Nam Cộng Hòa tại hội nghị Paris 1973, hoặc phó mặc sinh mạng của những người đứng lên vì khát vọng tự do dân chủ làm mồi cho đoàn kên kên Xô Viết như trường hợp Hungary 1956, Tiệp Khắc 1968.

Tháng 4, 2006, Bộ trưởng Ngoại Giao CSVN Nguyễn Dy Niên, trong cuộc phỏng vấn dành cho báo chí trong nước đã phát biểu về diễn biến hòa bình: “Trong các văn kiện của Đảng chúng tôi cũng như trên các phương tiện thông tin đại chúng, nhiều học giả VN và nhà báo cũng đã nói đến diễn biến hòa bình. Đây không phải suy diễn mà là hiện tượng thực tế mà VN nhìn nhận. VN đang cố gắng xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do dân, vì dân để người dân thực sự dân chủ. Tôi nghĩ là 4 nguy cơ VN đề ra, mà đẩy lùi được thì sẽ tăng được sự phát triển, nâng cao được Tòa Soạn. Việc xây dựng nhà nước pháp quyền, đẩy lùi

tham những thành công, theo tôi, sẽ là biện pháp ngăn chặn diễn biến hòa bình”. Khi được hỏi tiếp, ai là kiến trúc sư của “Diễn biến hòa bình”, Nguyễn Duy Niên thoái thác: “Có lẽ chúng ta không nên nói ai là kiến trúc sư mà chỉ nói những vấn đề mà VN phải xử lý. Đó là thách thức phải đối mặt và xử lý thế nào để vẫn giữ được bản sắc dân tộc và độc lập tự chủ của chế độ...”.

Câu trả lời của Nguyễn Duy Niên cho thấy, giới lãnh đạo Cộng sản Đảng Cộng sản thừa nhận có diễn biến hòa bình và đang chiến đấu trong tuyệt vọng để ngăn chặn tiến trình này bằng các chính sách tự diễn biến nhằm “xây dựng nhà nước pháp quyền, đẩy lùi tham nhũng”. Thế nhưng, tình trạng tham nhũng chỉ là hiện tượng chứ không phải là bản chất của xã hội. Tham nhũng tại Việt Nam có tính đảng và ngày nào các cơ chế tạo điều kiện cho tham nhũng hình thành và phát triển còn tồn tại, tham nhũng sẽ không bị xóa bỏ tận gốc.

Một mặt đảng tiếp tục nhồi sọ sinh viên học sinh những mớ lý thuyết Mác Lê lạc hậu lỗi thời nhưng mặt khác tự diễn biến hòa bình để kéo dài sự sống. Trong dịp mừng sinh nhật Hồ Chí Minh 2010, Lê Hùng Nghĩa, trong phát biểu tại Học Viện Ngoại Giao, nhắc lại ngay từ năm 1946, trong đơn thỉnh nguyện Liên Hiệp Quốc ủng hộ Việt Nam vừa độc lập, ông Hồ đã viết “Việt Nam thu xếp các điều kiện ưu đãi đối với các nguồn đầu tư tư bản từ các nước”. Hồ Chí Minh, từ một “người Cộng sản quốc tế kiên cường” được diễn biến hòa bình sang một “nhà tư tưởng dân tộc” và hôm nay tiếp tục được diễn biến thành một nhà chủ trương tư bản hóa Việt Nam. Những năm tới sẽ là gì nữa?

Dù đã tìm mọi cách để bảo vệ “độc lập tự chủ của chế độ” như Nguyễn Duy Niên nói, hơn ai hết giới lãnh đạo Đảng biết không thể nào ngăn chặn được bước chân của người khổng lồ cách mạng dân chủ đang sừng sững tới. Đến nhanh hay chậm, đến trong bối cảnh đầy máu mủ hay êm đẹp tùy thuộc vào điều kiện chính trị, lịch sử của mỗi quốc gia nhưng tự do dân chủ là tiến trình không thể nào lui. Bởi vì, diễn biến hòa bình không phải là

“chiến lược của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động quốc tế” hay “phương thức, thủ đoạn mới để chống phá, đẩy lùi và đi đến xóa bỏ chủ nghĩa xã hội”, nhưng là một bước phát triển có tính quy luật của văn minh nhân loại. Tiến trình dân chủ hóa đã diễn ra tại Liên Xô, Đông Âu, các quốc gia độc tài Bắc Phi, và sẽ đến Việt Nam.

Dòng tiến hóa của con người là một dòng sông không ngừng chảy. Từ giai đoạn sơ khai trên thượng nguồn Hy Lạp xa xôi, con người đang bước một sang giai đoạn thật sự làm chủ lấy mình. Các chế độ phong kiến hà khắc đã chìm sâu trong quá khứ, các chủ thuyết phi nhân đang bị xóa bỏ, các chế độ độc tài sắc máu lần lượt ra đi. Theo tổ chức Freedom House, hiện nay có 117 trong số 191 quốc gia trên thế giới sống trong chế độ dân chủ, tuy mức độ còn ít nhiều khác nhau. Có quốc gia không may mắn phải đổ nhiều xương máu nhưng cũng có quốc gia may mắn, cách mạng đã diễn ra trong hòa bình. Cách mạng dân chủ tại Nam Phi 1994 và Nam Dương 1998 là hai bài học đáng lưu ý.

Năm 1974, lãnh tụ đảng Đoàn Kết Nam Phi Harry Schwarz và lãnh tụ da đen Mangosuthu Buthelezi cùng chia sẻ một nhận thức rằng chế độ phân biệt chủng tộc Nam Phi phải chấm dứt và việc giải thể độ phân biệt chủng tộc tại Nam Phi là bước cần thiết đầu tiên để hòa giải quốc gia và xây dựng chế độ dân chủ Nam Phi. Hai nhà chính trị sáng suốt này đã ký kết một văn kiện lịch sử được gọi là Mahlabatini Declaration of Faith tại Mahlabatini, KwaZulu-Natal ngày 4 tháng Giêng/1974. Nội dung chính của văn kiện kêu gọi nhân dân Nam Phi thuộc mọi màu da, bộ lạc, đảng phái phải ngồi lại tìm một hướng đi tốt đẹp lâu dài cho đất nước, cùng soạn thảo một hiến pháp nhấn mạnh đến việc tôn trọng các quyền tự do căn bản của con người, nhưng quan trọng nhất văn kiện nhấn mạnh rằng các mục tiêu nêu trên phải diễn ra trong hòa bình. Sau giai đoạn hai mươi năm đầy khó khăn, thử thách cho đất nước và cho cả hai lãnh tụ, cuối cùng 1994, nhân dân Nam Phi đã thực hiện cuộc bầu cử dân chủ đầu tiên.

Tại Nam Dương, sau 32 năm độc tài tướng Suharto đã buộc phải từ chức 1998. Nam Dương cần sáu năm và ba lần bầu cử để từng bước ổn định quốc gia. Theo giáo sư Ik rarnua Bhaki, tác giả của nghiên cứu “Chuyển tiếp đến dân chủ tại Nam Dương: Những vấn đề còn tồn đọng” (The transition to democracy in Indonesia: some outstanding problems) trong thời gian năm năm sau khi Suharto bị hạ bệ, Indonesia có ba tổng thống B.J. Habibie, Abdurrahman Wahid, and Megawati Sukarnoputri, nhưng tất cả số đó đã được bầu lên hợp với các nguyên tắc dân chủ. Đại đa số dân chúng được hưởng các quyền tự do phát biểu, tự do thông tin, các quyền kiểm soát lẫn nhau giữa hành pháp và lập pháp được tôn trọng, và phi chính trị hóa các lực lượng vũ trang. Mặc dù tiến trình dân chủ tại Nam Dương khó khăn hơn các quốc gia khác bởi vì không chỉ đương đầu với tàn dư của cơ chế độc tài mà còn phải vượt qua các trở lực cực đoan tôn giáo, các sinh hoạt dân chủ tại Nam Dương đã được cải thiện rất nhiều. Theo giáo sư Larry Diamond, đại học Stanford, trong một thống kê, trong mức thang từ 1 đến 10, với 1 tệ hại nhất và 10 là dân chủ nhất, những người dân Nam Dương tham dự thống kê đã trả lời 7, tức một mức độ dân chủ đáng ca ngợi.

Giới lãnh đạo đảng Cộng Sản Việt Nam tiếp tục kết án “diễn biến hòa bình” nhưng họ quên rằng sự hiểu biết của người là nguồn thúc đẩy cho các thay đổi xã hội. Thời kỳ tẩy não con người bằng các lý thuyết Mác Lê đã không còn tác dụng. Nếu trước đây sự ngu dốt là bạn đường của chủ nghĩa Cộng sản thì ngày nay trình độ dân trí cao là kẻ thù không đội trời chung.

Tác giả Archie Brown, giáo sư chính trị học đại học Oxford, Anh quốc, trong tác phẩm Sự vươn lên và sụp đổ của chủ nghĩa Cộng sản (The Rise And Fall Of Communism) phát hành lần đầu 2009 đã nêu ra 8 lý do khiến chủ nghĩa Cộng sản sụp đổ, trong đó lý do hàng đầu không phải là kinh tế hay quân sự mà là sự thay đổi xã hội (Social Change). Theo giáo sư Archie Brown, năm 1939 tại Nga chỉ 11 phần trăm dân số học xong bậc tiểu học nhưng đến 1984 tỉ lệ đó đã tăng đến 87 phần trăm. Năm 1954 chỉ có 1 phần

trăm dân số Liên Xô tốt nghiệp đại học nhưng đến 1984, tỉ lệ đó đã tăng gấp 7 lần. Trình độ giáo dục giúp cho người dân không những có khuynh hướng muốn tìm hiểu những gì khác hơn mà còn có ý nghi ngờ và từ chối các kiến thức họ được chế độ trang bị. Sự chuyển hóa tri thức là một tiến trình không thể bị ngăn chặn bởi bất cứ một cơ chế độc tài nào.

Tương tự tại Việt Nam, cách đây 50 năm tại miền Bắc, nhiều người thật sự tin rằng đảng Cộng sản và dân tộc Việt Nam như nước với sữa, như máu với thịt, hay như Hồ Chí Minh nói “đảng là con nôi của dân tộc”. Cách đây 36 năm không ít người đã bừng tỉnh và nhận ra rằng chỉ vì mục đích Cộng sản hóa Việt Nam Đảng đã phản bội dân tộc, lợi dụng máu xương của những người ngã xuống vì khát vọng hòa bình, vì mơ ước đoàn viên, vì cơm no áo ấm. Và hôm nay, đông đảo nhân dân đã hiểu rõ cơ chế độc tài là trở lực duy nhất trên con đường dẫn đến một Việt Nam tự do, dân chủ, văn minh. Cuộc cách mạng dân tộc dân chủ toàn diện và triệt để tại Việt Nam chỉ là vấn đề thời gian.

Một sai lầm quen thuộc của các nhà độc tài là đánh giá thấp phản ứng của nhân dân và nghĩ rằng họ có thể duy trì bộ máy cai trị bằng bạo lực mà không cần thay đổi. Từ nhiều năm nay, Đảng Cộng Sản Việt Nam dựa vào tầng lớp bồi bút để binh vực phần lý luận, dựa bộ máy quân đội, công an để trấn áp đồng bào. Thế nhưng, đảng Cộng sản Liên Xô từng có cả một viện hàn lâm chuyên tập trung nghiên cứu lý luận Cộng Sản, Đông Đức có những binh đoàn được trang bị vũ khí hiện đại hơn quân đội Cộng Sản Việt Nam và Cơ quan Bảo vệ Nhà nước (The State Protection Authority) trực thuộc Trung ương đảng Cộng sản Hungary còn tinh vi hơn cả các cơ quan an ninh Việt Nam, và tất cả đều không cứu được đảng.

Bộ máy tuyên truyền của đảng luôn nhấn mạnh “Công an và Quân đội là hai cánh tay của nhân dân, của Đảng” nhưng như cựu Thiếu tướng Nguyễn Trọng Vĩnh phát biểu “Tôi đã từng nói: con giun xéo lắm phải quăn. Càng đàn áp thì phần nộ càng tăng

và càng lan rộng. Có thể đến một lúc là không kiểm soát được". Thật vậy, ngoài một số rất nhỏ cam phận cầm cờ khiêng kiệu, đại đa số những người lính, những công an Việt Nam vẫn là những thanh niên mang trong người dòng máu Việt Nam. Hầu hết sinh ra sau cuộc chiến, lớn lên trong cảnh đói nghèo, có nước mắt để khóc cho những đồng bào bị hải quân Trung Quốc bắn thủng ngực, có trái tim để biết hờn căm khi nhìn những hải đảo nhuộm bằng máu của ông cha nằm đang trong tay giặc, có niềm tự hào dân tộc để biết đứng lên bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, có lòng tự trọng để biết cúi nhục khi phải đứng canh gác ngủ cho các ủy viên trung ương bên ngoài những biệt thự cao sang xây bằng xương máu nhân dân.

Các cuộc biểu tình chống Trung Quốc vừa qua, tuy vẫn còn giới hạn nhưng đã có sự tham dự của nhiều thành phần dân tộc. Họ khác nhau về quá khứ nhưng rõ ràng đang hướng đến một tương lai. Đó là tương lai tự do dân chủ cho dân tộc Việt Nam. Không có con đường nào khác. Không có chọn lựa nào khác. Tự do dân chủ là vũ khí để đánh bại âm mưu bành trướng của Trung Quốc, là cánh cửa mở ra chân trời thịnh vượng cho nhiều thế hệ Việt Nam tương lai. Dân chủ không phải là một khái niệm tây phương, là sản phẩm của "diễn biến hòa bình", một "âm mưu đế quốc" mà là quyền của con người được sống, được tự do đi lại, tự do phát biểu, được quyền bầu cử người đại diện cho mình trong các cơ quan nhà nước.

Giá trị của một con người được thẩm định không phải ở chỗ người đó bị té ngã nhưng ở chỗ người đó biết đứng lên và đi tới. Dân tộc Việt Nam cũng thế, sau nhiều lần bị té ngã đang cố gắng đứng lên và đi tới cùng nhân loại. Không bằng những nhát búa của thanh niên Đông Đức khi đập vỡ bức tường Bá Linh hay những chiếc kềm của thanh niên Hungary khi cắt đứt hàng rào biên giới Áo Hung, nhưng bằng những giọt nước kiên trì của các thế hệ Việt Nam yêu nước, thành trì độc tài Cộng Sản sẽ bị xói mòn và tan vỡ.

Phong trào dân chủ Việt Nam, thử thách và triển vọng

Trước hàng loạt các vụ bắt bớ các nhà đấu tranh dân chủ trẻ vừa xảy ra trong nước, tôi xin phép được tập trung nhiều hơn vào các sinh hoạt và vai trò của thế hệ trẻ. Điều đó không có nghĩa tôi đánh giá thấp vai trò, sự đóng góp và những hy sinh của quý vị lãnh đạo tinh thần các tôn giáo, quý vị thuộc thế hệ cao niên, các nhà trí thức, nhà văn, nhà thơ đang nỗ lực đấu tranh trong nhiều lãnh vực khác nhau.

Đối với phần lớn nhân loại ngày nay, dân chủ không còn là một khát vọng và một nỗ lực để đạt đến mà đã là một thực tế. Thế kỷ hai mươi là thế kỷ của nhiều biến cố với hơn một nửa nhân loại chìm đắm trong máu xương thảm họa độc tài, từ Thực dân đến Quốc xã, Phát xít rồi Cộng sản, nhưng đồng thời cũng là thế kỷ đánh dấu khả năng của con người có thể vượt qua thảm họa bằng con đường dân chủ. Bài hùng ca dân chủ đã được hát lên từ thảo nguyên Mông Cổ và vang vọng đến tận các hầm sâu của các thợ mỏ châu Phi.

Năm 1989, sự tan rã của khối Liên Xô đã tạo ra một không gian chính trị hoàn toàn mới tại châu Âu và đã ảnh hưởng trực tiếp đối với trên 400 triệu dân thuộc 27 quốc gia thuộc vùng này, trong đó có 15 nước vốn thuộc khối Liên Xô. Sau một giai đoạn chuyển tiếp khó khăn vì nạn thất nghiệp, suy thoái kinh tế, tình trạng xã hội mới còn nhiều bất an, các quốc gia Đông Âu đã phát triển vượt xa thời kỳ Cộng sản qua các chính sách tư hữu hóa nền kinh tế và thực hiện hàng loạt các tiến bộ xã hội. Nhiều trong số họ như Ba Lan, Cộng hòa Tiệp, Romania, Bulgaria v.v... đã trở thành các hội viên quan trọng của Liên hiệp châu Âu. Ngày 1 tháng Chín vừa qua, thế giới đánh dấu 70 năm Thế chiến thứ

Hai bùng nổ nhưng cũng là ngày khẳng định khả năng của con người có thể vượt qua được những mất mát, chịu đựng hy sinh vô bờ bến để vươn lên trong hòa bình, dân chủ và tiến bộ. Tương tự, tháng Mười Một năm nay, nhân dân Đức cũng lần nữa khẳng định lòng yêu nước, yêu dân chủ tự do đã cao hơn và rắn chắc hơn cả Bức tường Bá Linh khi họ tổ chức mừng 20 năm bức tường ô nhục này sụp đổ.

Sau 2005, làn sóng dân chủ đã mở rộng sang các quốc gia Trung Đông như Lebanon và Hồi giáo như Pakistan, Iraq và ngay cả Iran. Cách đây chỉ hai tuần lễ, nhân dân Afghanistan lần thứ hai thực thi quyền chọn lựa người lãnh đạo của mình trong một cuộc bầu cử phổ thông với sự quan sát của hàng chục tổ chức quốc tế. Ánh mắt đầy hãnh diện của một người phụ nữ Afghanistan khi khoe tấm thẻ cử tri vừa đóng dấu của chị trước ống kính truyền hình đã làm chúng ta cảm động. Cuộc đấu tranh của phụ nữ Afghanistan từ thời hoàng hậu Soraya Tarzi đầu thế kỷ 20 đến khi có một nữ ứng cử viên Tổng thống Masooda Jalal 2005 trải qua những giai đoạn vô cùng gian khổ. Trong nhiều thế kỷ và nhất là trong thời kỳ Taliban từ 1996 đến 2001, phụ nữ Afghanistan đã bị tước bỏ gần như mọi thứ quyền làm người. Họ bị ngăn cấm làm việc, không được rời nhà một mình, không được khám bệnh bởi một bác sĩ nam giới, bị buộc phải che người từ đầu đến chân kể cả mắt, và 87 phần trăm phụ nữ Afghanistan không biết đọc biết viết. Dù sao ngày 20 tháng Tám 2009 vừa qua những người phụ nữ Afghanistan đã một lần nữa thực thi quyền dân chủ để chọn người lãnh đạo của mình được quy định trong hiến pháp 2004.

Và hôm nay, tháng Chín 2009, phần lớn trong 192 quốc gia hội viên Liên Hiệp Quốc, tuy mức độ phát triển khác nhau và đang đi trên những chặng đường dân chủ hóa đất nước khác nhau, các quyền căn bản như quyền tự do ngôn luận, đi lại, các quyền chính trị như bầu cử, ứng cử, lập hội của người dân đã được tôn trọng. Tiếng nói của người dân thấp cổ bé miệng không còn bị giam hãm trong bốn bức tường của nhà tù tăm tối hay chìm vào quên lãng mà đã được lắng nghe.

Và Việt Nam?

Lẽ ra hôm nay, Việt Nam, một quốc gia bán đảo giàu có tài nguyên thiên nhiên và một khối dân 86 triệu trong đó 71% dân số dưới 40 tuổi và 60% dưới 30 tuổi, Việt Nam có tất cả các yếu tố cần thiết để phát triển thành một quốc gia thịnh vượng kinh tế, tiên bộ xã hội, nếu không hơn thì cũng bằng các nước khác trong khu vực. Nhưng không, Việt Nam sau 34 năm, trong mọi lãnh vực của đời sống con người vẫn còn thua kém rất xa các nước láng giềng.

Lẽ ra hôm nay, những người con ưu tú của đất nước như Lê Công Định, Lê Thị Công Nhân, Nguyễn Tiến Trung, Nguyễn Văn Đài, Trần Huỳnh Duy Thức, Lê Quốc Quân, Phạm Hồng Sơn, Nguyễn Khắc Toàn, Lê Chí Quang, Đỗ Nam Hải, Trần Khải Thanh Thủy và các bạn trung niên hay trẻ hơn khác đang lao động quên mình trong lãnh vực chuyên môn của họ để cùng 60 triệu tuổi trẻ đóng góp vào sự nghiệp xây dựng đất nước. Quá khứ dù có khó khăn vất vả nhưng tương lai tươi đẹp rồi sẽ đến. Dòng sông dù còn vẫn đục nhưng vì nước đang trôi nên sẽ có một ngày trong. Nhưng không, khi chúng ta đang ngồi đây, một số họ đang bị tù như Lê Thị Công Nhân, Nguyễn Văn Đài, vừa bị tù như Lê Công Định, Nguyễn Tiến Trung, được trả tự do nhưng luôn bị công an theo dõi, dòm ngó theo từng bước chân đi như trường hợp Huỳnh Việt Lang, Phạm Hồng Sơn, Lê Chí Quang, Lê Quốc Quân, Trần Khải Thanh Thủy v.v...

Lẽ ra hôm nay, 300 ngàn chuyên viên kỹ thuật Việt Nam thuộc các ngành nghề, lớn lên và học hỏi trên xứ người đã có cơ hội cùng bạn bè cùng thế hệ trong nước xây dựng và phát triển Việt Nam. Dù các em mang quốc tịch Mỹ, Đức, Ý, Anh, Pháp, hai tiếng “quê cha đất tổ” vẫn được nhắc nhở trong mỗi bữa cơm chiều, trong những ngày giỗ kỵ, trong bản nhạc, trong bài văn, bài thơ. Dòng máu đang chảy trong con người các em vẫn là dòng máu Việt Nam. Tuổi trẻ Việt Nam đã trưởng thành về mọi mặt, từ chính trị đến xã hội, từ khoa học kỹ thuật đến khoa học nhân văn và là nguồn tài nguyên vô cùng cần thiết để đưa đất nước tiến kịp

cùng đà tiến mỗi ngày một nhanh của nhân loại. Nhưng không, hôm nay, ngoài một số rất nhỏ, 300 ngàn chuyên viên kỹ thuật kia vẫn là một con số thống kê, một con số ước lượng trên báo chí chứ không phải là một thực tế đang tác động trực tiếp vào việc làm thay đổi đất nước.

Tại sao? Lý do đơn giản chỉ vì Việt Nam chưa có dân chủ, chiếc chìa khóa mở ra một xã hội Việt Nam thăng tiến. Ngày nay, Việt Nam vẫn còn là một trong số rất ít quốc gia trên thế giới, đang bị cai trị bởi một thiểu số độc tài, cực đoan, ngoan cố nắm tất cả mọi quyền lực trong tay.

Và do đó, theo thiển nghĩ của tôi, trước khi chúng ta bàn đến sự giàu mạnh về kinh tế, tiến bộ về kỹ thuật, khả năng giành lại Hoàng Sa, Trường Sa, giành lại các phân đất biên giới phía bắc từ tay Trung Quốc, nhân dân Việt Nam phải giành lại quyền làm chủ đất nước, phải giành được quyết định vận mệnh của chính mình, quyền sống của một con người như nhiều tí người khác trên trái đất này.

Cuộc vận động dân chủ Việt Nam, thật ra, không phải chỉ bắt đầu vài năm nay, không phải chỉ bắt đầu trong 34 năm qua mà mầm mống đã được gieo trồng trong cuộc đấu tranh chống Thực dân giành độc lập. Giành độc lập dân tộc là một mục tiêu quan trọng nhưng chưa đủ. Ngày nào con người vẫn còn bị ràng buộc bằng những sợi xích bất công, bị tước đoạt các quyền công dân căn bản thì dù đất nước có độc lập đi nữa thì người dân vẫn còn sống trong nô lệ dưới hình thức khác và buộc phải làm tô tử cho chủ nhân khác. Độc lập dân tộc, do đó, phải gắn liền với tự do, dân chủ đất nước. Khi nào người dân ý thức được trách nhiệm của mình với đất nước, họ sẽ biết quý, biết giữ gìn và phát huy các giá trị của độc lập tự do. Người chủ xướng cuộc vận động vĩ đại đó không ai khác hơn là nhà cách mạng Phan Châu Trinh. Tư tưởng Duy tân Phan Châu Trinh chính là ngọn đuốc soi đường cho các thế hệ Việt Nam ngày đó cũng như hôm nay mặc dù Hồ Chí Minh dưới tên Trần Dân Tiên trong cuốn sách viết về mình

Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch đã chê bai cụ Phan: “Cụ Phan Châu Trinh chỉ yêu cầu người Pháp thực hiện cải lương, đó là sai lầm chẳng khác gì đến xin giặc rú lòng thương”.

Trong suốt 21 năm, nhân dân miền Nam vừa phải từng bước xây dựng các nền móng cần thiết của một xã hội dân chủ sau nhiều thế kỷ bị xâm lược, rẽ chia và phân hóa, vừa phải chiến đấu để bảo vệ cuộc sống tự do mà họ đã chọn lựa. Cuộc chiến bảo vệ miền Nam tự do từ 1954 đến 1975 là một cuộc chiến đầy chính nghĩa nhưng đã chịu đựng quá nhiều máu xương tang tóc.

Sau ngày Cộng sản chiếm trọn miền Nam, 30 tháng Tư 1975, lực lượng người Việt yêu chuộng tự do tại miền Nam tuy đã bị tước đoạt vũ khí nhưng vẫn tiếp tục chiến đấu. Mặt trận mới không diễn ra bằng súng đạn nhưng bằng sự chịu đựng, bằng khí tiết. Mặt trận mới không diễn ra ở Dakto, Bình Long, Quảng Trị nhưng ở Hoàng Liên Sơn, Thanh Phong, Thanh Hóa, Hàm Tân, Tiên Lãnh, Suối Máu, An Điền... và hàng trăm nhà tù dã man khác đã được chế độ dựng lên khắp nơi trên đất nước. Ngoại trừ một số rất nhỏ bị khuất phục, đại đa số, dù bị đày ải, vẫn giữ được nhân cách, khí tiết và niềm tin vào chân lý tự do dân chủ của dân tộc Việt Nam. Họ bước ra khỏi cổng trại tù không phải như những người sống sót mà là những người chiến thắng.

Căn nhà dân chủ mong manh trên mảnh đất miền Nam đã bị làn sóng đỏ xô ngã nhưng những nền móng được dựng xây dựng bằng bao xương máu của hàng triệu người Việt vẫn còn đó, niềm tin dân tộc vẫn còn sống trong ý thức mỗi người dân và vươn lên trong nước cũng như hải ngoại qua nhiều hình thức khác nhau. Nhìn từ góc độ tích cực của cuộc vận động dân chủ lịch sử, ngày 30 tháng Tư, ngoài là ngày đau thương, tang chế, cũng đã hàm chứa nhiều ý nghĩa khác. Trong con đường hầm đen tối của lịch sử dân tộc những ngọn đèn hy vọng đã sáng lên.

Ngày 30 tháng Tư là đánh dấu sự cáo chung của ý thức hệ Cộng

sản. Cuộc chiến bằng súng đạn vừa chấm dứt nhưng cuộc chiến khác vốn diễn ra trong âm thầm giữa Dân tộc và ý thức hệ Cộng sản ngay từ ngày Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập. Những mâu thuẫn đó cháy âm ỉ trong suốt thời kỳ chiến tranh đã bộc phát thành lửa đỏ sau chiến tranh. Những cường hào ác bá đã chiếm các biệt thự nguy nga ở Hà Nội trước đây và Sài Gòn sau tháng Tư 1975, không phải là những người làm nên lịch sử mà chỉ là những kẻ làm công việc giải thích, ăn cắp, bóp méo lịch sử cho phù hợp với tham vọng xích hóa Việt Nam của Đệ Tam Quốc tế, và hôm nay tiếp tục sống huy hoàng trên những thống khổ triền miên của dân tộc Việt Nam.

Ngày 30 tháng Tư là ngày dân tộc Việt Nam có cơ hội đưa cuộc vận động dân chủ lên phạm vi cả nước. Những người Việt yêu chuộng tự do dù đang sống trong âm thầm, câm nín, chịu đau nhưng đã biết mình đứng đâu trong cuộc đấu tranh đầy cam go sắp tới. Mười chín triệu năm trăm ngàn đồng bào miền Bắc đã phải sống trong xích xiềng Cộng sản có cơ hội cùng đứng chung một giới tuyến với đồng bào miền Nam trong mẫu số chung dân tộc. Mẫu số chung thiêng liêng đó không chỉ giá trị đối với những người đã từng hy sinh, từng đổ máu để bảo vệ miền Nam mà còn cho cả nhiều triệu đồng bào đã bị khủng bố từng ngày, từng đêm suốt hơn 20 năm ở miền Bắc. Mẫu số chung thiêng liêng đó vượt lên trên mọi hiệp định, mọi vĩ tuyến, mọi chia cách, mọi tôn giáo, thể hệ, trong hay ngoài nước.

Sau 34 năm, cuộc vận động dân chủ đã đạt những thành quả khích lệ. Không giống như trong thập niên 80 và những năm đầu thập niên 90, các hoạt động phản kháng trong nước và chống Cộng từ ngoài nước đã diễn ra gần như hoàn toàn độc lập với nhau, các phong trào dân chủ ngày nay đã có nhiều điểm tương quan, gần gũi và yểm trợ nhau. Đồng thời, cũng khác với các phong trào chống Đảng phản ảnh đặc tính địa phương hay đoàn thể như Câu Lạc Bộ Kháng chiến hay “Sĩ phu Bắc Hà” trong nước và các đảng phái quốc gia ngoài nước tiếp nối truyền thống vốn có tại miền Nam trước đây, các phong trào chống độc tài Cộng

sản hiện nay mang có tầm vóc rộng hơn trên phạm vi cả nước.

Tuy nhiên, dù với nhiều hình thức đấu tranh, bạo động hay bất bạo động, công khai hay kín đáo, cuộc vận động dân chủ đất nước đã tiến rất chậm so với sự mong đợi của chúng ta. Mục tiêu tranh đấu cho một nước Việt Nam tự do, dân chủ và thắng tiến vẫn còn là một mục tiêu với tất cả khó khăn, thử thách đang chờ đợi. Và câu hỏi làm cách gì để đưa đất nước ra khỏi bế tắc độc tài hiện nay để trở nên một xã hội dân chủ văn minh là một câu hỏi lớn mà bất cứ ai quan tâm đến tương lai dân tộc đều phải đặt ra cho chính mình.

Có nhiều lý do khách quan và chủ quan đã làm cho cuộc vận động dân chủ tại Việt Nam tiến chậm.

Lý do khách quan trước hết vì chế độ đang thống trị Việt Nam ngày nay vẫn là chế độ độc tài tuyệt đối với tất cả phương tiện khủng bố con người về cả vật chất lẫn tinh thần không khác mấy với thời Stalin còn sống. Một trong những lý do giới lãnh đạo Đảng đã không thay đổi tên Đảng Cộng sản thành một tên khác để nghe hơn, mặc dù họ biết phần lớn nhân loại đều khinh rẻ và xem đó như là một dấu tích của một giai đoạn suy thoái đầy tai họa trong quá trình phát triển của con người, bởi vì họ biết rằng chỉ bản thân hai chữ Cộng sản thôi cũng đủ làm nhân dân Việt Nam mất ăn mất ngủ, một mối lo sợ ám ảnh thường trực trong tâm trí người dân Việt Nam.

Việc duy trì tên Đảng Cộng sản Việt Nam là một biện pháp đối nội, là cách để cảnh cáo nhân dân Việt Nam rằng nhà tù vẫn còn đó, súng đạn cũng còn đó, các biện pháp trừng phạt không thương xót, những cách trả thù ghê rợn vẫn còn đó, sẵn sàng áp dụng như họ đã và đang áp dụng. Trong nội bộ Trung ương Đảng, họ có thể tranh chấp nhau về quyền lợi cá nhân, về các chính sách ngắn hạn có tính chiến thuật của Đảng trong mỗi thời kỳ nhưng về lâu dài các cấp lãnh đạo trung ương luôn trung thành tuyệt đối với mục tiêu toàn trị của Đảng, các đặc tính kế

thừa trong giới lãnh đạo vẫn được diễn ra theo một tiến trình chọn lọc kỹ càng và thận trọng như đã được thực hiện trong suốt gần 80 năm qua.

Một lý do khác quan khác, về mặt quốc tế, cuộc vận động dân chủ tại Việt Nam thiếu ủng hộ tích cực và đúng mức từ các cường quốc thuộc khối tự do. Chính sách của Mỹ đối với Á châu nói chung và Việt Nam nói riêng, gây tác hại cho Đảng Cộng sản Việt Nam thì ít mà cho các phong trào vận động dân chủ thì nhiều. Việt Nam ngày nay không còn là điểm nóng như trong thời chiến tranh lạnh giữa hai khối Tư Bản và Cộng Sản. Việt Nam ngày nay cũng không phải là Việt Nam thời chiến tranh biên giới lần thứ nhất, 1979 với Trung Quốc, thời kỳ mà các hậu quả chính trị quân sự còn có thể tạo ra các ảnh hưởng chính trị quốc tế. Việt Nam ngày nay là một quốc gia nghèo nàn, cô đơn và cô thế.

Những buổi tiếp tân dành cho các nhà đối kháng Việt Nam tại tòa lãnh sự Mỹ tại Sài Gòn năm 2005, các buổi tiếp xúc với các lãnh đạo đảng phái quốc gia và cộng đồng Việt Nam trước khi Tổng thống Bush lên đường thăm Việt Nam 2006 hay trước khi tiếp đón các lãnh đạo Cộng sản Việt Nam 2007 chỉ là hình thức để chứng tỏ Mỹ là nước lãnh đạo thế giới dân chủ tự do và cũng để vượt ve tình cảm của cộng đồng người Mỹ gốc Việt nhiều hơn là một hình thức thu thập ý kiến, thăm dò quan điểm chuẩn bị cho một chính sách đối ngoại. Dưới chính quyền Barack Obama, ngoài chiến tranh tại Iraq và Afghanistan chưa dứt, nước Mỹ còn phải đương đầu với nạn đại khủng hoảng kinh tế, vấn đề nhân quyền và dân chủ tại Việt Nam gần như không được nhắc tới, ngoài hai chữ Khe Sanh trong diễn văn nhậm chức của ông.

Lý do thứ ba, các tổ chức cộng đồng Việt Nam hải ngoại hoạt động rất hữu hiệu trong việc ngăn chặn ảnh hưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam tại hải ngoại nhưng chưa hữu hiệu trong việc phát động và phối hợp các chiến dịch chống Đảng ngay trong nước. Đồng thời, mức độ yểm trợ của cộng đồng Việt Nam hải ngoại dành cho các phong trào dân chủ trong nước chưa đủ

mạnh để tạo nên một thế đối lực với chế độ và củng cố niềm tin trong lòng những kẻ đang đứng đầu sóng ngọn gió vào một hậu phương vững mạnh ở bên ngoài.

Có nhiều lý do đã tạo ra sự ngăn cách này. Không giống như cộng đồng các sắc dân khác tại Mỹ, cộng đồng Việt Nam được hình thành sau một cuộc chiến tranh dài với quá nhiều đau thương và chịu đựng. Người Việt Nam ra đi mang trên vai cả quá khứ đầy u uất và một tương lai còn nhiều bất định. Nhiều trong số họ đến được bến bờ tự do khi chiếc áo chưa phai hết mùi súng đạn và những vết thương trên da thịt vẫn còn đang mưng mủ từ năm tháng lao tù. Đa số người Việt đến hải ngoại sau 1975, nhất là các anh chị chú bác trong chương trình HO lòng còn sôi sục hờn căm sau một thời gian dài bị Đảng Cộng sản Việt Nam lừa gạt, đày ải trong các trại tù khắp ba miền đất nước. Tiếng súng đã im nhưng sức chấn động vẫn còn nghe trong giấc ngủ xứ người. Những cựu tù nhân của chế độ không tin tưởng một chút nào nơi Đảng Cộng sản là chuyện đương nhiên mà còn nghi ngờ bất cứ thành phần, cá nhân nào có ít nhiều liên hệ đến chế độ Cộng sản. Sự đón nhận các phong trào dân chủ trong nước trong nhiều trường hợp vẫn còn giới hạn và thận trọng. Thái độ đó, trong lúc không tránh khỏi, đã làm yếu đi sức mạnh đoàn kết dân tộc vô cùng cần thiết trong cuộc đấu tranh chống lại một đảng độc tài có đầy kinh nghiệm làm phân hóa đối phương.

Đối với các phong trào dân chủ trong nước, tác giả Lâm Yên, sinh viên chương trình tiến sĩ kinh tế tại một đại học ở Mỹ, trong một loạt tiểu luận về dân chủ đăng trên diễn đàn talawas.org tháng Bảy 2005, đã khai triển nhận xét của giáo sư Zachary Abuza, giáo sư Khoa Chính trị học tại Đại học Simmons College ở Boston và cũng là chuyên viên về Đông Nam Á, và đưa ra bảy điểm gọi là “hạn chế”, đúng ra là bảy thử thách mà những người đóng vai lãnh đạo các phong trào dân chủ trong nước phải vượt qua:

1. Đa dạng và do đó họ hầu như không tìm được tiếng nói chung;

2. Phần đông thuộc lớp người lớn tuổi;
3. Chưa bao giờ được dân chúng coi là biểu tượng cho đạo đức và lương tri dân tộc;
4. Không có hoặc có rất ít sáng kiến vận động xã hội, và do đó thường chỉ khẳng định lập trường bất đồng bằng một số bài viết và dừng lại ở đó;
5. Không được tiếp cận hoặc không chủ động tìm cách tiếp cận với các lý thuyết về chuyển đổi dân chủ, với thực tiễn sinh động và các kinh nghiệm đấu tranh của các phong trào dân chủ nhân quyền khắp nơi trên thế giới;
6. Thiếu sáng kiến vận động xã hội và vì thế, không hướng vào đấu tranh nhằm hình thành hoặc mở rộng các biểu hiện sinh động ấy;
7. Chỉ tập trung vào phê phán chính trị trực diện với hệ thống thượng tầng mà bỏ quên các biểu hiện sinh động của sinh hoạt dân chủ trong đời sống.

Điểm đầu tiên giáo sư Zachary Abuza phê bình thật ra là một hạn chế có tính khách quan chứ không phải chủ quan mà các nhà lãnh đạo các phong trào dân chủ mắc phải. Các nhà phản kháng, đại biểu cho các quyền lợi riêng của tập thể họ, đương nhiên phải đa dạng và phải phát xuất từ các môi trường khác nhau. Họ cần có thời gian để thay đổi cách nhìn. Cách mạng xã hội là một tiến trình luôn bắt đầu từ những cái riêng, rồi rạc trước khi dẫn đến cái chung, từ cá thể dẫn đến tổng thể. Và các nhà phản kháng trong nước chúng tôi đã vượt qua được thử thách đó.

Điểm thứ hai chỉ đúng với giai đoạn cuối thập niên 1980 hay đầu thập niên 1990 khi các nhà bất đồng chính kiến phát xuất từ chế độ hay đã từng phục vụ nhiều năm trong chế độ, nhưng không còn đúng với giai đoạn hiện nay khi các hoạt động gây tiếng

vang lớn đều phát xuất từ lớp trung niên hay trẻ hơn. Thành phần đối kháng trẻ trung là điểm nổi bật của các phong trào dân chủ trong nước trong thời gian qua.

Những điểm hạn chế còn lại do Lâm Yên đưa ra đúng một phần nhưng đều là những điểm có thể sửa đổi được. Thời đại của những anh hùng biểu tượng cho lương tri dân tộc xuất hiện để lãnh đạo nhân dân đã qua rồi. Lãnh tụ sẽ được sản sinh từ các phong trào quần chúng. Một nhà phản kháng không nhất thiết phải trang bị cho mình tất cả các tiêu chuẩn về kiến thức, lý thuyết, sáng kiến vận động xã hội trước khi dẫn thân vào đại cuộc. Không một trường đại học nào dạy làm cách mạng. Sáng kiến bao giờ cũng là kết quả của những tiếp cận, những va chạm thực tế, học hỏi từ những kiến thức mới, gạn lọc và áp dụng vào điều kiện Việt Nam.

Một số người quan tâm đến phong trào dân chủ trong nước cũng tỏ ra lo ngại cho sự đoàn kết trong nội bộ phong trào. Đó là mối lo chính đáng nhưng nghĩ cho cùng điều đó cũng không thể nào tránh khỏi. Điều quan trọng là các vị đó phải biết tự chế, nếu không họ sẽ bị đẩy lùi ra phía sau hay có thể rơi hẳn ra ngoài. Lý thuyết về dân chủ cũng thế. Lý thuyết có thể rất phức tạp nhưng luôn bắt đầu từ những điều đơn giản nhất. Khi ký giả báo New York Times phỏng vấn một cử tri Iran tại sao anh ta phải đi bỏ phiếu, anh trả lời “Đất nước tôi cần thay đổi”. Đúng như Karl Popper đã viết “Dân chủ là phương cách để thay đổi một chính quyền tệ hại mà không phải đổ máu”. Chỉ có thế. Việt Nam cũng có một chính phủ tệ hại cần phải thay đổi nhưng nhân dân Việt Nam lại không được quyền bỏ phiếu.

Ngoài tiểu luận số 1 bàn về “Bảy hạn chế lớn của bất đồng chính kiến ở Việt Nam”, tác giả Lâm Yên và nhóm Duy Tân Trẻ mà tôi đã có dịp gặp gỡ và trao đổi cũng đã viết hàng loạt tiểu luận rất giá trị liên quan đến các phong trào dân chủ Việt Nam không chỉ hiện nay mà cả trước 1975, không chỉ Việt Nam mà nhiều quốc gia có hoàn cảnh tương tự. Họ là những người rất trẻ và đầy tâm

huyết với đất nước. Ở một nơi xa xôi và cũng không bao nhiêu người biết đến họ nhưng qua khả năng dịch thuật, phân tích, tổng hợp, các bạn vẫn công hiến một cách hữu hiệu vào dòng vận động dân chủ của đất nước.

Với tất cả các hạn chế, khó khăn, thử thách chủ quan và khách quan vừa nêu trên, phải chăng cuộc vận động dân chủ Việt Nam đã hoàn toàn bế tắc?

Với hàng loạt vụ bắt bớ các lãnh đạo trẻ như Lê Công Định, Trần Huỳnh Duy Thức, Nguyễn Tiến Trung mới đây, phải chăng các phong trào dân chủ tại Việt Nam sẽ bị dập tắt, ít nhất trong một thời gian khá dài?

Không. Dân chủ cho dân tộc Việt Nam có nhiều triển vọng tốt đẹp và chắc chắn sẽ trở thành hiện thực. Sự tin tưởng đó không phải là một giấc mơ ngày mà phát xuất từ nhiều lý do cụ thể.

Thứ nhất, tôi tin rằng những bước thoái bộ mà các bạn trẻ Lê Công Định, Trần Huỳnh Duy Thức, Nguyễn Tiến Trung đang gặp phải sẽ là những bài học, những vốn sống cho những nỗ lực khác của họ và các bạn trẻ khác trong tương lai chứ không phải là những thất bại của cuộc vận động dân chủ. Và dù cho Lê Công Định, Trần Huỳnh Duy Thức, Nguyễn Tiến Trung có bị loại ra khỏi cuộc tranh đấu này, hàng trăm, hàng ngàn Lê Công Định, Trần Huỳnh Duy Thức, Nguyễn Tiến Trung khác sẽ tiếp tục hành trình. Tôi không hô khẩu hiệu tuyên truyền đâu, đó là thực tế cách mạng sẽ diễn ra như đã từng diễn ra trong suốt dòng lịch sử. Tuổi trẻ là sức sống của dân tộc, tuổi của tìm tòi và khai phá. Những ưu tư về đất nước, những hổ thẹn xót xa khi nhìn sang thế giới hiện đại bên ngoài so sánh với một Việt Nam còn quá nhiều thua kém, đã buộc họ chọn cho mình một thái độ, một hướng đi cụ thể để gánh vác trách nhiệm lịch sử. Trong lúc hàng triệu người im lặng, họ đã cất lên tiếng nói. Trong lúc hàng triệu người ngồi yên, họ đã đứng dậy. Những việc họ làm có thể chưa hoàn toàn thích hợp với thời điểm này nhưng qua những chia

sẽ dù ngăn ngại với Trung, đọc bài Định viết, tôi tìm thấy trong các bạn trẻ đó một tình yêu nước vô cùng trong sáng. Ngọn lửa yêu nước thiêng liêng đó là máu, là tim, là hơi thở gắn liền với số phận của một đời người, và khi tắt đi thì đời người cũng tắt.

Ngồi xem các bạn “trả bài” trên các hệ thống truyền hình tôi thấy tội nghiệp, không phải cho Trung, cho Định, cho Thức mà cho Đảng, mấy mươi năm cũng không có một kỹ thuật khai thác nào mới, vẫn một bản cũ từ thời Stalin đem ra dùng lại. Cho dù họ “thú tội” thật thì đã sao. Những anh hùng trong mặt trận đấu tranh vì tự do dân chủ ngày nay không nhất thiết là những người lúc nào cũng sẵn sàng vào tù ra khám, chịu đũa đầu cho giặc chém để bảo vệ danh dự, bảo vệ tên tuổi như các thời đại trước đây. Cuộc chiến còn dài. Tuổi đời còn trẻ. Họ xem việc thắng thua với nhà nước như một trò chơi mà giải thưởng dành cho các họ không phải là những huân chương, những bằng khen, những lời ca tụng mà là những niềm vui được đóng phần mình cho dòng thác cách mạng mà thế hệ họ đang theo đuổi và sẽ hoàn thành.

Thứ hai, tôi tin các bạn trẻ trong nước cũng như tại hải ngoại sẽ tiếp tục tận dụng sở trường và ưu thế đấu tranh của họ thay vì nổi tiếp con đường thất bại mà các nhà phản kháng thuộc thế hệ trước đã đi. Mô thức đấu tranh ngày nay không nhất thiết phải là một đảng mà là bất cứ một mô thức nào thích hợp với từng cá nhân, từng nhóm, từng tập thể. Thay vì thành lập một tổ chức chính trị có cương lĩnh quá chặt chẽ để rồi tự giới hạn các chương trình hành động và thu hẹp không gian sinh hoạt, tại sao không tạo ra một vận hội lớn nơi mọi người đều có thể tham gia?

Cuộc biểu tình của hàng trăm ngàn người dân Iran, trong đó đa số là tuổi trẻ với khẩu hiệu “lá phiếu của tôi đâu?” là một bằng chứng hùng hồn cho thấy sức mạnh như thác đổ của tuổi trẻ khi họ biết vận dụng kỹ thuật vào cuộc đấu tranh chung. Các cuộc biểu tình tại Iran đã được phát động và gần như được điều hành hoàn toàn bằng các phương tiện Internet. Các hãng tin lớn như CNN, BBC cũng đều nhận tin tức trực tiếp từ Internet. Cuộc biểu

ình tại các tỉnh Tân Cương xa xôi của Trung Quốc cũng được phát động đầu tiên từ Internet.

Cách đây khá lâu, tôi có dịp tham dự một bữa cơm thân mật ở nhà một người quen để tiễn đưa một em du sinh vừa hoàn tất chương trình cao học và sắp trở lại Việt Nam. Sau bữa cơm chiều, hai anh em chúng tôi ra ngoài sân ngồi nói chuyện riêng. Người bạn trẻ, nhân vật chính trong bữa tiệc chia tay, buột miệng hỏi: “Theo anh, em nên làm gì khi trở về Việt Nam”. Tôi biết ý em muốn hỏi không phải làm nghề nghiệp gì để sống nhưng làm gì một cách cụ thể để đóng góp vào tiến trình dân chủ hóa đất nước. Tôi đáp “Làm việc gì em thấy thích hợp nhất với khả năng của mình, làm kỹ sư, làm bác sĩ, làm nhà giáo, làm luật, miễn là gieo trồng cho được hạt giống dân chủ vào môi trường mà em hoạt động và biết mình đứng đâu trong cuộc đấu tranh phức tạp và khó khăn này.”

Tôi nói thế bởi vì thực tế đất nước không dễ dàng như ở Mỹ, ở Pháp. Suốt năm năm ở Mỹ, người bạn nhỏ mà tôi tiễn đưa sống trong một xã hội tự do, không ai dòm ngó, đe dọa, đừng nói chỉ là trấn áp, bắt bớ, giam cầm. Suốt năm năm em sinh hoạt trong một môi trường tự trị đại học, là thành viên của một khối quần chúng chiếm đại đa số, những khẩu hiệu nhân quyền, tự do, dân chủ em hô lên được mọi người vỗ tay tán thưởng. Suốt năm năm em sống trong xã hội nơi mọi giá trị đều có thước đo, đều có sự so sánh và cách duy nhất để em được trọng dụng là phải làm hay hơn, giỏi hơn, tốt hơn những người khác trong cùng một ngành nghề. Về lại Việt Nam là trở về từ chỗ em ra đi, nơi guồng máy cũ vẫn chạy trên những nếp mòn như ngày em còn ở đó, nơi nấc thang xã hội được tính bằng đường dây quen biết, bằng tiền hối lộ, nơi tiếng nói của em sẽ là tiếng nói của một thiểu số rất nhỏ, cô đơn, xa cách ngay cả với bạn bè và bà con thân thích, nơi những thao thức, khát khao một thời cháy bỏng trong tâm hồn em sẽ dễ dàng tan loãng trong những nhu cầu cụ thể của đời sống.

Do đó, cuộc vận động dân chủ ngày nay không phải là môi

trường chỉ dành riêng cho những người ly khai khỏi mọi ràng buộc, dâng hiến trọn vẹn cuộc đời cho lý tưởng tự do dân tộc như cha ông chúng ta đã làm ngày trước mà diễn ra ở mọi nơi, mọi chỗ, mọi ngành nghề và mọi người đều có thể tham gia. Như một lần tôi đã viết đây, mặc dù khi các nhân tố cách mạng chín muồi và cần thiết, những người yêu nước có thể phải kết hợp thành một đảng chính trị tranh đấu trực diện và công khai thách thức quyền lãnh đạo đất nước, nhưng nếu chưa chín muồi họ sẽ hoạt động một cách thích hợp với hoàn cảnh cá nhân của họ. Cuộc tranh đấu ngày nay không bắt đầu từ những trận đánh lớn ngoài mặt trận như trong thời chiến mà bắt đầu từ công việc mỗi chúng ta đang làm; không bắt đầu từ cấp cao xuống cấp thấp, từ trung ương đến địa phương mà bắt đầu từ những việc làm nhỏ, trong phạm vi nhỏ của mỗi người, mỗi gia đình, thôn xóm, trường học, quận huyện, thành phố và tiến dần đến phạm vi toàn xã hội. Mỗi người Việt Nam yêu nước, trong hay ngoài nước, tùy theo hoàn cảnh và điều kiện thuận lợi của mình, chủ động tạo nên một mặt trận riêng nhưng nhằm theo đuổi mục tiêu chung là cô lập, bào mòn, tẩy chay và cuối cùng loại bỏ cơ chế chính trị độc tài, độc đảng, mở đường cho công cuộc phục hưng toàn diện Việt Nam, giành lại Hoàng Sa, Trường Sa từ tay Trung Quốc.

Nhắc đến Đảng Cộng sản Trung Quốc, không thể không nghĩ đến tội ác của chúng đối với nhân Việt Nam như Nguyễn Trãi trong "Bình Ngô đại cáo": "Độc ác thay! Trúc rừng không ghi hết tội. Dơ bẩn thay! Nước bể không rửa sạch mùi. Lẽ nào trời đất tha cho. Ai bảo thần nhân nhịn được." Lấy lại Hoàng Sa, Trường Sa và các vùng đất vùng biên giới là một mục tiêu đầy khó khăn thử thách. Trung Quốc ngày nay không phải là Trung Quốc của thời mấy anh chàng bộ đội mới vào tiếp quản Bắc Kinh cứ đề mấy cái đèn nê-ông mà mỗi thuốc lá. Trung Quốc ngày nay cũng không còn Trung Quốc thời bắt dân chúng cong lưng thối chày nôi niêu xong chào cho đạt chỉ tiêu sắt thép. Trung Quốc ngày nay cũng không phải là Trung Quốc dùng ngựa, lừa để thò vũ khí như trong thời chiến tranh biên giới lần thứ nhất 1979. Ngoại trừ năm nay, 2009, trong hai chục năm qua, mức phát triển kinh

tế của Trung Quốc luôn đạt mức trên 10 phần trăm. Tổng sản lượng kinh tế của Trung Quốc cao gấp 9 lần hơn của thời Trung Quốc xưa quân sang đánh Việt Nam.

Hoa Kỳ hẳn nhiên rất lo ngại ảnh hưởng bá quyền của Trung Quốc tại vùng Thái Bình Dương nhưng trong khi phải chiến đấu trên hai mặt trận lớn ở Trung Á, không thể đề ra một biện pháp cứng rắn cụ thể nào ngoài việc kêu gọi Trung Quốc hợp tác với các quốc gia Á châu trên cơ sở các bên cùng có lợi. Đó là chưa kể 2500 tỉ dollar Mỹ đang nợ Trung Quốc dưới hình thức trái phiếu công khố (Treasury Bills & Treasury Bonds), kết quả của thặng dư xuất cảng hàng hóa giá rẻ từ Trung Quốc sang Mỹ.

Nhưng lịch sử nhân loại là một dòng sông không ngừng chảy. Dòng sông lịch sử mang đến những phù sa bồi đắp thành những nền văn minh rực rỡ nhưng đồng thời cũng tàn phá, xói mòn bao đồi núi. Không một đế quốc nào tồn tại mãi. Bản đồ thế giới hiện nay không phải là bản đồ thế giới trước Thế chiến thứ Hai và lại càng không phải là bản đồ của thời thực dân, phong kiến. Câu nói của nhà báo John Wilson “Mặt trời không bao giờ lặn trên đất Anh” ngày nay đã là một quá khứ xa xôi. Trung Quốc cũng không thoát khỏi cuộc vận hành của lịch sử. Sự lớn mạnh của đế quốc đỏ này đã mang trong bào thai nhiều mâu thuẫn về văn hóa, xã hội, chủng tộc và kinh tế, có tính đối kháng triệt tiêu. Nếu Việt Nam là một quốc gia dân chủ, hiện đại về kinh tế, tiên tiến về khoa học kỹ thuật, đoàn kết, biết nắm bắt cơ hội, mục đích giành lại Hoàng Sa và tái lập toàn bộ chủ quyền trên quần đảo Trường Sa là một khả năng.

Thứ ba, tôi có một niềm tin sâu xa vào sức mạnh tự chủ của dân tộc Việt Nam. Lịch sử đã chứng minh, thời đại nào người yêu nước cũng đông hơn những kẻ phản dân hại nước. Không ai sống thay và chết thế cho mình. Số phận Việt Nam phải do nhân dân Việt Nam quyết định. Gần bốn trăm năm từ thời anh em bôi mặt đá nhau lần đầu bên bờ sông Nhật Lệ tháng Tám 1626, mở đầu cho nội chiến được gọi là Trịnh Nguyễn phân tranh đến

nay dân tộc Việt Nam chưa có một thời kỳ nào ổn định đủ dài để chấn hưng các giá trị truyền thống, cập nhật lại khả năng và phục hồi sức mạnh dân tộc. Căn bệnh hoài nghi, phân hóa qua các thời kỳ phong kiến, thực dân, cộng sản là những vi trùng độc hại, nhiễm sâu vào trong ý thức con người. Phục hưng Việt Nam, do đó, là một cuộc vận động cách mạng dân tộc chứ không đơn giản là một cuộc đấu tranh chính trị đoản kỳ. Điểm hẹn có thể còn xa, đường đi sẽ còn khó khăn, nhưng sẽ đến. Trên chuyến tàu xa, hẳn nhiên cũng có người mệt mỏi, không chịu đựng nổi gian lao, cạn nguồn nhiệt huyết, bỏ cuộc, bước xuống, nhưng sẽ có những người khác mang theo những vốn liếng, hành trang và hy vọng mới bước lên.

Và cuối cùng, tôi tin cuộc vận động dân chủ sẽ thành công bởi vì có sự góp sức của hơn hai triệu người Việt đang sống nhiều nơi trên thế giới. Ngày xưa chúng ta thường tranh luận nhau, trong nước hay ngoài nước sẽ đóng vai trò chủ lực, trong nước hay ngoài nước sẽ là nhân tố chính thúc đẩy chuyển tàu dân chủ. Hôm nay, những tranh luận đó không còn cần thiết nữa. Một vận hội mới đang mở ra, và chúng ta, dù ở đâu trên trái đất này cũng đều có thể đóng góp, có thể làm được hết phần mình mà không phải chen lấn nhau hay giẫm lên bước chân người khác. Con tàu phục hưng dân tộc Việt Nam còn rất rộng và đủ chỗ cho mọi người có tâm huyết.

Bảng tra

A

Ấn Độ 19, 22, 111, 212, 275
Abraham Lincoln 174, 176
Adon Kalenga 28, 41
Afghanistan 14, 15, 25, 92, 334, 368,
374
ASEAN 11, 319

B

Bắc Hàn 21, 22, 23, 25, 26, 35, 44, 74,
80, 81, 82, 83, 98, 101, 102, 144,
145, 147, 190, 200, 211, 223, 298,
299, 300, 301, 312, 330
Barack Obama 15, 20, 374
Bauxite 47, 73
Biển Đông 11, 22, 58, 59, 93, 167, 168
biểu tình 18, 34, 60, 120, 121, 123,
127, 150, 173, 188, 195, 196, 203,
204, 205, 210, 224, 237, 255, 266,
268, 277, 320, 366, 379
Bin Laden 324
Bùi Quang Chiêu 70

C

cách mạng 14, 16, 19, 23, 34, 38, 51,
52, 56, 57, 62, 64, 66, 68, 70, 71,
77, 105, 106, 114, 115, 117, 124,
126, 127, 131, 135, 143, 166, 167,
177, 190, 191, 202, 225, 226, 232,
235, 240, 241, 242, 247, 248, 257,
262, 295, 301, 306, 312, 336, 337,
348, 349, 354, 358, 362, 363, 365,

370, 377, 378, 379, 381, 383

Campuchia 23, 80, 330
Cao Đài 68
Châu Á viii
Châu Âu 61, 175, 216, 233, 253
châu Phi 17, 29, 32, 38, 40, 42, 43,
252, 274, 275, 276, 279, 280, 281,
285, 332, 367
chế độ cũ 77
Che Guevara 36
Chiến tranh Lạnh 15, 25, 189, 191, 275
Chu Ân Lai 17, 38, 40, 44, 120, 199,
201, 275, 276, 356
Côn Đảo 53, 56, 64, 65, 66, 68, 70,
182, 308
Congo 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35,
36, 37, 39, 41, 43, 44, 45, 46, 47,
48, 49, 113, 223, 253, 332, 386
Cuba 15, 26, 33, 281

D

Đài Loan 20, 21, 25, 44, 96, 111, 190,
192, 199, 260, 309, 339
Đại Việt Dân chính 68
Đại Việt Duy dân 68
Đại Việt Quốc dân Đảng 68
Đà Nẵng 12, 24, 64, 75, 76, 90, 109,
110, 112, 113, 143, 157, 158, 163,
179, 195, 225, 270, 308, 326
Đảng Cộng sản 18, 19, 21, 22, 23, 24,
26, 38, 39, 47, 50, 52, 53, 54, 55,

56, 57, 61, 62, 68, 70, 77, 78, 79,
 80, 83, 85, 93, 96, 98, 135, 140,
 147, 148, 151, 156, 157, 160, 161,
 165, 166, 167, 168, 177, 178, 180,
 185, 188, 192, 200, 201, 202, 204,
 209, 210, 212, 213, 222, 227, 229,
 232, 234, 235, 236, 237, 238, 247,
 248, 257, 258, 259, 260, 261, 262,
 263, 271, 276, 277, 290, 294, 306,
 311, 312, 313, 318, 328, 329, 330,
 332, 340, 341, 347, 349, 350, 359,
 362, 372, 373, 374, 375, 381

Đảng Lập hiến 68

Đảng Thùy Trâm 5, 51, 103, 129, 130,
 131, 132, 133, 134, 135, 137, 138,
 139, 140, 386

Đảng Tiểu Bình vii, 16, 19, 40, 59, 80,
 121, 125, 207, 208, 276, 277, 278,
 358

Đào Hiếu 155, 157, 158

Đông Âu 14, 15, 23, 25, 55, 61, 97,
 178, 187, 354, 355, 363, 367

Đông Du 68

Đông Đức 66, 115, 204, 281, 293, 365,
 366

Đông Nam Á vii, 13, 14, 22, 24, 60,
 186, 210, 218, 222, 223, 326, 356,
 375

Đức Đạt Lai Lạt Ma 20, 209

Đức Huỳnh Giáo Chủ 70

dân chủ x, 12, 14, 17, 19, 25, 26, 37,
 43, 45, 50, 51, 52, 53, 55, 57, 58,
 59, 60, 61, 62, 72, 79, 80, 84, 86,
 87, 90, 93, 97, 100, 105, 106, 107,
 111, 112, 114, 115, 117, 118, 119,
 120, 121, 123, 124, 125, 126, 127,
 140, 148, 152, 153, 156, 166, 167,
 170, 177, 178, 186, 187, 188, 189,
 190, 191, 192, 202, 204, 209, 211,
 212, 222, 225, 227, 228, 229, 230,
 235, 236, 238, 250, 252, 253, 254,
 255, 256, 257, 258, 263, 266, 271,
 280, 282, 283, 292, 293, 294, 310,
 311, 314, 320, 323, 331, 332, 339,
 348, 354, 360, 361, 362, 363, 364,
 365, 366, 367, 368, 370, 371, 372,
 373, 374, 375, 376, 377, 378, 379,
 380, 382, 383, 386, 387

dân tộc vii, viii, ix, x, 18, 20, 26, 27,
 36, 38, 39, 47, 48, 50, 51, 52, 54,
 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63,
 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 76, 82,
 84, 85, 86, 88, 90, 91, 92, 94, 95,
 97, 98, 103, 104, 105, 106, 107,
 111, 113, 115, 117, 131, 134, 137,
 140, 142, 144, 153, 155, 156, 157,
 158, 161, 162, 163, 165, 166, 167,
 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174,
 175, 176, 177, 178, 180, 182, 184,
 186, 188, 190, 191, 192, 193, 195,
 199, 200, 202, 203, 204, 205, 206,
 207, 209, 210, 214, 222, 223, 225,
 226, 233, 234, 235, 237, 238, 239,
 241, 242, 244, 246, 247, 248, 249,
 250, 252, 257, 259, 260, 261, 262,
 263, 264, 265, 268, 270, 272, 273,
 274, 281, 287, 293, 294, 295, 296,
 300, 301, 307, 308, 310, 311, 312,
 313, 314, 316, 320, 321, 322, 323,
 327, 328, 329, 332, 333, 334, 336,
 337, 338, 339, 340, 345, 347, 348,
 349, 351, 352, 355, 360, 361, 362,

365, 366, 370, 371, 372, 373, 375,
376, 377, 378, 381, 382, 383, 386,
387
Dân Xã Đảng 68
De Catries 305
Do Thái 14, 31, 74, 89, 113, 173, 210,
217, 219, 287, 321
Dương Khiết Trì 11
Duy Tân 68, 71, 344, 347, 377

E

Engels 135, 239, 240

F

FRELIMO 39

G

Galang 291, 324, 325, 326, 327, 328,
330, 333, 334, 387
Gecamines 45
George Kennan 13, 14, 355
George W. Bush 16, 173
Ghana 39, 223, 275
Giang Trạch Dân 24, 38, 278, 358
Guinea 39, 253, 275

H

Hàng Dương 64, 65, 66, 68, 386
Hà Nội 11, 51, 67, 75, 76, 79, 90, 91,
98, 111, 142, 143, 182, 196, 197,
201, 205, 234, 235, 243, 268, 288,
295, 329, 343, 344, 372
Harry Truman 14, 26, 355
Hillary Clinton 11, 12, 24, 26, 113
Hitler 31, 61, 74, 89, 113, 210, 324
hòa giải dân tộc 155, 169, 234, 328,
386
Hòa Hảo 68
Hoa Kỳ 11, 21, 60, 85, 100, 101, 185,
216, 234, 331, 357, 382

Hoàng Sa 5, 12, 58, 67, 73, 87, 94,
195, 196, 198, 199, 200, 201, 202,
204, 205, 206, 208, 209, 210, 211,
212, 214, 234, 270, 271, 292, 311,
318, 323, 352, 370, 381, 382, 386

hoa phượng 75

Hồ Chí Minh 52, 80, 82, 83, 85, 159,
177, 199, 242, 288, 306, 340, 350,
362, 365, 370

hồ Hoàn Kiếm 75

Hội An 77, 297, 326, 385

Hồ Văn Ngà 70

I

Ismail Darramy 252, 253, 254, 256

J

Joseph Goebbels 88

Joseph Kabila 37, 38, 46

K

Kasavubu 44

Khái Hưng 70

Kim Chính Nhật 21, 22, 81, 144, 298,
299

Kim Nhật Thành 22, 80, 81, 82, 83,
102, 116, 200, 210, 223, 242, 281,
299, 310, 330

Kosovo 15

L

Lạc Việt 71

Laurent-Desire Kabila 35, 36, 37, 45

Lê Công Định 26, 369, 378

Lenin 68, 89, 135, 144, 146, 237, 239,
240, 241, 242, 243, 306

Lê Thăng Long 26

Lê Văn Tám 66, 68

Liên Xô 13, 14, 15, 17, 23, 25, 54, 55,
58, 61, 66, 67, 68, 70, 76, 80, 81,

90, 92, 93, 97, 112, 115, 122, 123, 139, 140, 142, 149, 187, 189, 190, 197, 198, 202, 208, 209, 212, 234, 240, 242, 245, 249, 275, 276, 277, 281, 288, 290, 293, 312, 316, 329, 351, 355, 356, 357, 359, 363, 365, 367

Li Zhisui 247

Lumumba 32, 33, 34, 35, 36, 39, 44

M

Mao Trạch Đông 23, 38, 44, 102, 119, 201, 242, 247, 276, 277, 356, 357

Marx 68, 118, 144, 146, 237, 239, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 248, 249, 250, 351, 352

Mike Bengé 85, 86

Mobutu 30, 33, 34, 35, 36, 37, 39, 44, 45, 116

Mobutu Sese Seko 34, 35, 116

Mozambique 39

MPR 35

N

Nam Phi 39, 174, 176, 217, 253, 363

NATO 14, 15, 61, 67, 122, 356

Ngô Quang Kiệt 90, 91, 95, 98

ngư dân 12, 58, 73, 74, 94, 223, 260, 270, 271, 295, 315, 316, 317, 318, 319, 321, 323, 333, 387

Nguyễn Đình Thi 304, 315

Nguyễn Thế Nghiệp 70

Nguyễn Tiến Trung 26, 369, 378

Nguyễn Văn Đài 26, 369

Nguyễn Văn Hải 26

Nguyễn Văn Thạc 51, 103, 141, 142, 153, 263

Nguyễn Xuân Nghĩa 26

Nhật Bản viii, 16, 19, 22, 91, 190, 211, 270, 278, 279, 309

Nicolae Ceausescu 164, 204, 242, 247

Nikolai Ostrovsky 134, 135, 142

Nkunda 46, 47

Nobel 29

P

PAIGC 39

Patrice Emery Lumumba 32, 34

Pavel Korchagin 134, 142

Phạm Quỳnh 70

Phạm Văn Đồng 70, 74, 142, 198, 199, 200, 202, 208, 209, 234, 318

Phan Văn Hùm 70

Phi châu 16, 29, 30, 32, 33, 38, 40, 42, 43, 44, 45, 46, 111, 114, 116

Phi Châu 16, 17, 22, 29, 107, 260

Phùng Khắc Bắc 138, 290

Q

Quốc Tử Giám 75

R

Robert Marquand 81

Ronald Inglehart 97

S

Sài Gòn 51, 52, 76, 103, 144, 149, 151, 155, 157, 163, 170, 176, 183, 185, 186, 187, 188, 195, 196, 197, 205, 220, 221, 225, 241, 266, 268, 269, 270, 303, 336, 338, 339, 344, 346, 347, 348, 350, 351, 372, 374, 385

SEATO 14, 356

Sierra Leone 32, 252, 254, 255, 256

Singapore viii, 96, 111, 116, 221, 222, 339, 360

Stalin 13, 61, 80, 89, 134, 135, 175,

- 178, 237, 242, 277, 299, 324, 355, 373, 379
- T**
- talawas 78, 84, 132, 155, 209, 375
- Tân Việt Cách mạng Đảng 68
- Tanzania 37, 39, 40, 107, 361
- Tây Đức 25, 175, 190, 309
- Tây Tạng 20, 21, 209, 210, 212, 292, 322
- Thái Bình Dương ix, 59, 171, 292, 315, 327, 382
- Thiên An Môn 5, 17, 19, 60, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 274, 277, 332, 386
- Thụy Sĩ ix
- Tiểu Dao Bảo Cự 141, 147, 148, 150, 152, 153, 157
- Tô Nhuận Vỹ 155, 157, 159, 162, 163, 164, 166, 167
- Trần Anh Kim 26
- Trần Huỳnh Duy Thức 26, 369, 378
- Trần Quang Cơ 23, 234
- Trần Vàng Sao 141, 147, 148, 150, 153, 154, 157
- Trần Văn Thạch 70
- Triều Tiên vii, 22, 26, 54, 103, 113, 188, 300
- Trung Quốc vii, ix, 11, 12, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 28, 29, 30, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 54, 55, 57, 58, 59, 60, 67, 70, 71, 73, 74, 76, 80, 90, 92, 93, 94, 96, 104, 112, 118, 119, 120, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 139, 171, 172, 174, 187, 189, 190, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 221, 223, 234, 242, 247, 248, 260, 268, 270, 271, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 284, 285, 288, 290, 292, 295, 311, 312, 316, 317, 318, 319, 320, 322, 323, 330, 331, 332, 333, 337, 339, 355, 356, 357, 366, 370, 374, 380, 381, 382, 386
- Trường Sa 12, 58, 59, 67, 73, 87, 94, 196, 198, 199, 200, 201, 202, 204, 206, 208, 209, 210, 211, 212, 214, 223, 234, 270, 271, 318, 323, 352, 370, 381, 382
- Trương Tử Anh 70
- tự do ngôn luận 121, 254, 368
- tự do tôn giáo 107, 255
- Tướng Giới Thạch 21
- U**
- Ukraine 15, 102, 142
- UNITA 15, 281
- V**
- Việt Nam Cộng hòa 53, 65, 78, 79, 129, 155, 160, 161, 163
- Việt Nam Quang Phục Hội 68
- Việt Nam Quốc dân Đảng 56, 68, 69, 179, 307, 336
- Vladimir Putin 15
- Võ Văn Kiệt 5, 132, 155, 156, 157, 169, 170, 171, 174, 175, 178, 179, 180, 386
- Y**
- Yevgeni Antonov 66, 67
- Z**
- Zachary Abuza 375, 376
- Zimbabwe 39, 48, 97, 282, 283, 285

Về tác giả

Trần Trung Đạo quê Quảng Nam. Cựu học sinh Trung Học Trần Quý Cáp, Hội An. Cựu sinh viên Kinh Tế, Văn Hạnh và Luật, Sài Gòn. Vượt biên bằng đường biển năm 1981, tạm trú tại trại Palawan, định cư tại Mỹ trong cùng năm. Học điện toán tại Wentworth Institute of Technology và Boston University. Kỹ sư điện toán cho một công ty đầu tư tài chính tại Boston. Khởi động các sinh hoạt văn hóa, tuổi trẻ trong mạng lưới Internet từ cuối thập niên 80.

Tác phẩm đã xuất bản:

1. *Giấc Mơ Việt Nam*, văn
2. *Đổi Cả Thiên Thu Tiếng Mẹ Cười*, thơ
3. *Thao Thức*, thơ
4. *Thơ Trần Trung Đạo*, thơ
5. *Tâm bút Trần Trung Đạo*, văn
6. *Tiểu Luận Trần Trung Đạo*, văn
7. *Khi Bài Hát Trở Về*, văn

